

K. PAUXTÔPXKI

BÔNG HỒNG VÀNG & BÌNH MINH MÙA

Văn học nằm ngoài những định luật
của băng hoại. Chỉ mình nó không thừa nhận
cái chết

X. SÊDRIN



vh

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

BÔNG HỒNG VÀNG



BÌNH MINH MƯA

VĂN HỌC HIỆN ĐẠI NƯỚC NGOÀI
VĂN HỌC HIỆN ĐẠI NGÀ

KÔNXTANTIN PAUXTÔPXKI

BÔNG HỒNG VÀNG & BÌNH MINH MƯA

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

- Văn học nằm ngoài những định luật của băng hoại. Chỉ mình nó không thừa nhận cái chết.

XANTÚKÓP-SÊĐRIN⁽¹⁾

- Lúc nào cũng phải hướng tới cái tuyệt mỹ.
ÔNÔRÊ ĐƠ BANZẮC⁽²⁾

(1) Nhà văn Nga (1826-1889)

(2) Nhà văn Pháp (1799-1850)

BÔNG HỒNG VÀNG

KIM ÂN *dịch*

Nhiều điểm trong cuốn sách này trình bày còn rời rạc, và rất có thể chưa được sàng sửa cho lắm.

Nhiều điểm sẽ còn phải tranh luận.

Cuốn sách này không phải là một công trình nghiên cứu lý thuyết, càng không phải là một kim chỉ nam. Đó chẳng qua chỉ là những ghi chép về quan niệm của tôi đối với nghề văn và về kinh nghiệm viết văn của tôi. Những vấn đề lớn làm cơ sở tư tưởng cho công việc sáng tạo của nhà văn chúng ta không được đề cập tới trong cuốn sách vì trong lĩnh vực này ở nước ta không có những sự bất đồng lớn. Đối với tất cả mọi người, chủ nghĩa anh hùng và ý nghĩa giáo dục của văn học đã rõ ràng. Trong cuốn sách này tôi chỉ vội viết ra chút ít những gì tôi kịp viết.

Nhưng nếu như tôi truyền đạt được tới bạn đọc, dù chỉ trong chừng mực ít ỏi, khái niệm về bản chất tuyệt vời của lao động nhà văn, thì tôi dám coi như đã làm tròn bổn phận của mình trước sự nghiệp văn học.

KONXTANTIN PAUXTÔPKI

BỤI QUÝ

Tôi không sao nhớ ra được là mình đã biết câu chuyện anh thợ quét rác thành Pari tên là Giăng Samet như thế nào. Samet kiếm sống bằng nghề quét dọn những xương thú công trong khu phố anh ở.

Samet sống trong một túp lều ở ngoại thành. Tất nhiên, có thể tả tỉ mỉ khu ngoại ô song như vậy sẽ đưa độc giả ra ngoài lề câu chuyện. Thiết tưởng chỉ cần nhắc lại rằng, đến nay, ở những khu ngoại thành Pari, vẫn còn lại những tường thành cổ bằng đất, cũng đủ. Vào khoảng thời gian xảy ra câu chuyện, những bụi hoa kim ngân và sơn trà vẫn mọc um tùm trên tường thành và chim chóc làm tổ trong những bụi đó.

Túp lều của anh thợ quét rác nằm ép sát vào chân tường thành phía bắc, kề bên những ngôi nhà nhỏ bé của các bác hàng thiếc, các bác thợ giấy, những người đi nhặt mẩu thuốc lá và những người ăn xin.

Nếu như Môpatxăng⁽¹⁾ để ý đến cuộc sống của những người cư trú trong những túp lều nọ, hẳn ông đã viết thêm được một số truyện ngắn tuyệt hay. Có khi chúng sẽ làm cho vinh quang vốn đã rực rỡ của ông thêm nhiều ánh lấp lánh mới.

Dáng tiếc là không một người ngoài cuộc nào để mắt đến những nơi ấy, trừ lũ mật thám. Mà bọn này cũng chỉ ló mặt tới đây trong trường hợp phải đi lùng kiếm đồ vật mất trộm.

(1) Maupassant (1850-1893), nhà văn hiện thực Pháp.

Bằng vào biệt hiệu "Gỗ kiến" mà hàng xóm láng giềng đặt cho Samet, ta phải hình dung anh là một người gầy gò, mũi nhọn và dưới vành mũ bao giờ cũng lủng lẳng một mớ tóc giống như mào chim.

Trước kia, Samet đã từng được sống những ngày sung sướng. Anh đăng lính trong quân đội của "Tiểu Napôlêông"⁽¹⁾ trong thời gian chiến tranh ở Mêhicô.

Samet gặp may. Anh bị sốt rét nặng ở Vera-Krux. Anh lính ốm yếu chưa từng qua một trận độ súng thực sự nào liền được gửi về nước. Viên chỉ huy trung đoàn nhân dịp bèn nhờ Samet đưa đứa con gái lên tám của ông tên là Xuyzan về Pháp.

Viên chỉ huy goá vợ, vì thế đi đâu ông cũng phải đeo bông con gái theo. Nhưng lần này ông quyết định tạm xa con và gửi nó về cho người chị ở Ruăng. Khí hậu Mêhicô rất độc đối với trẻ con Âu. Thêm vào đó, cuộc chiến tranh du kích hỗn độn ở đây chẳng thiếu gì những nguy hiểm bất ngờ.

Trên đường Samet về Pháp khí nóng bốc ngùn ngụt trên Đại Tây Dương. Con bé suốt ngày im lặng. Thậm chí nhìn những con cá bay vọt lên khỏi mặt nước, bóng nhẫy, nó cũng chẳng mỉm cười.

Samet hết sức chăm sóc Xuyzan. Tất nhiên, anh cũng hiểu rằng con bé không chỉ mong được anh chăm sóc, mà còn muốn được âu yếm vuốt ve. Mà anh, tên lính của một trung đoàn thuộc địa, anh có thể nghĩ ra được cái gì triu mến kia chứ? Anh có thể mua vui cho nó bằng cách gì đây? Đánh mặt chược với nó chẳng? Hay hát cho nó nghe những bài hát thô tục của lính tráng.

Nhưng dù sao thì cũng không thể cứ nín lặng mãi. Càng ngày anh càng hay bắt gặp cái nhìn bán khoán của con bé. Cuối cùng anh đánh liều kể cho nó nghe một cách không có mạch lạc, về cuộc đời mình, nhớ lại những tình tiết nhỏ nhặt nhất về một vạn chài trên bờ biển Măngsor, những bãi cát tươi, những vùng nước khi triều xuống, ngôi nhà thờ nhỏ trong thôn với quả chuông rạn,

(1) Tức Napôlêông III (1808-1873), người đã theo đuổi cuộc chiến tranh can thiệp vào Mêhicô (1862).

chuyện bà mẹ anh chữa cho hàng xóm láng giềng khỏi chứng đau rất thực quản.

Samet không tìm được chuyện gì buồn cười trong những mẩu ký ức đó để làm vui cho Xuyzan. Nhưng anh ngạc nhiên thấy con bé nghe một cách háo hức và thậm chí còn bắt anh kể đi kể lại, đòi biết thêm những tình tiết mới.

Samet nặn óc tìm cho ra những tình tiết ấy, mãi cho đến khi anh không còn tin được là chúng có thật. Đó không còn là những ký ức, mà chỉ là bóng dáng mờ nhạt của chúng. Chúng tan ra như những mảng sương mù. Thực vậy, Samet không hề ngờ rằng sẽ có lúc anh phải khôi phục lại trong trí nhớ quãng thời gian vô ích ấy của đời mình.

Có lần anh mang máng nhớ tới một bông hồng bằng vàng. Cũng chẳng ra là Samet đã trông thấy bông hồng thô kệch đánh bằng vàng đã xuống nước móc vào cây thánh giá của Chúa trong nhà một bà lão dân chài, mà cũng chẳng ra là anh đã nghe những câu chuyện về bông hồng đó do những người láng giềng kể lại.

Không, đúng là anh thậm chí đã thấy bông hồng đó và còn nhớ nó sáng lấp lánh như thế nào, mặc dù bên ngoài cửa sổ không có nắng và cơn bão buồn thảm đang gầm gào ngoài eo biển. Càng về sau, Samet càng nhớ rõ hơn cái ánh lấp lánh ấy: Nó giống như những ngọn lửa nhỏ cháy sáng dưới một trần nhà thấp.

Mọi người trong thôn đều ngạc nhiên thấy bà lão dân chài không chịu bán vật quý của mình. Bán nó đi bà có thể thu được cả đồng tiền. Chỉ một mình mẹ Samet cả quyết rằng bán bông hồng vàng ấy đi là có tội, bởi vì đó là quà chúc phúc của người tình bà lão tặng bà, khi bà còn là một cô gái tươi hơn hẳn làm ở nhà máy đóng hộp cá xác định ở tỉnh Ôđécơ.

- Trên thế gian này hiếm ai có được những bông hồng vàng, - mẹ Samet nói. - Nhà nào có nó, nhà ấy sẽ được hạnh phúc. Mà không riêng gì họ, ai đụng tới bông hồng đó, người ấy cũng sẽ được hạnh phúc.

Thằng bé Samet sốt ruột đợi mãi ngày bà lão dân chài sẽ

được hưởng phúc. Nhưng cả đèn bóng dăng của hạnh phúc cũng chẳng thấy đâu. Ngôi nhà của bà lão run rẩy trước gió và tối tối trong nhà cũng chẳng có ánh lửa.

Thế rồi Samet bỏ làng ra đi, không đợi được đến ngày cuộc đời bà lão đổi thay. Mãi một năm sau, một người quen làm thợ đốt lò trên con tàu chở thư ở Lơ Havơ mới kể cho anh nghe rằng con trai bà lão bất thành linh từ Pari trở về, anh chàng họa sĩ đó râu xồm, vui nhộn và co tính khi kỳ quặc. Từ ngày ấy, người ta không còn có thể nhận ra túp lều kia nữa. Nó trở nên ồn ào và dư dật. Người ta kháo nhau rằng bọn họa sĩ về lãng nhãng cũng kiếm được ổi tiền.

Một hôm, ngồi trên boong tàu, Samet đang dùng chiếc lược sắt của mình chải mở tóc rồi tung trước gió cho Xuyzan thì con bé hỏi anh:

- Anh Giăng ơ, rồi cũng có người cho em một bông hồng vàng chứ?

- Rất có thể, - Samet trả lời. - Rồi cũng sẽ có một thằng dờ hơi nào đó cho em, Xuyzan ạ! Trong đại đội anh có một chú lính gầy nhom. Thằng cha thật tốt số lạ lùng. Hắn nhặt được trên chiến trường một chiếc hàm giả gầy, bằng vàng. Cả đại đội bèn bán đi lấy tiền nhậu. Chuyện đó xảy ra hồi chiến tranh An Nam⁽¹⁾. Các chàng pháo thủ say rượu mới lấy súng cối bắn chơi cho vui, đạn rơi vào miệng ngọn núi lửa đã tắt, nổ tung trong đó, và bị cú bất ngờ này, núi lửa liền thở phì phì và phun lại. Có trời biết tên cái núi lửa ấy là gì? Hình như Kraka-Taka thì phải. Nó phun mới dữ làm sao! Bốn chục người dân bản xứ đang yên lành lẫn cổ ra chết. Chỉ vì một cái hàm giả hồng mà ngân ấy người toi mạng, thật quá quẩn! Về sau mới biết ra hàm răng ấy của chính ông đại tá đơn vi bọn anh đánh rơi. Vụ này rồi sau cũng được dẹp đi - uy tín của quân đội trên hết mà. Còn bọn anh thì chuyện ấy say bí tỉ.

- Chuyện ấy xảy ra ở đâu hả anh? - Xuyzan nghi ngờ hỏi.

(1) Nguyên văn

- Anh đã nói rồi mà, ở nước An Nam, tận Đông Dương cơ. Ở đây đai dương bùng bùng lửa cháy, chẳng khác gì dưới địa ngục, còn những con sứa thì giống như những cái vảy viên đăng ten của vũ nữ. Ở đây lại còn ẩm ướt nữa chứ, đến nỗi chỉ một đêm thôi, nấm đã mọc lên trong ủng bọn anh. Anh mà nói dối thì xin cứ treo cổ anh lên.

Trước đó Samet đã nghe nhiều chuyện bịa đặt của lính tráng, nhưng riêng anh, anh chưa từng bịa chuyện bao giờ. Không phải anh không biết tưởng tượng, chẳng qua anh chưa bao giờ thấy cần phải làm như vậy. Còn giờ đây anh coi việc làm vui cho Xuyzan là một bốn phần thiêng liêng.

Samet đưa Xuyza đến Ruăng và trao tận tay cho bác gái của nó - một người đàn bà cao lớn, có đôi môi tái nhợt và mím chặt. Bà ta đeo hạt cườm đen khắp mình trông như một con rắn ở rạp xiếc.

Con bé vừa nhìn thấy bà bác đã vội bám chặt lấy Samet và nép vào cái áo ca pôt bạc phéch của anh.

- Không sao! - Samet thì thầm và khẽ đẩy vào vai Xuyzan. - Bọn lính trơn các anh cũng chẳng được lựa chọn cho mình các ông đại đội trưởng đâu. Chịu khó vậy, Xuzi, cô lính ạ!

Samet bỏ đi. Anh ngoảnh lại mấy lần nhìn lên những khung cửa sổ của ngôi nhà buồn tẻ, ở đó đến gió cũng chẳng buồn lay động các bức rèm. Nghe rõ tiếng đồng hồ hồi hả trong những quán nhỏ nằm ở các phố hẹp. Trong túi dết Samet còn giữ lại kỷ niệm của Xuyzan: một cái nơ buộc tóc đã nhàu nát màu xanh. Có trời mới biết vì sao cái băng đô lại thơm dịu đến thế, như thể nó được cất giữ trong một giảnh hoa tím.

Bệnh sốt rét Mêhicô đã huỷ hoại sức khoẻ Samet. Anh chưa được thăng chức đội thì đã bị thải hồi, trở về cuộc sống dân thường với hàm binh nhì.

Năm tháng qua đi trong cảnh thiếu thốn đơn điệu. Samet ném trái hết nghề cực nhọc này đến nghề khốn khổ khác và cuối cùng anh trở thành người hót rác thành Pari. Từ đó, mùi bụi bặm và rác rưởi lúc nào cũng ám vào anh. Anh cảm thấy nó cả

trong cơn gió thoang từ phía sông Xen luôn vào trong phố, cá trong những bó hoa ướt át mà các bà lão ăn vận sạch sẽ đứng bán trên các đại lộ.

Ngày lại ngày quện lấy nhau trong một màu vàng đục. Nhưng đôi khi trong cái màu vàng đục ấy, Samet lại thấy hiện lên trong lòng mình một áng mây hồng: Đó là bộ áo dài cũ của Xuyzan. Từ tấm áo ấy phảng phất hương xuân tươi mát như thể người ta cũng cất giữ nó trong giảnh hoa tím.

Xuyzan giờ ở đâu? Em sống ra sao? Samet biết ngày nay Xuyzan đã là một cô gái trưởng thành, còn cha nàng thì đã bị tử thương.

Đã nhiều lần Samet định đi Ruăng thăm Xuyzan. Nhưng anh cứ lần lữa mãi cho đến lúc chợt hiểu rằng mình đã bỏ lỡ thời gian và chắc chắn Xuyzan đã quên hẳn anh rồi.

Anh tự mắng mình là đồ bi thối, khi nhớ đến cuộc chia tay với Xuyzan. Đáng lẽ phải hôn cô bé thì anh lại ấn vào lưng nó, đẩy nó tới chỗ con qua già nọ và bảo: "Chịu khó vậy, Xuzi, cô lính a!"

Ai cũng biết những người thợ hót rác chỉ làm việc ban đêm. Có hai nguyên nhân buộc họ phải làm vào thời gian đó: Thứ nhất, vì rác rưởi do con người thải ra tích tụ nhiều nhất vào cuối ngày và thứ hai, những người thợ hót rác không được phép xúc phạm tới thị giác và khứu giác của người dân đất kinh kỳ. Ban đêm hầu như chẳng có ai nhìn hoặc trông thấy việc làm của họ, trừ lũ chuột cống.

Samet đã quen với công việc về đêm và còn thích thú cái khoảng thời gian ấy là khác. Nhất là lúc ánh bình minh uể oải bắt đầu chọc thủng bóng tối trên thanh phố. Sương mù vương vất trên sông Xen, nhưng sương không bao giờ bay lên quá thành cầu.

Một hôm, cũng vào một buổi bình minh mờ mịt hơi sương như thế, Samet đi trên cầu Phế Bình bắc ngang sông Xen và gặp một thiếu phụ mặc áo dài màu tím nhạt, đính đặng ten đen. Thiếu phụ đứng bên thành cầu và nhìn xuống dòng sông.

Samet dừng lại, cất bỏ chiếc mũ bụi bặm và nói:

- Thừa tiểu thư, nước sông Xen lúc này lạnh lắm. Tiểu thư nên để tôi đưa về nhà thì hơn.

- Giờ đây tôi cũng chẳng có nhà.

Thiếu phụ trả lời rất nhanh và quay về phía Samet.

Samet để rơi chiếc mũ.

- Xuzi! - Anh kêu lên bằng một giọng tuyệt vọng và sung sướng đến cực độ, - cô lính Xuzi! Cô bé của anh! Thế là cuối cùng anh đã gặp em. Chắc em quên anh rồi. Anh là Giảng Ecnet Samet đây, cái anh binh nhì ở Trung đoàn Thuộc địa số Hai Mươi Bảy đã đưa em về cho mẹ bác gái hôm ở Ruăng đây. Em bây giờ xinh quá đi thôi! Tóc em chải mới khéo nữa chứ! Còn anh, cái thằng lính quen ⁽¹⁾ này thì chẳng biết xoay sở với mái tóc em thế nào.

- Giảng! - Thiếu phụ kêu lên, đâm bổ tới ôm lấy cổ anh và khóc, - Giảng, anh vẫn tốt như xưa. Em còn nhớ hết mà!

- Ô, rõ vớ vẩn! - Samet lầu bầu trong miệng. - Lòng tốt của anh thì rơi rớt gì cho ai. Có chuyện gì đã xảy ra với em vậy, em gái bé nhỏ của anh?

Samet kéo Xuyzan lại gần mình và làm cái việc mà anh không dám làm trước kia ở Ruăng: Vuốt ve và hôn lên mái tóc óng ả của nàng. Rồi anh vội lánh ra, sợ Xuyzan ngửi thấy mùi chuột cống trên áo ngoài của anh. Nhưng Xuyzan lại càng nép chặt vào vai anh hơn.

- Có chuyện gì vậy, em bé nhỏ của anh? - Samet bối rối nhắc lại.

Xuyzan không trả lời. Nàng không nên được tiếng nước nở. Samet hiểu rằng lúc này chưa nên hỏi nàng chuyện gì hết.

- Anh có một cái hang ở chỗ tường thành. - Samet vội vã nói. - Hơi xa đây một chút. Tất nhiên ở nhà chẳng có gì hết, nhẵn như chùi. Nhưng được cái có thể hâm nước cho nóng và nằm ngủ trên giường. Ở đó em có thể tắm tấp và nghỉ ngơi. Và nói chung em muốn ở bao nhiêu lâu tùy thích.

(1) Nguyên văn: Lính bổ sung, ý khinh miệt.

Xuyzan ở nhà Samet năm ngày. Năm ngày ấy, một mặt trời kỳ lạ cất lên trên thành Pari. Hết thấy mọi ngôi nhà, kể cả những nhà cũ nhất, ám khói, tất cả những khu vườn, thậm chí cả cái hang của Samet nữa đều rực rỡ trong những tia sáng của vùng thái dương ấy, như là những vật báu.

Ài chưa từng được xúc động với hơi thở nhẹ nhẹ của thiếu nữ trong giấc ngủ, người đó chưa thể hiểu thế nào là dịu dàng. Mỗi nàng tươi hơn cả những cánh hoa ẩm ướt và đôi hàng mi nàng lấp lánh những giọt lệ đêm.

Phải, những gì đã xảy ra với Xuyzan quả đúng như Samet dự đoán. Người tình của nàng - một diễn viên trẻ - đã phụ nàng. Nhưng năm ngày Xuyzan sống bên Samet đã đủ để cặp tình nhân làm lành với nhau.

Samet tham dự vào việc hoà giải đó. Anh phải mang thư của Xuyzan lại cho anh chàng diễn viên và đã dạy cho cái gã diễn trai đáng ngán nọ một bài học về phép lịch sự khi gã định dúi vào tay anh vài xu tiền thưởng.

Sau đó ít lâu anh chàng diễn viên đáp xe ngựa đến tìm Xuyzan. Và đâu lại vào đó: Một bó hoa, những cái hôn, tiếng cười qua nước mắt, lời xin lỗi và dáng vô tư ngượng ngập⁽¹⁾.

Khi đôi bạn trẻ lên đường, Xuyzan vội vã nhảy lên xe, nàng quên cả từ biệt Samet. Liền đó nàng sực nhớ ra, đỏ mặt và ngượng ngùng đưa tay cho anh.

- Em đã chọn lấy cuộc sống theo ý em, anh chỉ còn biết chúc em hạnh phúc. - Cuối cùng Samet mới lầu bầu nói.

- Em chưa biết rồi sẽ ra sao? - Xuyzan trả lời và mắt nàng ngán lệ.

- Em băn khoăn như vậy thực là vô ích, em bé nhỏ của anh ạ! - Anh chàng diễn viên trẻ dài giọng và nhắc lại. - Em bé xinh đẹp của anh.

- Giá có ai tặng em một bông hồng vàng! - Xuyzan thờ dãi.

(1) Nguyên văn: Đã hơi bị sứt mẻ.

- Cái đó chắc chắn sẽ mang lại cho em hạnh phúc. Em vẫn nhớ câu chuyện anh kể trên tàu, anh Giảng à!

- Biết đâu đấy! - Samet trả lời. - Nhưng dù sao thì người sẽ mang bông hồng vàng đến cho em cũng chẳng phải là cái anh chàng quý phái này đâu. Em tha lỗi cho anh, anh là một thẳng lĩnh. Anh không ưa bon công tử bột.

Hai người trẻ tuổi đưa mắt cho nhau. Gã diễn viên nhún vai. Chiếc xe chuyển bánh.

Thương thương cư hết ngày là Samet đổ đi tất cả những rác rưởi mà anh quét dọn ở các xưởng thủ công. Nhưng sau lần gặp Xuyzan, anh không đổ bụi ở những hiệu kim hoàn nữa. Anh giấu diếm đổ chúng vào một cái túi và mang về lều mình. Hàng xóm cho rằng anh chàng hót rác nợ đã trở thành ngớ ngẩn. Hiếm người biết rằng trong bụi đó có chứa bột vàng, bởi vì những người thợ kim hoàn, khi làm việc, thế nào cũng làm hao đi chút xíu kim loại quý đó.

Samet quyết định sẽ sàng bụi lấy vàng, đúc thành một thoi nhỏ và dung nó đánh một bông hồng vàng mang lại hạnh phúc cho Xuyzan. Ma rất cơ thể, như mẹ anh đã nói, nó còn mang lại hạnh phúc cho nhiều người khác nữa. Biết đâu đấy! Anh quyết không gặp lại Xuyzan khi bông hồng chưa được làm xong.

Samet không kể cho ai nghe chuyện đó. Anh sợ bọn cảnh sát và nhà cầm quyền. Ai mà biết được bọn quan toà nhiều sự sẽ giờ trò gì. Chúng có thể buộc anh tội ăn cắp, tống anh vào tù và lấy mất số vàng anh có. Dù sao vàng cũng chẳng phải của anh.

Trước khi đăng lính, Samet là cố nông trong trang trại của một ông mục sư nông thôn và vì thế anh biết sàng sảy. Những hiểu biết đó đối với anh bây giờ hoá ra lại có ích. Anh nhớ rằng khi quạt lúa mì thì những hạt nặng rơi xuống đất, còn bụi thì bị gió cuốn đi.

Samet làm một cái quạt gió nho nhỏ và đêm đêm, ở sân nhà, anh quạt bụi lấy được trong các hiệu kim hoàn. Anh hồi hộp mãi cho đến lúc trông thấy lơ mờ một lớp bụi vàng lấp lánh trên ngăn gỗ.

Đến lúc có đủ bụi vàng để đánh được một thỏi thì đã mất nhiều thời gian lắm. Nhưng Samet chưa đưa cho thợ kim hoàn đánh bóng hồng vội.

Không phải Samet thiếu tiền thuê thợ. Bất cứ người thợ kim hoàn nào cũng bằng lòng đánh bóng hồng để lấy tiền công bằng một phần ba thỏi vàng và như thế họ cũng đã hài lòng lắm rồi.

Duyên do không phải vì thế. Càng ngày, giờ gặp gỡ Xuyzan càng gần. Nhưng không biết từ lúc nào, Samet bắt đầu sợ cái giờ ấy.

Tất cả sự triu mến từ lâu dồn nén trong đáy lòng, Samet muốn dành cho nàng, cho Xuzi. Nhưng ai cần đến cái triu mến của con người tàn tạ và dị dạng này chứ! Samet từ lâu đã nhận thấy rằng, gặp anh, người ta chỉ muốn bỏ đi cho nhanh và quên phứt cái bộ mặt hốc hác xám ngoét với làn da cháy xệ và đôi mắt chòng chọc của anh.

Trong túp lều của Samet có một mảnh gương vỡ. Hoa hoàn lắm Samet mới soi gương, nhưng hề cứ nhìn vào là anh lại văng một câu chửi tục và quăng vội mảnh gương đi. Thà đừng nhìn thấy mình còn hơn, cái thân hình gớm ghiếc lê lét trên đôi chân tê thấp khập khiễng.

Cuối cùng, khi đã đánh xong bóng hồng, Samet mới biết Xuyzan đã rời Pari đi Mỹ từ một năm trước, và theo người ta nói, nàng đi hẳn, không về nữa. Không ai có thể cho Samet biết địa chỉ của nàng.

Thoạt đầu, Samet thậm chí còn thấy nhẹ hẫng người. Nhưng rồi tất cả sự chờ đợi cuộc gặp gỡ đăm ăm và thanh thản với Xuyzan, không hiểu sao, đã biến thành một mảnh sắt gì. Mảnh sắt nhọn ấy mắc trong lồng ngực anh, ngay ở bên tim và Samet cầu Trời cho nó mau mau đâm thẳng vào trái tim ôm yếu ấy đi, cho tim anh vĩnh viễn ngừng đập.

Samet bỏ việc quét dọn trong các xưởng kim hoàn. Anh nằm trong túp lều của mình mấy ngày liền, quay mặt vào tường. Anh im lặng và chỉ mỉm cười một lần, đưa cánh tay áo cũ lên mắt.

Không ai nhìn thấy anh khóc. Hàng xóm láng giềng cũng chẳng có ai sang thăm anh. Người nào cũng đã co chân vịn cái lo âu bận bịu của mình.

Chỉ có một người theo dõi Samet. Đó là người thợ bạc đứng tuổi đã đánh từ thời vàng ra một bông hồng rất tinh xảo. Cùng trên một canh, bên cạnh bông hoa, người thợ bạc đánh thêm một nụ hồng bé nhỏ và nhọn hoắt.

Người thợ bạc đến thăm Samet nhưng không mang thuốc đến cho anh. Ông ta cho rằng có mang cũng vô ích.

Thực thế, Samet đã lặng lẽ qua đời trong một lần đến thăm của người thợ bạc. Ông ta nâng đầu anh thợ quét rác lên, lấy ở dưới cái gối xám ra bông hồng vàng bọc trong chiếc nơ nhàu nát màu xanh, khẽ khệp cái cánh cửa cọt kẹt lại, rồi thông thả đi ra. Từ chiếc nơ xông lên mùi chuột.

Lúc đó, vào cuối thu. Màn đêm rung động vì gió và vì những đốm lửa nhấp nháy. Người thợ bạc nhớ đến nét đổi thay trên mặt Samet sau khi anh chết. Bộ mặt trở nên nghiêm nghị và trầm tĩnh. Người thợ bạc thấy niềm cay đắng hiện trên mặt anh còn tuyệt đẹp nữa là khác.

"Cuộc sống không cho người ta cái gì thì cái chết lại đem cho người ta", người thợ bạc vốn quen với những ý nghĩ rẻ tiền nghĩ như vậy và thờ dài.

Ít lâu sau, người thợ bạc đem bông hồng vàng nọ bán cho một nhà văn đã có tuổi ăn mặc lôi thôi lổn nhổn, và theo nhận xét của bác thợ, nhà văn này cũng chẳng giàu gì cho lắm để có thể cho phép mình mua một vật đắt tiền đến thế.

Hắn câu chuyện về bông hồng vàng do người thợ bạc kể lại cho nhà văn đã đóng vai trò quyết định trong việc mua bán nọ. Nhờ những ghi chép của nhà văn già mà mới có người biết được câu chuyện đau buồn trong đời người cựu binh Trung đoàn Thuộc địa thứ Hai Mươi Bảy là Giảng Samet.

Trong những ghi chép của ông, nhà văn đại khai có viết:

"Mỗi phút, mỗi lời tình cờ được nói ra và mỗi cái nhìn vô tình

ta bất gặp, mỗi ý nghĩ sâu sắc hoặc vui đùa, mỗi rung động thâm lắng của con tim, cũng như cả đến một bông xấp của hoa hướng dương đang bay hay lửa sao trong một vũng nước đêm - tất cả những cái đó đều là những hạt rất nhỏ của bụi vàng.

Chúng ta, những nhà văn, chúng ta bòn đãi chúng trong hàng chục năm, hàng triệu những hạt cát đỏ, lặng lẽ thu góp lại cho mình, biến chúng thành một hợp kim rồi từ hợp kim đó ta đánh "Bông Hồng Vàng" của ta - truyện, tiểu thuyết hay là thơ.

Bông hồng vàng của Samet! Đối với tôi có phần nào là hình tượng tương lai của hoạt động sáng tạo của chúng ta. Thật là lạ lùng khi chẳng có ai chịu bỏ sức lao động của mình ra nghiên cứu xem từ những hạt bụi quý ấy đã phát sinh ra nguồn văn học sinh đông như thế nào.

Nhưng cũng giống như bông hồng vàng của người thợ hót rác già kia làm ra là để cho Xuyzan được hạnh phúc, sáng tác của chúng ta là để cho cái đẹp của trái đất, cho lời kêu gọi đấu tranh vì hạnh phúc, vì niềm vui và tự do, cho cái cao rộng của tâm hồn và sức mạnh của trí tuệ chiến thắng bóng tối cho chúng rực rỡ như một mặt trời không bao giờ tắt."

CHỮ ĐỀ TRÊN TẢNG PHIÊU NHAM *

*Niềm vui trọn vẹn chỉ tới với nhà văn khi nào
anh ta tin chắc rằng lương tâm mình không
có gì trái ngược với lương tâm của những
người xung quanh.*

XANTÚKÔP SÊĐRIN

Tôi ở trong một ngôi nhà nhỏ dựng trên vùng cồn cát. Cả một vùng ven biển Riga ngập trong tuyết. Từ những ngọn thông vòi vọi, tuyết không ngừng bay xuống như những món tóc dài và tan ra thành bụi.

Tuyết bay xuống vì gió và vì trên ngọn thông có những con sóc nhảy. Khi trời thật yên lặng, có thể nghe rõ tiếng sóc nhấm bóc vỏ quả thông.

Ngôi nhà ở ngay bờ biển. Chỉ cần ra ngoài cửa rào và đi ít bước theo con đường nhỏ do chân người dẫm trên tuyết mà thành, ngang một biệt thự đóng im ỉm, là đã nhìn thấy biển rồi.

Ở những khung cửa sổ biệt thự này vẫn còn lại những bức rèm cửa từ mùa hè. Rèm lay động mỗi khi gió thổi nhẹ. Chắc gió đã lọt qua những khe hở kín đáo nào đó vào trong cái biệt thự bỏ trống ấy nhưng nếu nhìn từ xa anh sẽ tưởng có ai đó đang kéo rèm lên và kín đáo theo dõi anh.

(*) Phiêu nham là đá lăn, không có chân ấn liền với đá gốc (thuật ngữ địa chất).

Biển không đóng băng. Tuyết nằm dài đến tận mép nước. Trên tuyết trông rõ những dấu chân thỏ rừng.

Khi ngoài biển có một con sóng lớn cất lên, ta không nghe thấy tiếng nó đập vào bờ mà lại nghe tiếng băng vỡ và tiếng lạo xạo của tuyết già.

Biển Bantich mùa đông hoang vắng và sâu tư.

Người Látvia gọi Bantich là "Biển hổ phách" (Dintaraiura). Có lẽ đó chẳng phải chỉ vì Bantich ném lên bờ nhiều hổ phách mà còn vì nước biển hơi nhuốm sắc vàng của nó.

Suốt ngày chân trời nặng nề bởi những tầng mây u ám. Đường nét các bờ biển thấp biến đi trong cái u ám ấy. Chỉ ở đôi nơi có những giải trắng rũ rượi sà xuống trên mặt biển: Ở đó tuyết đang rơi.

Đôi khi, những con ngỗng trời năm nay bay về quá sớm, hạ cánh xuống nước và kêu ầm ĩ. Tiếng kêu hoang hốt của chúng bay đi rất xa trên bờ biển nhưng không có tiếng trả lời: mùa đông trong những khu rừng ven biển hầu như không còn chim chóc.

Ban ngày trong ngôi nhà tôi ở cuộc sống quen thuộc vẫn tiếp diễn. Củi nổ tít tách trong những lò sưởi ốp gạch men sặc sỡ, máy chữ đập rào rào, chị phục vụ ít lời Lilia ngồi trong gian phòng đợi ấm cúng và làm ren. Mọi cái đều bình thường và giản dị.

Nhưng tối đến thì bóng đêm đen kịt lại vây chặt ngôi nhà. Những cây thông nhích sát lại gần và khi ta bỏ gian phòng rực sáng ánh đèn bước ra ngoài, ta sẽ ngập trong một cảm giác hoàn toàn cô độc khi chỉ có mình đối diện với mùa đông, biển cả và đêm tối.

Biển lùi ra hàng trăm dặm về những phía xa có màu chì xám. Không có lấy một ánh lửa trên mặt nước. Và không có lấy một tiếng sóng vỗ.

Ngôi nhà nhỏ bé giống như ngọn hải đăng cuối cùng bên bờ vực thẳm vô tận của sương mù. Đắt đến đây là hết. Vì thế ta phải ngạc nhiên khi thấy ánh đèn vẫn bình thản trong nhà, máy thu thanh vẫn hát, những tấm thảm mềm mại nuốt mất

tiếng bước đi và trên bàn có những cuốn sách để ngò và những tập bản thảo.

Đằng kia, về phía tây, hướng Venxpinx, sau bức màn tối là một thôn chài nhỏ bé. Một thôn chài bình thường với những tấm lưới phơi trong gió, với những ngôi nhà lè tè và những làn khói là là bay ra từ những ống khói, những thuyền máy màu đen đã được lỏi lên bãi cát và những con chó cả tin, lông xù rã rượi.

Những người đánh cá Látvia đã sống hàng trăm năm trong thôn chài ấy. Thế hệ này nối tiếp thế hệ khác. Những cô gái tóc sáng với cặp mắt e thẹn và giọng nói như hát đã trở thành những bà lão da xạm nắng gió, già lom khom quần mình trong những tấm chăn nặng nề. Những chàng trai hồng hào diện chiếc mũ kêpi đóm dáng đã trở thành những ông lão già râu ria tua tủa với cặp mắt trầm tĩnh.

Cùng như hàng trăm năm về trước, những người dân chài ra khơi đánh cá trích. Và cũng như hàng trăm năm về trước, không phải tất cả những người trong bọn họ đều trở về. Nhất là về mùa thu, khi Bantich găm thét trong phong ba và sủi lên bọt sóng lạnh giá như trong vạc dầu của quỷ sứ.

Nhưng dù có xảy ra chuyện gì đi nữa, dù đã bao lần phải ngã mũ khi nghe tin các bạn chài thiệt mạng người ta vẫn cứ phải tiếp tục công việc của mình, cái công việc nguy hiểm và nhọc nhằn của cha ông để lại. Không thể lùi bước trước biển cả.

Ngoài biển, gần thôn chài, có một tảng phiêu nham lớn. Trên đó, đã lâu lắm rồi, những người dân chài khắc một hàng chữ "*Đề tường niệm những ai đã bỏ mình và sẽ bỏ mình trên biển cả*". Từ xa đã có thể trông rõ hàng chữ ấy.

Khi tôi được biết hàng chữ ấy, tôi cảm thấy nó cũng buồn thảm như hết thảy các mộ chí. Nhưng anh bạn nhà văn Látvia đã kể cho tôi nghe về tảng đá đó, không đồng tình với tôi. Anh nói:

- Trái lại. Đó là một hàng chữ rất dũng cảm. Nó nói rằng con người không bao giờ được hàng phục và bất chấp tất cả, sẽ vẫn cứ làm công việc của mình. Tôi muốn đặt hàng chữ ấy như một đề từ

cho bất cứ cuốn sách nào nói về lao động và chí kiên nhẫn của con người. Đối với tôi, hàng chữ ấy có nghĩa đại khái như thế này: “Để tưởng niệm những ai đã thắng và sẽ thắng biển này”.

Tôi đồng ý với anh bạn và nghĩ rằng cái đề từ ấy có lẽ thích hợp cả với cuốn sách bàn về lao động nhà văn.

Nhà văn không thể hàng phục, dù chỉ trong giây lát, trước những dập vùi và không thể lùi bước trước những trở ngại. Dù thế nào chăng nữa, nhà văn vẫn cứ phải không ngừng làm công việc của mình, công việc do những bậc tiền bối để lại và được người đương thời uỷ thác. Chẳng thế mà Xanturkòp Sêdrin đã nói rằng nếu như văn học chỉ im tiếng trong một phút thôi, thì điều đó cũng sẽ chẳng kém gì cái chết của cả một dân tộc.

Nghề văn không phải là một nghề thủ công và cũng không phải là một thứ công việc. Nghề văn là sứ mệnh. Đi sâu vào một số từ, vào tận âm hưởng của chúng, ta tìm thấy cái nghĩa đầu tiên của chúng. Từ *sứ mệnh* có nguồn gốc với từ *Tiếng gọi* ⁽¹⁾.

Không có ai kêu gọi con người đi làm việc vất. Người ta chỉ kêu gọi con người đi làm tròn bốn phận và thực hiện những nhiệm vụ khó khăn.

Vậy thì cái gì thôi thúc nhà văn đến với cái lao động tuyệt mỹ nhưng đôi khi cay cực kia?

Trước tiên là tiếng gọi của trái tim mình. Tiếng gọi của lương tâm và lòng tin ở tương lai không cho phép một nhà văn chân chính sống trên trái đất như một bông hoa diệc và không truyền đạt cho người khác một cách hào phóng nhất tất cả cái phong phú của tư tưởng và tình cảm tràn ngập trong chính tâm hồn nhà văn.

Nếu anh không làm cho nhãn quan của con người tinh tường thêm, dù chỉ là một chút, anh không phải là nhà văn.

Con người trở thành nhà văn không phải chỉ do tiếng gọi của trái tim. Chúng ta nghe thấy tiếng gọi của trái tim nhiều

(1) Dịch theo nghĩa gốc của từ *zov* (tiếng gọi) và *prizvanie* (sứ mệnh, thiên chức).

hơn hết vào lúc thiếu thời, khi chưa có gì lẩn át và đập tan cái thế giới tình cảm tươi mát của chúng ta.

Nhưng rồi tuổi trưởng thành đến và ngoài tiếng gọi của trái tim ra, ta còn nghe rành rọt một tiếng gọi mạnh mẽ khác, tiếng gọi của thời đại ta đang sống và của nhân dân ta, của nhân loại.

Theo lệnh truyền của sứ mệnh, do sự thôi thúc từ bản thân con người có thể làm nên những điều kỳ diệu và có thể chịu đựng những thử thách gay go nhất.

Số mệnh của nhà văn Hà Lan Edua Dekke ⁽¹⁾ là một trong những dẫn chứng về điều nói trên. Ông ký tên với bút hiệu Muntatuli. Theo tiếng La tinh tên đó có nghĩa là "Người chịu nhiều đau khổ".

Có thể là chính ở đây, trên bờ biển Bantich u tối, tôi đã nghĩ đến Dekke bởi vì cũng một biển phương Bắc nhợt nhạt như thế bao quanh tổ quốc Hà Lan của ông. Ông đau đôn và hổ thẹn nói về đất nước mình: "Tôi là con của Hà Lan, đứa con của xứ sở những tên ăn cướp nằm giữa Frixlandia và Ecôtơ".

Nhưng, tất nhiên, Hà Lan chẳng phải là đất nước của những tên ăn cướp văn minh. Chúng là số ít và không phải chúng đại diện cho nhân dân. Đó là đất nước của những con người yêu lao động, con cháu của những "gơơ" ⁽²⁾ dũng mãnh và của Tin Ulans-pigen ⁽³⁾. Đến nay "*nắm tro tàn của Klaaxơ*" ⁽⁴⁾ vẫn lên tiếng" trong tim rất nhiều người Hà Lan. Nó cũng lên tiếng trong trái tim của Muntatuli.

Xuất thân trong một gia đình thủy thủ, Muntatuli được bổ làm công chức trên đảo Giava và sau một thời gian ngắn, thậm chí đã đạt được chức công sứ của một trong những tỉnh trên đảo này. Trước mắt ông là chức trọng, quyền cao, lợi lộc, giàu sang, có thể cả ghé phò vương nữa, nhưng... "*nắm tro tàn của Klaaxơ lên tiếng trong tim ông*" và Muntatuli đã coi khinh những bổng lộc đó.

(1) Edouard DouZes Dekker, biệt hiệu là Muntatuli (1820-1887).

(2), (3) và (4) Nhân vật trong các truyện dân gian Hà Lan.

Với tấm lòng dũng cảm và kiên gan hiếm có, ông định phá từ trong phá ra cái thực tế đã kéo dài hàng thế kỷ: Sự nô dịch của chính quyền Hà Lan và bọn lai buôn đòi với người dân Giava.

Lúc nào ông cũng đứng ra bảo vệ người Giava và không cho ai làm nhục họ. Ông thẳng tay trừng trị bọn ăn hối lộ. Ông giễu cợt phò vương và những cận thần của hắn ta - tất nhiên họ đều là những kẻ ngoan đạo và ông giải thích những hành động của mình bằng thuyết bác ái của chúa Giêsu. Chung không thể phản đối ông điều gì. Nhưng chúng có thể khử ông.

Khi cuộc khởi nghĩa của nhân dân Giava bùng nổ, Muntatuli đã đứng ngay về phía quân khởi nghĩa, vì rằng *"nắm tro tàn của Klaaxơ vẫn tiếp tục lên tiếng trong tim ông"*. Ông viết về những người Giava, về những đứa trẻ cả tin ấy với một tình yêu làm ta phải cảm động và viết về đồng bào mình với cả lòng căm giận.

Ông bóc trần cái mưu mẹo bỉ ổi trong chiến đấu của bọn tướng lĩnh Hà Lan.

Người Giava rất sạch sẽ và không chịu nổi nhơ bẩn. Lợi dụng đức tính ấy của họ, người Hà Lan tính kế cho mình.

Họ ra lệnh cho quân lính trong lúc giáp chiến ném phân người vào người Giava. Và người Giava không hề run sợ khi đương đầu với lửa đạn vũ bão của quân thù đã không chịu đựng nổi lối đánh nhau bẩn thỉu như vậy và phải tháo lui.

Muntatuli bị cách chức và đưa về châu Âu.

Trong mấy năm liền ông đòi quốc hội Hà Lan trả lại lễ công bằng cho người Giava. Đi đâu ông cũng nói tới chuyện đó. Ông viết kiến nghị gửi cho các bộ trưởng, cho nhà vua.

Nhưng vô ích. Người ta nghe ông một cách miễn cưỡng, và vội vã cho qua chuyện. Chẳng bao lâu sau, họ tuyên bố rằng ông là một con người kỳ quặc nguy hiểm, thậm chí là người điên. Ông không tìm đâu được việc làm. Gia đình ông đói khổ.

Lúc ấy, theo tiếng gọi của trái tim, nói một cách khác, nghe theo cái sứ mệnh vốn vẫn sống trong lòng ông, tuy trước đó chưa rõ rệt, Muntatuli bắt đầu viết. Ông viết một cuốn tiểu thuyết

vạch trần bộ mặt thật của nhà cầm quyền Hà Lan trên đảo Giava, cuốn *Mac Havela hay là những tên lái buôn ca phê*. Nhưng đây chỉ là lần thứ but đầu tiên. Trong cuốn đó, hình như ông chỉ mơn sờ mó tới mảnh đất văn chương còn chưa đủ bồi đắp trong ông.

Như bù vào đó, cuốn sách tiếp theo *Những bức thư tình* lại được viết bằng một sức mạnh kinh khủng. Lòng tin mãnh liệt vào lẽ phải đã cho ông sức mạnh đó.

Từng chương trong cuốn sách lúc thì giống như tiếng kêu cay đắng của con người hai tay ôm lấy đầu khi phải chứng kiến cảnh bất công quái đản, lúc thì giống những bai ngụ ngôn đa kích sắc sảo và sâu cay, lúc thì như những lời vỗ về nhẹ nhàng, đượm màu hài hước buồn rười nhăm an ủi người thân, lúc thì giống như nỗi mong ước cuối cùng làm sống lại niềm tin của tuổi thơ ngây.

"Không có Trời, mà nếu có thì Trời phải tốt. - Muntatuli viết. - Biết đến bao giờ người ta mới thôi ăn trộm của kẻ ăn mày!"

Ông rời Hà Lan với hy vọng kiếm kế sinh nhai nơi phương xa. Vợ con ông ở lại Amxtecđam. Ông không có lấy một xu thừa để đưa gia đình đi cùng.

Con người hay giễu cợt, bị coi là cái gai trong xã hội và bị ngược đãi ấy đi hành khất qua các thành phố châu Âu và viết, viết không ngừng. Ông không nhận được thư vợ vì bà cũng chẳng có cả đến tiền mua tem.

Ông nhớ vợ, nhớ con nhất là thằng út có đôi mắt xanh. Ông lo thằng bé sẽ không còn biết mỉm cười tin cậy với mọi người và ông cầu xin người lớn đừng bắt nó phải nhỏ những giọt nước mắt trước tuổi.

Không ai muốn xuất bản sách của Muntatuli.

Nhưng cuối cùng thì cuốn sách cũng được in. Một nhà xuất bản lớn của Hà Lan bằng lòng mua bản thảo của ông nhưng với điều kiện là ông không được phép cho xuất bản ở bất cứ nơi nào khác.

Muntatuli mệt mỏi đến rã rời đành phải nhận lời. Ông trở về tổ quốc. Người ta thậm chí còn cho ông một ít tiền. Nhưng họ

mua ban thảo của ông chỉ cốt để tước vũ khí ông. Ban thảo được in ra với một số lượng vô cùng ít ỏi và ban đất đến nỗi chẳng khác gì chúng bị tiêu hủy. Bọn lai buôn và chính quyền Hà Lan không thể ăn ngon ngủ yên khi cái thùng thuốc súng kia chưa ở trong tay chúng.

Chưa được thấy lễ công bằng thì Muntatuli đã qua đời. Mà lẽ ra ông còn có thể viết nhiều cuốn tuyệt hay nữa, những cuốn sách, như người ta đã thường nói, được viết không phải bằng mực mà bằng máu của trái tim.

Ông đã đấu tranh hết sức mình và hy sinh. Nhưng ông đã "thắng biển cả". Và rất có thể, trong một ngày gần đây, trên đảo Giava độc lập, ở Giacacta, người ta sẽ dựng tượng con người đau khổ đã vì người quên mình kia.

Đó là cuộc đời của con người đã hợp hai sứ mệnh vì đại lại làm một.

*

* *

Muntatuli có một ban đồng nghiệp cũng trung thành hết mực đối với sự nghiệp của mình như ông; một người Hà Lan cùng thời với ông: *Hoạ sĩ Vinxent Van Gốc*⁽¹⁾.

Khó mà tìm được một tấm gương sáng về đức hy sinh vì nghệ thuật như cuộc đời của Van Gốc. Ông mơ ước thành lập ở Pháp một "liên minh huynh đệ các hoạ sĩ" - một thứ công xã, trong đó các hoạ sĩ có thể dốc toàn tâm toàn lực vào việc phụng sự hội hoạ.

Van Gốc đau khổ rất nhiều. Ông đã rơi xuống tận đáy vực tuyệt vọng của con người trong bức *Những người ăn khoai và Giờ đi dạo của tù nhân*. Ông cho rằng sự nghiệp của hoạ sĩ là phải dốc toàn lực và đem hết tài năng chống lại đau khổ.

Sự nghiệp của hoạ sĩ là sáng tạo niềm vui. Và ông đã tạo ra nó bằng cái phương tiện mà ông nắm vững hơn hết: Màu sắc.

(1) Vincent Van Gogh, hoạ sĩ Hà Lan (1853-1890)

Trên nền vải, ông thay đổi bỏ mặt của trai đất. Như thế ông đã rửa đất đai bằng bằng một thứ nước phép và nó sáng chói lên những màu trong sáng và đậm đến nỗi mỗi góc cây già cũng trở thành một tác phẩm điêu khắc, mỗi canh đồng co ba lá cũng biến thành ánh sang mặt trời biểu hiện trong muôn vạn nhị hoa bình dị.

Ông lấy ý chí của mình mà hăm sự đổi thay không ngừng của màu sắc để ta có thể đi sâu vào cái đẹp của chúng.

Nhưng chẳng lẽ vì thế mà ta có thể noi rằng Van Gốc thờ ơ đối với con người? Ông đã tặng cho con người cái tốt nhất mà ông có - đó là khả năng sống trên mặt đất, cái mặt đất chói lọi muôn màu muôn sắc với những cung độ vô cùng tế nhị của chúng.

Van Gốc là một người cứng cổ, kiêu hãnh và không thực tế. Ông chia sẻ với những kẻ vô gia cư mẩu bánh cuối cùng và biết rất rõ, bằng kinh nghiệm của bản thân, thế nào là sự bất công xã hội. Ông coi khinh những thành công rẻ tiền.

Tất nhiên, Van Gốc không phải là một chiến sĩ. Chủ nghĩa anh hùng của ông nằm trong lòng tin hết sức mãnh liệt ở tương lai huy hoàng của những người lao động - dân cây và thợ, nhà thơ và nhà bác học. Ông không thể trở thành một chiến sĩ, nhưng ông muốn đóng góp và đã đóng góp phần của mình vào kho báu của tương lai: Đó là những bức tranh ca ngợi đất đai.

Trong mọi dạng của cái đẹp, Van Gốc chọn một: Đó là màu sắc. Điều làm cho Van Gốc ngạc nhiên là cái thuộc tính của thiên nhiên không bao giờ sai lầm trong quan hệ tương ứng giữa các màu, muôn vạn độ chuyển tiếp của màu sắc, các nước sơn nhiều vẻ của trái đất, luôn luôn thay đổi, nhưng mùa nào cũng đẹp và ở đâu cũng đẹp như nhau.

Đã đến lúc phải lấy lại lễ công bằng cho Van Gốc và các họa sĩ khác như Vruben, Bôrixốp, Muxatốp, Gôganx và nhiều người khác nữa.

Chúng ta cần tất cả những gì làm cho thế giới bên trong của con người xã hội xã hội chủ nghĩa thêm giàu có, tất cả những gì

nâng cao đời sống tinh cam của họ. Cái chân lý đương nhiên ấy chẳng lẽ lại cần phải chứng minh?!

Nói cho đúng, chúng ta phải trở thành chủ nhân của nghệ thuật mọi thời đại và mọi nước. Chúng ta phải tống cổ ra khỏi nước ta cái bọn đạo đức giả điên cuồng chống lại cái đẹp chỉ vì nó tồn tại độc lập bên ngoài ý muốn của chúng.

Xin các bạn tha lỗi cho tôi vì những dòng tuy bút nhảy từ lĩnh vực văn học vào hội họa này. Tôi cho rằng, mọi loạt hình nghệ thuật đều giúp nhà văn hoàn thiện nghề viết của mình. Nhưng về cái đó ta sẽ có với nhau cuộc nói chuyện khác, riêng biệt.

Không thể để mất ý thức về sứ mệnh. Nó không thể thay thế bằng sự tính toán sáng suốt, cũng không thể thay thế bằng kinh nghiệm văn học.

Trong quan niệm đúng đắn về sứ mệnh của nhà văn hoàn toàn không có những cái mà bọn hoài nghi rở tiền cổ gán ép cho nó, không có cái nhiệt tình giả dối, không có cái quan niệm thói phồng của nhà văn về vai trò đặc biệt của mình.

Prisvin hiển nhiên là người mang sứ mệnh nhà văn. Ông buộc cả đời ông vào sứ mệnh ấy. Nhưng chính ông lại là người nói ra những lời tuyệt đẹp rằng *"hạnh phúc vĩ đại nhất của nhà văn là không tư coi mình như một người đặc biệt, một người có độc, mà là một người như những người khác"*.

NHỮNG BÔNG HOA LÀM BẰNG VỎ BÀO

Khi nghĩ đến cái nghiệp văn chương tôi thường tự hỏi: Nó bắt đầu từ bao giờ nhỉ? Và nói chung nó khởi đầu như thế nào? Cái gì đầu tiên đã buộc ta cầm bút để không bao giờ buông ra nữa cho đến khi nhắm mắt xuôi tay.

Khó nhất là cái việc nhớ lại xem nó bắt đầu từ lúc nào. Chắc là cái nghiệp văn chương bao giờ cũng xuất hiện trong con người như một trạng thái tâm hồn từ rất lâu trước khi ta bắt đầu xài hết hàng chồng giấy. Nó xuất hiện từ thời niên thiếu và có thể từ lúc ta còn thơ ấu.

Trong tuổi thơ và trong thời niên thiếu, thế giới tồn tại khác hẳn lúc ta đã trưởng thành. Với tuổi thơ, mặt trời nóng bỏng hơn, có rậm hơn, mưa to hơn, trời tối hơn và con người nào cũng thật là thú vị.

Đối với trẻ con thì bất kỳ người lớn nào cũng là một sinh vật hơi bí ẩn, dù đó là một ông thợ mộc với bộ đồ bào sắc mùi xơ gổ hay đó là nhà bác học biết rõ vì sao cò lại màu xanh.

Cảm thụ thì vì về cuộc đời, về tất cả những gì quanh ta, là tăng phẩm vĩ đại nhất mà tuổi thơ đem đến cho ta.

Nếu con người sau nhiều năm dai dẳng không để vương vãi mất món quà ấy đi thì người đó sẽ là nhà văn hay nhà thơ. Nói cho cùng hai "nhà" này cũng chẳng khác gì nhau cho lắm.

Cảm giác về cuộc sống như một sự đối mồi không ngừng chính là cái mảnh đất màu mỡ, trên đó nghệ thuật sinh hoa kết quả.

Khi còn là học sinh trung học, tất nhiên tôi cũng làm thơ. Tôi làm nhiều thơ đến nỗi chỉ trong một tháng là đã hết veo một quyển vở dày.

Những bài thơ ấy tôi, hoa mỹ vào hào nhoáng, nhưng lúc đó tôi lại cho rằng chúng rất đẹp.

Bây giờ tôi đã quên những bài thơ ấy rồi. Chỉ còn nhớ lờ mờ đôi đoạn. Thi dụ như câu này:

*Hãy ngắt đi, hoa trên những nhánh sa tháp
Khi mưa rơi lãnh lẽ xuống đồng
Và chân trời, nơi chiều thu cháy đỏ
Những chiếc lá văng tan tác bay đi...*

Thế còn khá. Càng về sau tôi càng chắt đủ mọi thứ hoa mỹ, thậm chí là vô nghĩa vào trong thơ:

*Và nỗi nhớ chàng Xaadi ⁽¹⁾ lấp lánh như đá ngọc
Trên những trang tháng ngày chầm chậm trôi qua...*

Tại sao nỗi nhớ lại "lấp lánh như đá ngọc" thì cả lúc ấy cũng như bây giờ tôi đều không giải thích nổi. Do chăng qua chỉ vì âm hưởng của từ lồi kéo tôi. Tôi không hề nghĩ đến nghĩa.

Tôi làm thơ về biển nhiều hơn cả. Lúc đó hầu như tôi chưa biết biển là gì.

Đó không phải là một biển nao rõ rệt, không phải Hắc Hải, không phải biển Bantich hay Địa Trung Hải mà là một "biển nói chung", hào nhoáng. Nó gắn lại với nhau tất cả cái phong phú của màu sắc, mọi thứ phong đại, tất cả cái lãnh mạn viên vông không có người thực, thời gian thực và không gian địa lý cụ thể. Lúc đó chất lãnh mạn ấy bao trùm cả địa cầu trước mắt tôi như một khí quyển dày đặc.

Đó là một biển tươi vui, có song bạc đầu, tổ quốc của những con tàu có cánh và những người vượt biển gan dạ. Trên các bờ biển, những ngọn hải đăng toả sáng như những viên ngọc bích.

(1) Saadi (hoặc Sadi), nhà thơ lớn Ba Tư, tác giả *Vườn hồng*, (khoảng năm 1184-1291)

Một cuộc sống vô tư lự sục sôi trên các hải cảng. Những người phụ nữ duyên dáng tuyệt trần với nước da bánh mật bị ngòi bút tôi lôi vào cơn bão lốc của những dục vọng.

Nói cho đúng, thơ tôi theo thời gian bớt dần hào nhoáng. Cái chuộng lạ cũng bắt đầu mất dần trong thơ.

Nhưng thực thà mà nói, tuổi thơ ấu và niên thiếu không bao giờ không chuộng lạ, dù cho cái lạ đó là của những nước vùng nhiệt đới hay của thời nội chiến.

Tính chuộng lạ làm cho cuộc sống có phần phi thường, điều đó cần thiết cho bất cứ người trẻ tuổi và nhạy cảm nào.

Diderô⁽¹⁾ đã nói rất đúng rằng nghệ thuật là ở chỗ tìm ra cái phi thường trong cái bình thường và cái bình thường trong cái phi thường.

Dù sao thì tôi cũng không nguyên rủa thói chuộng lạ mà lúc thiếu thời tôi đã mê say.

Có ai lúc còn thơ mà không bao vây các lâu đài cổ, không chết trên những con thuyền có những cánh buồm tơi tả bên bờ eo biển Magiolăng hay bên Tân thế giới, không cùng với Tsapaep⁽²⁾ cưỡi xe ngựa gắn trung liên phóng băng băng trên những cánh đồng cỏ đại bên kia dãy núi Uran, không đi tìm những kho báu mà Xtivenxon⁽³⁾ đã giấu rất tài tình trên một hòn đảo bí mật, không nghe tiếng cờ reo trên trận đại Bôrođinô⁽⁴⁾ hoặc không giúp đỡ Maogli⁽⁵⁾ trong những rừng hoang rậm rạp xứ Induxtan.

Tôi thường sống ở nông thôn và hay để ý xem các trò chơi của trẻ em ở nông trang. Bao giờ chúng cũng thích thú chơi những trò lạ, vượt đại dương trên những chiếc bè (đại dương đây là một cái hồ nông có cái tên chẳng lấy gì hay ho lắm là hồ "Con bê"), thích bay lên các vì sao hoặc đi tìm những xứ sở bí ẩn. Chẳng hạn

(1) Diderot, nhà văn, nhà triết học duy vật Pháp thế kỷ XVIII.

(2) Một nhà chỉ huy quân sự lỗi lạc của Hồng quân Nga, thời kỳ Nội chiến.

(3) R.L.Stevenson (1850-1894), nhà văn Anh, tác giả *Đảo giấu vàng*.

(4) Tên một làng Nga, nơi xảy ra trận đánh lớn giữa quân Nga và quân Napoléon (1812).

(5) Nhân vật trong *Chú bé rừng xanh* của nhà văn Anh Rudyard Kipling.

lũ trẻ hàng xóm của tôi đã tìm ra một đất nước chưa ai biết đến ở giữa các đồng cỏ. Chúng đặt tên cho nó là "Lukômorîe". Đó là một cái đầm có nhiều vũng nhỏ và đầy cây củ gấu đến nỗi chỉ ở giữa đầm mới có một chút nước lấp lánh mà thôi.

Tính chuộng lạ, tất nhiên, không phải một lúc đã mất hẳn trong ý thức của tôi. Nó còn lại rất lâu như hương thơm bền của hoa đình hương trong vườn. Nó làm cho trong mắt tôi, cái thành phố Kiep quen thuộc thậm chí đến phát ngán của tôi, thay đổi hẳn.

Ráng chiều vàng lộng lẫy trong công viên thành phố. Chớp loang loáng trong bóng đêm bên kia sông Dnieprơ. Tường như ở đó có một đất nước chưa ai biết đến - một đất nước đầy giông tố và ảm thấp - tràn ngập tiếng lá chuyển động ào ào.

Mùa xuân trút xuống thành phố cơ man nào là hoa dẻ vàng nhạt với những cánh lốm đốm đỏ. Hoa nhiều đến nỗi khi trời mưa chúng rơi thành từng đồng, ngăn nước mưa lại và làm một số đường phố biến thành những hồ con.

Nhưng sau cơn mưa thì bầu trời Kiep lại sáng sủa như một vòm đá trắng. Và những vần thơ bỗng được nhớ lại một cách mạnh mẽ lạ thường.

*Ôi sức mạnh của mùa xuân bí ẩn
Đang ngự trị với ngàn sao trên trần
Người hiền dịu trên bụi trần như bản
Người hứa cho ta hạnh phúc vô ngần...*

Thời kỳ đó gắn liền với mỗi tình đầu say đắm của tôi. Đó là một trạng thái kỳ lạ, khi hầu như bất cứ cô gái nào cũng kiêu diễm. Mỗi nét của tuổi xuân thiếu nữ thoáng hiện ở thành phố, trong vườn hoa, trên xe điện - một khoe mắt thẹn thùng như chú ý đến ta, hương thơm của mái tóc, hàm răng trắng bóng sau làn môi hé mở, bắp chân trần khi gió làm tung váy, cái chạm nhẹ với những ngón tay lạnh ⁽¹⁾ - tất cả những cái đó nhắc tôi rằng

(1) Người Nga tin rằng ai có bàn tay lạnh tức là có trái tim (tâm hồn) nóng

sớm hay muộn rồi tình yêu sẽ đến với tôi. Tôi tin chắc như thế. Tôi muốn nghĩ như thế và tôi đã nghĩ như thế.

Cứ mỗi lần gặp gỡ như vậy là trong tôi lại dậy lên một nỗi buồn khó hiểu.

Phần lớn tuổi trẻ nghèo túng và thực ra rất cay đắng của tôi đã qua đi trong những vần thơ và trong niềm xao xuyến mơ hồ.

Sau đó tôi bỏ không làm thơ nữa. Tôi hiểu rằng đó chỉ là cái hào nhoáng bề ngoài, là những bông hoa làm bằng vỏ bào nhuộm khéo, một thứ vàng mạ.

Thay vào thơ, tôi viết truyện ngắn đầu tiên. Nó có lịch sử của nó. Tôi sẽ kể trong chương sau, lịch sử truyện ngắn này.

TRUYỆN NGẮN ĐẦU TIÊN

Từ thị trấn Tsecnôbum tôi đáp tàu thủy trở về Kiep theo dòng sông Pripiat. Mùa hè tôi ở trong trang viên xơ xác của một viên tướng về hưu tên là Lepkôvich gần Tsecnôbum. Thầy học tôi xếp cho tôi một chân gia sư trong nhà đó. Tôi phải kèm cho cậu ấm gà tổ con ông tướng chuẩn bị thi lại hai môn của học kỳ đầu trong niên khoá.

Ngôi nhà cũ kỹ của viên điền chủ nằm trên một vùng đất thấp. Tôi đến sương mù lạnh lẽo bốc lên cuộn cuộn quanh nhà. Ếch nhái nheo nhéo trong các đầm lầy lân cận và mùi đồ quyền xông lên phát nhức đầu.

Lũ con trai dờ hơi dờ hám của Lepkôvich dùng súng trường đứng ngay ở hàng hiên bắn vịt trời trong buổi trà tối.

Lepkôvich - con người phì nộn, dữ tợn với bộ ria điểm bạc và đôi mắt đen trợn trừng - suốt ngày ngồi trong chiếc ghế bành mềm đặt ngoài hàng hiên và thở khò khè vì suyễn. Thịnh thoảng lão lại khàn khàn hét lên:

- Không phải là gia đình nữa, mà là bầy vô công rồi nghề! Một quán rượu! Tao sẽ tống cổ hết chúng mày đi cho mà xem! Tao không cho chúng mày hưởng gia tài nữa đâu!

Nhưng chẳng có ma nào chú ý đến những tiếng la hét khàn khàn của lão. Cai quản nhà cửa và trang trại là vợ lão - "*madam Lepkôvich*" - một người đàn bà chưa già, lẳng lơ và rất bùn xìn. Suốt mùa hè lúc nào mụ cũng đeo chiếc cóóc-xê kêu sột soạt.

Ngoài lũ con trai vô công rồi nghề, Lepkôvich còn một mụn

con gái trạc hai mươi. Tên ả là "Gian Đar"⁽¹⁾. Suốt từ sáng đến tối, ả phóng con ngựa đen tuyền và hung tợn, ngồi trên yên theo cách của đàn ông, ra về ta đây ngang tàng.

Ả thích nhắc đi nhắc lại cái câu mà trong hầu hết mọi trường hợp là hoàn toàn vô nghĩa: "Coi khinh".

Khi người ta giới thiệu tôi, ả cứ ngồi nguyên trên ngựa nhìn thẳng vào mắt tôi, ả chìa tay ra, nói:

- Coi khinh!

Tôi chẳng biết đến bao giờ mới thoát khỏi cái gia đình điên khùng ấy và cảm thấy nhẹ hẫng người khi cuối cùng rồi tôi cũng được ngồi lên chiếc đệm cỏ khô phủ vải gai của chiếc xe tải đồ và người đánh xe ngựa, bác Ignachi Lôlôla⁽¹⁾ (trong nhà Lepkovich mọi người đều mang tên hiệu có tính chất lịch sử), thường gọi đơn giản là bác Ignat, cầm lấy dây cương làm bằng thừng và cho xe thủng thẳng đi về phía Tsecnôbum.

Xe vừa ra khỏi trang viên, chúng tôi đã lọt ngay vào cái yên tĩnh của vùng rừng đồng thấp.

Mãi đến chiều tối chúng tôi mới lê lét được tới Tsec- nôbum và phải ngủ lại trong một quán trọ. Tàu thủy đến chậm.

Chủ quán là một người Do Thái đứng tuổi, mang họ Kuse.

Kuse để cho tôi ngủ trong một gian phòng hẹp có những bức chân dung của tổ tiên ông ta - những ông già râu bạc đội mũ chòm bằng lụa, những bà lão mang tóc giả và quần khăn thêu. Bà lão nào trong tranh cũng có cặp mắt đầm lệ.

Mùi dầu hoả từ chiếc đèn trong bếp xông lên sắc súa. Tôi vừa mới đặt mình xuống chiếc đệm dày nhồi lông chim thì rệp đã kéo đàn kéo lũ từ mọi ngách xông ra thật tôi.

Tôi chồm dậy, hấp tấp mặc quần áo và bước ra ngoài hiên. Ngôi quán ở ngay cạnh bãi cát bờ sông. Sông Pripiat lấp lánh mờ mờ. Trên bờ sông, gỗ ván xếp thành chồng.

(1) Jeanne d'Are, nữ anh hùng dân tộc Pháp, lãnh đạo nhân dân chống xâm lược Anh (1412-1431).

Tôi ngồi xuống chiếc ghế dài ngoài thềm và xốc cổ áo choàng học sinh lên. Đêm lạnh. Tôi thấy rét.

Có hai người lạ mặt ngồi ở bậc thềm. Trong bóng tối tôi không nhìn rõ họ. Một người hút *makhorka* ⁽¹⁾, người kia ngồi gập mình lại và hình như đang ngủ. Từ trong sân vọng ra tiếng ngáy như sấm của bác Ignachi Lôiôla. Bác ngủ ngay trên đệm cỏ khô trong xe và giờ đây tôi ghen với bác:

- Rệp à?

Người hút *makhorka* cất giọng the thé hỏi tôi.

Nghe tiếng, tôi nhận ra anh ta. Đó là một anh chàng Do Thái thấp bé, mặt khó đăm đăm, chân đi ủng dạ không tất. Khi tôi và bác Ignachi Lôiôla vừa đến, anh ta mở cửa cho chúng tôi vào sân và đòi trả công mười kôpếch. Tôi cho anh ta đồng một hào. Kuse trông thấy, đứng bên trong cửa sổ hét ra:

- Bước ngay khỏi nhà tao, đồ khố rách! Tao nói mày có tới nghìn lần rồi!

Nhưng người đi ủng dạ thậm chí cũng chẳng thềm quay lại nhìn Kuse. Anh ta nháy tôi và nói:

- Ông nghe thấy chưa? Mỗi đồng hào làm bỏng tay hần. Rồi hần sẽ chết vì tham cho mà xem, ông cứ nhớ lấy lời tôi!

Khi tôi hỏi Kuse xem anh ta là ai thì ông trả lời miên cưỡng:

- À, Iôxka! Một thằng dờ người! Nhưng này... nếu anh không thiết sống thì ít nhất cũng cứ phải tôn trọng mọi người cái đã. Đừng có nhìn người bằng nửa con mắt ⁽²⁾.

- Ông còn phải trả thêm tiền rệp cho Kuse đấy.- Iôxka rit một hơi thuốc, nói với tôi và tôi trông thấy những đám râu tua tủa trên má anh ta. - Khi con người cố tâm làm giàu, hần không từ một việc hết.

- Iôxka! - Bất thình lình người từ nãy ngồi gập mình nói bằng

(1) Một thứ thuốc lá rất nặng.

(2) Nguyên văn: Đúng như vua Đavít ngồi trên ngai vàng mà nhiều ho.

một giọng khàn khàn và dữ tợn. - Vì sao mày lại làm thiệt đời Khorixchia? Hai năm nay chẳng có đêm nào tao ngủ được...

- Nikifo! Thật chỉ có người điên mới đi nói những lời bần thiêu như vậy! - Iôxka giận dữ kêu lên. - Tôi làm thiệt đời cô ấy ư? Ông hãy đến tận đức cha Mikhanin của ông hỏi xem ai là kẻ đã giết cô ấy? Hay là đến ông quận trưởng cảnh sát Xukharenkô mà hỏi xem.

- Con tôi! - Nikifo nói bằng giọng tuyệt vọng. - Mặt trời của tôi đã bỏ nơi đầm lầy mà đi về cõi vô cùng rồi.

- Thôi đi! - Iôxka quát ông Nikifo.

- Đến làm lễ cầu hồn cho con tôi họ cũng không cho phép! - Nikifo nói, không chú ý tới lời của Iôxka. - Tao phải đi đến Kiep, đến tận đức Giáo chủ. Ngài chưa thương là tao chưa chịu.

- Thôi đi! - Iôxka nhắc lại. - Chỉ cần đổi lấy một sợi tóc của cô ấy thôi, tôi cũng sẵn lòng bán ngay cái cuộc đời ghẻ lở của mình. Thế mà ông nỡ hỏi như vậy!

Bất thành linh anh ta bật khóc, tuy cố nén lại nhưng vẫn nức nở. Vì cố nén, từ trong cổ họng anh ta bật ra tiếng rít khe khẽ.

- Khóc đi, thằng ngốc! - Nikifo nói một cách bình thản và còn có vẻ khuyến khích nữa là khác. - Nếu không vì Khorixchia yêu mày thì tao đã giết phứt mày rồi, thằng tội đồ ghẻ cùi ạ, tội và đầu tao chịu.

- Xin ông thôi đi cho! - Iôxka hét lên. - Mời ông! Có lẽ tôi cũng đang mong được như thế! Thà chết mục trong mồ còn hơn.

- Mày ngốc vẫn hoàn ngốc! - Nikifo trả lời bằng giọng buồn thảm. - Được, về đến Kiep tao sẽ giết mày đi cho mày khỏi làm khổ tao. Tao cực lắm rồi.

- Thế vì ai mà ông phải bỏ nhà bỏ cửa ra đi? - Iôxka thôi khóc, hỏi.

- Chẳng vì ai sất. Tao đóng chặt cửa lại, thế là xong. Bây giờ tay cần cóc gì cái nhà ấy nữa, cũng như người chết thì còn cần thuốc lá ngủi làm quái gì.

Tôi chú ý nghe câu chuyện khó hiểu ấy. Trên sông Pripiat sương mù dâng lên như một bức tường. Từ những tấm ván ẩm mốc bốc lên một mùi găng gát như mùi thuốc. Trong thị trấn, những con chó uể oải cần suông.

- Giá mà biết được cái tàu phải gió ấy bao giờ nó đến! - Nikifo bực dọc nói. - Kể ra có nửa chai ngang mà nhậu thì hay, Iôxka nhỉ? Cũng đỡ buồn. Ồ, nhưng kiếm đâu ra rượu bây giờ?

Tôi dựa lưng vào tường, sưởi ấm trong chiếc áo choàng.

Sáng ngày ra, tàu thủy vẫn chưa tới. Kuse nói rằng tại sương mù nên nó đậu lại qua đêm ở một nơi nào đó thôi và có nóng ruột cũng vô ích, bởi vì thế nào nó cũng đỗ lại Tsecnôbun vài giờ.

Tôi uống no nước chè, Ignachi Lôiôla ra về.

Buồn, tôi đi lang thang trong thị trấn. Trên đường phố chính, các quán hàng đã mở cửa. Mùi cá ướp và mùi xà phòng giặt từ trong những hàng quán ấy bay ra. Ở cửa hiệu cắt tóc có tấm biển dựng trên một cái chạng gỗ, người chủ mặt đầy tàn nhang, mặc áo khoác, đang đứng cần hạt dưa.

Chả biết làm gì, tôi rẽ vào cạo mặt. Ông thợ cạo thờ dài, quệt bọt xà phòng mát lạnh lên mặt tôi và bắt đầu cuộc hỏi cung nhả nhận thường gặp ở các hiệu cắt tóc tỉnh lẻ, rằng tôi làm gì và tại sao lại đến thị trấn này.

Bỗng trẻ con chạy sầm sầm trên những tấm ván lát hè, vừa chạy vừa huýt sáo, nhả nhó giễu cợt và giọng nói quen thuộc của Iôxka lại vang lên:

Ta không dùng bài ca hùng tráng

Phá giấc mộng vàng người đẹp ta yêu.

- Laza! - Bên kia bức vách bằng ván ghép một giọng phụ nữ quát. - Cài then cửa vào! Lại thằng Iôxka say rượu đấy. Sao lại như vậy kia chứ? Trời, không hiểu được.

Ông thợ cạo cài then cửa và kéo rèm che.

- Hể nhìn thấy ai trong hiệu là y như rằng nó rẽ ngay vào rồi hát hồng, nhảy múa và khóc lóc. - Ông thợ cạo thờ dài giải thích.

- Anh ta làm sao vậy? - Tôi hỏi.

Ông thợ cạo không kịp trả lời. Một thiếu phụ trẻ đầu tóc bơ phờ, đôi mắt ngạc nhiên, long lanh vì xúc động từ bên kia vách bước ra.

- Ông nghe đây, ông khách! - Thiếu phụ nói. - Trước tiên, xin chào ông! Hai là, Laza không biết gì mà kể cho ông nghe đâu, bởi vì đàn ông không thể nào hiểu nổi trái tim đàn bà. Sao? Đừng lắc đầu quây quây thế, Laza! Còn ông, thì xin ông hãy nghe đây và hãy nghĩ kỹ về những điều tôi sắp nói với ông. Tôi sẽ nói để ông biết vì tình yêu, người con gái kia đã phải khổ sở như thế nào.

- Manhia, - Người thợ cạo nói, - Đừng có phờn.

Iôxka kêu gào ở đâu đó, xa xa:

*Khi tôi chết, các người hãy đến
Thăm nấm mồ bé nhỏ của tôi
Tặng nhau, mang mấy miếng dồi
Và rượu đắng một chai lửa lọc.*

- Khiếp chưa! - Manhia nói. - Mà đó là Iôxka đấy! Chính cái anh Iôxka đáng lẽ thì học y sĩ ở Kiep, con bà Pêxia, một bà mẹ tốt bụng nhất cái thị trấn Tsecnôbun đấy. On Chúa, may mà bà không phải sống đến cái ngày nhục nhã này. Ông khách ạ, ông cũng thừa hiểu là người đàn bà phải yêu tới mức nào thì mới có thể vì người yêu mà sẵn lòng chịu mọi nỗi khổ!

- Sao, nhà nói cái gì vậy... Manhia? - Người thợ cạo kêu lên.
- Ông khách nghe nhà nói sẽ chẳng hiểu gì đâu.

- Hồi đó ở đây có hội chợ, - Manhia lờ đi, kể. - Ông gác rừng goá vợ Nikifo ở mạn Kacpilôpka cùng với cô con gái độc nhất của ông ta là Khorixchia cũng đi xem. Trời, giá mà ông được thấy cô ấy! Ông sẽ mất hồn đấy, ông khách ạ! Nói để ông biết, mắt cô ấy xanh như da trời kia kia, còn đôi bím tóc thì vàng ươm như thể chúng được gội trong nước vàng vậy. Mà cô ấy mới dịu dàng làm sao! Mới thanh tú làm sao; tôi chưa từng thấy ai như vậy! Thế rồi Iôxka trông thấy cô ấy, và anh chàng chết lặng đi. Hắn phải

lòng cô ta. Chuyện đo thi chẳng có gì là lạ. Đến hoàng đế mà gặp cô ấy thì rồi cũng phải say đắm đến héo ruột héo gan. Chỉ lạ một nỗi là Khorixchia lại yêu Iôxka! Ông thấy hần rồi chứ gì? Người thì nhỏ tẹo, xem như chỉ bằng cái thằng bé này, tóc thì đỏ cách, tiếng thì the the, tinh tinh thì gàn dở. Nói tóm lại, cô ấy bỏ đến ở với Iôxka. Ông hãy đến mà xem cái nhà ấy! Cứ nhìn kỹ mà xem! Đến một con dê ở còn chật, huống hồ họ những ba người. Chỉ được cái sạch sẽ. Thế rồi ông thử đoán xem nào. Bà Pêxia đón tiếp cô ấy như đón tiếp công chúa vậy. Khorixchia ở lại với Iôxka, thành vợ thành chồng. Và hần, cái anh chàng Iôxka ấy, vui vẻ hần lên, mặt mũi cứ sáng sủa như đèn ban đêm. Ông chắc cũng thừa biết nếu người Do Thái ăn ở với người theo đạo chính thống thì sự thể sẽ là thế nào? Không ai làm phép cưới cho họ. Iôxka mới quyết định xin theo đạo và vào nhà thờ gặp cha Mikhain. Nhưng cha bảo: "Đáng nhẽ nhà anh phải xin theo đạo trước rồi mới được ngủ với con gái theo đạo Chúa. Anh đã làm ngược tất cả và bây giờ, nếu không được phép của giáo chủ thì ta không làm lễ cưới cho anh đâu, anh quý tộc thành Giêruxalem a". Iôxka gọi cha bằng một cái tên tục tũn rồi bỏ đi. Lúc đó, ông *ravin* ⁽¹⁾ của chúng tôi tức thì thọc tay vào. Ông biết tin Iôxka muốn xin theo đạo chính thống và nguyên rủa hần vì chuyện đó cho tới mười đời trong nhà thờ Do Thái. Đúng lúc ấy Nikifo cũng vừa đến, gục xuống chân con gái, van nài cô trở về. Khorixchia chỉ khóc chứ nhất định không nghe bố. Bọn trẻ, tất nhiên là có người xui chúng, hễ cứ nhìn thấy Khorixchia đâu là la hét: "Ê Khorixchia, đồ ngoại giáo! Có thêm một miếng thịt cấm không?" Và nắm tay dứ cô. Ở ngoài phố người ta nghiêng ngó nhìn theo Khorixchia, cười giễu. Có lần, một người đã lượm các cục phân từ bên trong hàng rào ném vào lưng cô. Khắp nhà bà Pêxia, chỗ nào cũng bị quét hắc ín, ông có thể tưởng tượng được không?

- Trời, bác Pêxia! - Người thợ cạo thờ dài. - Đây mới thật là một người đàn bà!

(1) Một chức trong công đồng người Do Thái, chuyên trách về đời sống tinh thần, phong tục, tập quán của những người này.

- Im, để người ta kể nào! - Manhia gắt gồng. - *Ravin* mới gọi bà Pêxia lại mà bảo rằng, "Bà Pêxia Izailepna kính mến ời, bà đã để cho chuyện loạn hôn ấy ra trong nhà bà. Bà chống lại luật đạo. Tôi nguyện rửa nhà bà và đức Giêhôva sẽ trừng phạt bà như trừng phạt một con điếm. Bà hãy thương lấy cái đầu bạc của bà". Ông có biết bà Pêxia trả lời thế nào không. Bà nói thế này, "Ông không phải là *ravin*! Ông là một tên đội xếp! Người ta yêu nhau thì mặc người ta, can gì ông phải thò đôi tay béo mập vì mỡ sậy của ông vào chuyện người khác". Bà nhổ bọt rồi đi ra. Ông *ravin* bèn nguyện rửa luôn cả bà trong nhà thờ. Ở đây người ta biết cách hành hạ con người như thế đấy. Nhưng ông chớ nói lại với ai nhé! Cả thị trấn này xôn xao hẳn lên, không ai còn biết đến gì khác ngoài chuyện ấy. Cuối cùng, lão quận trưởng cảnh sát Xukharenkô mới gọi Iôxka và Khorixchia lại mà bảo: "Iôxka, ta đưa anh ra toà vì tội đã lăng mạ đức cha Mikhain dòng chính thống. Rồi anh sẽ được ném mùi khở sai của ta. Còn Khorixchia, ta sẽ cưỡng bức cô về với bố. Ta cho hai người ba ngày suy nghĩ. Các người làm rối loạn cả huyện này rồi. Vì các người, ta sẽ bị ngài tỉnh trưởng quả trách."

Ngay đó, Xukharenkô tống Iôxka vào nhà đá. Về sau này ông ta nói rằng ông chỉ định dọa Iôxka thôi. Thế rồi sự thế ra sao, ông có đoán được không? Tôi nói ông không tin đâu, nhưng Khorixchia đã đau đớn quá mà chết. Trông cô thật đáng thương. Người tốt nào cũng mũi lòng. Cô ấy khóc ròng mấy ngày, rồi nước mắt cũng chả còn, mắt khô lại, cô ấy chẳng ăn uống gì hết. Chỉ một mực van lơn người ta cho cô đến với Iôxka. Đúng vào ngày lễ Iôm Kipua, ngày lễ Phán xét, lúc chiều tối, cô ngủ thiếp đi, rồi cứ thế, không bao giờ dậy nữa. Cô ấy nằm, nom mới trắng trẻo và hạnh phúc làm sao - chắc cô ấy cảm ơn Chúa đã rước cô đi khỏi cuộc đời khốn nạn này. Vì sao Khorixchia phải chịu hình phạt ấy, nếu chỉ vì cô yêu anh Iôxka ư? Ông hãy nói cho tôi biết, vì sao? Chả lẽ trên trái đất này không ai có trái tim nữa sao? Lão Xukharenkô vội thả ngay Iôxka, nhưng cậu ta đã hoàn toàn trở nên mất trí. Iôxka bắt đầu uống rượu từ đó và đi ăn xin.

- Tôi mà như anh ta thì tha chết quách còn hơn. - Người thợ cạo nói. - Tôi sẽ cho một viên đạn vào trán.

- Chao ôi, các người mới dùng cảm làm sao! - Manhia kêu lên. - Ấy thế mà khi việc đến tay thì lại vội tránh xa cái chết hàng trăm dặm. Các người hiểu sao được chuyện tình yêu có thể đốt thành tro trái tim người đàn bà.

- Trái tim đàn bà với chả trái tim đàn ông. - Người thợ cạo trả lời và nhún vai. - Có gì khác nhau kia chứ?

Từ hiệu thợ cạo tôi trở về quán trọ. Cả Ióxka lẫn Nikifo đều không thấy ở đó. Kuse mặc chiếc áo ghilê sẫm đang ngồi bên cửa sổ uống trà. Trong phòng, những con ruồi béo mập bay vù vù.

Chiếc tàu thủy nhỏ bé mãi tới mới đến. Nó đỗ lại Tsechnobum tới tận đêm. Người ta cho tôi một chỗ nằm trong phòng khách của tàu, trên một cái đi văng bọc vải sơn cũ rích.

Đêm, sương lại xuống. Tàu thủy đâm vào bờ. Cứ thế nó đứng mãi cho đến sáng bạch, đợi cho sương tan hết. Tôi không gặp Nikifo trên tàu. Chắc hẳn ông đã bắt đầu hét nhè cùng với Ióxka.

Tôi kể lại tỉ mỉ câu chuyện trên như vậy bởi vì vừa chân ướt chân ráo về Kiep tôi đã đốt phăng quyển vở với những bài thơ đầu tiên của mình. Không một chút thương tiếc, tôi nhìn những dòng chữ cầu kỳ đang biến thành tro và những "bọt pha lê", những "bầu trời bằng ngọc xanh", những từ điển và những điệu nhảy của các cô gái Digan Tây Ban Nha, chết đi không bao giờ sống lại.

Tôi tỉnh ngộ ngay lập tức. Thì ra tình yêu không phải đi liền với sự héo hắt của những bông hoa súng đang chết dần, mà với những cục phân. Người ta đã ném phân vào lưng một thiếu phụ tuyệt đẹp đang yêu.

Nghĩ về chuyện đó, tôi chợt nhớ đến những chữ "*Thế kỷ kinh khủng, những tâm hồn kinh khủng*" và quyết định viết truyện ngắn đầu tiên của mình, như tôi tự nhủ, một "*Truyện ngắn Chính công*" về số phận của Khorixchia.

Tôi vật lộn mãi với truyện ngắn này và không hiểu được vì sao khi viết ra nó lại cứ khô héo và nhợt nhạt mặc dầu nội dung

câu chuyện thật thê thảm. Sau rồi, tôi cũng đoán ra được. Trước hết, đó là vì nó được viết bằng lời người khác, hai là vì tôi đã quá say mê với tình yêu của Khorixchia mà bỏ qua cái nếp sông cuồng tin tàn bạo của thị trấn.

Tôi viết lại. Chính tôi cũng phải ngạc nhiên vì không sao "đặt được" vào trong truyện những từ câu kỳ và đẹp. Nó đòi hỏi sự thật và sự giản dị.

Khi tôi mang truyện ngắn đầu tiên này lại toà soạn, nơi trước kia đã đăng thơ của tôi thì ông chủ bút bảo:

- Dừng phí công vô ích, anh bạn trẻ ạ. Truyện ngắn này không thể nào đăng được. Chỉ riêng về cái lão quận trưởng cảnh sát trong truyện người ta cũng đủ làm rầy chúng tôi rồi. Nhưng nói chung, truyện viết chắc tay đấy. Anh hãy mang lại cho chúng tôi một cái gì khác vậy. Mà nhớ là phải ký bí danh. Anh là học sinh trung học mà. Người ta có thể đuổi anh khỏi trường vì chuyện đó.

Tôi lấy lại truyện ngắn và cất đi. Mãi tới mùa xuân năm sau tôi mới lấy ra, đọc lại và hiểu thêm được một điều nữa: Trong truyện ngắn không thấy tác giả, không cả niềm căm giận, không cả những ý nghĩ, không cả sự kính phục của người viết trước tình yêu của Khorixchia.

Tôi liền viết lại một lần nữa và mang đến cho ông chủ bút, không phải để in mà là để ông ta đánh giá.

Ông chủ bút đọc xong truyện ngắn trước mặt tôi rồi đứng dậy, vỗ vai tôi và nói một câu cụt lủn.

- Tôi ủng hộ.

Như thế, lần đầu tiên tôi khẳng định một cách chắc chắn rằng đối với nhà văn, điều căn bản là phải thể hiện mình một cách đầy đủ nhất và rộng rãi nhất trong bất cứ tác phẩm nào, dù chỉ ở một truyện ngắn nhỏ. Trong việc thể hiện mình này không có gì đáng làm nhà văn phải chùn bước: Không cả sự hổ thẹn rờm trước độc giả, không cả nỗi lo sợ phải nhắc lại những điều mà các nhà văn khác đã nói (nhưng với một cách khác), không cả sự e ngại các nhà phê bình lẫn ông chủ xuất bản.

Trong lúc làm việc cần phải lãng quên mọi sự và phải như thể đang viết cho mình hoặc cho người thân nhất của mình.

Phải tạo cho thế giới bên trong mình được tự do, mở mọi cửa cho nó và bất thần anh sẽ phải ngạc nhiên mà nhận thấy rằng trong ý thức của anh, những ý nghĩ, tình cảm và từ thơ hoá ra lại giàu có hơn là anh tưởng rất nhiều.

Quá trình sáng tạo, trong dòng đi của nó, dần có thêm những tính chất mới, phức tạp lên và giàu có thêm.

Cái đó cũng giống như mùa xuân trong thiên nhiên. Độ ẩm của mặt trời không thay đổi. Nhưng nó làm tan tuyết, sưởi ấm không khí, mặt đất và cây cối. Đất đai tràn ngập tiếng động, tiếng sóng vỗ, ánh lấp lánh của những giọt nước và của cả dòng nước băng tan - hàng nghìn dấu hiệu của mùa xuân - trong khi đó thì tôi nhắc lại, độ ẩm của mặt trời vẫn không thay đổi.

Trong sáng tác cũng vậy. Cảm thức của ta về thực chất không thay đổi. Nhưng trong lúc ta làm việc, nó đẩy lên những trận cuồng phong, những dòng, những thác ý nghĩ mới và hình ảnh mới, những cảm giác mới và những từ mới. Chính vì thế mà nhiều khi người ta phải ngạc nhiên trước cái mình viết ra.

Chỉ có người nào nói được với mọi người những điều mới mẻ, có ý nghĩa và thú vị, nhìn thấy những gì mà những người khác không nhận ra, người đó mới có thể là nhà văn.

Riêng đối với tôi, tôi rất chóng vánh hiểu ra rằng tôi chỉ có thể nói được rất ít, ít đến bực mình. Và tôi cũng hiểu rằng cảm hứng trong sáng tác cũng dễ tắt như nó dễ bùng lên, nếu ta bỏ đời nó. Cái vốn quan sát cuộc sống của tôi lúc đó quá nghèo nàn và chật hẹp.

Lúc đó tôi đặt cuốn sách lên trên cuộc đời chứ không phải đặt cuộc đời lên trên cuốn sách. Cần phải làm cho cuộc sống tràn đầy trong ta.

Sau khi hiểu ra điều ấy, tôi hoàn toàn bỏ viết, trong mười năm liền, và như Goócki nói "*Đi vào con người*", tôi bắt đầu lang thang trên đất nước Nga, làm hết nghề này đến nghề khác và tiếp xúc với đủ mọi loại người.

Nhưng đó không phải là một cuộc đời nhân tạo. Tôi không phải là một người quan sát chuyên nghiệp hay là người sưu tầm sự kiện.

Không! Tôi sống, thế thôi, không hề cố gắng ghi chép hoặc nhớ lấy dù là một chút gì cho những tác phẩm tương lai.

Tôi sống, tôi làm việc, tôi yêu, tôi đau khổ, tôi hy vọng, tôi mơ ước, chỉ biết chắc một điều rằng, sớm hay muộn, đến tuổi trưởng thành hoặc hơn nữa, thậm chí có thể khi đã về già, tôi sẽ viết. Tôi sẽ viết không phải vì tôi đã đặt ra cho mình nhiệm vụ ấy mà là vì tâm hồn, trái tim, khối óc tôi đòi tôi phải làm như vậy. Và bởi vì văn học, đối với tôi, là một hiện tượng đẹp đẽ nhất trên thế giới.

TIA CHỚP

Y sáng tác này ra như thế nào?
Hầu như không bao giờ có hai ý sáng tác lại nảy ra và phát triển giống nhau. Rõ ràng là ta không thể trả lời câu hỏi "ý sáng tác này ra như thế nào" một cách chung chung mà phải liên hệ với từng truyện ngắn, từng tiểu thuyết hay từng truyện vừa riêng biệt.

Đề hơn là trả lời cho câu hỏi "Muốn có ý sáng tác xuất hiện cần có những gì?" hay nói một cách khô khan hơn, "Để có ý sáng tác phát sinh cần có những điều kiện gì?" Sự xuất hiện của nó bao giờ cũng được chuẩn bị từ trước bởi trạng thái nội tâm của nhà văn.

Giải thích sự xuất hiện của ý sáng tác tốt nhất là bằng cách so sánh. Đôi khi cách so sánh cho ta cái sáng rõ kỳ lạ trong cả những vấn đề phức tạp nhất.

Người ta hỏi nhà thiên văn Ginxơ rằng tuổi quả đất là bao nhiêu. Ginxơ trả lời:

- Các bạn hãy tưởng tượng một ngọn núi khổng lồ, thí dụ như ngọn Enbrux ở Kapkazơ chẳng hạn. Và hãy hình dung một con chim sẻ độc nhất, nhỏ bé, chỉ có mỗi việc nhảy nhót và mổ khoét ngọn núi đó. Như thế, nếu con chim sẻ ấy muốn khoét cho đến chân quả núi thì phải mất một số năm bằng số tuổi của quả đất.

Cách so sánh có thể cho ta hiểu sự xuất hiện của ý sáng tác đơn giản hơn nhiều.

Ý sáng tác là một tia chớp. Điện khí trong nhiều ngày tích tụ lại mỗi lúc một nhiều thêm bên trên mặt đất. Khi bầu không khí đầy ư điên thì những tầng mây trắng sẽ biến thành những đám mây giông khủng khiếp và những đám mây ấy, từ trọng lượng điên dày đặc phát sinh một tia lửa đầu tiên - đó là tia chớp.

Mưa rào đổ xuống mặt đất hầu như ngay lập tức sau khi có tia chớp đỏ.

Ý sáng tác cũng như tia chớp nọ, nảy ra trong ý thức của con người khi nó đã tràn đầy những ý nghĩ, những cảm xúc và những dấu vết ghi trong trí nhớ. Tất cả những cái đó được tích tụ dần dần, chậm chạp cho tới khi đạt đến mức căng thẳng, khiến sự phóng điện trở nên không tránh khỏi. Lúc đó, cả thế giới bị nén chặt và còn hơi hỗn loạn ấy phóng ra một tia chớp: Đó là ý sáng tác.

Muốn cho ý sáng tác, cũng như tia chớp, phát sinh, thường cần có một kích thích nhỏ.

Ai biết được đó sẽ là cái gì? Một cuộc gặp gỡ bất ngờ, một từ chợt đến trong đầu, giấc mộng, một giọng nói xa xa, ánh mặt trời trong giọt nước hay một tiếng còi tàu thủy.

Mọi cái đang tồn tại quanh ta, ở chính trong ta đều có thể là cái kích thích đó.

Lép Tônxtôi trông thấy một cây ngư bàng bị gãy và một tia chớp chợt loé lên: ý sáng tác cuốn truyện dài tuyệt tác về Khatgi - Murát đã xuất hiện.

Nhưng nếu như Tônxtôi không ở Kapkazơ, không được biết, không được nghe người ta kể chuyện Khatgi-Murát thì tất nhiên cây ngư bàng kia cũng chẳng gợi được ý đó trong ông. Trong nội tâm, Tônxtôi đã chuẩn bị sẵn sàng cho đề tài ấy và chỉ vì vậy mà cây ngư bàng đã cho ông cái liên tưởng cần thiết.

Nếu như tia chớp là ý sáng tác thì cơn mưa rào chính là sự thể hiện ý đó? Đó là những dòng nước đầy hình tượng và từ ngữ chảy nhịp nhàng. Đó là tác phẩm.

Nhưng khác với tia chớp chói lòà, ý sáng tác đầu tiên thường không được rõ rệt.

Vậy là qua tấm kính nhiệm màu ta vẫn chưa thấy rõ chân trời của cuốn tiểu thuyết.

Nó chỉ chín dần dần, dần dần chiếm lĩnh khối óc và trái tim của nhà văn, dần dần được suy nghĩ kỹ hơn và trở nên phức tạp hơn. Nhưng cái gọi là sự "thai nghén" ý sáng tác hoàn toàn không như những người ngây thơ tưởng tượng. Nó không thể hiện ở chỗ nhà văn ngồi, hai tay ôm lấy đầu, hoặc đi lang thang, cô độc và kỳ quái, vừa đi vừa lẩm bẩm thành tiếng những ý nghĩ của mình.

Hoàn toàn không phải như thế! Ý sáng tác kết tinh lại, phong phú thêm mãi, từng giờ, từng ngày, mọi lúc và mọi nơi, trong mọi sự tỉnh cờ, mọi công việc, mọi niềm vui và mọi nỗi đau khổ trong "cuộc sống trôi nhanh" của chúng ta.

Muốn nung nấu ý sáng tạo cho chín, nhà văn không bao giờ được tách khỏi đời sống và đắm đuối trong thế giới nội tâm. Ngược lại, do sự cọ xát thường xuyên với thực tại, ý sáng tác sẽ nở hoa và căng mọng như nhựa sống của đất.

Nói chung có rất nhiều định kiến và ý nghĩ sai lầm về công việc của nhà văn. Một số trong những định kiến và ý nghĩ đó làm cho ta phải tuyệt vọng kêu trời vì tính dung tục của chúng.

Bị dung tục hoá nhiều nhất là cảm hứng của nhà văn.

Bọn dốt nát bao giờ cũng tưởng tượng cảm hứng đó như là đôi mắt của nhà thơ trợn trừng trong phút say mê, cái nhìn ngược lên hay là chiếc bút lông ngỗng bị nhà văn cắn cụt.

Chắc nhiều người còn nhớ cuốn phim *Nhà thơ và hoàng đế*. Trong cuốn phim đó Puskin mơ mộng ngược mắt nhìn lên rồi hỏi hà với lấy cây bút, bắt đầu viết, ngừng lại, lại nhìn lên, gặm cây bút lông ngỗng rồi lại viết vội vã.

Biết bao nhiêu hình tượng Puskin mà chúng ta đã thấy, trong đó ông giống như một cuồng sĩ nhiều hơn là nhà thơ vĩ đại.

Trong một cuộc triển lãm nghệ thuật, tôi đã được nghe câu chuyện thú vị bên cạnh bức tượng Puskin với bộ tóc ngắn uốn

cong và cái nhìn "thần hứng". Một cô bé nhỏ tuổi nhìn ông Puskin ngơ ngác rồi chau mày hỏi mẹ:

- Ma ơi, ông ta đang mơ một cái ước mơ phải không má?
 - Phải đây, bé cưng à, bác Puskin đang mơ một cái ước mơ.
- Người mẹ dịu dàng trả lời.

Bác Puskin đang "mơ một cái ước mơ"! Chính cái bác Puskin, người đã nói về mình như thế nào: *"Rồi nhân dân sẽ còn mến tôi mãi mãi vì tôi đã dùng thơ đánh thức những tình cảm tốt lành, vì trong thế kỷ tàn khốc của chúng ta, tôi ca ngợi tự do và tình thương kẻ khốn cùng!"*

Và nếu như cái cảm hứng "thần thánh" đã "bao trùm" (cứ phải là "thần thánh" và cứ phải là "bao trùm" kia) lên nhà soạn nhạc thì ông ta ắt phải ngược mắt lên, điều khiển một cách uyển chuyển - và điều khiển cho bản thân mình thường thức - những nét nhạc mê hồn chắc chắn lúc đó đang vang vang trong tâm hồn ông hết như bức tượng Tsaikôpxki ⁽¹⁾ ngọt sớt ở Matxcova.

Không đâu! Cảm hứng là một trạng thái lao động nghiêm túc của con người. Sự cao hứng trong tâm hồn không biểu hiện ở điệu bộ phương tuồng và trong sự bốc đồng. Những cái gọi là "dần vật trong sang tác" cũng được người ta khua chiêng gõ mõ cùng vậy.

Puskin nói về cảm hứng một cách chính xác và đơn giản: *"Cảm hứng là trạng thái tâm hồn thích hợp cho sự tiếp nhận một cách sinh động những ấn tượng, do đó, cho sự lĩnh hội một cách nhanh chóng những ý niệm tức là những cái tạo điều kiện cho việc giải thích những ấn tượng nói trên"*. Ông nói thêm, *"Những nhà phê bình thường hay lẫn lộn cảm hứng với niềm phấn khởi"*. Cũng như người đọc đôi khi lẫn lộn cái thật với cái giống thật.

Như thế cũng còn chưa tai hại lắm. Nhưng khi một số họa sĩ và nhà điêu khắc lẫn lộn cảm hứng với *"niềm phấn khởi của con bé"* ⁽²⁾ thì thật đó là cả một sự dốt nát và không biết tôn trọng cái lao động nặng nhọc của nhà văn.

(1) Nhà soạn nhạc Nga, thế kỷ XIX

(2) Một thành ngữ trong tiếng Nga chỉ sự khoa trương ngạo, thậm chí ngu xuẩn.

Tsaikôpxki cả quyết rằng "cảm hứng là trạng thái của con người mang hết sức mình ra làm việc như trâu"⁽¹⁾ chứ không phải là chỉ ve vạy tay một cách ơng ơ.

Xin các bạn tha lỗi cho vì những dòng tuy bút này của tôi, nhưng tất cả những điều tôi nói trên hoàn toàn không phải là chuyện vặt. Đó là dấu hiệu cho chúng ta biết rằng vẫn còn những kẻ tầm thường và thiển cận.

Người nào cũng vậy, dù chỉ một đôi lần trong đời mình, nhưng thế nào cũng đã trải qua trạng thái cảm hứng: Đó là sự cao hứng của tâm hồn, sự thoải mái, sự tiếp nhận hiện thực một cách sinh động, khi trong người tràn đầy ý nghĩ và tri thức về sức mạnh sáng tạo của mình.

Vâng, cảm hứng chính là trạng thái lao động nghiêm túc, nhưng nó có màu sắc thơ riêng biệt của nó, tôi muốn nói cái ẩn ý thơ của nó.

Cảm hứng đi vào tâm hồn chúng ta như một buổi sáng mùa hạ rực rỡ mới rũ khỏi thân mình sương mù của một đêm yên ả, nhưng vẫn còn lại những hạt sương sớm với những bụi cây ẩm ướt. Nó nhẹ nhàng thổi cái tươi mát tốt lành của nó vào mặt chúng ta.

Cảm hứng giống như mỗi tình đầu, khi tìm ta rộn ràng cảm thấy trước những cuộc gặp gỡ ly kỳ, đôi mắt đẹp tuyệt trần, những nụ cười và những câu nói ngập ngừng dang dở...

Lúc đó thế giới bên trong của chúng ta trở nên tinh tế và chuẩn xác như một cây đàn kỳ diệu, đáp lại mọi âm thanh của cuộc đời, kể cả những tiếng động thầm kín nhất, khó nhận thấy nhất.

Nhiều nhà thơ và nhà văn đã viết những dòng tuyệt diệu về cảm hứng. "Chỉ có lời thần mới động đến tai tinh" (Puskin). "Mỗi lo âu trong hồn ta chỉ dịu đi lúc đó" (Lermôntôp). Âm thanh đến, và tâm hồn ngoan ngoãn theo tiếng gọi của âm thanh dần dần trở lại (Blôc), Fet nói rất chính xác về cảm hứng:

(1) Nguyên văn: Một con bò đực thiến

*Chỉ đầy nhẹ thôi thuyền kia đã xuống
Khỏi bãi cát vàng nước triều san phẳng
Một đợt sóng - và thuyền đi xứ khác
Đón gió lạnh từ những bờ hoa
Một tiếng động thôi - thế là
Giác mộng buồn bỗng nhiên đứt quãng
Và bất thần hồn ta tận hưởng
Một cái gì thân yêu, ta chưa hề biết
Cho cuộc đời - một tiếng thở dài
Cho những đau khổ thấm kín - một niềm vui
Và rồi phút xuất thần của người
Ta cảm thấy là của ta...*

Tuôghênhiệp gọi cảm hứng là "trời đến gần ta", là "sự thần khởi của con người nhờ ý nghĩ và tình cảm". Ông sợ hãi nói đến cái dẫn vật ghê gớm quá sức tưởng tượng đối với nhà văn khi họ bắt đầu biến sự thần khởi ấy thành những từ ngữ.

Tônxtôi nói về cảm hứng một cách giản dị hơn hết thảy, "Nó chính là sự bất thần chợt thấy rõ điều ta có thể thực hiện. Cảm hứng càng rõ ràng thì việc giải bày nó lại càng phải công phu".

Nhưng dù ta có định nghĩa cảm hứng là cái gì đi nữa thì ta cũng vẫn biết rằng nó bao giờ cũng phong phú và không được phép mất đi vô ích nếu nó chưa tự hiến dâng nó - cảm hứng - cho con người.

NHÂN VẬT NỔI LOẠN

Ngày trước, khi dọn nhà, đôi khi người ta cũng thuê tù nhân nhà lao địa phương làm công việc chuyển đồ.

Bọn trẻ chúng tôi bao giờ cũng chờ đợi sự xuất hiện của những người tù ấy với lòng thương và nổi tò mò nôn nóng.

Bọn cai ngục để rìa mép với những khẩu súng lục to tướng kiểu "Bundock" đeo bên sườn giải họ đi. Chúng tôi nhìn chăm chăm những con người mang áo tù xám, đầu đội những chiếc mũ xám nhỏ tròn xoay. Nhưng không hiểu sao chúng tôi lại ngấm nghĩa người tù bị những dây xích nhỏ kêu xoang xoảng buộc ngang người như những chiếc dây lưng kia với một niềm kính trọng đặc biệt.

Tất cả những cái đó thật là bí ẩn. Nhưng điều đáng ngạc nhiên hơn cả là hầu hết những người tù nọ chỉ là những con người bình thường, mệt mỏi đến rã rời và tốt bụng đến nỗi không sao có thể tin được rằng họ là những người độc ác và có tội. Ngược lại, họ không những chỉ lễ phép mà còn phải nói là lịch thiệp nữa. Họ sợ nhất là lỡ va phải ai khi di chuyển những đồ vật công kênh hoặc làm gãy, vỡ vật gì.

Bọn trẻ chúng tôi, được người lớn đồng tình, đã nghĩ ra một kế hoạch lấu cá. Mẹ chúng tôi đưa bọn cai ngục vào bếp uống trà, trong khi đó thì chúng tôi vội vã nhét vào túi những người tù bánh mì, xúc xích, đường, thuốc lá và đôi khi cả tiền nữa. Bố mẹ chúng tôi cho chúng tôi những thứ đó.

Chúng tôi tưởng tượng ra đây là một công việc nguy hiểm và

vui mừng đến tột độ khi những người tù vừa thì thảo cảm ơn vừa nhấm nháy chỉ về phía bếp. Họ giấu quà biếu của chúng tôi vào những chiếc túi bí mật ở trong người.

Thình thoảng những người tù lên lút đưa thư cho chúng tôi. Chúng tôi dán tem rồi âm ỹ kéo nhau đi bỏ thư. Trước khi bỏ vào thùng, chúng tôi con nhìn quanh xem gần đấy có tên đội xếp nào không? Cứ y như là họ có thể biết chúng tôi gửi những bức thư gì.

Trong đám tù nhân, tôi nhớ mãi một người có bộ râu bạc. Họ gọi ông là trưởng toán.

Ông ta coi sóc việc chuyển đồ. Đồ đặc, đặc biệt là tù áo và đàn dương cầm thường cứ mắc kẹt giữa cửa, xoay trở lại rất khó: đôi khi không tài nào đặt nổi chúng vào chỗ mới đã dành riêng cho chúng, dù cho những người tù có vật vã với chúng đến mấy. Đồ đặc chống cự họ ra mặt. Trong những trường hợp như vậy, trưởng toán thường nói:

- Hãy để nó vào chỗ mà nó muốn. Cường ép nó làm gì! Tôi đã năm năm nay làm cái việc chuyển đồ này, tính nết đồ đặc thế nào, tôi biết. Nếu đồ nó chẳng muốn đứng ở đây thì anh có ăn mấy nó cũng chẳng chịu. Gãy thì gãy chứ nó chẳng chịu.

Khi nghĩ đến những đề cương sáng tác của nhà văn và hành vi của các nhân vật trong văn học tôi chợt nhớ đến câu nói của miệng người tù già nọ... Trong cách xử sự của đồ đặc và của những nhân vật kia có một cái gì đó giống nhau. Nhân vật thường hay chống lại tác giả và bao giờ cũng chiếm phần thắng. Nhưng chuyện đó hãy để sau.

Tất nhiên, hầu hết nhà văn đều có những đề cương cho những tác phẩm sẽ viết của mình. Một số nhà văn làm những đề cương tỉ mỉ và chính xác. Nhiều nhà văn khác làm rất đại khái. Nhưng cũng một số nhà văn chỉ có vài vạch đầu dòng như thể chúng chẳng có liên quan gì với nhau.

Chỉ những nhà văn có tài xuất khẩu thành chương mới có thể viết mà không cần tới đề cương dựng trước. Trong các nhà

văn Nga, Puskin rất tài về mặt này, còn trong đám các nhà văn hiện đại của chúng ta thì có Alécxây Tônxtôi.

Tôi dám nghĩ rằng nhà văn thiên tài có thể viết mà không cần đến một đề cương nào cả. Thiên tài vốn đã giàu có tự bên trong, đến nỗi bất cứ một đề tài, một ý nghĩ, một trường hợp hay một đồ vật nào cũng có thể gợi lên trong nhà văn một dòng liên tưởng vô tận.

Tsêkhốp khi còn trẻ, bảo Makarenkô:

- Đây này, trên bàn anh có cái gạt tàn thuốc lá. Nếu anh muốn, tôi sẽ viết ngay lập tức một truyện ngắn về nó.

Và tất nhiên, ông viết thừa đi được.

Ta có thể tưởng tượng một người nhặt được tờ giấy bạc một rúp đã nhàu nát ở giữa phố và bắt đầu cuốn tiểu thuyết của mình từ tờ bạc một rúp ấy, bắt đầu như đùa thôi, một cách nhẹ nhàng và đơn giản. Nhưng ngay sau đó, cuốn tiểu thuyết phát triển cả chiều sâu lẫn chiều rộng, dần dần đầy thêm người, sự việc, ánh sáng, màu sắc và bắt đầu trôi chảy một cách mạnh mẽ và phóng khoáng. Bị trí tưởng tượng dồn đuổi nó đòi hỏi nhà văn mỗi lúc một nhiều thêm những vật hiển tế cho nó, buộc nhà văn phải nộp cho nó những dự trữ quý giá về hình tượng và ngôn ngữ.

Và như thế là trong câu chuyện bắt đầu bằng cái ngẫu nhiên, những ý mới nảy ra, nảy ra cả cái số mệnh phức tạp của những con người. Và nhà văn đã không còn đủ sức nén xuống nỗi xúc động của chính mình. Nhà văn sẽ khóc trên chồng bản thảo của mình như Dikkenx, rên rĩ vì đau đớn như Flôbe hay cười phá lên như Gôgôn.

Cũng như vậy, ở vùng núi, một tiếng động nhỏ bé, một tiếng nổ súng săn thôi, cũng đủ làm từng đợt tuyết lấp lánh chợt sụp xuống trên sườn núi dựng đứng. Rồi ngay đấy, tuyết biến thành một con sông tuyết, lao nhanh xuống dưới và chỉ không lâu sau là cả một núi tuyết ăm ăm đổ xuống thung lũng làm cho không khí tràn đầy một thứ bụi óng ánh.

Nhiều nhà văn đã viết về sự dễ dàng xuất hiện trạng huống sáng tác ở những con người thiên tài mà lại có thêm cả tài xuất khẩu thành chương.

Baratunxki, người biết rất rõ Puskin sáng tác như thế nào, đã nói về ông:

*Chàng Puskin kia trẻ trung bay bướm
Với tay chàng viết nghịch cũng thành thơ.*

Tôi đã nói rằng có một số đề cương chỉ là một mớ từ.

Đây là một thí dụ nhỏ. Tôi có một truyện ngắn *Tuyết*. Trước khi viết, tôi ghi ra một tờ giấy và từ những ghi chép đó, truyện ngắn ra đời. Những ghi chép đó có hình thù như thế nào?

"Cuốn sách về phương Bắc bị bỏ quên. Màu căn bản của phương Bắc là màu giấy biếc. Hơi nước trên mặt sông. Những người đàn bà giữ quần áo ở các lỗ băng thùng. Khói. Những chữ đề trên quả chuông nhỏ ở nhà bà Alêchxandra Ivanôpna, "Ta treo trên cửa - hãy kêu cho vui". "Và quả chuông nhỏ nhỏ, quà tặng của Vandai, nó treo nơi cổ ngựa, một điệu buồn bi ai". Người ta gọi chúng là "quà của Vandai". Chiến tranh. Tanhia. Nàng ở đâu, trong cái tình ly xa vắng nào? Một mình. Trăng mờ khuất sau mây - cái miền xa lơ xa lắc. Cuộc đời nén chặt trong quầng sáng nhỏ bé của ánh sáng đèn. Suốt đêm có cái gì kêu u u trong tường. Những cành cây nhỏ cào mặt kính. Chúng tôi rất ít khi ra khỏi nhà vào cái giờ lặng lẽ nhất của đêm đông... Cái đó cần phải kiểm tra lại. Cô đơn và chờ đợi. Con mèo già bất mãn. Không sao chiều nổi nó. Hình như mọi vật đều rõ - cả những cây nến hình xoáy ốc (nến dầu ô liu) trên chiếc đàn dương cầm. Nàng tìm một căn nhà có dương cầm (nữ ca sĩ). Tản cư? Câu chuyện về sự chờ đợi. Nhà người. Cố, nhưng ấm áp cách riêng, những cây vạn niên thanh, mùi thuốc lá cũ miền Xtămbôn hoặc Menxakxudî. Ông lão đã sống và đã qua đời. Cái bàn viết bằng gỗ chà là với những vết vàng trên tấm dạ xanh phủ lên. Đứa con gái nhỏ. Đứa bé bị hắt hủi. U già. Tạm thời không còn ai thêm nữa. Người ta nói

rằng tình yêu có sức hút vượt đường xa. Có thể viết một truyện ngắn chỉ riêng về nỗi chờ đợi. Chờ gì? Chờ ai? Nàng không biết nữa. Cái đó làm tim nàng vờ ra. Trên những ngã năm ngã bảy của hàng trăm con đường, những con người ngẫu nhiên gặp nhau, không hề biết rằng cả cuộc sống đã qua của họ là sự chuẩn bị cho cuộc gặp gỡ ấy. Thuyết xác suất. Áp dụng vào tâm hồn người. Đối với lũ ngốc thì mọi sự đều đơn giản. Cả nước chìm trong tuyết. Tất phải xuất hiện một con người. Thư ai gửi cho người đã chết? Chúng xếp thành chồng trên bàn. Chia khoa là ở đó. Thư gì? Trong thư viết những gì? Anh bộ đội hải quân. Người con trai. Nỗi lo sợ anh bộ đội sẽ đến. Chờ đợi. Lòng tốt của nàng không có giới hạn. Những bức thư biến thành sự thực. Lại những cây nến hình xoáy ốc. Trong một tính chất khác. Những ban nhạc. Cai khấn mặt với những chiếc lá sỏi. Cây đàn phong cầm. Khôi bạch dương. Người lên dây đàn, người Tiếp nào cũng chơi nhạc cừ. Khăn quăn đến tận mắt. Rõ cả rồi!"

Đó là cái mà ta có thể gọi một cách hết sức gượng ép là đề cương của truyện ngắn nói trên. Nếu chỉ đọc bản ghi chép này mà không biết gì về truyện ngắn ta cũng có thể thấy đó là sự mờ mịt chậm chạp, không rõ ràng, nhưng kiên trì, để tìm đề tài và cốt truyện.

Vậy thì cái gì thường xảy đến với những đề cương chính xác đã được suy nghĩ kỹ, được kiểm tra chu đáo nhất của nhà văn. Nói tình thật, cuộc sống của những đề cương ấy phần lớn là ngắn ngủi.

Trong tác phẩm mới bắt đầu viết, cứ vừa xuất hiện những con người và những con người đó vừa mới bắt đầu hoạt động theo ý của tác giả thì họ cũng lại bắt đầu chống lại đề cương sáng tác và bước vào cuộc vật lộn với nó. Tác phẩm bắt đầu phát triển theo cái lôgích nội tại của mình. Tất nhiên, động lực đầu tiên của nó là do nhà văn tạo ra. Nhân vật hoạt động theo cá tính của mình, không đếm xỉa gì đến việc nhà văn là người sáng tạo ra những cá tính đó.

Nếu như nhà văn buộc các nhân vật hoạt động ngược với cái logic nói tại đã xảy ra, nếu nhà văn dung sức nhét nhân vật vào trong khuôn khổ của đề cương thì nhân vật bắt đầu chết dần, biến thành những công thức biết đi, những người máy.

Lép Tônxtôi đã diễn tả ý đồ một cách hết sức đơn giản.

Có một người đến thăm Iaxnaia Pôliana ⁽¹⁾ đã trách Tônxtôi quá tàn nhẫn với Anna Kerênina khi bắt nàng lao vào gẫm xe lửa.

Tônxtôi mỉm cười và trả lời:

- Ý đồ gọi cho tôi nghĩ đến một trường hợp đã xảy ra với Puskin. Có lần ông nói chuyện với bạn: "Anh có thể tưởng tượng được cái cô Tachiana đã xô tôi một vố như thế nào không? Cô ấy đi lấy chồng. Tôi thực không thể nào ngờ là có thể xảy ra chuyện đó". Tôi cũng có thể nói hết như vậy trong trường hợp Anna Karênina. Nói chung đám nhân vật của tôi, cả nam lẫn nữ, họ thường làm những chuyện mà tôi chẳng muốn tí nào. Họ làm những gì mà họ phải làm trong cuộc sống thực và thường xảy ra trong cuộc sống thực, chứ không làm những gì tôi muốn.

Tất cả các nhà văn đều biết rõ cái ngang ngạnh của các nhân vật. Alếchxây Tônxtôi nói: "Trong lúc công việc đang độ sôi nổi nhất, tôi không hề biết năm phút sau nhân vật sẽ nói gì. Tôi theo dõi nó với cả một sự ngạc nhiên."

Có khi nhân vật phụ lấn át các nhân vật khác, tự biến thành nhân vật chính, làm đảo lộn cả trình tự câu chuyện và kéo nó đi theo mình.

Tác phẩm chỉ bắt đầu sống thực sự, một cách hết sức mạnh mẽ, trong ý thức của nhà văn khi đang viết nó ra. Cho nên sự đổ vỡ của đề cương chẳng có gì là lạ, và cũng chẳng có gì bi đát.

Ngược lại, cái đó rất tự nhiên và chỉ chứng minh thêm rằng cuộc sống chân chính đã xông vào, tràn đầy giản đồ sáng tác, mở

(1) Nơi ở và làm việc của Lép Tônxtôi.

rộng nó ra, dùng áp lực sinh động của mình bẻ gãy cái khuôn khổ áp đặt, hay còn gọi là đề cương đầu tiên của nhà văn.

Cái đó hoàn toàn không làm hỏng đề cương, không hề đưa vai trò của nhà văn đến chỗ chỉ làm cái việc ghi chép tất cả những gì mà cuộc đời nhắc cho. Bởi vì chính đời sống của những hình tượng trong tác phẩm chịu sự quy định của ý thức nhà văn, của trí nhớ, sức tưởng tượng, toàn bộ cơ cấu bên trong của nhà văn.

LỊCH SỬ MỘT TRUYỆN DÀI

"HOÀ TINH"

Tôi sẽ cố nhớ lại xem ý đồ sáng tác cuốn truyện dài *Kara-Bugaz* của tôi đã đến như thế nào?

Trong thời thơ ấu của tôi ở Kiev, tôi nào trên ngọn đồi Vladimír trên dòng sông Dnheprơ cũng thấy xuất hiện một ông lão đội chiếc mũ sụp vành bụi bặm. Ông lão mang theo một chiếc kính thiên lý cũ kỹ và loay hoay rất lâu để đặt nó lên một cái giá ba chân cong queo bằng sắt.

Người ta gọi ông lão là "nhà chiêm tinh" và cho rằng ông ta là người Ý vì lúc nào ông cũng cố ý nói lơ lớ tiếng Nga theo lối nói của người nước ngoài.

Sau khi đặt xong kính thiên lý, ông lão nói bằng một giọng thuộc lòng, đều đều:

- Thừa các xinho và các xinhorina. Ruônagiorơ⁽¹⁾. Chỉ mất có năm kópếch là các quý ông quý bà sẽ được bay từ trái đất lên mặt trăng và các vì tinh tú khác. Tôi đặc biệt khuyên các vị hãy nhìn lên sao Hoà hung dữ, ngôi sao có màu máu người. Ai bị sao Hoà chiếu mệnh, người đó sẽ chết tươi vì đạn trong chiến tranh.

Một hôm tôi cùng đi với cha tôi lên đồi Vladimír và được nhìn thấy sao Hoà qua kính thiên lý.

(1) Thừa quý ông và quý bà! Xin chào! (tiếng Ý).

Tôi nhìn thấy một cái vực thẳm đen ngòm và thấy một quả cầu đỏ đỏ thán nhiên lơ lửng giữa cái vực thẳm đó mà không cần tựa vào vật gì. Trong khi tôi còn đang nhìn nó thì quả cầu bắt đầu chấm chầm tiến ra phía cạnh kính thiên lý và tròn vào sau vành kính bằng đồng. "Nhà chiêm tinh" khẽ quay kính thiên lý để lói sao Hoà về chỗ cũ. Nhưng nó lại bắt đầu chuyển động về phía vành kính.

- Thế nào? - Cha tôi hỏi. - Con có nhìn thấy gì không?

- Có. - Tôi trả lời. - Con còn nhìn thấy cả những con sông đào nữa kia.

Tôi biết rằng trên sao Hoa có người - dân Hoà tinh - và biết rằng họ đã đào, không hiểu để làm gì, những con sông thất lơn trên thiên thể của họ.

- Thôi xin anh đi! - Cha tôi nói. - Đừng có bịa! Mà chẳng thấy sông đào nào hết. Chỉ có một người nhìn thấy, đó là nhà thiên văn Ý tên là Xkiapareli. Mà ông ta cũng phải nhìn bằng kính thiên lý lớn kia.

Cái tên Xkiapareli của đồng báo "nhà chiêm tinh" chẳng gây ấn tượng gì cho ông ta.

- Con còn nhìn thấy một hành tinh khác bên cạnh sao Hoa, về phía trái, nữa cơ. - Tôi nói một cách không chắc chắn. - Nhưng không hiểu tại sao nó cứ chạy lung tung cả lên.

- Hành tinh quái gì đâu! - "Nhà chiêm tinh" hôn hâu kêu lên. - Lại cái bụi quỳ nào rơi vào mắt cháu đây thôi.

Ông ta tóm chặt lấy cằm tôi và khéo léo lấy ra một hạt bụi ở trong mắt.

Cái cảnh sao Hoà làm cho tôi lạnh người, khiếp sợ. Tôi nhe hân người khi rời khỏi chiếc kính thiên lý. Và đường phố Kiep với ánh đèn mờ, tiếng lộc cộc của những chiếc xe một ngựa chở khách, mùi bụi bặm của hoa dẻ tàn đối với tôi trở thành đầm ấm và chắc chắn.

Không, hồi đó tôi không hề có ý muốn bỏ trái đất để bay lên mặt trăng hay là sao Hoà!

- Tại sao nó lại đỏ như gạch thế hở ba? - Tôi hỏi cha tôi.

Cha tôi kể cho tôi nghe rằng sao Hoả là một hành tinh đang hấp hối, rằng nó xưa kia cũng đẹp như trái đất của chúng tôi, có biển, có những rừng núi thấp và cây cối um tùm xanh tốt. Nhưng dần dần sông biển khô cạn đi, cây cối chết hết, núi non sụt lở không còn vết tích gì và thế là sao Hoả biến thành một sa mạc không lối. Chắc hẳn núi ở trên sao Hoả cấu tạo bởi đá đỏ, vì thế mà cát sao Hoả cũng có màu đỏ nhạt.

- Thế ra sao Hoả là một quả cầu bằng cát! - Tôi hỏi.

- Đúng, có lẽ là như thế. - Cha tôi đồng ý. - Chuyện đã xảy ra với sao Hoả sẽ xảy ra với trái đất của chúng ta. Trái đất sẽ biến thành sa mạc. Nhưng điều đó chỉ xảy ra sau hàng triệu triệu năm nữa kia. Cho nên con chẳng việc gì mà sợ! Và lại cuối cùng, đến lúc ấy, người ta sẽ nghĩ ra cách chấm dứt cái trò quái gở nọ.

Tôi trả lời rằng tôi không hề sợ hãi. Nhưng thực ra thì tôi cũng bức mình cho trái đất của chúng ta và lo thay cho nó. Hơn nữa ở nhà, anh cả tôi lại cho tôi biết thêm rằng sa mạc ngay bây giờ đây đã chiếm gần nửa diện tích trái đất.

Từ ngày ấy nỗi sợ hãi sa mạc (mặc dầu tôi chưa hề trông thấy nó) cứ ám ảnh tôi. Và mặc dầu tôi thử đọc trong tạp chí *Vòng quanh thế giới* những truyện ngắn hấp dẫn về sa mạc Xahara, về những trận bão cát và những "con tàu sa mạc" là những con lạc đà, nhưng những cái đó vẫn không cảm dỗ nổi tôi.

Chẳng bao lâu sau tôi đã được làm quen lần đầu với sa mạc. Nhưng cái đó chỉ làm cho tôi thêm sợ nó.

Cả gia đình tôi đi nghỉ hè ở quê nhà, về với ông tôi là Mácxim Grigôrevich.

Mùa hè năm ấy ẩm áp và nhiều mưa. Cỏ mọc rậm rịt. Đám tầm ma bên hàng rào cao bằng đầu người. Trên đồng, lúa mạch đang trổ bông. Từ những mảnh vườn rau bên nhà xông lên mùi thia là. Mọi cái đều báo trước một vụ mùa tốt đẹp.

Nhưng một hôm tôi đang ngồi bên cạnh ông tôi trên bờ sông câu cá bóng, bỗng ông tôi đứng phắt dậy, lấy tay che nắng, chăm

chú nhìn lâu sang những cánh đồng bên kia sông rồi giận dữ nhỏ bọt và nói:

- Nó lại kéo đến rồi kia, đồ quỷ! Chết tiệt cái giống ấy đi cho rồi!

Tôi nhìn theo ông tôi nhưng không thấy gì hết ngoài một đợt sóng đục và dài. Nó tiến lại phía chúng tôi rất nhanh. Tôi tưởng sắp có giông, nhưng ông tôi bảo:

- Không phải đâu, gió nóng đấy! Cái hoả lò khốn kiếp! Gió từ Bukhara, từ sa mạc thổi lại đấy cháu ạ. Nó sẽ đốt cháy hết! Cái tai hại đang đến với chúng ta nó thế đấy, Kôxtik ạ. Rồi không còn thờ được nữa kia.

Đợt nóng hung tợn lao nhanh trên mặt đất, tiến thẳng về phía chúng tôi. Ông tôi vội vã quần sọt dây câu dài làm bằng xơ bồ đào lại và bảo tôi:

- Chạy ngay về nhà kéo bụi vào đây mắt bây giờ. Ông sẽ lết theo cháu. Chạy đi!

Tôi chạy ngay về nhà, nhưng cơn gió nóng đã đuổi kịp tôi giữa đường. Những cơn lốc xáo xac cát lao nhanh, cuốn lông gà, lông chim với những vỏ bào nhẹ lên trời. Chung quanh là cả một sự mù mịt nặng nề. Mặt trời tự dưng trở nên bu xù và đỏ như máu không khác gì sao Hoả. Những cây liễu nghiêng ngả, rú rít. Đằng sau tôi gió thổi tới nóng đến nỗi tưởng chừng áo sơ mi bắt đầu cháy âm ỷ trên lưng. Bụi lạo xạo ở răng và phả vào mắt.

Cô tôi - bà Feôđôxia Máximôpna - đứng trên ngưỡng cửa, tay cầm ảnh Chúa bọc trong một chiếc khăn thêu.

- Lay Chúa tôi, hãy tha tội chúng tôi và cứu lấy chúng tôi. - Cô tôi sợ hãi lẩm nhẩm. - Lay Đức Mẹ đồng trinh, xin Mẹ hãy cho chúng con tai qua nạn khỏi.

Một cơn lốc xoáy ao vào nhà, quay cuồng. Những tấm kính gần mắt tit không kịp kêu loảng xoảng. Rơm ở đầu mái tranh dựng ngược lên. Từ dưới mái nhà những con sè bay vụt ra như thể những viên đạn màu đen.

Lúc đó cha tôi không có mặt ở đây. Người ở lại Kiep. Mẹ tôi lo sợ ra mặt.

Tôi còn nhớ cái nóng mỗi lúc một tăng, khi đó mới thật đáng sợ hơn hết. Tường chỉ qua một hai tiếng đồng hồ thôi, rơm trên mái sẽ bốc cháy rồi sau đó đến tóc và quần áo trên người chúng tôi. Vì thế, tôi oa khóc.

Đến tối, lá trên những cây liễu sum suê héo quắt lại, rũ xuống như những mảnh giẻ xám. Ở chân mọi hàng rào gió dón lại từng đồng bụi đen nhờ nhờ, mịn như bột mì.

Sáng ngày ra, lá cây đã héo quắt và khô đét lại. Có thể lấy tay bóp những chiếc lá rụng vụn ra như cám. Gió thổi mạnh thêm. Nó bắt đầu vặt đi những tán lá chết bắn thiu kia và rất nhiều cây đã trở thành trần trụi, đen đui như lúc cuối thu.

Ông tôi ra thăm đồng rồi trở về, về mặt bối rối và thảm hại. Ông không sao thất được cái nơ đỏ trên cổ chiếc áo sơ mi vải thô; tay run run, ông nói:

- Qua đêm nay mà gió không lặng đi thì cứ là cháy sạch. Cả vườn cây lẫn vườn rau.

Nhưng gió không dịu đi. Nó thổi suốt hai tuần, sau đó ngừng một chút rồi lại mạnh lên. Đất biến thành tro xám ngay trước mặt.

Phụ nữ kêu khóc trong các nhà. Đàn ông buồn bã ngồi gục ở đầu hồi tránh gió. Họ lấy gậy chọc chọc xuống đất và hồi lâu lại nói:

- Đã chứ không phải là đất nữa! Chẳng khác gì thần chết tóm chặt gáy, thật không còn biết chạy đâu cho thoát.

Cha tôi từ Kiep tới và đưa chúng tôi trở về thành phố. Khi tôi hỏi cha tôi về gió nóng thì người trả lời một cách miễn cưỡng:

- Mùa màng thế là mất hết. Sa mạc đang tiến dần về Ukraina.

- Thế có làm cách nào tránh được không? - Tôi hỏi.

- Không có cách gì hết. Làm thế nào mà xây được một bức tường đá dài hai nghìn dặm.

- Tại sao lại không? - Tôi hỏi. - Người Trung Hoa cha xây được Vạn lý trường thành là gì.

- Nhưng họ là người Trung Hoa. - Cha tôi trả lời. - Họ là những người thợ bậc thầy.

Cùng với năm tháng những ấn tượng lúc thiếu thời tưởng đã quên đi. Nhưng, tất nhiên, nó vẫn tiếp tục sống trong đáy sâu của ký ức tôi và thỉnh thoảng lại trôi ra ngoài. Nhất là trong những lúc hạn hán. Chung bao giờ cũng dậy lên trong lòng tôi một nỗi lo lắng khó hiểu.

Đến lúc trưởng thành thì tôi đã đem lòng yêu mến miền Trung Nga. Có thể là cái tươi mát của thiên nhiên vùng này, sự giàu có, những sông hồ trong và mát, những khu rừng ẩm ướt, những cơn mưa bụi âm ỉ đã dẫn tôi tới tình yêu ấy.

Vì thế mà khi hạn hán tràn đến vùng Trung Nga, như một mũi dao nhọn nóng đỏ đâm vào nó, thì nỗi lo lắng của tôi đã biến thành cơn giận dữ bất lực trước sa mạc.

ĐÁ VÔI KỶ ĐỀVÔN ⁽¹⁾

Rất nhiều thời gian đã trôi qua và sa mạc lại nhắc tôi nhớ tới nó.

Năm 1931, tôi tới thị trấn Lipnư, thuộc tỉnh Ôriôn để nghỉ hè. Lúc đó tôi đang viết cuốn tiểu thuyết đầu tay và vì thế tôi cứ muốn tới một tỉnh lỵ nhỏ bé nào đó, nơi không có ai quen biết, để có thể tập trung suy nghĩ và không có ai, không có việc gì có thể cản trở tôi làm việc.

Tôi chưa đến Lipnư lần nào. Tôi thích thị trấn này vì nó sạch sẽ, vì nó có rất nhiều hoa quỳ nở, vì nó có những con đường lát bằng đá nguyên phiến và con sông Cây Thông Xanh, con sông đã đục vào trong tầng đá vôi vàng kỷ Đêvôn thành một khe núi.

(1) Một loại đá vôi trong bang phân chia địa tầng của ngành địa chất

Tôi thuê một căn phòng ngoại ô, trong một ngôi nhà gỗ ọp ẹp. Ngôi nhà ở ngay trên một bờ vực đổ xuống sông. Đằng sau nhà là một khu vườn gần như khô héo, khu vườn kéo dài cho tới khi lẫn với những bụi cây ở bờ sông.

Ông chủ nhà đứng tuổi và rụt rè làm nghề bán báo ở quán sách ngoài ga có một bà vợ gầy còm, ủ ê và hai cô con gái: Cô lớn tên là Anfixa, cô nhỏ tên là Pôlina.

Pôlina người yếu và xanh. Khi nói chuyện với tôi cô cứ bối rối hết cỡ ra lại tét vào cái bím tóc màu hạt dẻ xám. Pôlina mười bảy tuổi.

Anfixa là một thiếu nữ có thân hình cân đối trạc mười chín. Cô có bộ mặt xanh xao, đôi mắt xám cương nghị và một giọng nói trầm trầm. Cô vận đồ đen như một cô tu kín và hầu như chẳng làm việc gì trong nhà, chỉ nằm hàng giờ ngoài vườn trên cỏ khô và đọc sách.

Trên gác xép của ông chủ ngổn ngang rất nhiều sách bị chuột gặm, phần lớn là những tác phẩm cổ điển của các nhà văn nước ngoài do Nhà xuất bản Xôikin ấn hành. Tôi cũng lên gác xép lấy những cuốn sách nợ để đọc.

Một vài lần đứng trên vườn nhìn xuống, tôi bắt gặp Anfixa trên bờ sông Cây Thông Xanh. Cô ngồi ở bên dưới bờ sông dựng đứng, gần một bụi sơn trà. Bên cạnh cô là một chú bé ốm yếu ít nói, trạc mười sáu tuổi có bộ tóc vàng và đôi mắt to, chăm chú.

Anfixa giấu giếm mang thức ăn ra bờ sông cho thằng bé. Thằng bé ăn, còn Anfixa thì dịu dàng nhìn nó và đôi khi lấy tay vuốt tóc nó.

Một lần tôi trông thấy cô ta đột nhiên ôm lấy mặt và toàn thân run lên vì nước nờ. Thằng bé thôi không ăn nữa và sợ hãi nhìn Anfixa. Tôi lạng lẽ bỏ đi và cố không nghĩ đến Anfixa và thằng bé trong một thời gian dài.

Thế mà tôi đã ngây thơ cho rằng ở thị trấn Lipnư vắng vẻ này không ai có thể lỏi tôi ra khỏi đám người và việc mà tôi sẽ viết trong cuốn tiểu thuyết của mình! Nhưng cuộc đời đã tức khắc

phá tan tành những hy vọng ngây thơ của tôi. Tất nhiên, khi tôi còn chưa dò ra được chuyện gì đã xảy ra với Anfixa thì đừng có nói chi đến tập trung tư tưởng, đến yên tĩnh để làm việc.

Ngay từ trước, khi tôi nhìn thấy cô và thằng bé, nhìn đôi mắt mệt mỏi của cô tôi đã đoán rằng trong đời cô hẳn có chuyện gì bí mật và đau khổ đây.

Đúng như vậy.

Sau đó vài hôm, đang đêm, những trăng sấm đã làm tôi thức giấc. Ở Lipnư luôn luôn có giông. Những người ở đây giải thích rằng do dưới lòng đất của thị trấn có những dải quặng sắt và quặng ấy đã "hút" giông bão tới.

Đêm tôi lỏng lẻo ngoài cửa sổ, lúc thì mở toang ra thành một ngọn lửa trắng ào ạt, lúc thì khép lại thành bóng tối đen kịt, đến nỗi không còn trông thấy gì nữa. Ở bên kia tường nghe rõ những giọng nói xúc động. Sau đó tôi nghe thấy Anfixa giận dữ kêu lên:

- Ai đã nghĩ ra chuyện đó? Luật nào viết rằng tôi không được yêu người ta? Đưa đây cho tôi xem cái luật ấy? Đã dè tôi ra, xin hãy cho tôi sống. Quân ác độc! Anh ta mỗi ngày một tàn lụi như ngọn nến. Như một ngọn nến! - Cô kêu lên và ghen lời.

- Thôi bà, hãy bình tâm lại nào. - Ông chủ nhà quát vợ bằng một giọng thiếu tin tưởng. - Mặc cho con ngốc nó muốn sống thế nào tùy ý. Không thể bảo nó được đâu. Còn tiền thì dù sao tao cũng không cho mày đâu, Anfixa ạ!

- Tôi không cần đến đồng tiền đáng căm ghét của các người! - Anfixa hét lên. - Tự tôi sẽ làm kiếm lấy, tôi sẽ mang anh ấy đi Krum. May chăng anh ấy có thể sống thêm được năm nữa. Dù sao tôi cũng sẽ bỏ các người tôi đi. Các người sẽ mất mặt. Hãy nhớ lấy.

Tôi bắt đầu đoán xem câu chuyện gì đã xảy ra. Ở ngoài hành lang nhỏ bên kia cửa ra vào có người nào đó cũng đang khóc sụt sịt.

Tôi mở cửa và trong ánh chớp loé lên một cách vung vrom, tôi nhìn thấy Pôlina. Cô quấn một chiếc khăn san dài đùng gục đầu vào tường.

Tôi khẽ gọi. Một tiếng sét phá tan bầu trời, tường chừng nó chỉ cần giáng xuống một cái là cả ngôi nhà nhỏ bé sẽ bị nhận xuống đất đen tận mái. Pôlina sợ hãi nắm lấy tay tôi.

- Trời ơi! - Cô thì thảo. - Rồi cơ sự sẽ ra thế nào đây? Mà trời thì giông bão thế này.

Pôlina thì thảo kể cho tôi nghe chuyện Anfixa. Thì ra Anfixa yêu say đắm Kôlia, con trai bà quả phụ Kacpôpna. Bà Kacpôpna sống bằng nghề giặt quần áo thuê cho mọi nhà. Đó là một người đàn bà hiền lành, ít nói. Còn Kôlia thì ốm yếu, nó bị lao. Anfixa thì cứng đầu cứng cổ, nóng nảy, không ai bảo được. Cô chỉ có hoặc là làm theo ý mình, hoặc là tự tử.

Bỗng nhiên tiếng lao xao bên kia tường bật hẳn, Pôlina chạy về phòng. Tôi đi nằm nhưng vẫn chú ý lắng nghe và không ngủ được. Ở bên phòng nhà chủ vẫn yên lặng. Lúc ấy tôi mới bắt đầu thiêm thiếp ngủ. Trong cơn mơ màng mơ màng tôi nghe thấy sấm rền lười biếng và tiếng chó sủa. Rồi tôi ngủ hẳn.

Tôi ngủ chắc chỉ được một lát. Những tiếng đập cửa mạnh làm tôi thức dậy. Đó là ông chủ.

- Tai vạ cho chúng tôi! - Ông đứng ngoài cửa và nói bằng một giọng hấp hối. - Xin ông bỏ qua cho việc chúng tôi làm phiền ông.

- Có chuyện gì xảy ra vậy ông?

- Con Anfixa bỏ trốn rồi. Nó mặc nguyên quần áo ngủ. Tôi đi Xlôbôtka, đến bà Kacpôpna đây. Có lẽ nó chạy đến đằng ấy. Còn ông, xin phiền ông đến với chúng tôi một lát. Nhà tôi đang bị ngập.

Tôi vội vã mặc quần áo và mang thuốc an thần cho bà lão. Pôlina gọi tôi và tôi đi ra thêm cùng với cô. Tôi không thể giải thích vì sao, nhưng tôi biết là điều bất hạnh sẽ xảy ra ngay lúc ấy.

Pôlina nói khẽ:

- Ta đi ra bờ sông đi.

- Có đèn không?

- Có.

- Đưa mau ra đây.

Polina mang ra một cây đèn mờ và chúng tôi trượt theo cái bờ lở trơn tuột dẫn ra sông.

Tôi tin chắc rằng Anfixa đang ở đâu đây, ngay bên cạnh chúng tôi.

- Anfixa... a...!

Bất thần Polina gao lên một cách tuyệt vọng và không hiểu sao tiếng gào ấy làm cho tôi sợ hãi. "Cô ta kêu gào vô ích! - Tôi nghĩ. - Vô ích!"

Những tia chớp cháy lấp loáng bên kia sông, kiệt lực và lặng lẽ. Sấm động xa xa. Những giọt mưa rơi sột soạt trong những bụi cây bên bờ lở.

Chúng tôi đi xuôi dòng sông. Ngọn đèn toả ánh sáng mờ mờ. Rồi ở ngay trên đầu chúng tôi, một tia chớp đến chậm làm bầu trời sáng rực lên và trong ánh chớp tôi nhìn thấy một vật gì trắng trắng ở phía trước.

Tôi tới gần vật trắng ấy và cúi xuống. Tôi nhìn thấy chiếc áo ngoài của Anfixa và chiếc áo cánh nhỏ của cô. Đôi giầy ướt sũng cũng lẫn lóc ngay đấy.

Polina hét lên và chạy ngược về phía nhà mình. Tôi đi tới bên phà và đánh thức ông lái. Chúng tôi ngồi vào một chiếc thuyền gỗ, và bắt đầu chèo, cứ thế bơi hết bờ này lại sang bờ kia và chăm chú nhìn xuống nước.

- Đêm thì tìm thế quái nào được cơ chứ! Trời lại mưa thế này! - Người lái đò nói và ngáp, ông ta vẫn chưa tỉnh ngủ hẳn - Xác mà chưa nổi lên thì tìm cách mấy cũng chẳng được. Ông ạ, cả các cô gái đẹp thần chết cũng không tha đâu. Thế đấy, ông bạn! Cô ấy cởi xống áo nghĩa là muốn chết cho được nhẹ nhàng hơn đấy. Chao ôi, cô gái!

Sáng hôm sau, người ta tìm thấy Anfixa ở gần đập nước.

Nằm trong quan tài, cô vẫn đẹp khôn tả với những bím tóc tết vàng óng, nặng và ướt, với nụ cười biết lỗi trên đôi môi nhợt nhạt.

Một bà lão nào đó nói với tôi:

- Này chàng trai, anh chờ nhìn cô ấy. Chớ, anh à. Bởi vì cô ấy đẹp đến nỗi tim có thể vỡ ra bất thần đấy.

Nhưng tôi không thể không nhìn Anfixa. Lần đầu tiên trong đời tôi được chứng kiến tình yêu vô bờ bến của người đàn bà, một tình yêu còn mạnh hơn cái chết. Trước đây tôi chỉ đọc về tình yêu trong những cuốn sách và không tin ở nó lắm. Không hiểu sao lúc đó tôi lại nghĩ rằng phần nhiều chỉ những đàn bà Nga mới có một tình yêu như thế.

Đám tang rất đông người đi đưa. Kôlia đi mãi tit đằng sau: Nó sợ người nhà Anfixa. Tôi đã định đến bên nó, nhưng nó chạy vội đi, ngoặt vào một ngõ hẻm và mất hút.

Tâm hồn tôi bị đảo lộn hoàn toàn và tôi không thể nào viết thêm lấy một dòng. Buộc lòng, tôi phải rời ngoại ô vào thị trấn, nói cho đúng hơn là đến ga, tới ngôi nhà mở tôi và tháp của bà bác sĩ đường sắt - bà Maria Domitoriepna Satxkaia.

Trước ngày Anfixa chết ít lâu, tôi có lần đi ngang vườn hoa thị trấn. Bên cạnh rạp chiếu bóng mùa hè có chừng bốn chục đứa trẻ ngồi lê trên mặt đất. Chắc là chúng đang chờ đợi gì và liến lấu như một bầy chim sẻ.

Một người đàn ông tóc bạc, từ rạp chiếu bóng bước ra, chia vé cho lũ trẻ và chúng chạy ủa vào rạp, vừa chạy vừa chen lấn, chửi mắng nhau.

Căn cứ vào bộ mặt còn trẻ, người đàn ông tóc bạc nọ tuổi không quá bốn mươi. Ông ta hôn hậu nheo mắt nhìn tôi, lấy tay vẩy tôi rồi đi.

Tôi quyết định phải hỏi bọn trẻ xem con người kỳ dị đó là ai. Tôi vào rạp và ngồi một tiếng rưỡi đồng hồ để xem một cuốn phim cũ *Bọn quý đố*, nghe lũ trẻ huýt sáo, giậm chân, thở phì phò, kêu ý ới vì thích thú và vì sợ hãi.

Tan rạp, tôi ra cùng lũ trẻ và hỏi chúng con người tóc bạc kia là ai và vì sao ông ta lại mua vé cho chúng.

Lập tức một cuộc mít tinh của lũ trẻ lắm điều được tổ chức xung quanh tôi và rồi ít nhiều tôi đã biết về con người ấy.

Thì ra đó là anh của nữ bác sĩ đường sắt Maria Satxkaia. Ông này đang có bệnh, ông ấy "loạn óc". Chính phủ Liên Xô trợ cấp cho ông rất hậu. Còn vì sao ông được trợ cấp thì không ai biết. Mỗi tháng một lần, cứ vào ngày này, khi người ta đưa tiền trợ cấp đến cho ông, ông liền gọi tất cả bọn trẻ con ở khu vực ga lại và dẫn chúng đi xem phim.

Lũ trẻ bao giờ cũng biết chính xác ngày nào ông được lĩnh tiền trợ cấp. Hôm đó, từ sáng sớm chúng đã chen chúc nhau chung quanh nhà ông, ngồi ở cái vườn nhỏ trước ga và làm ra bộ vô tình mà tới đó.

Đó là tất cả những gì tôi tìm hiểu được ở lũ trẻ. Tất nhiên, từ những chi tiết vụn vặt không liên quan đến cái mà tôi cần biết. Thí dụ như lũ trẻ ở xóm thợ Iankxaia cũng lân la xán đến với Satxki, nhưng bị bọn trẻ ở ga đá lại kịch liệt.

Bà chủ nhà tôi, sau cái chết của Anfixa cứ nằm liệt giường, luôn miệng than thở vì bệnh tim. Một hôm, bà Maria Satxkaia đến thăm bệnh và có dịp tôi làm quen với bà. Đó là một người đàn bà tầm vóc cao, tính tình rất cương quyết, đeo kính trắng. Tuy đã đứng tuổi, bà vẫn giữ được dáng dấp của một nữ sinh viên đại học.

Qua trò chuyện, tôi được biết ông anh bà là một nhà địa chất, ông bị đau thần kinh và được hưởng trợ cấp đặc biệt vì đã cống hiến nhiều tác phẩm khoa học nổi tiếng ở trong nước cũng như ở châu Âu.

- Ông chẳng nên ở đây làm gì. - Bà Maria nói với tôi bằng giọng của người thầy thuốc không quen với những lời phản đối. - Mùa thu đến nơi, mưa nhiều, ở đây rồi ngập ngụa, bẩn lắm. Lại ẩm đạm nữa, làm việc sao nổi. Ông cứ sang bên tôi. Ở nhà tôi chỉ có cụ bà thân sinh ra tôi, ông anh tôi và tôi. Nhà ở ga, lại có năm buồng. Anh tôi là người lịch thiệp, anh ấy không làm phiền ông đâu.

Tôi bằng lòng và chuyển sang nhà bà. Thế là tôi làm quen với nhà địa chất Vaxili Đomitorievich Satxki - một trong những nhân vật tương lai của cuốn truyện dài *Kara-Bugaz*.

Ngôi nhà này quá yên tĩnh, có thể nói là buồn ngủ nữa. Bà Maria suốt ngày ở trong phòng khám, hoặc đi thăm bệnh nhân, bà lão thân sinh ngồi chơi bài một mình, còn nhà địa chủ thì hoa hoàn lấm mới ra khỏi phòng riêng. Từ sáng ông đọc hết các loại báo, không sót dòng nào và hình như đang viết lách cái gì đó, một cách vội vã cho đến tận khuya. Trong một ngày ông viết hết veo một quyển vở học sinh loại dày. Thỉnh thoảng ở cái nhà ga hiu quạnh mới vẳng lại hồi còi của chiếc tàu độc nhất đang dồn toa.

Thời gian đầu, Satxki còn lạ, sau quen dần và bắt đầu nói chuyện với tôi. Trong những câu chuyện ấy tôi hiểu được đặc tính bệnh của ông. Sáng ngày ra, khi Satxki chưa mệt mỏi thì ông hoàn toàn khoẻ mạnh và là người tiếp chuyện thú vị. Ông hiểu biết nhiều. Nhưng chỉ hơi mệt mỏi một chút là ông bắt đầu lảm nhảm. Nội dung căn bản của những câu nói lảm nhảm đó là một ý tưởng điên rồ nhưng nó lại phát triển một cách rất lôgich.

Bà Maria cho tôi xem những quyển vở của Satxki, trong đó ông viết chỉ chít những từ rời rạc. Câu kệ không có. Đại khái những ghi chép đó là như thế này: "*Những bộ lạc Thổ Nhĩ Kỳ, nước Đức, những Gôgenxônlecna, sự huỷ diệt của nền văn minh, "Lipnư, sự giáo hoạt, đạo đức giả, dôi trá"*.

Đó là những từ chọn theo một vần chữ cái nào đó⁽¹⁾. Nhưng đôi khi trong đó cũng có thể tìm ra những lời kín đáo ám chỉ một ý.

Trong lúc tôi làm việc, Satxki không bao giờ làm phiền, thậm chí ở buồng bên cạnh ông cũng đi rón rén.

Lịch sử bệnh của ông được tả lại trong *Kara-Bugaz*. Trong thời gian đoàn địa chủ của ông hoạt động ở miền Trung Á, ông bị rơi vào tay bọn batxmatơ⁽²⁾. Ngày nào chúng cũng mang ông và những tù binh khác đi bắn.

Nhưng Satxki gặp may. Khi chúng bắn những người số năm theo thứ tự thì ông là người số ba, khi chúng bắn người số hai

(1) Loại từ đầu lấy theo chữ cái G, loại từ thứ hai lấy theo chữ cái L.

(2) Bọn phiến loạn ở Vùng Trung Á trong thời gian xảy ra câu chuyện.

thì ông lại là người đứng đầu hàng. Ông còn sông, nhưng phát điên. Người em gái khó khăn lắm mới tìm được ông ở Kraxnovôtxkơ, ở đó ông sông trong một toa đèn rách nát.

Ngày nào ông cũng tới bưu điện Lipnư và gửi một bức thư bảo đảm cho Hội đồng uỷ viên nhân dân. Theo yêu cầu của bà Maria, người phụ trách bưu điện không gửi những bức thư ấy đi Matxcova mà đưa lại cho bà để bà đốt đi.

Tôi muốn biết Satxki đã viết những gì trong những báo cáo đó. Ít lâu sau tôi đã được đáp ứng.

Có lần ông đi vào phòng tôi, khi tôi còn đang nằm đọc sách. Đôi giày của tôi đặt bên cạnh giường, mũi hướng ra giữa phòng.

- Ông chớ bao giờ đặt giày thế này, - Satxki giận dữ nói, - rất nguy hiểm.

- Tại sao?

- Tôi sẽ cho ông biết ngay bây giờ.

Ông bước ra và một phút sau đã mang lại cho tôi một tờ giấy.

- Ông đọc đi! - Satxki nói. - Khi nào đọc xong, ông gõ vào tường. Tôi sẽ sang và nếu có điều gì ông chưa hiểu, tôi sẽ giải thích để ông rõ.

Ông bước ra và tôi bắt đầu đọc.

"Gửi Hội đồng uỷ viên nhân dân.

Tôi đã nhiều lần báo trước để Hội đồng uỷ viên nhân dân biết mối hiểm hoạ có cơ làm cho nước ta diệt vong.

Ai cũng biết rằng trong những địa tầng có chứa một năng lượng vật chất rất lớn (cũng giống như trong than đá, dầu hoả, đá phiến). Con người đã học cách giải phóng nguồn năng lượng đó và sử dụng nó.

Nhưng ít người biết rằng chính trong những lớp đất ấy con dồn nén một năng lượng tinh thần của những thời đại trong đó đã hình thành những lớp đất ấy.

Thị trấn Lipnư ở trên những tầng đá vôi kỷ Đévôn mạnh

nhất ở châu Âu. Trong kỷ Đêvôn trên trái đất chỉ mới nảy sinh một ý thức mờ tối và độc ác, không có một chút dấu hiệu của nhân tính. Khôi óc u mê của loài cá có giáp lúc đó chiếm ưu thế.

Năng lượng tinh thần còn phôi thai ấy tập trung cả ở trong những con ammônit thân mềm. Những tảng đá với kỷ Đêvôn chưa đầy những con ammônit đã hoá thạch ấy.

Mỗi một con ammônit là một khối óc nhỏ của thời kỳ nọ và nó chứa trong mình một năng lượng tinh thần to lớn dư thừa.

Qua nhiều thế kỷ, may mắn thay, người ta vẫn chưa học được cách giải phóng năng lượng tinh thần của những tảng kia. Tôi nói "may mắn thay" là vì nếu ta kéo năng lượng ấy ra khỏi trạng thái tĩnh thì nó có thể giết chết cả nền văn minh của nhân loại. Người ta khi nhiễm phải chất độc của nó sẽ biến thành những con thú tàn bạo và chỉ còn biết nghe theo những bản năng thấp hèn và mù quáng. Mà điều đó có nghĩa là sự huỷ diệt của nền văn hoá.

Nhưng, như tôi đã nhiều lần báo để Hội đồng uỷ viên nhân dân biết, bọn phát xít đã tìm ra cách thả năng lượng tinh thần kỷ Đêvôn ra và làm sống lại những con ammônit. Chính vì những tảng Đêvôn giàu có nhất nằm ngay dưới thị trấn Lipnư của chúng ta, cho nên không phải ở một nơi nào khác mà tại đây bọn phát xít định thả năng lượng ấy ra. Nếu như chúng thực hiện được điều đó thì không thể nào ngăn ngừa nổi cái chết trước hết về mặt tinh thần rồi đến thể xác của toàn thể loài người.

Kế hoạch giải thoát năng lượng tinh thần kỷ Đêvôn ở trong vùng Lipnư đã được bọn phát xít nghiên cứu rất tỉ mỉ. Nhưng cũng như mọi kế hoạch phức tạp nhất, nó cũng dễ bị phá vỡ. Chỉ cần không tính trước một chi tiết vụn vặt, thế là kế hoạch tan tành.

Vì thế, bên cạnh sự cần thiết phải tức tốc dùng những binh đoàn lớn bao vây Lipnư, phải hết sức nghiêm khắc ra lệnh cho nhân dân tỉnh này từ bỏ những thói quen cũ (bởi vì kế hoạch của bọn phát xít chính là dựa trên nếp sống đã quen thuộc của dân chúng Lipnư) và tạo ra những thói quen mới, ngược với điều mà

bọn phát xít trông đợi. Tôi xin lấy thí dụ làm sang to điều này. Tất cả công dân thị trấn Lipnư khi đi ngủ đều đặt giày của họ bên cạnh giường, mũi trở ra ngoài. Từ nay về sau cần phải đặt mũi quay vào tường. Chính chi tiết đó có thể là cái mà kế hoạch của chúng đã không tính đến và vì cái chuyện thực chất là nhỏ nhất ấy, kế hoạch sẽ bị vỡ.

Cần phải nói thêm rằng sự thâm lậu tự nhiên (nói cho đúng, không đáng kể) của bệnh tinh thần truyền nhiễm xuất xứ từ những tầng Đêvôn ở Lipnư đã dẫn đến chỗ phong hoá của dân chúng thị trấn này thô lỗ hơn nhiều so với những thị trấn khác cùng cỡ. Có ba thị trấn nằm trên những lớp đá vôi Đêvôn là: Krômư, Lipnư và Eletxơ. Chẳng thế mà đã có câu tục ngữ từ xưa là "Krômư là nhà kẻ cắp, Lipnư đẹp vì kẻ cắp, Eletxơ là cha kẻ cắp".

Gián điệp của Chính phủ phát xít tại thị trấn Lipnư là người chủ hiệu thuốc ở địa phương."

Giờ thì tôi đã hiểu tạo sao Satxki lại quay mũi giày của tôi vào tường. Thêm vào đó, tôi còn cảm thấy khiếp sợ. Tôi đã hiểu hết tính chất bấp bênh của sự yên tĩnh trong gia đình Satxki. Sự bùng nổ có thể xảy ra bất cứ lúc nào.

Sau đó, tôi nhận thấy những vụ nổ ấy xảy ra cũng chẳng hiểm gì cho lắm, nhưng mẹ Satxki và bà Maria đã khéo giấu những người ngoài.

Tối hôm sau, khi chúng tôi đang ngồi uống trà và nói chuyện một cách bình thường về liệu pháp vi lượng đồng căn⁽¹⁾ thì Satxki vớ lấy vỏ sữa và bình thần đổ vào ống khói ấm xamôva. Bà lão thân sinh hét lên. Bà Maria nghiêm khắc nhìn ông và nói:

- Anh làm trò gì vậy?

Satxki cười vờ về biết lỗi, giải thích rằng chính cái hành động man rợ đối với sữa và ấm xamôva chắc chắn là điều mà bọn phát xít chưa tính đến trong kế hoạch của chúng và vì thế tất nó sẽ phá vỡ kế hoạch đó và cứu vớt toàn thể nhân loại.

(1) Lối trị bệnh bằng cách dùng dần dần những liều cực nhỏ của chính những chất gây ra bệnh (ND).

- Đi vào phòng!

Vấn bằng một giọng nghiêm khắc, bà Maria nói với ông anh rồi bà đứng dậy, giận dữ mở toang cửa sổ cho khói sữa cháy bay ra khỏi phòng.

Satxki cúi đầu, ngoan ngoãn đi về phòng mình.

Nhưng trong những "giờ tỉnh táo" Satxki lại rất thích nói chuyện và nói rất hay. Lúc đó tôi mới biết ông làm việc nhiều nhất ở miền Trung Á và là một trong những người đầu tiên khảo sát vịnh Kara-Bugaz.

Ông đã đi xem hết bờ đông của vịnh. Thời gian đó công việc của ông được coi là cực kỳ nguy hiểm. Ông miêu tả những bờ biển đó, ghi vào bản đồ và tìm ra trong những ngọn núi khô cằn gần vịnh một vùng có than đá.

Satxki cho tôi xem rất nhiều ảnh. Trong những ảnh đó mà rừng mình. Chỉ có người làm công tác địa chất mới có thể chụp ảnh những ngọn núi bị cây lên bởi một mạng lưới những đường rãnh cổ quái và giống hệt như một bộ óc người để trần, hoặc ảnh một đoạn tầng hùng vĩ - bình sơn hung dữ Uxtơ Uốctơ. Nó cất mình lên như một bức tường đen thẳng đứng trên sa mạc.

Nhờ Satxki mà lần đầu tiên tôi được biết về Kara-Bugaz, cái vịnh đáng sợ và bí ẩn của biển Kaxpi, về những trữ lượng mirabilit không bao giờ cạn trong biển này, về khả năng tiêu diệt sa mạc.

Satxki cầm thu sa mạc một cách ghê gớm và không biết thương hại. Chỉ có con người mới có thể cầm thù như vậy. Ông gọi sa mạc là cái nhọt vỡ, là cái mụn sâu quảng, là cái ung thư đang gặm dần mặt đất, là sự đều căng không sao hiểu nổi của thiên nhiên.

Ông nói:

- Sa mạc chỉ biết giết hại mà thôi. Đó là thần chết. Nhân loại cần hiểu điều đó. Tất nhiên, nếu như họ chưa mất tri.

Thật lạ lùng khi nghe những lời lẽ như vậy ở miệng một người điên.

- Phải trời gô nó lại, cái sa mạc ấy, không cho nó thờ. Đánh hên tục, không thương tiếc, đánh cho ky chết. Đánh không một mối, chừng nào nó tắt thờ mới thôi. Và trên xác nó, một thiên đường nhiệt đới ẩm ướt sẽ mọc lên.

Ông đánh thức long cảm thu sa mạc đã thiếp ngủ trong tôi, cái dư âm thồn niên thiếu của tôi.

Satxki nói:

- Nếu người ta chịu bỏ ra chỉ một nửa số tiền và sinh lực vẫn dùng trong việc chém giết lẫn nhau vào công cuộc tiêu diệt sa mạc thì sa mạc từ lâu đã chẳng còn. Tất cả của cải của nhân dân và hàng triệu sinh mệnh vẫn cứ đem đổ vào chiến tranh. Cả khoa học, cả văn hoá. Cả đến thơ ca người ta cũng biết cách biến nó thành kẻ cộng sự với việc giết người hàng loạt.

- Vaxia ⁽¹⁾ - Từ trong phòng mình bà Maria nói lớn. - Anh cứ yên tâm. Không bao giờ còn có chiến tranh nữa đâu. Không bao giờ!

- Không bao giờ ư? Nói vậy! - Bất thành linh Satxki trả lời bà. - Không cần lâu la gì đâu, chỉ nội đêm nay thôi, những con amônít đã hoá thạch sẽ sống lại. Các người có biết ở đâu không? Ở bên cạnh cối xay gió của Adam. Ta hãy cùng đi chơi rồi ghé xem có đúng không.

Cơn mê sảng bắt đầu. Bà Maria dẫn ông ra, cho ông uống thuốc ngủ và đặt ông vào giường.

Tôi chỉ muốn viết cho chóng xong cuốn tiểu thuyết để bắt đầu viết một cuốn mới về việc tiêu diệt sa mạc. Cái ý sáng tác còn chưa rõ của cuốn *Kara-Bugaz* đã xuất hiện như thế.

Tôi rời thị trấn Lipnư vào cuối thu. Trước khi ra đi, tôi lại từ biệt những người chủ trọ cũ.

Bà lão vẫn chưa dậy được. Ông lão không có nhà, Pólina đi tiền tôi tới thị trấn.

Trời đã tối. Băng rạn vỡ trong những vết bánh xe. Những

(1) Tên Satxki, gọi thân mật trong gia đình.

vườn cây đã rụng gần hết lá, nhưng đầy đỏ, trên những cành táo vẫn còn lại những chiếc lá khô màu hồng. Trên nền trời đông giá những đám mây cuối cùng được ánh hoàng hôn lạnh lẽo chiếu sáng đã tắt.

Pôlina đi bên tôi và tin cây vịn vào tay tôi. Cử chỉ đó làm tôi có cảm giác cô là một cô bé và niềm triu mến của tôi với cô - người con gái cô độc và nhút nhát - tràn ngập tâm hồn tôi.

Nhạc trầm trầm từ trong rạp chiếu phim của thị trấn bay ra. Nhà nhà đã lên đèn. Một làn khói nhẹ như hơi nước từ ấm xamôva bốc lên trên những khu vườn. Đằng sau những cây trần trụi đã lấp lánh những vì sao. Một nỗi xúc động khó hiểu làm lòng tôi se lại và tôi nghĩ vì đất đai tươi đẹp này, hay hơn nữa, vì một thiếu nữ như Pôlina cũng đủ để ta kêu gọi con người đấu tranh cho một cuộc sống vui tươi và có ý nghĩa. Tất cả những gì đè nén con người, làm cho con người buồn khổ, những gì làm nhỏ dù chỉ một giọt nước mắt thôi, phải nhỏ sạch đến tận rễ. Cả sa mạc, cả chiến tranh, cả bất công, cả sự dối trá lẫn sự miệt thị tâm hồn người.

Pôlina đi với tôi đến tận những ngôi nhà đầu tiên của thị trấn. Ở đó tôi từ biệt cô.

Pôlina nhìn xuống, bắt đầu gỡ bím tóc và bất thần cô nói với tôi:

- Giờ tôi sẽ đọc thật nhiều, ông ạ!

Cô ta ngược mắt lên, bối rối nhìn tôi, rồi đưa tay cho tôi và đi nhanh về nhà.

Tôi trở về Matxcova trên một toa ghế cứng chật nịch.

Ban đêm tôi ra đầu toa hút thuốc, hạ cửa kính xuống và thò đầu ra ngoài. Tàu hoả phóng nhanh trên đường sắt xuyên qua những khu rừng rụng lá. Hầu như không trông rõ rừng, nhưng có thể đoán ra sự có mặt của chúng nhờ tiếng động, cái tiếng vang vôi vôi và xuất hiện trong những khu rừng rậm dội lại tiếng bánh xe ầm ầm. Không khí hình như bị giá lạnh đi trên tuyết, tụ thành hạt, phả vào mặt người mũi lá, mũi còm mũi đêm ẩm ướt.

Bên trên rừng, bầu trời thu nửa đêm như bốc khói bởi những vì sao sáng chói cũng phóng nhanh, không chịu thua con tàu. Những chiếc cầu kêu ầm ầm ngán ngùn. Mặc dầu tàu chạy nhanh ta vẫn có thể nhìn thấy dưới cầu những ánh sao phản chiếu vụt hiện ra rồi vụt biến đi trên mặt nước tối đen, không rõ là nước đầm lầy hay nước sóng.

Con tàu phóng ầm ầm, rầm rì trong hơi nước, trong khói. Những ngọn đèn chạy nốt mẩu cuối cùng, toả sáng trong những chiếc đèn lồng run rẩy. Bên ngoài cửa sổ, những tia lửa đỏ thẫm bay theo đường đi của tàu. Đầu máy kêu lên một cách hân hoan, say sưa vì tốc độ vùn vụt của chính nó.

Tôi tin rằng con tàu đang phóng nhanh đưa tôi đến với hạnh phúc. Ý sáng tác cuốn sách mới đã tràn ngập trong tôi. Tôi tin rằng sẽ viết được cuốn sách ấy.

Tôi thò đầu ra ngoài cửa sổ, hát lên những lời chẳng mạch lạc gì về đêm tối, về chuyện trên thế giới này không có nơi nào thân yêu hơn là nước Nga. Gió, giống như những bím tóc thiếu nữ xoả tung, thơm mát mơn man trên mặt tôi. Tôi muốn hôn những bím tóc ấy, làn gió ấy, mảnh đất lạnh lâu đời ấy. Nhưng tôi không làm thế được mà chỉ hát lung tung như một người điên và ngạc nhiên trước cái đẹp của bầu trời phương Đông chỉ hè lộ một màu xanh rất mực yếu ớt và dịu dàng.

Tôi ngạc nhiên trước cái kiêu diễm của bầu trời phương Đông, trước ánh hào quang yếu ớt, trong trẻo của nó, cho đến khi hiểu ra rằng một bình minh mới đang ló rạng.

Tất cả những gì tôi nhìn thấy bên ngoài cửa sổ, tất cả những niềm vui hỗn độn đang lỏng lẻo trong ngực tôi, không hiểu bằng cách nào đã hợp lại với nhau thành một quyết định: Viết, viết và viết!

Nhưng viết cái gì. Trong khoảnh khắc ngán ngùi ấy, tôi chẳng hề bận tâm đến chuyện những ý nghĩ của tôi về vẻ kiêu diễm của đất đai, cũng như ý muốn thiết tha bảo vệ cho đất khỏi bị kiệt màu, khô trở nên cằn cỗi, rồi đây sẽ xoay quanh cái gì, sẽ gắn với đề tài nào như sắt bị nam châm hút.

Sau đó ít lâu, những ý nghĩ đó hoà vào nhau thành ý sáng tác cuốn *Kara-Bugaz*. Chúng cũng có thể biến thành ý sáng tác một cuốn nào khác ; nhưng cuốn đó nhất thiết phải chứa đầy cái nội dung chính và những tình cảm đã choán lấy tôi lúc đó. Rõ ràng là ý sáng tác hầu như bao giờ cũng từ trong tim mà ra.

Từ đó trở đi, bắt đầu một giai đoạn mới, giai đoạn mà người ta gọi là thời kỳ "thai nghén" ý sáng tác, nói cho đúng hơn là làm cho ý sáng tác có đầy đủ chất liệu thực.

NGHIÊN CỨU BẢN ĐỒ ĐỊA LÝ

Tại Matxcova tôi kiếm được một tấm bản đồ chi tiết biển Kaxpi và lang thang rất lâu (tất nhiên là trong tưởng tượng) trên những bờ đông khô cạn của nó.

Từ khi còn nhỏ tôi đã ham mê những bản đồ địa lý. Tôi có thể ngồi hàng tiếng đồng hồ liền với những tấm bản đồ, như đọc một cuốn sách hay.

Tôi nghiên cứu dòng chảy của những con sông chưa bao giờ biết tới, những bờ biển kỳ cục, đi sâu vào rừng Taiga, nơi những trạm không tên tuổi chuyên mua da, lông thú của những người đi săn được đánh dấu bằng những vòng tròn tí xiu, hoặc nhắc đi nhắc lại những tên đất kêu như những vần thơ: Quả cầu Iugor, quần đảo Ebridơ, Guadarama và Invécnetxơ, Onhêga và Koócđie.

Dần dần tất cả những vùng đất đó sống dậy trong trí tưởng tượng của tôi rõ rệt đến nỗi tôi tưởng có thể viết nổi những cuốn nhật ký hành trình bịa đặt qua các lục địa và các xứ sở khác nhau.

Đến cha tôi là người vốn có đầu óc lãng mạn cũng không bằng lòng cái lối say mê bản đồ một cách thái quá ấy của tôi.

Người nói rằng điều đó rồi sẽ mang lại cho tôi nhiều thất vọng.

- Nếu đời con sau này khấm khá, - cha tôi nói, - và con có khả năng đi du lịch thì rồi con cũng sẽ chỉ kiếm cho mình đọc những nỗi buồn phiền mà thôi. Còn sẽ nhìn thấy những điều khác hẳn

con tưởng tượng. Thí dụ như con sẽ thấy Mêhicô là một nước bụi bặm và nghèo khổ, còn bầu trời xích đạo thì xám xịt và đáng giận.

Tôi không tin cha tôi. Tôi không thể nào tưởng tượng rằng bầu trời xích đạo có một lúc nào đó lại có màu xám xịt. Theo tôi nó sẫm đến nỗi tuyết trên núi Kalimangiarô cũng nhuộm màu xanh chàm của nó.

Dù sao mặc lòng tôi cũng vẫn không bỏ cái thú đó. Sau này, khi đã trưởng thành, tôi mới thấy rõ ràng là cha tôi đã nói không đúng cho lắm.

Chẳng hạn, khi đến Krum lần đầu (trước đó tôi đã nghiên cứu cả chiều ngang lẫn chiều dọc trên bản đồ), tất nhiên tôi thấy nó khác hẳn điều tôi đã nghĩ trước kia.

Nhưng cái hình dung trước kia của tôi về vùng này đã làm cho tôi nhìn nó một cách sâu sắc hơn là tôi chỉ tới Krum mà chưa biết gì về nó.

Cứ mỗi bước đi tôi lại gặp cái mà trí tưởng tượng của tôi chưa hề nghĩ đến và những nét mới mẻ của Krum đặc biệt làm tôi nhớ rất lâu.

Tôi cho rằng điều khẳng định đó đúng cả với các địa phương và những con người.

Chẳng hạn, mỗi người hình dung Gôgôn theo cách của họ. Nhưng nếu như ta gặp Gôgôn trong cuộc đời thì ta sẽ nhận ra rất nhiều nét không giống như ta hình dung về ông. Nhưng chính những nét đó sẽ hằn sâu và sống động trong trí nhớ của ta.

Nhưng nếu ta không có cái hình dung tư trước ấy thì có thể chung ta sẽ không nhận ra được nhiều nét ở ông và đối với ta, Gôgôn sẽ là một người hết sức bình thường.

Chúng ta đã quen hình dung Gôgôn là một người sâu sắc, đa nghị và phớt đời. Chính vì thế mà chúng ta nhận ra ngay những gì khác hẳn với cái ta hình dung về ông: Đôi mắt sáng lấp lánh, tinh hoạt bát, thậm chí hơi lảng xảng, cái miệng hay cười, sự ăn vận duyên dáng và giọng nói năng thỏ âm Ukraina.

Tôi không biết làm thế nào để diễn đạt được những ý nghĩ ấy cho thật có sức thuyết phục, nhưng tôi cho rằng đúng như vậy đây.

Thói quen lang thang trên các bản đồ và nhìn thấy trong tường tượng những vùng khác nhau đã giúp tôi nhận ra chung một cách đúng đắn trong thực tế.

Ở những vùng đó bao giờ cũng còn lại một cái gì như là dấu vết mờ nhạt của tri tường tượng nơi anh, như một màu sắc, một ánh lấp lánh, ẩn sau một làn khói nhẹ nào đó để không cho phép anh nhìn chúng bằng cặp mắt ngán ngẫm.

Thế là ở Matxcova tôi đã lang thang trên những bờ Kaxpi sáu tư và đồng thời đọc rất nhiều sách, nhiều báo cáo khoa học và tất cả những bài thơ về sa mạc. Nghĩa là hầu hết những gì tôi có thể tìm thấy trong thư viện Lênin.

Tôi đọc Progiêvanxki và Anutsin, Xven Ghêdin và Vanberi, Max-Gagam và Grum-Grôgimailô, nhật ký của Séptsenkô ở Manguslak, lịch sử Khiva và Bukhara, những báo cáo của trung úy Butakôp, những công trình của nhà thám hiểm Karêlin, tài liệu thăm dò địa chất và thơ của các thi sĩ Ả-rập.

Một thế giới huy hoàng từ long ham hiểu biết của con người và của kiến thức mở ra trước mắt tôi.

*

* *

Đã đến lúc cần phải đi Kaxpi, tới *Kara-Bugaz* nhưng tôi lại chẳng có tiền.

Tôi tới một nhà xuất bản và đề nghị ông giám đốc - một người đàn ông tóc bạc và đang ngán - ký với tôi hợp đồng cuốn sách về vịnh Kara-Bugaz. Ông giám đốc uể oải nghe tôi rồi nói:

- Chẳng lẽ ông đã đánh mất hết hoặc không có lấy một ý niệm nào về hiện thực Xô viết hay sao mà lại đi đề nghị với nhà xuất bản một cuốn sách như thế?

- Tại sao vậy?

- Trong cái vịnh của ông ấy, người ta đang khai thác muối Glaobe. Không có lẽ ông thật sự định viết một cuốn tiểu thuyết

về thuốc xỏ? Hay ông định giết tôi? Ông nghĩ thế nào... ông tưởng bọn ngốc làm nghề xuất bản sẽ bỏ ra đủ chỉ một trình cho cái dư định lỗ lãng ấy?

Tôi phải vất vả lắm mới kiếm được tiền ở một nơi khác.

Tôi đạp tàu đi Xaratôp, rồi từ đó xuôi sông Vônga tới Axtorakhan. Đến đây tôi phải nằm lại. Số tiền ít ỏi của tôi đã hết và để đi tiếp, ở Axtorakhan tôi phải viết mấy bài ký cho tạp chí *Ba mươi ngày* và cho một tờ nhật báo của Axtorakhan.

Để có tài liệu viết những bài ký đó tôi đi vào miền thảo nguyên Axtorakhan và tới sông Emba. Những chuyến đi đó đã giúp tôi viết cuốn sách về Kara-Bugaz.

Tôi đi bằng đường biển Kaxpi dọc theo những bờ biển rậm rít lau sậy để tới Emba. Cái tàu thủy cũ kỹ chạy guồng mang một cái tên lạ: *Hêliôtorôp*. Giống như trên mọi tàu thủy cũ, tàu này có rất nhiều đồng hồ. Tay vịn, đĩa bàn, ống nhòm, mọi thứ máy móc, cả đến bậc cửa cao của các cabin cũng đều bằng đồng. Tàu *Hêliôtorôp* trông giống như một cái ấm xamôva to bụng được đánh bóng loáng bằng gạch, đang bốc khói và bập bênh trên những đợt sóng thấp của một biển nông.

Những con hải báo nằm ngửa trong nước ấm như những người đi tắm biển. Thỉnh thoảng chúng lười biếng ve vẩy những cái chân bơi béo mập.

Trên những bến nổi của vịnh chài, những cô gái răng trắng, mặc quần áo xanh thủy thủ huyết sáo và tươi cười nhìn theo tàu *Hêliôtorôp* mà cô nào cô ấy đẩy vẩy cá.

Những đám mây trắng và những hòn đảo cát trắng soi mình trong làn nước bóng loáng, làm nhiều khi không phân biệt được đâu là mây, đâu là đảo nữa.

Khói than làm bằng phân bò đóng bánh nhẹ và mỏng bay trên thị trấn Guriep. Tôi đi Emba trên chuyến tàu chạy động cơ vừa mới bắt đầu hoạt động, qua một thảo nguyên khô cằn.

Ở thị trấn Đôtxorơ trên sông Emba, những tháp dầu thờ ph

phò giữa những hồ nước hồng tươi phảng phất mùi nước dưa. Cửa sổ các nhà đều không có kính. Người ta thay kính bằng những tấm lưới thép mau mắt. Bên ngoài những lưới thép ấy còn trùng bám đặc làm cho trong nhà tối sẫm.

Ở Emba, tôi chú ý đầu vào công việc sản xuất dầu hoả, vào những câu chuyện về "những vòm muối", về việc thăm dò trên sa mạc, về dầu hoả nặng và dầu hoả nhẹ, về đầm nước mặn có dầu nổi tiếng Marakaibó ở Vênêxuyêla, nơi những kỹ sư tỉnh Emba thường tới thực tập.

Ngay trước mắt tôi, một kỹ sư bị nhện độc cắn. Ngày hôm sau ông ta chết.

Miền Trung Á đặc biệt oi bức. Đêm đêm sao sáng qua màn bụi cát. Những bà lão Kazak mặc quần rộng và ngắn bằng vải thô có những hình sắc sỡ đi lại trong các phố. Trên màu vải hồng in rồi rậm hình hoa mao lương đen và những lá xanh.

Nhưng sau mỗi chuyến đi tôi lại lần về Axtorakhan, về ngôi nhà gỗ nhỏ của một nhà báo địa phương. Ông ta lôi tôi về ở với mình và tôi đã quen ở đấy.

Ngôi nhà gỗ nhỏ nằm trên bờ con sông đào Vácva-xiep trong một khu vườn nhỏ. Trong vườn, hoa kim liên mọc thành đồng.

Tôi viết những bài bút ký trong lều nghỉ chân bé xiu, chỉ vừa đủ cho một người. Tôi ngủ luôn ở đó.

Bà vợ của nhà báo, một thiếu phụ trẻ ốm yếu nhưng niềm nở, suốt ngày khóc thầm trong bếp, vừa khóc vừa xếp đi xếp lại những chiếc áo trẻ con. Cách đây hai tháng bà mất đứa con trai mới sinh.

Từ Axtorakhan tôi đi Makhatso-Kala, Baku và Kraxnôvôtxkơ. Tất cả những chuyện tiếp sau tôi đã tả trong *Kara-Bugaz*.

Tôi trở về Matxcova, nhưng vài ngày sau công việc của người phóng viên lại buộc tôi phải xuống miền Bắc, tới Bêriôznihiki và Xôlikainxkơ.

Rời cái nóng ghê gớm của châu Á, tôi lại rơi vào xứ sở của

những rừng vân sam tăm tối, những đầm lầy, những ngon núi rêu phong và mùa đông đến sớm.

Ở đó tôi bắt đầu viết *Kara-Bugaz* trong một khách sạn tại Xôlikamxơ. Khách sạn đặt trong một toà nhà trước kia là nhà dòng. Gian phòng tôi ở xây cuốn, lạnh buốt. Ngoài tôi ra còn có ba kỹ sư hoá chất: Một người đàn ông và hai người đàn bà. Họ sống như ở ngoài mặt trận. Ba kỹ sư làm việc ở mỏ Kaqli Xôlikamxơ.

Trong khách sạn sặc mùi trầm, mùi bánh mì và da thuộc, mùi của thế kỷ XVII. Đêm đêm, những người gác mặc áo choàng lông điếm giờ bằng cách đánh vào những thanh gang. Trong ánh sáng mờ mờ của tuyết nổi bật lên những ngôi nhà thờ trát thạch cao, từ thời kỳ trị vì của "họ Xtơrôganốp".

Ở đây không có gì nhắc tôi nghĩ đến châu Á và vì thế, không hiểu sao, tôi viết thấy dễ hơn.

Đây là lịch sử rất ngắn, kể một cách hấp tấp của cuốn *Kara-Bugaz*. Không thể nào kể hết được, dù chỉ đơn giản kể ra tất cả những cuộc gặp gỡ, những cuộc nói chuyện và những việc xảy ra dọc đường.

Tất nhiên, các bạn nhận thấy rằng chỉ có một phần - mà phần ấy là phần nhỏ - tài liệu thu lượm đã được dùng trong tác phẩm. Phần lớn những tài liệu ấy còn nằm ngoài lề cuốn truyện.

Nhưng cũng chẳng có gì đáng tiếc. Tài liệu ấy bất cứ lúc nào cũng có thể được tái sinh trên những trang của một cuốn sách mới.

*

* *

Tôi viết *Kara-Bugaz* và không nghĩ tới việc sắp xếp tài liệu sao cho đúng. Tôi xếp nó theo trình tự tài liệu được gom góp lại mỗi lúc một nhiều trong chuyến đi trên vùng bờ biển Kaxpi.

Sau khi *Kara-Bugaz* ra đời, các nhà phê bình tìm thấy trong truyện dài ấy "bố cục theo hình xoáy ốc" và rất khoái phát hiện đó. Nhưng trong việc này cả óc tôi, cả tim tôi đều không cố tình làm ra như thế.

Khi viết *Kara-Bugaz*, chủ yếu tôi nghĩ rằng có thể dùng cái âm hưởng trữ tình và anh dũng bổ sung cho nhiều cái vụn vặt, tẻ nhạt trong đời sống của chúng ta và có thể diễn đạt một cách đẹp đẽ và chính xác. Dù cho đó là cuốn truyện dài về muồi Glaobe hay về công trình xây dựng nhà máy giấy ở những khu rừng phương Bắc.

Tất cả những cái đó có thể tác động mạnh mẽ vào tâm hồn nhiều người, nhưng với một điều kiện không có không được là người viết những truyện ấy phải hướng tới sự thật, tin tưởng vào sức mạnh của tri tuệ, vào quyền lực đáng tin cậy của trái tim và phải yêu mến đất đai.

Mới đây tôi có đọc thơ của Antôkônxi và tìm thấy trong đó hai đoạn rất hay có sức truyền đạt trạng thái say mê cuộc sống của trái tim người. Trái tim đó không thể không nghe thấy:

*Cả tiếng vĩ cầm rên rỉ xa xa
Cảm trước thấy mùa xuân đang tới
Cả tiếng vọng tơ đàn, rơi rơi
Những giọt nước reo trong yên lặng
Khúc nhạc ấy đất trời - ta tặng
Đất trời ta, bao thế kỷ rồi
Vẫn vĩnh cửu, vĩnh hằng trong sáng
Vẫn mãi mãi làm vui cho người...*

NHỮNG VẾT KHẮC TRONG TIM

*Ôi trí nhớ thâm sâu của óc
Người mạnh sao bằng trí nhớ tim người.*

BACHIUSKÔP

Độc giả thường hay hỏi những người cầm bút xem họ lượm lặt tài liệu dùng để xây dựng tác phẩm bằng cách nào, lâu hay chóng. Và thường thường độc giả rất ngạc nhiên khi nghe các nhà văn trả lời rằng không có và không thể có một sự cố ý sưu tầm tài liệu nào hết.

Điều nói trên tất nhiên không liên quan tới việc nghiên cứu những tài liệu khoa học và những tài liệu bồi bổ nhận thức mà nhà văn cần đến cho cuốn sách này hay cuốn sách khác. Nó chỉ nói về việc quan sát cuộc sống sinh động.

Tài liệu về cuộc sống là tất cả những gì mà Đôxtôiép- xki⁽¹⁾ gọi là "*những chi tiết vụn vặt của cuộc sống đang chảy trôi*". Tài liệu ấy không phải là cái để mà nghiên cứu. Đơn giản là nhà văn sống trong lòng tài liệu ấy, nếu ta có thể nói như thế, anh ta sống, đau khổ, suy nghĩ, vui sướng, tham dự vào những sự kiện lớn và nhỏ, và tất nhiên cuộc sống bao giờ cũng để lại những dấu, những vết khắc trong trí nhớ và trong tim họ.

Cần phải xoá bỏ trong đầu óc bạn đọc (và nhân thể đây cũng

(1) Nhà văn Nga (1822-1881).

cần phải nói là cả (trong một số nhà văn trẻ nữa) cái quan niệm nhà văn là một người lang thang đây đó, tay lúc nào cũng cầm cuốn sổ ghi, như một "nhà ghi chép" chuyên nghiệp hay một tên mặt tham của cuộc đời.

Người nào *buộc mình* tích lũy những quan sát và loay hoay với những ghi chép của mình ("kéo lại quên mất"), người đó, tất nhiên, sẽ vớ được hàng đống những quan sát không lựa chọn và những cái đó sẽ chẳng có sinh khí. Nói cách khác, nếu những quan sát ấy được chuyển từ cuốn sổ ghi thành văn xuôi sống động thì hầu như bao giờ chúng cũng mất đi sức biểu hiện và sẽ giống như những mẫu văn lạc loài.

Không bao giờ nên nghĩ rằng cái bụi thanh lương trà này hay cái người đánh trống kia trong dân nhạc rồi đây sẽ cần đến trong một truyện ngắn và vì thế mà tôi phải đặc biệt chú ý, có khi còn quan sát một cách hơi lên gân nữa là khác. Đó là sự quan sát, như người ta thường nói, "theo công vụ", thuần túy do công việc thúc ép.

Không bao giờ nên cố nhét vào văn chương, dù là những quan sát rất trúng đi nữa. Khi cần đến, chúng sẽ đi vào tác phẩm và đứng vào vị trí thực sự là của chúng. Nhà văn thường phải sững sốt khi thấy một chuyện xảy ra đã lâu ngày, đã bị quên bằng hay là một chi tiết nào đó bỗng nhiên nổi bật lên trong trí nhớ của anh ta đúng vào lúc chúng cần thiết cho tác phẩm.

Một trong những yếu tố cơ bản để viết văn là trí nhớ tốt.

Có lẽ những ý nghĩ trên đây sẽ sáng tỏ hơn nếu tôi kể cho các bạn nghe chuyện tôi viết truyện ngắn *Bức điện* như thế nào.

*

* *

Vào cuối thu tôi rời đến một làng quê ở Riazan. Tôi ở trong nhà của một nghệ sĩ khắc gỗ nổi danh một thời là Pôgialôxtin⁽¹⁾. Ở đó còn bà lão già yếu và hiền hậu Katêrina Ivanópna, con gái nhà điêu khắc. Bà lão đã gần đất xa trời. Người con gái độc nhất

(1) Ivan Pêtrôvich Pôgialôxtin (1837-1909), nhà khắc gỗ xuất thân nông dân, viện sĩ hàn lâm từ 1871.

của bà là Naxchia ở Leningrat đã quên hẳn mẹ. Nàng chỉ gửi tiền về cho bà lão, hai tháng một lần.

Tôi thuê một căn phòng trong ngôi nhà lớn âm tiếng, với những bức tường gỗ ghép đã xạm đen. Bà lão ở trong một căn phòng khác. Muốn tới phòng bà lão phải đi qua mấy gian thờ bỏ không và mấy cái phòng lát van, bụi bặm và kêu cọt kẹt.

Ngoài bà lão và tôi ra không còn ai khác ở đây. Ngôi nhà được coi như một nhà lưu niệm.

Đằng sau sân và những gian xếp củ kỹ là một khu vườn ẩm thấp và giá lạnh xào xạc trước gió, nó cũng rộng lớn và hoang tàn chẳng khác gì ngôi nhà.

Tôi tới đây để làm việc và thời gian đầu tôi ngồi viết trong phòng từ sáng đến tối. Trời ở đây tối sớm. Mới năm giờ chiều tôi đã phải đốt cây đèn dầu hoả có chao hình hoa tuylip làm bằng kính mờ.

Sau tôi chuyển sang làm việc tối. Giữa lúc có thể lang thang trong rừng, trên những đồng cỏ đã sẵn sàng chờ đón tiết đông mà lại ngồi trong phòng vào những giờ ban ngày ít ỏi thì thật là tiếc.

Tôi lang thang rất lâu và trông thấy nhiều dấu hiệu của mùa thu. Sáng sáng, ở những vũng nước, bên dưới lớp vỏ băng trong suốt như thủy tinh trông rõ những bọt không khí. Đôi khi trong những bọt không khí ấy, giống như trong khoảng trống của một quả cầu pha lê, có một chiếc lá liễu hoàn diệp hoặc bạch dương màu đỏ tím hoặc vàng chanh. Tôi thích phá lớp băng để nhặt những chiếc lá chết cứng ấy và mang về nhà. Chỉ ít lâu sau, trên bậc cửa sổ phòng tôi đã có một đồng lá như thế. Chúng được sưởi ấm và thoang thoang mùi rượu.

Thú hơn cả là ở trong rừng. Gió thổi trên đồng cỏ, nhưng trong rừng vẫn có cái tĩnh mịch âm ỉam trong suốt như băng mỏng. Cũng có thể là vì những đám mây tối mà trong rừng đặc biệt yên lặng. Mây lửng lơ sát đất, đến nỗi những ngọn thông như vương vất sương mù.

Thỉnh thoảng tôi đi câu ở những nhánh sông Ôka. Ở đó, trong

những bụi rậm, mùi chất của lá liễu đường như lam cho da mặt sần lại. Nước sông đen nhuộm mau lam nhạt mờ đục. Mùa thu cá ít cắn câu và có cắn cũng thận trọng.

Rồi đến lượt mưa rơi, vườn tược tối ta, cỏ úa đen nằm rạp xuống tận đất. Trong không khí có mùi tuyết ướt.

Mùa thu có rất nhiều đặc điểm, nhưng tôi không chú ý ghi nhớ. Tôi chỉ biết chắc chắn một điều là không bao giờ tôi có thể quên được nỗi buồn thu ấy, nó gắn bó một cách kỳ lạ với cái thanh thản trong tâm hồn và những ý nghĩ giản dị.

Mây đen càng sâu thẳm, thứ mây đen lê lét những vạt áo rách rưới loà xoà trên mặt đất, mưa càng lạnh thì tâm hồn càng tươi mát và chữ nghĩa hình như cứ tự nó nằm xuống mặt giấy một cách dễ dàng hơn.

Điều quan trọng là cảm thấy mùa thu, là dòng tình cảm và ý nghĩ mà mùa thu gợi lên. Và tất cả những gì ta gọi là tài liệu - người, sự việc, những điểm cá biệt và chi tiết - thì kinh nghiệm cho tôi biết rằng tất cả những cái đó nấp kín ở một nơi nào đó bên trong cái cảm giác về mùa thu kia, trong một thời gian nhất định. Và hễ tôi trở lại với cảm giác ấy trong một truyện ngắn nào đó, thì ngay lập tức, tất cả chúng vụt hiện lên trong trí nhớ và chuyển xuống mặt giấy.

Tôi không nghiên cứu ngôi nhà cũ kỹ nọ như tìm một chất liệu cho truyện. Tôi chỉ giản đơn yêu nó vì vẻ phiến muộn và cái yên lặng của nó, vì tiếng tích tắc vô vị của chiếc đồng hồ cổ, vì mùi khói bạch dương thường xuyên trong lò sưởi, vì những bản khắc treo trên tường (chúng còn lại rất ít, bởi hầu hết bản khắc của bà Katêrina đã bị viện bảo tàng địa phương lấy đi): Bản *Tự họa* của Briulốp, *Rước thánh giá*, *Người đánh bẫy chim* của Pêrốp và *Chân dung* của Pôlina Viacô.

Kính trong những khung cửa sổ đã cũ và cong. Chúng lóng lánh màu sắc cầu vồng và lửa nên không hiểu sao lại phản chiếu trong kính hai lần.

Tất cả đồ vật trong nhà - những cái đi văng, bàn và ghế -

đều làm bằng gỗ màu sáng. Thời gian làm cho chúng bóng lên và có mùi gỗ trặc bá như là những tranh thêu.

Trong nhà có nhiều đồ vật buồn cười: Những cây đèn đêm hình bó đuốc, những ổ khoá mật, những chiếc lo sứ nhỏ xiu to bụng, trong đó kem xoa mặt đã cứng lại như đá, với chữ "Pari" trên nhãn hiệu, một bó hoa làm bằng sáp đầy bụi (người ta treo nó trên một chiếc chạc lớn đã han gỉ), một bàn chải nhỏ hình tròn dung để xoa vết phấn ghi số quân thua trên bàn chơi bài lá.

Còn có ba quyển lịch dày của những năm 1848, 1850 và 1852. Trong lịch danh bạ những phu nhân quý tộc có ghi tên Natalia Nikôlaepna Lanxkaia, vợ của Puskin và Elizaveta Kxaveriepna Vôrônxôva, người đàn bà gắn bó với nhà thơ trong một mối tình. Và không hiểu sao, tôi đâm buồn vì chuyện đó. Đến nay tôi vẫn không hiểu gì lê gì? Có thể vì ngôi nhà này quá vắng lặng. Ngoài xa kia, trên sông Ôka, gập đấp nước Kuzminxki, một con tàu đang kêu lớn, và không thể nào không nhớ đến những vần thơ:

*Một ngày mưa đã lui, và đêm mưa mịt mùng
Như tấm áo chì phủ trời mênh mông
Vàng trắng sương tựa bóng ma mờ tỏ
Cất mình lên sau một rừng thông.*

Tối tối tôi lại phòng bà Katêrina uống trà.

Mắt bà lão đã không còn trông rõ. Mỗi ngày vài ba lần, cô bé hàng xóm tên là Nhiuốcka tính tình cau có và bực mình với hết thầy chạy đến giúp bà lão những việc vặt trong nhà.

Nhiuốcka đặt ấm xamôva lên đun nước, cùng uống với chúng tôi và xì xụp húp nước chè trong đĩa. Đáp lại những câu hỏi khê khàng của bà lão, Nhiuốcka chỉ trả lời độc có một câu:

- Lại còn thế nữa! Sao mà bà bịa ra lắm chuyện!

Tôi quả nó nhưng nó vặc cả với tôi.

- Lại còn thế nữa! Cứ làm như cháu chẳng biết gì ấy, cứ như là cháu ngốc lắm ấy!

Thực ra, Nhiuốcka chính là người duy nhất yêu mến bà lão. Cũng hoàn toàn chẳng phải vì thỉnh thoảng bà lão đem cho nó

lúc thì một cái mũ bằng nhung cũ có gắn hình một con chim kalibri sắc sỡ, lúc thì một cái mạng tóc bằng hạt cườm hoặc một chiếc khăn san đã ngả vàng cũ kỹ.

Bà Katêrina đã có thời gian ở Pari cùng với ông cụ thân sinh, biết Tuốcghênhiep, đã dự đám tang Vichto Huygô. Bà kể cho tôi nghe những câu chuyện ấy, còn Nhiuốcka thì nói:

- Lại con thế nữa! Sao mà bà bịa ra lắm chuyện.

Nhưng Nhiuốcka thường không ngồi lâu. Nó phải đi về để đặt "lũ nhóc" ngủ.

Bà Katêrina không lúc nào rời một cái ví nhỏ cũ rách bằng lụa bóng. Tất cả của cải của bà cất trong đó: Những bức thư của Naxchia, một ít tiền, giấy thông hành, bức ảnh cũng của Naxchia - một thiếu phụ xinh đẹp với đôi lông mày thanh tú gây khúc và cái nhìn mơ mộng - và một bức ảnh của chính bà khi còn là thiếu nữ. Lúc đó bà là hiện thân của sự dịu dàng và trong trắng.

Bà lão chẳng bao giờ phàn nàn gì hết, trừ những lời kêu ca về tuổi già sức yếu. Nhưng bà con hàng xóm và ông già tốt bụng, ngốc nghếch là Ivan Đomitoriêvich, coi lều cứu hoả, cho tôi biết đời bà chỉ độc một vị cay đắng. Naxchia đã bốn năm không về với mẹ, nghĩa là cô ta đã quên đứt người mẹ đã gần đất xa trời. Bà lão có thể chết bất kỳ lúc nào, không được gặp con, không được âu yếm con : không được ve vuốt làn tóc màu sáng của con, làn tóc "đẹp mê hồn" (như bà thường nói).

Naxchia gửi tiền cho mẹ, nhưng gửi cũng thất thường. Không biết bà lão sinh sống bằng cách nào trong những ngày con gái không gửi tiền về.

Một hôm, bà Katêrina nhờ tôi đưa ra thăm vườn. Từ đầu xuân bà chưa bước chân tới đây. Sức khoẻ kém sút giữ rít bà trong phòng.

- Ông này, - bà lão nói, - ông đừng giận bà lão nhá! Tôi muốn được trông thấy mảnh vườn lần cuối. Lúc còn con gái, ở đây tôi đã say mê đọc 'Tuốcghênhiep. Có một số cây trong vườn do chính tay tôi trồng.

Bà lão mặc quan áo mất một lúc lâu. Bà bận chiếc áo choàng

âm đã cũ, quân chiếc khăn len dây rồi nắm chặt tay tôi, ba lần bước xuống thêm.

Trời đã sẩm tối. Khu vườn trụi lá. Lá rụng cản bước đi. Chúng kêu lép bép và động dấy dưới chân. Bầu trời hoang hớn đang chuyển sang màu lá cây, một ngôi sao bùng sáng. Ngoài xa kia, trăng lưỡi liềm treo lơ lửng bên trên khu rừng.

Bà Katêrina dừng lại bên cây bồ đề sạm màu sương gió, vịn vào nó và khóc.

Tôi phải giữ chặt cho bà khỏi ngã. Như những người già lão, bà khóc không xấu hổ vì những giọt nước mắt của mình.

Bà nói với tôi:

- Cầu trời đừng có bắt ông phải sống đến cái tuổi già cô độc thế này, ông bạn thân mến ạ!

Tôi nhẹ nhàng đưa bà về nhà và nghĩ: tôi sẽ hạnh phúc biết bao nếu được có một người mẹ như bà.

Buổi tối, bà lão đưa tôi đọc một tập thư mà thời gian đã làm cho vàng ủa, của cụ cố để lại.

Trong đó có thư của họa sĩ Kramxkôi⁽¹⁾ và nhà khắc gỗ Ioocdan⁽²⁾ ở La Mã, Ioocdan viết về tình bạn của ông với nhà điêu khắc Đan Mạch Toocvanxen⁽³⁾, về những bức tượng đá kỳ diệu của Latêran.

Cũng như mọi khi, tôi đọc những bức thư ấy ban đêm. Bên kia bức tường gió phóng ào ào trong những bụi cây trụi ẩm ướt, và ngọn đèn lép bép chân ngán nói chuyện một mình; không hiểu vì sao mà chính ở đây, trong cái đêm mưa này, nghe người gác nông trường gỗ cửa ở cổng làng, tôi thấy có một cảm giác thật lạ là lung và thích thú khi đọc những bức thư từ Rô-ma gửi tới.

Tôi bắt đầu chú ý tới Toocvanxen và rồi sau này ở Maxkova tôi đã đi kiếm tất cả những tài liệu có nói về ông và được biết thêm về tình bạn của ông với nhà viết truyện cổ tích Andêcxen⁽⁴⁾.

1. Họa sĩ Nga (1837 - 1887).

2. Ioocdan P.I., nhà khắc gỗ Nga (1803 - 1882).

3. Thorvaldsen (1779 - 1884).

4. Hans Christian Andersen (1805-1875) nhà văn Đan Mạch, chuyên viết truyện cổ tích.

Vài năm sau tôi viết một truyện ngắn về Andecxen. Cũng nhờ ngôi nhà cũ kỹ nơi thôn dã đó mà tôi đã viết được truyện ngắn ấy.

Mấy ngày sau bà lão Katêrina nằm xuống và từ đó không dậy nữa. Bà lão không bị đau gì. Bà chỉ kêu mệt.

Tôi gửi một bức điện đi Leningrát cho Naxchia. Nhiuôcka sang ở với bà lão để nếu có chuyện gì thì đã sẵn sàng.

Một hôm đang đêm Nhiuôcka đập mạnh vào tường phòng tôi và gọi tôi bằng một giọng sợ hãi:

- Ông lại ngay đi! Bà cháu đang hấp hối!

Bà lão nằm mê mệt và thở rất khê. Tôi xem mạch, nó không đập mà run rẩy, mỏng manh như một sợi tơ nhện.

Tôi mặc quần áo, đốt đèn lên và đi tới bệnh xá trong làng tìm thầy thuốc. Bệnh xá ở mãi sâu trong rừng. Con gió tối tăm mang theo mùi mật của từ cây cối bị đăn trộm. Đêm đã khuya, đến nỗi chó cũng không còn sủa.

Bác sĩ tiêm cho bà một ống long não, ông thở dài và bỏ đi sau khi đã nói lại cho tôi hay rằng đó là cơn hấp hối, nhưng nó sẽ kéo dài vì tim bà lão còn khoẻ.

Gần sáng, bà lão qua đời. Tôi phải vuốt mắt cho bà. Chắc hẳn không bao giờ tôi có thể quên cái cảm giác khi tôi thận trọng vuốt đôi mắt hé mở của bà lão và bất thần từ trong đôi mắt ấy rơi ra một giọt lệ đục.

Nhiuôcka nghẹn ngào vì khóc, đưa cho tôi một chiếc phong bì nhàu nát và nói:

- Trong này bà đã dặn phải mặc cho bà quần áo gì khi đem chôn.

Tôi mở phong bì và đọc mấy dòng chữ mà cánh tay run rẩy của tuổi già đã viết. Đó là lệnh của bà lão dặn phải mặc cho bà quần áo gì khi bà qua đời và tôi đưa nó cho những người đàn bà đến nhà bà buổi sáng hôm ấy để sửa soạn cho bà đi tới nơi yên nghỉ cuối cùng.

Sau đó tôi ra nghĩa trang chọn chỗ mai táng. Khi tôi trở về thì người ta đã thay quần áo cho bà. Bà lão nằm trên bàn và tôi dừng lại, ngạc nhiên đến cực độ.

Bà nằm đó, nhỏ nhắn như một thiếu nữ trong bộ áo vũ hội tha thướt, màu vàng óng. Vạt áo lỏng leo quần quanh chân bà. Dưới lần vải áo còn nhìn rõ đôi giày đen nhỏ nhắn bằng da thuần lộc. Một đôi gân da mềm mại, trắng toát, bó chặt đến khuỷu đôi tay cầm nệm. Một bó hồng đỏ thắm bằng lụa gài trên ngực áo bà.

Mặt bà lão phủ mạng và nếu như không có đôi khuỷu tay khô xác và nhăn nheo hiện rõ giữa những cánh tay áo và đôi gân trắng, ta có thể tưởng tượng người nằm đấy là một thiếu nữ trẻ, vóc người cân đối.

Naxchia về chậm mất ba ngày và khi nàng tới nơi thì đám tang bà lão đã xong.

Tất cả những gì tôi kể trên chính là cái tài liệu cuộc sống mà nhà văn có được, từ đó tác phẩm nảy sinh.

Đáng chú ý là mọi hoàn cảnh, mọi chi tiết, cả đến cảnh ngôi nhà vùng quê và mùa thu đều thích ứng hoàn toàn với tâm trạng của bà lão Katêrina, với tấm thảm kịch trong tâm hồn mà bà đã phải chịu đựng trong những ngày cuối cùng của đời mình.

Nhưng tất nhiên, không phải tất cả những gì tôi đã thấy và đã suy nghĩ lại lúc ấy đều được đưa vào *Bức điện*. Rất nhiều cái còn nằm ngoài lề truyện ngắn. Chuyện đó thường xảy ra.

Nói theo ngôn ngữ nhà văn thì thường thường muốn viết một truyện ngắn không lớn lắm cần phải "khai thác" những tài liệu lớn hơn để mà chon trong đó những gì quý giá nhất.

Tôi đã có dịp quan sát công việc của những diễn viên giỏi khi họ đóng những vai phụ. Nhân vật ma anh ta thủ vai nói có đôi ba câu trong suốt vở kịch, nhưng diễn viên đã hỏi đi hỏi lại tác giả không riêng về tính cách và hình dáng bề ngoài của nhân vật.

Diễn viên cần biết chính xác điều đó chỉ để nói cho đúng vài ba câu của mình.

Đối với các nhà văn cũng vậy. Nguồn tài liệu dự trữ phải lớn hơn nhiều so với số lượng tài liệu cần dùng cho một truyện ngắn.

*

Tôi đã kể lại chuyện *Bức điện*. Nhưng mỗi một truyện ngắn đều có lịch sử của nó và tài liệu của nó.

Có một lần, vào mùa đông, tôi ở Yanta. Khi tôi mở cửa sổ thì những chiếc lá sồi khô lá tả bay vào phòng. Gió làm cho những chiếc lá lăn trên mặt sàn và kêu lao xao. Đó không phải là những cây sồi bách niên mà là lá của thứ sồi con thấp lè tè thường mọc đầy những cánh đồng cỏ thoải thoải miền núi ở Krum.

Đêm đến gió lạnh thổi từ những ngọn núi phủ đầy tuyết xuống. Tuyết lấp lánh một cách huyền ảo trong ánh sáng của những vì sao lung linh.

Nhà thơ Axêep ở cạnh phòng tôi đang viết những bài thơ về nước Tây Ban Nha anh hùng (lúc đó đang xảy ra những biến cố ở Tây Ban Nha), về "*bầu trời cổ kính Bacxolôn*".

Nhà thơ Voladimíia Lugôpxlôi hát bằng giọng trầm và khỏe những bài hát của thủy thủ Anh:

*Vĩnh biệt đất liền! Tàu ra khơi
Và vết hải âu còn sau lái...*

Tối tối chúng tôi quây quần bên máy thu thanh nghe tin chiến sự Tây Ban Nha.

Chúng tôi đáp xe đi đến đài thiên văn Ximêizơ. Một nhà thiên văn đầu bạc phơ chỉ cho chúng tôi xem bầu trời sao ánh sáng toả ra từ những đốm lửa hiem hoi và xa lơ xa lắc trong những vực thăm bao la của trời.

Thình thoảng tiếng súng tập trận của những chiếc tàu chiến thuộc hạm đội Hắc Hải vang đến tận Yanta. Khi tiếng súng dội đến, nước trong những bình thủy tinh rung mình, một tiếng rên khê chạy qua đồng cỏ, quanh quần trong đám lá thông rồi cầm bật.

Ban đêm những chiếc máy bay vô hình âm ì trên trời.

Tôi đọc một cuốn sách của Frankô⁽¹⁾ nói về Xéc-văng- tec⁽²⁾. Sách chẳng có mấy, vì thế tôi đọc đi đọc lại cuốn đó mấy lần.

1. Nhà văn lớn Ukraina (1876 - 1916).

2. Nhà văn Tây Ban Nha, thế kỷ 17.

Vào thời kỳ này cây thập giá bốn chân bắt đầu bỏ rất nhanh trên châu Âu. Henrich Man⁽¹⁾, Anhxtanh⁽²⁾, Rómác⁽³⁾, Xtefan Xvaigo⁽⁴⁾ - những con người cao quý của nước Đức - đã rời bỏ quê hương, không muốn đồng lõa với "nạn dịch hạch nâu" và tên vô loại điên khùng Hitle. Những người lưu vong trên đất khách vẫn mang theo nơi tim niềm tin không gì lay chuyển nổi vào thắng lợi của chủ nghĩa nhân đạo.

Gaiđa⁽⁵⁾ mang về ngôi nhà chúng tôi ở một con chó béc giê lông xù lộc ngọc có đôi mắt vàng tươi rói. Anh bao đó là chó chân cừu miền núi.

Hồi đó Gaiđa đang viết truyện ngắn tuyệt diệu của anh - truyện *Chiếc chén xanh da trời*. Va vờ như anh không biết tí gì về văn học. Nói chung anh hay làm ra bộ ngỡ ngàng.

Đêm đến Hắc Hải âm ỉ một cách buồn thảm. Nó âm ỉ cả ban ngày nhưng lúc đó không nghe rõ đến thế. Có tiếng âm ỉ của biển viết cũng dễ hơn.

Đây là một loạt những chi tiết của "cuộc sống đang chảy trôi" lúc đó. Từ những chi tiết đó truyện ngắn *Chòm sao Chó săn* hình thành. Trong truyện ngắn ấy các bạn sẽ thấy hầu hết những gì tôi nhắc đến trên kia: những chiếc lá sỏi khô, nhà thiên văn đầu bạc, tiếng rên của những loạt đại bác, nhà văn Xecvăngtét, những con người tin tưởng sắt đá vào thắng lợi của chủ nghĩa nhân đạo, con chó béc giê vùng sơn cước, chuyến bay đêm và nhiều thư khác nữa.

Tất cả những cái đó tất nhiên đã được nhào nặn trong một tương quan khác và tạo thành tình tiết nhất định.

Khi tôi viết truyện ngắn này, lúc nào tôi cũng gắng giữ cho mình cái cảm xúc trước cơn gió lạnh thổi từ những núi đêm xuống. Nó cũng giống như một cái *letmotiv*⁽⁶⁾ của truyện ngắn.

1. Nhà văn lớn Đức.

2. Nhà khoa học lớn Đức (1879 - 1955) sống lưu vong và chết ở Mỹ.

3. Nhà văn lớn Đức.

4. Nhà văn lớn Áo

5. Nhà văn Xô viết, chuyên viết truyện thiếu nhi (1904 - 1941)

6. Chủ đề quan xuyên, khúc điệu chính trong một bản nhạc.

NGÔN NGỮ KIM CƯƠNG



NHỮNG CUỐN TỪ ĐIỂN

Trong hai chương này Pauxtôpxki đặc biệt nói về ngôn ngữ Nga, sự giàu có của nó, xuất xứ của các từ, liên quan về âm của các từ và ngôn ngữ nói chung đối với nghệ văn. Chúng tôi không dịch, vì khó mà truyền đạt được cái vẻ đẹp trong sáng cái đặc thù của tiếng Nga.

CÂU CHUYỆN XẢY RA TRONG CỬA HÀNG ANSVĂNG

Mùa đông năm 1921 tôi ở Ôđétxa, trong một ngôi nhà trước kia là cửa hàng bán quần áo may sẵn "Ansvăng và công ty". Tôi chiếm phòng thử quần áo trên tầng thứ hai của cửa hàng này, chẳng cần chờ ai cho phép.

Trong quyển sử dụng của tôi có ba căn phòng lớn với những tấm gương thượng hảo hạng. Những tấm gương này gắn chặt vào tường đến nỗi cả tôi, cả nhà thơ Eđua Bagritski⁽¹⁾ đã nhiều lần cố nẩy ra để mang đôi lấy thức ăn ở chợ Mới mà không được. Thậm chí chẳng một chiếc gương nào bị rạn.

Trong phòng thử quần áo, ngoài ba chiếc hòm trong có vỏ bảo mục, không còn đồ đạc gì khác. May mà cánh cửa kính lại dễ tháo khỏi bản lề. Tối đến tôi tháo nó ra, đặt lên hai chiếc hòm làm giường.

Canh cửa kính rất trơn, vì thế chiếc đệm cũ đêm nào cũng cùng tôi lăn xuống sàn vài lần.

Cứ mỗi lần chiếc đệm bắt đầu chuyển động là tôi lại tỉnh dậy ngay lập tức, nằm yên, nín thở, không dám động đậy đến cả một ngón tay và hy vọng một cách ngốc nghếch rằng có thể, chiếc đệm sẽ dừng lại. Nhưng nó cứ chậm chạp, lì lợm, khắc nghiệt và cái ranh mãnh của tôi cũng chẳng giữ được tôi khỏi rơi xuống.

1. Nhà thơ lớn Xô viết

Việc đó chẳng đáng buồn cười tí nào. Mùa đông năm ấy thực hung dữ. Bể đông băng suốt từ cảng tới Malui Fôntan. Gió đông bắc cay nghiệt làm cho những con đường lát đá cứ nhẵn thín. Tuyết không chịu rơi và vì thế cái lạnh lại càng có vẻ lạnh hơn khi có tuyết phủ trên đường phố.

Trong phòng thử quần áo có một chiếc lò sưởi bằng sắt tây - một chiếc "tư sản". Không có gì để đốt lò. Mà cũng chẳng có thể làm ấm cả ba gian phòng bằng một cái lò sưởi con con thảm hại đó, vì thế tôi chỉ dùng cái lò "tư sản" nọ đun nước chè cà rốt. Chỉ cần vài ba tờ báo cũ là đủ đun một ấm nước rồi.

Cái hòm thư ba được dùng làm bàn viết. Tôi tôi, tôi thấp ngọn đèn dầu hoả không chao đặt lên cái bàn ấy.

Tôi đắp lên mình tất cả những vật ấm mà tôi có và nằm đọc thơ Hôxê Maria Erêdia ⁽¹⁾ do Ghêoocghi Senghen dịch, dưới ánh sáng của ngọn đèn dầu hoả không chao nọ. Những bài thơ được xuất bản ở Ôđétxa trong cái năm đói kém ấy, nhưng tôi xin làm chứng cho chúng rằng chúng không hề làm yếu đi tinh thần dũng cảm của chúng tôi. Chúng tôi cảm thấy mình vững chắc như những người dân La Mã và nhớ đến những câu thơ của chính Senghen viết: *"Các bạn ơi, chúng ta là những người La Mã. Chúng ta đổ máu..."*

Tất nhiên, chúng tôi không đổ máu nhưng dù sao thì chúng tôi - những con người trẻ tuổi và vui tươi - đôi khi cũng quá rét và quá đói. Song không một ai than thở.

Ở tầng thứ nhất của cửa hàng là cái hoạt động âm ĩ và hơi khả nghi của một tập đoàn nghề hoạ. Đứng đầu xí nghiệp đó là một ông thợ vẽ già bần tỉnh, nổi tiếng ở Ôđétxa với biệt hiệu "Vua biển hàng".

Tập đoàn nọ nhận đặt làm các biển hiệu, khâu mũ đàn bà, đóng "giày gỗ" (giày phụ nữ, đặc biệt vì cái đơn giản cổ đại của nó:

1. José Maria Herédia, nhà thơ Pháp, sinh ở Cuba (1842 - 1905).

người ta chỉ đóng mấy cái quai vào đế gỗ - thế là xong!) và vẽ quảng cáo chiếu bóng (họ vẽ bằng màu có pha hồ trên những tấm ván mỏng cong queo).

Nhưng một lần xường hoa gặp may, họ được đặt làm cái gọi là "trang hoàng đăng mũ" cho một chiếc tàu Hắc Hải, chiếc tàu độc nhất trong thời gian đó. Tên nó là "Pêxten". Nó chuẩn bị đi Batum chuyển đầu tiên.

Cái công trình ấy được làm nên bằng sắt tấm và sau đó người ta vẽ linh tinh lên trên nền đen của nó một thứ trang trí hình cây cỏ.

Công việc ấy lôi kéo tất cả mọi người, đến nỗi viên cảnh sát Giôra Kazlôpxki đã có lần bỏ cả vị trí gác ở gần đấy để đến xem.

Hồi đó tôi đang làm thư ký trong tờ báo hàng ngày *Người thủy thủ*. Nhiều nhà văn trẻ làm việc tại tờ báo này, trong số đó có Kataep, Bagritxki, Baben, Olêsa, Infơ. Lớp nhà văn già, giàu kinh nghiệm, chỉ có André Xôbôn là hay đến toà soạn chúng tôi. Ông là một người đáng yêu, một người ngồi không yên chỗ, lúc nào cũng hỏi hả vì một chuyện gì đó.

Một hôm Xôbôn mang đến cho *Người thủy thủ* một truyện ngắn. Nó rách mướp, lẫn lộn lung tung mặc dù đề tài rất thú vị và hiển nhiên là một câu chuyện do một bàn tay tài năng viết ra.

Mọi người đọc xong truyện ngắn của Xôbôn đều băn khoăn: cứ để nguyên luộm thuộm như thế mà in ra thì không được. Đề nghị Xôbôn sửa lại thì không ai dám. Về mặt đó, Xôbôn là một người hết sức cứng nhắc và vì cái tự ái của tác giả thì ít (cái đó chính Xôbôn lại không có) mà vì bệnh thần kinh của ông thì nhiều: ông không thể làm lại những gì đã viết và mất hết hứng thú đối với chúng.

Chúng tôi thử ra suy nghĩ: làm thế nào bây giờ? Cùng ngồi với chúng tôi có ông già Blagôp, người sửa bài của chúng tôi, nguyên chủ nhiệm tờ báo phổ biến rộng rãi nhất nước Nga hồi trước là tờ *Tiếng nói Nga*, cánh tay phải chủ nhân Nhà xuất bản nổi tiếng Xuchin.

Đó là một con người kin tiếng, khiếp đảm vì quá khứ của mình. Với tất cả cái thân hình đường bệ của ông, ông hoàn toàn xa lạ với đám thanh niên âm ỉ và rách rưới của toà soạn.

Tôi mang bản thảo của Xôbôn về cửa hàng Ansvăng đọc lại lần nữa.

Đến khuya (chưa đến mười giờ nhưng thành phố chìm trong bóng đêm đã vắng ngắt từ chập tối, chỉ còn có những cơn gió hắt hê độc ác rú lên ở những ngã tư) viên cảnh sát Giôra Kazlôpxki đến gõ cửa nhà hàng.

Tôi vẽ một mảnh giấy báo cho chặt, châm lửa và cầm nó như ta cầm bó đuốc đi ra mở cánh cửa nặng nề của hiệu buôn được cài bằng một khúc ống dẫn hơi gi. Không thể mang theo cây đèn không chao: nó tất không phải chỉ riêng vì một rung động nhỏ nhất của không khí mà thậm chí vì một cái nhìn chăm chú.

Chỉ cần mãi suy nghĩ và nhìn đắm đắm vào nó là ngay lập tức nó bắt đầu kêu lép bép một cách thảm hại, nhấp nháy nhấp nháy rồi lạng lẹ tắt ngấm. Đến nỗi tôi phải tránh không dám nhìn nó.

- Có người hỏi ông, - Giôra nói, - nếu ông nhận ông ta tôi sẽ cho vào. Ở đây hoàn toàn là xương cá. Người ta nói riêng cái chỗ thuốc vẽ cũng có tới ba triệu bạc.

Tất nhiên, nếu tính bằng lương tôi ở báo *Người thủy thủ* là một triệu đồng một tháng (theo giá chợ, số tiền ấy đủ mua bốn mươi bao diêm) thì món tiền no cũng chẳng đến nỗi quá lớn như Giôra nghĩ.

Blagôp đứng sau cửa. Tôi xác nhận ông. Giôra cho vào và nói rằng độ hai tiếng đồng hồ nữa ông sẽ quay lại sưởi và uống nước nóng.

- Này anh, - Blagôp nói. - Tôi vẫn cứ nghĩ mãi đến cái truyện ngắn của Xôbôn. Đó là một truyện ngắn kiệt xuất. Không thể để cho nó chết. Tôi, con ngựa già của làng báo, có thói quen không chịu để tuột khỏi tay những truyện ngắn tốt.

- Nhưng biết làm thế nào! - Tôi trả lời.

- Anh đưa bản thảo đây cho tôi. Tôi xin lấy danh dự mà

thể rằng tôi sẽ không thay đổi lấy một chữ trong đó. Tôi sẽ ở lại đây, bởi vì không thể nào về nhà ở phố Lănggiơrông được. Đi vào giờ này thì chắc chắn bị lột sạch. Tôi sẽ coi qua bản thảo trước mặt anh.

- "Coi qua" nghĩa là thế nào? - Tôi hỏi. - "Coi qua" có nghĩa là sửa?

- Tôi nhắc lại với anh rằng tôi sẽ không bớt đi và cũng không thêm vào một chữ nào.

- Thế ông sẽ làm gì?

- Rồi anh xem.

Trong câu nói của Blagôp tôi cảm thấy có cái gì đó khó hiểu. Cùng với con người điềm đạm này, một cái gì bí ẩn đã lẫn trong đêm đông giông bão lọt vào cửa hiệu Ansvăng. Cần phải khám phá ra điều bí ẩn đó, và vì thế tôi đã ưng thuận.

Blagôp móc túi lấy ra một mẩu nến nhà thờ rất lớn. Những giọt sáp màu vàng chảy dài uốn khúc trên ốc chung quanh thân nến. Blagôp châm lửa và gắn nó trên mặt hòm. Ông ngồi lên chiếc va li cũ kỹ của tôi và cúi xuống tập bản thảo, chiếc bút chì dẹt của thợ mộc trong tay.

Nửa đêm Giôra Kazlôpxki tới. Vừa đúng lúc nước đã sôi và tôi đang pha trà nhưng lần này không phải thứ trà làm bằng cà rốt không mà bằng những mẩu củ cải đỏ thái nhỏ, rồi đem sao.

- Này các ông bạn, - Giôra nói, - đứng từ xa mà nhìn trông các ông thực chẳng khác gì bọn làm bạc giả. Các ông đang làm gì đấy?

- Chúng tôi sửa một truyện ngắn cho số báo sắp ra, - tôi trả lời.

Giôra lại nói:

- Này các ông bạn! Không phải người cảnh sát nào cũng hiểu được các ông đang làm gì. Hãy cảm ơn ông trời, tất nhiên là chẳng có trời, vì tôi đã đứng gác ở đây, chứ không phải một anh chàng nào khác. Đối với tôi, văn hoá là trên hết. Còn bọn làm bạc giả thì đấy chính là những nghệ sĩ mà từ một cục cứt có thể làm ra

cà phê la lãn giấy chứng nhân cư trú. Nghe người ta nói trong viên bảo tàng Luvrơ ở Paris có một bàn tay bằng đá hoa cương đẹp tuyệt trần để trên một cái gối bằng nhung đen. Mà nào có phải tay Xara Berna⁽¹⁾, Sôpanh⁽²⁾ hay là Vera Khalôtnaia cho cam. Đó là bàn tay 'ấy ra tư dấu thực của anh chàng làm bạc già nổi tiếng nhất châu Âu. Thời ấy người ta chắt đầu hần, nhưng tay hần thì lại đem ra trưng bày như thể hần là một người biểu diễn vĩ cầm đại tài vậy. Câu chuyện có ý nghĩa giáo dục đấy chứ?

- Không có nhiều lắm, - tôi đáp. - Ông có *xakharin*⁽³⁾ không?

Giôra trả lời:

- Có đấy. Xakharin viên. Có thể cho ông một ít được.

Mãi đến gần sáng Blagôp mới làm xong việc sửa bản thảo. Ông chỉ đưa cho tôi xem sau khi chúng tôi tới toà soạn và cô thư ký đánh máy đã đánh lại sách sẽ.

Tôi đọc hết truyện ngắn và sững sờ. Đó thực là một áng văn xuôi trong sáng, tôi luyện. Tất cả đều nổi bật, rõ ràng, phân minh. Cái đóng chữ nghĩa lộn xộn, rối mù trước kia không còn để lại một dấu vết. Mà đúng là không có một từ nào bị bỏ đi hoặc thêm vào.

Tôi nhìn sang Blagôp. Ông đang hút một điếu thuốc gộc, thuốc miền Kuban, đen như than⁽⁴⁾ và túm tìu cười.

- Thật là phép lạ, - tôi nói. - Ông làm cách nào vậy?

- Có gì đâu. Tôi chỉ có việc đặt lại các dấu ngắt câu cho đúng. Xôbôn vôn hay đặt lung tung các dấu chấm phẩy. Tôi chỉ cẩn thận đặt lại chúng. Và chia đoạn nữa. Ông bạn ạ, đó là một việc vĩ đại. Từ thời Puskin con sông, thi sĩ đã nói đến các dấu ngắt câu rồi. Có dấu ngắt câu là để làm cho ý được tách bạch, chữ nghĩa đầu vào đó, cho câu văn nhẹ nhàng và có âm điệu đúng. Những dấu ngắt câu cũng chẳng khác gì những nốt nhạc. Dấu ngắt câu giữ cho văn bài chặt chẽ, không để nó bị vụn nát.

1. Sarah Bernhart, nữ diễn viên kịch nổi tiếng của Pháp (1844 - 1923).

2. Chopin, nhạc sĩ thiên tài Ba Lan (1810 - 1849)

3. Một loại đường hoa học phổ biến trong thời gian xảy ra câu chuyện.

4. Nguyên văn, đen như chè, ý so sánh với chè đen.

Truyện ngắn được in. Nhưng ngày hôm sau Xôbôn đã xông xộc bước vào toà soạn. Cũng như thường lệ, ông không đội mũ, tóc rũ rượi. Đôi mắt ông sang rực lên một cách khó hiểu.

- Kề nào đã đụng đến truyện ngắn của ta?

Xôbôn hét lên bằng một giọng chưa từng thấy và vung cao gậy đập mạnh xuống bàn, nơi đặt những chồng báo. Bụi trên bàn phụt lên như từ một miệng núi lửa.

- Không ai đụng đến đâu, - tôi trả lời. - Ông có thể kiểm tra lại nguyên văn.

- Nói láo! Xôbôn quát, - Láo! Rồi thế nào ta cũng biết kẻ đã đụng đến nó.

Câu chuyện trở thành om xòm. Những nhân viên nhút nhát bắt đầu chuồn nhanh ra khỏi phòng. Nhưng cũng như thường lệ, nghe tiếng ầm ầm là cả hai cô đánh máy của chúng tôi là Liuxiêna và Liuxia đã chạy đến, khua vang những đôi "giày gỗ".

Lúc đó Blagôp mới nói bằng một giọng điềm tĩnh, thậm chí chán ngán.

- Nếu như ông cho rằng ông đặt lại các dấu ngắt câu trong truyện ngắn của ông là đụng đến nó thì thưa ông, chính tôi đã đụng đến đấy. Vì trách nhiệm của người sửa bài.

Xôbôn nhảy xổ về phía Blagôp, nắm lấy tay ông mà lắc mạnh, rồi ôm lấy ông già và hôn ba lần theo kiểu Maxkova.

- Cảm ơn ông! - Xôbôn xúc động nói. - Ông đã cho tôi một bài học tuyệt vời. Chỉ tiếc là bài học ấy đến quá chậm. Tôi chỉ cảm thấy có tội đối với những tác phẩm trước kia của tôi.

Tối hôm ấy Xôbôn kiểm đầu được nửa chai cô nhắc và mang lại cửa hàng Ansvăng. Chúng tôi mời Blagôp, cả Bagritxki và ông cảnh sát Giôra Kazlôpxki đối gác cũng đến, và chúng tôi cạn cốc để ca ngợi văn học và những dấu ngắt câu.

Sau câu chuyện đó tôi mới hoàn toàn hiểu rõ rằng một dấu chấm đặt đúng chỗ có tác động đến người đọc như thế nào.

NHỮNG CÁI TƯỢNG CHỪNG NHƯ VẬT VĨNH

Hầu như nhà văn nào cũng có người cổ vũ mình, ông thần thiên của mình và thường người đó cũng là một nhà văn.

Chi cần đọc lấy vài dòng trong cuốn sách của người cổ vũ ta, thế là tức khắc chính ta đã muốn viết. Tưởng như từ mấy cuốn sách ấy, một thứ nước cốt gây men đã bắn ra, làm ta say, lây sang ta và bắt ta cầm bút.

Chi lạ một điều là thường thường ông thần thiên của ta lại khác xa ta về phong cách sáng tác cũng như về bút pháp và đề tài.

Tôi biết một nhà văn - một nhà hiện thực vững vàng, hay viết về đời sống bình thường, một con người tinh táo và trầm tĩnh. Đối với ông, vì thần thiên của ông lại chính là nhà văn có tri tường tượng bất kham Aléch- xanđrơ Grin.⁽¹⁾

Gaiđa gọi Dichkenx⁽²⁾ là người cổ vũ của anh. Còn đối với tôi thì bất cứ trang nào trong cuốn *Những bức thư từ La Mã của Xtăngđan*⁽³⁾ cũng làm tôi muốn viết, thế nhưng tôi lại viết những truyện khác Xtăngđan đến nỗi chính tôi cũng phải ngạc nhiên. Một lần vào mùa thu, khi đọc Xtăngđan, tôi đã viết truyện ngắn *Khu rừng 273* về những khu rừng cấm bên sông Prê. Trong truyện ngắn đó hoàn toàn không thể tìm thấy một chút gì "giống như" Xtăngđan cả.

1. Nhà văn Xô viết (1880 - 1932).

2. Nhà văn Anh (1812 - 1870)

3. Nhà văn Pháp (1783 - 1842).

Thú thực, tôi cũng chẳng nghĩ ngợi bao nhiêu về trường hợp trên. Tất nhiên, ta cũng có thể tìm được cách giải thích nó. Tôi nhắc đến chuyện ấy chẳng qua chỉ nói đến rất nhiều hoàn cảnh và thói quen mới nhìn qua thì có vẻ chẳng mấy quan trọng, nhưng lại giúp cho nhà văn làm việc.

Mọi người đều biết Puskin viết tốt nhất vào mùa thu. Chả thế mà thời kỳ *Mùa thu ở Bônđin* của ông đã trở thành đồng nghĩa với sự được mùa sáng tác của ông.

"Mùa thu đang tới gần. - Puskin viết cho Pletnhet- Đó là mùa mà tôi thích nhất, sức khoẻ của tôi vào mùa này thường sung mãn hơn. Thời sáng tác của tôi đã đến".

Đoán xem tại sao như vậy thật dễ dàng.

Mùa thu là sự trong suốt và giá lạnh, là "màu biệt ly" với nét cắt phân minh của những chân trời xa và hơi thở tươi mát. Mùa thu đưa vào thiên nhiên một bức vẽ hà tiện nét. Màu đỏ thắm và màu vàng óng của rừng lớn và rừng nhỏ mất dần đi từng giờ, làm cho những đường nét sắc thêm và để lại những cảnh cây trụi lá.

Con mắt cứ quen dần với vẻ trong sáng của cảnh thu. Vẻ trong sáng ấy từ từ chiếm lấy ý thức, sức tưởng tượng và cánh tay nhà văn. Mạch nguồn thơ văn vọt lên dòng nước trong suốt và giá lạnh trong đó chỉ có những hạt băng mới thỉnh thoảng reo lên khe khẽ. Đầu óc sáng suốt, tim đập mạnh và đều. Chỉ có tay là hơi cứng.

Vụ mùa tư duy của con người chín vào mùa thu. Bara- tumxki đã nói về chuyện đó rất hay: *"Khi số mệnh nhân quần người hiểu biết, sẽ chín mọng một vụ mùa thân thiết, cho người về hái gặt hạt tư duy."*

Theo lời Puskin thì cứ mỗi mùa thu ông lại tươi nở. Ông trẻ lại cùng với mỗi mùa thu. Rõ ràng Gơrô đã đúng khi ông cả quyết rằng trong đời những thiên tài thường có mấy lần tuổi xuân trở lại.

Vào một trong những ngày thu như thế Puskin đã sáng tác

những vần thơ nói lên một cách hết sức sang rõ qua trình sang tạo phức tạp của nhà thơ.

*Tôi lãng quên thế giới
Trong im lặng ngọt ngào
Tuồng tượng ru đưa tôi vào mộng
Và nâng thơ thức giấc trong lòng tôi xao động
Trong tim tôi niềm xúc cảm trữ tình
Và run rẩy, và ngân vang, và dò tìm trong ánh
mộng lung linh
Để sau hết trào tuôn trong biểu đạt
Đến với tôi đám khách vô hình, bạn cũ chưa biết mặt
Con đề ước mơ tôi - và những ý sức sôi
Trong dung khi. Vẫn điệu thánh thang nghênh đón
chào mời
Và ngón tay đôi bút, bút đòi trang giấy trắng
Một phút qua. Và dào dạt thơ tuôn...*

Đây là một phân tích sáng tỏ lạ thường về sáng tác. Người ta chỉ có thể tạo ra nó trong cơn phấn chấn cao độ của tâm hồn.

Ở Puskin còn có một điểm đặc biệt nữa. Những đoạn mà ông thấy không đạt trong tác phẩm của mình, ông bỏ qua ngay, không bao giờ dừng lại, và cứ tiếp tục viết. Sau ông mới quay về với những đoạn đã bỏ qua trước kia, nhưng cũng chỉ quay về khi nào trong ông có cái hưng phấn của tâm hồn, mà ông gọi là cảm hứng. Không bao giờ ông cố gắng bức bách cảm hứng phải xuất hiện.

Tôi đã thấy cách làm việc của Gaidar. Anh làm việc khác hẳn cách sáng tác thông thường ở các nhà văn.

Hồi ấy chúng tôi cùng ở một làng trong khu rừng Mese. Gaidar ở tại ngôi nhà lớn trông ra đường phố làng quê, còn tôi thì ở trong một "cái" trước kia gọi là nhà tắm công cộng nằm sâu trong vườn.

Lúc đó Gaidar đang viết cuốn *Số phận chú bé đánh trống*. Chúng tôi giao ước với nhau làm việc cho đến nơi đến chốn từ sáng tới trưa và trong khoảng thời gian đó không rủ rê nhau đi câu.

Một hôm tôi ngồi viết trong nhà tắm bên cửa sổ bỏ ngỏ.

Nhưng chưa được lấy một phần tư trang thì đã thấy Gaidà từ trong ngôi nhà lớn đi ra. Anh đi ngang qua cửa sổ, chỗ tôi ngồi, coi bộ hết sức ung dung và thản nhiên.

Tôi giá vờ không trông thấy anh. Gaidà đi đi lại lại trong vườn, cầu nhàu một mình điều gì đó, rồi lại đi ngang qua cửa sổ, nhưng lần này thì rõ ràng là cô ý bắt tôi phải chú ý tới anh. Anh huýt sao miệng và vờ ho.

Tôi im lặng. Tức thì Gaidà đi qua lần thứ ba và bực bội nhìn tôi. Tôi một mực im lặng.

Gaidà không chịu nổi nữa.

- Này, - anh ta nói, - đừng giờ trò ngốc. Dù sao thì câu viết cũng nhanh như gió, có dừng lại ít chút cũng chẳng chết ai. Bôbôrukin mới gớm chứ! Nếu tờ mà viết được như hần ta thì tờ đã có một toàn tập gồm một trăm mười tám cuốn.

Anh ta rất thú cái con số ấy và nhắc lại một cách khoái trá:

- Một trăm mười tám cuốn! Không kém cuốn nào!

Tôi nói:

- Này, thôi đi, hãy nói đi: cậu cần gì?

- Tớ cần cậu nghe xem tớ nghĩ được một câu hay đến như thế nào.

- Cậu gì?

- Cậu nghe đây: *"Ông già đau khổ, thật đau khổ - hành khách nói"*. Được không?

- Làm sao tớ biết được. Còn phải xem câu ấy đứng ở chỗ nào và liên quan đến cái gì đã chứ - tôi trả lời.

Gaidà nổi khùng:

- "Liên quan đến cái gì", "liên quan đến cái gì"! - Anh nhại lại tôi. - Liên quan đến cái cần phải liên quan chứ còn liên quan đến cái gì nữa! Thôi, mặc xác cậu! Ngồi đi, ngồi mà chép tác phẩm của cậu. Tớ đi tớ viết câu ấy.

Nhưng anh không chịu được lâu. Sau đó hai mươi phút anh lại đi đi lại lại bên ngoài cửa sổ của tôi.

- Thế nào, cậu còn nghĩ ra được câu nào tài tình nữa không đấy? - Tôi hỏi.

- Này, - Gaidă nói - Trước kia mình chỉ ngỡ cậu là một thằng tri thức hết gân và hay giấu cợt người. Bây giờ thì tớ tin chắc như vậy. Hơn nữa, tớ cay đắng mà tin như vậy.

- Thôi cậu đi đi! - Tôi nói. - Tớ xin cậu đấy, đừng quấy nữa.

- Này, thằng cha Lagiéchnhikôp mời cừ chứ!

Gaidă nói, nhưng rồi anh cũng bỏ đi.

Năm phút sau anh trở lại và từ đằng xa đã kêu ầm lên cho tôi nghe một câu mới. Câu đó, nói của đáng tội, thật bất ngờ và hay. Tôi khen anh, Gaidă cũng chỉ cần co thế.

- Có vậy chứ! - Anh nói. - Giờ thì tớ cũng thôi, sẽ không bao giờ đến cậu nữa. Không bao giờ! Tớ sẽ kiếm cách viết không cần đến sự giúp đỡ của cậu.

Và bất thành linh anh nói thêm một thứ tiếng Pháp hết sức quái gở:

- *O rovoa, moxiơ lêcorivanh ruytxơ xôviêlich* ⁽¹⁾.

Hồi đó anh đang mê tiếng Pháp và mới bắt đầu học.

Gaidă trở ra vườn mấy lần nữa nhưng không quấy rầy tôi mà chỉ đi đi lại lại trên con đường nhỏ ở xa và lảm bảm điều gì.

Cách làm việc của anh là như vậy: vừa đi vừa nghĩ ra những câu văn, ghi lại, rồi nghĩ. Suốt ngày anh hết ở trong nhà lại ra ngoài vườn. Tôi lấy làm ngạc nhiên và tin chắc rằng Gaidă viết cuốn truyện dài của anh rất chậm. Nhưng sau hoá ra đấy là mẹo lừa của anh và anh ghi chép được nhiều hơn, chứ không phải từng câu một.

Hai tuần sau anh hoàn thành cuốn *Số phận chú bé đánh trống*. Anh lại đến cái nhà tắm của tôi, vui vẻ và thoả mãn. Anh hỏi tôi:

- Cậu có muốn tớ đọc cho nghe truyện dài tớ mới viết không?

1. Tam biệt, ông nhà văn Nga Xô viết (tiếng Pháp).

Tất nhiên, tôi rất muốn nghe.

- Thế thì cậu nghe đây! - Gaiđa dừng lại ở giữa phòng, đút hai tay vào túi quần, nói.

Tôi hỏi:

- Thế bản thảo đâu?

Gaiđa lên giọng kẻ cả, trả lời:

- Chỉ có thứ nhạc trường quèn mới đặt bản hợp tấu lên giá nhạc trước mặt. Tớ cần gì đến bản thảo! Nó đang nằm nghỉ trên bàn. Cậu có nghe hay không đã?

Và anh đọc thuộc lòng cho tôi nghe hết cuốn truyện dài, từ đầu câu đến cuối câu.

- Thế nào cậu cũng lẫn lộn ra trò ở một số đoạn nào đó. - Tôi nói với một vẻ hoài nghi.

- Tớ đánh cuộc với cậu này. - Gaiđa nói lớn. - Không thể có quá mười lỗi! Nếu cậu thua thì mai đi ngay Riadan mua cho tớ cái phong vũ biểu cổ ở chợ Giờ. Tớ đã để ý nó rồi! Ở cái bà lão ấy mà, - cậu nhớ không? Cái bà lão mà lúc trời mưa cứ lấy chụp đèn đội lên đầu ấy. Tớ sẽ mang bản thảo lại ngay bây giờ.

Anh mang bản thảo đến và đọc lại cho tôi nghe lần thứ hai. Tôi theo dõi bản thảo. Anh chỉ nhắm mắt vài chỗ, nhưng là những chỗ không quan trọng lắm. Vì câu chuyện đó, chúng tôi cãi vã mấy ngày liền xem Gaiđa có được cuộc hay không. Nhưng cái đó không liên quan trực tiếp đến truyện ngắn này.

Cuối cùng tôi phải cái mua phong vũ biểu cổ cho anh. Gaiđa rất mừng. Chúng tôi quyết định tổ chức những cuộc đi câu theo lời chỉ dẫn của cái thiết bị bằng đồng công kênh nọ. Nhưng chúng tôi đã mắc lừa một cách thảm hại và bị ướt từ đầu đến chân vì cái phong vũ biểu tiên đoán "cực khô ráo" mà trong thực tế trời lại mưa cho ba ngày liền.

Đó là khoảng thời gian vô cùng đẹp đẽ của những câu nói đùa bất tận, những cuộc đấu "bất phân thắng bại", những trận khẩu chiến về văn học và những buổi đi câu ở các ao hồ và lòng

sóng can. Tất cả những cái đó, bằng một cách kho hiểu, đã giúp chúng tôi sáng tác.

Tôi được ở gần Fêđin khi anh bắt đầu viết cuốn *Một mùa hè kỳ lạ*.

Xin Fêđin tha lỗi cho tôi đã ca gan viết về chuyện đó. Nhưng tôi nghĩ rằng cách làm việc của mỗi nhà văn, nhất là của những bậc thầy như Fêđin, đều thú vị và có ích không riêng đối với các nhà văn mà với tất cả mọi người yêu văn học.

Chúng tôi ở trong một nhà nhỏ ngay bên cạnh bờ biển vùng Gagrur. Nó giống như những quán trọ cho thuê dài hạn trước cách mạng, trông không khác một cái nhà ổ chuột là mấy.

Khi có bão, nó run lên cầm cập trước gió và trước những ngọn sóng đập vào bờ. Nó kêu cọt kẹt, răng rắc và tường chừng sẽ sụp xuống ngay đấy. Những cánh cửa mất khoá mỗi lần có gió lửa là lại tự động mở ra, chậm chạp và doạ nạt. Chúng dừng lại, bất động trong vài giây, và sau khi đã suy nghĩ, bất thành linh đóng sầm lại để gày ra một tiếng động mạnh đến nỗi vừa trên trần rơi xuống là tả.

Hết thấy những con chó lang thang ở Tân Gagrur và Cựu Gagrur đều ngủ ở ngay phía dưới chân trời của ngôi nhà này. Đôi khi, lợi dụng chủ nhà đi vắng, chúng chui vào phòng, nằm trên giường và ngáy một cách yên lành.

Vào phòng mình anh phải thận trọng, bất kể tính nết của con chó đã chiếm giường anh là thế nào. Con nào biết điều và nhút nhát thì đã vội vã nhảy ra và kêu ăng ẳng một cách tuyệt vọng rồi chuồn thẳng. Nếu anh giẫm phải chân nó thì vì sợ hãi nó có thể đớp ngay anh một miếng.

Nếu gặp phải con chó càn rỡ và giàu kinh nghiệm, nó sẽ cứ nằm nguyên trên giường mà nhìn anh bằng đôi mắt căm thù, rồi bắt đầu găm gừ một cách đáng sợ đến nỗi anh buộc lòng phải gọi hàng xóm đến giúp.

Cửa sổ buồng Fêđin trông ra sân trời ngay trên mặt biển. Trong những ngày biển động, người ta xếp tất cả ghế mây ở góc

sân lai thành một đồng bên cạnh cửa sổ để nước biển khỏi bắn vào lam ướt. Lũ chó ngồi suốt buổi trên đồng ghê ấy và nhìn xuống Fêđin đang lúi húi viết. Chúng rên ri vì muốn được vào trong căn phòng ấm cúng, có đèn sáng của anh.

Lúc đầu Fêđin phan nàn rằng lũ chó làm anh phát rung mình. Cứ vừa rời bàn thảo ra để suy nghĩ một chút, nhìn ra cửa sổ là thấy hàng chục con mắt rực lửa căm hơn của chúng bám chặt lấy anh. Cái đó thâm chí làm cho anh cảm thấy hơi ngượng, như thể anh có lỗi vì được sống trong chỗ ấm áp và làm một công việc rõ ràng vô tích sự là đưa bút trên mặt giấy.

Cái đó tất nhiên cũng hơi cản trở Fêđin trong công việc, nhưng rồi anh cũng quen đi và thôi không để ý đến lũ chó nữa.

Đa số nhà văn thường viết về sáng, một số ít viết ban ngày và một số rất nhỏ viết đêm.

Fêđin có thể làm việc và thường làm việc vào bất cứ giờ nào. Chỉ thỉnh thoảng anh mới rời công việc để nghỉ ngơi đôi chút.

Anh viết đêm trong tiếng ồn ào không bao giờ ngưng của biển. Cái tiếng đông quên thuộc ấy không những không cản trở mà còn giúp cho Fêđin viết tốt. Ngược lại, chính cái yên lặng mới làm phiền anh.

Một hôm, giữa đêm khuya Fêđin dựng tới đây và nói bằng giọng xúc động:

- Nay cậu, biển im lặng. Ta ra sân trời nghe đi.

Hình như cái im ắng sâu thẳm của thế giới đã ngưng đọng trên bờ biển. Chúng tôi lặng đi, có đón bắt trong bóng tối du chỉ một tiếng sóng vỗ nhẹ, nhưng chẳng nghe thấy gì hết ngoài tiếng ồ ồ khe khẽ nơi tai. Đó là máu của chúng tôi đang reo. Trong bóng tối trên cao, cũng một thứ bóng tối của thế giới, những ngôi sao sáng mờ mờ. Đã quen với tiếng ồn ào của biển, cái yên lặng ấy đè nặng lên chúng tôi. Đêm hôm đó Fêđin bỏ không làm việc.

Tất cả những gì kể trên là câu chuyện về cái hoàn cảnh không quen thuộc đối với anh, trong hoàn cảnh ấy anh đã buộc phải làm việc. Tôi nghĩ rằng cái đơn giản và cái luộm thuộm của cuộc

sống đã nhắc anh đến tuổi trẻ, khi chung tôi có thể viết ở trên bề cửa sổ, dưới ánh sáng của một ngọn đèn dầu không chao, trong căn phòng mà mực đông lại vì giá lạnh, tím lại, trong bất cứ điều kiện nào.

Vô tình quan sát cách làm việc của Fêđin, tôi được biết rằng anh chỉ ngồi vào bàn khi nào đã nghĩ thật chín chương sách anh sắp viết, chỉnh lý nó thật cẩn thận, làm cho nó phong phú thêm bằng những suy nghĩ sâu sắc và những hồi ức, cho tới khi nó thành hình trong ý thức một cách hoàn toàn, từng câu một.

Trước khi viết, Fêđin bao giờ cũng quan sát rất kỹ cái mà anh sẽ viết, ngắm nghía nó dưới mọi góc độ và chỉ viết những gì anh nhìn được rõ, hơn nữa, viết trong mối liên quan đầy đủ với toàn bộ tác phẩm.

Khối óc sáng suốt, cứng rắn và con mắt nghiêm khắc của Fêđin không bao giờ bằng lòng với cái bấp bênh của chủ đề và cách thể hiện. Theo anh, văn phải được sửa đi chữa lại cho đến khi không còn một lỗi và phải được tôi luyện cho đến lúc rắn như kim cương.

Suốt đời ông, Flôbe sống trong cuộc chạy đuổi khôn khổ rượt theo cái hoàn mỹ của bút pháp. Trong cuộc đi tìm cái trong sáng cho văn xuôi, ông không sao dừng lại được. Trong một số trường hợp, việc sửa chữa bán thảo đối với ông chẳng còn là con đường hoàn thiện văn ông, mà chỉ là làm để mà làm. Ông không còn biết đánh giá nữa, ông mệt mỏi, tuyệt vọng và rõ ràng ông đã làm cho tác phẩm của ông khô héo, mất sức sống hay là như Gógôn từng nói: "Vẽ, vẽ, vẽ mãi thành vẽ lãng nhăng".

Fêđin biết lúc nào nên dừng lại trong thời gian gọt dũa tác phẩm. Nhà phê bình trong người anh không bao giờ biết mệt, nhưng không đè bẹp nhà văn.

Trong con người Flôbe biểu lộ ở mức độ cao một thuộc tính của nhà văn mà những nhà lý luận văn học gọi là "nhân vật hoá". Nói một cách giản dị hơn, nó là cái tài nhập thân vào nhân vật với một sức mạnh đến nỗi chính nhà văn cảm nghiệm một cách

mánh liệt mọi việc xảy ra với nhân vật (mà xảy ra theo ý muốn của nhà văn).

AI cũng biết khi mô tả cái chết vì thuốc độc của Emma Bovary, Flôbe cảm thấy đủ mọi triệu chứng ngộ độc và ông đã phải chạy đi tìm thầy thuốc.

Flôbe là một người đau khổ. Ông viết chậm đến nỗi phải thốt lên một cách tuyệt vọng: "Đáng phải và vào mặt mình vì lỗi làm việc như thế?"

Ông sống ở Kroát, trên bờ sông Xen, gần tỉnh Ruăng. Cửa sổ buồng làm việc của ông trông ra dòng sông.

Suốt đêm, một ngọn đèn chụp xanh cháy sáng trong căn phòng làm việc đầy những đồ vật lạ mắt của Flôbe. Flôbe làm việc về đêm. Ngọn đèn chỉ tắt khi trời bắt đầu sáng.

Ngọn đèn lúc nào cũng cháy sáng như một ngọn hải đăng. Thực vậy, trong những đêm tối trời, cửa sổ phòng Flôbe đã trở thành ngọn hải đăng cho dân chài sông Xen và cho cả những thuyền trưởng của những con tàu biển đi ngược dòng từ cửa Lơ Havơ vào Ruăng. Những viên thuyền trưởng biết rằng ở khúc sông này muốn khỏi đi chệch luồng thì phải "giữ hướng cửa sổ nhà ông Flôbe".

Thình thoảng họ trông thấy một người đàn ông vạm vỡ trong chiếc áo choàng sắc sỡ phương Đông. Người đó đi đến bên cửa sổ, gục đầu vào thành cửa và nhìn ra sông Xen. Đó là điệu bộ của một người mệt mỏi đến rã rời. Nhưng vì tất những người thủy thủ kia biết được rằng người đứng sau cửa lại là một nhà văn vĩ đại của nước Pháp, một người khổ sở vì cuộc vật lộn để đạt tới sự hoàn mỹ văn xuôi, cái *"thể lòng đang nguyên rửa nhất định không chịu nhận một hình thức nhất định"*.

Đối với Banzác, mọi nhân vật của ông đều là những người sống và là những người thân thuộc. Lúc thì ông hầm hè giận dữ gọi họ là quân khốn nạn và đồ ngốc, lúc thì cười tủm tỉm, vỗ vai họ một cách hài lòng, lúc thì vụng về an ủi họ trong cơn hoạn nạn.

Trong con người Banzác lòng tin ở sự sống thật của các nhân

vật của mình và ở sự thật không ai chối cãi được rằng ông đang viết về họ, thật là kỳ quặc. Có thể chứng minh điều đó bằng một câu chuyện lý thú trong đời ông.

Trong một truyện ngắn của Banzăc có một cô tu kín trẻ tuổi (tôi không nhớ tên cô, nhưng ta cứ gọi tạm cô là Gian). Bà Nhất coi nhà tu sai cô Gian ngoan đạo kia đi Pari để làm một số công chuyện cho tu viện. Cuộc sống hào nhoáng, ngược xuôi, loa mắt của những ngọn đèn loa đốt bằng hơi, cô đứng hàng giờ ngắm nghía những đồ vật sang trọng chưa từng thấy bày trong tủ kính các cửa hàng. Cô nhìn thấy những người đàn bà mặc áo váy mỏng tang và thơm phức. Những bộ quần áo ấy như lột trần thân thể của những người đẹp kia, làm nổi bật toàn bộ vẻ kiều diễm của những cái lưng thon, những cặp đùi cao, những đôi vú nhỏ và nhọn.

Cô được nghe những lời tỏ tình đường mật lạ lùng, những câu bóng gió, giọng nói ngọt ngào của những người đàn ông. Cô trẻ và đẹp. Người ta theo cô ở ngoài phố. Tim cô đập rộn ràng. Cái hôn đầu ép buộc trong bóng cây tiêu huyền mọc dày đặc ở một vườn hoa nọ làm cô ù hết đầu óc như nghe một tiếng sấm và mất hết lý trí.

Cô ở lại Pari. Tiền nhà tu giao cho, cô tiêu hết để được biến thành một cô gái Pari đầy quyến rũ.

Một tháng sau cuộc đời ném cô ra via hè.

Trong truyện ngắn Banzăc có nhắc đến tên một trong những nhà tu kín có thật hồi ấy

Sách của Banzăc đến tay bà Nhất của tu viện đó. Trong nhà tu cũng có một cô Gian trẻ tuổi. Bà Nhất gọi cô và hỏi bằng giọng dọa nạt:

- Cô có biết ông Banzăc đã viết những gì về cô không? Ông ta làm nhục cô! Ông ta bôi nhọ danh dự của dòng tu ta! Ông ta là kẻ vu khống, là kẻ báng bổ Chúa. Cô đọc đi!

Cô gái đọc hết truyện ngắn và khóc nức nở.

- Ngay lập tức! - Bà Nhất nói bằng một giọng to như sấm. -

Cô thu xếp ngay lập tức để đi Pari, tìm cho bằng được ông Banzac, bắt ông ta phải thông báo cho cả nước Pháp biết rằng những điều ông viết là vu không, rằng ông ta đã bôi nhọ phẩm giá một người con gái trong sạch chưa từng đến Pari bao giờ. Ông ta đã nhuc ma nhà tu và tất cả những người tu hành chúng ta. Ông ta cần phải ăn năn vì tội lỗi điên rồ của mình. Cô phải làm như thế cho bằng được. Nếu không cô dừng về đây nữa.

Gian đi Pari. Nàng tìm được Banzac và khó khăn lắm mới được ông tiếp.

Banzac mặc chiếc áo choàng cũ, ngồi thờ hờn hển như người mắc bệnh xuyễn. Khói thuốc mù mịt trong phòng. Trên bàn ngón ngang từng dòng giấy viết vội vã.

Banzac cau mày. Ông không có thời giờ; ông đã tính trước cho đời mình ít nhất mười lăm cuốn tiểu thuyết. Nhưng mắt Banzac sáng lên, long lanh. Ông chăm chăm nhìn Gian.

Cô gái cúi xuống, đỏ mặt lên và kêu tên Chúa. Rồi cô kể cho Banzac nghe câu chuyện vừa xảy ra ở tu viện và yêu cầu ông hãy xoá cho cô vết nhơ nhục nhã, mà không hiểu vì lẽ gì mới Banzac đã bôi lên tiết hạnh và sự thánh thiện của cô.

Rõ ràng Banzac không hiểu cái cô tu sĩ dịu dàng và nhan sắc này muốn gì ở ông.

- Cái vết nhơ nhục nhã nào? - Ông hỏi. - Tất cả những điều tôi viết bao giờ cũng là sự thật thiêng liêng.

Gian nhắc lại lời yêu cầu và nói thêm:

- Ông Banzac, xin ông hãy thương lấy kẻ này. Nếu ông không bằng lòng giúp tôi thì tôi thật chẳng còn biết làm thế nào.

Banzac đứng phắt dậy. Mắt ông long lên vì tức giận.

- Sao? - Ông hét lên. - Cô không biết làm thế nào ư? Tôi đã viết hết sức rõ ràng những chuyện xảy ra với cô! Hết sức rõ ràng! Cô còn nghi ngờ gì nữa?

- Chẳng lẽ ông muốn nói rằng tôi nên ở lại Pari? - Cô gái hỏi.

- Phải! - Banzac hét lên. - Phải! Mẹ kiếp!

- Và ông muốn tôi sẽ...

- Không! Me kiếp! - Banzac lại hét lên. - Tôi chỉ muốn cô trút bỏ cái bộ quần áo đen lung thùng này đi. Tôi muốn tâm thân đang đỏ xuân xanh, tuyết mỹ như một viên ngọc trai quý báu của cô được biết thế nào là niềm vui và tình yêu. Đi đi, cô. Đi đi! Nhưng đừng ra hè phố!

Banzac nắm lấy tay Gian và kéo ra cửa...

- Tôi đã viết tất cả trong truyện đó rồi mà, - ông nói, - có đi đi! Cô rất đáng yêu, nhưng vì cô tôi đã mất đứt ba trang tác phẩm. Mà là tác phẩm thế nào, cô có biết không?

Gian không quay về tu viện vì ông Banzac đã không xóa cho cô cái vết nhơ nhục nhã. Cô ở lại Pari. Nghe nói một năm sau người ta gặp cô trong đám thanh niên tại quán rượu sinh viên "Kiến hàng bạc". Cô vui tươi, duyên dáng và hạnh phúc.

*

* *

Có bao nhiêu nhà văn thì có bấy nhiêu thói quen làm việc.

Trong ngôi nhà gỗ gần Riadân mà tôi đã có nói tới trên kia, tôi tìm được những bức thư của nhà khắc gỗ nổi tiếng Ioocđan gửi cho nhà khắc gỗ Pôgialôxtin (tôi cũng đã nói đến những bức thư đó).

Trong một bức thư Ioocđan viết rằng ông đã bỏ ra hai năm trời để khắc phiên bản một trong những bức họa Ý. Suốt thời gian làm việc ông cứ đi quanh chiếc bàn kê bản khắc và để lại một vệt rất rõ trên sàn gạch.

Ioocđan viết:

"Tôi mệt. Nhưng tôi dù sao cũng vẫn còn đi lại, còn cử động. Chứ Gôgôn quen viết đứng bên chiếc bàn mặt nghiêng thì còn mệt đến thế nào! Đó mới thật là một người đau khổ vì công việc của mình."

Lép Tônxtôi chỉ làm việc về sáng. Ông nói rằng trong mỗi nhà văn có một nhà phê bình riêng của mình. Nhà phê bình ấy

về buổi sang bao giờ cũng ác hơn cả. Ban đêm nhà phê bình ngủ và vì thế ban đêm nhà văn hoàn toàn được thả lỏng, anh ta làm việc không bị ai đoạ nat và viết rất nhiều cái thừa và tầm bậy. Tônxtôi lấy Rút-xô⁽¹⁾ và Dichkenx là những người chỉ làm việc về sang ra dẫn chứng, cho rằng Đốxtôiép-xki và Bairon⁽²⁾ do thích làm việc đêm mà lam hại đến tài năng của mình.

Gánh nặng trong việc viết văn của Đốxtôiép-xki tất nhiên không phải chỉ riêng ở chỗ ông làm việc về đêm và khi làm việc lại uống trà luôn miệng. Cái đó, nói cho cùng, cũng chẳng ảnh hưởng lắm đến chất lượng công việc của ông.

Gánh nặng ấy chính là ở chỗ Đốxtôiép-xki không sao thoát khỏi cảnh túng thiếu và công nợ, vì thế ông buộc lòng phải viết rất nhiều và lúc nào cũng vội vã.

Khi thời gian đã gấp lắm rồi ông mới ngồi xuống viết. Không một tác phẩm nào của ông viết được một cách bình tĩnh, với tất cả tâm lực. Ông vò nát những cuốn tiểu thuyết của mình (không phải tính theo số lượng những trang đã viết mà theo cái chiều rộng của câu chuyện). Vì thế những tác phẩm của ông bao giờ cũng ở dưới mức mà ông có thể đạt được và tồi hơn so với dự định của ông. *"Mơ ước về một cuốn tiểu thuyết còn thích hơn nhiều so với việc viết nó ra"*. Đốxtôiép-xki nói như vậy.

Ông bao giờ cũng muốn kéo dài thời gian chung sống với cuốn tiểu thuyết viết dở, luôn luôn thay đổi và làm cho nó thêm phong phú. Vì thế ông cố hết sức kéo dài việc viết - chả là mỗi ngày, mỗi giờ có thể xuất hiện một ý mới mà tất nhiên không ai có thể viết trước được vào tiểu thuyết.

Công nợ buộc ông phải làm việc đó, mặc dầu ông thường vẫn ý thức được rằng cuốn tiểu thuyết của ông vẫn còn chưa chín khi ông ngồi vào bàn viết. Biết bao ý nghĩ, hình tượng, chi tiết phí hoài chỉ vì chúng đến quá muộn trong đầu nhà văn, khi

1. Nhà văn Pháp, thế kỷ 18.

2. Nhà thơ lãng mạn Anh (1788 - 1824).

cuốn tiểu thuyết hoặc đã xong hoặc theo ý ông, hong hân, không sao sửa chữa nổi.

Đỗxtôixki nói về mình:

"Vì nghèo túng tôi buộc lòng phải làm việc vội vã để kiếm tiền, do đó nhất định tôi phải làm hỏng tác phẩm".

Lúc còn trẻ, Tsêkhốp có thể viết ngay trên bệ cửa sổ trong một gian phòng chật hẹp và ồn ào ở Maxkova. Truyện ngắn *Người thợ săn* ông viết trong buồng tắm. Nhưng cùng với năm tháng, sự làm việc dễ dàng ấy cũng mất đi.

Lérmontốp sáng tác những bài thơ của ông trên bất cứ vật gì. Hình như những bài thơ ấy hình thành tức khắc trong ý thức của ông, ca hát trong tâm hồn ông để rồi ông chỉ có việc vội vã ghi chúng lại, không cần phải sửa chữa.

Chỉ cần trước mặt có một chồng giấy sạch sẽ và đẹp thê la Alêxây Tônxtôi đã có thể viết được rồi.

Ông thú thực rằng khi ngồi vào bàn, ông thường chưa biết sẽ viết gì. Trong đầu ông lúc đó chỉ có một tình tiết đẹp đẽ. Ông bắt đầu từ đó và dần dần nó kéo theo sau cả câu chuyện như kéo một sợi chỉ thần.

A.Tônxtôi gọi trạng thái lao động, cảm hứng theo cách của ông là "xuất thần". Nếu "xuất thần" - ông nói - thì tôi viết được nhanh. Nếu không, tôi phải vứt đấy cái đã".

Tất nhiên A.Tônxtôi là một người có tài sáng tác tức thời ở mức độ cao. Tay ông chạy không kịp ý nghĩ của ông.

Chắc chắn là hết thấy các nhà văn đều biết cái trạng thái tuyệt diệu trong lúc làm việc, khi một ý mới hoặc một cảnh mới bất thần hiện ra, như thể chúng từ trong đáy của ý thức bật mạnh ra ngoài như những tia chớp. Nếu không ghi lại ngay lúc ấy, chúng có thể biến mất không để lại dấu vết gì, như cách chúng đã hiện ra.

Trong chúng có ánh sáng, có sự rung động, nhưng chúng mong manh như những giấc mơ. Những giấc mơ mà chúng chỉ nhớ trong khoảnh khắc khi vừa tỉnh dậy và lại quên ngay. Sau đó dù

chúng ta có tự dân vat cô nhớ lại đèn mây, chúng ta cũng không bao giờ nhớ lại được. Những giấc mơ ấy chỉ còn để lại một cảm giác về một cái gì khác thường bí ẩn, một cái gì huyền diệu như cách nói của Gôgôn.

Cần phải ghi cho kịp. Chỉ trừ trừ một chút là y nghĩ kia vừa loe lên đã biến mất.

Có lẽ vì thế mà nhiều nhà văn không thể viết trên những tờ giấy nhỏ, những bang giấy, như các nhà báo thường làm, cho cơ rơi tay khỏi giấy qua nhiều, bởi vì chỉ dừng lại một chút thôi, một khoảnh khắc rất nhỏ thôi, thì cái đo cũng có thể nguy hại rồi. Rõ ràng hoạt động của ý thức diễn ra đến độ hoang đường.

Nhà thơ Pháp Bêrănggiê có thể viết những bài ca của ông trong những tiệm cà phê rẻ tiền. Cả Erenbua, theo chỗ tôi biết, cũng thích viết trong những tiệm cà phê.

Điều đó dễ hiểu. Bởi vì không có sự cô độc nào tốt hơn là ở giữa đám đông náo nhiệt, tất nhiên nêu như không ai trực tiếp kéo anh ra khỏi suy tư và không xâm phạm đến sự tập trung tư tưởng của anh.

Andécxen thích nghĩ ra những truyện thần tiên của ông ở trong rừng. Ông có một cặp mắt rất tốt, gần như là một cái kính hiển vi. Vì thế ông có thể ngắm nghía một miếng vỏ cây hay một chiếc lá thông già và thấy ở trong đó có những chi tiết như qua một máy phóng đại, từ những chi tiết ấy có thể dựng nên những câu chuyện cổ tích một cách dễ dàng.

Nói chung hết thảy mọi vật trong rừng - mỗi gốc cây cụt, mỗi con kiến càng hung dữ đang tha một con ruồi con với đôi cánh xanh tí xíu trong suốt như tha một nàng công chúa diễm kiều bị bắt cóc - tất cả những cái đó đều có thể biến thành truyện thần tiên.

Tôi không muốn nói đến kinh nghiệm văn học của bản thân. Cái đo chưa chắc đã cung cấp thêm điều gì quan trọng vào những cái mà tôi đã nói trên kia. Nhưng dù sao tôi cũng thấy cần nói vài lời.

Nếu chúng ta muốn cho nền văn học nước ta đạt tới đỉnh cao nhất của sự phồn vinh thì chúng ta cần phải hiểu rằng hình thức hoạt động xã hội hữu ích nhất của nhà văn chính là công việc sáng tác của họ. Công việc âm thầm của nhà văn trước khi cuốn sách ra đời sẽ biến thành của chung nhân loại sau khi sách đã được in.

Cần phải giữ gìn thời gian, sức lực và tài năng của nhà văn, chứ không nên đổi chúng lấy những công việc tất tả ngược xuôi, mất sức ngoài lề văn học hoặc trong những cuộc họp.

Trong khi làm việc, nhà văn cần có sự yên tĩnh và không phải lo lắng. Nếu như có chuyện gì bức mình, dù nó vẫn chưa tới, thì tốt nhất là đừng viết. Bút sẽ rời khỏi tay hoặc dưới ngòi bút chỉ bỏ ra những chữ cực nhọc và trống rỗng.

Trong đời tôi đã có vài lần tôi được viết một cách thoải mái, tập trung tư tưởng và không hấp tấp.

Một lần, vào mùa đông, tôi đáp chuyến tàu thủy vắng tanh từ Batum đến Ôđétxa. Biển xám, lạnh và yên tĩnh. Bờ biển ngập trong bóng tối màu tro. Những đám mây đen nặng nề nằm dài trên những dãy núi xa như đang chìm trong giấc ngủ mê mết.

Tôi viết trong một buồng ngủ trên tàu, thỉnh thoảng lại đứng dậy, đến gần khung cửa tròn và nhìn về phía bờ. Những cỗ máy cực mạnh khe khẽ hát trong cái bụng bằng sắt của con tàu. Không ai có thể lôi tôi ra khỏi những ý nghĩ mà tôi yêu mến. Tôi không nghĩ đến gì khác, hoàn toàn không nghĩ đến gì khác, ngoài truyện ngắn mà tôi đang viết. Tôi cảm thấy điều đó như một hạnh phúc vô cùng to lớn. Biển khơi che chở cho tôi khỏi bị bất cứ cái gì quấy rối.

Ý thức về xê dịch trong không gian, sự chờ đợi mơ hồ những hải cảng mà tôi sẽ rẽ vào, và rất có thể, những cuộc gặp gỡ nhẹ nhàng và ngắn ngủi, giúp cho tôi làm việc rất nhiều.

Và tôi cũng còn nhớ cái trạng thái làm việc sao mà dễ dàng trên gác xếp một ngôi nhà gỗ vào mùa thu, trong cảnh cô độc và tiếng nổ lép bép của ngọn nến.

Đêm tháng Chín trời tối và lặng gió bao bọc lấy tôi và cũng như biển, nó che chở tôi khỏi mọi quấy rối.

Giải thích vì sao thì khó, nhưng cái ý thức rằng bên kia bức tường, khu vườn quê cũ kỹ đang rụng lá suốt đêm, vẫn giúp cho tôi viết rất nhiều. Tôi nghĩ về khu vườn như nghĩ về một sinh vật. Nó im lặng và nhẫn nại đợi đến lúc tôi ra giếng lấy nước cho ấm trà khi trời khuya. Có lẽ nó sẽ dễ dàng chịu đựng cái đêm dài bất tận kia hơn khi nghe tiếng gấu đập lanh canh vào thanh giếng và bước chân người.

Nhưng dù sao thì cảm giác về khu vườn cô quạnh và những cánh rừng lạnh lẽo kéo dài suốt từ cổng làng ra xa hàng chục cây số, về những ao hồ trong rừng, nơi mà trong một đêm như thế này tất nhiên không thể có và không có lấy một bóng người mà chỉ có những vì sao soi bóng trên mặt nước như chúng đã soi bóng hàng trăm, hàng nghìn năm về trước - cái cảm giác ấy đã giúp tôi. Tôi dám nói rằng trong những buổi tối mùa thu như thế tôi thực sự là kẻ hạnh phúc.

Khi nào có một cái gì thú vị, vui sướng, thân yêu đang chờ đợi ta, dù cho nó là một cái gì vật vãnh như cuộc đi câu dưới những cây liễu đêm trên một lòng sông cạn ở xa, lúc đó mà viết thì rất tốt.

ÔNG LÃO TRONG QUÁN ĐIỂM TÂM NGOÀI GA

Ông lão gay com, râu tua tua ngồi ở một xo trong quán điểm tâm của nhà ga Maior. Những cơn gió giát mùa đông kéo thành dai riu rít, ào ào chạy qua vịnh Riga. Băng đông dày ven bờ biển. Qua bức màn tuyết con nghe tiếng sóng ầm ầm đập vào mang băng rần chắc trên bờ.

Ông lão rẽ vào quán chác chì cốt để sưởi. Ông không gọi món gì, chỉ ngồi trên cái đi văng gỗ, ve phiên muộn, thu tay trong tay áo chiếc va rơi cộc của dân chài được va vù một cách vung vè.

Một con chó trắng nhỏ, lông rừ rừ, đi cùng ông. Nó ngồi nép dưới chân ông run cầm cập.

Ngay cạnh đây một đám thanh niên gay nói gân lên, đo gay, ầm ĩ uống bia. Tuyết trên mũ họ đang tan dần. Nước tuyết tan chảy từng giọt xuống những cốc bia và những miếng bánh mì cap xúc xích sấy. Nhưng những người trẻ tuổi con đang mai tranh cãi nhau về một trận đấu bóng đá và không chú ý đến cái đo.

Đến khi một gã trong bọn cầm lấy bánh và cắn một miếng hết nửa cái thì con chó không chịu được nữa. Nó đi lại phía ban và đứng lên bằng hai chân sau, nhìn vào mồm gã trẻ tuổi kia với một vẻ xu nịnh.

- Poti, - ông già khề gọi, - may không biết xấu hổ à, Poti? Sao lại quấy rầy người ta?

Nhưng Poti vẫn đứng. Chỉ có đôi chân trước của nó luôn luôn

run rẩy và thỉnh thoảng lại ha xuống vì mệt. Khi đôi chân chạm vào cái bụng ướt, con chó lại nhớ ra và giờ chung lên.

Nhưng người trẻ tuổi không để ý đến nó. Họ đang mãi nói chuyện và thỉnh thoảng lại rót thêm bia lạnh cho mình.

Tuyết bật kín cửa kính và ta phải rùng mình khi trông thấy những người trong lúc tiết trời rét thế này mà lại đi uống bia lạnh toát như băng.

- Poti! - Ông lão lại gọi. - Kia Poti! Lại đây!

Con chó vẫy đuôi rất nhanh vài lần như muốn nói để ông lão biết rằng nó nghe thấy ông nói đấy và xin lỗi ông, nhưng nó không cưỡng lại được nữa rồi. Nó không nhìn ông lão và còn quay hẳn đi chỗ khác. Như thế nó muốn nói: "Chính tôi cũng biết thế là xấu. Nhưng ông có mua nổi cho tôi một khúc bánh cặp xúc xích như thế đâu!"

- Ôi, Poti, Poti! - Ông lão thì thào và giọng ông run run vì buồn phiền.

Poti một lần nữa ve vẫy đuôi cho qua chuyện, cầu khẩn nhìn ông lão. Nó như muốn xin ông đừng gọi nó nữa và đừng xấu hổ vì nó. Bởi chính nó cũng chẳng vui sướng gì và nếu không bị khốn quẫn quá như bây giờ thì, tất nhiên, nó cũng chẳng bao giờ đi ăn xin người ngoài.

Cuối cùng một gã trong đám thanh niên, gò má cao, đôi mắt màu xanh lá cây, trông thấy con chó.

- Máy xin ăn ư, đồ khốn? - Gã hỏi. - Thế chủ mày đâu?

Poti mừng ve vẫy đuôi, nhìn ông lão và thậm chí nó còn khe khẽ rên ư ừ.

Gã trẻ tuổi nói:

- Sao thế hả ông công dân? Đã nuôi chó thì ông phải cho nó ăn chứ! Như thế thật chẳng có văn hóa tí nào. Chó của ông đi xin của bố thì. Mà ở nước ta luật pháp lại cấm việc ăn xin.

Những người trẻ tuổi phá lên cười.

- Vanka, mày noi thế làm gì!

Một gã trong bọn nói lớn và ném cho con chó một mẩu xúc xích.

- Poti, không được đụng vào!

Ông lão hét lên. Da mặt xạm nắng gió và cổ gầy guộc, nổi gân gay lên.

Con chó rúm lại, cúp đuôi xuống, không dám nhìn cả đến mẩu xúc xích, đi về phía ông lão.

- Không được đụng đến một mẩu bánh của họ! - Ông lão nói.

Ông lập cập lục trong các túi, lấy ra một số tiền xu và đặt lên lòng bàn tay mà đếm, vừa đếm vừa thổi rác bụi bám vào những đồng tiền. Những ngón tay ông run lên.

- Lại còn méch lòng nữa cơ đây! - Gã trẻ tuổi có đôi gò má cao nói. - Gớm chưa, ngang ra phết!

- Thôi đi, mặc ông lão! Ông ta có đụng gì đến mày đâu.

Một gã trong bọn vừa rót bia cho các bạn vừa đàn hoà.

Ông lão không trả lời. Ông đi đến bên quầy và để cả đồng tiền xu lên mặt bàn ướt.

- Một xanđuych!

Ông khàn khàn nói.

Con chó nhỏ đứng cạnh ông, đuôi cúp lại.

Cô bán hàng đưa cho ông lão một đĩa trên có hai miếng xanđuych.

- Một thôi.

Ông lão nói.

- Cụ cứ cầm lấy. - Cô bán hàng nói khẽ. - Không vì thế mà tôi phá sản đâu...

- Cảm ơn cô! - Ông lão nói. - Cảm ơn!

Ông cầm lấy hai miếng xanđuych và đi ra ngoài sân ga. Ngoài đó không còn một bóng người. Một con gió giạt đã qua, cơn mưa sắp đến nhưng còn xa, ở mãi chân trời, thậm chí còn một vệt nắng rơi xuống khu rừng trắng xoá bên kia sông Liêlup.

Ông lão ngồi xuống ghế dài, cho Poti một miếng xan đuych còn miếng kia ông lấy chiếc khăn tay xám bọc lại và cất vào trong túi.

Con chó tộp lấy tộp để, còn ông lão thì nhìn nó mà nói:

- Chao ời Poti! Mày là một con chó ngốc ời là ngốc.

Nhưng con chó không nghe ông. Nó bận ăn. Ông lão nhìn nó và lấy ống tay áo lau mắt - gió làm nước mắt ông giàn giụa.

Đây là toàn bộ câu chuyện nhỏ đã xảy ra ở ga Maiôri vùng ven biển Riga.

Tôi kể câu chuyện đó làm gì?

Khi bắt đầu viết câu chuyện ấy, tôi nghĩ đến một chuyện khác hẳn. Cũng lạ thực, nhưng nghĩ đến ý nghĩa của những chi tiết trong văn xuôi, tôi nhớ đến câu chuyện trên và cả quyết rằng nếu miêu tả câu chuyện ấy mà không có một chi tiết chính ; con chó, bằng tất cả bộ dạng của nó, tỏ ý xin lỗi ông chủ, không có cái cử chỉ ấy của con chó - thì câu chuyện sẽ trở thành thô kệch hơn trong sự thực.

Nhưng già sử ta bỏ đi những chi tiết khác như chiếc áo va rơi vạ vụng về chứng tỏ một cuộc sống goá bụa hoặc cô đơn, những giọt tuyết tan chảy từ trên mũ xuống, những cốc bia lạnh buốt, những đồng tiền lẻ với những vụn rác trong túi dính vào, cả đến những cơn bão giạt mùa đông làm thành những bức tường trắng từ biển kéo vào thì truyện ngắn nọ sẽ còn khô khan hơn nữa và nhợt nhạt hơn nữa.

Trong những năm gần đây, chi tiết bắt đầu biến mất trong văn xuôi của chúng ta, đặc biệt trong tác phẩm của những nhà văn trẻ.

Không có chi tiết thì tác phẩm không sống được. Bất cứ truyện ngắn nào cũng sẽ biến thành một cái que khô khốc, dùng để xâu cá hồi sấy mà Tsêkhốp đã có lần nói tới. Cá hồi chẳng thấy đâu mà chỉ thấy một mảnh gỗ.

Ý nghĩa của những chi tiết ở chỗ, theo lời Puskin sao cho cái

vật vánh không dễ nhận thấy lại trở thành to lớn, lấp lánh trước mặt mọi người.

Mặt khác, lại có những nhà văn mắc bệnh quan sát khô khan và đáng ngán. Các ông này nhét vào trong tác phẩm của mình hàng đồng chi tiết không lựa chọn, không hiểu rằng chi tiết chỉ có quyền tồn tại và thật là cần thiết cho tác phẩm trong trường hợp nó có tính chất đặc sắc, nếu như nó có thể như một tia sáng tức khắc lôi một người hay một hiện tượng bất kỳ từ trong bóng tối ra ngoài.

Chẳng hạn ta muốn tạo hình tượng một cơn mưa mới bắt đầu, ta chỉ cần viết rằng những hạt đầu tiên của nó rơi lộp bộp trên một tờ báo lãn lóc dưới đất, bên cửa sổ.

Hoặc muốn cho người đọc có cảm giác rùng rợn trước cái chết của một đứa trẻ mới sinh, ta chỉ cần nói về chuyện đo như Alékhxây Tônxtôi đã nói trong cuốn *Con đường đau khổ* của ông:

"Một đến rã rời, Đasa ngủ thiếp đi và khi nàng tỉnh dậy thì đứa con đã chết. Những sợi tóc tơ của nó dựng ngược lên.

- Khi em ngủ thì con chết... - Đasa vừa nói với Têlêghin vừa khóc - Anh ơi tóc nó dựng ngược lên... Một mình nó vật vã đau đớn... Em thì ngủ.

Không lời khuyên giải nào có thể làm cho nàng quên được cái cảnh tượng thằng bé một mình vật lộn với thân chết".

Chi tiết ấy (những sợi tóc tơ của đứa bé dựng ngược lên), ngang giá với rất nhiều trang giấy tả cái chết chính xác nhất.

Cả hai chi tiết đó đều rất đắt. Chỉ có cái chi tiết quyết định nổi toàn cục, hơn nữa, nhất thiết phải có, mới là chi tiết.

Trong bản thảo của một nhà văn trẻ tôi đã vấp phải một đoạn đối thoại như thế này:

- Chào cô ạ, cô Pasa! - Alékhxây nói và bước vào (Trước đoạn này tác giả nói rằng Alékhxây lấy tay mở cửa phòng bà Pasa, như thể có thể lấy đầu mà mở được cửa).

- Chào anh, Aliôsa, - bà Pasa niêm nở kêu lên, ngừng tay khâu và nhìn Alếchxây. - Sao lâu nay anh không lại chơi?

- Chẳng có thì giờ nào nữa. Họp suốt một tuần lễ.

- Anh nói suốt một tuần cơ à?

- Đúng như vậy, cô Pasa ạ! Suốt một tuần. Vólôtka không có nhà ư?

Alếchxây hỏi, đưa mắt nhìn quanh gian phòng trống.

- Không. Nó đang ở nhà máy.

- Thế thì cháu đi vậy. Chào cô, cô Pasa! Chúc cô khoẻ.

- Chào anh, Aliôsa. - bà Pasa trả lời - Chúc anh khoẻ!

Alếchxây đi về phía cửa, mở cửa và bước ra. Bà Pasa nhìn theo anh ta, lắc đầu:

- Thật là một anh chàng hoạt bát. Như một cái máy nổ.

Cả đoạn này, không kể lỗi viết ấu và lộn xộn, gồm toàn những chuyện hoàn toàn không cần thiết và rỗng tuếch. Tất cả đều là những chi tiết không đặc sắc, không cần thiết và không xác định điều gì.

Trong việc tìm tòi và sử dụng chi tiết cần phải lựa chọn hết sức chặt chẽ.

Chi tiết có liên quan rất khăng khít với hiện tượng mà chúng ta gọi là trực giác.

Tôi hình dung trực giác là tài căn cứ vào từng phần cá biệt, vào một chi tiết, vào một tính chất của một vật nào đó mà dựng lại được bức tranh của toàn cục.

Trực giác giúp cho những nhà văn chuyên viết truyện lịch sử tái tạo được không riêng cảnh thật về đời sống của những thời đại đã qua mà còn cả không khí, tâm trạng những con người, tâm lý họ (mà tâm lý của họ so với tâm lý của chúng ta tất nhiên có hơi khác).

Trực giác giúp Puskin, người chưa từng đến Tây Ban Nha và

Anh, viết nên những vần thơ Tây Ban Nha tuyệt diệu, viết được *Người khách bằng đá*, và trong *Yên tiệc giữa mùa dịch hạch* ông đã vẽ lên cảnh nước Anh chẳng kém gì Oantơ Xcôt hay Berânxơ, những người gốc rễ ở đất nước sương mù, nếu như họ cũng viết về chuyện đó.

Một chi tiết tốt còn gọi lên cho người đọc biểu tượng trực giác và dùng dẫn về toàn cục - hoặc về một con người với tâm tình của anh ta, hoặc về một sự kiện, hoặc hơn thế nữa, về cả một thời đại.

ĐÊM TRẮNG

Cái tàu thủy chở khách cũ kỹ nhỏ neo rời bến Vôznê- xênhiê và chạy ra hồ Ônhêga.

Chung quanh là đêm trắng mênh mông. Lần đầu tiên tôi được thấy một đêm như thế không phải trên dòng sông Nêva và những cung điện thành Leningrát ở giữa những miền rừng vô tận và những hồ của phương Bắc.

Mặt trăng thấp và tái mét treo lơ lửng đằng đông. Trăng không toả sáng.

Những đợt sóng từ mạn tàu lặng lẽ chạy ra xa, làm đung đưa những khúc rẽ thông. Trên bờ, chắc là trong một nghĩa trang cổ xưa nào đó, người gác đêm đếm canh trên gác chuông mười hai tiếng. Và mặc dầu từ đây đến bờ còn xa, tiếng chuông nọ vẫn bay tới chúng tôi, bay qua tàu và lướt trên mặt nước phẳng lặng đi mãi vào nơi tranh tối tranh sáng trong suốt, nơi trăng treo lơ lửng.

Tôi không biết nên gọi cái ánh sáng mệt mỏi của đêm trắng như thế nào? Bí ẩn? Hay huyền ảo?

Bao giờ cũng vậy, tôi luôn cảm giác rằng sở dĩ có được những đêm như thế là nhờ ở lòng hào hiệp vô cùng rộng rãi của thiên nhiên - trong những đêm ấy có biết bao nhiêu là không khí nhợt nhạt và ánh lấp lánh trong suốt của bạc và của giấy trang kim.

Con người không thể nào đành lòng khi biết rằng cái đẹp đó, những đêm kiều diễm đó rồi cũng sẽ mất đi. Chắc chính vì thế mà những đêm trắng với kiếp sống mỏng manh của chúng bao

giờ cũng gọi một nỗi buồn nhẹ nhẹ, giống như tất cả những gì đẹp đẽ khi chúng không được sống lâu ngày.

Lần đầu tiên tôi lên phương Bắc, nhưng mọi vật đối với tôi dường như quen thuộc, nhất là những vòng anh đào trắng úa tàn vào cái mùa xuân đến chậm năm ấy trong những khu vườn đã trở thành hoang vu.

Có rất nhiều hoa anh đào lạnh lẽo và nước hương ở Vônkhêxênhiê. Ở đây không có ai hái hoa để đặt trên bàn, trong những bình thủy tinh. Có lẽ vì anh đào đã bắt đầu lụi.

Tôi đến Pêtorôzavôtxkơ. Hồi đó Alếchxây Mácximôvich Gorki định xuất bản một loại sách dưới nhan đề *"Lịch sử của các xưởng chế tạo và các nhà máy."* Ông kéo nhiều nhà văn vào làm việc này và hơn nữa ông còn quyết định để họ làm theo từng đội. Lúc đó danh từ "đội" mới xuất hiện trong văn học.

Gorki đưa ra một vài nhà máy cho tôi chọn. Tôi chọn nhà máy cổ Pêtorôpxki trong tỉnh Pêtorôzavôtxkơ. Nó được hoàng đế Piôt Đệ Nhất sáng lập, lúc đầu là một nhà máy đúc súng thần công và neo tàu, sau đó đúc đồng và sau cách mạng chuyển thành nhà máy làm xe cộ.

Tôi từ chối cách viết văn theo đội. Lúc đó tôi tin chắc (và bây giờ cũng vậy) rằng có những lĩnh vực hoạt động của con người, trong đó lỗi làm việc tập thể không thể nào chấp nhận được, nhất là trong việc viết văn. Khá lắm thì cũng chỉ có thể làm được một tập ký các loại, nhưng không thể nào có được một tác phẩm hẳn hoi. Theo tôi, trong một tác phẩm, bất kể đặc tính của tài liệu là thế nào, vẫn cứ phải có cá tính của nhà văn với tất cả những phẩm chất của sự cảm thụ hiện thực, cái bút pháp và ngôn ngữ của anh ta.

Tôi cho rằng cũng như không thể nào có hai hay ba người cùng chơi đồng thời một cây vĩ cầm, không thể nào viết tập thể một tác phẩm.

Tôi nói chuyện đó với Gorki. Ông cau mày, theo thói quen lấy ngón tay gõ gõ trên bàn, nghi ngại một lát rồi trả lời:

- Anh bạn trẻ a, người ta có thể buộc tội anh là ngạo mạn đấy. Nhưng nói chung, anh cứ làm đi. Có điều anh đừng ngượng. Thế nào cũng phải mang tác phẩm về nhé! Nhất định đấy!

Tôi nhớ đến cuộc nói chuyện ấy trên tàu thủy và tin chắc rằng, thế nào mình cũng viết xong cuốn sách. Tôi rất thích phương Bắc. Điều đó, theo tôi tưởng lúc đó, thế nào cũng giúp tôi làm việc dễ dàng. Tất nhiên, tôi hy vọng tôi sẽ đưa vào cuốn sách nói về nhà máy Pêtorôtxki những đặc điểm của phương Bắc đã làm tôi say mê: những đêm trắng, những dòng nước lạnh lẽ, hoa anh đào, ngũ điệp du dương của người dân thành Nôvôgôrôt, những con thuyền độc mộc màu đen mũi cong, trông giống như cổ những con thiên nga, những chiếc đòn gánh vẽ bằng sơn đủ thứ hình cây cỏ mọi màu sắc.

Thành phố Pêtorôzvôtxơ lúc đó thật hoang vắng. Những tảng đá lớn đầy rêu ngồn ngang trên đường phố. Cả thành phố như làm bằng mi ca. Chắc đó là do cái ánh lấp lánh màu trắng từ hồ chiếu vào và do màu da trời trắng như sữa, hơi đục, nhưng đáng yêu, toả xuống.

Tôi ngồi lì trong những kho lưu trữ và trong thư viện Pêtorôzvôtxơ, bắt đầu đọc tất cả những gì có liên quan đến nhà máy Pêtorôtxki. Lịch sử của nhà máy thật phức tạp và thú vị. Hoàng đế Piôt Đệ Nhất, những kỹ sư Xcôtlen, những người nông nô thợ cả tài năng của nước Nga, phương pháp nấu đồng Carông, những cỗ máy chạy bằng sức nước, phong tục... tất cả những cái đó cho tôi tài liệu tốt để viết truyện.

Đọc xong, tôi bỏ mấy ngày đi thác Kivátso và đến làng Kigi, ở đó có ngôi nhà thờ gỗ duy nhất trên thế giới, xét về vẻ đẹp của kiến trúc.

Thác Kivátso gầm thét và lôi theo những khúc gỗ thông dựng ngược trong dòng nước trong suốt như thủy tinh và dón dập của nó.

Tôi nhìn thấy nhà thờ Kigi lúc hoàng hôn. Tường chùng muốn dựng nên công trình nay cần phải có những bàn tay thợ bạc và mắt hàng thế kỷ. Thế mà chính là những bác thợ mộc bình thường

của chúng ta đã dựng lên nó trong một hoàn cảnh và thời gian hết sức bình thường.

Trong chuyến đi đó tôi gặp nhiều hồ, nhiều rừng, nhiều mặt trời không nóng bỏng và nhiều chân trời không rõ nét, nhưng lại gặp ít người.

Ở Pétorózáxkơ việc đầu tiên của tôi là viết cái sườn cho cuốn truyện tương lai. Trong cái vườn đó có nhiều chuyện, nhiều đoạn tả, nhưng ít người.

Tôi quyết định viết ngay cuốn sách ở đây, ở Karêlia, và vì thế tôi thuê một căn phòng trong nhà bà Xêraphima Iônôpna, trước kia làm nghề dạy học. Đó là một bà lão già bình dân hoàn toàn không còn một chút gì giống một nhà giáo, trừ cặp kính và việc bà biết tiếng Pháp.

Tôi bắt đầu viết theo cái sườn trên, nhưng dù đã cố gắng hết sức, cuốn sách vẫn cứ vụn ra dưới tay tôi. Tôi không sao gắn kết được tài liệu, làm cho chúng hoà nhịp với nhau, thành một dòng trôi chảy tự nhiên.

Tài liệu cứ rã ra. Những đoạn thú vị cứ treo lơ lửng, không được những đoạn thú vị khác ở bên cạnh nâng đỡ. Chúng lung lảng một cách cô độc, không sao gắn được với một cái duy nhất có thể hà sức sống cho những sự kiện nằm trong tài liệu lưu trữ: cái duy nhất đó là chi tiết đầy hình ảnh đẹp, không khí của thời đại, số phận của con người gắn gũi với tôi.

Tôi viết về những cái máy chạy bằng hơi nước, về sản xuất, về những người thợ lành nghề, viết với một mối buồn sâu sắc, hiểu rằng trong khi tôi chưa có được mối quan hệ với tất cả những cái đó, trong khi hơi thở trữ tình dù hết sức yếu ớt chưa làm cho tài liệu đó sống dậy, thì không thể đạt được gì trong cuốn sách. Và nói chung sẽ chẳng có cuốn sách nào hết.

Nhân thế tôi cũng muốn nói thêm, hồi đó tôi đã hiểu rằng muốn viết về những cái máy cũng cần phải viết như về những con người - phải cảm được chúng, yêu chúng, chia buồn sẽ ngọt với chúng. Không biết người khác thế nào chứ tôi bao giờ cũng

thấy đau thật sự cho cái ô tô, chẳng hạn như chiếc xe "Pobieda" khi nó lấy hết gân sức vượt một cái dốc đứng đứng. Thật vậy, cái đó làm cho tôi mệt chẳng kém gì chiếc xe. Có thể thi dụ ấy không đạt, nhưng tôi tin chắc rằng đối với những cái máy, nếu như ta muốn viết về chúng, thì phải coi chúng như những vật sống. Tôi nhận thấy những người thợ cả và những người thợ lành nghề đối với máy móc đều có thái độ như thế cả.

Không có gì đáng ghét hơn là sự bất lực trước tài liệu.

Tôi cảm thấy như mình đi làm việc của người khác, như thể tôi phải múa ba lê hoặc sửa triết học của Kăng⁽¹⁾.

Trong trí nhớ thỉnh thoảng lại nhói nhói lời của Gorki "Có điều anh đừng ngượng. Thế nào cũng phải mang tác phẩm về!"

Tôi còn bực dọc vì một trong những điều cơ bản của nghệ thuật viết văn mà tôi coi trọng đã sụp đổ. Tôi cho rằng chỉ có người nào có thể dễ dàng và không để mất cá tính của mình, làm chủ được hết thấy mọi tài liệu, người đó mới là nhà văn.

Cái trạng thái tâm hồn ấy của tôi chấm dứt bằng việc tôi quyết định hàng phục, không viết gì nữa và rời bỏ Pêtrôzatskơ.

Tôi chẳng có ai để chia sẻ nỗi khốn khổ của mình, ngoài bà Xêraphima Iônôpna. Tôi đã sắp sửa kể cho bà nghe cái bất hạnh của tôi, nhưng té ra bà lão đã nhận thấy trước điều đó, chắc là theo thói quen của nhà giáo ngày trước.

- Ông chẳng khác gì những cô nữ sinh ngốc nghếch của tôi trước kỳ thi, - bà bảo tôi. - Họ nhối nhét đủ thứ vào đầu đến nỗi chẳng nhìn thấy gì nữa và chẳng hiểu được cái gì quan trọng, cái gì không đáng kể. Ông chẳng qua chỉ quá mệt đấy thôi. Tôi không biết việc làm văn của ông nó ra làm sao, nhưng tôi nghĩ rằng trong chuyện này có bức bách lắm cũng vô ích. Chỉ tổ làm cho thần kinh thêm căng thẳng. Mà cái đó vừa có hại lại vừa nguy hiểm. Ông đừng nóng đầu mà bỏ đi. Hãy nghỉ ngơi. Đi xem các

1. Kant, nhà triết học duy tâm Đức (1724 - 1804)

hồ, dạo trong thành phố. Thành phố của chúng tôi rất đẹp, rất giản dị. Có khi rồi ông lại làm việc được cũng nên.

Nhưng rồi tôi cứ quết ý ra đi. Trước ngày lên đường, tôi lang thang trong thành phố Pêtorôzavôtxkơ. Hầu như tôi chưa đi thăm thành phố, cho mãi đến khi ấy.

Tôi đi dọc một con hồ lên phía Bắc và ra ngoại ô. Những ngôi nhà nhỏ bé đến đây là hết. Những khu vườn chạy dài nối tiếp nhau. Giữa những khu vườn ấy, đây đó có những cây thập ác và những tấm bia mộ.

Một ông lão đang làm cỏ cho những luống cà rốt. Tôi hỏi ông lão về những cây thập ác nọ.

- Đây trước kia là nghĩa địa, - ông lão trả lời. - Đâu người ta chôn những người ngoại quốc ở đây thì phải. Bây giờ khu đất này vỡ làm vườn, bia mộ mang đi cả. Cái nào sót lại thì cũng chẳng còn lâu đâu. Đến mùa xuân tới là cùng.

Đúng như vậy, bia sót lại rất ít, tất cả chừng năm sáu cái. Một trong những tấm bia đó được bao bọc bởi một hàng rào bằng gang đúc rất khéo và nặng nề.

Tôi lại gần tấm bia đó. Trên cột đá hoa cương đã vỡ còn trông rõ ràng chữ viết bằng tiếng Pháp. Một cây ngư bàng cao che lấp gần hết chữ.

Tôi bẻ cây ngư bàng đi và đọc:

"Sácơ Ogiêni Lôngxêvin, kỹ sư pháo binh của Đại quân Hoàng đế Napôlêông. Sinh năm 1778 tại Pécpi- nhăng, tạ thế nơi đất khách quê người mùa hạ năm 1816 tại Pêtorôzaxkơ. Cầu chúa cho trái tim đau khổ của ông được bình an".

Tôi chợt hiểu rằng trước mắt tôi là nấm mồ của một con người khác thường, con người có một số phận bạc bẽo, rằng chính người đó sẽ gỡ bí cho tôi.

Tôi quay về nhà, nói để bà Xêraphinma Iônôpna biết tôi ở lại rồi đi ngay ra kho lưu trữ.

Người làm việc ở đó là một ông già đeo kính, gày rạc, đến

nổi tương chừng cái gây làm cho hình hài ông ta trở thành trong suốt. Trước kia ông là một thầy giáo dạy toán. Kho lưu trữ chưa được sắp xếp xong, nhưng ông lão bé nhỏ nọ nắm nó rất vững.

Tôi kể chuyện vừa qua cho ông nghe. Ông lão hết sức bối rối. Ông đã quen cung cấp những tài liệu tra cứu đang ngán, phần lớn là những trích yếu rút ra từ trong những sổ sinh, tử, giá thú của nhà thờ mà việc đó cũng chỉ hoặ hoàn mới có, ấy thế mà bây giờ lại phải làm một việc rất khó khăn và thú vị là tìm trong kho lưu trữ tất cả những gì có liên quan đến viên sĩ quan bị ẩn thời Napoléon, người không hiểu sao đã chết ở Pétorôzavôtxkơ hơn một trăm năm về trước.

Cả ông già, cả tôi - hai người đều lo lắng. Không hiểu rồi có tìm ra trong kho lưu trữ này dù chỉ là một vài dấu vết nào đó của ông Lôngxêvin, để có thể căn cứ vào đó mà đại khái ít nhiều khôi phục lại cuộc sống của ông ta hay không? Hay là chúng tôi sẽ chẳng tìm thấy gì hết?

Thế rồi bất thành linh ông lão tuyên bố rằng ông sẽ không về ngủ nhà và sẽ lục suốt đêm trong kho. Tôi muốn ở lại với ông nhưng hoá ra người ngoài không được phép ở qua đêm trong đó. Tôi bèn đi ra phố mua bánh mì, xúc xích, chè và đường, mang tất cả những thứ đó lại cho ông để ông có thể uống trà đêm rồi ra về.

Việc tìm kiếm kéo dài tới chín ngày trời. Cứ mỗi buổi sáng ông lão lại đưa cho tôi một bản kê các hồ sơ mà ông dự đoán là trong đó có thể có những chuyện nhắc tới Lôngxêvin. Bên cạnh những hồ sơ đáng chú ý ông ghi dấu "V" nhưng lại gọi chúng theo lối nhà toán học là "dấu căn".

Mãi đến ngày thứ bảy mới tìm được đoạn ghi trong một cuốn sổ nghĩa trang về việc mai táng viên đại uý quân đội Pháp bị bắt làm tù binh Sácơ Ôgiêni Lôngxêvin trong một hoàn cảnh khá đặc biệt.

Đến ngày thứ chín thì tìm ra một số chỉ dẫn về Lôngxêvin trong hai bức thư riêng, còn đến ngày thứ mười thì được thêm một bản báo cáo đã bị rách, không còn chữ ký, của tỉnh trưởng

Ôlônhiêgiơ về việc trú ngụ ngắn hạn tại thành phố Pêtorôzavôtxkơ của vợ "Lôngxêvin nói trên là Mari Xêxin Torinnitê từ Pháp đến để dựng bia Lôngxêvin".

Tài liệu chỉ có được đến thế. Nhưng những gì ông lão coi kho lưu trữ hơn hờ vì thắng lợi đã tìm ra cũng đã đủ cho Lôngxêvin sống dậy trong trí tưởng tượng của tôi.

Lôngxêvin vừa mới hiện ra là tôi đã ngồi ngay xuống trước bàn viết và tất cả những tài liệu lịch sử nhà máy mới đây còn vụn tan ra, bỗng chốc đã nhập vào trong cuốn sách. Chúng nhập vào một cách chặt chẽ và quy củ, đầu ra đó, chung quanh cái anh chàng pháo binh nọ, người đã tham gia cuộc cách mạng Pháp, bị lính Cô đặc bắt làm tù binh ở mặt trận Gôgiát, bị lưu đày tới nhà máy Pêtorôzavôtxkơ và đã chết vì sốt nóng ở đó.

Việc viết cuốn truyện dài "Số phận của Sácơ Lông-xêvin" là như vậy.

Khi con người chưa xuất hiện thì tài liệu vẫn là tài liệu chết.

Hơn nữa, tất cả cái sườn đã dựng sẵn cho cuốn sách cũng tan thành tro bụi. Giờ đây cả câu chuyện đã được Lôngxêvin dắt dẫn một cách vững vàng. Ông như một tăng nam chăm hút vào mình không riêng những sự kiện lịch sử, mà còn nhiều cái khác nữa trong tất cả những gì tôi đã gặp ở phương Bắc.

Trong cuốn truyện dài đó có đoạn khóc người chết. Lời khóc Lôngxêvin của những người đàn bà tôi lấy ra từ những câu than khóc có thật. Chuyện này cũng đáng nhắc đến.

Tôi đi tàu thủy ngược dòng Xvirixa, từ hồ Ladôga đến Ônhêga. Ở một khúc sông nào đó, hình như ở Xvirixa, người ta mang từ bến lên boong dưới của tàu một chiếc quan tài đơn sơ bằng gỗ thông.

Về sau tôi mới biết là ở Xvirixa có một hoa tiêu cao tuổi nhất và giàu kinh nghiệm nhất vừa mới qua đời. Những hoa tiêu, bạn ông ta, quyết định chờ quan tài mang di hài ông đi suốt dòng sông Xvirixa đến Vônkhêxênhiê như muốn cho người chết có thể từ biệt dòng sông thân yêu của mình. Và ngoài ra họ còn có ý để

cho dân hai bên bờ sông được chia tay cùng người mà họ rất kính trọng, người nổi tiếng khắp những vùng này.

Vấn đề ở chỗ Xvirixa là một con sông chảy xiết và có nhiều ghềnh thác. Tàu bè không có hoa tiêu giàu kinh nghiệm không thể nào vượt qua những ghềnh sông Xvirixa. Vì thế trên dòng sông này từ xưa đã có một thể hệ hoa tiêu, liên kết chặt chẽ với nhau.

Khi qua những ghềnh lớn, tàu của chúng tôi phải để hai tàu kéo dắt, mặc dầu nó đã mở hết tốc lực.

Lúc xuôi dòng, tàu bè lại đi ngược. Cả tàu thủy lẫn tàu dắt cùng mở máy chạy giạt lùi ngược dòng nước để giảm tốc độ trôi và khỏi lao vào những ghềnh đá.

Người ta đã gửi điện báo đi khắp thượng lưu sông Xvirixa cho mọi người biết rằng tàu chúng tôi có chở thi hài viên hoa tiêu. Vì thế ở bến nào cũng có hàng đoàn người ra đón. Những bà lão khóc mướn quần khăn đen đứng hàng trước. Khi tàu vừa đến bến thì họ cũng vừa cất giọng cao và mệm mội và khóc người quá cố.

Những lời than khóc nên thơ ấy không bao giờ lặp lại. Theo tôi, mỗi lần khóc là mỗi lần họ xuất khẩu thành chương.

Đây là một trong những bài khóc:

"Bởi sao mà người nữ bỏ chúng tôi về nơi cõi chết? Bởi sao mà người nữ bỏ chúng tôi, lũ trẻ mồ côi? Phải chăng chúng tôi đã không đón người bằng giọng vui mừng, bằng lời âu yếm? Hãy nhìn sông Xvirixa người đi, hãy nhìn dòng Xvirixa lần chót. Bờ lở như máu đông, dòng sông toàn nước mắt chúng tôi lũ đàn bà con gái. Hỡi ôi! Vì sao cái chết kia lại đến với người không đúng lúc? Hỡi ôi, vì sao suốt dòng Xvirixa này lại bùng bùng những ngọn nến tang?"

Cứ như thế chúng tôi đi đến Vóznhêxênhiê trong tiếng khóc than suốt đêm không dứt.

Đến Vóznhêxênhiê, những người hoa tiêu khắc khổ bước xuống tàu và mở tấm ván thiên. Một ông lão lực lưỡng, đầu bạc phơ với bộ mặt xạm nắng gió nằm trong quan tài.

Người ta khiêng quan tài bằng những tấm khăn gai, đưa lên bờ trong tiếng khóc lạnh lạnh. Một thiếu phụ trẻ lấy khăn san che gương mặt tái nhợt theo sau quan tài. Thiếu phụ dắt một đứa bé tóc vàng. Theo sau thiếu phụ vài bước là một người đàn ông đứng tuổi trong trang phục thuyền trưởng đường sông. Đó là con gái, cháu ngoại và rể của người đã khuất.

Trên tàu, cờ hạ xuống lưng chừng và còi kéo mấy hồi dài, khi người ta đưa quan tài ra nghĩa trang.

Còn có một ấn tượng không thể không dùng trong cuốn truyện dài. Không có chút gì đặc biệt trong ấn tượng đó mà không hiểu sao nó gắn bó chặt chẽ mãi mãi với phương Bắc trong trí nhớ của tôi. Đó là ánh lấp lánh khác thường của sao Mai.

Tôi chưa từng được trông thấy một thứ ánh lấp lánh mạnh mẽ và trong sạch như thế bao giờ. Sao Mai lóng lánh như một hạt kim cương giữa bầu trời đang xanh dần trước rạng đông.

Đó thực là sứ giả của vũ trụ, người báo tin bình minh rực rỡ. Không hiểu vì sao mà ở những vĩ độ trung bình và ở cả phương Nam nữa, tôi đã không để ý đến nó. Còn ở đây, sao Mai lấp lánh trong cái đẹp trinh tiết bên trên vùng hoang vắng, trên những khu rừng, trong những giờ trước lúc rạng đông, nó ngự trị trên khắp đất đai phương Bắc, trên hồ Ônhiega và Zavôlôsiê, trên hồ Ladôga và vùng Zaônhiêgơ.

CỘI NGUỒN SÁNG TẠO

Một lần, giữa đám bạn bè, Zôla⁽¹⁾ nói rằng nhà văn hoàn toàn không cần đến trí tưởng tượng. Công việc nhà văn nhất thiết chỉ được dựa trên sự quan sát chính xác. Như ở ông, ở Zôla.

Môpatxăng có mặt lúc đó vận lại:

- Thế cái việc ông viết những cuốn tiểu thuyết lớn chỉ dựa trên những tin đăng báo và hàng tháng trời không bước ra khỏi nhà thì giải thích ra sao đây?

Zôla nín lặng.

Môpatxăng cầm lấy mũ và đi ra. Việc bỏ về của ông có thể coi như một cử chỉ nhục mạ. Nhưng ông không ngại điều đó. Ông không cho phép ai, kể cả Zôla, phủ nhận trí tưởng tượng.

Môpatxăng, cũng như mọi nhà văn khác, rất coi trọng trí tưởng tượng, cái hoàn cảnh đẹp đẽ nhất cho sự phồn vinh của ý sáng tác, đất đai mang vàng bạc đến cho thơ văn.

Trí tưởng tượng là cội nguồn sáng tạo của nghệ thuật, là vầng thái dương vĩnh cửu và là Chúa trời của nó, như các nhà thơ cao hứng trong khu La tinh đã nói.

Nhưng cái mặt trời chói lọi kia của trí tưởng tượng chỉ có thể cháy sáng khi được co xát với mặt đất. Nó không thể cháy trong khoảng không trống rỗng. Trong khoảng trống nó tắt.

1. Emile Zola (1818 - 1892), nhà văn lớn, tiên bộ của Pháp, tác giả bộ tiểu thuyết *Germanin* nói về cuộc đấu tranh của công nhân mỏ.

Trí tưởng tượng là cái gì? Dễ nhất là trả lời theo cách Garđa đã trả lời những câu hỏi học búa như thế. Anh ngơ vạc nhìn người nói chuyện với mình và hỏi:

- Cậu lại định cho tớ vào cái bẫy chữ gì? Đừng hòng! Tớ không bao giờ noi ra đâu.

Muốn cho chính mình cũng hiểu được rõ ràng hơn, dù ít dù nhiều, thì tốt nhất là nên phân tích chúng như kiểu ta nói chuyện với trẻ.

Trẻ em thường hỏi: "Cái này là cái gì?", "Cái này để làm gì?", "Tại sao lại như thế?" Chúng sẽ không chịu yên nếu như không làm cho chúng ta phải thoát khỏi nỗi băn khoăn mà tìm cho bằng được câu trả lời, dù là tạm tạm được thôi, cho những câu hỏi của chúng.

Nếu người nói chuyện với ta là một đứa trẻ đã nói được chữ "tưởng tượng" thì thế nào câu chuyện ắt cũng sẽ diễn ra như thế này:

- Thế tưởng tượng là cái gì?

Nếu ta trả lời đại khai rằng nó là "Mặt trời của nghệ thuật" hoặc "thâm cung lịnh thành" của nghệ thuật thì câu chuyện sẽ làm cho ta trở thành chìm chích lạc vào rừng và chỉ còn một cách thoát ra là chuồn cho nhanh khỏi người tiếp chuyện.

Trẻ em đòi hỏi cái gì cũng phải rõ ràng. Vì thế chúng ta buộc lòng phải trả lời người tiếp chuyện chúng ta rằng "trí tưởng tượng là một đặc tính nằm trong bản chất người."

- Đặc tính gì kia chứ?

- Đó là thuộc tính của con người sử dụng vốn quan sát đời sống, ý nghĩ và tình cảm, tạo ra được bên cạnh thực tại một cuộc sống do mình bịa ra với những con người và những sự kiện cũng lại do mình bịa nốt. (Tất nhiên, điều đó phải nói cách sao để cho đơn giản hơn).

- Tại sao vậy? - Người tiếp chuyện ta sẽ hỏi. - Đã có cuộc đời thật rồi cơ mà. Cần gì phải bịa ra một cuộc đời khác?

Bởi vì cuộc sống đời thực lớn lao và phức tạp, con người không

bao giờ có thể biết hết cuộc đời trong mọi mặt của nó. Mà có nhiều cái con người còn không thể trông thấy và trải qua được nữa kia. Chẳng hạn con người không thể đi ngược dòng thời gian ba trăm năm về trước để làm học trò của Galilê, tham dự cuộc công phá Pari năm 1814, hoặc ngồi ở Maxkova mà được sờ tay vào những cột đá hoa ở Akrôpôn⁽¹⁾. Hoặc vừa đi lang thang trong phố xá Rô-m, vừa nói chuyện với Gô-gôn. Hoặc ngồi họp trong nhà quốc hội Công-vãng để nghe những lời nói của Marat⁽²⁾. Hoặc đứng trên boong tàu để nhìn xuống Thái Bình Dương đầy sao. Có thể chỉ vì người đó trong đời mình chưa bao giờ trông thấy biển. Mà con người lại muốn biết, muốn nhìn thấy, muốn nghe thấy tất cả, muốn được trải qua tất cả. Và đấy, trí tưởng tượng cho con người những gì mà thực tại chưa kịp cho hoặc không thể cho anh ta. Trí tưởng tượng lấp đầy chỗ trống trong đời sống con người.

Tất nhiên ở chỗ này bạn sẽ quên khuấy mất người nói chuyện với mình và bắt đầu nói những chuyện mà người đó không thể nào hiểu nổi.

Ai có thể vạch một ranh giới rõ ràng giữa trí tưởng tượng và tư duy? Nó không có đâu, cái ranh giới ấy.

Trí tưởng tượng tạo ra định luật hấp dẫn nhị thức Niuton, câu chuyện buồn thảm về chàng Trixtăng và nàng Ydơ, sự phá vỡ nguyên tử, toà nhà của Bộ Hải quân ở Lê-nin-grát, bức *Mùa thu vàng* của Lê-vin-tan, bài *Mác-xây-e*, vô tuyến điện, hoàng tử Hăm-lét, tương đối luận và bộ phim *Bembi*.

Tư duy của con người không có tưởng tượng thì không thể khai hoa kết quả, cũng như tưởng tượng mà không có thực tế thì cũng tuyệt đường sinh nở.

Có một câu thành ngữ Pháp: "*Những ý nghĩ vĩ đại đều từ trái tim mà ra*". Có lẽ nên nói cho đúng hơn là những ý nghĩ vĩ đại từ toàn bộ con người mà ra. Trái tim, trí tưởng tượng, lý trí, đó chính là môi trường sản sinh ra cái mà ta gọi là văn hoá.

1. Phần xây trên cao của những thành phố cổ Hy Lạp dùng làm nơi phòng thủ, chống giặc. Khi viết hoa là để chỉ riêng cho thành phố Athènes.

2. Jean Paul Marat (1743 - 1793), nhà hoạt động xã hội, học giả, chiến sĩ cách mạng trong cuộc Cách mạng Tư sản Pháp 1789.

Nhưng có một điều là trí tưởng tượng mạnh mẽ của chúng ta cũng không hình dung nổi. Đó là sự mất đi của trí tưởng tượng, nghĩa là của tất cả những gì trí tưởng tượng đề ra. Nếu trí tưởng tượng mất đi, con người sẽ không còn là con người.

Trí tưởng tượng là món quà vĩ đại của thiên nhiên, nó vốn có sẵn trong thiên tính của con người.

Như tôi vừa nói, không có thực tế thì trí tưởng cũng không thể tồn tại. Nó được nuôi dưỡng bằng thực tế. Mặt khác, tưởng tượng ở chỗ một mực nào đó ảnh hưởng đến đời sống của chúng ta, đến công việc và ý nghĩ của chúng ta, đến quan hệ của chúng ta đối với mọi người.

Pixarep đã nói rất đạt về cái đó. Ông nói rằng: nếu như con người không thể lường tượng thấy tương lai trong những hình ảnh sáng sủa và toàn vẹn, nếu như con người không biết mơ ước thì không gì có thể buộc con người vì cái tương lai ấy mà xây dựng nên những công trình gian khổ, tiến hành một cuộc đấu tranh bền bỉ, có khi phải hy sinh cả đến tính mạng mình.

*Hạt bụi viển vông nào tôi bắt gặp
Trên lưỡi dao. Và thế giới quanh tôi
Bồng bồng lên rục rịch tinh khôi
Trong tấm áo choàng sương lung linh màu sắc.*

Đó là thơ của Blôc. Một nhà thơ khác viết:

*Vũng nước nhỏ đọng hương biển lớn
Sa mạc gió về trong viên đá con con.*

Ôi hạt bụi của những xứ sở xa xôi và hòn đá trên đường. Hoạt động bất kham của trí tưởng tượng thường khởi đầu từ những hạt bụi ấy, những hòn đá ấy. Nhân việc này, tôi bỗng nhớ đến câu chuyện về một hiđangô⁽¹⁾ già người Tây Ban Nha.

Có thể là nhà quý tộc ấy đã được hưởng những ngày sung sướng, nhưng đến thời gian câu chuyện này xảy ra thì ông đang

1. Một tước của các nhà quý tộc Tây Ban Nha trước thế kỷ thứ 19.

sống một cuộc đời đạm bạc trong trang trại của mình ở vùng Kaxti. Cơ ngơi của ông là một mảnh đất với ngôi nhà đá âm đạm của tổ tiên để lại, giống như một nhà ngục thời nông nô.

Nhà quý tộc sống một mình. Trong nhà chỉ có một bà vú già lão. Bà vất vả lắm mới nấu được bữa cơm xoàng cho ông chủ và không còn nhớ gì hết. Đến nỗi có nói chuyện với bà ta cũng chỉ là vô ích.

Ngày này qua ngày khác nhà quý tộc ngồi lì trong chiếc ghế bành tồi tả bên cạnh cái cửa sổ gỗ tích. Chỉ có tiếng hồ dán rạn vỡ trong các gáy sách phá tan cái im lặng tĩnh mịch.

Thỉnh thoảng nhà quý tộc mới ngó ra ngoài cửa sổ. Bên ngoài, sừng sững một thân cây khô đen như sắt và một bình sơn tẻ ngắt kéo dài phía chân trời. Địa phương này ở Tây Ban Nha thật hoang vắng và lạnh lùng, nhưng nhà quý tộc đã quen với nó.

Ông không còn trẻ trung gì để bỏ nhà ra đi vì những cuộc du hành mệt nhọc, đầy gió bụi với những chuyện bực mình có thể xảy ra. Mà du hành làm gì trong khi ông không còn bạn bè thân thuộc trên khắp đất nước của hoàng gia.

Cuộc đời ông trước kia ra sao cũng ít người biết đến. Người ta nói rằng ông đã có vợ và một mụn con gái xinh đẹp nhưng cả hai đều đã qua đời vì bệnh dịch hạch trong cùng một tháng. Từ ngày ấy ông đóng cửa nằm khàn trong nhà và cả đến những người lữ hành vì đêm khuya hoặc mưa gió tình cờ ghé lại, ông cũng bắt đầu đi lắm mới cho vào.

Một hôm, có một người đàn ông xạm nắng gió vận áo choàng thô đến gõ cửa nhà ông và buộc con lừa già vào thân cây đen. Trong bữa ăn tối, bên lò sưởi rực hồng, y kể cho nhà quý tộc nghe rằng - lạy Đức mẹ! - y vừa mới trở về toàn vẹn sau một chuyến vượt biển nguy hiểm sang phía Tây: chẳng là nhà vua, bị một gã người Ý tên là Kôlông⁽¹⁾ dỗ ngon dỗ ngọt, đã cử sang đó mấy đoàn thuyền.

1. Crixtop Còlông (1451-1506), nhà thám hiểm, người ta tìm ra châu Mỹ.

Họ đi suốt một tuần lễ qua đại dương và được nghe thấy giọng nói của những người con gái của biển - những nàng tiên cá. Những người con gái với làn tóc dài quấn lấy thân như tấm chăn đơn, ngọt ngào xin họ cho lên sười trên thuyền.

Thuyền trưởng hạ lệnh cho mọi người không được trả lời những câu năn nỉ của những cô gái mình cá nọ. Thủy thủ phần nọ. Họ đã mòn mỏi vì thèm khát tình yêu và những cặp đôi mềm mại của đàn bà.

Chuyện đó chấm dứt bằng một cuộc nổi loạn thất bại. Ba kẻ cầm đầu bị treo lên giống buồm.

Cứ như thế họ đi và gặp một vùng biển chưa từng thấy, phủ đầy rong. Trong rong có những bông hoa lớn màu xanh. Họ liền làm lễ cầu Chúa và bắt đầu đi vòng qua vùng biển rong kia cho đến khi bất thần nhìn thấy ở phía chân trời trước mặt một dải đất mới tuyệt đẹp, chưa ai biết tới bao giờ. Gió từ đất liền mang theo tiếng ì ầm dịu dàng của rừng và hương say ngây ngất của cây cỏ.

Thuyền trưởng bước lên đài quan sát, rút gươm khỏi vỏ và giơ lên trời. Ở mũi kiếm bùng lên một ngọn lửa vàng - dấu hiệu báo rằng cuối cùng họ đã tìm ra đất nước Endôradô, nơi ngọn núi nào cũng đầy bạc, vàng và châu báu.

Nhà quý tộc im lặng nghe câu chuyện của khách.

Ra đi, người đàn ông lấy trong túi da ra một cái vỏ ốc màu hồng ở xứ Endôradô tặng nhà quý tộc già để cảm ơn ông đã cho ăn và ngủ lại. Đó là một thứ đồ chơi, vì thế nhà quý tộc vui lòng nhận.

Người đàn ông đi rồi thì đến đêm trời đổ giông. Những tia chớp chậm chạp sáng lên và tắt đi trên bình nguyên sơn thạch.

Cái vỏ ốc nằm trên bàn, bên giường nhà quý tộc.

Nhà quý tộc chợt tỉnh giấc mà nhìn thấy cái vỏ ốc sáng rực lên trong ánh chớp của lửa trời. Trong lòng ông loé lên và tắt đi hình ảnh của một xứ sở thần tiên đầy ánh sáng hồng, bọt biển và mây trắng.

Tia chớp tắt. Nhà quý tộc đợi đến tia chớp sau và nhìn thấy

trong vỏ ốc cái xứ sở kia rõ nét hơn lần trước. Và những bờ biển dựng đứng, những dòng thác rộng chảy ra biển, sùi bọt và lấp lánh. Cái gì đây? Có lẽ là những dòng sông. Nhà quý tộc như cảm thấy cả cái tươi mát của những dòng sông ấy. Bụi nước phả lên mặt ông.

Ông tưởng cảm giác đó là của giấc mơ chưa dứt, đứng dậy, kéo ghế lại bên bàn, ngồi đối diện chiếc vỏ ốc, cúi xuống và không hiểu sao mà tim đập mạnh, ông cố quan sát kỹ những chi tiết khác của cái xứ sở nằm trong vỏ ốc kia. Nhưng những tia chớp thưa dần và sau cùng tắt hẳn.

Nhà quý tộc không dám chằm nấn, sợ ánh sáng thô lỗ của nó sẽ khiến ông tin rằng những gì ông đã thấy chỉ là ảo giác và không có cái xứ sở nào trong lòng vỏ ốc hết.

Ông ngồi cho đến sáng. Trong những tia nắng của bình minh nó chỉ còn là một cái vỏ ốc bình thường. Trong lòng nó chẳng có gì khác ngoài cái ánh sáng mờ toả như sương phải khó khăn lắm mới nhận thấy. Hết như cái xứ sở bí ẩn kia trong một đêm đã lùi ra xa hàng nghìn dặm.

Ngay ngày hôm đó nhà quý tộc đi Madrid và quỳ xuống trước mặt nhà vua, cầu xin đức kim thượng ban cho ông một đặc ân ; cho phép ông tự bỏ tiền ra sắm một chiếc thuyền để đi về phương Tây tìm cái xứ sở không ai biết tới kia.

Nhà vua vốn nhân đức liền chấp nhận lời cầu khẩn của ông. Sau khi ông lùi ra, nhà vua nói với tả hữu:

- Nhà quý tộc kia rõ là một anh khùng! Hắn có thể tìm được cái gì với độc một chiếc thuyền thăm hại? Nhưng Trời soi đường chỉ lối cho cả những kẻ mất trí. Chưa biết chừng lão già ấy lại kiếm về cho ngai vàng của ta những miền đất mới cũng nên.

Suốt mấy ngày trời nhà quý tộc đi về hướng Tây. Ông ăn rất ít và chỉ uống nước. Sự hồi hộp khiến thân hình ông héo hắt đi. Ông cố không nghĩ đến cái xứ sở thần tiên kia, sợ rằng không bao giờ mình có thể đặt chân tới. Và sợ rằng nếu ông có được nhìn thấy nó thì nó lại là một bình nguyên đáng ngán toàn cỏ và những cột bụi xám ngoét bị gió xua đuổi.

Nhà quý tộc cầu xin Đức Mẹ đừng để ông phải thất vọng.

Tượng Đức Mẹ khắc một cách mộc mạc bằng gỗ gắn ở mũi thuyền. Đức Mẹ bay nhanh, nghiêng ngả đằng trước con thuyền lướt sóng. Đôi mắt xanh của Đức Mẹ mở to đăm đăm nhìn về phía biển xa. Trên làn tóc mạ vàng đã rạn nứt và chiếc áo choàng đỏ thẫm bạc màu, những giọt nước bắn lên lấp lánh.

- Xin chỉ đường dẫn lối cho chúng con! - Nhà quý tộc cầu khẩn. - Không lẽ nào lại không có xứ đó. Con nhìn thấy nó rõ ràng lắm, trong giấc mơ cũng như lúc tỉnh.

Một hôm, vào lúc chiều tối, thủy thủ vớt được một cành cây gãy. Đó là dấu hiệu gần tới đất liền.

Cành cây phủ đầy những lá lớn như những chiếc lông đà điểu. Từ lá cây bốc lên một hương vị ngọt ngào và tươi mát.

Đêm ấy trên thuyền không ai ngủ.

Và cuối cùng, trong ánh sáng rực rỡ của bình minh, một xứ sở trắng lè với những bức tường đá muôn màu của những rặng núi kéo dài từ đầu này đến đầu kia biển cả hiện ra. Những dòng sông trong suốt từ những ngọn núi ấy đổ xuống đại dương. Trên màu xanh của rừng hàng đoàn chim vui vẻ bay lượn. Lá rừng rậm đến nỗi chim chóc không thể luồn vào trong được và vì thế chúng cứ phải lượn mãi trên những ngọn cây.

Một hương vị tràn trề hạnh phúc của hoa quả từ trong bờ bay ra. Tưởng như mỗi ngậm hương vị đó đưa sự bất tử vào trong lồng ngực.

Mặt trời lên và cái xứ sở ngập trong bụi nước bay ra từ những dòng thác bông bùng dậy đủ mọi màu sắc, những màu sắc chỉ có được khi ánh mặt trời khúc xạ trong những bình pha lê nhiều cạnh.

Đất nước đó long lanh như một dải thất lưng bằng kim cương mà nữ thần trinh bạch của trời và ánh sáng đã bỏ quên trên bờ biển.

Nhà quý tộc quỳ xuống, gơ hai tay run rẩy về phía mảnh đất chưa người biết tới và nói:

- Cảm ơn người, tiên kiến của ta. Khi ta đã gần đất xa trời người lại ban cho ta nỗi thêm nhớ những điều mới lạ và bất tám hôn ta phải mệt mỏi vì mơ ước được khám phá một xứ sở hạnh phúc. Nếu không thì sẽ chẳng bao giờ ta được trông thấy nó và mắt ta sẽ khô đi, sẽ mù đi trước cảnh bình minh đơn điệu. Ta muốn lấy tên con gái ta là Florenxia đặt cho mảnh đất hạnh phúc này.

Từ đất liền hàng chục cầu vồng nhỏ chạy ra đón con thuyền. Trước cảnh đó nhà quý tộc hoa mắt. Mặt trời đã thấp những chiếc cầu vồng đó trong bọt thác, nhưng không phải chúng đang chạy lại gần thuyền mà chính là thuyền đang đi về phía chúng.

Những cánh vải rít trên cột buồm và những lá cờ lễ vừa được kéo lên hân hoan bay phấp phật.

Nhà quý tộc ngã sấp xuống boong tàu ẩm ướt và ẩm áp. Ông đã cảm khẫu. Trái tim mệt mỏi của ông không chịu đựng nổi niềm vui độc nhất và vĩ đại mà Chúa đã ban cho ông ngày hôm ấy.

Nhà quý tộc qua đời.

Người ta nói rằng mảnh đất về sau này mang tên Florida được tìm ra như thế đấy.

Có lẽ cũng chẳng cần phải giải thích câu chuyện này. Nhưng cũng nên đánh dấu lại ý nghĩa của nó để cho câu chuyện này thêm sáng tỏ. Đó là trí tưởng tượng được cuộc đời sinh ra, đến lượt nó đôi khi lại có uy quyền đối với cuộc đời.

Người khoác áo choàng thô đánh thức trí tưởng tượng trong nhà quý tộc. Từ phút đó, nó đã choán hết tâm trí ông và chỉ vì thế mà ông đã nhìn thấy trong lòng chiếc vỏ ốc một xứ sở kỳ lạ.

Một trong những đặc tính của trí tưởng tượng là con người tin ở nó. Nếu không có lòng tin đó, trí tưởng tượng sẽ chỉ là một trò chơi vô vị của trí óc, là chiếc kính vạn hoa vô nghĩa của con trẻ.

Niềm tin vào hình ảnh tưởng tượng chính là cái động lực buộc con người đi tìm trong cuộc đời cái mình tưởng tượng thấy, chiến đấu để cho nó thành sự thực, đi theo tiếng gọi của tưởng tượng,

như nhà quý tộc kia đã đi theo và sau hết, sáng tạo ra trong thực tế cái mình đã tưởng tượng thấy.

Nhưng trước hết và mạnh hơn hết, tưởng tượng gắn bó với nghệ thuật, văn học và thi ca.

*

* *

Tưởng tượng dựa trên trí nhớ, còn trí nhớ thì dựa trên những hiện tượng của thực tại. Những nguồn dự trữ của trí nhớ không phải là một cái gì đó hết sức hỗn độn. Có một qui luật, đó là qui luật liên tưởng, hay như Lô-môn-ô-xôp gọi, "qui luật liên hình dung". Qui luật đó sắp xếp hết cả mớ hỗn độn của ký ức dựa trên sự tương đồng về hình thức hoặc theo sự gắn gũi về thời gian và không gian - nói một cách khác là khái quát hoá chúng - rồi kéo chúng vào một chuỗi mắt xích liên tục. Chuỗi mắt xích liên tưởng là sợi chỉ dẫn đường cho trí tưởng tượng.

Sự giàu có liên tưởng chứng tỏ sự phong phú của thế giới nội tâm của nhà văn. Có cái phong phú đó thì ý nghĩ nào, đề tài nào cũng có thể lớn phồng lên với những nét sinh động.

Có những nguồn nước khoáng đậm. Chỉ cần đặt vào đấy một cành lá hay một cái đỉnh, hay cái gì cũng được, là trong một thời gian ngắn chúng đã được rất nhiều tinh thể trắng bao bọc và biến thành những tác phẩm nghệ thuật. Đối với ý nghĩ của con người được đặt trong nguồn trí nhớ của chúng ta, trong cái môi trường đậm đặc của liên tưởng, hiện tượng cũng tương tự như vậy. Ý nghĩ biến thành tác phẩm nghệ thuật.

Có thể lấy bất cứ thí dụ nào về sự liên tưởng. Nhưng cần phải nhớ rằng những liên tưởng ở mỗi người đều liên quan chặt chẽ với cuộc đời, tiểu sử, ký ức của họ. Vì thế những liên tưởng ở người này có thể hoàn toàn xa lạ với người khác. Cùng một chữ gọi lên những liên tưởng khác nhau trong những con người khác nhau. Nhiệm vụ của nhà văn là truyền đạt, hoặc như người ta thường nói, làm cho những liên tưởng của mình đến được với người đọc và gọi lên ở người đọc những liên tưởng tương tự.

Lômônôxốp đã đưa ra một thí dụ đơn giản về liên tưởng trong cuốn *Mỹ từ học* của ông. Theo lời Lômônôxốp thì liên tưởng "*là năng khiếu tinh thần từ một vật đã được thấy nghĩ ngay đến những vật khác liên quan chặt chẽ với nó*", thí dụ: khi trong óc nghĩ đến cái tàu thủy thì ta tưởng tượng ra cùng một lúc với nó biển, trên đó tàu thủy đi, với biển - bão, với bão - sông, với sông - tiếng động ở bờ biển, với bờ biển - những tảng đá v.v...

Đó là kiểu liên tưởng "giáo khoa". Thông thường, liên tưởng phức tạp hơn rất nhiều.

Tiện đây tôi xin đưa một ví dụ về liên tưởng.

"Hôm đó tôi đang ngồi viết trong một ngôi nhà nhỏ trên những cồn cát ở vịnh Riga. Trong phòng bên, một con người vui tính đang đọc to những vần thơ của mình. Đó là nhà thơ Immecmanixơ, người Latvia. Anh vận chiếc áo len đan màu đỏ. Tôi đã nhìn thấy một chiếc áo len như thế, đã lâu lắm, từ trước chiến tranh, trên mình nhà đạo diễn Âyzenstanh⁽¹⁾. Tôi gặp Âyzenstanh trong một phố ở Anma Ata. Ông đang cầm một gói sách vừa mua. Sách ông chọn hơi lạ: *Chỉ dẫn về chơi bóng chuyền*, *Hợp tuyển giáo khoa lịch sử trung cổ*, sách học đại số và cuốn *Xuxima* của Nôvikôp Gribôit⁽²⁾.

- Đạo diễn phải biết đủ thứ. Và tìm cách biểu hiện bằng hình ảnh cho đủ mọi thứ. - Âyzenstanh nói.

Tôi hỏi:

- Cho cả những công thức đại số cao?

- Dĩ nhiên! - Âyzenstanh trả lời.

Nhà thơ Vladimia Lugôpkôi lúc đó đang viết một bài thơ trường thiên. Trong đó có một chương nói về Âyzenstanh dưới đầu đề "*Anma Ata, thành phố của những giấc mơ*". Trong bài thơ cô tả những chiếc mặt nạ Mêhicô treo trong phòng Âyzenstanh. Ông mang chúng về sau chuyến đi Trung Mỹ.

1. Một đạo diễn bậc thầy của nền điện ảnh Xô viết và thế giới.

2. Nhà văn Nga chuyên viết về cuộc sống của thủy thủ.

Nói chung, toàn bộ lịch sử xâm chiếm châu Mỹ là lịch sử đều căng của loài người. Cần phải đặt tên cho nó như vậy. Cái tên "Sự đều căng" thực là hay cho một cuốn tiểu thuyết lịch sử. Nó sẽ kêu như một cái tát.

Ôi, những cuộc tìm kiếm đầu đề cực nhọc, thương xuyên.

Nghĩ ra đầu đề là một cái tài riêng. Có những người viết hay nhưng lại không biết đặt tên cho tác phẩm của mình. Và ngược lại. Cũng như có những người kể chuyện hay nhưng lại viết tồi. Họ chỉ biết tán. Cần phải có một tài năng khoẻ như Gorki để có thể kể nhiều lần chỉ một câu chuyện thôi và rồi lại viết nó ra một cách mới và khác hẳn câu chuyện kể miệng. Mà kể chuyện thì Gorki rất tuyệt. Một câu chuyện thật ở ông lập tức được phong phú thêm bằng rất nhiều chi tiết. Cứ mỗi lần kể, cũng một câu chuyện thôi, những tình tiết mỗi lúc lại nhiều thêm, đổi khác đi thành ra lý thú hơn. Những câu chuyện miệng của ông thực ra là những sáng tác chính cống. Vì thế mà Gorki chán hết sức khi phải tiếp xúc với đám người nhạt nhẽo và chính xác dám nghi ngờ tính chất xác thực của những chuyện ông kể. Ông cau mày, thôi không kể nữa và hình như ông đã nói: "Sống với các đồng chí trên thế giới này chán lắm, các đồng chí ạ!". Nhiều nhà văn cũng có tài dựa trên cơ sở những sự kiện thật tạo ra những truyện kể miệng như thế. Đặc biệt là Mác Tuên⁽¹⁾. Một nhà phê bình chiến đấu cho sự thật vật vãnh đã buộc Mác Tuên vào tội nói dối. Mác Tuên nổi đóa: "Sao ông có quyền phán xét tôi nói dối hay không trong khi chính ông cũng chẳng biết cả đến cách nói dối tồi nhất và chẳng hiểu người ta nói dối thế nào? Rồi Mác Tuên nói với nhà phê bình "Muốn cả quyết một cách mạnh dạn như thế cần phải có nhiều kinh nghiệm trong chuyện đó. Mà ông thì không có kinh nghiệm và không thể nào có được. Trong lĩnh vực này, ông là kẻ dốt nát và ngu ngốc".

Info kể lại rằng trong một thành phố nhỏ ở quê hương Mác Tuên, ông thấy có tượng Tôm Xoayơ và Hắcơ- bəri Fin. Trong

(1) Mark Twain (1835 - 1901), nhà văn trào phúng, tiến bộ Mỹ, tác giả cuốn "Chuyện phiêu lưu của Tôm Xoayơ", "Chuyện phiêu lưu của Hắcơ- bəri Fin".

bức tượng, Fin nắm đuôi con mèo chết. Ồ nhỉ, tại sao lại không dựng tượng các nhân vật văn học? Thi dụ tượng Đôn Kisôt hay Guylive; Paven Coóct- saghin, Tachiana Larina, Taraxơ Bunba, Pie Bêzukhốp, ba chị em của Tsékhốp, Mácxim Mácximut hay Bela của Lérmonôp?

Tất cả những điều viết trên là cái dây xích liên tường. Số lượng những liên tường có thể là vô tận. Nếu như đặt mắt xích đầu và mắt xích cuối của các liên tường đó lại bên nhau - cái áo len đỏ và tượng Bela - thì, lẽ dĩ nhiên, tất cả đường đi của liên tường sẽ giống như lời nói mê.

Tôi nói nhiều về liên tường chỉ vì nó tham gia một cách rất chặt chẽ trong sáng tác.

Trong câu chuyện dài dòng về trí tường tượng ở trên kia chỉ có một điểm là rõ ràng: nếu không có tường tượng thì không có văn xuôi thật sự và cũng chẳng có thơ.

Có lẽ Bextugiép - Máclinxki đã nói về tường tượng hay hơn hết thảy.

"Cái hồn mang là tiền thân của sự sáng tạo ra một cái gì chân thực, cao cả và nên thơ. Chỉ cần có tia sáng của thiên tài chọc thủng bóng tối đó. Những hạt nhỏ đấu tranh với nhau, ngang sức nhau còn lại tới nay sẽ được tình yêu và sự hoà hợp làm cho tái sinh, chúng sẽ cùng nhảy vào một hạt mạnh mẽ nhất, sẽ gắn chặt với nhau, sắp xếp thành những tinh thể lỏng lạnh, sẽ hiện lên như những ngọn núi, sẽ tràn trề như biển, và một sức sống sinh động sẽ viết những chữ tượng hình khổng lồ lên trên thế giới mới".

Đêm đến và sức mạnh của tâm hồn từ từ trỗi dậy. Tạm thời nó chưa có tên. Ta gọi nó bằng gì đây? Tường tượng, hoang tưởng, sự thâm nhập vào những lỗ hổng nhỏ nhất của ý thức con người chẳng, cảm hứng chẳng? Niềm phấn khởi trong tâm hồn hay là sự bình yên? Niềm vui hay nỗi buồn? Ai mà biết được!

Tôi tắt đèn và đêm bắt đầu từ từ sáng. Ánh tuyết phản chiếu ngấm vào đêm tối. Vịnh biển trong băng. Như một chiếc gương mờ khổng lồ, nó ánh lên đêm và biến đêm thành bóng tối trong suốt.

Trông rõ những ngon thông Bantich. Ngoài xa, những chuyến xe lửa chạy điện đi ngang qua, dội lên tiếng ầm ầm mỗi lúc một lớn lên đều đặn. Và lại yên lặng, cái yên lặng đặc biệt, tưởng chừng nghe rõ cả tiếng xào xạc nhỏ nhất là những cây tùng bách bên ngoài cửa sổ và tiếng lách tách khe khẽ khó hiểu. Tiếng ấy trùng hợp với những tia sáng loé ra từ những vì sao. Có lẽ băng giá từ những vì sao rơi xuống và khe khẽ kêu lên những tiếng lách tách và leng keng.

Trong nhà vắng lặng. Một mình tôi. Ngay cạnh tôi là biển cả ngoài trăm dặm. Bên kia những cồn cát là những đầm lầy rộng lớn và những khu rừng thấp...

Không có ai bên mình. Nhưng chỉ cần đốt đèn lên, ngồi xuống trước bàn và bắt đầu viết bất kỳ về một chuyện nào đó, thế là cảm giác cô độc đã mất đi rồi. Tôi không phải chỉ có một mình. Từ căn phòng nhỏ hẹp này tôi có thể nói chuyện với hàng vạn người, với cả thế giới. Tôi có thể kể cho họ nghe bất cứ câu chuyện nào, làm cho họ vui hoặc buồn, gợi lên trong họ sự suy nghĩ hoặc niềm căm giận, tình yêu và lòng trắc ẩn, làm người dẫn đường cầm tay họ mà dắt họ đi trong cuộc đời. Cuộc đời được xây dựng ở đây, trong bốn bức tường này, nhưng nó vượt thoát ra ngoài, đi vào vũ trụ.

Cầm lấy tay họ mà đưa họ đi đón bình minh. Bình minh nhất định sẽ đến. Ở đằng đông nó đã bắt đầu chọc thủng màn đêm và soi sáng chân trời bằng một màu xanh rất nhạt tạm thời còn xa lắc.

Tôi vẫn chưa biết mình sẽ viết gì. Ý nghĩ trong tôi không khác gì nổi bồi hồi, niềm mong ước muốn truyền đạt cho người khác tất cả những gì đang tràn ngập trí óc tôi. Trái tim tôi, cả bản thân con người tôi. Ý nghĩ có trong tôi, nhưng nó sẽ tràn chảy đi đâu, sẽ tìm được cách diễn đạt nào, chính tôi cũng chẳng rõ. Nhưng tôi biết tôi sẽ viết vì ai. Tôi sẽ nói chuyện với toàn thế giới. Thật là khó, gần như không thể nào mượn tượng ra bằng hình ảnh khái niệm đó - cả thế giới.

Bao giờ ta cũng nghĩ về một người nào đó, dù chỉ là một em gái bé có đôi mắt sáng long lanh, cái em bé đã chạy trên cánh đồng cỏ đón tôi để khi chạy tới nơi, nắm lấy khuỷu tay tôi mà nói, thở dốc vì chạy nhanh:

- Cháu đợi chú ở đây đã lâu lắm rồi. Cháu đã hái được một bó hoa và đọc thuộc lòng chín lần chương thứ hai trong cuốn *Epghênhi Ônhêghin* ⁽¹⁾. Mọi người đang đợi chú ở nhà và chỉ quanh quẩn có bằng ấy người, buồn lắm. Chú kể cho mọi người nghe ngay đi, lúc chú ở hồ có chuyện gì xảy ra và nhớ bịa thêm một cái gì cho thú vị. Hay không, chú đừng bịa, mà cứ kể như thực ấy, bởi vì cứ thế thôi trên những cánh đồng cỏ này đã đẹp lắm và hoa tường vi đã bắt đầu nở lần thứ hai. Thú quá, chú ạ!

Mà cũng có thể, tôi sẽ kể cho một người đàn bà mà cuộc sống của người đó gắn bó với cuộc sống của tôi bởi những năm khó khăn, sung sướng và và dịu dàng, gắn bó chặt chẽ đến nỗi ngày nay không có gì có thể làm cho chúng tôi sợ hãi.

Mà có thể, tôi viết cho bạn bè tôi. Vào buổi tối, họ mỗi năm một ít dần.

Nhưng nói cho cùng, tôi viết cho những ai muốn đọc những dòng này.

Tôi không biết tôi sẽ viết chuyện gì. Có lẽ tại tôi muốn nói quá nhiều và còn chưa chọn được trong những ý nghĩ của mình một điều gì có khả năng như cục nam châm hút được tất cả những ý nghĩ khác về nó và bắt chúng nằm vào trong một câu chuyện một cách gọn gàng.

Trạng thái đó quen thuộc đối với tất cả những người cầm bút.

Tuôcgheghiép nói:

- Không phải vô cớ mà những nhà thơ đã nói đến cảm hứng. Tất nhiên năng thơ không phải từ đỉnh Ôlempơ xuống với họ và mang tới cho họ những bài ca viết sẵn, nhưng trong họ có một tâm trạng đặc biệt, giống như là cảm hứng. Những vần thơ của

1. Một truyện thơ của Puskin.

Fét bị người ta giễu cợt rất nhiều, trong đó ông nói rằng chính ông cũng không biết mình sẽ hát gì, nhưng "bài ca tự chín" đã nói lên rất đúng tâm trạng trên. Có những phút ta chợt thấy muốn viết nhưng chưa biết viết gì, song lại vẫn cảm thấy là mình sẽ viết. Tâm trạng ấy được các nhà thơ gọi là "trời đến gần ta". Những phút như vậy là nguồn khoái cảm duy nhất của người nghệ sĩ. Nếu không có những phút ấy thì chẳng có ai muốn viết. Sau đó, khi phải xếp dọn cho có thứ tự tất cả những gì quay cuồng trong đầu, khi phải diễn đạt tất cả những cái đó trên mặt giấy thì đó mới là lúc cái day dứt bắt đầu".

Đang đêm bất thần xuất hiện một âm thanh. Đó là tiếng còi của một con tàu thủy ở xa. Nó từ đâu đến đây, trong cái vùng băng giá này?

Ngày hôm qua báo chí Riga loan tin có một chiếc tàu phá băng từ Leningrát vào vịnh. Chắc đó là tiếng còi của nó.

Tự nhiên tôi nhớ đến câu chuyện của một viên hoa tiêu tàu phá băng kể rằng khi len lỏi qua vịnh Phần Lan, ông ta bắt gặp trên mặt băng một ôm hoa đồng giản dị đã héo. Hoa bị tuyết phủ đầy. Ai đã đánh rơi chúng ở đây, trên hoang mạc băng tuyết này? Chắc người ta đánh rơi chúng từ một con tàu nào khi nó phá vỡ lớp băng mỏng đầu tiên.

Hình tượng nảy ra. Với một sức mạnh không thể hiểu được vì sao lại có, nó bắt đầu dẫn ta tới với một câu chuyện thần kỳ còn chưa rõ nét.

Cần phải khám phá ra điều bí ẩn của những bông hoa chết công kia. Mọi người đều cùng đoán. Người nào trông thấy những bông hoa kia cũng đều có những phỏng đoán của mình.

Tôi cũng có những phỏng đoán của tôi, mặc dầu tôi không trông thấy những bông hoa ấy. Không biết là có phải những bông hoa của em gái bé chạy lại đón tôi đã nhặt trên những đồng cỏ không? Hẳn vẫn là những bông hoa ấy. Nhưng tại sao chúng lại rơi trên băng? Cái đó chỉ có thể xảy ra trong một chuyện huyền hoặc, thứ chuyện không thềm đếm xia đến giới hạn trong thời gian cũng như trong không gian.

Ngay lúc này đây tự nhiên ta nghĩ đến cái tình đặc biệt, thuần túy đàn bà đối với hoa. Cái tình ấy khác hẳn với cái tình của chúng ta, cánh đàn ông. Đối với chúng ta, hoa chỉ là vật trang trí. Đối với người đàn bà, hoa là những sinh vật, những vị khách từ cái thế giới mà chúng ta, những người lớn tuổi và là những người bận làm ăn chỉ thoáng thấy nó khi đi ngang và nhìn nó với một vẻ khinh khi kẻ cả.

Đáng giận là buổi bình minh hùng sáng quá nhanh. Ánh sáng ban ngày có thể đuổi đi những ý nghĩ trên làm cho chúng trở thành tức cười dưới con mắt những người nghiêm nghị.

Gặp ánh mặt trời, nhiều câu chuyện huyền hoặc co rúm lại và lẩn đi như những con sên thu mình vào trong vỏ.

Đúng thế, câu chuyện huyền hoặc, tuy hazy còn mơ hồ, đã ra đời. Hầu như không thể nào ngăn lại được những câu chuyện huyền hoặc, những truyện ngắn, chuyện dài khi chúng đã ra đời. Cái đó chẳng khác gì giết chết một sinh mạng. Chúng bắt đầu tự lớn lên trong ý thức của chúng ta.

Và cuối cùng, đã đến lúc câu chuyện huyền hoặc được đưa lên mặt giấy. Phần nhiều khi viết nó ra, ta điều cảm thấy khó, chẳng khác gì muốn truyền đạt bằng lời cái hương thơm phảng phất của nó. Khi viết truyện, hầu như ta phải nín thở để khỏi làm bay mất lượt bụi mỏng manh phủ trên mình nó. Và phải viết cho nhanh vì ánh thấp thoáng của hình bóng và những cảnh riêng biệt diễn ra một cách vùn vụt và dễ dàng. Không được chậm chễ, không được tụt lại đằng sau bước chạy của trí tưởng tượng.

Câu chuyện huyền hoặc đã viết xong. Và ta lại muốn một lần nữa, với lòng biết ơn, được nhìn vào trong đôi mắt sáng long lanh, nơi câu chuyện sẽ sống mãi đời đời.

CHUYẾN XE ĐÊM

Tôi muốn viết hẳn một chương riêng về sức mạnh của trí tưởng tượng và ảnh hưởng của nó tới đời sống con người. Nhưng sau khi suy nghĩ, tôi đã viết thay vào đó một truyện ngắn về nhà thơ Andécxen. Tôi nghĩ rằng truyện ngắn này có thể thay thế cho chương sách và hơn nữa, nó có thể làm cho ta hình dung rõ ràng về trí tưởng tượng hơn là những câu chuyện chung chung về đề tài này.

Trong cái khách sạn bẩn thỉu và cũ kỹ này của thành Vornizơ không bói đâu ra mực, mà kể ra ở đây người ta cần quai gì phải có mực kia chứ. Để viết những bản thanh toán quá giá cho khách trọ chăng?

Thật ra, khi Andécxen mời đến khách sạn này thì trong cái bình mực bằng thiếc cũng vẫn còn lại một ít. Chàng dùng mực ấy viết một câu chuyện cổ tích. Nhưng câu chuyện mỗi lúc một nhợt nhạt trông thấy bởi Andécxen đã mấy lần pha thêm nước lã vào mực. Thế là chàng không viết hết được câu chuyện - cái đoạn kết vui vẻ của nó vẫn còn nằm lại ở đây lợ.

Andécxen tùm tùm cười và quyết định sẽ đặt tên cho câu chuyện cổ tích sau là *Câu chuyện còn nằm dưới đáy bình mực cạn*.

Chàng yêu mến Vornizơ và đặt tên cho nó là "Bông sen ủa".

Những đám mây đen, thấp, cuộn cuộn trên mặt biển mùa thu. Trong những con sông đào róc rách một thứ nước hơi hám.

Gió lạnh thổi trên những ngã ba, ngã tư đường phố. Nhưng khi mặt trời vừa ló ra thì màu đỏ hồng nổi lên từ dưới đám rêu xanh và sau khung cửa sổ, cả thành phố hiện ra như một bức tranh của nhà danh hoạ già Kanalettô⁽¹⁾ của thành Vonizơ.

Đúng vậy, Vonizơ tuy hơi buồn nhưng thật là đẹp. Nhưng đã đến lúc phải xa nó để đi tới những thành phố khác.

Vì thế mà Andécxen chẳng luyến tiếc bao nhiêu khi bảo gã bồi phòng đi mua vé cho chuyến xe đêm sang Vêrôn.

Gã bồi phòng thật xứng với cái khách sạn. Đó là một anh chàng lưỡi biếng, lúc nào cũng ngà ngà say, hay ăn cắp vặt nhưng có bộ mặt hồn nhiên và cởi mở. Gã chưa hề dọn phòng cho Andécxen lần nào, đến nỗi có việc quét cái sàn nhà thôi gã cũng chẳng làm.

Từ những màn nhung đỏ thắm ở cửa, mối bay ra trông giống những đàn ong vàng óng. Muốn rửa mặt phải dùng cái chậu sứ rạn có hình những cô gái vú nở đang tắm. Cây đèn dầu đã gãy. Thay vào, người ta đặt lên bàn một chân nến nặng nề bằng bạc trên có một mẫu nến thừa - thứ nến làm bằng mỡ lợn - chưa cháy hết. Có lẽ từ thời vua Tixian người ta chưa hề lau rửa cho nó.

Từ dưới tầng hầm, nơi có đặt quán rượu rẻ tiền sặc sụa mùi thịt cừu rán và mùi tỏi. Những cô gái trẻ bận váy áo nhung xơ xác và lỏng lẻo bằng những dải đã đứt, suốt ngày cười oang oang và gầy lộn với nhau.

Đôi khi họ đánh nhau, giằng kéo, túm tóc nhau. Nhưng lúc ấy, nếu Andécxen đi ngang qua, chàng thường dừng lại và thần phục nhìn những mái tóc rối tung, những bộ mặt đỏ gay vì tức giận và những con mắt long lanh khao khát trả thù.

Nhưng đáng yêu hơn cả tất nhiên vẫn là những giọt nước mắt tức giận trào ra, lăn dài trên gò má như những hạt kim cương.

Khi thấy chàng, họ dụ đi, ngượng ngùng trước cái ông khách gầy còm và lịch sự có cái mũi thanh tú. Họ tưởng chàng là một

1. Antoio de Canaletto, nhà danh hoạ Ý (1697 - 1786).

người làm trò quỷ thuật vừa ghé qua đây mặc dầu họ gọi chàng là "xinho thi sĩ"⁽¹⁾ với một vẻ kính nể. Theo hiểu biết của họ chàng là một nhà thơ kỳ dị. Chàng sống không hăng say. Chàng không hát theo cây đàn lục huyền những khúc thuyền ca làm tan nát lòng người và không mê hết người đàn bà này đến người đàn bà khác. Chỉ có mỗi một lần chàng rút bông hồng đỏ thắm vẫn thường cài ở khuyết áo ra tặng cho cô bé rửa bát xấu xí nhất bọn. Hơn nữa cô ta lại còn đi khập khiễng, lắc lư như một con vịt.

Khi gã bồi phòng đi rồi, Andécxen chạy lại cửa sổ, hé mở chiếc rèm nặng nề và trông thấy gã vừa đi vừa huýt sáo miệng dọc bờ con sông đào. Khi đi ngang qua chị hàng tôm mặt đỏ gay gã liến giơ tay bóp vú và bị một cái tát văng óc.

Sau đấy, gã đứng lại rất lâu trên chiếc cầu cong và chăm chú nhỏ vào cái vỏ trứng rồng trôi lênh bênh dưới chân cầu. Cuối cùng gã nhỏ trứng và chiếc vỏ trứng chìm ngấm. Đoạn gã lại gần chú bé đội chiếc mũ dạ rách. Chú bé đang câu cá. Gã bồi ngồi xuống một bên, đắm đắm nhìn chiếc phao và chờ xem có con cá lang thang nào sa bẫy không.

- Trời! - Andécxen tuyệt vọng kêu lên. - Chẳng có lẽ hôm nay mình sẽ không đi Vêrôn được vì cái thằng đàn độn này ư?

Andécxen mở toang cửa sổ ra. Tiếng kính cửa rung mạnh đến nỗi gã bồi phòng nghe thấy và ngừng đầu lên. Andécxen giơ hai tay lên trời, phần nò lắc lắc hai quả đấm, dọa nạt.

Gã bồi phòng giật chiếc mũ của thằng bé, hoan hỉ giơ lên vẫy Andécxen rồi chụp trả lên đầu nó và nhảy lên, biến mất vào một góc phố.

Andécxen phá lên cười. Chàng không tức giận chút nào. Cả đến những chuyện ngộ nghĩnh vặt vãnh như thế cũng chỉ làm cho thú say mê du lịch trong người chàng mỗi ngày một mạnh thêm.

Du lịch bao giờ cũng hứa hẹn những điều bất ngờ. Ai mà biết

1. Ngài thi sĩ, tiếng Y, tỏ vẻ kính trọng

trước được lúc nào sẽ có cái nhìn hình ảnh của người đàn bà ảnh lên trong khoé mắt : lúc nào những ngọn tháp của một thành phố không quen biết sẽ hiện ra ở đằng xa, và những cột buồm của những con tàu lớn sẽ nghiêng ngả ở chân trời! Ta không thể biết trước những vần thơ nào sẽ đến với ta trước cảnh cơn giông gấm thét trên dãy núi Anpơ, và giọng ai sẽ hát cho ta nghe, như tiếng nhạc ngựa đương xa, bài hát về một cuộc tình duyên dang dở.

Gã bồi phong mang tấm vé xe về nhưng không tra lại tiền thừa. Andécxen tum lấy cổ gã và lịch sử tổng ra ngoài hành lang. Ở đó chàng đùa bỡn đập nhẹ lên gáy gã một cái và gã bồi phong liền phồng thẳng xuống cái cầu thang op ép, nhảy cạch bịch và hát ầm 1.

*

*

Xe vừa đi khỏi Vomizơ thì trời bắt đầu mưa lâm râm. Đêm tối hạ xuống đậm lay.

Người đánh xe nói rằng chính quý vương đã bay ra chuyện bắt xe từ Vomizơ đến Vêrôn phải đi đêm đi hôm thế này.

Hành khách không trả lời. Người đánh xe im lặng rồi gián dũ nhổ bọt và bao trước để hành khách biết rằng ngoài màu nền tàn trong cái đèn bang sắt tây không còn một thứ gì phát sang hết.

Không ai chú ý đến chuyện đó. Người đánh xe ben to về hoài nghi về đầu óc mình mẫn của khách trên xe và nói thêm rằng Vêrôn là một chôn hang cung, người đứng đắn không ai đến đó làm gì.

Hành khách biết gã nói bậy nhưng chẳng ai buồn phản đối.

Trên xe có cả thầy ba người: Andécxen, một giáo sĩ đã có tuổi, về mặt cau có, và một thiếu phụ mặc chiếc áo choàng màu sẫm. Andécxen có cảm giác như thiếu phụ lúc thì trẻ, lúc thì già, lúc thì đẹp, lúc thì xấu. Tất cả cái đó là do ánh lửa lập lòe của ngọn nến sắp cháy hết gây nên.

- Hay là ta tắt nó đi? - Andécxen hỏi. - Giờ cũng chẳng cần tới nó. Rồi đến lúc cần lại chẳng có gì mà thấp.

Giáo sĩ kêu lên:

- Đây là một ý nghĩ không bao giờ có thể có trong đầu một người Ý.

- Tại sao vậy?

- Người Ý không biết phòng trước cái gì hết. Họ sợ nhớ ra và kêu ầm ĩ khi đã chẳng còn cách nào cứu vãn.

Andécxen hỏi:

- Thưa cha, vậy thì chắc cha không phải là người của cái dân tộc nhẹ dạ ấy?

- Tôi là người Áo!

Giáo sĩ trả lời một cách giận dữ.

Câu chuyện dứt. Andécxen thổi tắt ngọn nến. Một lát sau thiếu phụ lên tiếng:

- Ở cái vùng này của nước Ý đi đêm không đèn mà lại hay cơ đấy.

- Dù thế nào thì tiếng bánh xe cũng vẫn cứ tố cáo chúng ta đang ở trên xe, - giáo sĩ phản đối và nói thêm.- Đàn bà đi đêm đi hôm lè ra phải có người nhà đi hộ tống.

Thiếu phụ trả lời và cười hóm hỉnh:

- Người hộ tống của tôi ngồi kể tôi đó.

Thiếu phụ muốn nói Andécxen. Chàng liền trật mũ cảm ơn người bạn đồng hành.

Ngọn nến vừa tắt thì tiếng động và mùi hương xông lên càng mạnh, như thế chúng mừng rỡ vì đối thủ của mình đã biến mất. Tiếng vó ngựa, tiếng lạo xạo của bánh xe lăn trên sỏi, tiếng nhịp xe cọt kẹt và tiếng mưa vỗ lộp bộp vào mui xe nghe càng to. Mùi cỏ ẩm ướt và mùi bãi lầy lọt vào qua cửa xe cũng đậm thêm.

- Lạ thật! - Andécxen nói. - Ở Ý, tôi định ninh sẽ được thấy mùi rừng buoi, hoá ra lại gặp cái không khí đất nước phương Bắc của tôi.

Thiếu phụ nói:

- Sắp khác rồi, ông ạ! Xe đang lên đồi. Trên kia không khí ấm hơn.

Ngựa đi bước một. Quả thực xe đang lên một sườn đồi thoải thoai.

Nhưng đêm không vì thế mà sáng hơn. Trái lại, trời càng tối vì hai bên đường kéo dài những hàng du cổ thụ. Dưới cành lá loà xoà, bóng tối càng dày đặc hơn và im lặng hơn. Chỉ hơi nghe rõ tiếng mưa rì rào trên lá.

Andécxen hạ cửa xuống. Một cành du ngó vào xe. Andécxen bứt vài chiếc lá làm kỷ niệm.

Giống như những người giàu tưởng tượng, chàng say mê thu lượm đủ mọi thứ lật vật trong những chuyến đi. Nhưng những cái lật vật ấy có một đức tính quý báu; chúng làm sống lại dĩ vãng, nhắc lại cái trạng thái tâm hồn đã có trong chàng đúng lúc chàng nhặt những mảnh vỡ của một bức môzai⁽¹⁾, một chiếc lá du hay móng sắt của một con lừa nào đó.

- Đêm rồi! - Andécxen tự nhủ.

Lúc này chàng thích bóng tối hơn là ánh sáng mặt trời. Bóng tối cho phép chàng được yên tĩnh suy nghĩ về mọi thứ trên đời. Và khi chàng suy nghĩ đã chán thì bóng tối lại giúp chàng tưởng tượng ra đủ mọi thứ chuyện trong đó nhân vật chính là bản thân chàng.

Trong những câu chuyện đó Andécxen bao giờ cũng hình dung mình là một người rất đẹp trai, trẻ trung, hoạt bát. Chàng hào hiệp phân phát cho mọi người xung quanh những lời nói làm họ say sưa, những lời mà các nhà phê bình đa cảm gọi là "hoa thơ".

Thực ra, chàng rất xấu trai và biết rõ điều đó. Chàng cao ngồng và nhút nhát. Tay chân chàng lỏng thòng như tay chân con rối dưới sợi dây treo. Những con rối mà ở tổ quốc chàng, trẻ con gọi là "hampenman".

1. Bức hoạ ghép bằng các mảnh đá màu hoặc sứ màu.

Vội những đặc tính như thế chàng không hy vọng gì được phụ nữ chú ý. Nhưng khi những thiếu phụ đi qua mặt chàng như qua một cái cột đèn thì lòng chàng vẫn cứ thấy đau đau.

Andécxen thiu thiu ngủ.

Khi chàng mở mắt, vật mà chàng nhìn thấy trước tiên là một ngôi sao lớn màu lá mạ. Nó toả sáng ngay sát mặt đất. Đêm chừng đã khuya.

Xe đã dừng lại. Ở bên ngoài có tiếng noi lao xao. Andécxen lắng tai nghe. Người đánh xe đang mà cả với mấy cô gái vừa gọi xe đỗ lại giữa đường.

Những giọng nói của các cô gái cứ ngọt lịm và giòn vang đến nỗi cái cuộc mà cả du dương ấy giống như là khúc ngâm của một vở kịch cổ.

Người đánh xe không bằng lòng cho họ tới một thị trấn chắc là rất nhỏ bé nào đó với giá tiền họ trả. Những người con gái nhao nhao nói rằng họ đã gom góp tất cả tiền túi của họ lại và cả ba đều không còn tiền nữa.

- Thôi được! - Andécxen bảo người đánh xe. - Tôi sẽ trả nốt số tiền thiếu mà anh đã cần rở đòi họ. Tôi sẽ còn trả thêm nữa nếu như anh thôi không ăn nói bất lịch sự với khách và tán dóc.

- Thôi được, mời các mỹ nương lên, - người đánh xe nói với các cô gái. - Hãy cảm ơn Đức Mẹ đã đun dầu cho các cô gặp cái ông hoàng ngoại quốc quen ném tiền qua cửa sổ này. Thực ra, ông ấy chẳng qua không muốn xe phải đậu lại vì các cô, thế thôi. Chứ ông ấy bấu các cô lắm đấy!

- Giêsu, lạy Chúa tôi! - Nhà tu hành rên rĩ.

- Các cô lại ngồi gần tôi cho ấm. - Thiếu phụ nói.

Mấy cô gái chuyển cho nhau đồ đạc, rì rầm bàn tán và lên xe, chào mọi người, bên lên cảm ơn Andécxen rồi ngồi xuống và im lặng.

Họ mang theo lên xe mùi phó mát sữa cừu và mùi bạc hà. Andécxen lơ mơ trông thấy lấp lánh những hạt thủy tinh trong những đôi hoa tai rẻ tiền của các cô gái.

Xe đi. Sôi lại lao xạo dưới bánh. Các cô gái bắt đầu thì thầm nói chuyện.

- Họ muốn biết ông là ai, có thật là một ông hoàng ngoại quốc không? Hay chỉ là một du khách bình thường?

Thiếu phụ lên tiếng và Andécxen đoán rằng nàng đang mỉm cười trong bóng tối.

- Tôi là nhà tiên tri. - Không dẫn đo, Andécxen đáp. - Tôi có tài biết được tương lai và nhìn rõ trong bóng tối. Nhưng tôi không phải là một tên bịp bợm. Và, nếu như bà muốn, tôi là một thứ ông hoàng, nếu có thể nói như thế, một ông hoàng nghèo ở cái xứ sở mà Hamlet đã sống ngày xưa.

- Ông làm thế nào trông rõ được trong đêm như mực thế này?
- Một cô gái ngạc nhiên hỏi.

- Như cô chẳng hạn, - Andécxen trả lời. - Tôi nhìn thấy cô rõ đến nỗi trước vẻ kiều diễm của cô lòng tôi đã phải say mê.

Chàng nói điều đó và cảm thấy mặt mình lạnh toát. Cái trạng thái mà chàng thường trải qua mỗi lần sáng tác thơ hoặc truyện cổ tích đã đến gần.

Nỗi ưu tư nhẹ nhàng, những thác từ ngữ không hiểu từ đâu đến, cảm giác bất ngờ về sức mạnh của thơ ca, về quyền lực của mình đối với trái tim người, tất cả hoà hợp trong trạng thái ấy.

Giống như trong một câu chuyện chàng sắp viết, nắp chiếc rương thần cũ kỹ bỗng bật mở với một tiếng động giòn giã. Trong chiếc rương đó giấu kín những ý nghĩ chưa thốt thành lời và những tình cảm còn ngủ yên, tất cả sự mê hoặc của trái đất - tất cả những màu, những sắc, những âm thanh, những làn gió ngát hương, những chân trời bát ngát của biển cả, tiếng ồn ào của rừng, những dấn vật của tình yêu và tiếng líu lo của con trẻ.

Andécxen không biết gọi trạng thái ấy là gì. Người thì gọi nó là cảm hứng, người thì gọi là sự phấn khởi, còn người khác thì lại gọi nó là tài xuất khẩu thành chương.

Im lặng một lát, chàng dịu dàng nói:

- Tôi tỉnh giấc và nghe thấy giọng các cô nói trong đêm. Các cô gái xinh đẹp ơi, như thế cũng đủ để cho tôi quen biết các cô và còn hơn thế nữa, đủ để cho tôi yêu các cô như những cô em gái qua đường. Tôi nhìn thấy các cô rất rõ. Đây này, thí dụ như cô, cô con gái có mái tóc sáng và nhẹ. Cô là cô gái hay cười và cô yêu hết thấy mọi vật đến nỗi những con sáo rừng cũng phải sa xuống đậu trên vai cô khi cô vun xới trong vườn.

Một cô gái lớn tiếng thì thào:

- Ôi, Nicôlina, ông ấy nói đằng ấy đấy!

- Cô có một trái tim sôi nổi, cô Nicôlina ạ. - Andécxen vẫn điềm đạm nói tiếp. - Nếu như chẳng may có chuyện gì không lành xảy tới với người yêu của cô, cô sẽ chẳng đắn đo suy nghĩ, vượt qua ngàn dặm núi tuyết và sa mạc để gặp mặt và cứu chàng. Tôi nói đúng không nào?

Nicôlina bối rối, ấp úng:

- Vâng, em sẽ đi thật... Nếu ông đã nghĩ như thế.

- Các cô tên là gì? - Andécxen hỏi.

Một cô trong bọn vui vẻ trả lời thay các bạn:

- Chúng em là Nicôlina, Maria và Anna.

- Cô Maria ạ, tôi thực không muốn nói về sắc đẹp của cô. Tôi nói tiếng Ý không thạo. Nhưng từ lúc thiếu thời tôi đã nguyện với Nàng Thơ rằng tôi sẽ ca tụng sắc đẹp, bất cứ tôi gặp nó nơi nào.

- Lạy Chúa tôi! - Nhà tu hành nói khẽ. - Ông ta bị nhện độc cắn rồi. Ông ta đã hoá rắn.

- Có những người đàn bà, quả là đẹp mê hồn. Phần nhiều, họ là những người bản tính kín đáo. Họ sống với niềm đam mê cháy bỏng trong lòng, không thổ lộ với ai. Niềm mê say đó tưởng chừng như từ bên trong toả ra làm cho mặt họ nóng bừng. Cô là một người như thế đấy, cô Maria ạ! Số mệnh của những người đàn bà ấy thường là kỳ lạ. Hoặc rất đau khổ, hoặc là rất hạnh phúc.

- Ông đã gặp những đàn bà như thế bao giờ chưa? - Thiếu phụ hỏi.

- Ngay lúc này đây, tôi đã gặp họ. - Andécxen trả lời. - Tôi không phải chỉ nói về cô Maria mà cả về bà nữa, thưa bà.

- Tôi mong rằng ông nói thế không phải cốt cho đêm dài chóng qua. - Người đàn bà nói, giọng run run. - Điều ông vừa nói thật là tàn ác đối với cô gái kiều diễm này.

Và nàng nói thêm, khe khẽ:

- Và cả với tôi.

- Thưa bà, chưa lúc nào tôi nghiêm chỉnh như lúc này.

- Vậy thì sao? - Maria hỏi. - Liệu em có hạnh phúc hay không?

- Cô mong muốn nhận lãnh của cuộc đời rất nhiều mặc dầu cô chỉ là một cô gái quê giản dị. Vì thế mà cô không dễ dàng được hưởng hạnh phúc. Nhưng rồi cô sẽ gặp một người xứng đáng với trái tim hay đòi hỏi của cô. Người cô chọn tất nhiên là một người xuất sắc. Có thể người đó là họa sĩ, là nhà thơ, là chiến sĩ đấu tranh cho tự do của nước Ý... Mà cũng có thể đó chỉ là một chàng mục đồng hay một thủy thủ, nhưng là người có một tâm hồn lớn. Nói cho cùng, họ cũng chẳng có gì khác nhau.

- Thưa ông, em không nhìn thấy ông, vì thế em cứ hỏi mà không then thùng. - Maria rụt rè nói. - Biết làm thế nào, nếu người ấy đã làm chủ trái tim em rồi. Em mới gặp chàng có vài bận, thậm chí cũng chẳng biết chàng bây giờ ở đâu.

- Cô cứ tìm đi! - Andécxen nói lớn. - Rồi cô sẽ tìm thấy, chàng khác yêu cô.

Anna vui vẻ nói:

- Maria! Thì đó là cái anh chàng họa sĩ ở Vêrôn đấy chứ ai...

- Im đi! - Maria mắng át.

Thiếu phụ nói:

- Vêrôn chẳng phải là một thành phố to lớn quá để đến nỗi không tìm nổi một người. Cô nhớ lấy tên tôi nhé. Tôi là Elena Guytsiôli. Tôi hiện ở Vêrôn. Cô cứ hỏi nhà tôi thì người Vêrôn nào cũng biết, họ sẽ chỉ cho cô. Maria, cô đến Vêrôn đi. Và sẽ ở

cùng tôi đến tận cái ngay hạnh phúc mà ông bạn đường than yêu của chúng ta đã tiên đoán cho cô.

Trong bóng tối, Maria tìm bàn tay Elêna và áp vào bên má nóng hổi của mình.

Mọi người im lặng. Andécxen nhận thấy ngôi sao xanh đã tắt. Nó đã rẽ xuống phía dưới chân trời. Nghĩa là đã quá nửa đêm.

- Kìa, sao ông không đoán gì cho em? - Anna, cô gái nhanh nhẹn nhất bọn hỏi.

- Cô sẽ có rất nhiều con. - Andécxen nói một cách quả quyết. - Chúng nó sẽ xếp thành hàng, nối đuôi nhau nhận phần sữa. Cô sẽ mất rất nhiều thì giờ để tắm rửa và chải đầu cho cả lũ. Nhưng chồng cô sẽ giúp cô một tay.

- Có phải là Pêtorô không? - Anna hỏi. - Em cần cái anh chàng béo ục ịch ấy lắm đấy!

- Rồi cô còn mất nhiều thì giờ nữa để hôn vài lần trong một ngày những con mắt long lanh của hết thầy những thằng cu, cái đi của cô.

- Trong đất đai của Giáo hoàng mà nơi những lời lẽ điên rồ ấy thì thật là quá quẩn!

Giáo sĩ nói một cách bức bối nhưng không ai chú ý đến câu nói của ông ta.

Mấy cô gái lại thăm thì với nhau chuyện gì không rõ. Tiếng cười luôn luôn cắt đứt tiếng xì xào. Cuối cùng Maria nói:

- Thưa ông, bây giờ đến lượt chúng em muốn biết ông là người như thế nào. Chúng em thì lại không nhìn được trong bóng tối.

- Tôi là một nhà thơ đi khắp đó đây. - Andécxen trả lời. - Tôi còn trẻ. Tóc tôi rậm, uốn sóng và mặt tôi rám nắng. Đôi mắt xanh của tôi hầu như lúc nào cũng cười, bởi tôi sống không chút ưu tư và lòng chưa yêu ai. Công việc duy nhất của tôi là đem những món quà nhỏ tặng người khác và làm những việc lãng nhăng cốt sao cho mọi người được vui.

- Thí dụ những việc gì, thưa ông? - Elêna hỏi.

- Biết kể chuyện gì cho ba nghe đây? Mùa hè năm ngoái tôi ở nhà một người quen làm nghề kiếm lâm ở xứ Giuytlan. Một hôm tôi dạo chơi trong rừng và tôi một quãng rừng thưa, nơi có rất nhiều nấm. Ngay ngày hôm đó tôi trở lại cánh rừng ấy và giấu dưới mỗi cây nấm hoặc một cái keo bọc giấy bạc, một quả chà là, một bó hoa ti xiu bằng sáp, hoặc một cái đế khâu và một mẩu băng lụa. Sáng hôm sau tôi đi cùng cháu gái con ông kiếm lâm vào cánh rừng đó. Cháu bé lên bảy. Thế là dưới mỗi gốc nấm cháu tìm thấy những vật bé nhỏ kỳ lạ kia. Chỉ thiếu có quả chà là. Hẳn một chú quạ nào đã tha đi mất. Ô, nếu bà được trông thấy đôi mắt sáng rực lên vì vui sướng của em bé! Tôi quả quyết với cháu rằng những vật đó là của những chú quỷ lùn đã giấu ở đây.

- Ông đã đánh lừa một đứa bé ngây thơ! - Giáo sĩ phản nộ. - Đó là một tội lỗi lớn.

- Không đâu, đó chẳng phải là chuyện đánh lừa. Em bé sẽ nhớ ngày hôm đó suốt đời. Và tôi xin quả quyết với cha rằng trái tim cháu sẽ lâu cần cỗi hơn trái tim những người không được hưởng chuyện cổ tích ấy. Ngoài ra, thưa cha, tôi cũng muốn nói để cha biết rằng tôi vốn không ưa nghe những lời răn dạy mà người ta muốn buộc tôi phải nghe.

Xe dừng lại. Các cô gái ngồi im không nhúc nhích như bị bỏ bùa. Elêna cúi đầu không nói.

Người đánh xe kêu lên:

- Này, các mỹ nương! Tỉnh dậy thôi! Đến nơi rồi.

Các cô gái lại thì thảo chuyện gì và đứng dậy.

Trong bóng tối Andécxen bỗng thấy hai cánh tay khoẻ mạnh ôm lấy cổ chàng và một đôi môi nóng hổi áp vào môi chàng.

- Cảm ơn ông!

Đôi môi nóng hổi ấy thì thầm và Andécxen nhận ra giọng nói của Maria.

Nicôlina cảm ơn chàng và hôn chàng một cách thân trọng và âu yếm, tóc cô mơn man trên mặt chàng. Các hôn của Anna thì kêu và khoẻ. Các cô gái nhảy xuống đất. Xe lại chuyển bánh

trên con đường lát đá. Andécxen nhìn ra ngoài cửa kính. Nhưng chàng chẳng nhìn thấy gì ngoài những ngọn cây đen thẫm in trên nền trời đang chuyển dần sang màu lục nhạt. Bình minh bắt đầu.

*

* *

Thành phố Vêrôn làm chàng ngạc nhiên vì những toà nhà tráng lệ. Mặt tiền trang nghiêm của những công trình xây dựng đó ganh đua với nhau. Sự hoà hợp của kiến trúc đáng lẽ phải giúp cho lòng người yên tĩnh. Nhưng tâm hồn Andécxen lại xáo động.

Buổi tối hôm đó Andécxen đến giật chuông căn nhà cổ kính của Elêna trong một phố hẹp dẫn tới pháo đài.

Chính Elêna ra mở cửa cho chàng. Cái áo nhung xanh bó sát lấy thân hình mảnh dẻ, màu xanh của nhung hắt lên mắt nàng làm cho đôi mắt trở thành xanh và đẹp vô tả.

Nàng giơ cả hai tay đón chàng, những ngón tay lạnh của nàng nắm chặt lấy bàn tay xương xẩu của chàng, nàng đi giật lui kéo chàng vào một gian phòng nhỏ.

- Tôi nhớ quá chừng! - Nàng nói một cách bình dị và mỉm cười như có lỗi. - Tôi đã cảm thấy thiếu ông rồi.

Andécxen tái mặt. Cả ngày hôm ấy chàng chỉ nghĩ đến Elêna, lòng xáo động âm thầm. Chàng biết rằng mình có thể yêu đến đau khổ mỗi lời nói của người đàn bà ấy, yêu từng chiếc lông mi rơi của người đó, từng hạt bụi vương trên tà áo nàng. Chàng hiểu điều đó. Và chàng nghĩ rằng một mối tình như thế nếu cứ để cho nó bùng lên thì trái tim chàng sẽ không chứa nổi. Nó sẽ mang lại biết bao dằn vặt, biết bao niềm vui, nước mắt và tiếng cười, làm chàng không đủ sức chịu đựng tất cả những đổi thay và những bất ngờ của tình yêu đó.

Và biết đâu, chỉ vì mối tình kia mà những chuyện cố tích của chàng, như một đàn ong sắc sỡ, sẽ chẳng nhạt phai, sẽ chẳng bỏ chàng bay đi để không bao giờ trở lại. Lúc đó chàng sẽ còn giá trị gì?

Dù sao thì rồi tình yêu của chàng cuối cùng cũng sẽ chẳng được đáp lại. Bao lần chàng đã gặp những chuyện như thế. Những người đàn bà như Elêna chỉ vâng theo những ý thích nhất thời. Một ngày đáng buồn kia nàng sẽ nhận thấy chàng xấu xí. Chính chàng cũng cảm thấy gớm ghiếc bản thân mình. Luôn luôn chàng cảm thấy ở sau lưng những cái nhìn chế giễu. Những lúc ấy đáng đi của chàng trở nên cứng quèo, chàng vấp ngã và chỉ muốn chui xuống đất.

Chàng tự nhủ: "Tình yêu chỉ có thể vĩnh cửu trong trí tưởng tượng và chỉ có trong tưởng tượng tình yêu mới có thể vĩnh viễn là thơ là mộng. Hình như ta có thể tưởng tượng ra tình yêu giỏi hơn là được hưởng tình yêu trong thực tại".

Chính vì thế mà chàng đã đến nhà Elêna với ý định cương quyết là sau đó chàng sẽ đi ngay để không bao giờ gặp lại.

Chàng không dám nói thẳng điều đó ra với nàng. Giữa hai người đã có gì đâu. Họ chỉ mới gặp nhau ngày hôm qua trên một chuyến xe và chưa hề nói với nhau điều gì.

Andécxen dừng lại bên cửa phòng. Trong một góc, bức tượng đầu nữ thần Dian⁽¹⁾ bằng đá trắng toát dưới ánh sáng của những cây nến, hình như tái nhợt đi vì xúc động trước sắc đẹp của chính mình.

- Ai đã làm cho gương mặt bà trở thành bất tử trong pho tượng Dian kia vậy! - Andécxen hỏi.

- Canôva⁽²⁾ đấy!

Elêna trả lời và cúi mặt xuống. Hình như nàng đã đoán được tất cả những gì đang xốn xang trong lòng chàng.

- Tôi đến đây để từ biệt bà. - Andécxen lăm bắm bằng một giọng trầm trầm. - Tôi sắp trốn khỏi Vêrôn.

- Tôi biết ông là ai rồi. - Elêna nhìn thẳng vào mặt chàng. -

1. Nữ thần săn bắn, bà chúa rừng, theo thần thoại La Mã.

2. Antonio Canova (1751 - 1822), nhà điêu khắc nổi danh người Ý.

Ông là Krixtian Andécxen, nhà thơ và người viết truyện cổ tích danh tiếng. Nhưng hóa ra trong cuộc đời ông lại sơ chuyện cổ tích. Đến nỗi ông cũng chẳng có đủ nghị lực và can đảm, thậm chí cho một cuộc tình ngắn ngủi.

Andécxen thú nhận:

- Đó là cây thập tự nặng nề của tôi.

- Vậy thì nhà thơ phiêu lãng thân yêu của em! - Elena chưa chút nói và đặt tay lên vai Andécxen. - Anh hãy chạy đi. Chạy cho thoát! Chúc cho đôi mắt anh mãi mãi tươi cười. Đừng nghĩ gì đến em. Nhưng nếu một ngày kia, tuổi già, nghèo nàn và bệnh tật có làm anh đau khổ thì anh chỉ cần nhắn cho em một lời, em sẽ như cô Nicôlina nọ, sẽ đi bộ vượt qua ngàn dặm qua những núi tuyết và những sa mạc khô cằn để tới an ủi anh.

Nàng gieo mình xuống chiếc ghế bành và lay tay che kín mắt. Những ngón nấn trên gối nọ lách tách.

Andécxen nhìn thấy một giọt nước mắt long lanh lách qua những ngón tay nhỏ nhắn của Elena rơi xuống vạt áo nhưng va lặn đi.

Chàng xô tới, quỳ xuống trước mặt nàng, áp mặt vào đôi bàn chân ấm áp, khỏe mạnh và đều đặn của nàng. Elena vẫn nhắm mắt, đưa tay ra ôm lấy đầu chàng, nàng cúi xuống và hôn vào môi chàng

Giọt nước mắt nóng hổi thứ hai rơi xuống mặt chàng. Chàng cảm thấy vị mặn của nó.

- Anh đi đi! - Nàng nói khẽ. - Cầu cho Nàng Thơ tha thứ mọi tội lỗi cho anh.

Chàng đứng dậy, cầm lấy mũ và bước vội ra ngoài.

Chuông châu đồ hồi trên toan thanh Veron.

Hai người không bao giờ gặp nhau nữa, nhưng luôn luôn nghĩ đến nhau.

Có lẽ vì thế, ít lâu trước khi nhắm mắt, Andécxen đã nói với một nhà văn trẻ:

- Tôi đã trả bằng một giá đắt, có thể nói vô cùng đắt cho những chuyện cố tích của tôi. Vì chúng, tôi đã chối bỏ hạnh phúc mà lẽ ra tôi được hưởng và đã bỏ lỡ mất khoảng thời gian mà đáng lẽ tri tưởng tượng, dù cho có mạnh mẽ và hào nhoáng đến mấy, cũng phải nhường chỗ cho thực tế.

Bạn ơi, phải biết cách vận dụng tri tưởng tượng không phải để tạo ra đau buồn, mà để mang lại hạnh phúc cho mọi người và cho bản thân mình.

CUỐN SÁCH ĐỊNH VIẾT TỪ LÂU

Đã lâu lắm rồi, khoảng hơn mười năm trước, tôi đã quyết định viết một cuốn sách không dễ gì viết nổi, nhưng là một cuốn sách thú vị, như lúc đó tôi đã nghĩ và cả bây giờ nữa tôi vẫn nghĩ như thế.

Cuốn sách đó gồm tiểu sử của những con người xuất chúng.

Tiểu sử của họ phải ngắn và đẹp.

Thậm chí tôi đã bắt đầu lập danh sách những con người xuất chúng cho cuốn sách đó.

Trong cuốn sách này, tôi quyết định đặt vào đó vài mẫu đời của những người bình thường nhất mà tôi đã gặp, những con người không tên tuổi, bị chìm trong quên lãng, nhưng trong thực tế lại chẳng kém gì những người đã trở thành danh tiếng và được mọi người yêu mến. Chẳng qua họ không gặp may và không để lại được dấu vết gì, dù chỉ là một dấu vết mờ nhạt, cho đời sau. Phần lớn, họ là những người không vụ lợi, biết xả thân vì nghĩa và cũng bị lôi cuốn bởi một niềm say mê chung.

Thuyền trưởng đường sông Ôlênhin Vôngari - con người có một cuộc đời muôn màu muôn vẻ - là một trong những người như thế. Ông lớn lên trong một gia đình yêu âm nhạc và học hát ở Ý. Nhưng rồi ông muốn cuộc bộ khắp châu Âu nên đã bỏ học và thực sự đã làm một người hát rong đi khắp các nước Ý, Tây Ban Nha, Pháp. Ở nước nào ông cũng hát những bài hát bằng tiếng của nước đó trong nhịp đệm của đàn ghita.

Tôi được biết Ôlênhin Vôngari tại toà soạn một trong những

tờ báo hàng ngày ở Maxkova, năm 1924. Một hôm, sau giờ làm việc, chúng tôi đề nghị Ôlênhin Vôngari hát cho nghe vài bài trong chương trình hát rong của ông. Không biết người ta kiếm đâu được một cây đàn ghita và thế là ông già gầy còm, thấp bé, trong bộ quần áo thuyền trưởng đường sông bỗng chốc đã biến thành một nghệ sĩ điêu luyện, một diễn viên và một danh ca xuất chúng. Giọng ông hoàn toàn trẻ.

Chúng tôi lắng đi, lắng nghe những giai điệu. Ý phóng khoáng chảy trôi, tiếng âm âm dứt đoạn trong những bài hát của dân miền Baxkơ, bài *Macxâyê* ⁽¹⁾ hoan hỉ trong tiếng kèn đồng lạnh lạnh và khói thuốc súng mù mịt.

Sau khi đã đi lang thang khắp châu Âu, Vôngari làm thủy thủ trên những con tàu biển, đoạt bằng hoa tiêu đường trường, đi ngang dọc Địa Trung Hải nhiều lần, rồi mới trở về Nga và làm thuyền trưởng đường sông Vônga. Hồi tôi mới quen ông, Ôlênhin Vôngari đưa tàu chở khách từ Maxkova đi Nhigionhi Nôvôgôrôt.

Ông là người đầu tiên dám mạo hiểm đưa con tàu chở khách to lớn chạy đường sông Vônga qua các đập nước hẹp và cũ kỹ của sông Maxkova. Tất cả thuyền trưởng, kỹ sư đều cả quyết rằng việc đó không thể nào thực hiện được.

Ông là người đầu tiên đề nghị nắn lại dòng sông Maxkova trong vùng Máctughi nổi tiếng, nơi dòng sông uốn khúc đến nỗi chỉ cần nhìn cái hình thù ngoằn ngoèo không biết bao nhiêu lần của nó trên bản đồ cũng đã đủ hoa mắt.

Ôlênhin Vôngari đã viết nhiều bài tuyệt hay về những dòng sông Nga. Ngày nay những bài viết đó đã bị mất và bị lãng quên. Ông biết đủ mọi xoáy nước, khúc sông và đồng cây chìm trên hàng chục con sông. Ông có những chương trình đơn giản và không ai ngờ tới việc cải tiến phương tiện đi lại và vận chuyển bằng đường thủy trên những dòng sông ấy.

Những lúc rảnh rang ông dịch cuốn *Thần khúc* của Đăngtô ⁽¹⁾ ra tiếng Nga.

1. Một bài ca cách mạng do nhạc sĩ Phap Rouget de Lisle sáng tác năm 1792, sau lấy làm quốc ca Cộng hoà Pháp.

Đó là một con người nghiêm nghị, tốt bụng và hiếu động, người chủ trương mọi nghề đều đáng trọng bởi chung phục vụ con người và giúp cho mỗi người có một cơ hội tỏ ra mình là "một con người tốt đẹp trên mảnh đất tốt này".

Tôi còn quen một người giản dị và đáng yêu khác là giám đốc nhà bảo tàng địa phương trong một thành phố nhỏ miền Trung Á.

Bảo tàng đặt trong một ngôi nhà cổ kính. Ông giám đốc không có người giúp việc nào khác, ngoài bà vợ. Hai người không những chỉ coi sóc viện bảo tàng đầu ra đó, mà còn tự tay sửa chữa nhà cửa, kiểm củi sưởi và làm đủ mọi việc nặng nhọc linh tinh khác.

Một hôm, tôi bắt gặp hai người đang làm một việc kỳ quặc. Họ đi đi lại lại mãi trong cái phố nhỏ lặng lẽ có mọc đầy và nhặt hết những hòn đá, những viên gạch vỡ nào còn nằm vương vãi quanh viện bảo tàng.

Thì ra lũ trẻ đã lấy đá ném vỡ cửa kính viện bảo tàng. Để sau này chúng không còn đạn mà ném nữa, ông giám đốc mới quyết định nhặt hết đá, gạch ngoài phố mang vào sân.

Mọi vật trong bảo tàng, từ bức thêu ren cổ xưa hoặc viên gạch phẳng hiếm hoi của thế kỷ XIV đến một mẩu than bùn và xác ướp con chuột nước Achentina - con nutori - vừa đây được thả vào những đầm lầy địa phương để gây giống, đều được nghiên cứu và ghi chép cẩn thận.

Nhưng con người khiêm tốn, bao giờ cũng nói khẽ, vừa nói vừa dềnh dàng vì bối rối kia mỗi lần giới thiệu bức tranh của họa sĩ Pêrêpletsikôp là lại tươi hơn hớn. Ông đã tìm ra bức tranh ấy trong một tu viện đóng cửa.

Thực vậy, đó là một bức phong cảnh tuyệt đẹp mà họa sĩ đã nhìn qua khung cửa sổ sâu thẳm mà vẽ. Một buổi chiều trắng phương Bắc với những cây bạch dương mơn mớn ngủ yên và mặt nước trắng như thiếc trên một con hồ nhỏ.

Ông làm việc vất vả. Người ta coi ông không ra gì. Ông làm việc trong yên lặng, không quấy rầy ai. Nhưng dù viện bảo tàng

1. Dante, nhà thơ vĩ đại, người thầy của nền thi ca Ý

của ông có không mang lại nhiều lợi ích đi chăng nữa thì chẳng lẽ bản thân sự tồn tại của một con người như thế không phải là tấm gương về lòng trung thành với công việc, tính khiêm tốn và tình yêu quê hương, cho những người ở đây, nhất là cho thanh niên, hay sao?

Mới đây tôi vừa tìm được bản danh sách những con người xuất chúng mà tôi đã lập ra để viết cuốn sách nói trên. Danh sách đó rất dài. Tôi không thể viết ra đây toàn bộ. Vì thế tôi chỉ chọn hù họa lấy một số nhà văn.

Bên cạnh tên mỗi nhà văn tôi viết những ghi chép ngắn ngủi và lộn xộn về những cảm giác của tôi, chúng gắn liền với nhà văn này hay nhà văn khác.

Để cho rõ hơn tôi xin dẫn ra dưới đây một vài đoạn ghi chép ấy. Tôi đã xếp chúng lại cho gọn và mở rộng thêm.

TSÉKHÔP

Trong văn học, những cuốn sổ tay của Tsékhôp tồn tại độc lập như một thể văn đặc biệt. Ông rất ít dùng sổ tay trong việc viết văn.

Sổ tay của Infơ, Anphôngxơ Đơđê⁽¹⁾, nhật ký của Lép Tônxtôi, anh em Gôngcua⁽²⁾, nhà văn Pháp Rơna⁽³⁾ và rất nhiều ghi chép của các nhà văn, nhà thơ khác cũng tồn tại như một thể đặc biệt.

Những cuốn sổ tay có đầy đủ quyền sống trong văn học như một thể độc lập. Nhưng riêng tôi, trái với ý kiến của nhiều nhà văn khác, tôi cho rằng những cuốn sổ tay hầu như vô dụng đối với công việc cơ bản của nhà văn.

Đã có thời tôi ghi sổ tay. Nhưng cứ mỗi lần tôi lấy ở trong đó ra một ghi chép thú vị nào đó và đặt nó vào một truyện ngắn

1. Nhà văn Pháp (1840 - 1897)

2. Nhà văn Pháp (1822 - 1896)

3. Nhà văn Pháp (1864 - 1910)

hay một truyện dài thì y như rằng cái đoạn văn đó lại trở thành cứng quèo. Trong truyện, nó cộm lên như một dị vật.

Tôi chỉ có thể giải thích điều đó bằng cách nói rằng việc lựa chọn tài liệu tốt nhất là nhờ trí nhớ. Những gì còn lại trong trí nhớ và không bị quên đi, đó mới chính là cái quý hơn cả. Những gì cứ phải ghi chép mới khỏi quên là cái không quý bằng và hiếm có trường hợp chúng trở thành hữu ích cho nhà văn.

Việc Tsêkhốp là thầy thuốc chẳng những giúp cho ông hiểu biết con người mà còn ảnh hưởng cả đến văn phong của ông. Nếu Tsêkhốp chẳng phải là thầy thuốc thì có thể ông đã chẳng tạo ra được loại văn xuôi chính xác, có tính phân tích và sắc như dao giải phẫu.

Một số truyện ngắn của ông (thí dụ *Phòng số 6*, *Câu chuyện đáng ngán*, *Người đàn bà phụ phiếm* và nhiều nhiều nữa) đã được viết ra như những chẩn đoán tâm lý mẫu mực.

Văn của ông không sao chịu nổi chút xiu bụi bặm và vết bẩn. Tsêkhốp viết: "Cần phải vứt đi những cái thừa, rửa sạch câu văn khỏi những *"tuỳ theo"*, *"nhờ ở"*, cần phải chú ý đến nhạc tính của văn và không để cho những chữ *"thì"*, *"là"*, *"mà"* đứng gần sát nhau trong một câu" ⁽¹⁾.

Ông thẳng cánh đuổi ra khỏi văn ông những từ như *"appétit"*, *"flirt"*, *"idéal"*, *"disque"*, *"écran"*. Chúng làm ông ghê tởm ⁽¹⁾.

Cuộc đời của Tsêkhốp đáng để ta học tập. Ông kể lại rằng trong một thời gian dài, nhiều năm, ông đã phải gian khổ để đấu tranh vứt bỏ từng chút, từng chút một, chất nô lệ trong con người. Chỉ cần trải ra những bức ảnh của Tsêkhốp theo tuần tự năm tháng - từ lúc ông còn là thanh niên cho đến những năm cuối đời - là đủ thấy rõ rằng cái nét tiểu tư sản mờ mờ phủ bên ngoài com người ông mất dần và gương mặt ông trở nên nghiêm nghị thêm, lớn lao thêm và đẹp thêm mãi, cả trang phục của ông cũng thanh thoát và duyên dáng thêm mãi.

1. Nguyên văn là *"trở nên"*, *"thôi trở nên"* hoặc *"bắt đầu"*, *"thôi"* Ý nói những chữ rườm rà, lủng củng như những chữ *"thì"*, *"là"*, *"mà"*, (N.D).

2. Ý nói những từ nước ngoài. Những từ này tuy vậy ngày nay vẫn thường dùng trong văn Nga.

Ở nước ta có một góc nhỏ, nơi mà người nào cũng gửi gắm một phần trái tim mình. Đó là ngôi nhà của Tsékhôp ở Autka.

Đối với những người thuộc thế hệ tôi, ngôi nhà đó không khác gì một khung cửa sổ sáng ánh đèn. Từ khu vườn tối ta có thể nhìn qua khung cửa đó để thấy thuở thiếu thời đã lãng quên gần hết của mình, và được nghe giọng nói trìu mến của Maria Paplôpna⁽¹⁾ - cô Masa đáng yêu của Tsékhôp - người mà cả đất nước biết đến và yêu mến như một người ruột thịt.

Tôi tới ngôi nhà đó lần cuối cùng vào năm 1949.

Tôi ngồi bên bà Maria Paplôpna ở ngoài hiên. Những bụi hoa trắng ngào ngạt che khuất biển và thành phố Yanta. Maria Paplôpna nói rằng bụi hoa um tùm đó là do Antôn Paplôvich Tsékhôp tự tay trồng và ông đã đặt tên cho nó nhưng bà không sao nhớ ra được cái tên rắc rối ấy.

Bà nói chuyện đó một cách đơn giản, như thể Tsékhôp còn sống, ông mới ở đây và chỉ đi đâu đó ít lâu, tới Maxkôva hoặc Nitxa.

Tôi hái một đoá trà hoa trong vườn Tsékhôp và tặng em gái bé cùng đi với chúng tôi tới nhà bà Maria Paplôpna. Nhưng cô "Trà hoa nữ" vô tư kia đã đánh rơi mất bông hoa trôi ra Bắc Hải. Không thể nào giận em bé cho được, nhất là trong một ngày tưởng chừng có thể gặp Tsékhôp ở mọi lối ngoặt trong các phố. Và ông sẽ khó chịu đấy khi nghe người ta mắng mỏ đứa cháu gái bé bỏng có đôi mắt nâu kia chỉ vì một chuyện không đâu: nó đánh mất bông hoa ngắt trong vườn ông.

ALÉCHXANDRO

Blôc có một bài thơ đầu tay ít người biết đến: *Đêm ấm áp tràn lên hải đảo*.

Trong bài thơ ấy có một câu kéo dài và dịu dàng, nó gợi lên trong trí ta cả cái đẹp dễ của tuổi thanh xuân mờ ảo: *"Mùa xuân mơ ước xa xôi của mình..."*

1. Chỉ nhà văn Tsékhôp.

Đó không phải là những tư tưởng. Đó là ánh hào quang. Những hào quang đó tạo ra toàn bộ con người Blóc.

Lần nào đến Leningrát tôi cũng muốn được đi bộ (chỉ đi bộ chứ không đi xe buýt hoặc tàu điện) tới sông Briaska để nhìn thấy ngôi nhà nơi Blóc đã sống và đã qua đời ở đó.

Một hôm tôi đi và bị lạc giữa những khu phố vắng vẻ và những nhánh sông dài ngập bùn lầy và khi hồi chẳng thấy nhà Blóc đâu. Nhưng vô tình tôi gặp trong một ngõ hẻm cỏ mọc đầy, một tấm bảng kỷ niệm ở một ngôi nhà gạch đã bạc màu. Thì ra Đôxtôiépki đã ở ngôi nhà này.

Mãi gần đây tôi mới tìm ra ngôi nhà của Blóc trên bờ sông Priaska.

Mùa thu tàn đã rắc đầy lá úa trên dòng sông đen. Bên kia sông bắt đầu khu ngoại ô của công nhân cảng trong thành phố. Trên nền trời sắp tối trông rõ những nhà máy, những xưởng đóng tàu, những cột buồm và những làn khói. Nhưng trên sông Priaska thì lại vắng vẻ và im lìm như trong một tỉnh lỵ xa xôi.

Đó là nơi ẩn náu kỳ lạ đối với một nhà thơ như Blóc. Có thể Blóc đã chọn nơi vắng vẻ và gần biển này vì nó trả lại sự yên tĩnh cho trái tim rối bời của con người.

GUY ĐỜ MÔPATXĂNG

Ông che giấu chúng ta cuộc đời mình ⁽¹⁾.

Môpatxăng có một chiếc thuyền nhỏ ở miền duyên hải Riviera tên là "*Người bạn thân yêu*". Ông đã viết tác phẩm vang dội nhất và cay đắng nhất của ông trên con thuyền này: *Truyện Trên mặt nước*.

Có hai thủy thủ làm công trên chiếc "*Người bạn thân yêu*" của Môpatxăng. Người nhiều tuổi tên là Bécna.

(1) Roma, 1907, X. M. - 1908.

Hai thủy thủ không để lộ một lời nói, một cử chỉ nào để Môpatxăng biết rằng họ đang lo lắng cho ông mặc dầu họ nhìn thấy có chuyện gì đó không bình thường vừa mới xảy ra với "ông chủ" và ông có thể phát điên không phải vì suy nghĩ, mà chỉ riêng vì những cơn buốt óc không tài nào chịu nổi.

Khi Môpatxăng qua đời, hai người thủy thủ nọ gửi tới tòa soạn của một trong những tờ báo hàng ngày ở Pari một bức thư ngắn ngủi và vụng về, tràn ngập một nỗi đau khổ lớn của con người. Có lẽ chỉ có hai người bình thường kia, trái với quan niệm sai lạc chung của mọi người về Môpatxăng, biết rằng chủ họ có một tâm hồn tự hào và cả thẹn.

Họ có thể làm gì để tưởng nhớ Môpatxăng?

Họ chỉ biết cố gắng hết sức mình sao cho con thuyền mà Môpatxăng yêu mến khỏi rơi vào bàn tay thờ ơ của kẻ khác.

Và hai người thủy thủ đã cố gắng. Có thể kéo dài việc bán thuyền ra bao nhiêu họ kéo bấy nhiêu. Nhưng họ là những người nghèo khổ và chỉ có trời chứng giám họ đã phải chật vật đến thế nào.

Họ cầu cứu bạn bè Môpatxăng, cầu cứu các nhà văn Pháp, nhưng vô hiệu. Thế là chiếc thuyền bị rơi vào tay bá tước Bactêlêmi - một gã nhà giàu vô công rồi nghề.

Khi Bécna hấp hối, ông nói với những người chung quanh:

- Tôi nghĩ rằng tôi đã là một thủy thủ không đến nỗi tồi.

Không thể nào diễn tả giản dị hơn ý nghĩ về một cuộc sống cao thượng mà ta đã sống qua. Tiếc thay, lại chỉ rất ít người có thẩm quyền nói về mình bằng những lời như thế.

Những lời đó là di huấn mà Môpatxăng dặn lại chúng ta qua miệng người thủy thủ nọ.

Ông đã đi qua con đường viết văn rất nhanh chóng. Ông nói: "Tôi bước vào văn nghiệp như một mảnh sao băng và ra khỏi nó như một tia chớp".

Là nhà quan sát tàn nhẫn cái thói tha của con người, nhà

giải phẫu gọi cuộc đời là: "Bệnh viện thực hành cho nhà văn", trước khi chết ít lâu, ông khát khao mong mỗi sự trong sạch, ca ngợi tình yêu - đau khổ và tình yêu - sung sướng⁽¹⁾.

Ngay đến giờ phút cuối cùng, khi tưởng như óc mình đã bị một thứ muối độc nào đó ăn ruỗng, ông con tuyệt vọng mà nghĩ rằng ông đã phung phí mất bao nhiêu lòng chân thành trong cuộc đời hồi hã và long đong của mình.

Ông kêu gọi con người đi đâu? Ông dẫn dắt người ta đến đâu? Ông hứa gì với họ? Ông có dùng được đôi tay khoẻ mạnh của người chèo thuyền và của nhà văn giúp đỡ họ được không?

Ông hiểu ông đã thường làm điều đó và nếu như ông đem lòng trắc ẩn thêm vào những gì ông viết thì ông đã có thể vĩnh viễn trở thành ông Thiện trong trí nhớ của nhân loại.

Như một đứa trẻ bị bỏ rơi, rụt rè và cau có, ông tìm đến cái dịu dàng. Ông tin rằng tình yêu không phải chỉ là nhục dục mà còn là sự hy sinh, là niềm vui thầm kín. Nhưng đã muộn mất rồi, trong ông chỉ còn lại độc những lời trách móc của lương tâm và những ăn năn hối tiếc.

Và ông tiếc, ông giận mình đã miệt thị vứt bỏ hạnh phúc, nhạo báng nó. Ông thương nhớ đến nữ họa sĩ Nga Baskiaxeva. Nàng gần như là một đứa con gái nhỏ? Nàng đã yêu ông. Nhưng Mopatxăng đáp lại tình yêu của nàng bằng một cuộc trao đổi thư từ giễu cợt và còn hơi đồng đánh nửa là khác. Tính kiêu kỳ của đàn ông trong con người ông đã thoả mãn. Ông không muốn đạt được điều gì lớn hơn.

Nhưng nhắc tới Baskiaxeva mà làm chi! Ông còn tiếc một cô thợ trong một xưởng máy ở Pari hơn nhiều.

Pôn Buôcgiê⁽²⁾ đã tả lại câu chuyện xảy ra với cô thợ ấy. Mopatxăng phần nộ. Ai cho phép tên tâm lý gia phòng khách kia được lỗ mãng xông vào tấn bi kịch của con người? Tất nhiên, chính ông, chính Mopatxăng, đã có lỗi trong chuyện đó. Nhưng

1. Nguyên văn có gạch nối ở hai chữ tình yêu - đau khổ và tình yêu - sung sướng.

2. Nhà văn Pháp (1852 - 1935)

biết làm thế nào, có cách gì cứu vãn được khi ông chẳng còn sức lực và chất muối kia đã lắng cặn dần tầng tầng lớp lớp trong tâm trí ông? Ông thỉnh thoảng thậm chí còn nghe thấy cả tiếng lách tách của những tinh thể nhỏ bé và nhọn sắc của chúng khi chúng chọc sâu vào óc ông.

Cô thợ! Người con gái ngây thơ và kiêu diễm! Nàng đọc rất nhiều truyện ngắn của ông, chỉ nhìn thấy ông một lần mà đã yêu ông với tất cả trái tim nồng cháy trong trắng như cặp mắt toả sáng của nàng.

Người con gái thực sự ngây thơ! Nàng biết Môpatxăng không có vợ và sống cô độc, và thế là ý nghĩ điên rồ muốn trao cho ông cả đời mình, sẵn sàng ông, làm người bạn của ông, làm vợ ông, làm nô lệ cho ông và làm đầy tớ ông đã dấy lên trong lòng nàng mạnh mẽ đến nỗi nàng không sao cưỡng lại được.

Nàng nghèo và xiêm áo tồi tàn. Nàng chịu ăn đói suốt một năm trời và dành dụm từng xu một để may một bộ xiêm áo lộng lẫy mặc đi gặp Môpatxăng.

Cuối cùng bộ áo đã may xong. Nàng trở dậy từ sáng sớm, trong khi Pari còn ngủ, khi những giấc mộng còn phủ kín Pari như một màn sương và qua màn sương ấy le lói một mặt trời mới mọc. Lúc đó là giờ duy nhất có thể nghe tiếng chim hót trong những hàng bồ đề trên các đại lộ.

Nàng tắm qua loa bằng nước lạnh, từ tốn và nhẹ nhàng đi đôi tất mỏng tang và đôi giày nhỏ bóng loáng rồi đến bộ áo tuyệt đẹp, như mặc vào mình những vật quý mỏng manh đắt tiền. Nàng soi gương và không tin cả bóng mình. Trước mặt nàng là một cô gái kiêu diễm, mảnh mai, rạng rỡ niềm vui và nỗi bối rối trong lòng với đôi mắt quàng thâm vì yêu và đôi môi đỏ tươi, dịu dàng. Phải, nàng sẽ đến trước Môpatxăng với sắc đẹp ấy và thú thực với ông tất cả.

Môpatxăng ở một biệt thự bên ngoài thành phố. Nàng bấm chuông ngoài cổng. Một người bạn Môpatxăng ra mở. Gã là một thằng cha coi đời bằng nửa con mắt, thích hưởng lạc và chuyên

tán gái. Gà mìm cười nhìn nàng chòng chọc rồi trả lời là Môpatxăng không có nhà, rằng ông đã cùng với nhân tình đi Êtorêla vài ngày.

Nàng kêu lên và bước vội đi, bàn tay bé nhỏ bó chặt trong chiếc găng da mềm chơi với năm lầy những song sắt hàng rào.

Ông bạn của Môpatxăng đuổi theo, dìu nàng lên xe ngựa và đưa về Pari. Nàng khóc, nói một cách không có mạch lạc đến chuyện trả thù và ngay tối hôm ấy, để chọc tức mình, chọc tức Môpatxăng, nàng đã hiến thân cho anh chàng chơi bời nọ.

Một năm sau nàng đã là một trong đám kỹ nữ trẻ nổi tiếng ở Pari. Còn Môpatxăng thì sau khi nghe câu chuyện do ông bạn kể lại đã không đuổi gã đi, không cho gã một cái tát, không thách đấu với gã mà chỉ mìm cười. Ông thấy câu chuyện xảy ra với người con gái cũng hay hay. Thực vậy, nó cũng có thể là một đề tài không đến nỗi tồi cho một truyện ngắn đấy chứ!

Thật đáng sợ vì giờ đây không còn có thể nào lấy lại được khoảng thời gian khi người con gái ấy còn đứng bên hàng rào nhà ông như một mùa xuân nức hương và tin cậy đặt trái tim mình trong đôi bàn tay nhỏ nhắn mà trao cho ông nữa.

Cả đến tên nàng ông cũng chẳng hay và giờ đây ông gọi nàng bằng đủ mọi cái tên âu yếm mà ông có thể nghĩ ra.

Ông quần quai vì đau đớn. Ông sẵn sàng hôn những vết chân nàng và cầu khẩn nàng tha lỗi. Chính ông, chính Môpatxăng vì đại và cao xa. Nhưng không còn cách gì cứu vãn được nữa rồi. Tất cả câu chuyện ấy chỉ còn là cái cơ để Buôcgiê có thể viết thêm một giai thoại ngộ nghĩnh thuộc lĩnh vực những tình cảm khó hiểu của con người.

Khó hiểu ư? Không, những tình cảm ấy giờ đây rất dễ hiểu đối với ông! Chúng rất tốt lành. Những tình cảm ấy! Chúng là cái thiêng liêng nhất trên tất cả những gì thiêng liêng trong cái thế giới không hoàn hảo của chúng ta. Và ông có thể viết ngay bây giờ, với tất cả sức mạnh của tài năng và kỹ xảo mà ông có, về chuyện đó, nếu như không có chất muối kia. Nó đang gặm nhấm ông, mặc dầu ông nhổ nó ra từng vốc. Từng vốc lớn hăng xì.

MÁCXIM GORKI

Người ta đã viết nhiều quá về Alêchxây Macximôvich Gorki đến nỗi nếu ông không phải là một người không bao giờ có thể khai thác hết được thì chắc chắn ta sẽ dễ dàng bối rối, lùi bước và không dám thêm vào những gì đã viết về ông lấy một dòng. Gorki chiếm một địa vị lớn trong đời mỗi chúng ta. Tôi thậm chí dám nói rằng có cái "cảm giác Gorki" - cảm giác về sự có mặt thường xuyên của ông trong đời sống của chúng ta.

Đối với tôi, trong Gorki có cả nước Nga. Cũng như không thể hình dung nước Nga không có sông Vonga, tôi không thể nào nghĩ rằng trong nước Nga lại không có Gorki.

Ông là người đại diện toàn quyền của nhân dân Nga tài năng vô tận. Ông yêu mến và hiểu biết nước Nga tường tận, hiểu biết nước Nga như các nhà địa chất nói, trong mọi "tiết diện", cả trong không gian, cả trong thời gian. Ông không coi thường bất kỳ cái gì trong đất nước này và không có gì mà ông không nhìn ra, theo cách của ông, cách Gorki.

Đó là một người đi săn các tài năng, con người đánh dấu một thời đại. Từ những người như Gorki có thể bắt đầu một niên biểu.

Lần đầu gặp ông, điều làm cho tôi sửng sốt trước tiên là cái bề ngoài duyên dáng lạ thường của ông, mặc dầu lưng ông hơi gù và giọng nói hơi khàn khàn. Ông lúc ấy đang ở trong giai đoạn chín muồi của tâm hồn và sự phát triển tài năng cao độ khi cái toàn mỹ nội tâm hiện rõ ra bề ngoài, trong cử chỉ, lối nói, y phục, tóm lại, trên toàn thể đáng vẻ.

Ta cảm thấy rõ rệt vẻ duyên dáng kết hợp với sức tự tin trong đôi bàn tay to lớn của ông, trong cái nhìn chăm chú, trong dáng đi và trong bộ quần áo mà ông mặc một cách thoải mái và hơn nữa, có vẻ cầu thả của nghệ sĩ.

Tôi thường hình dung ông trong tưởng tượng như một con người mà một nhà văn đã được ở bên Gorki tại Krưm, ở Têxêli, đã kể lại cho tôi nghe.

Nhà văn ấy một hôm dậy rất sớm và bước lại bên cửa sổ, một trận gió giật tung cơn ào ào trên mặt biển. Gió dồn dập, căng thẳng, từ phương Nam thổi lại, ào ào trong những khu vườn và làm cho những mũi tên chỉ hướng gió kêu lên kèn kẹt.

Cách ngôi nhà nhỏ của nhà văn không xa lắm có một cây bạch dương rất lớn. Một cây bạch dương chọc trời. Nếu Gôgôn còn sống ông sẽ gọi nó bằng cái tên như thế. Và nhà văn nhìn thấy Gorki đứng cạnh cây bạch dương, tay trên chiếc can, đầu ngẩng, chăm chú nhìn cái cây hùng mạnh ấy.

Cả vòm lá bạch dương nặng nề và dày đặc run rẩy, kêu âm ỉ trong bão. Lá cây căng thẳng theo chiều gió, phơi ra cái mặt trái trắng như bạc. Cây bạch dương rít lên như một chiếc đàn oócgan khổng lồ.

Gorki đứng rất lâu, bất động và ngả mũ xuống nhìn lên cây bạch dương. Sau ông nói một câu gì đó và đi vào sâu trong vườn, nhưng vẫn còn ngoái lại nhìn cây bạch dương mấy lần.

Trong bữa ăn tối, nhà văn đánh bạo hỏi Gorki xem ông nói gì khi đứng bên cây bạch dương, Gorki không ngạc nhiên và trả lời:

- Ồ, nếu ông bạn đã theo dõi tôi thì được, tôi xin thú thực. Tôi nói, "Hùng vĩ biết chừng nào!"

Một lần tôi đến thăm Gorki tại một căn nhà ngoại ô của ông trong vùng Gorki. Hôm ấy là một ngày hè, trời đầy mây nhẹ, loãn xoãn, bóng mây trong suốt làm cho những ngọn đồi xanh rục hoa bên kia bờ sông Matxoan trở thành sắc sỡ. Gió ấm thổi trong các phòng.

Gorki nói chuyện với tôi về cuốn truyện dài vừa xuất bản của tôi - cuốn *Konkhiđa* - như thể tôi là người am hiểu kỹ càng thiên nhiên những miền á nhiệt đới. Điều đó làm tôi rất bối rối. Nhưng mặc dầu vậy chúng tôi đã tranh cãi về chuyện những con chó có bị sốt rét cơn hay không, Gorki cuối cùng chịu thua và còn mỉm cười hồn hậu nhắc đến một trường hợp trong đời mình khi ông nhìn thấy những con gà ở Pôti bị sốt rét, lông xù ra và rên rỉ.

Không ai trong chúng ta bây giờ nói được như ông nói khi ấy. Một giọng nói có khối, rõ nét và âm vang.

Hồi đó tôi vừa mới được đọc một cuốn sách hiếm có của một thủy thủ Nga, thuyền trưởng Ghécnhét. Cuốn sách nhan đề *Những vết hắc lão băng giá*.

Ghécnhét có thời gian đã làm đại diện hàng hải Liên Xô ở Nhật. Ở đó, ông đã viết cuốn sách này, tự tay sắp chữ trong nhà in vì không tìm đâu được thợ Nhật biết tiếng Nga và cuốn sách chỉ được in có năm trăm bản trên giấy Nhật mỏng.

Trong cuốn sách, thuyền trưởng Ghécnhét trình bày luận thuyết độc đáo của ông về việc trả lại cho châu Âu khi hậu thời trung tâm của những miền á nhiệt đới. Trong thời kỳ trung tâm thế thuộc đệ tam kỳ bên bờ vịnh Phần Lan và cả trên nền Sopitxobecghen đều có những khu rừng mọc lan và trắc bá.

Tôi không thể kể một cách tỉ mỉ luận thuyết của Ghécnhét ở đây. Chuyện đó sẽ chiếm mất quá nhiều chỗ. Nhưng Ghécnhét đã chứng minh rõ ràng đến nỗi không thể chối cãi được rằng nếu phá chảy được bộ áo giáp băng tuyết ở khu vực Groenlandơ thì trung tâm thế thuộc đệ tam kỳ sẽ trở về với châu Âu và một thời đại hoàng kim sẽ bắt đầu trong thiên nhiên.

Nhược điểm duy nhất của luận thuyết này là sự hoàn toàn không có khả năng làm chảy vùng băng Groenlandơ. Ngày nay, sau khi loài người đã tìm ra năng lượng nguyên tử thì chuyện đó hẳn có thể làm được.

Tôi kể cho Gorki nghe luận thuyết của Ghécnhét. Ông gõ gõ ngón tay trên mặt bàn và tôi nghĩ rằng ông nghe tôi chỉ vì lịch sự. Nhưng hoá ra ông bị lôi cuốn bởi luận thuyết đó, cái lý lẽ hoàn chỉnh không thể bác bỏ được và thậm chí cả tính chất trang trọng của nó.

Ông thảo luận với tôi về luận thuyết đó rất lâu, mỗi lúc một sôi nổi và đề nghị tôi gửi cho ông cuốn sách để in lại với một số lượng xuất bản lớn ở Nga. Và ông nói rất nhiều về chuyện có biết bao điều bất ngờ thông minh và tốt đẹp rình đón chúng ta từng bước.

Nhưng Alékhxây Macximôvich Gorki không kịp in cuốn sách của Ghécnhét. Ít lâu sau, ông qua đời.

VICHTO HUYGÔ

Trên đảo Giécxây thuộc biển Măngsxơ, nơi Vichto Huygô bị lưu đày, người ta đặt tượng kỷ niệm ông.

Bức tượng đặt ngay trên bờ lở trông xuống đại dương. Bệ đặt tượng rất thấp, chỉ cao chừng hai mươi hoặc ba mươi phân. Có mọc trùn lấp bệ. Vì thế trông như Vichto Huygô đứng ngay trên mặt đất.

Tượng tạc ông đang đi ngược gió. Ông gập người về phía trước, chiếc áo choàng bay phấp phất. Huygô giữ mãi áo trong tay để gió khỏi cuốn mất. Toàn thân ông ở trong cuộc vật lộn với sức mạnh của gió bão đại dương.

Bức tượng đặt trong một vùng hoang vắng, từ đó trông rõ mòm đá, nơi yên nghỉ cuối cùng của thủy thủ Giliát trong cuốn *Những người lao động của biển cả*.

Chung quanh, trong tầm mắt, chỉ toàn là đại dương không lúc nào yên lặng, đang rú rít. Những đợt sóng lớn la liếm chân những mòm đá, cát bồng lên, lắc lư những đám cỏ biển và âm âm nặng nhọc xông vào những hốc ngấm.

Trong những ngày sương mù người ta có thể nghe rõ tiếng còi ở những hải đăng xa gào thét một cách buồn thảm. Đêm đêm, những ánh lửa hải đăng nằm dọc chân trời, ngay sát mặt đại dương. Chúng thường bị ngập chìm vào nước. Chỉ căn cứ vào dấu hiệu ấy ta mới có thể hiểu rằng những đợt sóng che lấp ánh hải đăng, đẩy đại dương lên bờ đảo Giécxây, lớn đến thế nào.

Mỗi khi đến ngày kỷ niệm Vichto Huygô tạ thế, dân đảo Giécxây lại đặt dưới chân tượng Huygô mấy nhành van niên thanh. Người ta chọn một thiếu nữ đẹp nhất đảo đặt nhành lá đó dưới chân Huygô.

Van niên thanh có những lá bầu dục chắc nịch màu ôliu. Ở đây, người ta tin rằng nó mang lại hạnh phúc cho người sống và kỷ niệm sâu xa cho kẻ chết.

Điều họ tin là sự thật. Sau khi chết, tinh thần nổi loạn của Huygô lang thang khắp nước Pháp.

Đó là một con người nồng nhiệt, điên dại và sôi nổi. Ông phóng đại tất cả những gì ông nhìn thấy và những gì ông viết ra. Thị giác của ông vốn như thế. Cuộc đời tạo thành bởi những niềm say mê đầy nộ khí và những niềm say mê vui sướng được thể hiện một cách hào hứng và trịnh trọng.

Đó là nhạc trưởng vĩ đại của một dàn nhạc lớn gồm toàn kèn va sáo. Tiếng kèn hân hoan, tiếng trống ầm ầm, tiếng sáo lạnh lạnh và buồn bã, tiếng ô boa khàn khàn. Đó là thế giới âm nhạc của ông.

Nhạc trong những tác phẩm của ông cũng hùng dũng như tiếng sấm của sóng triều đại dương đập vào bờ. Nó làm đất giạt mình. Và trái tim của những người yếu ớt cũng rung lên.

Nhưng ông không thương những trái tim ấy. Ông là kẻ điên rồ trong khát vọng muốn truyền cho toàn thể nhân loại nỗi căm thù, niềm hân hoan và tình yêu sôi nổi của mình.

Ông không phải chỉ là hiệp sĩ của tự do. Ông là sứ giả, là người đưa tin, là người hát rong ca ngợi tự do. Ông như đứng trên mọi ngã ba, ngã tư của tất cả những con đường trên trái đất này và kêu lên: "Hỡi các công dân, hay nắm lấy vũ khí".

Ông xông vào cái thế kỷ cổ điển và đáng ngán như một ngọn cuồng phong, như một cơn gió lốc, nó mang lại những dòng mưa ào ạt, những lá, những đám mây đen, những cánh hoa, khói thuốc súng và những huy hiệu gài trên mũ bị giạt xuống.

Ngọn gió đó tên là Lãng mạn.

Nó luồn vào trong bầu không khí tù hãm của châu Âu và lấy hơi thở của niềm mơ ước bất kham mà nó mang trong mình làm tràn ngập bầu không khí đó.

Tôi lặng đi và mê mẩn vì cái nhà văn điên cuồng ấy từ lúc còn thơ khi đọc xong năm lần liền cuốn *Những người khôn khéo*. Tôi đọc xong và ngay ngày hôm đó lại bắt đầu đọc lại.

Tôi kiếm được một tấm bản đồ Pari và đánh dấu trên đó những nơi xảy ra sự kiện trong tiểu thuyết. Tôi gần như đã trở

thành một người tham gia cuốn truyện và đến ngày nay trong thâm tâm tôi vẫn coi Giảng Vangiăng, Côtet và Gavrôse⁽¹⁾ là những người bạn thời thơ ấu của mình.

Từ thuở ấy Pari không chỉ còn là quê hương của những nhân vật của Victo Huygô nữa mà đã trở thành cả quê hương tôi. Chưa nhìn thấy Pari bao giờ, nhưng tôi đã yêu mến Pari. Càng về sau tình cảm ấy càng thêm vững chắc.

Thêm vào với Pari của Victo Huygô là Pari của Banzac, Guy đơ Môpatxăng, Duyma, Flôbe, Zôla, Giuyn Valet, Anatôn Frăngxơ. Rômanh Rôlăng, Đôđê, Pari của Vilông và Rimbô, Mêrimê và Xtăngđan, Bacbuyt và Bêrănggiơ⁽²⁾.

Tôi sưu tầm những bài thơ nói về Pari và chép riêng vào một quyển vở. Rất đáng tiếc là tôi đã đánh mất quyển vở ấy, nhưng nhiều đoạn trong những bài thơ thì tôi đã thuộc lòng. Những vần thơ khác nhau - hoa mỹ và giản dị.

*Bạn sẽ thấy một thành phố thần tiên
Mà những thế kỷ rong người ta sùng bái
Và tâm hồn bạn sẽ tan hết ưu phiền
Và tay bạn mệt mỏi sẽ run lên
Bạn hãy dạo chơi trên đường nhỏ công viên
Luychxămbua, bên một bốn phun nước
Dưới vòm lá sum sê rặng tiêu huyền mọc
Như Mimi trong tiểu thuyết Muiécgiê⁽³⁾.*

Victo Huygô đã gọi lên cho nhiều người trong chúng ta tình yêu đầu tiên đối với Pari và chúng ta mang ơn ông vì điều đó. Nhất là những ai đã được hạnh phúc trông thấy thành phố vĩ đại này.

1. Những nhân vật chính trong tiểu thuyết *Những người khôn khổ* của Victo Huygô

2. Những tên tuổi lớn của nền văn học Pháp.

3. Henri Murget (1617 - 1682) nhà văn Pháp

MIKHAIN PRISVIN ⁽¹⁾

Nếu như thiên nhiên biết mang ơn con người đã đi sâu vào trong lòng đời sống của nó, đã ca ngợi nó, thì người trước tiên xứng đáng được hưởng cái ơn đó là Mikhain Prisvin.

Tên Mikhain Mikhailôvich Prisvin là tên dùng trong thành phố, còn ở những nơi mà Prisvin cảm thấy là nhà mình - trong những túp lều của những người tuần rừng, ở những bãi sông dềnh dắc màn sương, dưới những đám mây và những vì sao của bầu trời đông nội nước Nga - người ta gọi ông rất đơn giản là "Mikhalút". Và dĩ nhiên người ta cũng rầu lòng khi ông biến mất trong những thành phố, nơi chỉ có loài én làm tổ dưới mái sắt là nhắc ông nhớ đến "quê hương loại sếu" của ông.

Cuộc đời của Prisvin là tấm gương về con người đã từ bỏ mọi cái xa la mà hoàn cảnh áp đặt cho ông và chỉ sống "theo lệnh truyền của trái tim". Cái lẽ sống như vậy có một ý nghĩa lành mạnh, vô cùng vĩ đại. Người sống "theo trái tim", trong sự hoà hợp với thế giới bên trong của mình là người sáng tạo, là người làm giàu cho cuộc sống, và là nghệ sĩ.

Không hiểu nếu Prisvin là nhà nông học (nghề đầu tiên của ông) thì trong đời ông, ông sẽ làm được những gì? Dù sao thì cũng chưa chắc ông đã phát hiện được cho hàng triệu người biết thiên nhiên Nga như một thế giới thì ca tể nhị nhất và trong sáng nhất. Giản đơn là ông chẳng có đủ thì giờ để làm chuyện đó. Thiên nhiên đòi hỏi con mắt chăm chú và hoạt động nội tâm liên tục để tạo ra trong tâm hồn nhà văn một thứ "thế giới thứ hai" của thiên nhiên. Cái thế giới thứ hai ấy làm cho chúng ta thêm giàu suy tưởng, nó lấy sắc đẹp của thiên nhiên mà nghệ sĩ đã thấy, làm cho chúng ta cao quý hơn lên.

Nếu ta đọc kỹ tất cả những gì Prisvin đã viết thì ta sẽ phải tin chắc rằng ông mới chỉ kịp nói với chúng ta được có một phần trăm những điều ông thấy và ông hiểu rất rõ.

1. Nhà văn lớn Xô viết, nổi tiếng về mô tả thiên nhiên.

Đối với những nghệ sĩ bậc thầy như Prisvin, một cuộc đời thực quá ít ỏi. Họ là những người có thể viết cả một bài thơ trường thiên về mỗi chiếc lá thu rơi. Mà có nhiều lá như vậy rơi lắm. Có biết bao nhiêu chiếc lá rụng mang theo những ý nghĩ không nói ra của nhà văn, những ý nghĩ mà Prisvin từng nói rằng chúng rụng xuống như những chiếc lá, không cần phải gắng sức.

Prisvin gốc người tỉnh Enxơ - một thành phố Nga cổ. Cũng trong những vùng ấy đã xuất hiện Bunin, người hết như Prisvin, biết làm cho thiên nhiên phong phú thêm bằng màu sắc của những suy tưởng và tâm trạng con người.

Giải thích điều đó như thế nào đây? Hẳn là do thiên nhiên vùng đông Oclôpsina, thiên nhiên ở quanh tỉnh Enxơ rất Nga, rất giản dị và không giàu có. Và chính trong đặc điểm ấy, cả trong vẻ hơi khắc nghiệt của nó, ta tìm được câu giải đáp về cái sắc sảo nhà văn trong Prisvin. Trên cơ sở giản dị, phẩm chất đất đai nổi lên rõ hơn, cái nhìn cũng sắc hơn và ý nghĩ cũng tập trung hơn.

Sự giản dị nói với con tim mạnh hơn cái hào nhoáng nhiều màu nhiều sắc, ánh lửa pháo hoa của những buổi hoàng hôn, bầu trời sao sôi sục và cây cỏ lấp lánh của những miền nhiệt đới, nó gợi ta nhớ đến những thác nước lớn, những Niagara⁽¹⁾ với lá và hoa.

Viết về Prisvin rất khó. Ta cần ghi lại cho ta những lời của ông trong những cuốn sổ ghi những điều thầm kín, đọc đi đọc lại, tìm ra những vật báu mới trong mỗi dòng, đi sâu vào tác phẩm của ông như đi theo những con đường không rõ nét trong rừng thẳm có những dòng suối trò chuyện với nhau và hương thơm của cỏ ; dùng trí óc và trái tim thâm nhập vào những ý nghĩ và những trạng thái tâm hồn phong phú đặc biệt chỉ có trong con người trong trắng của ông.

Prisvin cho mình là nhà thơ *"bị đóng đinh trên cây thập tự của văn xuôi"*. Nhưng ông đã lầm. Văn xuôi của ông còn đầy chất

1. Một thác nước ở châu Mỹ.

thơ hơn rất nhiều, so với một số lớn những bài thơ và cả những trường ca.

Nói theo cách Prisvin thì tác phẩm của ông là *"niềm vui vô tận của những khám phá thường xuyên"*.

Tôi đã vài lần được nghe thấy ở những người vừa đọc xong một cuốn sách của Prisvin cùng những lời này: "Thật là ma thuật!"

Nói tiếp câu chuyện với họ tôi mới hiểu người ta nói như thế vì họ cảm thấy cái ngây ngất khó tả, nhưng rõ rệt và chỉ có ở Prisvin.

Điều bí ẩn của nó ở chỗ nào? Bí mật của những cuốn sách ấy ở đâu? Những chữ "phép phù thủy", "phép tiên" thường dùng trong những truyện cổ tích. Nhưng Prisvin đâu phải là người viết cổ tích. Ông là người của đất, của "bà mẹ đất đai ẩm ướt", nhân chứng của tất cả những gì đang diễn ra quanh ông trên trái đất.

Bí mật của cái duyên Prisvin, pháp thuật của ông, chính là ở cái sắc sảo của ông.

Đó là cái sắc sảo biết tìm ra trong mỗi vật nhỏ bé một điều thú vị, dưới cái bề ngoài đáng ngán của những hiện tượng xung quanh mình một nội dung sâu sắc.

Mọi vật đều bóng lên ánh thơ như cỏ gặp sương. Mỗi lá liễu hoàn điệp hèn mọn đều có cuộc đời riêng của nó.

"Đêm qua đi dưới vầng trăng to lớn trong sạch, và vẻ sáng, băng đầu mùa đã kết. Mọi vật đều xám, nhưng những vùng nước chưa đông. Khi mặt trời lên, sương ẩm cho muôn vật thì sương đã ướt đầm cây cỏ, những cành thông từ trong rừng tối lộ ra như những đường thêu lông lánh, tưởng chừng nếu có dùng tất cả kim cương của thế giới cũng chẳng đủ để trang hoàng như vậy".

Trong đoạn văn thực là kim cương này mọi vật đều giản dị, chính xác và đầy chất thơ bất tử.

Đọc những chữ trong đoạn ấy bạn sẽ phải đồng tình với Gorki khi ông nói rằng Prisvin đã "cao tay kết hợp mềm dẻo những từ đơn giản làm cho mọi vật được miêu tả gần như có thể sờ mó thấy".

Nhưng như thế cũng chưa đủ. Ngôn ngữ của Prisvin là ngôn ngữ nhân dân. Nó chỉ hình thành trong sự chung đụng chặt chẽ của người Nga với thiên nhiên, trong lao động, trong cái đơn giản và sáng suốt của tinh cách nhân dân.

Câu *"Đêm qua đi dưới vầng trăng to lớn, trong sạch"* hoàn toàn truyền đạt một cách rõ ràng khoảng thời gian im lìm và hùng vĩ của đêm khuya đang trôi đi trên đất nước ngủ yên. Và *"băng đầu mùa đã kết"*, và *"sương đã ướt đầm cây cỏ"* - tất cả những từ đó đều sinh động, đều nhân dân, không phải nghe lỏm ở đâu mà được, hoặc rút ra từ sổ tay, mà là của riêng người viết. Bởi vì Prisvin là người của nhân dân chứ không phải là người quan sát đứng bên ngoài mà nhìn nhân dân như một tài liệu dùng cho những tác phẩm của ông. Chuyện đó, tiếc thay, lại vẫn thường có ở các nhà văn.

Những nhà thực vật học có danh từ "tạp thảo" (raznotraviê). Danh từ này thường chỉ những cánh đồng cỏ ra hoa. Nó là sự ngẫu hợp của hàng trăm thứ hoa tươi tắn khác nhau mọc đầy trên bờ những ao hồ liên tiếp ở những triền sông.

Ta hoàn toàn có quyền gọi văn xuôi của Prisvin là "tạp thảo" của ngôn ngữ Nga. Những từ của Prisvin nở hoa, sáng lấp lánh. Lúc thì chúng xao xạc như cỏ, lúc lại thì thảo như những nguồn suối, lúc thì hót lên đối đáp nhau như chim, lúc kêu lách tách khe khẽ như băng đầu mùa, và lúc thì hình thành trong trí ta chậm chạp và quy củ chẳng khác gì dòng sao.

Phép lạ của văn Prisvin sở dĩ có được là do những hiểu biết rộng rãi của ông. Trong bất cứ lĩnh vực nào của tri thức con người cũng đều có một hồn thơ vô tận. Những nhà thơ đáng lẽ phải biết điều đó từ lâu.

Đề tài về bầu trời sao được các nhà thơ yêu mến sẽ trắng lẹ thêm biết bao nhiêu nếu như các nhà thơ biết rõ thiên văn học.

Đêm với bầu trời không tên và vì thế mà không có sức biểu hiện mạnh mẽ là một chuyện, nhưng cũng đêm ấy, nếu nhà văn biết quy luật vận chuyển của vòm sao và khi mặt nước hồ phản

chiều không phải một chòm sao nào đó, mà là sao Ôrion lấp lánh thì lại là một chuyện khác.

Có thể dẫn ra rất nhiều thí dụ chứng minh rằng chỉ một hiểu biết con con cũng mở ra trước mắt chúng ta những lĩnh vực mới của cái đẹp. Trong chuyện đó người nào cũng có kinh nghiệm riêng của mình.

Nhưng lúc này tôi muốn kể câu chuyện về một câu văn của Prisvin, câu văn này đã giải thích cho tôi hiểu một hiện tượng mà đến lúc ấy tôi vẫn cảm thấy là ngẫu nhiên. Câu văn của Prisvin không chỉ giải thích hiện tượng đó mà còn làm cho nó đầy đủ thêm bằng cái duyên dáng, tôi muốn nói cái duyên dáng theo đúng qui luật.

Từ lâu tôi đã nhận thấy trong những cánh đồng cỏ luôn luôn sũng nước bên bờ sông Ôka lúc đó có những bông hoa như được lượm lại thành từng cụm, còn ở một số chỗ khác giữa đám cỏ bình thường bông kéo dài một dải ngòèng ngoèo toàn một thứ hoa giống nhau. Từ trên chiếc máy bay nhỏ bé "U - 2" vẫn thường đến phun thuốc trừ muỗi ở những đồng cỏ và đầm lầy, cảnh đó trông càng rõ.

Đã nhiều năm tôi ngắm nghía những dải hoa cao và thơm ngát kia, mê mẩn với chúng, nhưng không biết giải thích hiện tượng đó như thế nào. Mà cũng phải thú thực là tôi cũng chẳng hề nghĩ đến chuyện đó.

Và rồi ở Prisvin, trong cuốn *Bốn mùa*, cuối cùng tôi đã tìm thấy câu giải thích ấy chỉ trong có một dòng chữ, trong một đoạn ngắn còn con dưới đầu đề "*Sông hoa*".

"Nơi trước kia có những dòng suối xuân chảy băng băng, giờ đây là những suối hoa".

Tôi đọc câu đó và hiểu ngay rằng những dải hoa mọc lên đúng ở nơi mùa xuân có nước dòng chảy mạnh và để lại đất phù sa màu mỡ. Nó giống như một bức bản đồ bằng hoa họa những con suối xuân.

Sông Đúpna chảy qua gần Maxkova. Người ta đã đến cư trú

ở đây có hàng nghìn năm ; sông Đúpna nổi tiếng, nó được ghi trên bản đồ. Đúpna chảy êm đềm qua những khu rừng nhỏ ngoại ô Maxkova toàn cây hốt bố, xanh lên màu đồng nội và đồi cây, nó chảy bên những thành phố cổ xưa: Đmitơrôp, Verbilôc Tandôm. Hàng ngàn người đã đi qua dòng sông này. Trong số đó có các nhà văn, các họa sĩ và các nhà thơ. Nhưng không có ai nhận ra chút gì đặc biệt đáng mô tả trên dòng sông Đúpna. Không có ai đi trên hai bên bờ sông này mà cảm thấy như đi trên một đất nước chưa người biết tới.

Prisvin đã làm chuyện đó. Và sông Đúpna bình thường bỗng lấp lánh lên dưới ngòi bút của ông, giữa những đám sương mù và những buổi hoàng hôn âm ỉ cháy, giống như một phát hiện địa lý, một phát minh, như một trong những dòng sông thì vị nhất của đất nước với cuộc sống riêng, với cây cỏ riêng, với cảnh quan duy nhất chỉ riêng Đúpna mới có, với sinh hoạt của những người dân ở hai bên bờ sông, và với lịch sử.

Ở nước ta có những người vừa là nhà thơ vừa là nhà bác học như Timiriadép, Kliutsepki, Kaigôrôđôp, Fécxman, Ôbrutsép, Menzbia, Acxônhiép, như nhà thực vật học Kôgiépnhicôp, người đã viết một cuốn sách rất mực khoa học đồng thời lại vô cùng hấp dẫn về mùa xuân và mùa thu trong đời sống các loại cây.

Và ở nước ta đã có và hiện có những nhà văn biết đưa khoa học vào truyện dài, tiểu thuyết của mình như một tính chất cần thiết bậc nhất của văn xuôi thí dụ như Mennhikôp - Pêtsécxki, Ácxakôp, Gorki, Pinhêghin và những người khác nữa.

Nhưng Prisvin chiếm một vị thế đặc biệt trong những nhà văn ấy. Những hiểu biết rộng rãi của ông trong địa hạt nhân chủng học, sinh vật, khí hậu học, thực vật học, động vật học, nông học, khí tượng học, sử học, điều loại học, địa lý học, văn chương truyền khẩu, địa phương học và những khoa học khác nữa trở thành bộ phận hữu cơ trong đời sống nhà văn của ông. Chúng không nằm ỉ như một đồng hàng chết. Những khoa học ấy sống trong người ông, chúng liên tục phong phú thêm nhờ kinh nghiệm của ông, óc quan sát của ông, bởi cái đặc tính may mắn mà ông

có là nhìn được những hiện tượng khoa học trong cái biểu hiện thơ của chúng, trong những thí dụ nhỏ hoặc lớn, những điều bất ngờ như nhau.

Khi Prisvin viết về con người, hình như ông phải nheo mắt lại vì cái nhìn sáng suốt của mình. Ông không chú ý đến cái ngoại lai. Ông say mê những mơ ước trong lòng mỗi người, dù cho người đó là người đồn rùng, là bác thợ giày, là người thợ săn hay là nhà bác học danh tiếng.

Đưa cái mơ ước thâm kín của con người ra ngoài ánh sáng - đó chính là nhiệm vụ của ông. Nhưng làm được việc đó rất khó. Không có gì con người giấu kín như là mơ ước. Có lẽ vì mơ ước không chịu nổi một sự chế giễu nhỏ, cả đến một câu nói đùa, và tất nhiên không chịu nổi sự đụng chạm của những bàn tay hờ hững.

Chỉ có với người đồng tâm với ta, ta mới có thể thổ lộ mơ ước của ta mình, một cách tự nguyện, Prisvin là người cùng tư tưởng của các nhà mơ mộng vô danh của chúng ta. Các bạn thử nghĩ đến truyện ngắn *Đôi giày* của ông về những người thợ giày "Võntsoki" ở vùng Marina Rôsa, những người định đóng một đôi giày trắng lẹ nhất và nhẹ nhàng nhất thế gian cho người phụ nữ của xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Prisvin chết đi còn để lại nhiều ghi chép và nhật ký. Trong những ghi chép ấy có rất nhiều suy tưởng của ông về nghệ thuật viết văn. Trong lĩnh vực này ông cũng đi sâu không kém gì trong quan hệ đôi với thiên nhiên.

Tôi nghĩ rằng có một truyện ngắn của Prisvin về cái giản dị của văn xuôi đáng được coi là kiểu mẫu về cách suy nghĩ đúng đắn. Truyện ngắn tên là *Người sáng tác*. Trong truyện ngắn có đoạn đối thoại về văn học giữa nhà văn và một chú bé chăn bò.

Câu chuyện họ nói với nhau như thế này. *Chú bé chăn bò bảo Prisvin:*

- Nếu thực sự bác viết văn thì có lẽ bác toàn bịa cả.
- Không phải hoàn toàn bịa đâu. - Tôi trả lời. - Nhưng của đáng tội cũng có bịa tí ti đấy.

- Cháu mà viết ấy à, cháu sẽ viết rất tuyệt!
- Viết đúng y như thật?
- Hoàn toàn như thật. Giả dụ, nếu cháu viết về đêm, cháu sẽ viết đêm trôi qua trên đầm lầy như thế nào.
- Cháu viết thế nào nào?
- Viết thế này! Đêm! Một bụi cây to thực là to bên cạnh hồ nước. Cháu ngồi dưới bụi cây, còn lũ vịt con thì cứ vịt, vịt, vịt...
- Nó ngừng lời. Tôi nghĩ rằng hẳn nó đang tìm chữ hoặc đang đợi hình ảnh. Nhưng nó rút ra chiếc gialâyca⁽¹⁾ và bắt đầu khoét lỗ.
- Ờ, thế rồi sao nữa? - Tôi hỏi. - Cháu muốn tả đêm kia mà.
- Thì cháu tả xong rồi mà, - nó trả lời. - Hoàn toàn đúng sự thực. Một bụi cây to thực là to! Cháu ngồi dưới bụi cây, còn lũ vịt con thì cứ suốt đêm vịt, vịt, vịt...
- Thế ngắn quá!
- Sao vậy, "ngắn" à! - Chú bé chần bò ngạc nhiên. - Suốt đêm chúng nó kêu vịt, vịt, vịt...

Hiểu rõ câu chuyện chú bé kể, tôi nói:

- Hay quá!
- Không đến nỗi tôi, bác ạ! - Nó trả lời.

Trong sự nghiệp viết văn của ông, Prisvin là kẻ chiến thắng. Bất giác tôi nghĩ đến một câu nói của ông: "... Nếu như chỉ có những đầm lầy hoang dại là nhân chứng cho thắng lợi của anh thì chúng sẽ toả ra một sắc đẹp kỳ lạ, và mùa xuân sẽ còn với anh mãi mãi, một mùa xuân vinh quang thuộc về thắng lợi của anh".

Đúng như thế, mùa xuân của văn xuôi Prisvin sẽ còn mãi mãi trong cuộc sống và trong nền văn học Xô viết của chúng ta.

1. Một thứ nhạc cụ của nông dân Nga thời trước, làm bằng sừng bò.

ALÉCHXANDR GRIN

Lúc tôi còn nhỏ, tất cả lũ học trò trung học chúng tôi đều mê mải đọc những cuốn sách của *"Tủ sách tổng hợp"*. Đó là những cuốn sách nhỏ, bìa vàng in chữ nhỏ.

Giá những cuốn sách ấy rất rẻ. Chỉ mất mười kópếch là đã được đọc *Táclaranh* của Đôđê hoặc *Bi mật* của Hamsun⁽¹⁾, còn mất hai mươi kópếch là được đọc *Đavit Cốpơphim* của Đickenx hoặc *Đông Kisôt* của Xécvangtét.

"Tủ sách tổng hợp" chỉ in sách của các nhà văn Nga trong trường hợp ngoại lệ. Vì thế khi tôi mua cuốn sách vừa xuất bản với cái tên kỳ quặc *Thác xanh Têluri* và nhìn thấy ngoài bìa tên tác giả Aléchxandr Grin thì dĩ nhiên là tôi phải nghĩ rằng Grin là một người ngoại quốc.

Cuốn sách có vài truyện ngắn. Tôi còn nhớ lúc ấy đứng bên cạnh quán sách mà tôi mua cuốn đó, tôi đã giờ ngay ra và đọc hú hoạ.

"Không có hải cảng nào vô tích sự và thần tiên hơn là Lixơ. Cái thành phố nhiều tiếng nói khác nhau này giống như một gã du đảng đã quyết định dân mình vào mở bong bong của cuộc sống định cư. Nhà ở dựng lung tung giữa vài cái gọi là phố. Không thể có phố xá trong cái nghĩa đen của nó ở Lixơ, bởi vì thành phố này mọc lên trên những vách đá và đồi núi, nối liền với nhau bởi những cầu thang, những cầu và những con đường hẹp.

Tất cả những cái đồ ngọp trong cây cối rậm rạp miền nhiệt đới, trong những bóng cây hình quạt long lanh, những đôi mắt thơ ngây nồng cháy của phụ nữ. Đá vàng, bóng cây xanh, những vết rạn đẹp như trong tranh vẽ ở những bức tường cũ kỹ. Trong một cái vòm hình nấm có một chiếc thuyền lớn đang được một người chân đất sửa chữa, một gã lăm lè, ngâm tẩu. Tiếng hát xa và tiếng vang của nó trong các khe. Những khu chợ dựng trên những cọc chống, dưới những tấm vải bạt và những chiếc ô lớn.

1. Hamsun (1899 - 1928), nhà văn Na Uy.

Ánh lấp lánh của vật khí, màu áo đàn bà sắc sỡ, hương thơm của hoa và cây làm dậy lên trong lòng nỗi nhớ mong âm thầm như trong chiêm bao, nỗi mong nhớ tình yêu say đắm và những cuộc hẹn hò. Bến tàu bận như một anh chàng náo nóng khói trẻ tuổi. Những cánh buồm cuộn, giấc mộng của chúng và buổi sáng có cánh, nước màu bạc, những tảng đá lớn, chân trời đại dương. Ban đêm - đám cháy từ tính của những vì sao, những con thuyền với những giọng nói tươi cười - đó là Lixơ!

Tôi đứng trong bóng một cây dẻ của thành phố Kiep mà đọc, đọc ngấu nghiêng cho đến hết cuốn sách kỳ lạ, quái dị như một giấc mơ.

Bất thần cảm thấy buồn nhớ cái ánh lấp lánh của gió, mùi nước biển mẩn mẩn, nhớ Lixơ, những ngõ hẻm nóng nực, những đôi mắt nồng cháy của các cô gái, tảng đá xù xì màu vàng với những vỏ hà vỏ hến màu trắng còn lại, khói hồng của những đám mây bay vút trời xanh.

Không, đó chẳng phải là nỗi buồn, mà là niềm mong ước da diết muốn được tự mắt trông thấy tất cả những cái đó và được vô tư lự hoà mình vào trong cuộc sống tự do miền ven biển kia.

Nhưng ngay lúc đó tôi chợt nhớ ra rằng có một số nét của cái thế giới rực rỡ ấy mà tôi đã từng biết. Nhà văn Grin xa lạ chỉ gộp những cái đó lại trong một trang giấy. Nhưng tôi đã nhìn thấy chúng ở đâu?

Tôi nhớ ra ngay. Tất nhiên, những cái đó ở Xêvaxtôpôn, trong cái thành phố như nhô lên khỏi những đợt sóng màu lục của biển cả, phơi mình dưới ánh mặt trời trắng loá và trong những bóng râm bị cắt thành từng dải xanh như da trời. Tất cả cái hỗn độn vui vẻ của Xêvaxtôpôn ở đây, trên những trang sách của Grin.

Tôi đọc tiếp và gặp một bài hát thủy thủ:

*Chòm Thập tự phương Nam rực rỡ chân trời
Khi gió nổi cũng là lúc địa bàn tĩnh giấc,
Lạy Chúa hãy phù hộ cho những con tàu
Và hãy rủ lòng thương lấy chúng tôi.*

Lúc đó tôi chưa biết là chính Grin đã đặt ra những bài hát cho những truyện ngắn của mình.

Người ta ngây ngất say vì rượu vang, vì ánh mặt trời lấp lánh, vì niềm vui vô tư lự, vì cái hào phóng của cuộc đời, cuộc đời không bao giờ mệt mỏi dẫn chúng ta vào cái hào hoa và cái mát mẻ của những góc ngách đầy cảm dỗ của nó, và sau hết say sưa vì "cảm giác về cái đẹp".

Tất cả những cái đó đều có trong những truyện ngắn của Grin.

Khi tôi biết Grin là người Nga và tên thực của ông là Alêchxanđơ Xtrêpanôvich Grinhôxki thì tôi cũng chẳng ngạc nhiên lắm về chuyện đó. Có lẽ đối với tôi lúc đó Grin đã rõ ràng là một người dân Hắc Hải, là người đại diện trong văn học cho một lớp nhà văn trong đó có cả Bagritxki, cả Kataep và nhiều nhà văn Hắc Hải khác.

Tôi chỉ hơi ngạc nhiên khi biết tiểu sử của Grin, khi tôi biết cuộc đời cay cực chưa từng thấy của một con người bị xã hội ruồng bỏ và của một kẻ giang hồ ngây dại. Không hiểu sao con người kín đáo và bị những rủi ro của cuộc sống đánh cho tơi tả ấy lại có thể giữ gìn được thiên tư vĩ đại của sức tưởng tượng trong trắng và mạnh mẽ, lòng tin ở con người và nụ cười rụt rè qua cuộc đời đầy những dằn vò. Chả thế mà ông đã viết về ông rằng *"bao giờ tôi cũng nhìn thấy trời mây trên những cái xấu xa và rác rưởi của những toà nhà thấp"*.

Ông hoàn toàn có quyền nói về ông bằng lời của nhà văn Pháp Giuyn Roma ⁽¹⁾ *"Quê hương tôi là nơi có những đàn mây trắng tuyệt vời bồng bênh lướt trôi"*.

Nếu như Grin chết đi mà chỉ để lại cho chúng ta một bài thơ bằng văn xuôi *Những cánh bướm đỏ thắm* thôi thì như thế cũng đã đủ để chúng ta đặt ông ngang hàng với những nhà văn xuất chúng đã tung ra lời kêu gọi làm rung động trái tim con người ; đặt tới cái hoàn mỹ.

1. Jules Renard (1864 - 1910), nhà văn Pháp.

Grin viết hầu hết các tác phẩm của mình để bênh vực cho ước mơ. Chúng ta cần phải biết ơn ông vì điều đó. Chúng ta biết rằng tương lai mà chúng ta đang hướng tới sinh ra từ một đặc tính vô địch của con người - biết mơ ước và biết yêu.

EDUA BAGRITXKI

Có thể báo trước cho những người nghiên cứu tiểu sử Edua Bagritxki biết rằng họ sẽ phải chịu nhiều cay đắng, hoặc nói theo cách người ta thường nói "*phải biết giá bao nhiêu pút*"⁽¹⁾ *đắng cay*", bởi vì tìm ra tiểu sử của Bagritxki không phải chuyện dễ dàng.

Bagritxki kể không biết bao nhiêu chuyện không có thực về mình, những chuyện ấy cuối cùng gắn chặt vào đời ông, đến nỗi có lúc không còn sao biết được đâu là thực đâu là chuyện truyền tụng nữa. Không thể nào khôi phục được sự thật, "chỉ một mình sự thật thôi và không có gì khác ngoài sự thật".

Hơn nữa, tôi không tin là cần thiết phải làm cái việc uống công ấy. Những chuyện bịa của Bagritxki là một phần đặc sắc trong tiểu sử ông. Chính ông cũng thành thật tin những chuyện bịa của mình. Không thể hình dung nhà thơ có đôi mắt xám tươi cười và giọng nói hồn hển, nhưng lại như ca hát ấy nếu không có những chuyện bịa đặt đó.

Trên bờ biển Egây có một bộ lạc rất đẹp của những người "lêvăngti". Họ là những người ham hoạt động vui vẻ. Bộ lạc ấy liên hợp những người đại diện của nhiều dân tộc khác nhau ; người Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ, người Ả Rập và Do Thái, Xyria và Ý.

Trong Liên bang Xô viết chúng ta có những "lêvăngti" của mình. Đó là "người Hắc Hải". Họ cũng là những người thuộc các dân tộc khác nhau nhưng cùng là những người yêu đời, hay giàu cốt, quả cảm và yêu đến mê mẩn tâm thần Hắc Hải của họ, yêu mặt trời khô khan, cuộc sống hải cảng, yêu "mẹ Ôđétxa", yêu

1. Đơn vị đo lường Nga bằng 16,38 kilôgram.

những quả mơ và những trái dưa hấu, yêu cuộc sống sục sôi muôn màu sắc bên bờ biển.

Edua Bagritxki là người thuộc bộ lạc đó.

Ông lúc thì giống như gã thủy thủ lười biếng trên chiếc thuyền buồm tỉnh Khecxon, lúc thì giống như một "lò" đánh bầy chim ở cảng Ôđétxa, lúc thì giống anh bộ đội ngang tàng trong sư đoàn Kôtôpxki ⁽¹⁾, lúc thì lại giống như Tin Ulenspighen.

Nếu thêm tình yêu thì ca tha thiết và tài thơ uyên bác cao rộng vào bên những tính chất tưởng như không thể hoà hợp với nhau thì tất cả những cái đó sẽ hợp thành tính cách toàn vẹn và duyên dáng của ông.

Lần đầu tiên, tôi gặp Bagritxki trên con đê chắn sóng ngoài hải cảng Ôđétxa. Ông vừa viết xong *Bài trường ca dưa hấu* - một bài thơ kỳ lạ vì chất tươi ngọt của những cảm giác, tựa hồ nó được sóng bão Hắc Hải tung bọt lên mình.

Chúng tôi ném những sợi dây câu thả dài ngoằn xuống biển, câu cá bóng và cá phèn. Những con thuyền chèo đầy đến ngọn toản dưa hấu da sọc căng những cánh buồm vá vúi đi ngang mặt chúng tôi. Mỗi lần gió mát nổi lên những con thuyền lại nghiêng ngả và chìm xuống đến tận sàn làm tung bọt chung quanh.

Bagritxki đưa lưới liếm đôi môi mặn và thở gấp, bắt đầu ngân nga đọc *Bài trường ca dưa hấu*.

Cô gái bắt gặp trên bờ biển quả dưa hấu có khắc hình trái tim do sóng vớt lên. Chắc là quả dưa hấu đã trôi dạt từ một chiếc ghe bầu bị đắm.

Chẳng ai bảo cho nàng biết

Rằng tìm tôi nàng giữ nơi tay!...

Ông sẵn sàng ngâm thuộc lòng thơ của bất cứ thi sĩ nào. Trí nhớ của ông thực kỳ lạ. Trong lúc ông ngâm, cả đến những bài thơ quen thuộc cũng bỗng dưng nổi lên một âm điệu mới, ngân

1 Kôtôpxki (1881 - 1952) anh hùng Hồng quân Liên Xô, sư trưởng một sư đoàn kỵ binh nổi danh trong thời kỳ Nội chiến 1918 - 1920

nga. Tôi chưa thấy ai có lối ngâm thơ như thế cả, trước và sau Bagritski.

Những âm chất của từng từ, từng dòng bay bổng lên đến mức diễn đạt đầy đủ, mệt mỏi và làm người nghe đau nhói nơi tim. Bất kỳ thơ của ai, *Bài ca về Giôn hạt đại mạch* của Bécxơ⁽¹⁾, *Đô-na - Anna* của Blóc hay là *Vĩ bên bờ của Tổ Quốc xa xôi* của Puskin mà được Bagritski ngâm, thì khi nghe ta không thể không thấy nghèn nghẹn nơi cổ họng - điểm báo trước của những giọt nước mắt.

Từ hải cảng chúng tôi ra chợ Hy Lạp. Ở đây có một phòng trà. Trong phòng trà này, cùng với nước, người ta bán đường hoá học, một mẫu bánh và pho mát cừ. Từ sáng sớm chúng tôi chưa ăn gì.

Hồi đó ở Ôđétxa có một lão ăn mày. Lão làm cho cả thành phố khiếp sợ vì cái cách hành khất khác thường của lão. Lão không hạ mình chìa bàn tay run rẩy ra và hát bằng giọng mũi: "Lạy các ông các bà giàu lòng thương kẻ khó! Xin các ông bà hãy để mắt đến tấm thân tàn tật của già!"

Không! Ông lão vóc cao, râu bạc như cước, đôi mắt đỏ kéo màng kia chỉ đi đến các phòng trà và chưa bước vào cửa lão đã lên giọng khàn khàn, ầm ầm trút những câu chửi rủa lên đầu khách.

Nhà tiên tri tàn bạo nhất là Iêrêmi trong *Sấm truyền*, người nổi tiếng là bậc thầy về môn nguyên rủa không người sánh kịp, cũng phải "ra không" trước lão ăn mày này, nói theo cách người Ôđétxa.

- Lương tâm các ngươi để đâu cả rồi, các người là người hay không còn là người nữa hả?! - Lão hét lên và lập tức tự trả lời câu hỏi hùng hồn của mình - Người gì các ngươi khi điểm nhiên ngồi chén bánh mì với pho mát cừ béo ngậy, còn lão già này thì đi suốt từ sáng đến giờ lòng đói bụng rỗng như một cái thùng không! Giá mẹ các ngươi biết con cái mình sẽ trở thành những kẻ như thế nào thì chắc bà lão phải lấy làm sung sướng lắm vì

1. Robert Burns (1759 - 1796), nhà thơ lớn của Ecôt.

đã không phải sống đến lúc nhìn thấy cái cảnh càn rỡ này. Tại sao anh lại ngoảnh mặt đi thế, đồng chí? Anh không điếc đấy chứ? Tốt hơn hết là hãy dần cái lương tâm đen tối của anh lại mà giúp đỡ lão già đói khát!

Mọi người đều bố thí cho lão. Không ai có thể chịu đựng nổi cuộc tấn công dồn dập của lão. Người ta nói rằng lão già lấy tiền góp nhặt được đi buôn muối lậu.

Trong phòng trà người ta đưa ra cho tôi một miếng pho mát cừu hăng xì bọc trong một mảnh giẻ ướt. Ăn loại pho mát cừu này thường bị đau lợi.

Lúc đó lão ăn mày bước vào và ngay từ ngoài cửa lão đã chửi rủa âm ỉ.

- Được lắm! - Bagritxki nói một cách giận dữ. - Hình như lão đã dấn thân vào tròng. Mặc cho lão đến gần chúng ta. Cứ để lão đến xem! Lão cứ cả gan đến gần chúng ta!

Tôi hỏi:

- Thì sao?

- Lão sẽ chẳng gặp sự lành đâu. - Bagritxki trả lời.

- Ô, chẳng lành đâu mà! Cứ để mặc cho lão đến bàn chúng ta.

Lão ăn mày lừ lừ tiến đến. Cuối cùng lão dừng lại bên chúng tôi, mắt long lanh nhìn miếng pho mát cừu trong vài giây và cổ họng lão sôi ầm ầm. Có lẽ lão giận lắm, đến nỗi lão thở hồng hộc và không tuôn cơn giận ra thành lời được. Nhưng rồi lão cũng háng giọng và quát lên:

- Biết đến bao giờ lương tâm mới thức dậy trong lòng lũ trai trẻ này! Chúng nó đang vội vã ngốn hết miếng pho mát để khỏi phải cho lão già bất hạnh lấy một phần tư chứ đừng nói gì một nửa.

Bagritxki đứng dậy, lấy tay đặt nơi tim và bắt đầu nói một cách khe khẽ và xúc động, mắt không rời khỏi lão già bị xơ cứng động mạch nọ. Ông nói run run, trong nước mắt, bằng giọng nức nở thê thảm.

*Bạn tôi, người anh em mệt mỏi và đau khổ của tôi. Xin chờ
ngã lòng, dù anh có là ai đi nữa!*

Lão ăn mày cảm bật. Lão chăm chú nhìn Bagritxki. Mắt lão trắng lên. Rồi lão bắt đầu rút lui và khi nghe đến những chữ "*Anh hãy tin, sẽ đến ngày cả Vaan cũng sẽ chết*" thì lão quay ngoắt lại vấp đổ một chiếc ghế và lão đảo chạy lết ra cửa phòng trà.

- Các ngài thấy chưa? - Bagritxki nói một cách nghiêm trang - Đến cả những tên ăn mày ở Ôđétxa cũng không chịu nổi thơ Nátxôn⁽¹⁾.

Cả phòng trà cười phá lên.

Hết ngày này sang ngày khác Bagritxki mất hút trong cánh đồng cỏ đang sau vịnh Xukhôi và bầy chim ở đó.

Trong căn phòng quét vôi trắng của ông ở Môngđavanka có treo hàng chục chiếc lồng, trong đó có những con chim trụi lông. Ông rất hay đem chúng ra khoe, đặc biệt là những con giuócбай dị thường nào đó. Đó là những con sơn ca thảo nguyên chẳng đẹp đẽ gì, cũng xơ xác y như những con chim khác của ông.

Từ lồng chim không ngớt rơi xuống đầu khách và chủ những mảng trấu do chim nhè ra.

Bagritxki đốc những đồng xu cuối cùng của mình mua thức ăn cho chim.

Những tờ báo Ôđétxa trả ông rẻ mạt ; một bài thơ tuyệt tác chỉ độ năm, mười rúp. Mấy năm sau thanh niên đã biết và đã thuộc lòng bài thơ đó.

Chắc Bagritxki cho rằng như thế là phải giá rồi. Ông không biết giá trị thực của mình và trong công việc thực tế ông là người nhút nhát. Lần đầu tới Maxkova không khi nào ông đến nhà xuất bản một mình mà bao giờ cũng dẫn theo một người nào đó trong số bạn bè "cho nó vững dạ". Người bạn đóng vai chính trong cuộc đàm phán, còn Bagritxki chỉ nín lặng và cười tủm tỉm.

1 Nátxôn X. Ia (1862 - 1887) nhà thơ Nga

Tại Maxkova ông ở nhà tôi, trong một gian hầm tại ngõ Obuden. Đến nơi, ông báo trước: "Tôi sẽ ở nhà anh lâu đấy". Và quả nhiên suốt một tháng trời ông chỉ ra phố có hai lần, còn lúc nào cũng ngồi xếp bằng tròn trên chiếc đi văng, thờ dốc vì suyễn.

Trên đi văng ông để đầy sách, bản thảo thơ của người khác và những bao thuốc lá rỗng. Ông ghi thơ của mình lên trên mặt bao. thỉnh thoảng ông đánh mất những hộp thuốc lá nọ nhưng chỉ buồn bực ít lâu thôi.

Cứ thế ông ngồi hết tháng, khoái trá với Ulalaépsina của Xenvinxki⁽¹⁾ kể về những chuyện chẳng đúng sự thực chút nào và tán gẫu với những "nhóc văn chương" - những người Ôđétxa. Những người này kéo đàn kéo lũ bầu lầy ông khi ông vừa ló mặt ra ở Maxkova.

Ít lâu sau, ông dọn hẳn về Maxkova và thay vào lũ chim, ông mua những bể cá rất lớn. Phòng của ông giống như một thế giới dưới nước. Ông có thể ngồi hàng giờ, nghĩ ngợi và ngắm những con cá đủ mọi màu sắc.

Ta có thể nhìn thấy, cũng một thế giới dưới nước hết như thế, khi đứng trên con đê chắn sóng ở Ôđétxa: cũng những thân cỏ ngậm trắng bạc đung đưa, giống như những đám san hô và những con sứa chậm chạp bơi qua, dồn ép nước biển từng đợt mạnh mẽ.

Tôi nghĩ rằng việc ông đến ở Maxkova là một sai lầm. Bagritxki không thể sống tách rời miền Nam, biển cả và Ôđétxa, tách rời những món ăn Ôđétxa quen thuộc của ông: cà, cà chua, pho mát cừu, cá thu tươi. Toàn thân ông được sưởi ấm bởi phương Nam, sức nóng của thứ đá vôi vàng lỏ chỗ đã dựng lên Ôđétxa, hương ngải cứu, muối, cây dạ hợp và biển cả.

Ông chết sớm, chưa kịp chín muối, chưa chuẩn bị sẵn sàng để chiêm thêm vài đỉnh cao khó tới của thi ca, như ông thường nói.

Một đại đội kỵ binh đi theo sau linh cữu ông, móng ngựa đập giòn trên mặt đường lát đá. Và ta lại nhớ đến bài thơ *Nghĩ về*

1 Xenvinxki I.L. Nhà thơ Xô viết (1899 - 1968).

Opanaxơ, đến con chiến mã của Kôtôpxki, "*Con ngựa trắng lấp lánh như đường nguyên chất*", đến nên thi ca thảo nguyên rộng lớn vẫn cùng đi với Bagritxki, vịn vào ông mà đi, trên những con đường nóng bỏng đầy cát bụi. Thơ ấy là người thừa kế của *Lời truyền về đạo quân Igo* ⁽¹⁾ và của Tarát Séptsencô ⁽²⁾ bền như hương cỏ xạ hương, râm nắng như cô gái nhỏ miền ven biển, vui như gió mát "lêvăng" trên Hắc Hải thân yêu.

1. Truyền lịch sử bằng thơ nói về Hoàng thân Igô Xviatôxlavich đẩy quân chống lại giặc Thổ Nhĩ Kỳ lúc ấy đang xâm chiếm nước Nga - Kiép. Người anh hùng này không nhờ vả sự giúp đỡ của các hoàng thân khác cung cát cứ trên đất Nga (Thế kỷ thứ 12).

2. Nhà thơ vĩ đại Ukraian

NGHỆ THUẬT NHÌN THẾ GIỚI

Hội họa dạy ta nhìn và nhìn thấy (đó là hai việc khác nhau và họa hoàn mới trùng nhau). Nhờ đó hội họa giữ được nguyên vẹn và sinh động cái tình cảm chỉ trẻ em mới có.

ALÉCHXANDRƠ BLOC

Con người dừng lại, sửng sốt trước những cái chẳng đóng vai trò nào trong đời sống của con người; trước bóng phản chiếu không thể nào lấy được, trước những tảng đá dựng đứng mà tay người không thể nào gieo trồng được, trước màu sắc kỳ lạ của bầu trời.

GIÒN RASKIN⁽¹⁾

Có những chân lý không cần phải bàn cãi nhưng chúng thường nằm yên một cách vô ích, không giúp gì cho hoạt động của con người chỉ vì chúng ta lười biếng và dốt nát.

Một trong những chân lý không cần phải bàn cãi ấy có liên quan đến nghệ văn. Chân lý đó là sự biểu hiện những lĩnh vực nghệ thuật hàng xóm láng giềng như thi ca, hội họa, kiến trúc, điêu khắc và âm nhạc, điều đó làm phong phú dị thường thế giới bên trong của người viết văn xuôi và làm cho văn xuôi của người đó có một sức biểu hiện đặc biệt. Nó được bồi bổ thêm ánh sáng và màu sắc của hội họa, cái tươi mát của những từ vốn thuộc thi ca, cái cân xứng của kiến trúc, sự rõ ràng, có khối hình của đường

1. Raskin (1819 - 1900) nhà lý luận nghệ thuật, phê bình văn học và hoạt động xã hội danh tiếng ở Anh.

nét trong điệu khắc và nhịp điệu, tiết tấu và tính du dương của âm nhạc.

Đó là những cái làm giàu thêm cho văn xuôi, tựa như những màu sắc bổ sung cho nó.

Tôi không tin những nhà văn không yêu thi ca và hội họa. May thì họ còn là những người có trí óc lành nhác và kiêu ngạo, tệ hơn - họ là những kẻ ngu dốt.

Nhà văn không thể khinh miệt bất cứ một cái gì có thể mở rộng nhãn quan của mình đối với thế giới, tất nhiên, nếu nhà văn đó là bậc thầy nghề nghiệp chứ không phải là một anh phò nhỏ, là người sáng tạo ra vật báu chứ không phải một kẻ tầm thường, kiên nhẫn gặm nhấm cái may mắn trong cuộc đời như nhai kẹo cao su Mỹ.

Thường khi đọc xong một truyện ngắn, một truyện dài hay một cuốn tiểu thuyết, trong trí nhớ của ta chẳng còn lại chút gì ngoài một đám hỗn độn những con người xám xịt. Anh có cố công gắng sức để nhìn thấy những con người đó thì rồi anh cũng sẽ chẳng nhìn thấy họ đâu bởi vì tác giả không cho họ lấy một nét sống nào.

Cả sự việc của những truyện ngắn, truyện dài và tiểu thuyết như thế cũng xảy ra giữa một ngày lầy nhầy, không màu sắc, không ánh sáng nào đó, giữa những đồ vật tác giả có đặt tên, nhưng lại không nhìn thấy, và vì thế không thể để cho những người đọc chúng ta xem.

Mặc dầu để tài thì hiện đại, những cuốn sách đó vẫn cứ cho thấy sự bất lực của chúng, những cuốn sách thường là được viết ra với một vẻ sáng khoái giả tạo. Người ta định đánh lộn sông nó với niềm vui, đặc biệt là niềm vui lao động.

Nguyên nhân của quang cảnh chán ngán đó không phải chỉ đơn thuần là sự nghèo cảm xúc và sự kém học thức của tác giả, mà còn do cái nhìn lơ đãng loài cá của anh ta.

Chúng ta muốn đập tan những truyện dài và những cuốn

tiểu thuyết ấy như đập tan những cửa kính dán kín⁽¹⁾ trong một gian phòng ngột ngạt và bụi bặm để những mảnh thủy tinh vỡ kia bay ra với một tiếng động giòn tan và ngay đấy, từ bên ngoài sẽ ủa vào phòng nào gió, tiếng mưa rơi, tiếng trẻ con í ới, nào còi tàu thủy, ánh lấp loáng của con đường nhựa ướt - cả cuộc đời xô vào với cái hỗn độn của nó, nếu như mới thoát nhìn, và với cái sắc sỡ tuyệt đẹp của ánh sáng, màu sắc và tiếng động.

Ở nước ta có rất nhiều cuốn sách tường chừng do người mù viết. Sách ấy lại nhằm cho những người sáng đọc, và trong chuyện đó ta thấy tất cả cái lỗ bịch của việc xuất bản những cuốn sách như vậy.

Muốn sáng mắt ra, không phải chỉ cần nhìn đủ mọi phía. Phải học cho được cách nhìn. Chỉ những ai yêu con người và đất đai mới có thể nhìn được chúng. Văn xuôi nhằm chán và vô vị thường là do hậu quả của dòng máu lạnh của nhà văn, cái dấu hiệu đe dọa đáng sợ của bệnh chết mòn trong anh ta. Nhưng đôi khi đó chỉ là cái vụng về chứng tỏ một sự thiếu văn hoá. Như thế thì, như người ta thường nói, còn vớt vát được.

Các họa sĩ có thể dạy chúng ta cách nhìn và cách tiếp nhận ánh sáng, màu sắc. Họ nhìn giỏi hơn chúng ta. Và họ biết ghi nhớ những gì họ đã nhìn thấy.

Khi tôi còn là một nhà văn ít tuổi, một họa sĩ quen biết đã nói với tôi:

- Anh bạn ạ, anh nhìn còn chưa được rõ. Cái nhìn của anh hơi đục. Và thô kệch. Căn cứ vào những truyện ngắn của anh thì anh mới nhận xét được những màu chính, còn những độ chuyển tiếp và những tiểu dị thì lẫn vào nhau thành một cái gì đó đơn điệu.

- Biết làm thế nào được! Mắt tôi nó như vậy. - Tôi trả lời, tự bào chữa.

- Nói nhảm! Người ta có thể tạo ra được con mắt tốt. Đừng có lười, hãy rèn đi. Bắt nó phải vào khuôn phép. Anh cứ thử bỏ

1. Mùa đông ở xứ lạnh người ta thường dán kín các khe hở của cửa kính.

ra một hoặc hai tháng để nhìn mọi vật với ý nghĩ là anh bắt buộc phải vẽ những cái đó bằng màu. Trong xe điện, trong xe buýt, ở đâu cũng thế, anh phải nhìn con người cũng đúng theo cách ấy. Và chỉ qua vài ba ngày là anh đã thấy rõ rằng trước kia, trên mặt mọi người, anh chỉ nhìn không được lấy phần mười những gì bây giờ anh thấy. Còn qua hai tháng thì anh sẽ học được cách nhìn và không cần phải ép buộc mình làm việc đó nữa.

Tôi nghe lời hoạ sĩ nọ và quả nhiên người và vật đúng là đã trở thành thú vị hơn nhiều so với khi tôi còn nhìn họ vô cùng hấp tấp và lướt qua.

Và tôi tiếc vô cùng khoảng thời gian mà tôi đã ngu ngốc để mất. Tôi có thể nhìn thấy biết bao cái đẹp tuyệt vời trong những năm qua, nếu như tôi biết nhìn! Biết bao điều thú vị đã qua đi, không trở lại và chẳng có tài nào làm cho chúng tái sinh.

Đó là bài học đầu tiên mà hoạ sĩ đã cho tôi. Bài thứ hai còn sáng rõ hơn.

Một lần vào mùa thu tôi từ Maxkova đi Leningrát nhưng không qua Kalinzin và Bôlôgôriê mà đi từ ga Xvelôp-xki qua Kalyazin và Khovôinaya.

Nhiều người Maxkova và Leningrát cũng chẳng ngờ rằng có con đường ấy. Tuy nó có xa hơn, nhưng lại thú vị hơn con đường thông thường Bôlôgôriê. Thú vị hơn ở chỗ con đường chạy qua những miền hoang vắng và nhiều rừng.

Bạn đường của tôi là một người nhỏ bé với đôi mắt ti hí nhưng lại rất sinh động. Ông vận bộ quần áo lưng thụng, mang theo một hòm lớn đựng sơn dầu và những cuộn vải gai. Trông ông ai cũng biết ngay là một hoạ sĩ.

Chúng tôi nói chuyện. Ông bạn đường của tôi nói rằng ông đi đến vùng gần thị trấn Chikhovin, ở đó có một người bạn làm nghề kiểm lâm và ông sẽ ở vùng ông bạn trông coi để vẽ mùa thu.

- Sao mà ông lặn lội xa thế, mãi gần Chikhovin? - Tôi hỏi.

Hoạ sĩ trả lời một cách tin cậy:

- Ở đó tôi đã quan sát kỹ và chọn được một vùng. Vùng này

đẹp tuyệt! Đố ông tìm ra được một vùng thứ hai như thế. Một khu rừng toàn liễu hoàn điệp. Đôi chỗ lác đác vài cây thông. Liễu hoàn điệp mặc cho mùa thu một bộ quần áo đặc biệt tao nhã, không có giống cây nào như thế. Lá liễu đủ màu. Đỏ thắm, vàng chanh, tím và cả màu đen lấm tấm vàng. Dưới ánh sáng mặt trời nó biến thành một đồng lửa trại. Tôi làm việc ở đây cho đến mùa đông, còn đông rồi thì tôi sang bờ vịnh Phần Lan, quá Leningrát. Ở đó, ông phải biết, băng bụi ⁽¹⁾ đẹp nhất nước Nga. Chưa nơi nào tôi nhìn thấy thứ băng bụi như vậy.

Tôi nói, tất nhiên là nói đùa, rằng với những hiểu biết như vậy, ông bạn đường của tôi có thể viết một cuốn sách dẫn đường quý giá cho các họa sĩ, chỉ cho họ đi đâu, vẽ gì.

Họa sĩ nghiêm trang trả lời:

- Thế ông cho rằng không được sao! Viết cái đó không khó. Nhưng không cần. Mọi người sẽ bầu vào một chỗ trong khi hiện nay mỗi người đang tìm cái đẹp riêng biệt. Điều đó tốt hơn nhiều.

- Vì sao?

- Đất nước sẽ phơi ra nhiều mặt hơn. Trên đất Nga có không biết bao nhiêu là cái đẹp, đủ dùng cho tất cả các họa sĩ trong hàng nghìn năm. Nhưng ông ạ, - ông nói với vẻ lo lắng, - hình như con người bắt đầu dầy xéo và làm kiệt quệ đất đai nhiều quá rồi đấy. Mà sắc đẹp của đất đai lại là một điều thiêng liêng, một điều vĩ đại trong đời sống xã hội chúng ta. Nó là một trong những mục đích cuối cùng của chúng ta. Không biết ông thế nào, chứ tôi thì tôi tin chắc như vậy. Không hiểu được điều đó không phải là một người tiên tiến.

Ban ngày tôi ngủ thiếp đi nhưng ông bạn hàng xóm đã dựng tôi dậy.

- Xin ông đừng giận, - ông bối rối nói, - nhưng ông dậy đi thì hơn. Một bức tranh kỳ diệu đang mở ra: cơn giông tháng Chín. Ông trông kia!

1. Những ngày cực lạnh tuyết đóng thành băng nhỏ như bụi.

Tôi trông ra ngoài cửa sổ tàu. Ở phía Nam một đám mây đen nặng nề và cao, choán hết nửa bầu trời, đang nhô lên. Những ánh chớp co kéo, giật giật nó.

- Mẹ ơi! - Ông bạn họa sĩ kêu lên. - Biết bao là màu sắc! Không thể nào vẽ nổi cái ánh sáng như thế này, dù anh có là Lévitan⁽¹⁾ đi chăng nữa.

- Ánh sáng nào? - Tôi cuống quýt hỏi.

- Trời ơi! - Họa sĩ nói với vẻ tuyệt vọng. - Ông nhìn đi đâu thế kia? Kia kia, ông thấy không, ở đó rừng tối đen và yên lặng, đó là do bóng mây trùm lên nó. Còn kia, xa hơn một chút, trên rừng có những vết vàng bệch và hơi xanh lục; đó là tại ánh sáng mặt trời bị mây cản. Còn ở đằng xa thì rừng hoàn toàn phôi mình trong nắng. Ông thấy chưa? Cả khu rừng như đúc bằng vàng mười. Và trong suốt. Một loại tường bằng vàng có hoa văn. Hay là một chiếc khăn tay kéo dài suốt chân trời, chiếc khăn do những cô thợ thêu bạc thêu trong vùng Chikhovin của chúng tôi thêu ở các xưởng làm đồ kim tuyến. Bây giờ ông hãy trông gần đây, những dải thông kia kia. Ông thấy cái ánh đồng thau lấp lánh trên những lá nhọn không? Đó là do bức tường vàng của rừng mà có. Ánh sáng của bức tường vàng hắt lên những ngọn thông. Ánh phản chiếu. Vẽ nó rất khó. Dễ làm nó thô đi lắm. Còn kia, ông thấy không, kia chỉ có ánh sáng toả ra yếu ớt, tôi muốn nói ánh sáng chiếu xuống dịu dàng đến nỗi cần phải có một bàn tay thật bình tĩnh và trung thành mới truyền đạt nổi nó.

Họa sĩ nhìn tôi và cười.

- Ánh phản chiếu từ rừng thu hút lại mạnh thực! Cả căn phòng trong toa bừng lên một màu hồng. Nhất là trên mặt ông. Giá được vẽ ông y như thế này. Nhưng tiếc thay, tất cả những cái đó chỉ thoáng qua trong giây lát mà thôi.

Tôi nói:

- Công việc của họa sĩ chính là ở chỗ đó; bắt những vật thoáng qua phải dừng lại trong nhiều thế kỷ.

1. Một họa sĩ danh tiếng Nga.

Hoạ sĩ trả lời:

- Chúng tôi sẽ cố gắng. Nếu cái thoảng qua ấy không đến với chúng tôi quá đột ngột như lúc này. Nói cho đúng, hoạ sĩ không bao giờ được rời màu vẽ, vải gai và cây bút lông. Các ông, những nhà văn, các ông có nhiều thuận lợi hơn. Những màu sắc đó các ông mang trong trí nhớ. Trông kia, sao mọi vật biến đổi nhanh chóng đến vậy? Kia, rừng lúc thì bừng sáng lúc thì chìm trong bóng tối.

Những dải mây trắng rách rưới đang trước đám mây đen của cơn giông chạy về phía chúng tôi và sức chuyển động vùn vụt của chúng quả đang trộn lẫn mọi màu trên mặt đất. Cái sự lẫn lộn của các màu; đỏ thắm, vàng nguyên chất và vàng trắng, xanh lá mạ, tím và màu bóng tối xanh lam đã bắt đầu ở những cánh rừng xa.

Thình thoảng một tia nắng xuyên qua mây đen rơi xuống từng vòm bạch dương làm chúng vụt sáng, cái nọ nối tiếp cái kia, như là những ngọn đuốc vàng, nhưng lại tắt ngay. Gió trước cơn giông thổi mạnh từng đợt càng làm cho màu sắc hỗn độn thêm.

- Ôi, bầu trời mới đẹp làm sao! - Hoạ sĩ kêu lên. - Ông trông! Có còn màu gì mà nó chẳng tạo ra nữa?

Vàng mây đen của cơn giông cuộn cuộn bốc khói xám nhờ và nhanh chóng sà xuống mặt đất. Cả vầng mây chỉ có độc một màu đã đen đơn điệu. Nhưng mỗi tia chớp loé sáng lại làm lộ ra những cột lốc xoáy lên cao màu vàng dữ tợn, những hốc xanh và những vết nứt rạn ngòong ngoèo được một thứ lửa hồng đục soi tỏ từ trong.

Ánh loé sắc của những làn chớp khi ở sâu trong vầng mây đen lại biến hoá thành đám cháy màu hồng đỏ. Ở gần mặt đất hơn, trong khoảng giữa mây đen và rừng cây, những dải mưa rào đã đổ xuống.

- Thế là hết! - Hoạ sĩ xúc động kêu lên. - Cái cảnh hỗn độn này ta chẳng được thấy luôn đâu!

Tôi cùng ông rời cửa sổ trong phòng để ra đứng bên cửa sổ

hành lang toa tàu. Những bức rèm cửa run lên cầm cập trước gió càng làm ánh sáng lấp loang thêm.

Mưa trút ào ào. Người phụ trách toa hấp tấp hạ hết cửa xuống. Những sợi nước mưa xiên xiên chảy thành dòng trên mặt kính. Ánh sáng mất hẳn, chỉ ở đằng xa, xa lắm, mãi tận chân trời, qua bụi mưa, là còn một dải rừng mạ vàng cuối cùng chói sáng.

Họa sĩ hỏi tôi:

- Ông còn nhớ được gì không?

- Đợi chút thôi.

- Và tôi cũng vậy, nhớ mang máng, - ông buồn rầu nói. - Tạnh mưa, màu sắc sẽ đậm hơn. Ông biết không, nắng giõn trên lá và thân cây. Nói chung, ông hãy để ý nhìn ánh sáng vào một ngày âm đạm trước cơn mưa. Trước cơn mưa nó một khác, trong cơn mưa một khác, còn sau cơn mưa thì lại hoàn toàn khác hẳn. Bởi vì những lá ướt làm cho không khí có một ánh lấp lánh yếu ớt. Cái ánh lấp lánh đó xám, mềm và ẩm. Nói chung nghiên cứu màu sắc và ánh sáng là một khoái lạc, ông bạn thân mến của tôi ạ. Tôi thể không đổi cái nghiệp họa sĩ của tôi lấy bất cứ thứ gì khác.

Đêm, họa sĩ xuống một ga xép. Tôi xuống sân ga chia tay với ông. Ngọn đèn lồng đốt bằng dầu hoả toả sáng. Phía trước, đầu máy thở nặng nhọc.

Tôi ghen với ông bạn họa sĩ và bỗng tức giận vì những công việc bắt tôi phải đi tiếp khiến tôi không thể nán lại vài ngày ở phương Bắc. Ở đây mỗi cảnh thạch thảo cũng có thể gợi lên đủ ý cho vài bài thơ bằng văn xuôi.

Không hiểu được tại sao mà trong đời tôi, cũng như bất cứ ai khác, tôi đã không cho phép mình được sống theo tiếng nói của trái tim, mà cứ bận bịu với những công việc tương chừng như không thể nào trì hoãn được.

Màu sắc và ánh sáng trong thiên nhiên không phải chỉ cần quan sát mà giản đơn là phải sống bằng chúng. Trong nghệ thuật, chất liệu dùng được chỉ có thể là chất liệu đã chiếm được một chỗ trong trái tim.

Hội họa quan trọng đối với người viết văn xuôi không phải chỉ ở chỗ nó giúp cho nhà văn nhìn thấy và yêu mến màu sắc, ánh sáng. Hội họa còn quan trọng ở chỗ họa sĩ thường nhận thấy cái mà chúng ta không nhìn thấy. Chỉ sau khi xem xong tranh của người vẽ chúng ta mới bắt đầu nhận ra cái đó và ngạc nhiên không hiểu sao trước kia chúng ta lại không nhận ra.

Họa sĩ Pháp Mônê⁽¹⁾ đến Luân Đôn và vẽ tu viện Uetminxtơ. Mônê vẽ trong một ngày sương mù bình thường ở Luân Đôn. Trong bức tranh của Mônê những đường nét gồ ghề của tu viện chỉ hơi mờ mờ chọc thủng màn sương. Bức tranh vẽ thực điều huyền.

Khi bức tranh được đưa ra trưng bày, nó đã gây ra một mối kinh hoàng trong những người dân Luân Đôn. Họ sửng sốt vì sương mù trong tranh Mônê lại vẽ bằng màu đỏ thắm, trong khi các sách giáo khoa đều viết rõ rằng sương mù có màu xám.

Sự ngang ngược của Mônê lúc đầu làm người ta công phẫn, Nhưng những người công phẫn kia bước ra phố, nhìn kỹ sương mù và lần đầu tiên họ nhận thấy nó quả có màu đỏ thắm.

Lập tức người ta đi tìm cách giải thích điều đó. Rồi người ta đồng ý với nhau rằng sắc đỏ của sương mù phụ thuộc vào độ dày đặc của khói. Ngoài ra những ngôi nhà gạch đỏ ở Luân Đôn đã làm cho sương mù có màu như thế.

Nhưng dù sao mặc lòng, Mônê đã thắng. Sau khi có bức tranh của ông, mọi người bắt đầu thấy sương mù Luân Đôn giống sương mù mà họa sĩ đã thấy. Đến nỗi người ta đặt biệt hiệu cho Mônê là "người sáng tạo ra sương mù Luân Đôn".

Nếu kể đến những thí dụ trong đời tôi thì lần đầu tiên tôi được nhìn thấy tất cả muôn màu muôn vẻ của màu sắc lúc trời mưa ở nước Nga là sau khi xem bức "*Trên sự yên tĩnh đời đời*" của Lévintan.

Trước đó tôi thấy trời mưa chỉ có độc một màu đáng ngán.

1. Monet (1840 - 1926), một danh họa Pháp thuộc phái ấn tượng.

Cả cái buồn lúc trời mưa, theo tôi nghĩ hồi đó, bộc lộ ra ở chỗ nó ăn hết mọi màu và phủ một màng đục lên trên mặt đất.

Nhưng Lévitan lại nhìn thấy trong cái đáng ngán ấy một sắc thái cao cả, một sắc thái uy nghi nữa là khác. Và ông tìm thấy trong cái đáng ngán ấy rất nhiều màu nguyên tuyền. Từ đó trời mưa thôi không đè nặng lên tôi. Ngược lại, tôi còn thích nó vì không khí trong sạch, vì lạnh, khi má ta nóng rực, vì những gợn lăn tăn màu thiếc trắng trên những mặt sóng, vì những đám mây nặng nề xê dịch. Cuối cùng, còn vì trong lúc trời mưa ta bắt đầu quý những sự tốt lành bình dị trên trái đất; căn nhà gỗ ấm áp, ngọn lửa trong chiếc lò sưởi Nga, tiếng âm xamôva reo, ổ rơm khô phủ vải gai trên sàn, tiếng mưa rơi trên mái ru ta ngủ và giấc mơ màng êm ả.

Hầu như mỗi nghệ sĩ, dù ở thời đại nào và thuộc trường phái nào, cũng đều vạch ra cho ta thấy những nét mới của thực tại.

Tôi có cái may mắn được thăm nhà triển lãm hội hoạ Drexden vài lần.

Ngoài *Đức Mẹ Xíchxtin* của Raphaen⁽¹⁾, ở đó còn có rất nhiều tranh của các bậc thầy xưa, trước tranh của họ mà dừng lại thì thực nguy hiểm. Những bức tranh ấy không buông tha ta. Ta có thể nhìn chúng hàng giờ, có khi hàng ngày và nhìn chúng càng lâu thì nỗi xúc động khó hiểu trong tâm hồn ta càng lớn. Nỗi xúc động ấy dâng cao đến mức con người khó mà cầm được nước mắt.

Tại sao lại có những giọt nước mắt không rơi ấy? Vì rằng trong những bức tranh kia có cả cái toàn thiện, toàn mỹ của tinh thần và quyền lực của thiên tài là cái buộc ta hướng về sự trong sạch, sức mạnh và cái cao thượng trong những nguyện vọng của mình.

Trong việc thưởng ngoạn cái tuyệt mỹ, xuất hiện nỗi lo lắng nó báo trước sự tẩy rửa nội tâm của chúng ta. Hình như tất cả cái tươi mát của những cơn mưa, những làn gió, hơi thở của đất đai khai hoa, bầu trời nửa đêm và những giọt nước mắt chảy ra

1. Một trong những danh hoạ lớn nhất thế giới, người Ý (1483 - 1520).

vì tình yêu đều nhập vào trái tim biết ơn của chúng ta và vĩnh viễn chiếm lĩnh nó.

Hình như những người theo chủ nghĩa ấn tượng làm cho ánh sáng mặt trời mạnh thêm. Họ vẽ ngoài trời và, đôi khi, có lẽ họ đã cố ý làm cho màu sắc đậm hơn.

Cái đó làm đất đai trong những bức tranh của họ xuất hiện trong một ánh sáng hân hoan.

Đất đai trở thành đất đai ngày hội. Trong việc đó không có gì là tội lỗi, bởi vì không có tội lỗi trong tất cả những gì đem lại thêm con người, dù chỉ là chút ít niềm vui.

Chủ nghĩa ấn tượng là của chúng ta, cũng như tất cả những di sản giàu có khác của quá khứ. Bỏ nó đi có nghĩa là ta tự đẩy ta đến chỗ hẹp hòi một cách có ý thức. Chúng ta không hề vứt bỏ *Đức Mẹ Xíchxtin* của Raphaen mặc dầu bức tranh đã được sáng tạo theo đề tài tôn giáo. Chúng ta không ngu ngốc đến nỗi không còn biết đâu là ranh giới giữa thiên tài của hội họa tôn giáo. Tôi không nghĩ rằng có thể có một người Xô viết nào đó vì ngợi khen *Đức Mẹ Xíchxtin* mà bỗng chốc trở thành con chiên của đạo Chúa. Cái vô lý của ý nghĩ đó rất rõ. Tại sao chúng ta lại đi quan tâm một cách nghiêm túc đến những ý nghĩ tức cười khi vắn đề động chạm đến những nhà ấn tượng chủ nghĩa. Picatxô⁽¹⁾, Vangôc hoặc Gôganh⁽²⁾? Tiện đây cũng xin nói rằng Gôganh là người đã đứng vào cuộc đấu tranh chống chính quyền thực dân Pháp vì nền độc lập của nhân dân Tahiti.

Chuyện đó có gì xấu và nguy hiểm? Trong những bộ óc đồ kị hoặc cơ hội nào dám nghĩ rằng cần thiết phải sổ toẹt lớp họa sĩ xuất sắc và tài năng ra khỏi nền văn hoá của nhân loại và nền văn hoá của chúng ta nói riêng?

Sau cuộc gặp gỡ trên tàu với ông bạn họa sĩ, tôi tới Leningrát. Trước mắt tôi lại mở ra cái quần thể trang trọng của những quảng trường và những toà nhà cân đối trong thành phố.

1.2 Những nhà đại danh họa của thế giới cận đại và hiện đại.

Tôi ngắm nghía chúng rất lâu, cố tìm ra điều bí mật trong kiến trúc của chúng. Bí mật là ở chỗ những toà nhà cho ta ấn tượng về cái hùng vĩ mà trong thực tế chúng lại chẳng lấy gì làm lớn cho lắm. Một trong những công trình tuyệt mỹ là nhà bộ Tổng tham mưu kéo một vòng cung đều đặn trước điện Mùa Đông chiếu cao không quá một toà nhà bốn tầng. Thế mà nó còn hùng vĩ hơn bất cứ toà nhà chọc trời nào ở Maxkova.

Lời giải câu đố rất đơn giản. Cái hùng vĩ của những toà nhà sở dĩ mà có là do sự cân xứng, những tỉ lệ ăn nhịp với nhau và một số nhỏ vật trang hoàng; những viên cửa gỗ, những xoáy ốc trang trí và phù điêu.

Nếu ta nhìn kỹ những toà nhà ấy, ta sẽ hiểu rằng óc thẩm mỹ tốt trước hết chính là ý thức chừng mực.

Tôi tin rằng những định luật trên về cái cân xứng giữa các phần, sự loại bỏ tất cả những cái thừa không cần thiết; một số ít vật trang hoàng, cái giản đơn, trong đó mỗi đường nét nổi lên rõ ràng và cho ta một khoái cảm - tất cả những cái đó liên quan ít nhiều đến cả văn xuôi.

Nhà văn đã yêu cái toàn thiện mỹ của những hình thức kiến trúc cổ điển không bao giờ để cho lối bố cục vụng về và nặng chịch có mặt trong văn minh. Nhà văn đó sẽ đạt tới sự cân xứng của các phần và sự nghiêm khắc của bức vẽ bằng lời. Nhà văn đó sẽ tránh sự thừa của những vật trang hoàng làm loãng văn xuôi - tức là thứ bút pháp mà người ta gọi là bút pháp trang trí.

Bố cục của một tác phẩm văn xuôi phải đạt tới mức không thể bỏ đi hoặc thêm vào một chút gì mà không làm hỏng đi ý nghĩa của câu chuyện và dòng đi hợp qui luật của các sự kiện.

Bao giờ cũng vậy, tôi dùng hầu hết thời gian ở Leningrát vào việc xem Viện bảo tàng Nga và Viện bảo tàng Écmitagior.

Bóng tối yếu ớt với ánh sáng ma thâm màu trong những gian trưng bày ở Écmitagior đối với tôi thật là thiêng liêng. Tôi bước vào Écmitagior như bước vào kho thiên tài của nhân loại.

Trong Viện bảo tàng Écmitagior, lần đầu tiên, khi còn là một

thanh niên, tôi đã cảm thấy hạnh phúc làm người. Và hiểu rằng con người có thể trở nên vĩ đại và tốt đẹp.

Lúc đầu tôi cứ bị lạc giữa cái đám điều hành lộn lây của các họa sĩ. Tôi chóng mặt vì màu sắc quá nhiều và dày đặc, và để nghỉ ngơi, tôi bỏ ra gian trưng bày tượng.

Tôi ngồi ở đó rất lâu. Và càng nhìn những bức tượng của những nhà nạn tượng vô danh Hy Lạp hoặc tượng những người đàn bà túm tụm cười của Canôva tôi càng hiểu rõ thêm rằng tất cả những tác phẩm điêu khắc nọ chính là lời kêu gọi con người đi tới cái tuyệt mỹ và nó là điểm báo trước buổi bình minh trong sáng nhất của nhân loại. Lúc đó thì ca sẽ ngự trên những trái tim, và chế độ xã hội - chế độ mà chúng ta đang vượt qua những năm lao động, lo lắng và căng thẳng trong tâm hồn để đi tới - sẽ được xây dựng trên cái đẹp của chính nghĩa, cái đẹp của trí tuệ và trái tim, của những quan hệ giữa người với người và của thân thể con người.

Đường ta đi sẽ dẫn tới một thời đại hoàng kim. Thời đại đó sẽ đến. Tất nhiên, đáng giận là chúng ta không được sống đến ngày ấy. Nhưng chúng ta phải cảm thấy hạnh phúc khi ngọn gió thời đại đó đã reo vang quanh ta và bắt tim ta đập mạnh thêm.

Chả thế mà Hainơ đã tới viện bảo tàng Lơ Luvơ ngồi hàng giờ bên tượng thân vệ nữ thành Milô mà khóc.

Ông khóc gì? Khóc cho cái toàn thiện mỹ của con người bị nhục mạ. Khóc vì con đường đi tới cái toàn thiện mỹ ấy nặng nề và xa lắc đối với cả ông, với Hainơ, người đã hiến cho mọi người chất độc và ánh sáng của trí óc mình, người đã không thể đi tới - tất nhiên - cái đất hứa⁽¹⁾ mà trái tim sôi nổi đã suốt đời vẫy gọi.

Sức mạnh của nghệ thuật điêu khắc ở trong đó, cái sức mạnh nếu không có ngọn lửa bên trong của nó thì không thể nào có nghệ thuật tiên tiến, nhất là nghệ thuật của đất nước chúng ta. Cũng như vậy không thể có được cả nền văn xuôi vững chắc.

1. Đất nước mà theo Kinh Thánh, chúa Trời đưa người Do Thái từ Ai Cập về đây theo lời hứa của Chúa (Palestin).

Trước khi nói đến ảnh hưởng của thi ca đối với văn xuôi, tôi muốn nói vài lời về âm nhạc, hơn nữa âm nhạc và thi ca thường rất gắn bó với nhau.

Đề tài cuộc nói chuyện ngắn ngủi về âm nhạc buộc phải giới hạn trong cái mà chúng ta gọi là tiết tấu và nhạc tính của văn xuôi.

Trong văn xuôi chân chính bao giờ cũng có tiết tấu của nó.

Trước hết tiết tấu của văn xuôi đòi hỏi sự phân bố từ sao cho người đọc có thể tiếp nhận câu văn không bị căng thẳng, tiếp nhận ngay tức khắc. Tsêkhốp đã nói về điều đó khi viết thư cho Gorôki *"Văn phải được xếp gọn (vào trong ý thức người đọc) ngay lập tức, trong một giây"*.

Không thể để cho người đọc phải ngừng lại trên tác phẩm để khôi phục sự chuyển động của các từ, sự chuyển động thích ứng với tính chất đoạn này hay đoạn khác trong văn xuôi.

Nói chung nhà văn cần phải giữ người đọc trong tình trạng say mê liên tục, dẫn người đọc đi theo mình và không để trong tác phẩm của mình còn những chỗ tối nghĩa và không có nhịp điệu để người đọc vấp phải nó rồi vượt ra ngoài quyền lực của nhà văn.

Tôi nghĩ rằng không bao giờ có thể đạt được tiết tấu của văn xuôi bằng con đường nhân tạo. Tiết tấu của văn xuôi phụ thuộc vào tài năng, vào cảm năng ngôn ngữ, vào cái "thính giác tốt của nhà văn". Cái thính giác tốt ấy trong một mức độ nào đó lẫn với tai nhạc.

Nhưng cái làm cho ngôn ngữ của người viết văn xuôi phong phú nhiều hơn hết là sự hiểu biết thi ca.

Thi ca có một đặc tính kỳ lạ. Nó trả lại cho chữ cái tươi mát trình bạch ban đầu. Những từ mờ nhạt nhất, bạc màu nhất, mà chúng ta đã "nói cạn", nói đến cùng, đã mất sạch tính hình tượng đối với chúng ta, còn lại chẳng khác gì một cái vỏ từ, những từ ấy trong thi ca lại sáng lấp lánh, lại kêu giòn và toả hương!

Giải thích cái đó ra sao, tôi không biết. Tôi cho rằng từ sống lại trong hai trường hợp.

Một là, khi nào người ta trả lại cho nó sức mạnh ngữ âm (âm thanh). Mà làm việc đó trong thi ca thì dễ hơn trong văn xuôi nhiều. Vì thế trong bài hát và trong tình ca các từ tác động đến chúng ta mạnh hơn trong lời nói thường.

Hai là, cả đến những cái từ đã bạc phếch, nếu được đặt vào đội ngũ âm nhạc êm ái trong một bài thơ thì hình như nó được no nê âm điệu du dương của câu thơ và bắt đầu vang vang trong sự hài hoà cùng với những từ khác.

Và cuối cùng là thi ca phong phú phép điệp vận⁽¹⁾. Đó là một trong những tính chất quý báu của nó. Văn xuôi cũng được quyền có điệp vận.

Nhưng cái chính không phải ở chỗ đó.

Cái chính là ở chỗ khi văn xuôi đã đạt tới mức toàn thiện toàn mỹ thì về bản chất nó đã thực sự là thơ.

Tsêkhốp cho rằng truyện *Taman* của Lermontốp và *Con gái viên đại úy* của Puskin chứng minh mối liên lạc máu mủ của văn xuôi với thơ Nga đầy nhựa sống.

Prisvin đã có lần viết về mình (trong một bức thư riêng) rằng ông là "nhà thơ bị đóng đinh trên cây thập tự của văn xuôi".

Lép Tônxôt viết: "Tôi không bao giờ hiểu đâu là ranh giới giữa văn xuôi và thi ca". Ông hỏi với vẻ nôn nóng hiềm có ở ông trong *Nhật ký tuổi xuân*:

"Vì sao thơ và văn, hạnh phúc và khổ đau lại gắn bó chặt chẽ với nhau đến thế? Phải sống thế nào đây? Cố gắng để bất thần gắn thơ và văn lại với nhau hay là thích thú với cái này, còn đối với cái kia thì có thái độ tùy tiện. Trong ước mơ có mặt cao hơn thực tại. Trong thực tại có mặt cao hơn ước mơ. Hạnh phúc đầy đủ là sự nối liền hai cái đó lại với nhau."

Trong lời nói đó, mặc dầu được phát biểu một cách hấp tấp, đã thể hiện một ý nghĩ đúng đắn; hiện tượng cao hơn hết, có sức

1. Câu thơ có nhiều chữ cùng một mẫu tự (allitération).

thuyết phục hơn hết, hạnh phúc chân chính chỉ có thể là sự hoà hợp hữu cơ giữa thơ và văn, hay nói một cách chính xác hơn, văn xuôi tràn đầy thực chất của thi ca, nhựa sống dồi dào của nó, cái không khí trong sáng nhất, cái quyền lực bất người tay say mê của nó.

Trong trường hợp này tôi không ngại dùng chữ "làm người ta say mê" (nói một cách khác - "bắt làm nô lệ"). Bởi vì thơ bắt làm nô lệ, làm cho mê mẩn và bằng một cách kín đáo, nhưng với sức mạnh không gì sánh nổi nâng cao con người, đưa nó tới gần cái trạng thái khi con người thực sự trở thành vật tô điểm cho trái đất. Hoặc nói một cách hồn nhiên nhưng chân thành, như tổ tiên chúng ta, thành "chiếc mũ triều thiên của sự sáng tạo".

Vladimira Ođôepxki có phần đúng khi nói rằng "thi ca là điểm báo trước một thực trạng khi nhân loại thôi không đạt tới nữa và bắt đầu sử dụng cái đã đạt được."

TRÊN THÙNG XE TẢI

Tháng Bảy năm 1941, tôi rời tỉnh Rurpnhitxa na Đnheporô đi Chiraxpôn trên một chiếc xe tải quân sự. Tôi ngồi trong ca bin, bên cạnh người lái xe im lặng.

Bụi nâu xám cháy bỏng dưới ánh nắng cuộn lên từng vòng dưới bánh xe. Bụi nham nháp phủ kín mọi vật chung quanh; những ngôi nhà gỗ, những cây hướng dương, những cây keo và cỏ khô.

Mặt trời bốc khói trên nền trời bạc phếch. Nước trong bi đông nóng rẫy và có mùi cao su. Tiếng súng lớn gầm thét bên kia sông Đnheporô.

Trên thùng xe, có mấy viên trung uý trẻ tuổi. Thành thạo họ lại đâm thình thình vào nắp ca bin và kêu lên "Máy bay!" Anh lách hăm xe lại, chúng tôi nhảy khỏi xe, chạy ra khỏi đường cái và nằm rạp xuống. Ngay lập tức, những chiếc máy bay đen chúi kiểu "Métxe" rú lên, khoái trả một cách độc ác, nhào xuống.

Đôi khi máy bay địch nhìn thấy chúng tôi và xả liên thanh. Nhưng may không ai việc gì. Đạn cày lên từng cột bụi. Khi lũ "Métxe" đi rồi thì chỉ còn cảm thấy cái nóng trong toàn thân vì đất cháy bỏng, đầu ù, miệng khát.

Sau một trận bọ máy bay địch bắn, anh lái bất thành lĩnh hội tôi:

- Đồng chí nhả ga khí nằm dưới chân làn đạn? Đồng chí có nghĩ gì về quê hương không?

- Có chứ, tôi trả lời.

- Tôi cũng nghĩ về quá khứ. - Anh lái nói sau một lát im lặng. - Tôi nhớ những khu rừng Xôxtơrôma quê tôi. Nếu sau này còn sống, tôi sẽ trở về và xin đi làm công tác kiểm lâm. Tôi sẽ đưa vợ - cô ấy đẹp và hiền lắm - và con gái theo. Chúng tôi sẽ ở cùng nhau trong một trạm gác rừng. Tôi nói không biết đồng chí có tin không chứ mỗi lần nghĩ đến chuyện đó là tim tôi lại đập loạn nhịp. Mà những người lái xe lại không được phép đánh trống ngực như thế.

- Tôi cũng vậy thôi, - tôi đáp. - Tôi cũng nhớ những khu rừng quê tôi.

- Những khu rừng ở quê đồng chí có đẹp không?

- Đẹp, đồng chí ạ!

Anh lái xe kéo cái mũ cát kết sụp xuống trán và nhún ga. Chúng tôi không nói thêm gì nữa.

Thực vậy, tôi chưa bao giờ nhớ những miền quê yêu dấu của tôi da diết như trong thời gian chiến tranh. Tôi thường nhận thấy tôi nóng ruột chờ đợi cái đêm tôi sẽ được nằm trên một chiếc xe tải ở một nơi nào đó, trong một thung lũng khô trên thảo nguyên, lấy áo ca pốt trùm kín người mà trở về những miền thân yêu ấy, trong ý nghĩ, để được đi một cách chậm rãi và an nhàn, thở hít cái không khí đượm mùi tùng bách. Tôi tự nhủ: "Hôm nay ta sẽ ra Hồ Đen, còn ngày mai, nếu còn sống, ta sẽ ra bờ sông Pra, hoặc đến làng Torébuchinô". Và lòng tôi thất lại mỗi lần cảm trước thấy những chuyến đi trong tưởng tượng như vậy. .

Có lần tôi đã nằm đắp áo ca pốt và tưởng tượng một cách hết sức tỉ mỉ con đường ra Hồ Đen. Hình như trong cuộc đời không thể có hạnh phúc nào lớn hơn là lại được nhìn thấy và đi trên những mảnh đất thân yêu ấy, quên hết những lo âu, những khổ đau, và nghe tiếng con tim đập thoải mái trong lồng ngực.

Trong những ước mơ trên thùng xe ấy bao giờ tôi cũng ra khỏi làng vào lúc sáng sớm rồi theo con đường cát đi ngang những ngôi nhà gỗ cũ kỹ. Trên thành cửa sổ các nhà, hoa bóng nước nở trong những hộp sắt tây. Ở những miền đó, người ta gọi hoa bóng

nước là "Vanhia ướt át". Chắc đó là do khi ánh mặt trời chiếu qua thân cây bóng nước mập mập và trong suốt người ta nhìn thấy cả nhựa màu lục và trong thứ nhựa ấy đôi khi còn trông rõ cả những bọt không khí.

Đến bên giếng nước, nơi các cô gái mặc áo vải hoa đi chân đất, lấm lori đung gầu chan chát suốt ngày, tôi sẽ phải rẽ vào một cái ngõ. Ở ngôi nhà gỗ cuối ngõ có một con gà trống đẹp mã nổi tiếng khắp vùng. Nó thường đứng co một chân lên giữa trời nắng chang chang, lông sáng rực như một đồng than hồng.

Nhà cửa đến ngôi nhà gỗ có con gà trống là hết và bắt đầu một dải đường sắt hẹp trông như đồ chơi trẻ con kéo thành một vòng cung đều đặn, chạy về những khu rừng xa. Lại một cái là ở hai bên vệ đường sắt có những bông hoa chằng giống gì những bông hoa ở các chỗ chung quanh. Không nơi nào có nhiều bụi rau diếp quăn bằng ở bên những thanh ray bóng rẩy dưới ánh nắng.

Bên kia con đường sắt hẹp là một rừng thông mới gầy. Khu rừng làm thành một bức rào chắn ngang không qua không lại được. Nói là không qua không lại được là nhìn từ đằng xa kia. Chứ anh vẫn có thể luồn qua, nhưng tất nhiên những cây thông non sẽ chọc những lá hình kim vào anh và để lại trên tay anh những vết nhựa dính bết.

Một thứ cỏ cao và khô xác mọc giữa những cây thông non, trên cát. Lá cỏ ở giữa thì bạc phếch mà ngoài rìa lại có màu lục thẫm. Cỏ sắc, chạm vào là đứt tay. Ở ngay đây có rất nhiều hoa cúc trường sinh màu vàng, có vẩy, sột soạt trong tay và những bông cẩm chướng nức hương với những cánh tả tơi lốm đốm hồng. Dưới những gốc thông có rất nhiều nấm mới mọc. Chân nấm bám đầy cát sạch màu xám.

Sau rừng thông, là một rừng tùng bách cao lớn: Một con đường cỏ mọc chạy ven rừng.

Sau khi phải thở hít cái không khí ngọt ngào của cánh rừng non mà được nằm nghỉ ngay dưới cây thông đầu tiên cành lá loà xoà thì thật là thú vị. Ta nằm ngửa ra, cảm thấy đất mát rượi dưới lằn áo mỏng và nhìn lên trời. Rồi có thể, thậm chí ta thiếp

đi vì những đám mây trắng với những viên sỏi lạnh làm cho ta buồn ngủ.

Có một từ Nga rất hay: "Ixtôma" (mệt thừa). Gần đây chúng ta quên hẳn nó và không hiểu sao, thậm chí chúng ta ngại dùng nó. Không có từ nào hay hơn có thể xác định được cái trạng thái yên tĩnh và hơi buồn ngủ, cái trạng thái xam chiếm anh khi anh nằm trong rừng ẩm vào buổi sáng và nhìn lên những chuỗi mây vô tận. Mây ra đời ở một nơi nào trong khoảng xa xam mờ xanh và không ngừng trôi đi đâu không rõ.

Nằm ở cửa rừng tôi thường nhớ đến những vần thơ của Briuxốp:

*Hãy làm người tự do, hãy làm người cô độc
Trong yên lặng trang nghiêm của những cánh đồng
Trên con đường của ta, đường tự do, đường rộng
Chẳng cần tương lai, và quá khứ cũng không
Ta hái hoa chơi, mấy nhành anh cúc
Uống ánh mặt trời như uống mỗi tỉnh dầu
Ngã xuống và chết đi trong bóng tối đêm sâu
Rồi sống dậy không niềm vui cay đắng...*

Trong những vần thơ ấy, mặc dầu tác giả có nói đến cái chết, nhưng có cả cái đầy đủ của cuộc sống làm cho ta chẳng muốn gì khác ngoài việc cứ nằm như thế mà nhìn lên trời, suy nghĩ.

Con đường cỏ mọc chạy qua một khu rừng thông già. Khu rừng mọc lên những đồi cát thấp nhỏ, nhấp nhàng như những đợt sóng lớn ngoài biển. Những đồi ấy là dấu vết của những trận băng từ miền cao tràn xuống. Hoa quả chuông nở rất nhiều trên đỉnh đồi, còn ở phía dưới, dương si mọc dày đặc. Mặt trái lá dương si phủ đầy bao tử trông giống như những hạt bụi màu đỏ nhạt.

Rừng thông trên những ngọn đồi đều sáng. Đứng trong đó có thể nhìn được rất xa. Rừng đầy ánh sáng.

Khu rừng kéo thành một dải hẹp (chỉ độ hai cây số, không hơn), còn sau rừng là cả một bình nguyên cát, nơi những cánh đồng lúa mì đang chín, lấp lánh và lay động theo chiều gió. Đàng

sau bình nguyên là một rừng tùng bạch hoang đại thẳng cánh chim bay.

Những đám mây vô cùng lộng lẫy trôi trên bình nguyên. Có lẽ ta cảm thấy như vậy là vì ta nhìn thấy cả bầu trời mênh mông.

Muốn đi qua bình nguyên ấy thì phải theo con đường nhỏ giữa cánh đồng lúa mì. Trên đường, ngựa bàng mục rậm rịt và cỏ hoa chuông xanh lên từng đám.

Tất cả những gì tôi đang tưởng tượng mới chỉ là ngưỡng cửa của rừng. Nếu anh bước vào trong, anh sẽ cảm thấy như mình bước vào một giáo đường to lớn, hùng vĩ, trần đầy bóng mát. Thoạt đầu, anh phải theo con đường tắt hẹp đi ngang một cái ao phủ đầy bèo tấm giống như một chiếc thảm nhung màu xanh lá mạ. Nếu anh đứng lại bên ao, anh sẽ nghe thấy lép bép: đó là những con cá chép tìm ăn trong rong nước.

Đôi đến một canh rừng bạch dương nhỏ, ẩm ướt, rêu phủ lông lảnh như một tấm thảm ngọc bích. Ở đó bao giờ cũng có mùi lá rụng còn lại trên mặt đất từ mùa xuân năm trước.

Sau cánh rừng bạch dương nhỏ là một nơi mà mỗi khi nghĩ đến lòng tôi không khỏi se lại.

(Tôi nghĩ đến những cảnh trên khi nằm trong thùng một chiếc xe tải. Đêm đã khuya, từ phía ga Razdennaia vẳng lại những tiếng nổ ì ầm: ở đó đang bị ném bom. Khi những tiếng nổ vừa dứt, ta lại nghe rõ tiếng ve sầu kêu một cách rụt rè, những tiếng nổ làm chúng sợ hãi và tạm thời chúng kêu khe khẽ. Một vì sao rơi như một viên đạn lửa. Tôi thấy mình đang theo dõi vì sao một cách bị động và nghe ngóng: khi nào nó sẽ nổ? Nhưng không hiểu sao nó không nổ mà lại lặng lẽ tắt ngay gần sát mặt đất. Từ đây đến cánh rừng bạch dương quen thuộc, đến những khu rừng hùng vĩ, đến nơi mà tim ta lúc nào cũng thất lại, sao mà xa lơ xa lắc! Ở đó bây giờ cũng đang đêm, nhưng không một tiếng động, chói lọi lửa những chòm sao và không có mùi khói xăng và mùi thuốc súng - có lẽ nên gọi là "khói nổ" thì đúng hơn - mà có hương nước tù sâu thẳm trong những cái ao của rừng già và mùi lá nhọn của giống đỗ tùng).

Nơi mà mỗi khi nghĩ đến tìm tôi thất lại là nơi nào? Đó là một nơi giản dị nhất, không có gì đáng chú ý nhất. Qua cánh rừng bạch dương, con đường dốc ngược dẫn lên một sườn đồi cát dựng vách thành. Khoảng đất thấp ẩm ướt ở lại đằng sau, nhưng những làn gió nhẹ thỉnh thoảng lại thổi đến đây, đến khu rừng nóng bức và khô khan này, không khí hăng mùi i ốt của những khu đất thấp.

Tôi nghỉ chân lần thứ hai trên đồi và ngồi xuống đám lá nhon nóng bỏng. Bất kỳ vật gì ở đây anh chạm đến đều khô và ẩm: những quả thông già rỗng, vỏ rễ thông non màu vàng, trong suốt và giòn như giấy sục, những gốc cây bị đẵn cụt được sùi ẩm đến tận lõi, từng cành thông rạp và thom, đến cả những lá dầu tây nữa - chúng cũng ẩm ướt.

Những gốc cây cụt đã lâu đời, chỉ cần lấy tay mà bóp cũng vỡ, chúng đổ lên lòng bàn tay một đồng vụn nâu nóng bỏng.

Oi bức, yên lặng. Một ngày thanh thản của mùa hè chín nẫu.

Những con chuồn chuồn cánh đỏ bé nhỏ ngủ trên những gốc cây cụt. Lũ ong đất đậu trên những bông hoa thuộc họ hoa tán rần chắc và tím nhạt. Sức nặng của chúng làm cho những bông hoa uốn mình xuống.

Tôi kiểm tra lại đường đi trên những chiếc bản đồ tự vẽ lấy: từ đây đến Hồ Đen còn tám cây số nữa. Mọi dấu hiệu đều được ghi lại trên bản đồ này: cây thông khô xác bên đường, cọc địa giới, những bụi vệ mao, đồng kiến, lại đến vùng đất thấp, nơi bao giờ cũng có hoa lưu li, và sau vùng đất thấp là cây thông có khắc ở góc một chữ "H" - Hồ. Từ chỗ cây thông phải quay lại thẳng vào rừng và lần theo những vết khắc đẽo vào từ năm 1932 kia. Những vết khắc mỗi năm một kín dần và bong mất vết nhựa. Cần phải sửa lại.

Khi đã tìm thấy vết khắc trên cây, thế nào ta cũng phải dừng lại, lấy tay vuốt nhẹ lên nó, lên cái màu hổ phách đã đọng lại trên mình nó. Hoặc ta sẽ cạy ra một giọt nhựa rần chắc và ngấm nghĩa cái chỗ vỡ có những vết xoáy tròn như trôn ốc của nó. Ánh nắng đùa giỡn trong đó giống như những ngọn lửa nhỏ màu vàng.

Ở gần hồ hơn, giữa rừng, bắt đầu có những chỗ trũng sâu

hoắm, im lìm, những cây trần mọc dày đến nỗi cũng chả ai nghĩ đến việc vào sâu trong những chỗ trũng ấy làm gì. Chắc ở đó xưa kia là những hồ nhỏ.

Rồi lại phải đi ngược lên giữa những bụi đồ tùng rập rậm có quả đen và khô. Và sau rốt là dấu hiệu cuối cùng: một đôi hài xáo khô xác treo lủng lẳng trên một cành thông. Sau đôi hài sáo là một vùng cò hẹp kéo dài, qua nó là đến một cái dốc dựng đứng.

Rừng đến đây là hết. Ở phía dưới có những đầm lầy khô cạn trên đó đã mọc lên một rừng nhỏ: cây trần, liễu hoàn điệp và một đầm bạch dương.

Đây là chỗ nghỉ cuối cùng. Đã quá trưa. Ngày kêu rào rào như tiếng một đàn ong vô hình. Mỗi khi có một làn gió, dù rất nhẹ, thì một luồng ánh sáng mờ mờ liền đánh sóng trên khu rừng con.

Cách đây hai cây số, giữa những đầm lầy đã khô, là nơi Hồ Đen giấu mình - đó là xứ sở của những vùng nước tối, nhưng khúc gỗ chìm lâu ngày và những bông hoa súng lớn màu vàng.

Đi trên những đầm lầy ấy phải cẩn thận; ở sâu dưới lẩn rêu vẩn chọc lên những thân bạch dương gãy mà thời gian đã mài chúng thành những cọc nhọn.

Trong khu rừng thưa không khí ngột ngạt, khó thở, xông lên mùi ung ủng, nước than bùn đen kịt kêu oàm oạp dưới chân. Cây cối ngả nghiêng, run rẩy vì mỗi bước chân người. Đi trong rừng thì đừng có nghĩ đến những cái ở dưới chân mình. Dưới lớp than bùn và đất mùn dày đến một thước là một cái hồ ngầm. Người ta nói rằng ở dưới hồ ấy có những con cá măng đầm lầy đen như than.

Bờ hồ cao hơn một chút và vì thế khô hơn dưới đầm lầy nhưng cả ở đây nữa ta cũng không thể đứng lâu một chỗ; thể nào nước cũng ủa vào dấu chân.

Tốt nhất là nên ra hồ vào lúc trời đã sẩm tối, khi mọi vật chung quanh - ánh lấp loáng mờ mờ của nước và của những vì sao đầu tiên mới xuất hiện, ánh sáng bầu trời sắp tắt, những ngọn cây bất động - tất cả những cái đó hoà hợp thực là chặt chẽ với cái yên lặng canh chừng, tưởng như chính yên lặng đã sinh ra chúng.

Ngồi bên đống lửa, ta nghe tiếng những cành khô nổ lép bép và nghĩ rằng sao mà cuộc đời đẹp đến thế nếu như con người không sợ nó mà mở rộng tâm hồn ra đón nó.

Trong hồi tưởng, tôi lang thang trong những cánh rừng và sau đó trên những phố bờ sông Nhêva hoặc trên những ngọn đồi xanh rờn cây gai của đất đai khắc khổ miền Péxkôp.

Tôi đau đớn, xót xa khi nghĩ đến những nơi ấy như thể tôi đã vĩnh viễn mất chúng, như thể trong đời tôi, tôi sẽ không bao giờ con gặp lại chúng. Chắc vì cảm giác đó mà chúng đã có một vẻ đẹp kỳ lạ trong trí tôi.

Tôi tự hỏi vì sao trước kia mình lại không nhận ra những điều đó và ngay đó, tôi chợt hiểu ra rằng, tất nhiên trước kia tôi đã nhìn thấy tất cả, nhưng chỉ trong xa cách, và bây giờ, phong cảnh quê hương mới xuất hiện trước cái nhìn nội tâm của tôi với toàn bộ vẻ đẹp mê hồn, hẳn là chúng phải đi vào thiên nhiên như mỗi âm thanh, cả đến những âm thanh nhỏ nhất, đi vào trong tiếng âm vang chung của nhạc điệu.

Thiên nhiên chỉ tác động tới ta với toàn bộ sức mạnh của nó khi nào ta mang bản chất người của ta vào việc cảm xúc thiên nhiên, khi nào trạng thái tâm hồn ta, tình yêu của ta, niềm vui hay nỗi buồn của ta bước vào trong cái hoà hợp hoàn toàn chặt chẽ với thiên nhiên và lúc ấy thì không còn có thể nào tách rời cái tươi mát ban mai với ánh mắt người yêu, tiếng ồn đều đều của rừng với những ý nghĩ về cuộc đời mà ta đã trải qua.

Phong cảnh chẳng phải là gia vị ⁽¹⁾ cho văn xuôi và cũng chẳng phải là đồ trang sức. Cần phải ngụp đầu vào thiên nhiên như anh xục đầu vào trong dòng nước mưa và cảm thấy cái mát mẻ sang trọng của nó, mùi của nó, hơi thở của nó.

Nói một cách đơn giản hơn, ta phải yêu thiên nhiên và tình yêu ấy, cũng như bất cứ tình yêu nào khác, sẽ tìm được những con đường đúng đắn để tự thể hiện mình với một sức mạnh vũ bão nhất.

1. Nguyên văn: cái thêm vào.

TỰ CHÚC

Còn đây tôi chưa hết cuốn sách thứ nhất gồm những ghi chép của tôi về lao động của nhà văn với một cảm giác rõ rệt rằng công việc của tôi đã bắt đầu và trước mắt còn cả một chân trời mà ta chưa đụng đến. Tôi phải nói đến rất nhiều vấn đề khác: đến mỹ học của nền văn học của chúng ta, ý nghĩa trọng đại của nó với tư cách người dạy dỗ và nuôi nấng con người, với cấu trúc phong phú và cao cả của những tình cảm và ý nghĩ của con người, phải nói đến chủ đề, văn chương và triết học, hình tượng nhân vật, về việc khắc họa những tính chất người, về sự biến đổi của tiếng Nga, tính nhân dân của văn học, về chủ nghĩa thực tiễn, về óc thẩm mỹ tốt, về công việc sửa bản thảo. Những cái đó không thể nào kể hết.

Việc viết cuốn sách này cũng na ná như một chuyến du lịch trên một xứ sở chưa quen thuộc, nơi cứ mỗi bước đi lại mở ra những chân trời mới và những con đường mới.

Ta không biết những con đường kia sẽ dẫn ta tới đâu, nhưng chúng bao giờ cũng hứa hẹn nhiều điều bất ngờ, cho ta cái để mà suy nghĩ. Vì thế việc định hướng cho mình trên những ngã năm ngã bảy thật thú vị và quả là cần thiết, dầu cho nó chưa được đầy đủ, dầu cho nó mới chỉ là phác qua, như người ta thường nói.

BÌNH MINH MÙA

Truyện ngắn chọn lọc

KIM ÂN - MỘNG QUỲNH *dịch*

ÂM NHẠC VÉCĐI

Có một cái gì đó thật là đẹp để trong giao tiếp của những con người đứng cảm nỗi phút hiểm nguy, giữa cơn hoạn nạn.

Trên boong tàu bọc thép của chiếc tuần dương hạm, đoàn kịch từ Maxcova tới trình diễn vở *Traviata* ở ngoài trời.

Những bác lái đồ râu bạc tụ lại ở bến thuyền lát gỗ trên những chiếc xuồng cũ kỹ rao lên bằng cái giọng khàn khàn như thúc giục :

- Ai muốn lên tàu đây? Ai muốn nghe nhạc nào? Chúng tôi sẽ đứng sát ngay bên boong tàu cho tới khi diễn xong nhé! Không trông chừng gì hết - xin cam đoan! Thế này mà bảo là trông chừng à, bà con?

Những chiếc xuồng va vào nhau lũng củng, gập gù hồi hả chào bờ biển - sóng nhẹ đung đưa chúng. Những con ngựa thồ gầy yếu thường có cái lối gập đầu lia lịa như vậy.

Trên vùng biển trời lãng gió, sương chiều toả mờ. Những ngọn đèn tín hiệu đung đưa nhịp nhàng trên nước ở gần những mỏm đá bên bờ. Đêm mùa thu đến rất chậm, mỗi bước đi nó lại dừng lại và mãi không sao dứt hết những tia nắng cuối cùng của buổi chiều tà ra khỏi vũng biển sâu.

Nhưng khi ánh sáng trên tuần dương hạm vừa loé lên, bóng tối ồn ào đã ập xuống ngay. Nó chứa đầy âm thanh của mặt nước xao động. Tiếng sóng vỗ, tiếng nước róc rách, róc sôi.

Người ta bắt đầu nghe thấy cái tát bat của thành phố cảng : Tiếng mái chèo vội vã, tiếng máy nổ, tiếng gọi vang xa của những người lái tàu, tiếng rú khoai tra của lò tàu, tiếng song vỗ lộp lộp chạy trên mặt biển về khắp các ngả.

Những âm thanh ấy từ bờ biển đổ về phía tuần dương hạm, nơi tiếng sáo phagốt bắt ngờ vang lên trong dàn nhạc. Những chiếc ca nô vội phóng ngay lại phía đó. Bông cờ hiếu trên mũi pháp phối trong nước.

Tachiana Xônxeva phải đóng vai Viôleta. Cô đang hoá trang trong phòng của hạm trưởng, nơi các chiến sĩ thợ điện hải quân đồ đã mắc lên những ngọn đèn một trăm nến. Cô cài lên ngực bông hoa sơn trà và thoa phấn lên khuôn mặt gầy sút đi. Biểu diễn lúc này thật khó khăn - cô để lại ở Maxcova một chú em bé bông bị ốm nặng. Chú đang chờ một cuộc mổ xẻ nặng nề.

Xônxeva đang lo lắng nên không nhận ra chuyện gì xung quanh. Cả thành phố xôn xao tiếng lá khô và gió - cả vô số những đốm lửa chạy đi chạy lại khắp đó đây trên bến tàu với tiếng vo vo như một đàn ong, cả cái không khí kỳ lạ toả khắp đường phố, mùi đá ẩm ướt và mùi cò đẳng - cuộc phẫu thuật phải tiến hành sáng hôm nay, nhưng đến giờ phút này vẫn chưa có điện báo từ Maxcova tới.

Xônxeva bước ra boong tàu hai bên chằng vải bạt. Những chiếc cần xenlô gác trên những tháp pháo màu xanh. Âm nhạc Vécđi rung lên trong sự yên tĩnh của con tàu bọc thép. Hàng trăm thủy thủ trẻ trung nín thở lắng nghe tiếng hát buồn thảm của Viôleta. Tiếng nhạc vang xa đến tận các bờ biển lân cận.

Những chiếc xuồng nhấp nhô bên boong tàu. Người xem ngẩng đầu nhìn lên boong. Những bác lái thuyền cố gắng không làm mái chèo phát ra tiếng động và khi thuyền va vào nhau họ chỉ yên lặng gờ nắm đấm lên, thay cho những trận đấu khẩu thường ngày. Người trợ lý đạo diễn lo lắng đứng sau tháp súng, như ở sau cánh gà, trong tay anh ta là bức điện. Anh cũng không biết nên bóc ra xem hay cứ để vậy đưa cho Xônxeva sau vở diễn. Anh

thì thăm trao đổi với người quản lý nhà hát, ông này giăng bức điện khỏi tay anh và bóc ra :

- Không có gì đặc biệt, - ông ta vừa nhai nhai cái tẩu vừa nói. - Cuộc phẫu thuật phải đình lại vì bệnh nhân mệt nặng, giờ nghỉ anh có thể nói với cô ấy.

Trợ lý đạo diễn nhăn mặt rồi gật đầu. Anh thợ lò Vaxia Tsukhốp mang cái biệt hiệu như mọi anh thợ đốt lò khác là "con quỷ dưới đất" được giao việc kéo chiếc màn khâu lại từ những mảnh cờ hiệu.

Vaxia nhỏ bé, chắc nịch, mặt đỏ gay vì gắng sức, không rời mắt nhìn người trợ lý đạo diễn. Cái anh chàng gày xương nôn nóng này phải giờ tay ra hiệu cho Vaxia khi cần kéo màn. Vaxia đã nghe cả câu chuyện ở bên tháp pháo. Nụ cười to rộng từ từ tắt trên môi anh.

Sang màn hai Xônxeva bước ra sân khấu quá vội vàng. Cô vừa đọc bức điện lúc giải lao. Cô thấy choáng váng, chóng mặt.

Khi Anfrét quì phục dưới chân cô, cô cúi xuống hôn vào thái dương non trẻ của anh. Một mạch máu xanh nổi lên thái dương, giống hệt như đứa em cô.

Xônxeva nuốt ực không khí và khóc. Nước mắt trào ra. Nhưng cô vẫn hát. Giọng cô run run. Cô nhìn thấy những đốm sáng mờ ửng và trong nước, hay gương mặt mờ nhạt của các chiến sĩ hải quân.

Lúc đó Vaxia Tsukhốp hạ màn, bất chấp tiếng kêu giận dữ ở phía sau tháp pháo. Anh đã tự ý làm việc đó, không tuân theo sự điều khiển của trợ lý đạo diễn. Đáp lại tiếng thì thảo phẫn nộ kia, anh trả lời giận dữ và cộc lốc :

- Anh ra mà nói với Tư lệnh tuần dương hạm, tôi sẽ báo cáo mọi việc với đồng chí ấy.

Boong tàu vang lên tiếng vỗ tay. Những khán giả chất phác cho vở kịch dừng lại lúc này là hoàn toàn hợp lý, nhất là sau cái cảnh đầy đau khổ như vậy, sau những giọt lệ của Viôleta. Không ai biết là vở kịch bị "con quỷ dưới đất" cắt ngang lúc mới bắt đầu.

Tsukhốp lại gắn chỉ huy tàu ngòi ở hàng đầu và báo cáo với ông về sự việc xảy ra. Tư lệnh trưởng đứng dậy. Đó là một người tóc bạc, ít nói. Trong đời mình ông đã nhiều lần nhìn thấy cái chết trong những cuộc vật lộn của cách mạng, nhiều phong ba và sự hy sinh của bao đồng đội. Ông đã từng biết sự tan khóc trong chiến đấu, sự quyết đoán của các mệnh lệnh. Ông độc thân. Tất cả những gì ông có trước cách mạng đều đã tan biến trong màn sương âm đạm - cả cái xóm thợ ở mỏ Đônét, cái trường làng bản thủ, và những con người của thời xa xưa ấy để lại cái ấn tượng của một đám đông hoang mang mệt mỏi. Cách mạng đã xóa bỏ quá khứ bằng bàn tay cứng rắn, mang lại cho tiềm thức sự giản dị và rõ ràng. Ông trung thành với cách mạng như một người lính, một người thợ mỏ cũ, một người có trí tuệ trong sáng và chính xác.

Tư lệnh trưởng đứng dậy đi lên sân khấu. Boong tàu vẫn vang dậy tiếng gót giày và vỗ tay của các thủy thủ.

Ở hậu trường, người phụ trách nhà hát mặt tái đi vì tức giận gặp Tư lệnh.

- Xin đồng chí yên tâm, - ông ta nói vội vã, - chúng tôi sẽ thu xếp ổn thoả ngay bây giờ. Chuyện vợ vẫn, sự yếu đuối thường tình của phụ nữ đó thôi. Cô ấy sẽ hát.

- Cô ấy sẽ không hát nữa, - Tư lệnh trưởng khoan thai nói, - các đồng chí cho ngừng buổi diễn lại.

Người phụ trách nhà hát nhún vai, cười méo mó:

- Không thể được. Nhà hát chúng tôi làm việc theo kiểu tiên tiến, không thể vì tâm trạng diễn viên mà đình vớ diễn được. Cuối cùng có gì cần phải nói? Cô ấy đã trăn trối và hoàn toàn có thể diễn tiếp được.

Tư lệnh trưởng nhìn Xônxeva. Cô không nhìn ông, gật đầu.

- Đồng chí cũng thấy là cô ấy đã đồng ý, - người phụ trách nhà hát nói và vứt mẫu thuốc xuống boong tàu.

Câu chuyện này bắt đầu làm ông khó chịu. Vừa khó xử, vừa xấu hổ.

Tư lệnh thoáng nhìn mẫu thuốc và Vaxia Tsukhốp tức khắc gạt khê nó xuống biển.

- Các đồng chí đang ở trên hạm đội của hải quân đỏ. - Tư lệnh nói, bên má có vết sẹo của ông khê giật giật. - Xin lỗi đồng chí, nhưng ở đây tôi là người chỉ huy, nên tôi cho phép mình can thiệp vào công việc của các đồng chí. Về công việc theo kiểu tiên tiến, đồng chí quan niệm hoàn toàn sai lầm. Sự đồng ý của diễn viên không có ý nghĩa. Tôi ra lệnh hoãn buổi diễn này lại. Thế thôi. Không bàn cái gì nữa.

Tư lệnh giờ tay và Vaxia Tsukhốp kéo màn. Các khán giả im lặng.

- Các chiến sĩ hải quân đỏ! - Vị tư lệnh điềm đạm nói. - Nữ diễn viên Xônxeva có chuyện không may trong gia đình. Cô biểu diễn lúc này thật khó khăn.

Tiếng xì xào khe khê lan trong hàng thủy thủ. Mọi người đứng cả dậy. Vị tư lệnh không kịp nói vở kịch sẽ hoãn lại đến một thời gian tốt đẹp hơn. Điều đó các chiến sĩ đều hiểu, không cần lời giải thích của chỉ huy.

- Cho ca nô lại đây, - chỉ huy tàu khê ra lệnh.

- Cho ca nô lại gần tàu! Ca nô lại gần tàu, - mệnh lệnh được truyền dẫn cho đến khi tắt đi, ở boong dưới.

Mấy phút sau tư lệnh cùng Xônxeva xuống ca nô. Các chiến sĩ đỡ cho cô xuống thang. Anh thượng sĩ cao lớn vạm vỡ trần trọng đặt lên chỗ Xônxeva ngồi một bó hoa, đỏ mặt và khê kêu lên :

- Hết tốc lực, tiến!

Chiếc ca nô làm sủi lên trước mũi những thác nước đầy ánh lửa và bọt trắng, phóng về bến tàu, chỉ huy tàu ngồi trong ca nô nói :

- Tôi đã liên lạc với Tổng tư lệnh hạm đội. Cô được dành một chỗ trong tàu tốc hành đi Maxcova. Chúng ta sẽ kịp. Còn bốn mươi phút nữa cơ.

Xônxeva cúi đầu. Cô lẩn lẩn những bông hoa và không nói lên lời.

- Thừa đồng chí chỉ huy. Tôi thấy báo chí nói là ở Maxcova có một giáo sư mổ tim dễ như mổ gà ấy thôi. Giá tìm được ông ta! - Anh thượng sĩ nói.

- Im lặng, Kuzmenkô! - Tư lệnh nói.

Khoảng một giờ sau tàu tốc hành nhả khói âm ỉm lao ra khỏi đoạn đường hầm cuối cùng. Ánh lửa thành phố và bến tàu lùi ra sau những bờ đá dựng đứng.

Xônxeva ngồi vào phòng trong toa xe, không bỏ áo rét và khăn quàng. Cô loáng thoáng nhớ lại ánh đèn nhà ga, tuyết trên các nóc toa chờ hàng. Maxcova chìm trong bóng đêm cực đối. Chiếc xe tắc xi cũ kỹ, ánh sáng đục trong hành lang bệnh viện, cô cũng nhớ loáng thoáng khuôn mặt của cậu em mỉm cười với cô trên giường bệnh.

- Tất cả đã diễn ra thật may mắn. - Vị giáo sư có bộ râu nhọn nom dữ tợn nói với Xônxeva. - Thật là một trường hợp may mắn hiếm có.

Xônxeva khê hôn lên thái dương ướt đầm non trẻ của em, một đường ven xanh mảnh nổi lên mờ mờ và mấy giờ sau lại là đêm, là nhà ga, người thợ khuôn vác mặt đỏ, chiếc vé xe lửa khó nhọc mới kiếm được, tiếng loảng xoảng rầm rầm của những nhịp cầu sắt, tuyết, hoàng hôn u ám trên thảo nguyên ngoài Kharcốp. Và cuối cùng là màn sương lam trên những vùng biển sâu, mặt trời mọc cao và không khí dịu dàng của mùa thu ven biển.

Xônxeva nhảy lại gần cửa sổ - kia, chiếc tuần dương hạm vẫn đậu đó, chưa rời bến! Xônxeva vội vã dứt dây chằng cửa sổ. Cô muốn thò đầu ra ngoài, vươn bàn tay tới tận con tàu vậy nó rồi rít bằng chiếc khăn tay trắng. Nhưng cửa sổ không mở được, và Xônxeva nhớ ra rằng đang là mùa đông và mặt trời chiếu sáng ở đây, trên những vĩ tuyến ở tit miền Nam tuyết đẹp này, là kỷ niệm cuối cùng của mùa hè. "Mong sao đoàn chưa đi nơi khác, chỉ mong đến kịp với họ" - Xônxeva nghĩ thầm.

Cô gấp lại các bạn bè trong thành phố trên bờ biển.

Một ngày sau, trên chiếc hạm trình diễn lại vở kịch bị bỏ dở. Khi "con quý dưới đất" kéo màn và Xônxeva bước ra sân khấu, các chiến sĩ hải quân đứng cả dậy và tiếng vang của những tràng vỗ tay chưa từng thấy dội đến khắp cả vùng bờ chung quanh. Những bông hoa đồng nội giã dị rơi tới tấp xuống chân Xônxeva và hoà lẫn với đám nhung lụa bộ trang phục cô thành Vomidor. Tư lệnh đứng ở đầu hàng và thân ái mỉm cười.

Xônxeva cúi đầu. Cô cảm thấy mi mắt nặng trĩu những giọt lệ như lần trước, nhưng đây là những giọt lệ của tình bạn, của lòng biết ơn và cô dần lòng, ngẩng đầu lên, mỉm cười. Ngay lúc đó dàn nhạc lên tiếng và âm nhạc truyền cảm của Vécđi đã át cả tiếng sóng vỗ.

Xônxeva rút bông sơn trà cài trên ngực ném xuống sàn. Thay vào đó cô cài bông hoa màu tím nhạt bám đầy bụi và khô héo. Đó là bông hoa vùng đất ngoại thành mà Vaxia Tsukhốp đã ném lên tặng cô.

Cô đã hát thật tuyệt vời; giọng hát lạnh lạnh trầm bổng trên vùng biển. Những người đánh cá già ngồi trên bờ, sát mạn nước. Họ nghe và phải kinh ngạc vì sức mạnh của tuổi trẻ. Chỉ huy trưởng lắng nghe và trầm nghĩ là không có gì làm cho tài năng này nở bằng tình bạn và sự quan tâm giã dị của những người đồng chí.

Tường chừng như Viôleta đang hát giữa quê hương Vomidor của cô, ánh sao rơi mờ trên những tảng đá bên bờ. Ánh đèn lung linh toả tới tận đáy vịnh. Nước trong đến như vậy. Không khí rung rinh vì những dòng nước nóng không nhìn thấy. Chân trời trên biển cả tuy đã về đêm, vẫn sáng lên hàng chục hải lý như hoàng hôn mới vừa đổ xuống.

Sau vở kịch, các chiến sĩ hải quân vây quanh Xônxeva nhưng bỗng nhiên họ kính cẩn dân ra. Một người cao lớn tay áo có những vòng viền vàng rộng lại gần Xônxeva. Vị Tư lệnh của toàn hạm đội.

- Tôi muốn thay mặt toàn hạm đội cảm ơn đồng chí. - Ông nói. - Đồng chí đã mang lại niềm vui cao quý cho chúng tôi - Thề còn cậu em, đã khỏi rồi chứ?

Xônxeva muốn nói rằng : không phải cô, mà chính những chiến sĩ trẻ tuổi xạm nắng này - khi thì đùa cợt, khi thì nghiêm trang, nhưng bao giờ cũng bình tĩnh và đầy thiện ý - đã cho cô được hưởng một niềm hạnh phúc thực sự. Cô nghĩ rằng, với những khán giả như thế, thì đến cả Môda, cả Betôven cũng phải ghen tỵ. Nhưng cô không nói được gì, cô chỉ biết siết chặt, siết mạnh đến đau cả tay vì tư lệnh hạm đội.

Gió mới từ biển thổi vào, nơi những ngọn hải đăng xa nhấp nháy trong bóng tối, trong tiếng rì rầm của những lớp sóng bạc đầu.

MỘNG QUỲNH dịch

CÂY TUỜNG VI

Đêm, sương mù trùm lên mặt sông. Con tàu không thể đi được nữa vì qua màn sương chẳng còn nhận ra đâu là phù tiêu, đâu là đèn hiệu.

Tàu ghé mũi vào một mạn bờ dốc và tắt máy, chỉ còn nghe thấy tiếng cầu treo vừa quăng lên bờ kéo kẹt nhịp nhàng, những người phù thủy xuống bờ theo nhịp cầu này kéo dây neo ở đầu mũi tàu lên để cột vào một cây liễu già trên bờ.

Masa Klimôva chợt tỉnh giấc lúc nửa đêm. Bốn bề lặng lẽ đến nỗi cô nghe thấy rõ tiếng ngáy của một hành khách trong một cabin ở tận đằng xa.

Masa ngồi trên giường ngủ. Qua khung cửa sổ để ngỏ, không khí tươi mát đưa vào mũi lá liễu dịu ngọt.

Những bụi cây mờ mờ trong sương, rạp xuống trên boong tàu. Masa có cảm tưởng như con tàu không rõ vì sao bỗng dừng mọc lên giữa mặt đất, giữa những bụi cây rậm rạp. Rồi sau nghe tiếng nước róc rách nhẹ nhàng cô đoán ra rằng con tàu dừng lại ở bên bờ sông.

Trong bụi cây một âm thanh vang lên riu rít rồi ngừng bật. Một lát sau lại vang lên rồi lại tắt ngay. Hình như một người nào đó muốn thử thách cái yên tĩnh và độ nhạy cảm âm vang của đêm khuya. Thế rồi những âm thanh chuyển thành tiếng hát trầm bổng kéo dài, cắt ngang bằng một tiếng huýt gió ngắn gọn. Và đáp lại tiếng huýt ấy, lập tức hàng chục giọng chim cất vang

để rồi bất thần, tiếng hót của bầy chim hoa mi rộ lên, bát ngát lướt đi trên các lùm cây.

- Nghe thấy không, Egôrôp? - Tiếng một người co lẽ ở bên trên cầu chỉ huy hỏi xuống.

- Một cuộc đua tiếng của chim hoa mi như vậy, ngay cả ở Sêchxna cũng chưa từng có bao giờ! - Một giọng khàn khàn từ phía dưới trả lời.

Masa mỉm cười. Cô chia đôi bàn tay ra phía trước. Đôi tay cô đen sạm lại trong bóng đêm mờ nhạt, chỉ có những móng tay lấp lánh trắng ở đầu ngón.

- Không hiểu tại sao mình lại buồn thế này nhỉ? - Masa cau mày tự hỏi, - có lẽ tại mình đang chờ đợi một cái gì chẳng? Mà chờ gì, chính mình cũng không biết nữa.

Masa chợt nhớ rằng bà của cô vẫn thường nói với cô về cái buồn khó hiểu ở lứa tuổi thiếu nữ.

Toàn chuyện tầm bậy thôi! Cô tự trả lời. Minh chả tin cái nỗi buồn thiếu nữ vớ vẩn ấy. Cuộc sống tự lập của mình đang bắt đầu, và vì thế mình mới có vẻ lo sợ ít nhiều đấy thôi.

Masa vừa tốt nghiệp đại học lâm nghiệp ở Leningrát và cô đang đi về vùng hạ lưu sông Vônga để trồng rừng cho một nông trường.

Rõ ràng là Masa đã tự dối mình khi cô nói chỉ thoáng lo sợ ít nhiều thôi. Thực ra thì cô sợ quá đi là đằng khác. Masa hình dung thấy mình tới khu vực làm việc như thế nào và ông phụ trách chắc chắn phải là một người cau có, bụi đầy người, mặc chiếc áo vét đen túi roăng cả ra, và đi đôi ủng bùn lấm bết lấm bết. Ông ta sẽ nhìn chăm chăm vào mặt cô; cái nhìn ấy sẽ dừng lại trên đôi mắt xám của cô (theo Masa thì mắt cô hết những quả bi bằng thiếc), dừng lại trên những bím tóc của cô và ông ta sẽ nói một mình : "Khéo chưa! Những cô ả tóc tết đuôi sam! Ở đây chỉ còn thiếu cái thứ ấy nữa thôi! Hẳn là rồi đây, chị chàng sẽ lôi sách vở ra bằng hết cho mà xem. Chúng tôi còn phải lo nhiều chuyện khác kia, khi gió

hanh từ Axtrakhan thối tới thì cô bạn thân mến ơi, sách vở của cô ở đây không ích lợi gì cho cô lắm đâu".

Nhưng, trong chuyến đi này, cô đã dần dần quen đi với cái ý nghĩ rằng người phụ trách cô sẽ là một người cau có, mặc áo vét đen, rồi cuối cùng cô không thấy sợ ông ta nữa. Tuy nỗi buồn của cô vẫn chưa dứt.

Masa không biết rằng đây không hẳn là cái buồn, mà là một cảm giác chưa cô tên gọi đích xác : cái cảm giác lòng ta se lại trước một tương lai chưa biết rõ, trước vẻ đẹp giản dị của đất nước với những dòng sông, những màn sương mù, những đêm sâu thẳm thẳm và tiếng lá liễu rì rào bên sông.

Masa vẫn không tài nào ngủ được. Cô mặc áo vào và lên boong tàu. Sương đêm phủ đầy mọi vật : từ tay vịn cầu thang, lan can tàu có chân song sắt đến ghế gỗ dài và những chiếc ghế mây.

Có tiếng nói chuyện lẩm rầm từ khoang lái đằng sau vọng tới. Một anh chàng thủy thủ trẻ đang kể chuyện.

- Tớ mới bảo ông lão thế này, "Bố già ơi, bố bớt lại một tí cho con hút nhờ với chứ". Ông lão bèn đưa mẫu thuốc còn lại cho tớ. Tớ nuốt một hơi rồi lại nói với cụ. "Này bố già, vậy chứ ban đêm bố làm gì ở ngoài đồng thế?" - "Lão canh bình minh", ông già trả lời vậy rồi cười phá lên. "Có thể đó là buổi bình minh cuối cùng lão được chứng kiến ở trên đời. Điều ấy chú không hiểu nổi đâu, chú còn trẻ lắm!"

Đám thủy thủ im không nói nữa. Chìm họa mi lại cao tiếng hót trong những rặng cây.

Masa ti tay lên thành cầu. Xa xa trong tăm tối những con gà trống đã cất tiếng gáy. Ở đằng kia, phía sau màn sương mù, chắc hẳn là một làng quê.

"Gà gáy canh một hay canh hai đấy nhỉ?..." Masa nghĩ song cô cũng đâu biết được gà gáy canh nào là vào giờ nào. Cô đã đọc hàng chục cuốn sách nói về điều đó, nhưng đã quên sạch rồi.

Bà của Masa, vợ góa một thuyền trưởng chuyên chạy đường

sông đã thuyết phục Masa nên đi tàu thủy và cô hài lòng là đã nghe theo. Sau khi chạy dọc sông Nêva với dòng nước xanh thẫm gần ngả sang màu đen, con tàu đã xuyên qua hồ Lagôđa, và Masa lần đầu tiên đã nhìn thấy nước hồ xám xám và những ngọn hải đăng bằng đá trên những mũi đất thấp ven hồ. Cô đã được thấy con sông Xviơ hùng dữ, những cửa sông ngăn nước trên sông đảo Mariincki, và tất nhiên là thấy cả những chú bé đứng trên bến tàu tay cầm những chiếc cần câu cong queo câu cá chép, vé mặt trầm ngâm.

Hành khách thay nhau lên xuống tàu. Masa thấy mỗi người đều có một vẻ hay hay. Tới Bêlôdercxơ, một phi công trẻ tuổi song mái tóc đã trắng bạc, bước lên. Có lẽ anh vừa về Bêlôdercxơ, nghỉ ở nhà mẹ; mẹ anh là một bà cụ người nhỏ bé, mảnh khảnh, mặc áo vải hoa màu xám; bà lão tiễn chân con ra tàu và đứng khóc thút thít ở trên bến. Anh phi công đứng trên boong tàu nói với mẹ:

- Mẹ đừng quên, mẹ nhé, con đã móc đám cá con câu được ở sau cầu thang nhỏ trong hầm nhà kho ấy. Mẹ cho con mèo Vaxca một con cá rô nhé!

- Mẹ không quên đâu, Pasa, không quên đâu - bà mẹ gật đầu nói vậy, đưa chiếc mùi xoa vo tròn lên lau mắt.

Tiếp đó, một đoàn diễn viên lên tàu. Họ trở tài ăn nói làm âm ĩ cả lên. Và trong nháy mắt họ đã làm quen với tất cả các hành khách trên tàu. Chiếc dương cầm kê trong phòng khách đã ướt đầm vì sương, nay lại suốt ngày vang lên những âm thanh trầm bổng.

Một ca sĩ có tuổi, dáng linh lợi, mặt choắt lại, hát nhiều hơn tất cả những người khác. Masa kinh ngạc nghe. Chưa bao giờ cô được nghe những bài hát như vậy. Nhất là một ca khúc Ba Lan, luôn được nhắc đi nhắc lại. Bài hát kể về một anh ăn trộm sì tình không đánh cắp nổi cho người yêu một ngôi sao trên bầu trời đêm, nên đã bị năng xua đuổi.

Mỗi lần hát xong bài đó, người diễn viên đây nấp dương cầm lại nói:

- Ngụ ý của bài này thật rõ ràng. Hãy rộng lượng với những kẻ yếu. Xin đừng tranh cãi! Ý kiến chính xác đây!

Rồi ông ta sửa lại ngay ngắn chiếc càvạt đen, gọi bia và món cá *vôbôla* ưa thích của mình.

Đến Tserepôvetx, thêm một tốp sinh viên khoa kiến trúc xuống tàu. Họ từ tu viện Kirinlô - Bêlôderxơ trở về Maxcova, họ đến tu viện này để đo đạc và vẽ phác hoạ sơ đồ các công trình kiến trúc cổ. Suốt chuyến đi trên tàu, mấy anh sinh viên cứ thảo luận mãi về những hòn đá chạm trổ, về những vòm nhà thờ, về Andrây Rubolep⁽¹⁾, về những ngôi nhà chọc trời ở Maxcova. Nghe họ nói chuyện Masa chỉ đỏ mặt lên vì sự dốt nát của mình trong vấn đề này.

Sau khi những chàng sinh viên này xuất hiện, nhà danh ca có tuổi trở nên bớt ầm ĩ hơn, không hát bài ca Ba Lan về gã ăn trộm nữa và suốt ngày ngồi ở trên boong cấm cúi đọc cuốn sách *Đời tôi trong nghệ thuật* của Xtanilápki⁽²⁾. Ông ta phải đeo kính để đọc sách và lúc đó, nom ông bỗng già đi rất nhiều. Đến lúc ấy Masa mới thấy rõ rằng tất cả những tràng thuyết lý huênh hoang của ông ta chỉ là kết quả của một thói quen nhà nghề lâu đời và con người thực này tốt hơn cái vẻ cổ làm ra bộ của ông ta nhiều lắm.

Giờ này, các hành khách, anh phi công, nhà danh ca và đám sinh viên đều đã ngủ yên. Một mình Masa ở trên boong tàu, lắng tai nghe những tiếng động ban đêm và cố gắng đoán ra đó là những tiếng gì.

Một tiếng ầm ĩ xa xa vẳng lên trên bầu trời, rồi từ từ tắt dần. Có lẽ một chiếc máy bay vừa lao qua. Một con cá quẫy mạnh ở gần bờ, rồi từ xa xa, tiếng tù và mục đồng nổi lên, xa đến nỗi đầu tiên Masa không hiểu những tiếng ngân dài và du dương đó là tiếng gì.

Có ai quẹt một que diêm đằng sau Masa. Cô quay lại. Anh

1. Nhà hoạ sĩ kiến trúc vĩ đại người Nga.

2. Nhà đạo diễn sân khấu vĩ đại người Nga.

phi công đứng sau lưng cô châm thuốc hút. Anh vứt que diêm xuống nước: nó từ từ rơi qua làn sương mù với một đốm lửa bao ngoài một lớp hơi lung linh màu cầu vồng.

- Những con chim hoa mi không còn cho ai ngủ nữa, - anh phi công nói. Không nhìn anh, Masa cũng đoán được là anh cười mím trong bóng tối. - Thật y như câu hát *"Hoa mi ơi, đừng quấy rầy những người lính hãy để cho anh lính được ngủ yên..."*

- Tôi chưa bao giờ được nghe hoa mi hát như thế này. - Masa nói.

- Chị hãy đi đây đi đó một chút trong Liên bang xem, chị sẽ biết nhiều điều thú vị hơn thế nữa, - anh phi công trả lời. - Thật là một đất nước có một không hai, cả trong mơ cũng không thấy được nơi nào như vậy.

- Có lẽ đó là vì anh thường bay trên trời, và dưới cánh máy bay, cảnh vật trên mặt đất luôn luôn biến đổi.

- Tôi không nghĩ thế, - anh phi công trả lời. Yên lặng hồi lâu, cuối cùng anh nói. - Trời hừng sáng rồi. Nền trời phương Đông đã trở sang xanh nhạt. Chị về đâu?

- Về Camusin.

- Tôi biết vùng ấy. Một thành phố trên sông Vonga. Nóng bức, nhiều dưa hấu, lắm cà chua...

- Thế còn anh?

- Xa hơn nữa kia, - anh trả lời.

Anh đứng tì tay vào thành tàu và ngắm cảnh rặng đông vừa ló. Lúc này tiếng tù và đã gần hơn. Trời nổi gió. Màn sương mù lay động và gió cuốn trôi đi từng mảng trên mặt sông. Những bờ bụi hiện ra, ướt đẫm sương đêm và ở giữa nhô lên một túp lều mái lợp bằng những cành liễu kết lại với nhau. Bên cạnh là một đồng lửa bập bùng.

Masa cũng đứng ngắm bình minh. Trên nền chân trời vàng ánh, ngôi sao cuối cùng lấp lánh sáng như một giọt bạc.

Bắt đầu từ hôm nay - Masa tự nhủ - mình sẽ sống khác hẳn. Từ trước đến nay, mình chưa nhận xét được gì cả. Từ giờ trở đi mình sẽ để ý, ghi nhớ tất cả và sẽ giữ lại mãi trong lòng.

Anh phi công quay lại phía Masa.

Cô gái lại tự lự gì rồi - anh nghĩ bụng. Anh quay mặt đi rồi lại ngo Masa lần nữa.

Anh nhớ tới một câu trong một cuốn tiểu thuyết đã đọc từ lâu, *"Trên đời không có gì đẹp hơn cặp mắt của trẻ em và các cô thiếu nữ vào lúc ban mai. Trong những cặp mắt đó, đêm còn đắm bóng nhưng ánh nắng sớm đã ngời lên"*.

Câu ấy cũng không đến nỗi ngờ ngẩn lăm, anh phi công nghĩ vậy.

Ông thuyền phó, một người có bộ mặt dầu dãi phong sương, mặc áo choàng bằng vải bạt, từ trên đài chỉ huy chạy xuống.

- Cô không ngủ à? - Ông ta vui vẻ nói với Masa. - Một giờ nữa tàu mới nhổ neo. Cô có thể lên bờ dạo chơi một lát.

- Có lẽ tôi nên dạo chơi thật, - Masa vừa nói vừa quay lại phía anh phi công, - tôi sẽ hái một ít hoa luôn thể.

- Được lắm, ta cùng đi.

Họ đi qua cái cầu treo rung rinh bước xuống bờ sông. Một ông già từ trong lều chui ra; đây hẳn là ông cụ không ngủ để rình xem bình minh. Ngay lúc đó mặt trời đã nhô lên khỏi đám sương mù. Cỏ mọc xung quanh xanh thẫm như mặt nước lằng lờ và sâu thẳm. Giá lạnh buổi đêm toát ra từ đám cỏ.

- Bố làm gì đấy, bố già? - Anh phi công hỏi.

- Lão làm nghề đan lát, - ông lão trả lời với nụ cười ngượng ngập. - Lão cứ thùng thình đan cái đóm cái đó, đan giỏ đựng khoai tây cho nông trường. Thế còn anh chị, lại đi xem cánh đồng đấy hẳn?

- Dạ vâng, chúng cháu cũng muốn thăm cánh đồng quê một chút.

- Sao mà cô cậu vui vẻ thế, - ông già vừa nói vừa cười. -

Lão đã ở bảy mươi năm trên cành đồng này rồi thế mà lão vẫn chưa kịp xem cho hết đây. Các cháu cứ theo con đường mòn này đến tận cây cội dương đằng kia kìa. Nhưng chớ có đi xa hơn. Ở đây có mọc cao hơn đầu người; sương sẽ trút xuống, quần áo cứ gọi là hong đến tận tối vẫn chưa khô đâu. Cái thư sương ấy, có thể hứng đầy hanger bình mà đem uống được...

- Bác đã uống sương rồi à? - Anh phi công hỏi.

- Tất nhiên rồi! Cái ấy bỏ làm.

Masa và anh phi công thông thả đi theo con đường nhỏ. Masa đi đến tận chỗ con đường vòng quanh một cây cội dương đã heo khô thì dừng lại.

Hai bên đường, những cây tường vi mọc cao lút thành một bức tường dựng đứng. Hoa tường vi nở còn ướt át, đỏ rực như những ngọn lửa, đến nỗi những tia nắng nằm trên vùng lá bên những bông hoa tường vi cũng trở nên lạnh lẽo và nhợt nhạt hơn. Tường như những đoá hoa tường vi đỏ đã vĩnh viễn đứt lìa khỏi những cành đầy gai góc và lơ lửng trên không như những ngọn lửa nhỏ rực rỡ. Trong rặng tường vi, những con ong vàng vằn đen cần mẫn bay vo vo.

- Những chàng hiệp sĩ Xanh Gioóc, - anh phi công nói.

Thực vậy, trông bấy ong giống như những dải băng ngắn của những chiếc mũ đội Xanh Gioóc ngày xưa. Và bọn ong này cũng dũng cảm như những chàng chiến sĩ dạn dày chiến trận, chúng chẳng sợ người, lại còn sẵn sàng gây gỗ với người nữa.

Từng quăng một, những bụi tường vi lại cất quăng bằng những bụi hoa cựa gà nở rộ chia lên những bông hoa hình nến màu xanh sẫm gần như màu đen. Phía sau, cỏ và hoa đủ các loại, quần quít vào nhau, lấp lánh gợn gợn như những làn sóng đầy nắng, cả một khu vườn um tùm trăm hồng nghìn tia: xa trục thảo đỏ và trắng, hoa hồng tử thái, hoa cẩm quỳ đại, ánh sáng rơi vào cánh hoa trong suốt hồng lên, hoa cúc trắng như tuyết và hàng trăm thứ hoa khác mà cả hai đều không biết gọi chúng là gì.

Những con cun cút phành phạch vút bay lên từ mặt đất. Một con ga nước núp dưới cái hốc ẩm ướt của một thân cây đã chết, cất tiếng kêu cùng cục, nhạo báng tất cả mọi chuyện trên đời. Đàn sơn ca run rẩy bay lên không, nhưng tiếng hót của chúng lại không từ nơi chúng đang bay lên mà như từ phía sông đưa lại. Còi tàu lên giọng cụt lùn rồi ru lên thật to, gọi Masa và anh phi công trở về.

- Biết làm thế nào nữa chứ? - Masa bối rối nhìn đám hoa -
Làm thế nào bây giờ?...

Cô dùng cả hai bàn tay vờ vội từng ôm hoa. Tiếng còi tàu lại rú lên, lần này có vẻ sốt ruột và bức dọc.

- Cái gì vậy? - Masa tức giận nhắc lại; và, quay đầu về phía đám khói đang từ ống khói tàu bay lên trên đám sương mù, cô kêu to, "Về ngay đây! Chúng tôi về ngay đây mà!".

Họ đi nhanh về phía tàu thủy. Áo váy của Masa ướt đầm sương, lét quết đập vào chân cô. Đôi bím tóc búi lại đằng sau gáy đã tuột ra và rớt xuống lưng. Anh phi công đi đằng sau cô gái. Vừa đi anh vừa lấy dao cắt được vài cành hoa tường vi. Toán thủy thủ đang đợi họ để kéo cầu, liếc mắt nhìn bó hoa. Trong đám người ấy, có tiếng nói:

- Cũng hay đấy! Hái hết hoa ở cánh đồng chưa?

Người thuyền phó đứng bên trên nói lớn:

- Đem hoa vào phòng khách cho tất cả mọi người cùng hưởng với. - Rồi ông cầm chiếc loa, ra lệnh. - Đi nào! Từ từ thôi.

Những chiếc bánh lái nặng nề quay, chân vịt khuấy nước sùi bọt va bờ sông xa dần trong tiếng lá xào xạc.

Masa cảm thấy bịn rịn phải xa bờ sông này, với cánh đồng hoa, với mái lều và ông già đan lát no. Tất cả cảnh vật chợt đã trở nên thân thuộc đối với cô hết như cô đã lớn lên ở đây, và ông lão kia là người đã nuôi nấng, dạy dỗ cô.

Thật lạ lùng, Masa vừa nghĩ vừa bước chân lên cầu thang dẫn đến buồng khách, mình có biết đây là đâu, thuộc trấn nào vùng nao và mình đang ở gần thành phố nào đâu.

Buồng khách lạnh lẽo và rất sạch. Mặt trời chưa kịp sưởi ấm những bức tường gỗ nhẵn bóng, những chiếc bàn nhỏ và chiếc dương cầm bằng gỗ bồ đào.

Masa sắp lại đám hoa để cắm vào bình. Anh phi công mang đến một xô nước lạnh.

- Ở Belôderxơ, mẹ tôi có một khu vườn, - anh vừa nói vừa giúp Masa cắm hoa. - Vườn nhỏ thôi, nhưng cơ man nào là hoa. Nhất là hoa cúc vạn thọ.

- Ở Belôderxơ chắc anh đã nghỉ ngơi thoải chí chứ? - Masa hỏi.

- Cũng khá. Tôi đọc sách và sửa sang lại cuộc đời mình. Ở Belôderxơ còn biết làm gì khác nữa?

- Thế nào? "Sửa sang" là sao? - Cô ngạc nhiên.

- Tôi đã ghi chép tất cả những gì tôi nhìn được, làm được và suy nghĩ được. Thế rồi tôi kiểm lại xem tôi sống đã đúng chưa, tôi đã làm lẫn những gì; và soát lại xem trong thời gian gần đây cuộc đời đã mang lại cho tôi những gì?

- Va rồi sao nữa? - Masa hỏi.

- Từ nay, quá khứ thế là rõ ràng. Tôi lại có thể sống tiếp, với một đầu óc trong sáng.

- Tôi quả không ngờ ở đời lại có những việc như thế đấy, - Masa chăm chú nhìn anh phi công.

- Chỉ cứ thử xem, - anh mỉm cười, - chỉ sẽ ngạc nhiên thấy cuộc sống của mình tràn đầy đến thế!

- Hoan hô! - Một tiếng nói quen thuộc vang lên đằng sau Masa. Cô quay lại.

Nhà danh ca già đứng trên ngưỡng cửa, mặc bộ quần áo ngủ màu xanh lơ, mếp trong ống tay áo lật lên màu nâu nâu, với một chiếc khăn bông vắt trên vai.

- Hoan hô! - Ông ta nhắc lại. - Tôi rất thích những cuộc trò chuyện buổi sáng. Sáng dậy những ý nghĩ của ta cũng sạch sẽ như bàn tay ta vừa rửa.

- Xin bác thôi đi cho, - anh phi công nhăn mặt nói, có vẻ không bằng lòng.

- Phải, toàn là chuyện với vãn cả! - Người diễn viên nói. - Anh đừng giận nhé. Tôi vô tình nghe lỏm câu chuyện của các bạn và tôi muốn góp một đôi câu, một chân lý không thể nào chối cãi được, cái chân lý tôi chỉ vừa mới hiểu ra, có thể nói là mãi đến trót đời tôi mới hiểu ra đây.

- Cái chân lý vĩ đại đó thế nào? - Anh phi công hỏi.

- "*Tôi không ưa giọng mỉa mai của anh đâu*"⁽¹⁾ - Ông ta cố tình đọc câu thơ bằng cái giọng áp úng của một chàng ngâm thơ tồi rồi nói tiếp. - Một chân lý rất giản đơn: mỗi ngày trong đời đều có một cái gì tốt lành. Và cả thi vị nữa. Và mỗi khi ta sửa sang lại cuộc đời mình, như anh vừa nói, thì bất giác, ta hay nhớ đến cái nội dung thơ mộng và thông tuệ ấy của nó. Thật tuyệt diệu! Và lạ lùng làm sao. Tất cả chung quanh ta đều tràn đầy thơ. Hãy tìm cho ra nguồn thơ ấy! Đây là lời chúc già lão của tôi cho các bạn tới muôn đời! Xin đừng có cãi lại! Chấm hết!

Người diễn viên cười và bước đi, Masa bỗng trở nên tư lự, lòng thầm nghĩ rằng mọi vật quanh cô quả thật rất bình thường, nhưng cũng rất kỳ lạ. Ở Leningrát, ở trường đại học, điều đó không biểu lộ ra rõ rệt như trong chuyến đi này, có lẽ đây chính là cái chất thơ bấy lâu vẫn bị che lấp đi, nay mới nở ra trước mắt, cái chất thơ chưa đựng trong từng ngày của cuộc sống.

Hết ngày lại ngày gió thổi trên sông Vonga. Từng luồng hơi xanh xanh lan đi như những làn sóng trong vát trên suốt mặt sông và dọc sườn tàu. Masa có cảm tưởng như làn gió kia vừa đùa giỡn vừa lẩn lút cuốn trôi theo tất cả những ngày hè đẹp đẽ này. Và khi chiều đến gió lại dịu dần. Nước sông Vonga trôi đi trong màn đêm kéo dài.

Chỉ còn những ánh đèn của con tàu như đứt ra từ trong bóng đêm ấy một vòng tròn nhỏ trên mặt nước được chiếu sáng.

1. Thơ của Nekrassốp - nhà thơ Nga thế kỷ 19.

Masa cảm thấy sung sướng, nhưng đôi lúc lại vẫn thấy buồn. Cô không sao làm quen được với ý nghĩ là cuộc đời mới của mình đã bắt đầu một cách tốt đẹp như thế, một ngày kia lại có thể đổi khác đi được.

Đến Camusin, Masa xuống tàu. Cơn gió kéo đèn dăng lên một lớp sương mù vàng vàng trên mặt sông Vonga.

Anh phi công và người ca sĩ gia tiên Masa lên bến.

Masa bối rối từ biệt anh phi công.

Anh không biết nơi gì, trở lên tàu và dừng lại ở trên boong; từ đó anh nhìn xuống chỗ người diễn viên đang chia tay với Masa.

Ông ta ngả mũ ra, nắm lấy tay Masa và đưa cặp mắt nhân nhéo đang cười, đắm đắm nhìn cô.

- Cô sẽ hạnh phúc, - ông nói. - Nhưng hạnh phúc của tôi còn lớn hơn. Bởi vì tôi đã già rồi.

- Bác nói gì vậy? - Masa hỏi.

- Cô không thể hiểu được cái niềm hạnh phúc của người không còn trẻ nữa. - Ông nói một cách văn hoa. - Cái hạnh phúc được nhìn thấy những giọt nước mắt của nàng Dexdêmôn¹ yêu kẻ khác.

Ông buông tay Masa ra và đi giật lùi về phía cầu tầu, đầu vẫn để trần. Còi tàu rúc lên lần thứ ba và lướt đi.

Gió từ sông thổi vào Masa mang tới mùi dầu hoả. Một ông già nhỏ bé có bộ ria bạc trắng, xoắn xuýt quanh cô và nhắc khẽ, "Cô để tôi mang hành lý cho nhé!" Nhưng cô như không nghe thấy gì cả. Thấy vậy ông già nhỏ bé lảng xuống một chiếc ghế gỗ dài, thân trong chằm điều thuốc lá, đợi cho Masa bớt xúc động.

Cách một ngày sau, Masa đã sống xa Camusin, trong một toa tàu nhỏ lưu động ở trên thảo nguyên, gần một cái đầm có bờ đất sét trơ trụi bao quanh. Toa tàu nhỏ này được mệnh danh là văn

1. Nhân vật trong bi kịch *Otenlô* của đại văn hào Anh Sếchxpia

phòng, nơi trú ngụ của các nhân viên ở khu vực gây rừng của nông trường.

Phụ trách khu vực không mang bộ quần áo phủ đầy bụi và mặt mày cũng không cau có, ngược lại là một người rất hoạt bát và thích pha trò. Nhưng không khí ở khu vực này, từ trước ngày Masa đặt chân tới, đã không bình lặng chút nào. Ai nấy đều lo lắng. Những hạt dẻ vừa nhận để gieo liệu có mọc lên được không? Sắp đến mùa gió khô từ phía đông nam thổi tới; và một lớp sương mù óng ánh như thủy tinh đã thấy trải dài bên kia sông. Ai nấy đều luôn miệng nhắc tới cái đám đất muối, thứ rêu độc của thảo nguyên, thứ đất sét vàng lấp lánh muối vụn, kẻ thù vĩnh cửu và nguy hiểm đối với rừng cây non mới trồng.

Theo lời khuyên của anh phi công, bữa trước Masa đã thử rà soát lại cuộc đời mình, và nhận ra rằng đời cô đã chia làm ba giai đoạn rất rõ: thời kỳ ở Leningrát, chuyến đi trên tàu thủy và những ngày làm việc trong thảo nguyên vùng Vonga này. Mỗi giai đoạn đều có chuyện tốt lành, và theo như người diễn viên, đều có cái thi vị của nó.

Ở Leningrát, có căn buồng của bà cô, nơi cô thường ngắm cảnh mặt trời lặn trên sông Lakhota, những bạn gái, học viện, sách vở, rap hát và các khu vườn. Trong chuyến đi, lần đầu tiên Masa hiểu được cái duyên dáng của cuộc gặp gỡ thoáng qua nhưng để lại một dư âm thăm thẳm trong tâm hồn và vẻ đẹp nên thơ của vùng đất phóng khoáng của nước Nga ở ven những bờ sông. Còn ở đây, trên thảo nguyên này, cô hiểu được ý nghĩa lớn lao và sức mạnh của công việc cô đang làm.

Và đâu đó, tận đáy con tim vẫn lưu lại cái kỷ niệm về anh phi công nọ. Cô vẫn nhớ nụ cười ngượng ngáp của anh khi anh oán trách lũ chim hoạ mi, và cặp mắt anh nhìn cô ở Camusin, từ trên boong tàu và má anh bỗng giật giật như khi ở bến Belôderxơ. Một con người đi ngang qua cuộc đời, và thật là đáng tiếc...

Masa nghĩ luôn đến chuyến đi vừa qua của cô, đến nỗi có lần cô nằm mê thấy cuộc đi ấy trở lại. Những bụi cây tường vi sum

suê ướt đầm sương đêm. Trời hoàng hôn. Trăng non dịu dàng giống như chiếc lưới liềm bạc của một cô thợ gặt nào đó bỏ quên trên nền bức rèm xanh biếc nhạt của đêm khuya. Cảnh vật tĩnh mịch và long nhẹ lằng lằng đến nỗi Masa cười thành tiếng ngay trong giấc ngủ.

Dải rừng vừa ươm như một con sông cạn xanh nhờ nhờ lao qua các đỉnh núi cao và xuôi xuống những vùng thảo nguyên khô cằn nơi bụi cỏ cuộn lên từng đám trên những con đường lớn. Công việc đang đón dập. Cần phải xới xia lớp đất giữa những hàng sồi non lên để trồng keo vào đây. Masa đã làm tất cả những việc đó với một sự chu đáo đặc biệt, có thể nói, với cả một niềm triu mến đối với những mầm cây non nớt này.

Masa đen cháy đi. Những bím tóc của cô bạc trắng mặt trời. Bây giờ cô đã giống như một cô gái thực thụ của đồng cỏ. Áo cô, đôi bàn tay cô, mọi vật quanh cô đều toát ra mùi cây ngải cứu. Mùi ngải cứu bốc lên từ đám lông xù của con chó Nardan chuyên canh gác toa tàu khi mọi người đi làm ngoài thảo nguyên.

Con Nardan cùng gác nhà với Xtiôpa, một thằng bé lên bảy tuổi, con trai người phụ trách khu vực. Người và chó cả ngày cùng ở dưới bong râm của toa tàu, nghe tiếng gió khô khan đập vào một cây táo dại cong queo; mỗi đợt gió lại làm cho thân cây kêu choang choang âm ì như thể đục bằng đồng đen vậy.

Đến mùa hạ đám cây non bị lũ chuột nhảy đến tấn công. Chúng khoét lỗ ở gần những cây sồi nhỏ và xuống đâm mình trong lớp bun để rũ sạch những con bọ chó. Người ta đã gọi một chiếc máy bay "làm vườn" từ Xtalingrát tới để thả lửa mìn tẩm thuốc độc xuống những cánh rừng mới ươm này.

Một buổi chiều, trong khi Xtiôpa đang ngồi canh toa xe, con Nardan bỗng ngẩng đầu lên và cất tiếng gầm gừ. Là là trên đồng cỏ một chiếc máy bay nhỏ từ phía mặt trời đang bay lại với tiếng động cơ nổ chậm chạp và lười nhác.

Chiếc máy bay bay qua phía trên toa tàu, quay ngoắt lại và hạ cánh trên bãi ngải cứu, chạy lẩn đi vài bước rồi đỗ lại.

Người phi công từ buồng máy nhảy xuống, bò mủ phi công ra và đi về phía toa tàu nhỏ. Anh phi công còn trẻ, nhưng tóc mai đã bạc trắng. Trên ngực anh phi công, Xtiôpa thấy hai hàng cuốn huân chương.

Con Nardan đáng lẽ phải sửa lên, lại chúi đầu vào gầm toa xe mà gừ gừ se se trong cuống họng.

- Chào chu bé! - Anh phi công nói. Anh ngồi xuống trên bậc lên xuống của toa xe bên cạnh Xtiôpa và châm một điếu thuốc lá. - Có phải đây là khu vực số 15 không?

- Vâng! - Xtiôpa rụt rè trả lời. - Chú đến chỗ chúng cháu à?

- Ủ, đến với anh em ở đây - anh phi công trả lời. - Chú đến tiêu trừ chuột nhảy.

- Chú được nhiều huân chương mà lại phải đến đánh nhau với bọn chuột nhảy ở đây à? - Xtiôpa nghĩ một lúc rồi hỏi lại như vậy. - Ở đây cứ nghĩ là người ta sẽ cử đến một học sinh trường hàng không.

- Tự chú muốn được đến đây, bé ạ. - Anh phi công trả lời và đưa tay vuốt tóc Xtiôpa. - Cô Masa Klmôva có làm việc ở đây không?

- Có. - Xtiôpa hấp háy mắt trả lời. - Thế thì làm sao hở chú?

- Thế cô ấy đâu?

- Kia, ở trong rừng kia kia. - Xtiôpa chỉ đám cây non mới trồng.

- Quả là rừng thật! - Anh phi công vừa nói vừa cười rồi đi thẳng về phía những hàng cây non, không hề quay đầu lại. Xtiôpa đưa mắt nhìn theo chú phi công. Chiều đã xuống không thấy gì trên đồng cỏ nữa, nhưng Xtiôpa vẫn nhìn thấy cô Masa đang từ thảo nguyên trở về. Chú phi công bước nhanh đón cô, nhưng cô Masa chưa đi đến chỗ chú phi công đã ngồi thụp xuống đất, hai tay bưng lấy mặt.

Trời đã tối hẳn. Một ngôi sao thảo nguyên lang thang đứng

cao tít trên vòm trời lồng lộng, lấp lánh sáng le lé nhìn xuống làn nước hồ đen ngòm...

"Tại sao cô Masa lại lấy tay ôm lấy mắt thế? " Xtiôpa tự hỏi, và chú bé lặp lại câu nói của bố vẫn thường đùa cô Masa.

- Cái cô Masa này đến là kỳ quặc!

Còn con Nardan, nó vẫn nằm dưới gầm xe và suốt đêm cứ nhìn chiếc máy bay đang bình yên ngủ trong mây bụi ngải cứu mà gấm gừ khe khẽ.

MỘNG QUỲNH dịch

TRÁI TIM NHÚT NHÁT

Bà Vacvara Iakôlepna, nữ y sĩ của viện điều dưỡng lao, không chỉ nhút nhát trước các giáo sư mà cả với bệnh nhân. Bệnh nhân của bà hầu hết là dân Maxkova - những người hay đòi hỏi và không chịu nằm yên. Họ bực bội vì nóng, vì khu vườn bụi bặm của viện, vì thủ tục điều trị, nói tóm lại, vì mọi chuyện.

Cũng do bản tính nhút nhát mà vừa mới về hưu bà Vácvara đã dọn ngay ra ở ngoại ô, trong khu Karantin. Bà tậu một ngôi nhà nhỏ mái ngói, và nấu mình trong đó, trốn cái ồn ào và sắc sỡ của phố phường duyên hải. Bà cũng chẳng thiết gì cái không khí nhộn nhịp của miền Nam, âm nhạc khàn khàn của những loa phóng thanh, những tiệm ăn sực nức mùi cừu chiên, những chuyến ô tô buýt, tiếng sỏi lạo xạo dưới bước chân những người đi dạo.

Ở Karantin, nhà nào nhà nấy sạch bong, yên lặng. Trong những mảnh vườn nhỏ có mùi là cá chua bị hun nóng và mùi khổ ngải. Khổ ngải mọc cả trên tường thành cổ bao quanh khu Karantin. Qua chỗ tường vỡ người ta có thể nhìn thấy mặt biển màu xanh đục và những hòn núi đá. Ông già Hy Lạp Xpirô, râu không bao giờ cạo, suốt ngày quanh quẩn lấy rổ xúc tôm bèn những hòn núi đá ấy. Ông để nguyên cả quần áo mà lội xuống, lấy tay sờ soạt bên dưới những tảng đá rồi lại lên bờ ngồi nghỉ. Nước biển từ áo ngoài cũ kỹ của ông chảy xuống ròng ròng.

Bà Vácvara gửi gắm tình thương yêu duy nhất của mình ở đứa cháu mà bà nuôi nấng, dạy dỗ, đứa con trai của em gái bà đã khuất: thằng Vania Ghêraximốp.

Tất nhiên, bà Vácvara phải là một người nuôi trẻ vụng. Vì thế ông hàng xóm cùng ở chung một thửa đất, ông Êgo Pêtrôvích Vêđenxki, một nhà giáo trước kia dạy môn Vạn Vật, hoặc môn "Lịch sử giới tự nhiên" như ông thường nói, hay cần nhần bà. Sáng nào ông cũng đi ủng ra vườn tưới cà chua. Ông soi mói nhìn từng khóm cây sù sì và nếu thấy một cành gãy hoặc một quả cà chua xanh lẫn lóc giữa đường thì thế nào ông cũng hầm hờ chửi rủa lũ nhóc hàng xóm.

Bà Vácvara lúi húi trong bếp và chỉ vừa nghe tiếng hô hoán giận dữ của ông láng giềng đã sợ thất thần. Bà biết ông Êgo lại sắp sửa gọi bà ra mà bảo rằng thằng Vania lại phá vườn nhà ông, rằng nuôi trẻ như bà thì nên giao con cho công an để họ tống vào trại cải tạo lao động còn hơn. Thằng Vania nghịch gì ư? Nó lấy hộp sắt tây cắt thành những cánh quạt rồi dùng một cái ống và một sợi dây, phóng lên không, và những mảnh sắt tây ấy vù vù bay vào vườn nhà ông, làm gãy cà chua, đôi khi còn làm gãy cả những khóm cúc vạn thọ và hoa từ bi nữa. Gớm chưa, nhà phát minh đấy! Xiôncốpxki!⁽¹⁾ Trẻ con phải dạy chúng đứng đắn, làm những việc hữu ích. Không thì chúng chỉ dầm nước đến phát ốm, chọc láo Xpirô, leo trèo trên tường thành. Không phải trẻ con nữa mà là một bầy khỉ. Thế mà đòi là học sinh Xô viết!

Bà Vácvara chỉ nín lặng. Tất nhiên ông Êgo đã máng oan thằng bé, điều đó bà biết. Vania của bà rất ngoan. Nó luôn loay hoay chế tạo một cái gì đó, vừa vẽ vừa thờ khò khè và sẵn sàng giúp đỡ bà trong công việc nội trợ không sung túc gì, nhưng được cái sạch sẽ.

Bà Vácvara chỉ muốn dạy dỗ cháu mình trở thành một người lao động, một người tốt. Tất nhiên, bà không tin Trời. Nhưng bà

1. Nhà bác học Nga đã đặt nền móng cho thuyết du hành vũ trụ (XIX-XX)

tin chắc có một định luật bị ẩn trừng phạt con người vì những tội ác mà nó gây ra cho kẻ khác.

Đến khi Vania đã lớn thì bỗng dưng ông Êgo lại bắt nó học cách vẽ thảo mộc và phân định các loại cây cỏ do chính ông dạy. Cặp già trẻ này rất chóng thân nhau. Vania thích những căn phòng tranh tối tranh sáng trong nhà ông Êgo, những bông hoa và những chiếc lá khô ép trong những cặp giấy, ngoài có đề chữ *Thảo mộc rừng Krutn* và những bức hoạ phong cảnh treo trên tường. Những bức hoạ có nét vẽ lạnh lùng và ưa mắt: những thác nước và những ghềnh đá phủ đầy leo.

Sau khi tốt nghiệp phổ thông hê mười năm, Vania nhập ngũ và theo học trường quân sự ở ngoại thành Maxcova. Sau thời gian phục vụ trong quân đội, anh ước mong được học trường mỹ thuật, hoặc hơn nữa, Học viện mỹ thuật Leningrát. Ông Êgo tán thành ý Vania. Ông cho rằng Vania có thể trở thành một hoạ sĩ thực vật hoặc "một nhà thảo mộc" như ông thường nói. Có những hoạ sĩ chuyên vẽ thú vật tài năng có một không hai. Thế thì tại sao lại không có một hoạ sĩ có thể đưa lên khung vải cả cái phong phú muôn màu muôn vẻ của thế giới thực vật.

Vania về nghỉ có một lần. Bà Vácvara ngấm mãi anh không biết chán: chiếc áo varoi phi công màu xanh, cặp mắt thâm trầm, đôi câu vai xanh da trời, những chiếc cánh bạc trên cánh tay áo. Còn anh thì đen xạm, cháy nắng nhưng vẫn rứt rứt như trước. Công tác trong quân đội không làm anh thay đổi mấy tí.

Suốt vụ nghỉ Vania cùng với ông Êgo đi ra ngoài ngoại ô, lên những ngọn núi cần cỗi tìm kiếm cây cỏ và vẽ rất nhiều tranh màu. Bà Vácvara treo tranh của anh khắp tường. Trong nhà vui hẳn lên như thể người ta mở thêm rất nhiều cửa sổ nhỏ và bên ngoài mỗi cửa sổ ấy lại xanh lên một mảng trời và có gió ấm thổi.

Chiến tranh bắt đầu một cách lạ lùng đến nỗi lúc đầu bà Vácvara không hiểu gì hết. Hôm chủ nhật, bà ra ngoại ô hái rau bạc hà và khi về tới nhà bà chỉ còn biết ơ lên một tiếng ngạc nhiên. Ông Êgo đang đứng trên chiếc ghế đầu và lấy bùn loãng pha trong chậu bôi lên bức tường trắng của ngôi nhà.

Thoạt đầu bà Vácvara tưởng ông Êgo lại lên cơn hấp (trước kia ông vẫn thường bị lên những cơn hấp như thế) nhưng ngay đây bà thấy đông đủ cả lân bang hàng xóm. Họ cũng đang vội vã lấy bùn nấu màu đất chung quanh nhà để quét lên tường.

Tối đến, lần đầu tiên những ngọn hải đăng không sáng, chỉ có những ngôi sao mờ chiếu ngoài biển. Trong các nhà không có lấy một ngọn lửa. Ở phía dưới, trong thành phố, như trong một nhà mồ tối, những con chó lo lắng sủa cho đến tận sáng. Chiếc máy bay bảo vệ thành phố chống oanh tạc Đức lượn vè vè trên đầu.

Mọi việc xảy ra bất thình lình, đến sợ. Bà Vácvara ngồi ở ngưỡng cửa cho tới khi trời sáng hẳn. Bà nghe ngóng và nghĩ đến Vania. Bà không khóc. Ông Êgo đi bước một trong vườn, hùng hăng ho. Thình thoảng, ông quay vào nhà hút thuốc nhưng không ở lâu trong ấy và lại trở ra vườn. Hoa hoãn mới có những ngọn gió từ những quả núi thấp thổi xuống, mang theo mùi cỏ, tiếng dê kêu be be và bà Vácvara nghĩ thầm "chiến tranh thực rồi ư?".

Trước lúc bình minh có một tiếng sấm ngăn ngừi từ biển cả bay vào. Rồi tiếng thứ hai, thứ ba... Trong các sân nhà người ta hấp tấp nói chuyện với nhau. Khu Karantin không ngủ. Không ai có thể giải thích ngọn nguồn những việc đang xảy ra bên kia chân trời đen kịt. Mọi người chỉ nói rằng ban đêm, trong bóng tối, con người thoải mái hơn, đỡ nguy hiểm hơn, như thể đêm tối che chở cho con người trước tai hoạ.

Một mùa hè khủng khiếp, đầy lo âu, trôi qua nhanh chóng. Chiến tranh lan đến gần thành phố. Không có thư từ điện tín gì của Vania. Mặc dầu tuổi già, bà Vácvara đã tình nguyện trở về công việc cũ: bà làm y tá trong quân y viện. Cũng như mọi người, bà đã quen với những chiếc máy bay màu đen, tiếng rít của bom rơi, tiếng kính vỡ loảng xoảng, bụi lọt vào đủ mọi chỗ sau khi bom nổ, và trong bóng tối, bà phải sờ soạng nấu nước chè trong bếp.

Quân Đức chiếm thành phố vào mùa thu. Bà Vácvara không kịp đi. Bà ở lại trong ngôi nhà nhỏ của mình ở Karantin. Ông Êgo cũng ở lại.

Sang đến ngày thứ hai, quân Đức bao vây thành phố. Chúng lảng lẽ vào từng nhà, liếc vội vào đủ mọi góc ngách, lấy bột mì, quần áo ấm. Cả đến chiếc kính hiển vi bằng đồng của ông Êgo chúng cũng không tha. Chúng làm chuyện đó cứ y như trong nhà chẳng có ai và cũng chẳng thèm nhìn chủ nhà lấy một lần.

Trong hang đá phía sau mũi Bligioni hầu như ngày nào bọn Đức cũng bắn người Do Thái. Bà Vácvara quen nhiều người trong bọn họ.

Bà Vácvara đã thấy sợ. Bà đóng hết cửa chớp ngôi nhà lại và ra ở trong lều chứa củi. Căn lều lạnh lẽo thật nhưng vẫn còn hơn ở trong ngôi nhà bị cướp trộm đến nỗi những khung cửa sổ cũng không còn lấy một mảnh kính.

Bọn Đức đặt một khẩu đội pháo sau tường thành. Nòng súng quay ra biển. Biển lúc ấy đã sôi sục, điên cuồng như trong mùa đông. Những tên lính gác mặc áo choàng không kín hết người, quay cuồng, giương những đôi mắt đỏ hoe vì gió nhìn ra xung quanh và thỉnh thoảng lại gọi giết những khách bộ hành đi một mình.

Một buổi sáng mùa đông, những chiếc phi cơ Xô viết từ ngoài biển ầm ỉ bay vào. Bọn Đức bắn lên. Đất rung chuyển theo mỗi tiếng nổ. Ngòi rơi là tả. Bụi bốc lên thành những đám mây lớn bên trên thành phố. Súng cao xạ gầm thét hết giọng. Những cành dạ hợp gãy văng vào tường. Bọn lính mặc áo choàng xám xịt la hét và chạy đi chạy lại, những mảnh bom rú rit, những ngọn lửa của trận bom nhấp nháy liên hồi trong những đám mây đen. Còn ở ngoài cảng lửa đã cháy phần phật trong những kho hàng, làm bùng những tấm mái kẽm.

Ông Êgo vừa nghe thấy tiếng nổ đầu tiên đã hấp tấp chạy ra vườn, giơ đôi tay run rẩy hướng về những chiếc máy bay lượn sát khu Karantin, kêu lên những tiếng gì đó và nước mắt tuôn ròng trên đôi gò má trắng bệch và khô héo của ông.

Bà Vácvara mở cửa lều và lạnh toát người khi nhìn thấy những con chim sắt khổng lồ gầm thét, lượn đi lượn lại trên

thành phố và ở dưới chân chúng, trên mặt đất, bung lên những cột lửa vàng.

Ông Êgo hét lên:

- Quân ta! Quân ta đấy, bà Vácvara ơi! Bà không trông thấy sao? Họ đấy!

Một chiếc trong tốp máy bay bỗng bốc khói và loạng choạng rơi xuống nước. Người phi công nhảy dù. Ngay lập tức, những chiếc xuống máy của bọn Đức rẽ sóng, phóng băng băng, nhả đạn liên thanh không ngớt, tiến về phía người phi công sẽ rơi xuống.

Trọng pháo của Đức bị đánh tan tã, đất cát phủ đầy. Ngồi nhà cổ có những cửa cuốn tò vò ngoài phố chính, nơi bộ chỉ huy Đức đóng, cháy rừng rực. Ngoài bến, chiếc tàu vận tải Rumani xanh lốm đốm như một con ếch, bốc khói, chìm dần. Xác lính Đức ngổ ngang khắp phố.

Sau trận oanh tạc, Pasa - một bà dân chài đã có tuổi - lần từ trong thành phố ra và kể lại rằng ở gần chợ có một thiếu phụ còn trẻ và ông lão chủ hiệu thuốc đang ốm bị chết bom.

Bà Vácvara không thể ngồi yên trong lều. Bà sang nhà ông Êgo. Ông đứng bên bức tường chằng chịt dây nho dại và thần thờ lấy khăn tay lau bụi trắng bám ở lá nho. Lá nho mùa đông đã khô và khi lau, ông làm chúng rụng hết.

Bà Vácvara khê hỏi:

- Sao vậy, ông Êgo? Vậy ra người mình lại giết người mình... Chúng ta đã sống đến cái ngày gì vậy, ông Êgo?

- Cần phải thế! - Ông trả lời và bộ râu ông rung rung. - Đừng hỏi tôi. Tôi đang bận.

Bà Vácvara trả lời:

- Tôi không tin là cần phải thế! Tôi không sao hiểu nổi vì lẽ gì mà người ta nỡ giơ tay đánh những người thân...

- Thế bà tưởng lòng họ nhẹ nhàng lắm khi phải làm chuyện ấy sao? Một chiến công vĩ đại! Vĩ đại!

- Tôi không sao hiểu nổi chuyện đó. - Bà Vácvara nói. - Tôi ngu ngốc, tôi già rồi, hẳn là như vậy...

Ông Êgo im lặng hồi lâu và lau lá nho.

- Trời ơi, trời! - Bà Vácvara lại nói. - Thế là thế nào? Ông hãy giảng cho tôi nghe đi, ông Êgo!

Nhưng ông Êgo không muốn giảng giải gì hết. Ông khoát tay và bước vào nhà.

Trước khi trời tối có ba tên lính Đức đi qua khu Karantin. Một tên mang bó cỏ thị, tên kia mang cái xô đựng hồ. Một thằng lính tóc hung đeo tiểu liên lê gót đằng sau, luôn miệng nhổ nước bọt.

Bọn lính dán tờ cáo thị lên chiếc cột gần nhà bà Vácvara rồi bỏ đi. Không ai tới gần tờ cáo thị đó. Bà Vácvara cho rằng hẳn không ai nhìn thấy bọn Đức dán tờ cáo thị ấy. Bà khoác vội chiếc áo gi lê rách và đi ra cột. Trời đã tối và nếu ở phía tây không còn lại một chút ánh vàng giữa những đám mây rách thì chưa chắc bà đã đọc nổi.

Tờ giấy còn âm. Trên đó ghi những hàng chữ:

"Kẻ nào bóc sẽ bị bắn. Lệnh của chỉ huy trưởng. Những tên phi công Xô viết đã tiến hành một cuộc oanh tạc dân lành làm nhiều người thiệt mạng, nhiều nhà cửa bị cháy và phá huỷ. Một trong những tên phi công phạm tội đã bị bắt làm tù binh. Tên nó là Ivan⁽¹⁾ Gêraximốp. Bộ chỉ huy Đức quyết định xử tên man rợ này như đối với kẻ thù của dân chúng và hắn sẽ bị xử bắn. Để cho dân chúng có dịp được nhìn thấy tên bôn-sê-vích đã giết con cái họ và phá hoại của cải của họ, ngày mai, hồi bảy giờ sáng, hắn sẽ bị giải qua phố chính. Bộ chỉ huy Đức tin rằng dân chúng có thiện chí sẽ tỏ lòng khinh bỉ tên uống máu người không tanh đó.

*Chỉ huy trưởng thành phố
Đại uý DUTXO*

1 Ivan là tên chính của tên gọi thân mật Vania

Bà Vácvara nhìn quanh rồi bóc vôi tờ cáo thị giấu vào trong áo gi lê và hấp tấp trở về lầu.

Lúc đầu bà ngồi lặng đi, không còn hiểu gì hết, chỉ lấy những ngón tay run rẩy lần từng sợi tua của chiếc khăn xám cũ kỹ. Rồi đầu bà nhúc nhồi và bà khóc. Những ý nghĩ của bà rồi như bong bong. Chuyện gì đã xảy ra? Có lẽ nào ngày mai bọn Đức sẽ giết thẳng Vania của bà ở một cái sân bắn thiêu nào đó bên những chiếc xe vận tải nát! Không hiểu sao ý nghĩ rằng chắc chắn chúng sẽ giết Vania ở trong một cái sân, bên cạnh những chiếc xe vận tải, nơi mặt đất sặc sụa mùi xăng dầu, cứ luẩn quẩn trong đầu óc và bà Vácvara không tài nào xua đuổi nó đi được.

Làm thế nào cứu được Vania? Giúp Vania cách nào đây? Bà bóc tờ cáo thị trên cột xuống làm gì? Bà sợ cái gì kia chứ? Bọn Đức chăng? Không, bà thấy lương tâm cắn rứt trước đồng bào. Bà muốn giấu tờ cáo thị khỏi mắt ông Êgo, khỏi mắt mọi người. Bọn Đức sẽ giết Vania. Chúng có thể giết bà vì bà đã bóc cái mảnh giấy nhộp nháp kia. Còn đồng bào? Đồng bào, trừ cái ông Êgo kỳ quặc kia, sẽ không bao giờ tha thứ tội lỗi kia cho bà, vì thiếu phụ bị giết, ông lão chủ hiệu thuốc bất hạnh và những ngôi nhà nát vụn, nơi họ đã sống bao năm, những ngôi nhà mà mọi vật đều quen thuộc, từ nước sơn tróc ở những tay vịn thang gác đến tổ én dưới cửa sổ. Ai chẳng biết Vania là đứa trẻ do bà dạy dỗ. Nhiều người còn tưởng anh là con trai của bà.

Bà Vácvara như đã cảm thấy những cái nhìn chằm chằm khó chịu, đã nghe thấy những tiếng thì thảo rìn rít sau lưng. Bà còn mặt mũi nào nhìn mọi người! Thà Vania cứ giết ngay bà đi còn hơn là giết những người kia. Thế mà ông Êgo lại còn nói rằng đó là một chiến công vĩ đại.

Bà Vácvara cứ lần từng sợi tua của chiếc khăn mà khóc cho đến khi trời bắt đầu sáng.

Khi trời sáng hẳn, bà lên ra khỏi lầu, đi xuống thành phố. Gió rú rít thổi tàn tro bay trên các phố. Biển reo ào ào trong cái âm đậm tăm tối, trong sương mù. Hình như đêm chưa đi hẳn, giống

như một tên ăn trộm, nó nau mình trong những chỗ ngoặt, từ đó bốc lên một mùi khét lẹt, mùi rêu và mùi vấy sắt nung cháy.

Giờ đây, lúc bình minh, ruột gan bà Vácvara như đã bị nước mắt đốt cháy hết và bà không còn biết sợ là gì nữa. Bọn Đức cứ việc giết bà, đồng bào cứ việc căm thù bà, bà bất cần. Chỉ cốt sao bà được trông thấy Vania, dù chỉ là cái nốt ruồi trên má anh, rồi chết cũng bỏ.

Bà Vácvara đi hấp tấp, mặt cúi gằm xuống. Bà không biết ông Ego đang đi đằng sau. Bà cũng không trông thấy lão Xpirô cũng lần mò tới đó, tới phố chính, và cả người đàn bà dân chài mặt đầy tàn nhang Pasa nữa. Bà Vácvara vẫn hy vọng rằng có lẽ sẽ chẳng có ai đến xem bọn Đức giải Vania của bà đi đâu. Chỉ có một mình bà đến đó và không có gì ngăn trở bà được nhìn thấy Vania của bà.

Nhưng bà đã nhầm. Những người mặc quần áo xám, lạnh công đã tụ tập bên những bức tường.

Bà Vácvara không dám nhìn thẳng vào mặt họ. Bà không ngẩng đầu lên và chờ đợi mãi những tiếng la hét giận dữ. Nếu không bà đã nhìn thấy thành phố quê hương của bà biến đổi như thế nào. Bà sẽ nhìn thấy những mái đầu run rẩy, những bộ tóc khô héo, những vết nhăn đầy bụi và những mi mắt mọng đỏ.

Bà Vácvara đứng lại bên cột dán áp phích, nấp vào sau cột và rúm người lại, chờ đợi. Tay bà vò nát chiếc vi lụa cũ kỹ, trong đó chẳng còn vật gì khác ngoài chiếc khăn tay và chìa khoá lều.

Những mẩu áp phích lơ lửng bám lấy cột. Chúng báo tin những sự kiện như đã xảy ra cách đây hàng nghìn năm; những bản giao hưởng của Sốtxtakôvich, những buổi biểu diễn của nghệ sĩ ngâm thơ Iakhontốp.

Người ta vẫn im lặng và hấp tấp đổ về. Yên lặng đến nỗi tiếng sóng đập vào bờ còn vọng đến tận phố chính. Sóng đập vào con đê chắn, tan ra thành bọt xám và bốc lên tận những đám mây đen, lẫn ra xa rồi lại vỗ nước mặn vào đê.

Rồi đám đông bỗng thơ ỏi, rùng mình và dịch về phía vĩa hè. Bà Vácvara ngược mắt lên.

Sau lưng những người đứng chắn trước mặt, bà không trông thấy con đường nhựa. Bà chỉ trông thấy những chiếc mũ lưỡi trai xám, những nòng súng trường ở đằng xa. Tất cả những vật đó từ từ dịch lại gần, hơi đung đưa và nghiêng ung ken két.

Bà Vácvara vòng tay ôm chặt lấy cột, ngả hẳn người về phía trước, cái cổ gầy guộc vươn ra.

Có người nào nắm lấy khuỷu tay bà và nói nhanh: "Đừng kêu! Đừng để chúng nó biết!" Bà Vácvara không nhìn lại, mặc dầu bà nhận ra tiếng ông Êgo.

Bà chăm chú nhìn cái đám đông tối xầm kia đang tiến lại gần. Giữa đám áo choàng xám nổi bật lên bộ quần áo phi công màu xanh. Bà Vácvara nhìn không rõ, bà chỉ thấy lơ mơ. Bà lau nước mắt, run rẩy nhét chiếc khăn tay vào ví và cuối cùng bà đã trông thấy đứa cháu, Vania của bà, đang đi sau một tên sĩ quan Đức vạm vỡ. Anh đi bình thản, nhìn thẳng về phía trước, nhưng trên mặt anh không còn vẻ rụt rè quen thuộc đối với bà.

Bà nhìn anh ghen ngào, cổ nín thở, nuốt nước mắt. Đó vẫn là Vania, vẫn như xưa, đáng yêu, da xạm nắng, nhưng gầy đi rất nhiều và bên mép đã có những nếp nhăn khắc khổ.

Bất thần tay bà run bắn lên và bà để rơi chiếc ví. Bà trông thấy đám đông cất nhanh mũ xuống trước Vania và nhiều người đưa tay ao lên mắt.

Rồi bà trông thấy một bó hoa Crimé khô héo không rõ từ đâu rơi xuống và xổ tung lên mặt đường ướt đẫm nước mưa. Bon Đức đi mau hơn. Vania mỉm cười với một người nào đó và mặt bà tựa hẳn lên qua hàng lệ. Từ trước, anh vẫn chỉ cười như thê với một mình bà.

Khi toán lính đi ngang mặt bà, đám đông đang trước dân ngay ra và một vài cánh tay nhẹ nhàng nắm lấy tay bà, du bà ra trước mặt đường và bà chỉ còn cách Vania có mấy bước. Nhìn

thấy bà, anh tái mặt nhưng không để lộ một lời nào, một cử chỉ nào chứng tỏ anh quen cái bà lão bé nhỏ đang run rẩy kia. Bà nhìn anh bằng đôi mắt cầu khẩn và tuyệt vọng.

- Vania tha lỗi cho mẹ!

Bà Vácvara nói và khóc rung rức, đến nỗi không còn trông thấy Vania liếc nhanh nhìn bà triu mến, không nghe thấy cả tên sĩ quan Đức hét lên: "Lùi vào!" và văng tục. Bà cũng không nhìn thấy ông Êgo và lão Xpirô kéo bà trở lại đám đông và đám đông lập tức che kín bà khỏi mắt bọn Đức. Về sau bà chỉ còn nhớ là ông Êgo và lão Xpirô đã dẫn bà qua những phố hoang tàn, bước trên ngôi vỡ, giữa đám cỏ gai trắng bệnh vì vôi.

- Không cần! - Bà Vácvara lấu bầu trong miệng. - Bỏ tôi ra! Tôi ở lại đây! Bỏ ra!

Nhưng ông Êgo và ông lão Xpirô vẫn giữ chặt tay bà và không trả lời.

Ông Êgo đưa bà về tận lều, đặt bà nằm xuống chiếc giường gỗ và lấy tất cả chăn áo ấm đắp lên cho bà. Còn bà thì run rẩy, răng va vào cằm cập. Bà cố cắn chặt góc chiếc chăn xám cũ kỹ và lẩm bẩm: "Trời, sao thế này? Sao thế này?" Và từ trong cuống họng thỉnh thoảng lại bật ra một tiếng nấc thương có ở những người cố kìm nước mắt.

Ngày hôm đó qua đi như thế nào bà Vácvara cũng chẳng nhớ nữa. Ngày hôm đó xám, âm thấp và có bão. Những ngày đông như vậy qua đi rất mau. Chẳng ra là đã có những ngày ấy mà cũng chẳng ra là không có. Biển cứ kiên nhẫn gặm thét mãi. Gió vật bụi cây khô trên những mòm đá biển, tung mưa đi thành từng giải.

Đến đêm, trong tiếng âm ì của biển, một tiếng sấm nặng nề xông vào, còi và đại bác rú rít, những tiếng nổ âm ì, tiếng vọng của súng liên thanh dội vào vách núi. Ông Êgo chạy lại lều bà Vácvara và nói lớn với bà câu gì trong bóng tối. Nhưng bà chỉ hiểu ông Êgo nói gì khi nghe thấy cả cái đêm rét mướt bất thần

vang dậy tiếng "xung phong"⁽¹⁾ kéo dài ở xa. Tiếng kêu ấy lớn dần, lẫn dọc bờ biển, ua vào trong các thành phố hẹp của khu Karatin, lẫn theo các bậc thang xuống thành phố.

- Quân ta!

Ông Êgo kêu lên và cái yết hầu của vàng vàng nơi cổ ông rung lên. Ông khóc rưng rức, cười ha hả, rồi lại khóc rưng rức.

Trời vừa sáng thì quân đổ bộ Liên Xô đã chiếm được thành phố. Cuộc đổ bộ sở dĩ thành công là nhờ những đồng chí phi công đã ném bom tiêu diệt trọng pháo Đức.

Đó là những gì ông Êgo kể lại cho bà Vácvara nghe. Giờ đây ông quanh quẩn dưới bếp, đun trà cho bà.

- Ra thằng Vania nhà tôi cũng thế...? - Bà Vácvara hỏi ông và giọng bà đứt quãng.

- Vania là một ông thánh, - Ông Êgo nói - giờ tất cả trẻ con trong thành phố này là cháu bà. Một gia đình lớn! Chính Vania đã cứu chúng khỏi chết.

Bà Vácvara quay mặt vào tường và lại khóc nhưng bà khóc rất khẽ nên ông Êgo không nghe thấy.

Ông tưởng bà Vácvara đã ngủ.

Ấm nước trong bếp reo, nắp ấm kêu lạch xạch. Mặt trời ló ra giữa những đám mây đen và thấp. Ánh nắng chiếu vào hơi nước phùn phụt từ vòi ấm tuôn ra và bóng của những dòng hơi nước cứ bay mãi, bay mãi, cuộn cuộn trên bức tường trắng một thứ khói lam nhạt và không sao bay ra ngoài được.

KIM ÂN dịch

1. Nguyễn văn: Ura.

TUYẾT

Tachiana Pêtorópna dọn đến nhà cụ Pôtapốp được một tháng thì cụ mất. Nàng tiếp tục ở lại với đứa con gái nhỏ là Varia và người vú già.

Ngôi nhà nhỏ, chỉ có ba gian, ở trên một ngọn đồi trông xuống con sông phía Bắc ngay đầu tỉnh lỵ. Sau nhà, bên kia khu vườn đã trụi lá là một rừng bạch dương phơi màu trắng bạc. Ở đó, từ sáng sớm đến lặn mặt trời, lũ quạ kêu quàng quạc, bay thành từng đám mây đen trên những ngọn cây trần trụi, báo hiệu trời xấu.

Từ khi rời Maxcova, Tachiana mãi vẫn không sao quen được cái tỉnh lỵ đìu hiu với những ngôi nhà nhỏ bé, những cánh cửa hàng rào kêu ken két, những buổi tối vắng lặng, nghe rõ cả tiếng ngọn đèn dầu hoả nổ lép bép.

Mình ngốc quá! Nàng nghĩ, không dung lại bò Maxcova, nhà hát và bạn bè! Đáng lẽ phải đưa Vania đến với bà vú ở Puskinô, ở đó chưa bị máy bay bắn phá lần nào, còn mình thì cứ việc ở lại Maxcova. Trời, mình thật ngốc.

Nhưng không thể trở lại Maxcova được nữa rồi. Tachiana quyết định biểu diễn trong các trạm quân y lưu động - trong thị trấn cũng đã có vài trạm - và thấy trong lòng cũng khuấy khoả đôi chút. Nàng còn thấy thích cái tỉnh lỵ ấy nữa là khác, nhất là khi đông về và tuyết rơi phủ đầy. Ngày lại ngày, êm dịu và xám ngắt. Sông mãi chưa đóng băng, mặt nước màu xanh lá cây bốc khói.

Tachiana quen dần với tỉnh lỵ và cả với ngôi nhà không phải

của mình. Nàng đã quen chiếc dương cầm lạc giọng, những tấm ảnh ủa vàng treo trên tường, những tấm ảnh chụp những thiết giáp hạm bảo vệ bờ biển cổ lỗ. Trước kia, cụ Pôtapốp làm thợ máy tàu biển. Trên cái bàn giấy phủ dạ xanh của cụ có đặt mô hình tuần dương hạm "Grômôbôi", mà cụ đã làm việc. Varia bị cấm không được sờ vào mô hình ấy. Và nói chung, con bé bị cấm không được sờ vào bất cứ vật gì.

Tachiana biết cụ Pôtapốp có con trai đang phục vụ trong hạm đội Hắc Hải. Trên bàn, bên cạnh mô hình tuần dương hạm, có bức ảnh của anh. Đôi lúc, Tachiana cầm bức ảnh lên xem, mê mải ngắm nghía rồi nhíu đôi lông mày thanh thanh lại, nghi ngại. Nàng cứ có cảm giác là đã gặp anh ở một nơi nào đó, nhưng đã lâu lắm rồi, trước cả cuộc hôn nhân không toại nguyện của nàng. Nhưng ở đâu? Và khi nào nhỉ?

Anh lính thủy nhìn nàng bằng đôi mắt bình thản, hơi có vẻ chế nhạo, như muốn hỏi: "Thế nào chị? Chẳng lẽ chị vẫn chưa nhớ ra được là chúng ta đã gặp nhau ở đâu hay sao?"

- Không, tôi không nhớ.

Nàng trả lời khe khẽ.

- Mẹ ơi, mẹ nói chuyện với ai thế?

Varia từ phòng bên hỏi to.

- Mẹ nói với cái dương cầm con ạ!

Tachiana cười, trả lời con.

Vào giữa mùa đông bắt đầu có những lá thư gửi cho cụ Pôtapốp, những lá thư do cùng một ban tay viết. Tachiana xếp những lá thư ấy lại trên bàn.

Một lần, đang đêm nàng chợt thức giấc. Ánh tuyết mờ mờ chiếu vào cửa kính. Con mèo xám Ackhip của cụ Pôtapốp để lại đang ngáy khò khò trên đi văng.

Tachiana khoác áo choàng mỏng vào phòng làm việc của cụ Pôtapốp và đứng một lát bên cửa sổ. Một con chim lặng lẽ bay

vụt ra khỏi cây làm tuyết đổ ào xuống. Tuyết bay như một thứ bụi trắng, phủ một lớp mỏng lên trên mặt kính.

Tachiana thấp ngón nển trên bàn, ngồi xuống ghế bành và đắm đắm nhìn ngón nển. Ngón nển cũng chả buồn động đậy. Sau đó nàng thận trọng lấy ra trong chồng thư một bức, bóc phong bì, nhìn chung quanh và bắt đầu đọc:

"Cha yêu quý, thế là con đã nằm bệnh viện được một tháng. Vết thương của con không nặng lắm. Nó đang lên da non. Xin cha đừng lo lắng và chờ hết điều thuốc này đến điều thuốc khác. Con van cha đấy!"

"Con luôn nhớ đến cha, đến ngôi nhà của cha con ta, đến tình ly của chúng ta. Tất cả những cái đó xa xăm quá, tưởng như ở đâu mãi chân trời. Con nhắm mắt lại và thấy con mở cửa hàng rào, bước vào vườn. Mùa đông, tuyết xuống, nhưng con đường nhỏ dẫn tới phong đình bên dốc đã được sửa sang sạch sẽ và băng bụi phủ đầy những khóm từ đình hương. Lò sưởi trong phòng kêu tí tách. Khói bạch dương thoang thoảng. Cây dương cầm, cuối cùng đã được lên dây lại và cha đã cầm những cây nến vàng hình xoắn ốc con mua từ Leningrát vào những chân đèn. Và vẫn những bản nhạc ấy trên chiếc đàn: bản tự khúc của vở nhạc kịch Con đầm Pich và tình ca Trên những bờ Tổ quốc xa xôi. Không biết quả chuông treo ở cửa có kêu không? Thế là con vẫn chưa kịp chữa. Chả lẽ rồi con lại được gặp tất cả những cái đó? Chả lẽ rồi con lại được đổ nước giếng trong bình ra mà tắm sạch bụi đường xa? Cha còn nhớ không? Ôi nếu cha biết được rằng ở đây, ở một nơi xa xôi, con yêu mến tất cả những cái đó biết chừng nào! Cha đừng ngạc nhiên, nhưng con nói với cha một cách thật đứng đắn rằng con nhớ đến những cái đó trong những phút ác liệt nhất của trận đánh. Con biết rằng con đang bảo vệ không riêng gì tất cả đất nước mà cả cái góc nhỏ bé và thân yêu ấy trong lòng con: tức là cả cha, cả khu vườn nhà ta, cả những em bé đầu bù tóc rối trong làng ta, cả những cánh rừng bạch dương bên kia sông và cả con mèo Ackhip nữa. Xin cha đừng cười và đừng lắc đầu cha nhé!"

Có thể là khi ở bệnh viện ra, người ta sẽ cho con về nhà trong một thời gian ngắn. Điều đó chưa chắc lắm. Tốt hơn hết là cha đừng đợi".

Tachiana ngồi rất lâu bên cạnh bàn, mắt mở to nhìn qua cửa sổ, nơi bình minh bắt đầu hé lên trong một màu xanh dày đặc, và nghĩ rằng sắp tới đây thôi, ngày một ngày hai, có thể sẽ có một người mà nàng không quen biết từ mặt trận trở về ngôi nhà này và người đó sẽ đau khổ khi phải gặp những người xa lạ ở đây và phải trông thấy mọi vật hoàn toàn không giống như ý người đó muốn.

Sáng hôm sau, Tachiana sai Varia lấy xẻng ra dọn con đường dẫn tới phong đình trên bờ dốc. Cái lầu đã hoàn toàn đổ nát. Những cột gỗ mốc meo, rêu phủ đầy, Tachiana tự tay chữa quả chuông con treo trên cửa. Trên quả chuông có một hàng chữ đúc đến buồn cười *Ta treo trên cửa - Hãy giật cho vui*. Tachiana đập vào quả chuông. Nó kêu lên lanh lảnh. Con mèo Ackhip khó chịu, ve vẩy đôi tai, rồi bực dọc, đi ra khỏi nhà: có lẽ nó cho tiếng chuông vui vẻ kia là cần rờ.

Trưa hôm đó, Tachiana, má ửng hồng, cười nói âm ỉ, mắt quàng thâm vì xúc động, từ ngoài phố về, dắt theo một ông lão lên dây đàn, một người Tiệp đã Nga hoá hoàn toàn. Ông lão làm nghề chữa đèn cồn, đèn dầu hoả, búp bê, ácóócđêông và lên dây đàn dương cầm. Lão thợ sửa đàn có một cái họ rất buồn cười: "Nêvidan" (Của hiếm). Sau khi lên dây đàn, ông già Tiệp nói rằng chiếc đàn cũ nhưng rất tốt. Không cần ông nói Tachiana cũng biết rõ điều đó.

Khi ông lão về rồi, Tachiana cẩn thận lục khắp các ngăn kéo bàn và tìm thấy một gói to những cây nến hình xoắn ốc. Nàng cắm vào các chân nến đặt trên chiếc dương cầm. Buổi tối hôm ấy, nàng thắp nến lên, ngồi trước dương cầm và tiếng nhạc tràn ngập cả ngôi nhà.

Khi Tachiana ngừng chơi và tắt nến đi thì một làn khói thơm toả ra khắp các phòng y như trên cây thông ngày lễ đầu năm.

Varia không im lặng được nữa.

- Sao mẹ lại đụng vào đồ vật của người khác? - Nó nói với Tachiana. - Mẹ cấm con, còn mẹ thì lại đụng vào đủ mọi thứ: nào chuông, nào nến, nào đàn. Mẹ lại đặt những bản nhạc của người ta lên trên dương cầm nữa.

- Bởi vì mẹ là người lớn.

Tachiana trả lời.

Varia chau mày, ngờ vực nhìn mẹ. Lúc này Tachiana không giống người lớn một chút nào. Mặt nàng tươi hân lên vì nom nàng giống cái cô thiếu nữ tóc vàng đã đánh rơi chiếc hài pha lê trong cung vua nhiều hơn. Chính Tachiana kể cho Varia nghe chuyện cô gái ấy.

*

* *

Ngay từ lúc còn ngồi trên tàu hoả, trung úy Nikôlai Pôtapốp đã tính rằng anh chỉ có thể ở nhà với cha anh nhiều lắm là hai mươi bốn tiếng đồng hồ. Hạn nghỉ phép thì ngắn mà cuộc hành trình đã chiếm mất gần hết thời gian.

Tàu hoả tới thành phố vào ban ngày. Vừa bước chân xuống ga, trung úy được ông lão trưởng ga là người quen cho biết cha anh mất đã được một tháng và hiện giờ một nữ ca sĩ trẻ tuổi cùng đứa con gái của nàng đang ở nhà anh.

- Chị ta người tản cư.

Ông trưởng ga nói.

Nikôlai im lặng và nhìn ra ngoài cửa kính, nơi những hành khách mặc áo bông, đi ủng dạ, tay cầm ấm nước, đang chạy. Anh thấy chóng mặt.

- Vâng, - Ông trưởng ga nói. - Cụ nhà ta người thật tốt bụng. Thế mà cụ chết đi không kịp gặp con trai.

- Bao giờ lại có tàu ra, thưa bác?

Nikôlai hỏi.

- Năm giờ sáng mai. - Ông lão nói, rồi im lặng một lát và tiếp. - Anh lại đang tôi chơi. Bà lão nhà tôi sẽ pha trà, dọn bữa tối cho anh. Anh về nhà bây giờ cũng vô ích.

- Cảm ơn bác.

Nikôlai trả lời và bước đi.

Ông trường ga nhìn theo, lắc đầu.

Nikôlai đi về phía bờ sông. Trên cao là một bầu trời xanh xám. Tuyết lơ thơ, bay chệnh chênh giữa trời và đất. Mấy con quạ bước đi bước lại trên con đường có những đồng phân ủ. Trời sẩm tối. Gió thổi từ bên kia bờ sông, từ những cánh rừng, làm anh chảy nước mắt.

- Làm thế nào được! - Nikôlai nói. - Ta về chậm quá! Và tất cả: cả tình lý này, cả con sông, cả ngôi nhà, giờ đây đối với ta gần như hoàn toàn xa lạ!

Anh ngoảnh nhìn về phía sườn dốc bên kia thành phố. Ở đó, khu vườn nằm trong băng bụi và ngôi nhà ánh lên một màu đen. Khói bay ra từ ống khói của ngôi nhà. Gió đưa khói bay về cánh rừng bạch dương.

Nikôlai thong thả bước về phía nhà mình. Anh định không vào nhà mà chỉ đi ngang thôi, hoặc có thể, anh sẽ ngó qua mảnh vườn xưa, đứng một lát trong cái lầu nghi chân cũ kỹ. Anh không sao chịu nổi, khi nghĩ rằng trong ngôi nhà của cha anh giờ đây đã có những người hoàn toàn xa lạ, vô tình đến ở. Tốt hơn hết là chẳng nhìn thấy gì hết để khỏi phải đau lòng, cứ đi đi và lãng quên dĩ vãng.

- Ờ, - Nikôlai nghĩ bụng, - con người mỗi ngày một trưởng thành, mỗi ngày nhìn sự vật chung quanh một cách khác khổ hơn.

Nikôlai về đến nhà khi trời tối. Anh nhẹ nhàng mở cửa vào vườn, nhưng cánh cửa vẫn kêu ken két. Mảnh vườn như giắt mình. Tuyết đọng trên cành rơi xào xạc. Anh nhìn quanh. Trên con đường nhỏ dẫn tới phong đình, tuyết đã được dọn sạch sẽ.

Nikôlai vào trong lều, đặt hai bàn tay lên trên cái lan can cũ kỹ. Đàng xa, bên kia rừng, bầu trời hồng lên, mờ nhạt: có lẽ trăng đã nhô ra sau những đám mây. Nikôlai cất mũ, lấy tay vuốt tóc. Chung quanh anh yên lặng, chỉ ở dưới kia, dưới chân đồi, mấy người đàn bà xách những chiếc xô rồng kêu loảng xoảng đi lấy nước ở các lỗ băng.

Anh chống cùi tay trên lan can, nói khẽ:

- Có thể nào lại như thế?

Có ai đó nhẹ nhàng đặt tay lên vai anh. Nikôlai ngoảnh lại. Đàng sau anh là một thiếu phụ trẻ, có khuôn mặt xanh xao và nghiêm trang, đầu quấn khăn len. Thiếu phụ nhìn anh bằng đôi mắt sâu thẳm và chăm chú. Trên mi mắt và trên má thiếu phụ những bông tuyết tan dần. Có lẽ đó là tuyết từ trên cành rơi xuống.

- Anh đội mũ vào kẻo cảm lạnh đấy! - Thiếu phụ nói khẽ. - Mời anh vào nhà. Không nên đứng ở đây.

Nikôlai yên lặng. Thiếu phụ nắm lấy tay áo của anh và dẫn anh theo con đường nhỏ đã được dọn sạch. Nikôlai dừng lại ở bên thềm. Xúc động làm anh nghẹn ở cổ họng, không sao thở được. Thiếu phụ vẫn nói khẽ:

- Không sao, xin anh đừng ngại vì ở đây có tôi. Cảm giác đó sẽ qua ngay thôi.

Nàng dậm chân để rũ tuyết bám vào giày. Túc khác quả chuông trong phòng mắc áo reo lên lanh lảnh trả lời. Nikôlai thờ dãi thực mạnh, lấy hơi.

Anh bước vào nhà, vừa đi vừa bối rối, lẩm bẩm điều gì. Ở phòng ngoài, mới cởi áo choàng anh đã ngửi ngay thấy mùi khói bạch dương thoang thoảng và nhìn thấy con mèo Ackhip. Nó đang ngồi trên đi văng, ngáp dài. Một cô bé tóc bím đứng bên đi văng và nhìn anh bằng cặp mắt sung sướng. Nhưng nó không nhìn mặt anh mà nhìn mấy viên vàng trên tay áo anh.

- Vào đây, anh!

Tachiana nói và dẫn anh vào bếp.

Trong bếp, anh thấy có bình nước giếng lạnh và chiếc khăn tay gai quen thuộc theo hình những chiếc lá sồi đã được treo sẵn ở đây.

Tachiana trở ra. Đưa bé gái mang xà phòng cho Nikôlai và nhìn anh cởi áo, rửa mặt. Nỗi bối rối trong lòng anh vẫn chưa tan.

- Mẹ cháu là ai vậy?

Anh hỏi con bé và đỏ ửng mặt. Câu hỏi đó anh hỏi chỉ để mà hỏi.

- Mẹ cháu cứ tưởng mẹ cháu là người lớn. - Con bé thì thầm với một vẻ bí mật. - Thế nhưng mà mẹ cháu chẳng phải là người lớn tí nào. Mẹ cháu chỉ là một cô bé nhóc còn xoàng hơn cả cháu nữa kia.

- Tại sao? - Anh hỏi.

Nhưng con bé không trả lời, nó nhoén miệng cười và chạy ra ngoài.

Suốt buổi tối hôm ấy, anh không sao xua đuổi được cái cảm giác kỳ lạ là mình đang ở trong một giấc mộng nhẹ nhàng nhưng rất vững chắc. Mọi vật ở trong nhà xếp đặt đúng theo ý anh muốn. Vẫn những bản nhạc ấy trên đàn dương cầm, vẫn những cây nến hình xoắn ốc đang cháy, nổ ti tách và chiếu sáng căn phòng làm việc của cha anh. Cả những bức thư anh gửi từ bệnh viện về cũng thấy nằm trên bàn, dưới chiếc đĩa bàn cũ kỹ ngày xưa mà ông cụ vẫn thường dùng chặn lên trên những bức thư.

Sau khi uống trà. Tachiana dẫn Nikôlai ra thăm mộ cha anh ở bên kia rừng. Mặt trăng mờ mờ đã lên cao. Những cây bạch dương lấp loáng một cách yếu ớt trong ánh trăng, ném những bóng nhẹ xuống tuyết.

Đêm đã khuya, Tachiana ngồi trước dương cầm, nhẹ nhàng lựa phím đàn, rồi ngoảnh lại nhìn Nikôlai và nói:

- Lúc nào tôi cũng có cảm giác là tôi đã gặp anh ở đâu rồi.

- Vâng, cũng có lẽ, - anh đáp.

Nikôlai nhìn thiếu phụ. Anh nén ở bên cạnh soi sáng nửa khuôn mặt nàng. Anh đứng đây, đi đi lại lại trong phòng rồi dừng lại, anh nói bằng một giọng trầm trầm.

- Không, tôi không sao nhớ ra được!

Tachiana ngoảnh lại, sợ sệt nhìn Nikôlai nhưng không nói gì hết.

Nàng đã sửa soạn chỗ ngủ cho Nikôlai trên chiếc di văng trong phòng làm việc, nhưng anh không sao nhắm mắt được. Mỗi phút trong ngôi nhà này đối với anh thực quý báu và anh không muốn bỏ mất phút nào. Anh nằm, chăm chú nghe tiếng bước chân rón rén của con mèo Ackhíp, tiếng đồng hồ tích tắc, tiếng thì thào của Tachiana với người vú già sau cánh cửa đóng. Rồi những giọng nói im bật, người vú đã đi, nhưng vệt sáng ở dưới cánh cửa vẫn không tắt. Anh nghe thấy tiếng lật giờ các trang giấy loạt soạt: chắc Tachiana còn đọc sách. Anh đoán nàng thức cốt để gọi anh dậy cho kịp tàu. Anh muốn nói với nàng rằng anh cũng không ngủ, nhưng anh không dám gọi.

Bốn giờ sáng Tachiana khe khẽ mở cửa và gọi Nikôlai. Anh cựa mình.

- Anh dậy đi thôi, đến giờ rồi. - Nàng nói - Tôi rất tiếc phải đánh thức anh.

Tachiana tiễn anh ra ga. Hai người đi qua tỉnh lỵ còn đang ngủ im lìm. Sau hồi chuông thứ hai họ từ giã nhau. Tachiana đưa cả hai tay cho Nikôlai và nói.

- Anh nhớ viết thư nhé! Giờ đây chúng ta đã là những người thân. Phải không?

Nikôlai không trả lời, anh chỉ gật đầu.

Mấy hôm sau, Tachiana nhận được một bức thư của Nikôlai viết ở dọc đường.

"Tôi đã nhớ ra chúng ta gặp nhau ở đâu, - anh viết, - nhưng tôi không muốn nói với em khi còn ở nhà. Em còn nhớ Krum năm

một nghìn chín trăm hai mươi bảy không? Mùa thu. Những cây tiêu huyền cổ thụ. Công viên Livadia. Trời u ám. Biển nhợt nhạt. Tôi đi theo con đường nhỏ tới Oréanda. Trên chiếc ghế dài bên đường có một thiếu nữ ngồi. Cô ta chừng mười sáu tuổi. Trông thấy tôi, cô ta đứng dậy và đi về phía tôi. Khi chúng tôi gặp nhau, tôi liếc nhìn cô. Cô ta đi qua tôi rất nhanh, nhẹ nhàng, tay cầm một cuốn sách mở rộng. Tôi dừng lại, nhìn theo cô rất lâu. Thiếu nữ đó là em. Tôi không thể nhầm được. Tôi nhìn em và cảm thấy rằng có một người con gái vừa đi qua ngay bên cạnh tôi, người đó có thể làm tan vỡ cả đời tôi mà cũng có thể đem lại cho tôi hạnh phúc. Tôi hiểu rằng mình có thể yêu người con gái ấy đến hy sinh cả thân mình. Lúc đó tôi đã biết rằng tôi phải tìm em cho bằng được, dù cho có phải trả bất cứ giá nào. Tôi nghĩ như vậy, nhưng lại vẫn cứ đứng lặng. Vì sao? Tôi cũng chẳng hiểu. Từ ngày ấy tôi yêu Krum và con đường nhỏ, ở đó tôi đã gặp em trong giây lát và mất em vĩnh viễn. Nhưng cuộc đời đã thương tôi và tôi lại được gặp em. Nếu mọi việc đều ổn thoả và em cần đến cuộc đời tôi, thì tất nhiên nó sẽ là của em. Á, tôi đã thấy bức thư của tôi bị bóc ra để ở trên bàn cha. Tôi đã hiểu tất cả và tôi chỉ biết từ nơi xa xôi này gửi lời cảm ơn em".

Tachiana đặt lá thư xuống, đôi mắt mơ màng nhìn qua cửa sổ ra mảnh vườn tuyết phủ:

- Trời, mình có ở Krum bao giờ đâu? Chưa bao giờ! Nhưng lúc này cái đó có gì là quan trọng? Và để cho anh ấy tuyệt vọng làm gì? Và cả mình nữa...

Nàng cười, đưa tay lên che mắt. Bên ngoài cửa sổ hoàng hôn mờ mờ vẫn còn cháy đỏ, mãi không sao tắt được.

KIM AN dịch

GIÓ BIỂN

Suốt ngày, mưa rơi và gió lạnh thổi từng cơn. Thời tiết như vậy thường có ở Maxcova vào đầu tháng Năm. Cái gì cũng xám, trời, khói trên những mái nhà, cả đến không khí. Chỉ có con đường nhựa là bóng loáng như một dòng sông đen.

Một anh lính thủy trẻ tuổi tới nhà một bác sĩ già, cô độc, sống trong ngôi nhà lớn bên bờ sông Maxcova. Năm 1942 anh lính thủy bị thương nặng trong trận bao vây Xêvaxtôpôn và được đưa về hậu phương. Bác sĩ đã chữa cho anh trong một thời gian dài và cuối cùng họ trở thành bạn. Giờ anh lính thủy từ hạm đội Hắc Hải về đây vài ngày. Bác sĩ mời anh lại nhà uống rượu Kakhêtin và nghỉ đêm.

Nửa đêm, đài phát thanh báo tin quân đội Liên Xô đã chiếm lại được Xêvaxtôpôn. Pháo hoa sẽ bắn vào một giờ sáng - vào cái giờ mà phố xá Maxcova hoàn toàn vắng ngắt.

Trong khi chờ đợi pháo hoa, bác sĩ và anh lính thủy ngồi chuyện vãn trong căn phòng làm việc hơi tối.

- Cũng lạ, - bác sĩ vừa nói vừa uống nốt cốc rượu vang, - không hiểu khi bị thương nặng người ta nghĩ gì! Anh chẳng hạn, anh nghĩ gì lúc ở Xêvaxtôpôn?

- Tôi sợ nhất là đánh mất hộp thuốc lá Kadobéch.- Anh lính thủy trả lời. - Tất nhiên, ông biết đây, trên nhãn hiệu của nó có in hình núi Kadobéch phủ tuyết. Tôi bị thương lúc gần sáng. Đêm vừa qua đi còn mất rượu và trong sương mù mặt trời buổi sớm le

lói, một ngày nóng bức nặng nề sắp đến. Tôi mất rất nhiều máu nhưng vẫn nghĩ đến cái hộp thuốc kia và tuyết trắng trên núi Kadobéch. Tôi thêm được người ta vùi vào tuyết. Tôi tin rằng như thế máu sẽ ngừng chảy và thờ sẽ dễ hơn, còn mặt trời thì cứ lên cao mãi. Tôi nằm trong bóng mát một hàng rào nát, nhưng rồi cái bóng mát ấy cứ mỗi phút một nhỏ dần. Cuối cùng mặt trời bắt đầu thiêu đốt chân tôi, rồi tay tôi và tôi phải nâng cánh tay ấy lên, di chuyển nó rất lâu, để dùng bàn tay che mắt cho khỏi chói. Lúc đó tôi không thấy đau lắm. Nhưng tôi nhớ rất rõ, rằng lúc nào tôi cũng băn khoăn vì cái hộp thuốc lá.

- Tại sao anh lại sợ mất nó đến thế?

- Biết nói với ông thế nào... Hầu hết những dân mới ra trận đều có một thói quen ngốc ngếch là viết địa chỉ những người thân thuộc trên tất cả những thứ gì họ mang theo: trên mặt nạ chống hơi độc, trên xà cột, trên vải lót mũ chào mào. Anh nào cũng tưởng rằng mình sẽ bị giết và không ai còn có thể tìm ra dấu vết gì nữa. Sau này, tất nhiên chuyện đó cũng bớt dần.

- Thế anh đã viết địa chỉ ai trên hộp thuốc lá? - Bác sĩ hỏi và nheo mắt một cách tinh quái.

Anh lính thủy đỏ mặt, không trả lời.

- Thôi được. - Bác sĩ nói một cách vội vàng. - Gác chuyện ấy lại cái đã.

Giữa lúc đó có tiếng chuông. Bác sĩ bước ra phòng ngoài mở cửa. Giọng một thiếu phụ trẻ hớn hển trong bóng tối:

- Pháo hoa sắp bắn bây giờ. Ông làm ơn cho phép tôi được đứng ở bao lơn nhà ông để xem pháo hoa nhé?

- Tất nhiên, mời bà! - Bác sĩ nói. - Bà sao thế? Chạy từ tầng ba lên tầng thứ tám à? Bà muốn làm hỏng tim hần. Tắt đèn đi, anh. - Bác sĩ đứng ở gần cửa, bảo anh lính thủy. - Ta ra bao lơn thôi. Nhưng mặc áo choàng vào. Lạnh đấy.

Anh lính đứng dậy, tắt đèn. Ở phòng ngoài, anh chào một người đàn bà lạ mặt. Nhưng ngón tay họ chạm nhau trong bóng

tối. Người đàn bà sờ soạng tìm thấy tay anh lính thủy và nhẹ nhàng nắm lấy.

Họ đi ra bao lơn. Mùi mái sắt ướt và hương thu thoang thoảng. Dầu xuân thường giống thu.

- Này, - bác sĩ rúm người lại vì nước mưa, - rồi sau có chuyện gì xảy ra với cái hộp Kadobéch của anh?

- Khi tôi tỉnh lại thì cái hộp đã biến mất. Chắc những người tái thương hoặc cô y tá băng bó cho tôi đã vứt nó đi. Nhưng có cái này là lạ.

- Gì vậy?

- Cô ấy... tức là người có địa chỉ ghi ở hộp, đã nhận được một bức thư báo tin tôi bị thương. Chính tôi không hề viết cho người đó.

- Chẳng có gì là lạ. - Bác sĩ nói. - Một người nào đó nhặt được cái hộp và đọc thấy địa chỉ, đã viết bức thư ấy. Một câu chuyện hết sức bình thường. Nhưng có lẽ anh thích gán cho việc đó một ý nghĩ thối phồng.

- Không đâu, tại sao lại như vậy? - Anh lính bối rối. - Nhưng nói chung, bức thư nói về tôi đến lúc ấy đã không còn cần thiết.

- Vì sao?

- Ông biết đấy. - Anh lính thủy trả lời sau một phút do dự. - Tình yêu giống như gió thoảng. Ban ngày nó từ bờ biển thổi ra. Không phải hết thấy mọi người đều chung thủy và kiên nhẫn chờ đợi ta như ta muốn.

- Anh nói như một nhà thơ chính cống. - Bác sĩ nhận xét với một vẻ hài hước.

- Trời! - Thiếu phụ kêu lên. - Sao mà ông khô khan làm vậy, bác sĩ!

- Không đâu, thưa bà! - Bác sĩ bực mình.

Lúc đó loạt súng đầu tiên tung lên một ngọn lửa đỏ tươi. Tiếng gầm của đại bác lăn trên những mái nhà. Hàng trăm pháo

sáng bay lên, xào xạc trong mưa, trên nền trời đục. Chung soi sáng thành phố và cung Kremli bằng một ngọn lửa nhiều màu. Pháo sáng phản chiếu trên mặt nhựa đường.

Thành phố vùng thoát khỏi bóng tối trong giây phút. Tất cả những gì mà những người dân ở trên những ngôi nhà cao nhìn thấy hàng ngày vụt hiện ra: cung Kremli, những chiếc cầu rộng, những ngôi nhà thờ và nhà cửa khu phía nam thành phố trên hữu ngạn sông Maxcova.

Nhưng những cái đó khác hẳn lúc ta thấy chúng ban ngày. Cung Kremli như treo lơ lửng trong không khí và rất nhẹ. Cái ánh loang loáng trơn tuột của pháo sáng và mưa sương làm dịu đi những đường nét khắc khổ của những ngôi nhà thờ của nó, những tháp thờ nông nô và gác chuông Ivan Đại đế. Những toà nhà đồ sộ mất trọng lượng. Chúng hiện ra như những ánh chớp trong khói thuốc của pháo sáng. Trông như chúng làm bằng đá trắng, được chiếu sáng từ bên trong bằng một thứ lửa hồng.

Khi một ánh chớp tắt đi thì những toà nhà cũng tắt nốt, y như chính chúng là nguồn sáng của ngọn lửa bập bùng kia vậy.

- Đẹp tuyệt! - Thiếu phụ nói. - Tiếc là pháo hoa chỉ có hai mươi bốn loạt chứ không phải một trăm hai mươi bốn loạt.

Thiếu phụ im lặng một chút rồi nói tiếp:

- Xêvaxtôpôn! Anh còn nhớ không, nước ở đây mới xanh và mới trong làm sao! Nhất là dưới đuôi tàu. Và hương những cây keo khô bi bắn gây.

- "Anh còn nhớ không" là nghĩa thế nào? - Bác sĩ nói. - Bà hỏi ai vậy? Tôi chưa từng đến Xêvaxtôpôn.

Thiếu phụ không trả lời.

- Thế mà tôi thì lại nhớ những cái đó rất rõ. - Anh lính thủy nói. - Chị đã ở Xêvaxtôpôn ư?

- Vào khoảng thời gian anh ở đó. - Thiếu phụ trả lời.

Pháo hoa đã hết. Thiếu phụ ra về, nhưng qua mấy phút chỉ trở lại, kêu nhức đầu, xin bác sĩ viên piramidông⁽¹⁾ rồi khép cửa, sau khi bồi rỗi từ biệt mọi người.

Giữa đêm anh linh thủy thức giấc nhìn ra ngoài cửa sổ. Mưa đã qua. Ở những chỗ mây đen bị rách có những vì sao lấp lánh. "Thời tiết thay đổi làm mình đâm ra khó ngủ". Anh nghĩ. Rồi anh lại thêm thiếp ngủ, nhưng giọng nói kéo dài lại vang vang ngay bên cạnh "Nước ở đây mới trong làm sao!". Và anh linh thủy tỉnh dậy, mở mắt. Tất nhiên, không có ai trong phòng.

Anh đưa tay với hộp thuốc lá trên ghế. Cái hộp rỗng. Anh nhớ ra là anh còn thuốc để trong túi áo choàng. Anh linh thủy ngồi dậy, khoác chiếc áo ngủ vắt trên thành ghế, đi ra phòng ngoài bật đèn. Trên chiếc bàn con, bên cạnh tấm gương, một hộp thuốc lá Kadobéch rách nát và nhãn nhúm nằm trên chiếc mũ lưỡi trai thủy quân. Một vết đen xóa mất hình ngọn núi tuyết.

Anh linh thủy vẫn chưa hiểu gì hết, cầm lấy cái hộp và mở ra: trong hộp không có thuốc. Nhưng bên trong nắp hộp anh nhìn thấy một địa chỉ quen thuộc do chính tay mình viết. "Nó từ đâu đến đây thế này? Anh linh thủy nghĩ, chẳng lẽ". Không hiểu sao anh thấy sợ hãi, tắt ngay đèn và nắm chặt hộp thuốc lá trong tay, trở về phòng. Từ lúc ấy đến sáng anh không tài nào chợp được mắt.

Sáng dậy, anh linh thủy không nói gì với bác sĩ. Anh cạo mặt rất lâu, sau đó tắm nước lạnh và tay anh run bần bật. Ngốc thật! Anh nghĩ, thế là cái quái gì?".

Sương mù đậm nặng nằm trên Maxcova. Mọi cửa sổ đều mở toang. Cái tươi mát của ban đêm ulla vào những khung cửa sổ ấy. Buổi sáng ra đời trong ánh lấp loáng ẩm ướt của trận mưa vừa qua. Trong buổi sáng này người ta đã cảm thấy trước một mùa hè dài, những cơn mưa rào âm áp, những buổi hoàng hôn trong suốt, những cánh hoa đoạn bay dưới chân.

1 Thuốc cảm, nhức đầu.

Không hiểu vì sao anh lính thủy tin chắc rằng buổi sang ấy không thể nào khác thế được. Cái im lặng trong bình minh, rất hiếm có ở Maxcova, không xoa dịu, ngược lại còn làm tăng thêm nỗi bối rối trong lòng anh.

Thật ra thì là cái quái gì? Anh lính thủy lăm bắm. Noi cho cùng những trường hợp như vậy không phải là không có trong cuộc đời.

Anh đoán là thiếu phụ nọ chắc đã làm y tá ở Xêvaxtôpôn, người đầu tiên đã băng bó cho anh, thấy cái hộp có địa chỉ và đã viết bức thư cho cô ta, một người đàn bà khác, người đã quên anh thật là dễ dàng và nhanh chóng. Hôm qua chỉ nghe được câu chuyện của anh, nhận ra anh và cố ý mang cái hộp Kadobéch đó tới.

Ờ, nhưng chị ta giữ nó làm gì? Tại sao lại chẳng nói gì cả? Tại tuổi trẻ đấy. Anh quyết đoán như vậy. Chính mình cũng thích những điều bí ẩn kia mà. Thế nào cũng phải đến thăm chị ta và cảm ơn mới được. Nhưng cũng ngay lúc đó anh chợt hiểu rằng cần phải có một dũng cảm phi thường mới có thể ấn tay lên nút chuông điện ở cửa phòng thiếu phụ và chưa chắc anh đã dám làm chuyện đó.

Một giờ sau anh lính thủy từ biệt bác sĩ. Lúc xuống thang, anh đi rất chậm. Ở tầng thứ ba anh dừng lại. Có ba cánh cửa trông ra đầu cầu thang.

Anh lính thủy thấy nhẹ người khi nghĩ rằng anh đã không hỏi bác sĩ tên họ thiếu phụ và phòng ở của chị. Mà hỏi thế cũng không tiện. Còn bây giờ thì không thể nào bắm cả ba cái chuông liên tiếp để hỏi một người mà mình không biết tên.

Giữa lúc đó anh nghe thấy một giọng nói quen thuộc đằng sau một cánh cửa "Một giờ nữa tôi sẽ về, Masa à. Đêm qua tôi khó ngủ. Ở đây ngọt ngào quá. Tôi ra sông đây".

Anh lính thủy chợt hiểu rằng, ngay bây giờ đây, ngay phút này thôi, thiếu phụ sẽ ra và sẽ bắt gặp anh ở đầu cầu thang. Anh lao lại cánh cửa và tìm đập thỉnh thịch, anh bấm chuông.

Cánh cửa mở ra tức khắc. Sau cánh cửa là thiếu phụ hôm

qua. Gió từ trong cửa thổi ra làm bay tà áo nhẹ của thiếu phụ và làn tóc của chị.

Anh lính thủy yên lặng. Thiếu phụ bước ra, đóng cửa lại, cầm lấy tay anh và nói:

- Ta đi thôi. Tôi sẽ tiễn anh.

- Tôi muốn tới cảm ơn chị - Anh lính thủy nói. Chị đã cứu tôi ở đó... ở Xêvaxtôpôn. Và chị đã gửi theo địa chỉ ấy một bức thư...

- Và hình như tôi đã làm một việc vô ích? - Thiếu phụ mỉm cười. - Anh không giận tôi đấy chứ?

Họ xuống thang. Thiếu phụ buông tay anh lính thủy, sửa lại mái tóc.

- Vì sao vậy? - Anh lính thủy hỏi, - tất cả những cái đó thật là kỳ lạ. Và thật là tốt đẹp...

Thiếu phụ dừng lại, nhìn thẳng vào mặt anh.

- Dừng xúc động, anh. - Chị nói khẽ. - Dù tôi có nói gì cũng thế thôi. Chính tôi cũng xúc động chẳng kém gì anh.

Họ ra bờ sông và dừng lại bên cái lan can bằng gang. Cung Kremli với những bức tường màu hồng sáng lên trong sương mù buổi sớm.

Thiếu phụ lấy tay che mắt và nin lặng. Anh lính thủy nhìn bàn tay chị và nghĩ rằng có lẽ máu anh đã từng làm hồng những ngón tay kia. Trên những ngón tay dịu dàng và nhỏ nhắn.

Thiếu phụ vẫn để nguyên tay trên mắt, nói:

- Không bao giờ em tin rằng cái đó lại đến... ngay tức khắc như vậy... rằng em lại còn được gặp anh lần nữa, sau Xêvaxtôpôn.

Anh lính thủy cầm lấy tay chị. Anh hôn bàn tay nhỏ nhắn và khỏe mạnh đó, không chú ý gì đến những người đi qua. Họ đi ngang hai người, giả tảng như không trông thấy gì hết. Chỉ mãi sau khi đi đã xa, họ mới vụng trộm nhìn lại và mỉm cười ngượng ngịu.

CHÚ BÉ CHẴN BÒ

Sương xuống nhiều và lạnh, thật đúng là sương tháng Chín. Sương từ những bụi cỏ cao vấy nước vào mặt ta. Sương nhỏ giọt từ cành cây xuống sông và trên mặt nước tôi sẫm những vòng tròn chậm chạp cư lan rộng mãi.

Người tôi ướt đầm thứ sương ấy và tôi phải nhóm lửa sưởi. Khói bay lên trên ngọn những cây thông và những cây tùng lác diệp. Những cây tùng lác diệp đã trút hết lá. Lá tùng nhỏ như những sợi tóc ngắn vàng óng rụng xuống không ngừng, mặc dầu trời lặng gió. Có một con chim nào kêu tanh tách trên những cây tùng bên đồng lửa. Thì ra nó là anh thợ cạo của rừng miền này. Chính nó cắt lá, đánh kéo tanh tách, làm lá tùng rơi lá tả xuống đầu tôi, xuống sông và xuống đồng lửa.

Tôi vừa hong người cho khô vừa nhìn ra sông. Lá vàng kết nhau trôi thành những hòn đảo, thỉnh thoảng lại mắc vào những góc cây và dừng lại. Từ phía sau đã lại ùn tới từng đồng lá khác.

Những đồng lá chắn ngang dòng sông, bắt đầu từ từ xoay lại, vùng vẫy, cố thoát khỏi những bàn tay xiết chặt của những rễ cây, cuối cùng thoát ra được và trôi đi. Chúng lúc thì sáng chói lên như vàng khi ra chỗ có nắng, lúc thì tắt đi và đen lại khi bóng cây trùm lên.

Trên sông vẫn còn lại những chiếc cầu phao từ thời xảy ra ở đây có những trận đánh với quân Đức, nay không sử dụng nữa. Đó là những chiếc bè và trên bè trần và sù mọc đầy. Những chiếc cọc chơ vơ cắm vào những bãi cát ngầm làm sủi bọt lên chung quanh.

Những bụi cây bên đồng lúa kêu răng rặc. Một cái mồm bò ướm át trong những bụi cây thò ra. Con bò đánh hơi, thở phì một cái thật to rồi gât cái đầu trắng có chấm đen trên trán chào tôi. Lập tức ở gần đó vang lên tiếng roi vút đánh đét như tiếng súng và có người nào đó kêu lên.

- Mày đi đâu thế hử, Praxka? Mày chui đi đằng nào rồi, con trời đánh kia? ⁽¹⁾

Praxka lao về một bên, xô gậy những bụi cây và biến mất. Từ trong bụi bước ra một chú bé chân bò - một chú chăn bò bình thường có thể gặp trong bất cứ làng quê nào nước ta. Chú người nhỏ nhắn, tóc vàng hoe, đội mũ lưỡi trai rộng, mặc áo bông rách, tay cầm chiếc roi dài. Chú kéo lê chiếc roi trên cỏ ướt.

Chú chăn bò hỉ mũi, đưa ống tay áo dài sát đất lên quệt ngang, nhìn tôi và nói bằng một giọng rin rít:

- Chào bác! Sương xuống cứ như mưa ấy. Chịu hết nổi, bác ời!

- Lại đây mà hong, cháu! - Tôi nói.

- Được thôi. - Chú chăn bò ưng thuận và lại gần, ngồi xồm bên đồng lúa. - Bác đi du lịch đấy à?

- Cũng có thể là du lịch. - Tôi trả lời.

- Còn cháu thì chăn bò. - Chú bé nói. - Tên cháu là Alêchxây Kuduskin. Cháu làm việc thay cha cháu. Cha cháu ở ngoài mặt trận. Nói thật tình, cháu chỉ muốn làm nghề chăn ngựa, nhưng ông chủ tịch không nhận. Ông ấy bảo là cháu chưa đến tuổi, thấp quá. Ông ta nhận thằng Lenca. Chăn ngựa gì nó! Nếu choảng nhau thật sự thì nó chết với cháu. Nó cao lớn, nhưng sức lực chẳng có gì trơn. Bởi vì sức con người ở đôi vai mà vai nó thì hẹp như vai dê.

Chú lặng thinh một lát rồi đột nhiên hỏi tôi:

- Bác đã trông thấy sông Mitxixipi chưa? Ở Mỹ ấy mà.

- Chưa, chưa trông thấy. Sao?

1. Nguyên văn: con có bệnh dịch hạch kia.

- Cháu muốn thấy con sông ấy. Người ta bảo nó rộng lắm, rộng hơn cả sông Vonga. Thế bác đã đến Xtalingrát bao giờ chưa?

- Đến rồi.

Chú bé cười:

- Cha cháu bị thương ở Xtalingrát, được hưởng huân chương đấy. Trước chiến tranh, ở làng, cha cháu cũng chăn bò.

- Sao, cháu biết sông Mitxixipi à?

Tôi hỏi.

- Ở trường dạy cháu. Với lại cha cháu cũng nói chuyện cho cháu nghe về con sông ấy. Cha cháu biết đủ mọi thứ, biết từng ngọn cỏ. Biết người ta gọi nó là gì, nó mọc ở đâu, nó có ích hay có hại. Cha cháu có thể giảng giải được tuốt tuốt về nước ta và các nước khác. Có thật là có những cái núi kim cương, có điều là những trái núi ấy nằm sâu trong lòng đất và phải dùng máy móc đào một trăm năm mới đến nơi, phải không bác?

- Bác không biết. - Tôi trả lời. - Bác cũng chưa nghe ai nói về những trái núi ấy.

- Ấy thế mà cha cháu đã nghe nói đấy! - Chú bé đắc ý. - Cha cháu không phải là người đi du lịch nhưng lại biết hết mọi chuyện đường xa. Thế bác có biết chuyện những cái chai không?

- Những cái chai nào?

- Những cái chai đựng thư ấy.

- Không, bác không biết.

- Để cháu giảng cho bác nghe. - Chú bé kể - Thí dụ, có một người du lịch đi trên một con tàu giữa đại dương. Thủy thủ, tất nhiên, nổi loạn. Họ không muốn đi. Ở nhà họ, họ được ăn uống no nê, lò sưởi suốt mùa đông có lửa, họ có bò sữa, có vườn rau, buổi tối tha hồ la cà sang hàng xóm đánh cờ ⁽¹⁾. Còn ở trên tàu thì nóng nực và nước mênh mông, ngoài ra chẳng có gì sất. Thế

(1) Nguyên văn: *poddavok*, một lối chơi cờ, người nào để cho đối thủ ăn hết quân trước là người được.

là họ nổi loạn, họ bỏ người du lịch nọ vào một chiếc thuyền con và thả ông ta một mình giữa đại dương. Rồi họ quay tàu trở về. Nhưng đại dương lại vớt ông khách du lịch lên một hoang đảo. Bác đã thấy những hoang đảo bao giờ chưa?

- Chưa. - Tôi trả lời.

- Ở con sông làng cháu có những hòn đảo như thế đấy - Chú bé nói, mắt chú sáng lên và mặt đỏ bừng vì xúc động. - Ở trên một hòn đảo làng cháu có một con rái cá. Ờ, thế rồi sông vớt người du lịch lên một hoang đảo. Ở đấy chỉ có những cây cọ xào xạc và những con vẹt bay lượn, kêu quàng quạc, và nếu có nước ngọt thì thật là may mắn. Thế là người du lịch nọ lấy ở trong thuyền ra một cái chai, viết một mảnh giấy nói vì sao mà ông ta lại bị quăng lên hòn đảo này, rồi đóng nút lại và ném xuống biển. Dòng nước biển cuốn cái chai đi, sau đó, tất nhiên nhiều thủy thủ ở một chiếc tàu nào đó nhặt được và đánh điện đi nói rằng người du lịch kia cần được cấp cứu. Và người ta cứu ông ấy. Sau đó những tay thủy thủ bị đem ra xử trước toà án hải quân.

- Vì nổi loạn?

- Vì nổi loạn và vì vô nhân đạo.

- Aliôska⁽¹⁾ - Một giọng đàn bà giận dữ ré lên ở xa. - Mà đám đầu vào đâu đấy? Con Praxka lại chui vào vườn rau cải rồi kia!

- Con đây! - Chú chăn bò kêu lên. - Con đuổi nó đi ngay bây giờ.

Chú đứng lên, khép áo bông lại.

- Con quái ác! Coi cả đàn bò cũng chẳng nhọc bằng chăn một mình con Praxka, bác ạ! Thôi, xin chào bác.

Chú bé chạy vào trong những bụi cây. Từ xa vẳng lại tiếng roi quất đen đét, tiếng kêu: "Đi đâu, đồ quý sứ!" và tiếng bò rống bực dọc.

Tôi tắt lửa, đi xuôi theo dòng sông. Cứ mỗi bước đi con sông trước mắt tôi lại càng có thêm vẻ bí ẩn và nên thơ. Lúc thì có

1 Tên gọi thân mật của Alếchxây

những cánh rừng nhỏ toàn liễu hoàn điệp lam thanh một bức tường xám trên bờ sông dựng đứng và những dây hốt bó vàng treo lơ lửng trên từng khóm liễu như có ai phơi rải rác đầy đó những chiếc chiếu gai mới. Lúc thì một cây liễu thủng lỗ chỗ nằm vắt ngang sông như một cái cầu, và bên cầu, những con ca tung mình lên trên mặt nước. Lúc thì dòng sông oai vệ uốn khúc đi vào những cánh rừng vàng óng và xanh biếc mùa thu.

Ở hai bên bờ sông, nước khi thì chảy thành dòng trên những bãi cát sạch bong, khi thì tu lại thành những vực sáu lạng lẽ. Đứng ở bờ vực, ta có thể nhìn thấy loáng thoáng bóng những cây sồi mun lẩn lóc dưới đây. Ở một đoạn, trước mặt ta hiện lên con đường dốc, đỏ rực những cây phong, còn sau đám lá phong là một nhà thờ nhỏ cũ kỹ, mái tròn đã han rỉ.

Lúc hoàng hôn xuống, tôi ra khỏi rừng, tới đường làng. Con đường nằm dọc bờ sông. Những chiếc bè cỏ mọc đầy lại hiện lên trên dòng sông. Từ xa trông chúng giống như những hòn đảo. Mặt trời đang lặn và trên một chiếc bè có cái gì đó lấp lánh một cách khó chịu. Tôi chú ý nhìn kỹ nhưng không sao phân biệt được đó là vật gì; một cái hộp bằng sắt tây hay là một mảnh kính.

Tôi cẩn thận bước lên một thanh gỗ vứt lay lút ở đây, chuyển sang bè, cúi xuống và trông thấy một vỏ chai bia thông thường. Một sợi bìm bìm quấn mấy vòng quanh cổ chai. Tôi nhặt cái chai lên và đưa ra chỗ sáng xem. Nó đã được gấp sập ồng và có vật gì trắng trắng bên trong. Đó là một bức thư gấp thành hình tam giác⁽¹⁾.

Tôi đập gãy cổ chai và moi bức thư ra nhưng không thể nào xem được: chữ viết bằng bút chì rất nhạt và bóng tối sẫm sẫm dày đặc quá nhanh làm tôi không sao phân biệt nổi những dòng chữ không thẳng hàng.

Tôi phải đi vội tới ga trước khi trời tối hẳn. Mùi lá lạnh lẽo bay ra từ các bụi rậm. Ánh sáng mờ mờ còn rớt lại trong những

(1). Trong thời chiến, bộ đội Liên Xô gửi thư không phong bì gấp thành hình tam giác, và không phải dán tem

cánh rừng thưa. Trên trời cao, một đám mây đỏ rực như lửa đang tắt dần.

Tàu đi Maxcova tới vào giữa đêm. Sau những cánh rừng hoang vắng, không khí lạnh lẽo và cảnh cô đơn, những toa tàu ồn ào đầy khói thuốc đối với tôi thực âm cúng. Tôi nằm lên tầng trên, bên cạnh đèn, lấy bức thư ra đọc. Bức thư đã cũ. Căn cứ vào ngày tháng mà không hiểu vì sao người gửi đã viết bằng chữ thực to thì bức thư nọ đã nằm trong chai chừng hai năm.

"Cha a! Đây là thư của con trai Alêchxây Kuduskin gửi cho cha. Trong khi cha đang đánh nhau ngoài mặt trận, ở nhà ta vẫn bình thường và đang đợi cha về. Mẹ đi chăn bò, còn con thì giúp mẹ. Nhưng con lại muốn làm người chăn ngựa. Bởi vì chăn bò thì cứ phải loay hoay với nó, không được nhìn thấy gì hết. Chăn ngựa thì còn có thể có công việc đi nơi này nơi khác, còn chăn mấy con bò sữa thì chỉ biết dọc một con đường, quanh đi quẩn lại hết cánh đồng cỏ Gôrêlui lại cánh rừng Litin. Ở đó chẳng có gì mà xem cho đã mắt. Mà con thì lại muốn xem, muốn biết tất cả mọi thứ. Nếu mẹ mà cho đi thì con xuống ngay bè, bỏ làng ra tận Xtalingrát với cha, nhưng mẹ lại không cho. Người ta bảo không có giấy thông hành thì không được ra mặt trận. Ở đó cha có thể nhận con vào, đi theo cha, để mang đạn hay làm một công việc gì khác trong đơn vị. Con có thể làm được những việc ấy lắm. Và cha sẽ kể cho con đủ mọi chuyện nếu trong trận đánh có những phút nghỉ. Con gửi thư này trong chai như người khách du lịch đã làm vì gửi bằng bưu điện thì chả còn gì là thú vị. Sông làng ta chảy ra Vonga, còn cái chai sẽ theo dòng sông Vonga mà đến tay cha. Một anh bộ đội nào đó sẽ nhặt nó lên, đọc địa chỉ và chuyển đến cho cha nếu cái chai không bị thủy lôi làm chìm hoặc va vào guồng tàu thủy. Bọn trẻ nói rằng Xtalingrát dài đến bốn mươi tám cây số và cứ mỗi bước lại có một trận đánh. À, mà con gửi thư trong chai để mẹ không đọc được. Mẹ thường hay khóc, nhớ cha và rất khó chịu khi con hoặc bà trông thấy nước mắt của mẹ. Nói để cha biết. Ở nhà đợi cha. Bởi vậy con luôn luôn yêu mến cha. Xin đừng ở đây, Alêchxây.

Anh Pétca, con ông xay bột đã làm phi công. Người ta bảo anh ấy có bay qua làng ta, nghiêng cánh mấy lần, nhưng con không trông thấy. Ở cái vực bên góc sỏi cụt, cá chép nhiều vô kể, thích lắm, người ta đánh suốt ngày đêm. Còn ở nhà ông thợ săn Pôtapôp, ban đêm có một con cáo ngốc nghếch mò vào lồng cạp đi mất con vịt rom: nó nhầm. Ông Pôtapôp chửi rửa nó suốt hai ngày. Cha trả lời cho con nhé!"

Ở Maxcova tôi cứ loay hoai mãi, không biết nên giải quyết bức thư như thế nào? Địa chỉ của bố Alêchxây tất nhiên là không còn như cũ. Đành phải dùng một kế lừa dối để chú bé Alêchxây khỏi buồn rầu là gửi một bức thư về làng cho chú kèm theo tờ báo tin là thủy thủ tàu Kraxnôvôtxkơ đã thấy cái chai có bức thư trên biển Caxpixkôie, nhặt lên tàu và gửi trả lại, bởi vì những trận đánh ở Xtalingrát đã kết thúc thắng lợi từ lâu và người nhận thư đã rời Xtalingrát để đi về phía tây, giành những chiến thắng mới.

KIM AN dịch

LỜI CẦU NGUYỆN CỦA MADAM* BÔVÊ

Ai cũng gọi bà là *madam*, kể cả anh chò nước thuê Phêđô. Sáng sáng Phêđô chò chiếc thùng tô nỏ nước màu xanh lá cây tới biệt thự ở ngoại ô Maxcova, nơi *madam* ở.

Madam thường ra ngoài giúp Phêđô chuyển nước vào thùng con và mang mẫu bánh mì cho con ngựa kéo xe già yếu. Con ngựa đang ngủ gà ngủ gật bỗng choàng tỉnh, thận trọng hươ cái mõm âm ra đón miếng bánh trong tay *madam*, nhai rất lâu và hướng về phía *madam* mà gật gật cái đầu.

- Ô! - *Madam* cười, - Con ngựa già này nó lại cảm ơn tôi kìa!

Madam không biết rằng có những người hàng xóm cũng gọi bà, *Madam* Gian Bôvê, là "con nghèo già".

Madam đã có tuổi nhưng nói năng, đi lại vẫn nhanh nhẹn và có đôi má hồng hào đến nỗi người ta phải lầm và đoán bà ít tuổi hơn nhiều so với sự thực.

Từ lâu rồi, *madam* đã sống ở Nga trong những gia đình xa lạ, dạy trẻ con tiếng Pháp, ngâm nga đọc cho chúng nghe chuyện ngụ ngôn của La Fôngten⁽¹⁾ đưa chúng đi chơi và dạy chúng cách xử thế. Cuối cùng *madam* rồi cũng quên hẳn miền Normandi, nơi xưa kia bà còn là một con bé con lẳng lặng.

(*) Nguyên văn: *madame* (tiếng Pháp nghĩa là bà).

1. Jean de la Fontaine (1621-1695), nhà viết ngụ ngôn nổi tiếng của Pháp.

Khi quân Đức từ phía bắc vòng qua chiến tuyến Maginô và ủa vào nước Pháp, khi quân đội Pháp bị các ông tướng phản bội đã đầu hàng và Pari thất thủ, *madam* không nói một lời. Sáng hôm ấy bà không ra nhà ngoài uống trà.

Lũ trẻ - hai đứa con gái - thì thăm kè cho cha mẹ nghe rằng chúng nhìn thấy *madam* quý ở trong phòng, trước cửa sổ trông ra rừng và khóc.

Trong rừng có chim cu cu kêu. Rừng rậm. Mỗi khi cu cu kêu, trong rừng sâu lại có tiếng vọng.

- Giờ thì *madam* chả bao giờ thôi khóc đâu.

Đứa con gái lớn có đôi đuôi tóc tết chấy nặng nói với bố.

- Tại sao?

- Bởi vì *madam* chẳng còn nước Pháp nữa.

Đứa con gái trả lời và nghịch đuôi tóc tết.

- Đừng làm tuột bím tóc. - Người cha trả lời. - Nước Pháp vẫn còn.

Mãi đến bữa trưa, *madam* mới rời phòng mình. Bà ngồi ở bàn, nghiêm nghị và lạnh lùng. Mỗi bà mím chặt và máu hồng đã biến mất trên đôi gò má nhỏ.

Không ai dám cất lời nói đến nước Pháp. *Madam* cũng im lặng.

Mùa hè năm sau, Đức tấn công Liên Xô. Phi cơ Đức ào ào bay đến Maxcova. Những trái bom nặng rơi xuống gần biệt thự.

Trong thời gian khó khăn đó, ai cũng phải ngạc nhiên vì sự hối hả của *madam*. Từ sáng tinh mơ cho đến đêm bà chăm lo mọi việc: đi Maxcova mua thực phẩm, giặt giũ, vá quần áo, làm những bữa cơm đạm bạc và khâu áo trấn thủ cho bộ đội. - Và lúc nào cũng vậy, *madam* vừa bận rộn làm vừa hát khe khẽ một bài hát Pháp: "*Quand les lilas refleurient*"⁽¹⁾.

- "*Khi những cây tử đinh hương nở hoa*". - Đứa con gái lớn

1 Khi nào tử đinh hương lại nở hoa.

dịch lời bài hát. - Sao lúc nào *madam* cũng cứ hát bài ấy, hờ *madam*?

Madam trả lời:

- Ô, đó là một bài hát cũ. Khi nào cần phải nhẫn nại chờ đợi rất lâu một cái gì đó, bà mẹ đáng thương của ta vẫn thường bảo ta: "Không hề gì, Gian ạ, con đừng nóng ruột, khi nào tử đinh hương nở hoa thì cái đó sẽ đến".

Đưa con gái hỏi:

- Thế bây giờ *madam* đang đợi gì?

- Đừng hỏi ta chuyện đó. - *Madam* trả lời và nhìn con bé bằng cặp mắt xám, nghiêm nghị - Hiểu không?

Con bé gật đầu và chạy đi. Từ đó nó, cũng như *madam*, bắt đầu hát bài hát về hoa tử đinh hương nở. Nó thích hát bài ấy.

Con bé càng ngày càng mơ thấy nhiều thêm một mùa xuân huy hoàng, những khu vườn yên lặng ban mai và những bụi tử đinh hương bên hồ. *Quand les lilas... quand les lilas refleuriront... refleuriront* ⁽¹⁾.

Về cuối xuân năm 1944 trời ấm áp và trong trẻo nhờ những trận mưa ngắn thường có. Đến đầu tháng sáu thì tử đinh hương đã khai hoa trong khu vườn gần biệt thự.

Sương phủ đầy những chùm tử đinh hương lạnh ngắt và nếu ai ngửi hoa, người ấy sẽ bị ướt hết mặt. Chim chóc gọi nhau ở trong rừng. Một con chim lạ được người ta đặt cho cái biệt hiệu "bác thợ đồng hồ", làm mọi người vui. "Tơ r. r. r... - tơ r. r. r... - tơ r. r. r...". Nó kêu như vậy và cái tiếng kêu lạnh lạnh ấy giống hết tiếng vận khoá lên dây đồng hồ treo.

Nhưng đẹp nhất là những lúc trời còn tranh tối tranh sáng và mặt trăng mờ hơi sương vừa nhô lên khỏi những khu rừng bạch dương ẩm thấp. Trên bầu trời buổi tối hần rõ bóng những

1. Khi nào tử đinh hương... khi nào tử đinh hương lại nở... lại nở hoa.

cảnh liễu mảnh dẻ. Những đêm mây trắng đứng yên trên rừng và toả một ánh sáng yếu ớt trong bầu không khí màu xám đen phơn phớt xanh. Rồi đêm tràn ngập không khí mát mẻ và mùi nước đưa hương bắt đầu ngự trị trên mặt đất bao la đã trở nên im lặng.

Madam đặt trẻ con ngủ rồi ra vườn, ngồi nghỉ trên chiếc ghế dài bên cạnh một bụi tử đinh hương và chăm chú nghe ngóng. Tiếng động xa xa của những con tàu ngoại ô, tiếng người đi trên đường cái lao xao vẳng đến tai bà. Không một vật gì ở chung quanh nhắc bà nghĩ đến chiến tranh nhưng chiến tranh vẫn tiếp diễn, nặng nề và khắc nghiệt. Và có lẽ vì thế, trong mùa hè năm nay người ta mới cảm thấy rõ hơn, mạnh hơn, cái đẹp của rừng, tiếng chim kêu, bầu trời đầy sao.

Cũng vào mùa xuân năm ấy, lần đầu tiên *madam* đi tới nhà thờ làng bên. Hôm đó là ngày lễ Ba Ngôi. Nhà thờ được trang hoàng bằng bạch dương. Người ta rắc cỏ lên trên nền đá. Cỏ bị chân người dẫm nát xông lên một hương ngọt và buồn, hương mùa thu, hương lá héo.

Cha xứ già khom làm lễ một cách vất vả, chậm chạp, nhờ đó *madam* hiểu được nhiều. Bà thờ dài khi nghe cha cầu nguyện "*cho không khí được trong lành, cho mùa màng được bội thu và cho những thời gian yên ổn được lâu dài*". Biết đến bao giờ những thời gian ấy sẽ tới đất nước xa lắc xa lơ của bà, đất nước mà bà đã gần như quên hẳn!

Tối hôm đó *madam* ra vườn muộn hơn thường lệ. Bà chủ nhà đi Maxcova vắng và *madam* phải làm việc nhiều hơn mọi ngày.

Trong vườn rất yên lặng. Trăng hắt những bóng trong vắt xuống mặt đất.

Madam ngồi suy nghĩ, hai tay đặt trên đầu gối. Rồi bà quay lại và đứng hẩn dẩy, có ai chạy ngang biệt thự. *Madam* đến bên hàng rào và trông thấy thằng bé hàng xóm Vania.

- Vania! - *Madam* gọi.

Thằng bé chạy qua, kêu lên:

- Cháu vừa ở Maxcova về. Cuộc đổ bộ đã bắt đầu! - Sáng hôm nay! Đổ bộ lên Normandi! Có thể chứ!

- Sao! Sao?

Madam hỏi nhưng thằng bé không trả lời, cứ chạy.

Madam nắm chặt tay, đi rất nhanh về phòng mình.

Trong buồng ăn, ông chủ nhà, như thường lệ, đang đọc sách bên cốc nước chè lạnh ngắt.

Madam đứng lại trong khoảnh khắc và thở hổn hển, bà nói rất nhanh: .

- Họ đã đổ bộ... ở nước tôi... ở Normandi. Tôi đã bảo mà...
Quand les lilas refleuriront.

Ông chủ nhà ném cuốn sách lên bàn, đứng phắt dậy ngơ ngác nhìn theo *madam*. Ông xoa tóc rồi bù lên và lẩm bẩm: "Cứ thật!" rồi đi sang biệt thự bên cạnh hỏi thăm tin tức.

Một giờ sau ông ta trở về và dừng lại ở ngay ngưỡng cửa phòng ăn. Căn phòng sáng rực. Mọi ngọn đèn đều đã được bật lên. Trên chiếc dương cầm những cây nến bằng sáp ong cháy sáng và bốc khói. Cái bàn tròn đã được phủ khăn dày trắng toát. Trên bàn lấp lánh màu thủy tinh đen của hai chai sâm banh.

Và ở khắp nơi: trên bàn, trên cửa sổ, trên dương cầm, trên sân, hoa tử đinh hương cắm đầy bình, lọ, chậu thau và cả trong chiếc xô nước bằng gỗ sồi.

Madam đang đặt ly lên bàn. Ông chủ nhà ngạc nhiên nhìn bà và im lặng. Ông không nhận ra *madam* già của ông, người lúc nào cũng lo lắng, lúc nào cũng tất tả với đôi bàn tay đỏ lên vì công việc; trong người đàn bà nhỏ nhắn, tóc bạc, bận chiếc áo dài lụa xám. Những chiếc áo dài duyên dáng nhưng đã lỗi thời ấy ông chỉ thấy trong những buổi dạ hội và những cuộc vui gia đình khi ông còn nhỏ. Chuỗi hạt trai sáng lấp lánh trên nền lụa và chiếc quạt đen treo lưng lửng bằng một sợi dây chuyền vàng gấp

lại còn trong tay bà khi *madam* trông thấy ông chủ nhà, mỉm cười và ấp úng:

- Xin *moxior* tha lỗi ⁽¹⁾, nhưng tôi thiết nghĩ nhân việc này ta có thể đánh thức lũ trẻ dậy một lát...

- Vâng, tất nhiên!

Ông chủ lăm bắm nhưng vẫn chưa hiểu gì hết.

Madam ra khỏi phòng rồi, mà một hương thơm nhẹ nhàng, chắc là nước hoa *Pari*, vẫn còn lại.

Sao thế nhỉ? Ông chủ nghĩ. Đôi mắt sáng long lanh, nụ cười, dáng điệu thoải mái khi bà ta gấp chiếc quạt lại! Những cái đó ở đâu ra? Trời, hẳn lúc còn trẻ bà ta phải đẹp lắm! Lại còn chiếc áo dài nữa. Chiếc áo duy nhất mà bà mặc trong buổi dạ hội khiêu vũ duy nhất ở *Can* hay ở *Grăngvin*. Đến giờ mà không ai trong nhà này biết *madam* có chiếc váy áo ấy, chuỗi hạt trai ấy, cái quạt ấy và nước hoa ấy. Còn những chai sâm banh này nữa, bà ta đã giấu ở đâu?

Lũ trẻ đã xuống, ngạc nhiên và bối rối, *madam* nhanh nhẹn bước theo sau chúng, ngồi xuống trước chiếc dương cầm, sửa lại mái tóc và bắt đầu chơi.

Phải, ông chủ nhà đã đoán đúng! Bao giờ cũng vậy, tìm ông se lại khi nghe thấy điệu nhạc giòn giã làm người nghe ngây ngất:

*Vùng lên vì Tổ quốc
Ngày vinh quang đã tới!*

Ông chủ nhà vừa nghe vừa mở sâm banh. Hai đứa con gái đứng nép vào nhau ở giữa phòng ăn, mắt long lanh nhìn *madam*.

Hãy cầm lấy vũ khí, hỡi các công dân!

Bài *Macxâyê* ⁽²⁾ vang vang, tràn ngập ngôi nhà, khu vườn và hình như nó tràn ngập cả rừng và đêm tối.

1. Tiếng Pháp: *ông*.

2. *La Marseillaise*: Quốc ca của nước cộng hoà Pháp.

Madam khóc, đầu gục xuống, mắt nhắm lại nhưng vẫn tiếp tục dạo đàn.

Cây dương cầm ca những tiếng sấm nhịp nhàng. Họ đang đi! Họ đi, con gái của nước Pháp, những đứa con trai và con gái của một đất nước đẹp tuyệt trần! Họ, những người Pháp vĩ đại, đã từ những năm mỗ đứng dậy để được trông thấy tự do, hạnh phúc và vinh quang của tổ quốc đã bị người ta làm ô nhục.

"*Hãy cầm lấy vũ khí, hỡi các công dân!*". Gió Normandi, Buôcgônơ, Sămpanhơ và Lãnggôđốc thổi khô những giọt nước mắt trên má họ, những giọt biết ơn hàng nghìn, hàng vạn người lính Anh, lính Nga và lính Mỹ đã lấy cái chết của chính mình để tiêu diệt chết chóc và giành lại cuộc sống, tổ quốc và danh dự cho một dân tộc cao thượng và đau khổ.

Madam ngừng chơi, vòng tay ôm lấy vai hai đứa trẻ và dẫn chúng đến bên bàn. Chúng nép vào lòng bà, vuốt ve tay bà.

Ông chủ nhà ngồi trong chiếc ghế bành, lấy lòng bàn tay che mắt và cứ để nguyên như thế, không bỏ tay ra, ông uống cạn cốc sâm banh. Đứa con gái nhỏ tưởng ông bị chói mắt vì trong nhà quá sáng.

※

* *

Trời vừa sáng thì đứa con gái lớn đã tỉnh giấc. Nó lạng lè trở dậy, mặc quần áo và chạy sang phòng *madam*.

Cửa phòng bỏ ngõ. *Madam* mặc chiếc áo dài bằng lụa xám đang quỳ bên cửa sổ, gục đầu vào bậc cửa tay cũng đặt lên trên đó, thì thào nói khe điều gì.

Đứa con gái lắng nghe. *Madam* thì thầm những tiếng lạ lùng. Con bé không đoán được ngay rằng đó là những lời cầu nguyện.

- Lay Đức Mẹ Maria Đồng trinh! - Bà thì thầm.- Lay Đức Mẹ

Maria Đồng trinh! Hãy cho con lại được trông thấy nước Pháp.
Được hôn ngưỡng cửa nhà con và lấy hoa tô điểm nắm mồ anh
Saclor yêu dấu của con! Lạy Đức Mẹ Maria Đồng trinh!

Con bé đứng sững nghe bà cầu nguyện. Mặt trời đã cất mình
lên bên kia rừng và những tia nắng đầu tiên đã lấp lánh trên
sợi dây chuyền của chiếc quạt vẫn còn lủng lẳng nơi tay *madam*.

KIM ÂN dịch

BÌNH MINH MƯA

Tàu thủy đến Navôlôki vào nửa đêm. Thiếu tá Kuzmin bước ra boong. Trời mưa phùn. Bến vắng tanh, chỉ có một cây đèn lồng leo lét.

Đâu, tỉnh ở đâu? Kuzmin nghĩ. Trời tối, mưa rơi... thật chẳng ra làm sao hết!

Chàng co rúm người, cài lại cúc áo choàng da. Từ mặt sông, gió lạnh thổi vào. Kuzmin tìm thuyền phó, hỏi xem tàu có đỗ lâu ở Navôlôki không.

- Khoảng ba tiếng. - Thuyền phó trả lời. - Còn tùy việc dỡ hàng. Đồng chí hỏi làm gì? Đồng chí còn đi tiếp kia mà.

- Tôi phải chuyển hộ anh bạn cùng năm quân y viện một bức thư cho vợ anh ấy. Chị ấy ở đây, ở tỉnh này.

- Vậy thì anh phải đi thôi! - Thuyền phó thờ dãi. - Trời như mực. Nhớ nghe còi, kéo rút lại đấy nhé!

Kuzmin xuống bến, trèo lên trên những bậc thang trơn nơi bờ sông dựng đứng. Nghe có tiếng mưa rơi tí tách trong những bụi cây. Chàng dừng một lát cho mắt quen với bóng tối và nhìn thấy một cỗ xe xộc xệch với con ngựa buồn bã. Mui xe đã giương và từ trong xe vẳng ra tiếng ngáy.

- Này ông bạn! - Kuzmin nói lớn. - Ông ngủ quên để xe đi qua thiên đàng mất rồi.

Người đánh xe cựa mình, chui ra, hì mũi, lấy vạt áo lau, rồi mới hỏi:

- Đi hả?

- Đi.

Kuzmin đồng ý.

- Đi đâu bây giờ?

Kuzmin nói lên phố.

- Thế thì xa. - Người đánh xe bối rối. - Mãi trên đồi kia. Ít nhất cũng phải chi một chai ngang đấy, ông ơi!

Người đánh xe giật cương, giục ngựa. Chiếc xe uể oải chuyển bánh.

- Thế nào, bác là người đánh xe độc nhất ở Navôlôki này hay sao?

Kuzmin hỏi.

- Có hai lão già chúng tôi thôi. Còn thì đang chiến đấu. Đồng chí đến nhà ai vậy?

- Đến nhà Basilốp.

- Tôi biết! - Ông lão nhanh nhẹn ngoái lại. - Đồng chí đến thăm chị Onga Andrêepna, con gái bác sĩ Andrê Petrôvich, chứ gì! Chị ấy ở Maxcova về đây, ở nhà cha từ năm ngoài. Bác sĩ mất đã hai năm! Nhưng nhà vẫn là của họ...

Xe lắc mạnh, nó kêu lọc xọc và rút được một bánh ra khỏi cái hố.

- Bác nhìn đường cho cẩn thận. - Kuzmin khuyên. - Chớ trông ngang trông ngựa.

- Đường vơi đất, rõ... - Người đánh xe lầu bầu. - Ban ngày mà đi con đường này đến phát sợ. Nhưng đêm thì không sao. Ban đêm không trông thấy ổ gà.

Ông lão im lặng. Kuzmin châm thuốc, ngả người dựa hẳn vào phía trong. Mưa rơi lộp độp trên mũ. Nhưng con chó sủa xa. Mùi thìa là, mùi hàng rào ướt và hơi ẩm của sông bốc lên. "Ít nhất cũng đã một giờ sáng", Kuzmin nghĩ. Thực vậy, quả chuông rạn trên một gác chuông nhà thờ đâu đấy điểm một tiếng ngay lập tức sau khi anh nghĩ.

Giá mình cứ ở đây cho đến hết phép. Chàng lại nghĩ. Chỉ riêng không khí này cũng đủ làm tiêu tan những điều phiền muộn sau khi mình bị thương. Mình sẽ kiếm một căn phòng có cửa sổ mở ra vườn. Trong một đêm như đêm nay mình sẽ mở toang cửa sổ, nằm xuống trằm chằm kín mà nghe mưa gõ trên những cây ngư bàng.

- Vậy ra đồng chí là chồng chị ấy?

Ông lão đánh xe hỏi.

Kuzmin không đáp. Ông lão tướng viên sĩ quan không nghe rõ nhưng không dám hỏi lại.

Đúng là chồng. Ông lão phán đoán. Thế mà thiên hạ nói lão là chị ấy đã bỏ chồng từ trước chiến tranh. Rất lão toét.

- Đồ quỷ! - Ông lão với lấy dây cương, cho con ngựa gầy con da bọc xương một cái vụt. - Cứ sức vào chỗ lấy mà đi!

Thật vớ vẩn, tàu trẻ, mãi đến đêm mới tới đây. Kuzmin nghĩ. Tại sao Basilốp (người bạn năm cùng viên với anh) khi biết mình sẽ đi qua Navôlôki lại nhờ chuyển thư tận tay cho vợ anh ta? Thế là đành phải đánh thức họ dậy, có trời biết thiên hạ sẽ nghĩ gì về chuyện ấy!

Basilốp là một viên sĩ quan cao lớn, hay giễu cợt. Anh nói nhiều và thích tán dóc. Trước khi nói một câu gì sâu sắc, anh cười không ra tiếng một lúc đã. Trước kia, khi chưa được huy động vào quân đội, Basilốp giúp việc một đạo diễn điện ảnh. Tối nào anh cũng kể tỉ mỉ cho bạn bè cùng phòng nghe những cuốn phim nổi tiếng. Anh em thương bình thích nghe Basilốp kể, chờ đợi những câu chuyện của anh và ngạc nhiên vì trí nhớ của anh. Basilốp nhận xét một cách khắt khe đối với người, sự kiện và sách vở. Anh rất cứng cổ và giễu cợt bất cứ ai định phản đối mình. Nhưng Basilốp giễu cợt một cách ranh ma - dùng lối nói đùa cạnh khoé và người bị anh giễu thường hai ba giờ sau mới sực hiểu ra rằng mình bị Basilốp xỏ xiên và cố nghĩ câu trả lời cho thực cay độc. Nhưng tất nhiên là đã muộn.

Một ngày trước khi Kuzmin đi, Basilốp đưa cho chàng một

bức thư nhờ chuyển cho vợ mình và lần đầu tiên Kuzmin nhìn thấy trên mặt Basilốp một nụ cười bối rối. Rồi đêm ấy Kuzmin nghe thấy Basilốp trần trọc trở mình va khụt khịt mũi trên giường. Có lẽ, anh chàng cũng chẳng đến nỗi khô khan lắm. Kuzmin nghĩ. Hình như anh chàng đang khóc. Nghĩa là anh chàng yêu. Và yêu một cách nồng nhiệt nữa là khác.

Suốt cả ngày hôm sau Basilốp không rời Kuzmin nửa bước, thỉnh thoảng lại liếc nhìn chàng và tặng chàng chiếc bi đồng phát cho sĩ quan. Lúc Kuzmin sắp lên đường họ cùng nhau uống cạn một chai vang mà Basilốp đã giấu được.

- Sao anh cứ nhìn tôi chăm chăm thế?

Kuzmin hỏi...

- Thiếu tá thân mến ạ, anh là một người tốt. - Basilốp đáp.
- Anh có thể là một nghệ sĩ lắm.

- Tôi làm nghề hoạ đồ. - Kuzmin trả lời. - Mà những người hoạ đồ vốn đã là những nghệ sĩ rồi.

- Vì sao?

Kuzmin trả lời lửng lơ:

- Vì họ là những kẻ lang thang.

- *"Những kẻ lưu vong đất khách quê người, những kẻ lang du và những nhà thơ"*. - Basilốp giễu cợt tuyên bố. - Ai mà chả muốn được như họ, nhưng rồi chẳng làm nên gì hết.

- Anh trích thơ ai đấy?

- Của Vêlôsin. Nhưng vấn đề không phải ở chỗ đó. Tôi nhìn anh như thế là vì tôi ghen với anh.

- Anh ghen với tôi cái gì kia chứ?

Basilốp xoay đi xoay lại cái cốc trong tay, ngả lưng vào thành ghế và nhếch mép cười. Hai người ngồi ở cuối hành lang quân y viện, bên một chiếc bàn mây. Bên ngoài cửa sổ, gió uốn cong những cây non, reo lên trong lá và đưa bụi bay đi. Một đám mây trĩu nước từ ngoài sông đang tiến vào thành phố.

- Tôi ghen gì với anh ư? - Basilốp hỏi lại và đặt bàn tay hồng hào của anh ta lên tay Kuzmin. - Tôi ghen với anh vì tất cả, ghen cả với bàn tay anh.

- Tôi không hiểu gì hết. - Kuzmin nói và khê rứt tay ra. Bàn tay lạnh lẽo của Basilốp chạm vào làm chàng khó chịu. Nhưng để Basilốp khỏi nhận thấy điều đó, chàng cầm lấy chai rượu vang và bắt đầu rót.

- Anh mà lại không hiểu! - Basilốp bực bội đáp. Anh ta im lặng một chút, nhìn xuống và nói. - Giá mà chúng ta được đổi chỗ cho nhau thì! Nhưng thôi, nói chuyện ấy làm quái gì! Hai ngày nữa anh đã đến Navôlôki. Anh sẽ gặp Onga Andrêepna. Nàng sẽ bắt tay anh. Vì thế mà tôi ghen. Giờ thì anh hiểu rồi chứ?

- Sao anh lại nói thế! - Kuzmin bối rối. - Anh rồi cũng sẽ gặp vợ anh kia mà.

- Nàng không phải là vợ tôi? - Basilốp trả lời, giọng gay gắt.

- May mà anh không dùng chữ "phu nhân". - Kuzmin lẩm bẩm.

- Nàng không phải là vợ tôi. - Cũng vẫn gay gắt như thế, Basilốp nói. - Nàng là tất cả. Tất cả cuộc đời tôi. Nhưng thôi ta không nói chuyện ấy nữa!

Basilốp đứng lên và đưa tay cho Kuzmin:

- Vĩnh biệt anh. Xin anh đừng giận tôi. Tôi cũng không đến nỗi tồi hơn những người khác.

*

* *

Chiếc xe đi lên đồi. Trời càng tối hơn. Trên những cây bạch liễu cổ thụ mưa ngái ngủ từ những chiếc lá lao xao rơi xuống. Vó ngựa đập trên cầu lát ván.

"Xa thực"! Kuzmin thở dài và nói với ông lão đánh xe. - Bác đợi tôi ở bên cạnh nhà nhé! Rồi đưa tôi trở lại bến...

- Được thôi - Ông lão bằng lòng ngay tức khắc và nghĩ. Không,

thế thì không phải chồng rồi. Chồng thì thế nào cũng ở lại vài ba ngày chứ. Chắc người ngoài.

Bắt đầu đến một con đường đá cuội. Chiếc xe lúc lắc, cái bệ bằng sắt kêu lạch cạch. Ông lão cho xe quặt sang vệ đường. Bánh xe êm ái lăn trên cát ẩm. Kuzmin lại suy nghĩ.

Basilốp bảo ghen với chàng. Tất nhiên, anh ta chẳng ghen gì hết. Chẳng qua anh ta đã dùng không đúng cái từ muốn nói ra. Sau cuộc trò chuyện với Basilốp bên cửa sổ bệnh viện, Kuzmin, ngược lại, bắt đầu thấy ghen với anh ta. "Lại không đúng từ rồi sao?" Kuzmin bực bội tự nhủ. Chàng không ghen. Chàng chỉ tiếc. Chàng tiếc rằng mình đã bốn mươi, nhưng lại chưa bao giờ có được một tình yêu như Basilốp. Lúc nào chàng cũng chỉ có một mình.

"Đêm, mưa rơi xào xạc trên những khu vườn hoang vắng, tĩnh lặng, sương mù từ những cánh đồng cỏ bay qua và thế là cả cuộc đời cũng qua nốt." Không hiểu sao Kuzmin lại nghĩ như thế.

Chàng bỗng thấy muốn ở lại đây. Chàng yêu những tỉnh lỵ Nga, nơi đứng ở thềm nhà cũng có thể nhìn thấy những cánh đồng cỏ bên kia sông, những con đường rộng bò lên núi, những chiếc xe chở rơm trên những chuyến phà. Tình yêu ấy làm cho chính chàng cũng phải ngạc nhiên. Chàng sinh trưởng ở phương Nam trong một gia đình miền biển. Cha chàng để lại cho chàng tính ham thích tìm tòi, những bản đồ địa lý và cuộc sống lang thang. Vì thế chàng đã trở thành nhân viên họa đồ. Kuzmin đã coi việc chọn nghề là ngẫu nhiên. Chàng nghĩ, nếu sinh ra vào lúc khác, có khi mình đã là thợ săn hoặc người đi tìm đất mới. Chàng thích nghĩ về mình như thế, nhưng chàng đã nhầm. Tình tình chàng không có gì giống người làm những nghề kia. Kuzmin nhút nhát và hiền lành đối với xung quanh. Những sợi tóc phơn phớt bạc tố cáo tuổi chàng. Nhưng nếu nhìn người sĩ quan tâm thuốc, gầy gò không ai dám đoán chàng quá ba mươi.

Chiếc xe ngựa cuối cùng rồi cũng đi vào tỉnh lỵ tăm tối. Chỉ có một ngọn đèn xanh chói sáng sau cửa kính một ngôi nhà, chừng là hiệu thuốc. Đường phố dẫn lên núi. Người đánh xe bỏ chỗ ngồi,

bước xuống cho xe nhẹ thêm. Kuzmin cũng xuống theo, chàng đi tụt lại sau xe một quãng và bất thần chàng cảm thấy cả cái kỳ quặc của đời mình. Ta đang ở đâu đây? - chàng nghĩ - Cái tỉnh lỵ Navôlôki nào đó, một nơi xa vắng, móng ngựa làm bật ra những tia sáng. Ở đâu đây có một thiếu phụ mà ta không biết. Ta phải chuyển cho nàng, giữa đêm hôm khuya khoắt thế này, một bức thư quan trọng và chắc chắn không phải là một bức thư vui. Hai tháng trước đang còn là mặt trận, nước Ba Lan, con sông Vixoa ⁽¹⁾ êm đềm và rộng. Thực kỳ quặc! Và cũng thực là thú vị!

Xe đã đi qua đồi. Ông lão rẽ ngang vào một phố. Những đám mây đen có chỗ đã tản ra và trong cái đen tối trên đầu, đây đó lấp lánh một vì sao. Ngôi sao vụt ánh lên trong những vũng nước rồi lại tắt ngấm.

Xe dừng lại bên một ngôi nhà có chòi ở giữa.

- Đến rồi! - Ông lão đánh xe nói. - Chuông ở cổng phía bên phải.

Kuzmin sờ soạng tìm thấy nắm chuông gỗ và kéo xuống nhưng chàng không nghe thấy chuông kêu, chỉ có tiếng rin rít của sợi dây thép gi.

- Ông cứ giật mạnh vào!

Kuzmin làm theo. Ở sân trong sau nhà, quả chuông con lúc lắc. Nhưng trong nhà vẫn yên lặng như tờ, chắc chưa ai thức dậy.

- Ô... ô... ô...! - Ông lão ngáp. - Đêm mưa thế này người ta ngủ say bằng chết.

Kuzmin đợi một lát rồi giật mạnh hơn. Ở phòng lát gỗ có tiếng chân văng ra. Có người nào đến bên cửa sổ, dừng lại nghe ngóng rồi bực dọc hỏi:

- Ai vậy? Muốn gì?

Kuzmin định trả lời, nhưng ông lão đã nói trước.

(1) Sông Vixla (Ba Lan) theo phiên âm tiếng Nga, ở đây người dịch phiên âm theo tiếng Ba Lan.

- Mở cửa ra, Mácfa. - Ông lão nói. - Có người ở mặt trận về gặp chị Onga.

- Ai ở mặt trận về? - Giọng nói sau cửa vẫn chẳng dịu dàng hơn trước chút nào. - Chúng tôi chẳng đợi ai cả.

- Không đợi, thế mà lại gặp đây!

Cánh cửa hé mở. Trong bóng tối Kuzmin nói chàng là ai và vì sao chàng tới.

- Trời! - Người đàn bà đứng sau cửa sợ hãi kêu lên. - Ông rõ vất vả! Tôi mở cửa ngay bây giờ. Chị Onga đang ngủ. Mời ông vào, tôi sẽ đánh thức chị ấy dậy.

Cửa mở, Kuzmin bước vào phòng treo áo tối mò.

- Ở đây có bậc. - Người đàn bà dẫn, giọng nói đối hần, dịu dàng. - Đêm hôm thế này mà ông cất công đến! Ông đợi cho một chút kèo vấp. Tôi châm đèn ngay bây giờ, ở đây đêm mất điện.

Bà ta đi, còn Kuzmin ở lại phòng treo áo. Từ các phòng bay ra mùi trà và một mùi gì đó nữa, êm ái. Một con mèo bước ra, cọ mình vào chân Kuzmin, nó kêu gừ gừ rồi trở vào trong căn phòng tối như muốn mời Kuzmin đi theo mình.

Đằng sau cánh cửa hé mở hắt ra một ánh sáng run rẩy yếu ớt.

- Mời ông.

Người đàn bà nói.

Kuzmin bước vào. Người đàn bà cúi chào chàng. Đó là một bà lão tằm vóc cao, mặt hơi đen. Kuzmin cố giữ cho khỏi gây ra tiếng động, bước đi gần như rón rén.

- Ông đừng ngại, đằng nào cũng phải đánh thức chị ấy.

Bà lão mỉm cười.

Kuzmin khe khẽ hỏi:

- Ở đây có nghe rõ còi tàu ngoài biển không cụ?

- Nghe rõ, ông ạ! Rõ lắm! Cứ như tàu nọ nghe tàu kia thôi! Ông ngồi xuống đi.

Bà lão ra, Kuzmin ngồi xuống chiếc đi văng tựa gỗ. Chàng do dự khi móc túi lấy thuốc hút. Chàng bối rối và nổi bối rối khó hiểu ấy làm chàng tức giận. Cái cảm giác bao giờ cũng có khi ta ban đêm vào nhà người, bước vào một cuộc sống không phải là của ta, đầy bí mật và những điều khó hiểu, xâm chiếm tâm hồn chàng. Cuộc sống ấy giống như một cuốn sách bỏ quên trên bàn ở trang sáu mươi lăm nào đó. Kuzmin nhìn vào trang giấy ấy và cố đoán xem cuốn sách nói về chuyện gì, có gì bên trong?

Ở trên bàn có một cuốn sách ngổ thực. Kuzmin đứng dậy cúi xuống và vừa lắng nghe tiếng thì thảo vội vã bên kia cánh cửa và tiếng áo phụ nữ sột soạt, vừa đọc thầm những dòng chữ chàng quên băng từ lâu:

*Cái không thể đã thành có thể
Con đường dài hoá dễ với ta
Nhọc nhằn chi mấy cũng qua
Cuối đường tìm kiếm khi ta thấy nàng*

Kuzmin ngẩng đầu lên, nhìn quanh. Căn phòng thấp và ẩm áp một lần nữa lại làm chàng muốn ở lại tình lý này.

Căn phòng với ngọn đèn treo trên bàn ăn, chụp đèn trắng đục, đôi sừng thuần lộc đóng trên bức tranh vẽ con chó bên giường bệnh một em bé gái, co một thứ ấm cũng đặc biệt vô tư. Những căn phòng như thế bao giờ cũng làm ta phải mỉm cười bởi mọi vật ở đó đều cổ lỗ, từ lâu ta đã lãng quên.

Mọi vật chung quanh, đến cả cái gạt tàn bằng vỏ ốc màu hồng đều chứng tỏ một cuộc sống dài và bình thản làm cho Kuzmin lại nghĩ rằng giá chàng được ở lại đây và sống như những người chủ ngôi nhà cũ kỹ này đã sống một cuộc sống không vội vã, làm rồi nghỉ ngơi, xuân rồi lại đông và những ngày nắng ngày mưa xen kẽ.

Nhưng bên cạnh các đồ vật cũ kỹ, trong phòng còn có những thứ khác. Trên bàn cắm một bó hoa đồng nội: hoa cúc, hoa phế hình, hoa thanh lương trà dại. Hoa chắc vừa mới hái. Chiếc kéo và những cành hoa bị cắt bỏ nằm trên khăn bàn.

Và bên cạnh là tập thơ *Con đường dài hoá để với ta* đề ngỏ của Blôck. Chiếc mũ phụ nữ nhỏ nhắn màu đen đặt bên cuốn sách bìa nhung lam đặt trên mặt đàn dương cầm. Cái mũ hoàn toàn không có chút nào, rất hợp thời trang. Một chiếc đồng hồ con, dây mạ kền vứt cầu thả trên bàn. Đồng hồ chạy rất êm, kim đồng hồ chỉ một giờ rưỡi... Mùi nước hoa bao giờ cũng phảng phất buồn, nhất là trong cảnh khuya khoắt như đêm nay.

Một cánh cửa kính để mở. Bên ngoài cánh cửa, đằng sau những chậu thu hải đường, một bụi tử đinh hương ướt nước mưa lấp lánh dưới ánh sáng yếu ớt từ trong phòng lọt ra qua cửa kính. Mưa bụi thì thảo trong bóng tối. Những giọt nước nặng hối hả đập vào lòng máng.

Kuzmin lắng nghe tiếng nước rơi. Ý nghĩ về sự qua đi không thể nào lấy lại mỗi khoảnh khắc nhỏ nhất của thời gian, cái ý nghĩ dẫn dắt con người thế kỷ này qua thế kỷ khác, đã đến với chàng chính lúc này, ban đêm, trong ngôi nhà xa lạ, và từ ngôi nhà ấy, mấy phút nữa thôi, chàng sẽ ra đi và không bao giờ trở lại.

Do tuổi già mà mình nghĩ thế hay sao? Kuzmin nghĩ và quay lại.

Một thiếu phụ vận đồ đen đứng ở ngưỡng cửa. Thiếu phụ hân vi vội ra tiếp khách nên chưa chải đầu cẩn thận. Một bím tóc rơi trên vai, và thiếu phụ, mắt vẫn không rời Kuzmin bồi hồi mỉm cười, nâng nó lên, lấy trâm cài vào đám tóc ở gáy. Kuzmin nghiêng người chào thiếu phụ. Nàng đưa tay cho chàng và nói:

- Xin lỗi anh. Tôi đã làm anh phải đợi.

- Chị là Onga Andrêepna?

- Vâng.

Kuzmin nhìn thiếu phụ. Dáng trẻ trung và đôi mắt long lanh, sâu và hơi mờ của thiếu phụ làm chàng sửng sốt.

Kuzmin xin lỗi vì đã làm phiền rồi móc trong túi áo, lấy bức thư của Basilốp ra đưa cho thiếu phụ. Nàng cầm lấy, cảm ơn chàng và đặt bức thư lên mặt đàn dương cầm, không đọc.

- Kìa, chúng ta cứ đứng mãi! - Nàng nói. - Mời anh ngồi! Anh ngồi gần bàn đây này. Ở đây sáng hơn.

Kuzmin ngồi xuống bên bàn và xin phép được hút thuốc.

- Anh cứ tự nhiên. - Nàng nói. - Tôi cũng xin được hút cùng anh.

Kuzmin mời nàng và đánh diêm. Khi thiếu phụ châm lửa, ánh diêm hắt lên mặt nàng và chàng thấy khuôn mặt trầm tư với vầng trán thanh sạch của nàng có vẻ quen quen đối với chàng.

Onga ngồi xuống, đối diện với Kuzmin. Chàng chờ đợi những câu hỏi, nhưng nàng chỉ im lặng và nhìn ra cửa sổ, nơi mưa vẫn đều đều xào xạc.

- Mácfa! - Onga nói và quay về phía cửa. - Bà đất giúp tôi ấm chè.

- Không, không! - Kuzmin hốt hoảng. - Tôi phải đi ngay bây giờ. Người đánh xe còn đợi ngoài phố. Tôi chỉ định chuyển bức thư cho chị và nói với chị tin tức về... anh ấy.

- Có gì đáng nói đâu! - Onga trả lời, rút trong bó hoa ra một bông hoa cúc và tàn nhẫn vặt từng cánh. - Anh ấy còn sống, thế là tôi mừng.

Kuzmin im lặng.

- Anh đừng đi vội. - Onga nói, bình dị như nói với một người bạn cũ. - Ở đây nghe rõ còi tàu. Chắc chắn tàu thủy chỉ chạy được trước khi trời sáng.

- Sao vậy?

Bà Mácfa từ bên buồng chõ sang:

- Tại ở vùng này, phía dưới Navôlôki có một con bờn lớn dưới dòng sông. Đêm hôm đi qua đấy nguy hiểm lắm. Vì thế các thuyền trưởng cứ phải chờ đợi trời sáng.

- Đúng như vậy. - Onga xác nhận. - Từ đây ra bến đi bộ chỉ hết mười lăm phút, nếu qua lối vườn hoa. Tôi sẽ tiễn anh. Còn bác đánh xe thì anh cho về thôi. Ai chờ anh? Có phải bác Vaxili không?

- Cái đó thì tôi lại không biết.

Kuzmin mỉm cười.

- Timôfây chờ ông ấy tới đây! - Bà lão từ cửa phòng bên bao sang. Nghe rõ cả tiếng bà lấp ống khói cho ấm xamôva kêu loảng xoảng. - Ít nhất ông cũng phải uống trà đã. Chưa chi vừa mới ở ngoài mưa vào đã lại định ra mưa...

Kuzmin nhận lời. Chàng ra cửa trả tiền xe. Ông lão chưa đi vội, còn loay hoay bên con ngựa, chữa lại thắt đai.

Khi chàng trở vào thì bàn đã dọn. Những chiếc chén cũ màu xanh tô chỉ vàng, một bình sữa hâm nóng, mật ong và một chai rượu vang mới mở. Bà Mácfa mang ấm xamôva vào.

Onga xin lỗi vì tiếp khách quá đạm bạc. Nàng nói đã chuẩn bị trở lại Maxcova, nhưng hiện giờ vẫn còn tạm làm việc ở Navôlôki, tại thư viện tỉnh. Kuzmin đợi mãi xem rồi nàng có hỏi gì đến Basilốp không, nhưng nàng không hỏi. Vì thế chàng mỗi lúc một bối rối thêm. Từ khi còn nằm quân y viện chàng đã đoán giữa vợ chồng Basilốp có chuyện lúng cụng. Nhưng lúc này, sau khi thấy Onga không đọc mà lại đặt thư lên bàn thì chàng tin mình đã đoán đúng. Và chàng cảm thấy như mình chưa làm tròn trách nhiệm đối với Basilốp và có lỗi nhiều trong chuyện đó. Chắc Onga sẽ đọc thư sau, chàng nghĩ. Nhưng chàng biết rõ một điều là bức thư mà Basilốp coi trọng, mà vì nó chàng phải tới ngôi nhà này vào một giờ bất tiện, đã không còn cần thiết và chẳng thú vị gì đối với người nhận. Thành thử Kuzmin đã không giúp gì được cho Basilốp mà còn đặt mình vào một tình thế khó xử. Onga như đoán được ý nghĩ của chàng, nàng nói:

- Anh đừng giận. Bưu điện có, điện tin có, không hiểu sao anh ấy lại còn phiền anh làm gì.

- Có phiền gì đâu! - Kuzmin vội nói và sau khi yên lặng một lát, chàng tiếp. - Ngược lại, còn rất tốt nữa là khác.

- Anh nói cái gì tốt kia?

Kuzmin đỏ mặt.

- Cái gì tốt kia? - Onga hỏi lại, lần này nàng nói to hơn và ngược mắt nhìn Kuzmin. Nàng nhìn chàng, như cố đoán xem chàng nghĩ gì, một cách nghiêm nghị, người đưa hẳn về phía trước, chờ câu trả lời. Nhưng Kuzmin chỉ im lặng.

- Anh nói đi, cái gì tốt?

Nàng hỏi lại một lần nữa.

- Biết nói với chị thế nào. - Kuzmin suy nghĩ, trả lời. - Đó là một câu chuyện đặc biệt. Tất cả những gì ta yêu mến thì ta lại ít gặp. Không biết người khác thế nào, nhưng tôi nghiệm bản thân thì đúng như vậy. Mọi điều tốt lành hầu như bao giờ cũng chỉ đi lướt bên ta. Chị hiểu ý tôi chứ?

- Tôi không hiểu lắm.

Onga trả lời và nhúu đôi lông mày.

- Giải thích thế nào để chị hiểu đây? - Kuzmin nói. Chàng tự giận mình. - Chắc là chuyện đó cũng xảy ra cả với chị. Từ trong cửa sổ toa tàu, chị bất thần trông thấy một cánh rừng bạch dương thưa thớt và một lưới mạng nhện mùa thu ánh lên trong nắng và thế là chị muốn nhảy ngay ra giữa lúc tàu đang chạy để được ở lại cánh rừng ấy. Nhưng con tàu cứ đi qua. Chị nhaoi người ra ngoài cửa sổ và nhìn lại những cánh rừng, những bãi cỏ rộng, những con ngựa, những nẻo đường làng đang vùn vụt chạy về phía sau và chỉ nghe thấy một tiếng reng reng mơ hồ. Vật gì kêu, chị không biết. Có thể là rừng hay không khí, hay là tiếng rít của những dây điện thoại. Mà cũng có thể đó là tiếng reo của những thanh ray khi tàu chạy. Cái đó chỉ ánh lên trong khoảnh khắc nhưng ta chờ mãi suốt đời.

Kuzmin im lặng. Onga đẩy cốc vang lại phía chàng.

- Trong đời tôi, - Kuzmin nói và đỏ ửng mặt, chàng bao giờ cũng đỏ mặt khi phải nói về mình, - tôi vẫn hằng chờ đợi những chuyện bất ngờ và đơn giản ấy. Và nếu tôi gặp chúng, ấy là tôi hạnh phúc. Tuy chúng ngắn ngủi, nhưng tôi cũng đã từng gặp.

- Và bây giờ cũng vậy ư?

Onga hỏi.

- Vàng!

Onga nhìn xuống.

- Vì sao? - Nàng hỏi.

- Tôi không rõ. Nhưng tôi có cảm giác như vậy. Tôi bị thương trên sông Vixoa, rồi nằm quân y viện. Mọi người đều có thư từ gửi đến, riêng tôi thì không. Chẳng qua chỉ vì tôi chẳng có ai viết cho. Tôi nằm và tưởng tượng đến cuộc sống tương lai của mình sau chiến tranh như mọi người thường tưởng tượng. Tương lai ấy nhất định phải hạnh phúc và khác thường. Rồi tôi khỏi và người ta quyết định cho tôi đi nghỉ. Họ chỉ định một thành phố.

- Thành phố nào? - Onga hỏi.

Kuzmin nói tên thành phố. Onga không nói gì.

- Tôi xuống tàu. - Kuzmin nói tiếp. - Làng mạc ở hai bên bờ, những bến tàu. Và cảm giác cô đơn chán ngấy. Tôi xin chị, chị đừng nghĩ rằng tôi than phiền. Trong cô đơn cũng có nhiều cái tốt. Rồi Navôlôki. Tôi sợ ngủ quên. Đêm khuya tôi ra boong tàu và suy nghĩ: thực là lạ lùng vì trong bóng tối bao la trùm kín cả nước Nga, dưới bầu trời rả rích mưa, có hàng nghìn người khác nhau đang ngủ một cách yên lành. Rồi tôi đi xe ngựa đến đây và cứ đoán mãi: người tôi sẽ gặp là ai?...

- Nhưng điều gì làm anh hạnh phúc kia chứ?

Onga hỏi.

- Không... - Kuzmin sức tỉnh. - Nói chung là tốt.

Anh im lặng.

- Kia anh? Nói đi chứ!

- Nói gì kia? Tôi nói thế đã nhiều lời lắm, tôi đã nói những điều không đáng nói.

- Anh cứ nói hết. - Onga trả lời. Nàng như không nghe rõ những từ cuối cùng trong câu nói của chàng. - Nói tất cả những

gì anh muốn. - Nàng nói thêm. - Dù cho điều đó có hơi kỳ quặc đi chăng nữa.

Nàng đứng dậy đến bên cửa sổ, gạt chiếc rèm sang một bên. Mưa vẫn không ngớt.

- Chị nói cái gì kỳ quặc kia?

Kuzmin hỏi.

- Mưa vẫn rơi! - Onga nói và quay lại. - Đấy, cuộc gặp gỡ như thế này. Và tất cả câu chuyện đêm khuya giữa chúng ta. Cái đó chẳng kỳ quặc hay sao?

Kuzmin bối rối im lặng.

Trong bóng tối ẩm ướt bên ngoài cửa sổ, ở một nơi nào đó dưới chân đồi, con tàu rúc lên.

- Thôi! - Onga nói như trút được gánh nặng. - Còi rồi!

Kuzmin đứng dậy. Onga vẫn không nhúc nhích.

- Gượng đã, - nàng nói, bình tĩnh. - Chúng ta ngồi với nhau một lát trước khi anh lên đường. Như tục cũ ngày xưa.

Kuzmin lại ngồi xuống. Onga cũng ngồi xuống, suy nghĩ và quay mặt đi, không nhìn Kuzmin. Chàng đưa mắt nhìn đôi vai nàng nhô lên, nhìn những bím tóc dày búi sau gáy, đường cong thanh tao nơi cổ nàng và nghĩ rằng nếu không có Basilốp thì chàng sẽ chẳng rời bỏ cái tỉnh lỵ này mà đi đâu hết. Chàng sẽ ở đây cho đến hết hạn nghỉ phép và sẽ sống, bởi hồi biết rằng bên cạnh chàng có người thiếu phụ đáng yêu và rất buồn bã giờ đây.

Onga đứng dậy. Trong phòng áo chật hẹp, Kuzmin giúp nàng khoác áo mưa. Onga lấy khăn, choàng lên đầu.

Hai người ra khỏi nhà, im lặng đi bên nhau trên đường phố tối.

- Trời sắp sáng.

Onga nói.

Bầu trời sũng nước đã rạng xanh bên kia sông, Kuzmin thấy Onga rùng mình.

- Chị lạnh à? - Chàng lo lắng. - Chị tiền tôi thất vô ích. Tự tôi, tôi cũng có thể tìm được đường ra bến.

- Không, không vô ích đâu.

Onga trả lời ngắn ngủi.

Mưa đã qua nhưng những giọt nước vẫn từ trên mái nhà rơi lộp độp xuống hè phố lát gỗ.

Vườn hoa kéo dài tới tận cuối phố. Cổng mở. Liền sau cổng là những con đường rậm rạp, bỏ hoang, không người chăm sóc. Trong vườn có mùi cát ướt, hơi lạnh của đêm khuya. Đó là một khu vườn cũ, đen ngòm những cây bồ đề cao lớn. Chúng đã rụng hết hoa và đưa hương yếu ớt. Chỉ mỗi một lần gió ào ào kéo qua. Cả khu vườn xao động tưởng chừng như có một trận mưa rào nặng hạt vừa đổ xuống rồi lại tạnh ngay.

Cuối vườn là bờ sông dựng đứng trên mặt nước và bên kia là những chân trời trước rạng đông ướt sũng nước mưa, ánh phù tiêu mờ mờ phía dưới, sương mù, tất cả nổi buồn những ngày mưa mùa hạ.

- Ta xuống thế nào đây?

Kuzmin hỏi.

- Anh lại đây.

Onga rẽ theo con đường thẳng tuột tới bờ sông dựng đứng, đến bên cầu thang gỗ bắc xuống dưới và mất hút trong bóng tối.

- Anh đưa tay đây. - Onga nói. - Chỗ này có nhiều bậc thang mục.

Kuzmin đưa tay cho nàng và hai người thận trọng lần xuống. Giữa những bậc thang là cỏ ướt nước mưa.

Ở bậc gỗ cuối cùng, họ dừng lại. Đã trông rõ bến, những ngọn đèn xanh đỏ của con tàu. Hơi nước xả rít lên. Tim Kuzmin se lại, chàng nghĩ rằng, ngay bây giờ thôi, chàng sẽ phải chia tay với một thiếu phụ không quen biết nhưng lại gần gũi biết bao, chia tay với nàng mà không nói được gì ; không nói gì hết. Cũng chẳng cảm ơn nàng đã gặp chàng trên đường đời, đã đưa cho chàng bàn

tay nhỏ bé, vững chãi sau lần bao tay ẩm, thận trọng dẫn chàng đi trên chiếc cầu thang ọp ẹp và cứ mỗi lần có một cành cây ướt sũng rủ xuống phía trên tay vịn có thể vướng vào mắt chàng thì nàng lại nói khẽ: "Anh cúi đầu xuống". Và chàng ngoan ngoãn vâng theo.

- Chúng ta chia tay nhau ở đây thôi. - Onga nói. - Tôi không đi hơn nữa đâu.

Kuzmin đưa mắt nhìn nàng. Qua nếp khăn choàng, đôi mắt Onga nghiêm nghị lo lắng nhìn chàng. Có lẽ nào giờ đây, trong phút này thôi, tất cả sẽ đi vào dĩ vãng và sẽ trở thành một trong những kỷ niệm xót xa trong cả đời nàng và trong cả đời chàng?

Onga đưa tay cho Kuzmin. Chàng hôn tay nàng và lại thấy vẫn cái mùi nước hoa thoang thoảng mà chàng đã thấy trong căn phòng tối, giữa tiếng mưa rơi xào xạc.

Khi chàng ngẩng đầu lên, Onga nói một câu gì, nhưng khẽ đến nỗi chàng không nghe rõ. Chàng ngờ nàng chỉ nói độc một tiếng: "Vô ích..." Có lẽ nàng còn nói điều gì nữa, nhưng con tàu dưới sông đã găm lên, than thở vì buổi bình minh ẩm ướt, vì cuộc sống lang thang của nó trong những ngày mưa và trong những buổi sương mù.

Kuzmin chạy lên bờ sông, không ngoái lại. Chàng đi qua bến sông thoang thoảng mùi vỏ cây và mùi hắc ín, trèo lên tàu và bước ngay lên boong vắng tanh vắng ngắt. Con tàu bắt đầu rời bến, chân vịt quay chậm chạp. Kuzim đi lại đằng lái, nhìn về bờ sông dựng đứng, nhìn cái cầu thang: Onga vẫn đứng đấy. Trời hừng sáng và khó mà nhìn rõ ràng. Kuzmin giơ tay lên nhưng nàng không vẫy lại.

Con tàu mỗi lúc một đi xa, dồn vào đôi bờ cát những đợt sóng dài, làm những phù tiêu trên sóng lúc lắc và tiếng dội của những bụi miền liễu bên bờ đáp lại tiếng chân vịt vọt vã của con tàu.

CẦU VÒNG TRẮNG

*Ôi còn đâu những đêm đông những vì
sao sáng chói lấp lánh và lạnh lùng.*

X. XÔLÔVIEP

Hoa sĩ Pêtrốp được gọi nhập ngũ vào giữa năm thứ hai của cuộc chiến tranh tại một thành phố lớn ở Trung Á. Từ Maxcova Pêtrốp đã sơ tán về đây.

Dãy núi Alatau đứng sừng ở phía nam thành phố như một bức tường thành màu xám. Tuyết đã rắc lên các đỉnh núi. Buổi tối trong những căn nhà đều giá lạnh im lìm và tối tăm. Hoa hoàn trong vài cửa sổ mới có ánh đèn dầu leo lắt. Trong thành phố đèn tắt rất sớm.

Ban đêm vùng trắng nhô lên trên những rặng thùy dương trơ trụi và trong ánh sáng chói chang, thành phố có một vẻ gì dữ dội.

Pêtrốp sống trong căn nhà gỗ nhỏ bên bờ một con suối chảy lượn quanh thành phố, sát các lễ đường. Tiếng suối reo đều đều không đổi. Đêm đêm, trên tấm đệm mỏng trải trên sàn nhà, Pêtrốp nằm lắng nghe tiếng nước tràn qua những viên đá. Sau tường nhà, con lạc đà già nua của hàng xóm chậm rãi nhai nhai mãi không thôi.

Tàu hỏa rời thành phố vào ban đêm. Nhà ga vắng tanh. Những hàng cây lạnh giá xào xạc. Đêm châu Á vun tuyết thành đồng giữa các toa xe. Chẳng có ai ra tiễn Pêtrốp. Anh không có

bạn bè và cũng chẳng để lại đây kỷ niệm nào. Không có gì hết, ngoài cái cảm giác cuộc sống bị ngưng lại. Mới ngoài ba mươi tuổi nhưng cuộc đời phiêu bạt bơ vơ khiến Pêtrốp sớm cảm thấy mình là một ông già.

Lên tàu, Pêtrốp chui vào một góc toa hút thuốc. Ngoài cửa toa một người lính đang chia tay với một phụ nữ trẻ tuổi. Không hiểu sao Pêtrốp cảm thấy nhẹ nhõm khi nghe người phụ nữ xưng hô "anh, tôi" với bạn.

Đó là một giọng nữ còi mớ và trong trẻo. Pêtrốp thầm nghĩ rằng người ta có thể đến với giọng nói ấy như một tiếng gọi từ xa, qua sa mạc, qua những đêm sâu mịt mùng, qua thác ghềnh giá buốt, đi cho đến lúc đôi chân rớm máu, gục xuống, lại bò tiếp. Miễn là được nhìn thấy cái cánh cửa, nắm lấy nó và nói, "Đây, tôi đã đến xin đừng xua đuổi tôi". Có những giọng nói nghe như một lời hứa hẹn của hạnh phúc.

Tàu chuyển bánh, Pêtrốp ngó ra ngoài cửa sổ. Trên sân ga anh nhìn thấy người phụ nữ trẻ tuổi. Gương mặt tái nhợt, nụ cười, bàn tay giơ lên - chỉ có thế. Bóng tối lập tức đi ngay vào khuôn cửa.

"Nếu dừng lại ở Maxcova, anh nhớ gọi điện cho Masa nhé", và chỉ nói số điện thoại. Pêtrốp nhắm lại rồi không hiểu sao, ghi nó lên thẻ quân nhân.

Dọc đường, Pêtrốp luôn ngó ra ngoài nhìn những đám tuyết đầy, những cột điện thoại nối nhau chạy tít vào nẻo xa màu xám. Thành phố Trung Á xa dần, không còn đường trở lại với nó nữa. Nó trở thành hồi ức mờ ảo, như hư như thực, lấp lẩn giữa dòng đời như một ngày đã sống qua giữa ba trăm sáu mươi ngày của một năm dài đặc.

Mùa đông, mùa xuân và mùa hè mưa nhiều trôi qua trong những trận đánh. Khi vượt qua tuyến phòng thủ của quân Đức ở Vitép, Pêtrốp bị thương vào đầu.

Ba tháng anh nằm ở bệnh viện. Ra viện anh được gửi đến một nhà nghỉ để hồi sức sau vết thương nặng nề. Pêtrốp yêu cầu

được về nghỉ ở thành phố Trung Á, nơi anh đã được gọi vào quân đội. Gần thành phố có một an đường đường nhỏ ở trên núi.

- Ô, anh bạn thân mến, - ông bác sĩ râu bạc, quân hàm nhàu nát nói với anh. - Anh nghỉ lại xem! Anh chỉ có một tháng mà đi về đã mất mười ngày rồi.

- Có khi một ngày còn quý hơn cả một năm. - Anh đáp.

- À, nếu vậy thì... Nếu anh có những lý do đặc biệt để về đây, - ông bác sĩ râu bạc, - thì tôi chỉ biết gơ tay. Tôi đồng ý.

Phải đi qua Maxcova. Tàu đến thủ đô lúc nửa đêm và sẽ xuất phát đi Trung Á vào sáng sớm. Cả một đêm dài mệt nhọc đang chờ anh ở đoạn đó. Còn lâu tàu mới đến Maxcova, Pêtrốp đã hồi hộp, ngay lúc vừa hoàng hôn khi con tàu toả khói lên những cánh rừng bạch dương, chạy trên đất Xmôlenxkơ. Ngoài cửa sổ, những nhà nghỉ tối om, những bãi tuyết và những khu vườn cứng lạnh vùng Kuntsevô lướt nhanh trong bóng đêm. Sau đó hiện lên vùng sáng yếu ớt của bầu trời Maxcova và cuối cùng là sân ga tối, nơi đoàn tàu dừng lại.

Elêna Pêtrốpna tắt đèn và kéo tấm rèm cửa. Hơi ấm toả lên từ lò sưởi hơi nước. Đêm tối mờ trải trên Maxcova.

Thế là lại về Maxcova rồi. Lại xa cái vùng Trung Á. Elêna lẩm bẩm và lấy ngón tay ấn lên đôi mày. Chị thường làm như vậy mỗi khi suy nghĩ. Lại về với công việc quen thuộc, với bạn bè. Mọi chuyện lại như cũ. Còn muốn gì hơn nữa?

Vậy mình còn mong muốn điều gì hơn nữa? Chị nhắc lại và im lặng.

Một giọt lệ trào trong khóe mắt, chị không chùi đi mà cứ nhìn chăm chăm vào cửa sổ. Ánh sáng ở cột đèn ngoài ngã tư bỗng trở nên sắc cạnh như những ngôi sao bằng kim tuyến trên cây Nôen.

Giá mà biết được hạnh phúc bí ẩn là gì? Nó ở đâu? Khó mà sống thui thủi mãi một mình và nhìn thấy tất cả, dù chỉ là đêm

nay, và suy nghĩ về mọi điều, không mỉm cười với ai, không đặt tay lên vai ai và không bảo: "Anh xem, tuyết đang rơi kìa".

Máy điện thoại trên bàn thậm trọng reo lên. Elêna Pêtrópna cầm ống nghe. Giọng nói đàn ông yêu cầu gặp Masa.

- Masa không ở đây nữa. - Elêna Pêtrópna đáp. - Ai hỏi đây?

- Vấn đề là... tôi không quen cô ấy. - Giọng đàn ông trả lời sau một lát suy nghĩ. - Nói tên tôi ra chả có ý nghĩa gì...

- Cũng kỳ đấy. - Elêna Pêtrópna giấu cợt nói.

- Kỳ quá đi! - Người đàn ông đồng ý. - Tôi vừa ở mặt trận về.

- Anh muốn chuyển gì cho cô ấy chẳng? Anh ở chỗ anh cô ấy về chẳng? Anh ấy cũng ở ngoài mặt trận mà.

- Không, tôi không biết anh cô ấy, - người đàn ông trả lời và im bật.

- Làm thế nào bây giờ? Tôi đợi. - Elêna Pêtrópna nói. - Hay là bỏ ống nghe xuống.

- Hãy khoan đã. - Giọng nói van lơn. - Tôi đang ở Maxcova đợi chuyển tàu. Tôi đang gọi điện từ sân ga Bêlôruxi. Không hiểu người ta có để cho tôi nói hết không. Bên máy có nhiều người đang chờ đợi.

- Nếu vậy anh nói mau lên.

Elêna Pêtrópna đứng nghe bên cửa sổ. Chị nhíu mày rồi mỉm cười, chìa tay ra ngoài. Con mèo xám đang bám vào rèm cửa mắt tròn xoe; chị nói: Khê chứ! Mày làm gì thế!

- Không, tôi không nói với anh mà nói với con mèo. - Chị bật cười. - Tôi đang nghe anh và chẳng hiểu gì cả. Vâng, vâng. Quá là lạ lùng. Nhưng cũng có thể là điều hay... Tôi không biết... Tôi còn nhớ tất cả: nhà ga, đêm và gió. Chỉ không nhớ có anh thôi. Chẳng lẽ bằng vào giọng nói ư? Anh là một người kỳ lạ. Bao giờ tàu chạy? Tôi cũng chẳng biết nghĩ thế nào nữa... Tất nhiên, đáng tiếc đấy. Anh bị thương nặng ư? Ở đâu à? Ở ngoài ga anh sẽ mệt đến chết mất. Ban đêm anh không được đi lại ở Maxcova đâu. Họ sẽ giữ lại đấy. Vâng tôi nghe đấy. Anh nói đi.

Cuộc nói chuyện bỗng nhiên ngắt quãng. Elêna Pêtrópna chậm rãi buông ống nói.

Có thể anh ấy sẽ gọi lại. Chị nghĩ rồi ngồi xuống ghế, nhặt mẫu thuốc hút dở và rít mạnh.

Mười lăm phút, rồi nửa giờ trôi qua. Không có ai gọi tới cả. Đồng hồ điểm mười hai tiếng.

Không thể này thì không thể hiểu được! Elêna Pêtrópna thốt lên. Mình phát điên lên mất.

Chị lao lại phía cái tủ và mở tung nó ra. Con mèo phát hoảng chui xuống gầm đi vắng. Elêna Pêtrópna nhanh nhẹn lấy chiếc áo dài đen, dốc lọ nước hoa. Con mèo ngồi ở dưới đi vắng đang thu mình rình chuột, móng vuốt xò ra giỡn bắt khi thì dãi dăng ten khi thì chiếc mũi xoa mỏng lát phát quanh nó. Nó thích trò chơi này mặc dầu nó nhăn mũi lại và còn hắt hơi về mùi hương lạ lùng của các vật lạ này.

Khi Elêna Pêtrópna ra khỏi nhà, đồng hồ điểm ba giờ. Maxcova ngủ yên trong ánh sáng trắng của tuyết và những cây đèn.

Ở quảng trường Puskin, nhóm tuần tra giữ Elêna Pêtrópna lại. Chị đưa họ xem giấy tờ và nói rằng chồng chị bị thương ở ngoài mặt trận, đang ở ga Bêlôruxi và chị cần phải được gặp anh ấy. Khi nói đến chữ "chồng" Elêna Pêtrópna đỏ mặt lên, nhưng không chiến sĩ nào nhận thấy điều đó. Các chiến sĩ thì thầm nói với nhau, sau đó người nhiều tuổi nói:

- Có thể chị nói thật. - Nhưng Maxcova đang giờ thiết quân luật.

- Việc gấp quá, - chị nói đầy thất vọng.

- Vấn đề là như vậy, - người chiến sĩ nhiều tuổi nói. - Giá chị có nhiều thì giờ nhất định chúng tôi cũng vẫn giữ chị lại. Đúng thế! Nào Xiđôrốp, - anh ta nói với người chiến sĩ thấp lùn, - hãy giữ chiếc xe kia lại.

Anh chiến sĩ chặn chiếc xe du lịch chạy qua. Người có tuổi kiểm tra giấy tờ của lái xe, nói gì đó với anh ta rồi quay sang Elêna Pêtrópna:

- Chị ngồi vào đây! - Xidôróp đi với nữ công dân đến nhà ga. Để kiểm tra, - anh nói thêm và mỉm cười. - Và để chị khỏi bị giữ lại lần nữa.

Elêna Pêtrópna nhanh nhẹn bước vào phòng chờ xanh nhạt của nhà ga và lập tức thấy nghẹn thở. Chị tưởng như trái tim mình dừng lại. Nếu có thể, chị sẽ nhắm mắt lại, dựa vào tường, đứng yên, để lắng nghe một cái gì đang vang vọng từ xa xăm và rất mỏng manh, có thể từ ngọn lửa chum đèn nhà ga, có thể là ngay trong mạch máu thái dương chị.

Những con người mệt mỏi đang ngủ gục trên những ghế dài bằng gỗ. Ở chiếc ghế đằng xa có một sĩ quan gầy gò vẻ mặt nhọc mệt đang ngồi. Mắt trái anh cuốn lớp băng đen.

Elêna Pêtrópna lại gần anh và nói:

- Thế đấy...

Người sĩ quan nhanh nhẹn đứng dậy.

- Thế đấy...- Elêna Pêtrópna nhắc lại và mỉm cười. - Mà anh đúng hết như tôi nghĩ.

Gian phòng như thụt xuống rồi quay tròn. Pêtróp đỡ Elêna Pêtrópna và đặt chị ngồi xuống cạnh chỗ mình, bối rối kéo vớ bọc quân trang để chị ngồi được thoải mái hơn.

Elêna Pêtrópna nhìn gương mặt đầy lo lắng đáng yêu và hầu như quen thuộc của Pêtróp, khẽ hỏi:

- Anh có hiểu gì không?

- Không, - Pêtróp trả lời. - Và có gì phải hiểu?

- Có lẽ đúng thế, không cần. - Elêna Pêtrópna đồng ý và thở dài. - Tội nghiệp anh, em đã làm anh sợ. Tay anh lạnh cóng thế này. - Chị cầm bàn tay Pêtróp và sưởi ấm nó giữa hai lòng bàn tay mình.

- Cái này là về lâu về dài. - Chị nói như chính với mình.

Pêtrốp yên lặng. Trong giọng nói của Elêna Pêtrốpna có cả sự dịu dàng và sự lo âu như đêm tháng Chạp. Trên sân ga, gió từ sa mạc thổi về làm bay tuyết khô. Pêtrốp yên lặng, nhưng anh tưởng rằng anh đã nói hết cả với Elêna Pêtrốpna.

... Thành phố Trung Á đón Pêtrốp với tuyết trắng và vùng mặt trời lộ lộ trên bầu trời xuân trong vắt. Tuyết phủ đầy trên các cành cây cổ thụ, trên hàng rào và cả đường dây điện thoại. Đường phố to rộng sáng chói như được xé ra từ những đồng tuyết lấp lánh muôn vàn hình sao tuyết. Dây núi Alatau toả sáng về thành phố qua lớp băng xanh lam tinh khiết. Đôi khi đất lở trên triển núi và bụi trắng bốc mù lên.

Những con la đủng đỉnh trên phố lắc lư đôi tai cứng lạnh. Nước óc ách trong các hố băng và những bông hoa đại cúc phủ đầy tuyết mịn xoè nở trong các thửa vườn nhỏ như những bông hồng mùa đông khổng lồ.

Pêtrốp hít thở say sưa không khí mùa đông thậm chí làm anh choáng váng.

Pêtrốp ngạc nhiên nghĩ rằng thành phố này một năm trước đây tưởng chừng như ảm đạm và dữ dội, giờ đây kỷ ức thô cứng của anh lại hé ra trong quá khứ những ngày tươi sáng, bầu trời trong trẻo, mùi lá mục và vẻ yên tĩnh của những khu vườn xưa. Trước đây anh không nhận ra điều đó. Vì sao? Có thể vì anh chỉ có một mình và nhìn tất cả chỉ có một mình. Vì bên anh không có bàn tay ấm áp, không có đôi mắt tươi cười và giọng nói trầm ấm.

Pêtrốp sống ở ngoài thành phố, trong nhà an dưỡng, giữa giá lạnh tuyết vời của núi cao, nơi những ngôi sao tường chừng như đông lại về đêm và bọc quanh bởi một băng sắc nhọn.

Anh sống trong nỗi hồi hộp lâng lâng không dứt. Sự hồi hộp càng tăng lên, biến thành cảm giác của một niềm hạnh phúc hư ảo gần như không thể chịu đựng nổi, khi người ta mang đến cho anh bức điện vồn vện vài chữ: *"Đón em, ngày hai mươi"*.

Sau bức điện tất cả chuyển động như một cơn lốc tuyết, làm loá mắt, ngạt thở, biến thế giới thành chiếc cầu vồng trắng.

Sân ga ban đêm, giá rét, đôi môi yêu quý run rẩy, giọng nói của nàng, con đường về nhà nghi chạy len giữa rừng táo dại, tiếng thác đổ xuống những đám tuyết đầy bọt cùng cây rừng đổ nát.

Và vùng sáng xanh biếc của những vì sao mọc trên đỉnh núi nối đuôi nhau thành chuỗi dài vĩnh cửu lấp lánh. Cả không khí của sa mạc, của núi và mùa đông phả vào mặt họ ở chỗ ngoặt, khi họ dừng lại trong phút chốc để nhìn lên những dãy núi về đêm lấp lánh ánh sáng của những hạt tuyết rần mờ mờ. Và những lời của Elêna Pêtrốp nói ra khe khẽ, gần như với sự tuyệt vọng:

- Điều này là lâu dài, lâu dài. Có thể là mãi mãi...

MỘNG QUỲNH dịch

BỨC ĐIỆN

Hiếm có tháng Mười mà trời lại lạnh và mưa nhiều đến thế. Những mái nhà lợp ván mỏng đen hẳn lại.

Trong vườn, cỏ rối vào nhau, nằm rạp xuống. Chỉ có một bông hướng dương nhỏ ở bên hàng rào là cứ nở mãi mà không sao nở hết để tàn đi được,

Những đám mây đen xối còn cố bám lấy những cây liễu trụi lá. Từ những đám mây ấy mưa trút xuống một cách khó chịu.

Đường lầy đến nỗi không thể đi bộ, mà cũng chẳng có thể đi xe được và những người chần sức vật cũng thôi không lừa đàn vào đồng cỏ.

Tiếng tù và mục đồng im bật cho tới tận mùa xuân. Bà Katêrina Pêtrôpna càng thấy khó trở dậy vào buổi sáng để nhìn vào những vật ấy: những căn phòng có mùi đấng của những chiếc lò sưởi không bao giờ đốt đến, tập báo *Tin Châu Âu* đầy bụi bặm, những chiếc chén đã ngả màu vàng trên bàn, ấm xamôva từ lâu chưa lau rửa và những bức tranh trên tường. Có thể vì trong các phòng tối quá mà mắt bà thì đã kém, cũng có thể vì những bức tranh bị thời gian làm bạc màu, nhưng nhìn chúng bà không thể nào hiểu nổi đó là tranh gì. Bà Katêrina chỉ căn cứ vào trí nhớ mà biết đây là chân dung của cha mình, còn bức tranh nhỏ trong khung mạ vàng kia là quả của họa sĩ Kramxkôi; phác thảo bức *Người con gái không quen mặc áo choàng nhung* của ông.

Bà Katêrina sống nốt những ngày tàn trong ngôi nhà cũ kỹ do cha bà - một họa sĩ danh tiếng - dựng nên.

Khi đã có tuổi, họa sĩ từ Pêterburg về làng cũ, sống yên tĩnh và chăm lo vườn tược. Ông không còn vẽ được nữa, tay đã run và thị giác cũng yếu, mắt ông bị đau luôn.

Theo lời bà Katêrina thì ngôi nhà của bà là nhà "lưu niệm". Viện bảo tàng địa phương quản lý ngôi nhà này. Nhưng rồi nó sẽ ra sao khi bà, - người cuối cùng trong ngôi nhà này - chết đi, bà cũng không biết nữa.

Còn trong làng Zabôriê thì chẳng ai là người có thể nói chuyện với bà về những bức tranh, về cuộc sống ở Pêterburg, về mùa hè ở Pari khi cô Katernina còn sống bên cha và được chứng kiến đám tang Victo Huygô.

Cũng chẳng có thể kể chuyện đó cho Manhuska, con gái bác hàng xóm thợ giày của nông trường. Manhuska hàng ngày chạy sang lấy nước giếng, quét sàn và đặt ấm trà cho bà.

Bà Katêrina thường cho Manhuska một đôi tất tay đã nhàn nhúm, những chiếc lông đà điểu, một cái mũ đen gắn hạt cườm.

Manhuska khịt mũi và hỏi bà lão bằng giọng khàn khàn:

- Bà cho cháu làm gì? Cháu có phải là đứa nhặt giẻ rách đâu.

- Cháu đem bán đi. - Bà Katêrina thều thào. Đã một năm nay bà yếu hẳn đi và không còn nói to được nữa. - Cháu đem bán đi.

- Cháu sẽ bỏ vào kho đồ cũ.

Manhuska kết luận rồi nhặt lấy, bỏ đi.

Thỉnh thoảng ông lão coi kho cứu hoả - lão Tikhôn gầy gò, tóc hung - lại rẽ vào chơi. Lão vẫn còn nhớ việc cụ thân sinh ra bà Katêrina từ Pêterburg về làng, xây nhà, dựng nền cơ ngơi này.

Lúc đó lão Tikhôn còn là một đứa trẻ, nhưng lòng tôn kính họa sĩ già lão giữ đến trọn đời. Nhìn những bức tranh của họa sĩ, lão thờ dài thườn thượt:

- Những bức tranh mới tự nhiên làm sao!

Lão Tikhôn thường săn sóc bà một cách vô tư không tính toán, vì lòng thương đối với bà. Kể ra lão cũng vẫn giúp được

việc vặt trong nhà: lão chặt cây khô trong vườn, cửa ra và chẻ thành củi. Và khi ra về, bao giờ lão cũng dừng lại ở cửa và hỏi:

- Thế nào, bà Katêrina, Naxtia có viết gì về không?

Bà Katêrina nhỏ bé, lưng gù, lặng lẽ ngồi trên chiếc đi văng và cứ lần giờ mãi giấy má gì không biết trong chiếc ví da nhỏ màu đỏ hung. Lão Tikhôn hí mũi một lúc lâu, quanh quẩn bên ngưỡng cửa.

- Ờ, thôi! - Lão nói, không đợi câu trả lời. - Tôi đi đây, bà Katêrina ạ!

Bà Katêrina thều thào:

- Ờ, đi đi Tisa ⁽¹⁾ ! Đi đi. Trời phù hộ cho lão.

Ông lão bước ra, nhẹ nhàng khép cửa và bà Katêrina bắt đầu sụt sịt. Gió rít ngoài cửa sổ, trên những cành trơ trụi, vất đi những chiếc lá cuối cùng. Ngọn đèn đêm run rẩy trên bàn. Nó như một sinh vật độc nhất trong ngôi nhà bỏ hoang này. Thiếu ánh lửa yếu ớt ấy bà Katêrina không biết làm thế nào mà sống được đến sáng.

Đêm dài và nặng nề như những cơn mất ngủ. Những buổi bình minh ngày càng chậm chạp thêm, ngày càng đến muộn hơn và bất và bất đặc dĩ lắm chúng mới le lói qua những cửa kính lâu ngày không cọ rửa. Ở giữa những khung cửa ⁽²⁾ từ năm ngoái vẫn còn lại trên lần bóng những chiếc lá trước kia là lá thu vàng nhưng bây giờ thì đã bắt đầu mục và đen hằn lại.

Naxita, con gái bà lão và là người ruột thịt duy nhất của bà thì ở xa, mãi tận Leningrát. Ba năm trước, nàng trở về nhà lần cuối.

Bà Katêrina biết Naxtia giờ đây chẳng còn bụng dạ nào mà nghĩ đến bà. Bọn trẻ có công chuyện của họ, có những thú vui khó hiểu của họ, hạnh phúc của họ. Tốt hơn hết là đừng ngăn

1. Tên gọi thân mật của Tikhôn.

2'. Ở xứ lạnh cửa kính thường làm hai cánh trong và ngoài. Và đến mùa đông người ta lấy bóng bịt kín các khe hở cho gió khỏi lọt vào.

trở họ. Vì thế, chỉ hoạ hoàn bà mới viết thư cho Naxtia, nhưng ngày nào bà cũng ngồi trên mép chiếc đi văng đã vông xuống mà nghĩ đến nàng. Bà ngồi yên, lặng lẽ đến nỗi con chuột nhắt cũng bị mắc lừa vì cái yên lặng ấy. Nó bò ra khỏi lò sưởi, cất hai chân trước lên, đưa mũi quay đi quay lại hít hít cái không khí tù hãm của căn phòng.

Naxtia cũng không viết thư về, nhưng cứ hai ba tháng một lần, anh đưa thư trẻ tuổi và vui tính Vaxili lại mang đến cho bà hai trăm rúp gửi bằng thư chuyển tiền. Anh thận trọng giữ tay bà khi bà ký nhận kéo bà lại ký không đúng chỗ.

Vaxili ra về, còn bà Katêrina thì ngồi bần thần cầm số tiền trong tay. Rồi bà đeo kính vào và đọc đi đọc lại mấy chữ viết trên giấy. Lần nào cũng vẫn những chữ ấy: nhiều việc quá, đến nỗi không có thì giờ để viết một bức thư cho ra thư chứ đừng nói chỉ đến việc về nhà.

Bà Katêrina thận trọng lần giờ từng tờ giấy bạc mềm và xốp. Tuổi tác làm cho bà lão quên khuấy rằng tiền ấy đâu có phải tiền Naxtia đã giữ trong tay, nên bà lão cứ cảm thấy như những tờ giấy bạc ấy thoang thoảng mùi nước hoa của nàng.

Một đêm, vào cuối tháng Mười, có ai đó gõ rất lâu vào cái cửa chốt chặt mấy năm ở cuối vườn.

Bà Katêrina bối rối, mãi mới quán được chiếc khăn len lên đầu, khoác chiếc áo choàng rộng và lần đầu tiên trong năm ấy, bà bước ra khỏi nhà. Bà đi chậm, rờ rẫm. Không khí lạnh bà nhức đầu. Những ngôi sao bị quên lãng chòng chọc nhìn xuống đất. Những chiếc lá rơi cản bước đi.

Đứng bên cửa, bà Katêrina hỏi khẽ:

- Ai gọi cửa đấy?

Nhưng bên ngoài hàng rào không có tiếng trả lời.

- Chắc là ta lầm tưởng thế thôi.

Bà Katêrina nói và lần bước trở lại.

Bà ghen thở, dừng lại bên gốc cây già, đưa tay nắm lấy một

cành ướt lạnh và nhận ra đó là cây phong. Bà trông nó đã lâu lắm, từ khi còn là một cô gái hay cười, bây giờ nó đã trụi lá, đã chết cứng, nó không biết trốn đâu cho khỏi cái đêm gió rét không nhà này.

Bà lão thương cây phong, đưa tay sờ soạng cái thân xác xơ của nó rồi lần vào nhà và ngay đêm ấy, bà viết cho Naxtia một lá thư:

Bà viết:

"Con gái yêu dấu của mẹ. Mẹ không sống qua được mùa đông này đâu. Con hãy trở về lấy một ngày thôi cũng được. Cho mẹ được nhìn con, được cầm lấy tay con. Mẹ già rồi và yếu đến nỗi chẳng nói chi đi, đến ngồi và nằm thôi cũng thấy nhọc nhằn. Chắc thân chết quên mất lối nên mới chưa đến đây gặp mẹ. Vườn nhà ta khô héo, chẳng còn như trước, mẹ cũng chẳng ngó ngang gì đến nó nữa. Năm nay mùa thu xấu. Cực quá, cả một đời người tưởng cũng chẳng dài bằng một mùa thu này".

*

* *

Naxtia làm thư ký trong Hội nghệ sĩ Mỹ thuật. Công việc rất nhiều. Tổ chức các cuộc triển lãm, các cuộc thi sáng tác, nhất nhất đều qua tay Naxtia.

Nàng nhận được thư của mẹ trong giờ làm việc. Nàng bỏ thư vào ví, định bụng để đấy, việc xong sẽ đọc. Những bức thư của bà Katêrina làm nàng thở ra nhẹ nhõm! Bà cụ viết thư, thế nghĩa là bà cụ còn sống. Nhưng đồng thời nàng cũng băn khoăn, như thể mỗi lá thư là một lời trách móc âm thầm.

Sau giờ làm việc. Naxtia phải đi tới xưởng điêu khắc của nghệ sĩ trẻ Timôfêép xem anh ta sống ra sao để còn báo cáo lên ban lãnh đạo hội. Timôfêép thường kêu ca trong xưởng lạnh, và nói chung, hay phàn nàn rằng người ta làm anh lu mờ và chèn ép không cho anh nổi lên được.

Lên đến cầu thang gác, Naxtia lấy ra chiếc gương nhỏ, nàng đánh phấn và mỉm cười. Lúc này nàng hài lòng về sắc đẹp của chính mình. Các hoạ sĩ gọi nàng là Xonvai vì nàng có mái tóc màu hạt dẻ sáng với đôi mắt mở to và lạnh lùng.

Timôfêép, con người nhỏ nhắn, quyết liệt và dữ tợn thân ra mở cửa cho Naxtia. Anh ta mặc áo ba đồ xuy, cổ quần chiếc khăn lớn và Naxtia thấy chân anh cũng đi ủng dạ đàn bà.

Timôfêép lầu nhầu:

- Chị đừng cời áo. Cứ để nguyên áo choàng kéo chết cồng đây. Mời chị.

Anh dẫn Naxtia đi theo một hành lang tối, bước lên mấy bậc và mở cánh cửa hẹp dẫn vào xưởng.

Từ trong xưởng bay ra mùi khói khét. Trên sân, bên cạnh chiếc thùng đựng đất sét ẩm, một ngọn đèn dầu hoà đang cháy. Những bức tượng phủ giẻ ướt đặt trên giá. Bên ngoài khung cửa kính rộng, tuyết bay cheo chéo, phủ một màn sương lên dòng Nêva và tan trong nước tối. Gió rú rít trong khung cửa và lay động những tờ báo cũ trên sân.

- Trời ơi, lạnh quá! - Naxtia nói và nàng cảm thấy trong xưởng còn lạnh hơn vì những phù điêu trắng bằng cẩm thạch treo bề bộn trên tường.

- Đấy, chị thử ngắm mà xem! - Timôfêép vừa nói vừa đẩy chiếc ghế bành lấm bê bết đất sét về phía Naxtia.- Không hiểu vì lẽ gì mà tôi chưa tắt thở trong cái hang gấu này⁽¹⁾. Còn ở xưởng của Pécsin thì có lò sưởi, gió ở đấy bay ra cứ nóng như từ sa mạc Xahara.

- Anh không ưa Pécsin ư?

Naxtia thận trọng hỏi.

Timôfêép giận dữ nói:

1. Hang gấu đào sâu trong tuyết ở Bắc cực.

- Hấn là một thằng ham chơi trội. Một anh thợ thủ công. Thân tượng của hấn không có vai mà chỉ là cái mắc áo ba đồ xuy. Còn cô nông trường viên của hấn là một mụ đàn bà bằng đá đeo tạp dề. Anh công nhân của hấn giống như một người *nêăngđectan*⁽¹⁾. Hấn nặn tường bằng một cái xẻng gỗ. Nhưng mà hấn khôn ngoan bà chị của tôi ạ, hấn khôn ngoan như một Hồng y giáo chủ.

- Cho tôi xem ông Gôgôn của anh nào?

Naxtia đề nghị. Nàng muốn chuyển câu chuyện sang hướng khác.

- Chị sang đây! - Nhà điêu khắc cau có nói. - Ấy không, không phải ở phía ấy! Đây, góc này cơ! Thế!

Anh ta gỡ những mảnh giẻ ướt ra khỏi một bức tượng và chăm chú nhìn xoi mói đủ mọi phía rồi ngồi xồm xuống bên cây đèn dầu hoả, đưa tay ra sờ và nói:

- Gôgôn đấy! Giờ thì mời chị.

Naxtia rung mình. Một con người lưng còng, mũi nhọn đang nhìn nàng một cách nhạo báng như thấu suốt được tâm can nàng. Naxtia trông thấy mạch máu nhỏ bé bị cứng lại trên thái dương ông chạy rần rật.

"Còn bức thư chưa bóc trong ví? - Hình như đôi mắt nhìn thăm thăm của Gôgôn nói với nàng - Chao ôi, con ác là!"

Timôfêép hỏi:

- Thế nào? Bác ta trông bộ chừng đấy chứ?

- Tuyệt! - Naxtia phải khó nhọc mới trả lời được. - Thực là tuyệt!

Timôfêép cười cay đắng:

- Tuyệt! - Anh ta nhắc lại. - Mọi người đều nói: tuyệt! Cả Pécsin, cả Matiasơ, cả một lô một lốc nhà uyên bác ở các thứ hội

1. Người thương cổ dưới hình thù thù hầu nhân.

đồng. Cái đó có ích gì? Ở đây thì tuyệt, nhưng ở kia, nơi quyết định số phận của tôi, số phận một nhà điêu khắc, thì anh chàng Pécsin kia chỉ cần "hừm" thì có nghĩa là hết! Đêm tôi không tài nào chợp mắt. - Timôféép kêu lên và chạy quanh xưởng, giậm đôi ủng đàn bà thình thình. - Đất sét ẩm làm tay tôi tê thấp! Ba năm tôi đọc từng lời, từng chữ về Gôgôn. Tôi chỉ mơ thấy toàn những cái mồm lộn.

Timôféép nhấc đồng sách đặt trên ghế lên, lắc lắc chúng trên không rồi ném xuống thật mạnh. Bụi thạch cao trên bàn bay mù lên.

- Đây, tất cả những gì nói về Gôgôn đây! - Anh nói và bỗng bình tĩnh lại. - Thế nào? Hình như tôi đã làm bà chị sợ! Xin lỗi bà chị, nhưng nói có trời, tôi sẵn sàng choảng nhau ngay bây giờ.

- Thì đã sao, chúng ta sẽ hợp sức lại mà choảng.

Naxtia nói và đứng dậy.

Timôféép bắt tay nàng thật chặt và Naxtia ra về với ý nghĩ cương quyết là dù sao mặc lòng nàng cũng phải đưa con người tài năng kia ra ngoài ánh sáng.

Naxtia về Hội, gặp ông chủ tịch và nói chuyện với ông rất lâu. Nàng nổi nóng, chứng minh rằng cần phải tổ chức cuộc triển lãm tác phẩm Timôféép ngay lập tức. Ông chủ tịch Hội gõ gõ cây bút chì trên mặt bàn, lưỡng lự hồi lâu rồi cuối cùng đồng ý với Naxtia.

Nàng trở về nhà, về căn phòng cổ kính, trần đắp hình nổi mạ vàng, ở phố Môika, ở đó nàng mới đọc bức thư của mẹ.

- Đi đâu được bây giờ kia chứ! - Nàng nói và đứng dậy. - Giờ thì dứt ra làm sao được?

Nàng nghĩ đến những chuyến tàu chật ních, đến việc phải chuyển từ xe hoả sang tàu thoi, đến chiếc xe ngựa xóc nảy người, khu vườn khô héo, những giọt nước mắt không thể nào tránh được của mẹ, về cái buồn dai dẳng không có gì tô điểm được của những ngày sống ở làng quê. Rồi nàng bỏ bức thư vào ngăn kéo bàn viết.

Naxtia mất hai tuần lễ vào việc tổ chức triển lãm cho Timôfêép.

Trong hai tuần đó nàng đã cãi lộn rồi lại làm lành mấy lần với nhà điêu khắc trái tính trái nết nọ. Timôfêép gửi tác phẩm đến triển lãm như cách đem chúng đi phá huỷ.

- Bà chị thân mến của tôi ơi, việc làm của chị chẳng đem lại cái cóc khô gì đâu! - Anh ta nói với Naxtia bằng một giọng độc ác hả hê, như thể nàng tổ chức triển lãm cho nàng chứ không phải cho anh ta. - Nói thực đấy, tôi sẽ chỉ mất thì giờ vô ích mà thôi!

Lúc đầu Naxtia tuyệt vọng và giận nhà điêu khắc mãi cho tới lúc nàng hiểu ra rằng cái khó tính khó nết của anh ta chẳng đáng một trinh, rằng nó giả dối và trong thâm tâm, Timôfêép rất sung sướng vì cuộc triển lãm sắp tới của mình.

Triển lãm khai mạc vào buổi tối, Timôfêép nổi giận, nói rằng không thể để người ta xem tượng dưới ánh sáng điện.

- Ánh sáng chết! - Anh ta cầu nhàu. - Ngán chết người! Thà dùng dầu hoả còn hơn.

Naxtia phát cáu:

- Vậy thì anh còn cần cái ánh sáng nào nữa, hờ con người bất ưng kia?

Timôfêép đau khổ kêu lên:

- Cần nén! Nén! Để Gógôn dưới ánh điện làm sao được! Phi lý!

*

* *

Các nhà điêu khắc, các hoạ sĩ đều có mặt trong buổi khai mạc. Nếu chỉ nghe những câu chuyện của các nhà điêu khắc nói với nhau thì người ngoài cuộc không phải lúc nào cũng có thể hiểu được là họ khen hay họ chửi tác phẩm của Timôfêép. Nhưng tác giả thì hiểu rằng cuộc triển lãm đã thành công.

Một họa sĩ đầu bạc, tỉnh khi nóng này, đến bên Naxtia và vỗ vào tay nàng:

- Xin cảm ơn chị. Nghe nói chính chị đã đưa Timôfêép ra ánh sáng. Chị làm vậy hay lắm. Ở nước ta, chị biết đấy, có rất nhiều người ưa ba hoa khoác lác về sự quan tâm tới các nghệ sĩ, về sự chăm sóc và thông cảm đối với họ, nhưng khi việc đến tay thì những người ấy lại chẳng động cựa gì hết. Xin cảm ơn chị một lần nữa.

Cuộc thảo luận bắt đầu. Người ta nói nhiều, người ta khen ngợi, nổi nóng và ý nghĩ mà họa sĩ già nói về sự quan tâm đến con người, đến nhà điêu khắc trẻ bị quên lãng một cách bất công, được nhắc đi nhắc lại trong mỗi lời phát biểu.

Timôfêép ngồi ra dáng cau có, nhìn mãi xuống sàn nhà nhưng vẫn cứ liếc những người phát biểu, không biết là đã có thể tìm họ được chưa hay tin như thế còn sớm quá.

Cô Đasa, văn thư của Hội - một cô gái tốt bụng và gốc nghềch - hiện ra ở cửa và ra hiệu cho Naxtia. Nàng ra chỗ Đasa, cô ta cười tủm tỉm một cách ranh mãnh và đưa cho nàng một bức điện.

Naxtia về chỗ, kín đáo bóc ra xem. Nàng đọc xong mà chẳng hiểu gì hết.

"Katia ⁽¹⁾ hấp hối. Tikhôn".

"Katia nào? - Naxtia bối rối nghĩ - Tikhôn nào? Chắc không phải gởi cho mình".

Nàng nhìn địa chỉ, nhưng không, đó là điện của nàng. Lúc ấy nàng mới nhìn thấy những chữ in nhỏ trên băng giấy "Zabôriê".

Naxtia vò nát bức điện và cau mày.

Pécsin đang phát biểu.

- Trong thời đại chúng ta, - ông ta nói, tay đỡ cặp kính, người lắc lư, - sự chăm sóc con người đã trở thành một thực tế tốt đẹp,

1. Tên gọi thân mật của Katêrina.

nó giúp chàng ta làm việc và trưởng thành. Tôi lấy làm hạnh phúc mà nhận thấy rằng trong hàng ngũ của chúng ta, trong hàng ngũ những nhà điêu khắc và họa sĩ, đã xuất hiện sự chăm sóc ấy. Tôi muốn nói cuộc triển lãm tác phẩm của đồng chí Timôfêép. Có được cuộc triển lãm này chúng ta phải hoàn toàn hàm ơn - nói thế này không phải có ý xấu với ban lãnh đạo Hội đâu - một nữ đồng chí trong những người công tác bình thường của Hội ta, đồng chí Naxtia thân yêu của chúng ta.

Pécsin nghiêng mình hướng về phía Naxtia và mọi người đều vỗ tay. Vỗ tay hồi lâu. Naxtia lúng túng, cảm động đến rơi nước mắt.

Có người ở đằng sau khẽ chạm vào tay Naxtia. Đó là ông họa sĩ già nóng tính.

- Gì vậy? - Ông già thì thảo hỏi và đưa mắt chỉ bức điện nhàu nát trong tay Naxtia. - Không có chuyện chẳng lành đấy chứ?

- Không! - Naxtia trả lời. - Của một người bạn gái.

- Thế à!

Ông già lăm bắm và lại bắt đầu nghe Pécsin.

Mọi người đều nhìn Pécsin nhưng Naxtia lúc nào cũng cảm thấy có một đôi mắt nặng nề nhìn mình thấu suốt tâm can và năng không dám ngẩng đầu lên. Ai vậy? - Nàng nghĩ. Chẳng lẽ có người đoán ra sao? Ngốc chưa! Ốc mình lại loạn rồi".

Nàng gắng sức ngược mắt lên nhưng lại phải quay đi ngay. Gôgôn nhìn nàng, mỉm cười, Hình như trên thái dương ông mạch máu cứng khô đang đập một cách nặng nhọc. Naxtia cảm thấy như Gôgôn nói khẽ qua hàm răng nghiến chặt: "Ồ, mày!".

Naxtia đứng ngay dậy, bỏ ra ngoài. Ở tầng dưới, nàng mặc áo vội vã và chạy ra ngoài phố.

Tuyết ướt rơi. Trên nhà thờ Ixaakiep đã thấy có băng bụi xám. Bầu trời âm ảm cứ hạ thấp mãi xuống thành phố, xuống Naxtia, xuống dòng Nêva.

"Con gái yêu của mẹ! - Naxtia nhớ lại bức thư mới nhận được - Con gái yêu dấu!"

Naxtia ngồi xuống chiếc ghế dài ở công viên gần trụ sở Bộ Đường thủy và cay đắng khóc. Tuyết tan trên mặt nàng hoà lẫn với nước mắt.

Naxtia rùng mình vì lạnh và bất thần nàng chợt hiểu rằng không có ai yêu nàng như cái bà lão bé nhỏ, già yếu và bị hết thảy mọi người quên lãng kia, trong cái làng Zabôriê đáng ngán ấy.

Muộn mất rồi! Ta sẽ chẳng còn được nhìn thấy mẹ ta nữa.

Nàng tự nhủ và sực nhớ rằng trong suốt một năm qua lần này là lần đầu tiên nàng nói lên tiếng gọi thân yêu thời thơ ấu: "mẹ".

Nàng bật dậy, bước nhanh. Tuyết rơi ngược, quất vào mặt nàng.

Sao, mẹ ơi! Sao? Nàng nghĩ và không còn trông thấy gì hết. Mẹ ơi, sao lại có thể xảy ra chuyện như thế được! Trong đời con, con có còn ai nữa đâu. Không có và sẽ không có ai thân yêu hơn mẹ! Cần phải đi cho kịp, chỉ cần mẹ được trông thấy con, tha tội cho con.

Naxtia ra đại lộ Nepxki và đi đến nhà ga thành phố.

Nàng đến chậm. Vé không còn.

Naxtia đứng bên cửa bán vé, môi run run, nàng không nói được và biết trước rằng nếu nói thì chỉ được tiếng đầu tiên là nàng đã khóc oà.

Bà bán vé đứng tuổi, đeo kính trắng, ngó ra ngoài ghi sê:

- Chị làm sao vậy?

Bà ta nói với giọng khó chịu.

- Không sao! - Naxtia trả lời - Mẹ tôi...

Naxtia quay ngoắt lại và bước nhanh ra cửa.

Bà bán vé gọi:

- Chị đi đâu? Đáng lẽ phải nói ngay cho tôi biết. Đợi đấy một phút.

Tối hôm đó Naxtia rời Leningrát. Suốt dọc đường nàng thấy chuyến tàu "Mũi tên đỏ" ⁽¹⁾ chạy chậm rì rì trong khi chính con tàu đang lao băng băng qua rừng đêm, phủ hơi nước lên trên rừng và kêu những tiếng dài báo hiệu.

*

* *

Lão Tikhôn tới trạm bưu điện, thì thảo với anh đưa thư Vaxili, nhét một mảnh giấy viết điện, huơ huơ mấy lần rồi lấy tay áo chùi bộ ria mép và viết mấy chữ ngòèng ngoèò lên mảnh giấy. Sau đó lão cẩn thận gấp bức điện lại, nhét vào chiếc mũ lông và lần bước đến nhà bà Katêrina.

Đã mười ngày nay bà Katêrina không dậy. Bà không bị đau gì những cái yếu đuối thường làm bà ngất đi cứ đè nặng lên ngực, lên đầu, lên chân, và bà thở rất nặng nhọc.

Sáu ngày đêm Manhuska không rời bà Katêrina. Ban đêm nó cứ mặc nguyên quần áo mà ngủ ngay trên chiếc đi văng đã lún. Thỉnh thoảng Manhuska cảm thấy như bà Katêrina ngừng thở. Thế là nó sợ, khóc tí tí và gọi:

- Bà? Bà ơ? Bà còn sống đấy chứ?

Bà Katêrina động đậy bàn tay dưới tấm chăn và Manhuska lại thấy yên tâm.

Ngày từ sáng, bóng tối tháng Mười đã đứng lặng trong mọi góc phòng, nhưng được cái trời ấm. Manhuska nhóm lò sưởi. Khi ngọn lửa vui tươi đã soi sáng những bức tường gỗ ghép, bà Katêrina lại khe khẽ thở, bởi vì nhờ ánh lửa, căn phòng trở nên ấm áp hơn, nhiều khí hơn, giống như trước kia, đã lâu lắm rồi, khi Naxtia còn ở nhà. Bà Katêrina nhắm mắt lại và một giọt lệ nhỏ bé, chỉ một giọt thôi, từ trong mắt bà trào ra, lăn trên thái dương vàng xạm và lăn vào trong những sợi tóc bạc.

1. Tàu tốc hành.

Tikhon đến. Lão ho, hỉ mũi và rõ là lão đang bị xúc động.

- Thế nào, Tisa?

Bà Katêrina hỏi bằng một giọng yếu đuối.

- Trời trở lạnh rồi, bà Katêrina ạ! - Lão Tikhon nhanh nhẩu nói và bối rối nhìn xuống chiếc mũ - Tuyết sắp xuống! Trời sẽ tốt hơn. Đường sẽ có băng và thế là cô ấy đi cũng dễ dàng hơn.

- Ai cơ?

Bà Katêrina mở mắt ra và bàn tay khô héo của bà lấy bầy vuốt vuốt tấm chăn.

- Còn ai nữa, ngoài Naxtia. - Lão Tikhon cười một cách gượng gạo và lấy bức điện trong mũ. - Còn ai vào đây nữa, nếu không phải là cô ấy.

Bà Katêrina định ngồi dậy nhưng không được, bà lại ngã xuống gối.

- Đây này!

Lão Tikhon nói, thận trọng gỡ bức điện và đưa cho bà Katêrina.

Nhưng bà Katêrina không cầm lấy bức điện mà vẫn cứ trần trụi nhìn lão Tikhon bằng một cái nhìn cầu khẩn.

- Ông đọc đi. - Manhuska nói, giọng rè rè. - Bà không đọc được nữa đâu. Mắt bà yếu rồi.

Lão Tikhon lo sợ nhìn quanh, sửa lại cổ áo, vuốt mấy sợi tóc hung lơ thơ, và bằng một giọng ồm ồm, thiếu tự tin lão đọc: "*Mẹ hãy đợi. Con đã đi. Naxtia, con gái yêu mẹ mãi mãi*".

- Thôi, Tisa! - Bà Katêrina nói khẽ. - Thôi, lão. Trời phù hộ cho lão! Cảm ơn lão đã kiếm lời an ủi ta, đã săn sóc ta.

Bà khó nhọc quay mình lại phía tường và hình như đã ngủ thiếp.

Lão Tikhon ngồi hút thuốc ở căn phòng ngoài lạnh lẽo, trên chiếc ghế dài, nhổ bọt luôn miệng, đầu cúi xuống và cứ thở dài mãi cho tới khi Manhuska bước ra và làm hiệu cho lão vào phòng.

Lão Tikhôn đi rón rén, lấy cả năm ngón tay chùi mắt. Bà Katêrina nằm yên, người nhợt nhạt, nhỏ bé, như thể bà ngủ thiếp đi một cách bình thản.

- Thế là bà lão đã không đợi được con. - Lão Tikhôn lăm bầm - Chao ôi, nỗi khổ của bà thực là cay đắng, cực không tài nào tả xiết! Còn mày, con ngu ngốc kia. - Lão giận dữ nói với Manhuska - Chớ như giống cú vọ, người ta tốt với mình thì mình cũng phải tốt trả lại. Ngồi đây, tao còn phải chạy đến báo cáo Ủy ban xã.

Ông lão đi, còn con Manhuska thì ngồi co cả hai đầu gối lên chiếc ghế đầu, run rẩy và chằm chằm nhìn bà Katêrina.

*

* *

Ngày hôm sau người ta tổ chức đưa đám bà lão. Trời trở lạnh. Tuyết nhẹ rơi. Ngày trắng ra và bầu trời khô khan, sáng nhưng xám, như có ai căng ở trên đầu một mảnh vải gai giặt sạch, cứng đờ vì băng giá. Bên kia sông, những phương trời xa mang một màu xám phơn phớt xanh. Từ những chân trời xa ấy phảng phất trong tuyết hăng và vui tươi, hương vô liễu bị băng đầu mùa che phủ.

Các lão bà và bọn trẻ con tập hợp lại đi đưa đám. Lão Tikhôn, anh Vaxili và anh em ông già Maliavin mặc quần áo vải gai y như thể người họ mọc đầy những sợi gai sạch sẽ, khiêng quan tài ra nghĩa trang. Manhuska và thằng em trai Vólótka khiêng nắp quan tài ⁽¹⁾ mắt đăm đăm nhìn về phía trước.

Nghĩa trang ở sau làng, trên bờ sông. Trên nghĩa trang có những cây liễu cao, vàng vì rêu mốc.

Trên đường đi, họ gặp cô giáo. Cô giáo mới ở tỉnh lỵ về ở thôn Zabôriê nàng chưa quen ai.

1. Theo tục lệ Nga, khi nghiêng người chết ra nghĩa trang người ta để mở nắp quan tài cho người thân được nhìn mặt. Quan tài chỉ đóng nắp khi hạ huyệt.

- Cô giáo kia! Cô giáo!

Lũ trẻ thì thảo.

Cô giáo còn trẻ, dáng e thẹn, có đôi mắt xám, trông như một cô bé. Trông thấy đám tang, nàng rụt rè dừng lại, sợ sệt nhìn bà lão nhỏ nhắn nằm trong quan tài. Những bông tuyết nhỏ rơi xuống và không tan đi trên mặt bà lão. Cô giáo còn mẹ ở trên tỉnh. Bà cũng nhỏ nhắn như thế, bà suốt đời chỉ lo lắng cho con và tóc cũng bạc như thế.

Cô giáo dừng lại một lát và chậm chạp theo sau quan tài. Các bà lão nhìn nàng và thì thầm nói với nhau rằng sao mà cô giáo nhu mì đến thế và hẳn cô sẽ phải vất vả với lũ trẻ trong thời gian đầu; ở Zabôriê trẻ mồ côi đầu cứng cổ và nghịch ngợm quá lắm.

Cuối cùng, cô giáo đánh bạo hỏi bà lão Matrena trong đám lão bà:

- Chắc bà cụ đây chỉ có một thân một mình?

- Hờ... bà ơi! - Bà lão Matrena lập tức nỉ non⁽¹⁾ - người ta tưởng bà chỉ có một thân một chiếc. Bà tốt bụng biết bao, chân thật biết bao! Bà thường ngồi mãi ở nhà, trên cái đi văng, chả có ai mà nói một lời. Tội nghiệp chưa? Bà có một người con gái ở Leningrát nhưng hẳn cô ta đã bay bổng đâu rồi. Thế là bà mất đi không cả họ hàng, không người thân thích.

Ở nghĩa trang, người ta đặt quan tài xuống bên huyệt mới đào. Các bà lão cúi rạp xuống, những bàn tay đen xạm chạm đất, chào bà Katêrina. Cô giáo đến bên quan tài, cúi xuống và hôn lên bàn tay vàng vọt khô xác của bà Katêrina. Rồi nàng ngừng vội lên, quay lại và đi về phía hàng rào gạch đỏ nát.

Bên kia hàng rào, trong tuyết bông bênh, là quê hương yêu dấu đượm buồn.

Cô giáo nhìn đăm đăm, nghe sau mình tiếng các cụ già nói

1. Nguyên văn: hát.

chuyện, tiếng đất rơi trên nắp quan tài và ở xa, trong các sân, những con gà trống cất những giọng khác nhau báo trước những ngày trong sáng, hơi giá và mà đông lạnh lẽ.

*

* *

Naxtia về tới làng Zabôriê sau đám tang hai ngày. Nàng chỉ còn thấy nấm mồ mới trên nghĩa trang - đất trên mồ đã rắn lại thành cục - và căn phòng lạnh lẽo của bà Katêrina. Tưởng chừng cuộc sống rời bỏ căn phòng này đã lâu lắm.

Trong căn phòng ấy Naxtia đã thức suốt đêm, khóc cho đến lúc ánh bình minh mờ đục và nặng nề bắt đầu xanh lên ngoài cửa sổ.

Naxtia lén lút rời Zabôriê để không ai trông thấy nàng và để họ không thể hỏi nàng chuyện gì. Nàng cảm thấy không có ai, ngoài mẹ nàng, có thể tha cho nàng lỗi lầm không sao chuộc lại được và cũng không ai ngoài mẹ nàng, có thể cất cho nàng cái gánh nặng không sức nào chịu nổi.

KIM ÂN dịch

CHIẾC NHẪN BẰNG THÉP

Cụ Kudoma sống với cháu gái Varusa ở làng Mokhova sát bên rìa rừng. Mùa đông đến thật khắc nghiệt, gió mạnh và tuyết nhiều. Suốt cả mùa đông không có một ngày ấm lên. Từ trên các mái nhà gỗ bào không có những giọt nước tuyết tan lã chã chảy xuống. Đêm đến những con chó sói ở cổng sủa vu vơ. Cụ Kudoma bảo chúng sủa vì ghen tị với người: chó sói cũng thêm được sống ở trong nhà, được nằm gãi và sủa bên lò sưởi, để làm ấm lại bộ lông xù cứng lạnh.

Vào khoảng giữa đông thuốc hút của cụ cạn hết. Cụ ho nhiều, than phiền rằng người không được khoẻ và bảo nếu được kéo vài hơi thì người sẽ khá ngay lên.

Chủ nhật Varusa sang làng Pereboru bên cạnh kiếm thuốc hút cho ông. Đường sắt chạy qua bên rìa làng. Varusa mua thuốc xong, cho vào cái túi thêu buộc lại rồi ra ga xem xe lửa. Ít khi chúng dừng lại ở Pereboru. Hầu như bao giờ chúng cũng chỉ phóng qua với tiếng ầm ầm và rín rít.

Có hai chiến sĩ đang ngồi trên sân ga. Một người để râu có đôi mắt xám vui vẻ. Tiếng còi tàu rúc lên và đã thấy rõ nó đang phăng phăng lao tới ga từ khu rừng đen sẫm, thân toả ra hơi nước mù mịt.

- A, tàu tốc hành! - Chú chiến sĩ để râu nói. - Cháu gái coi chừng kéo tàu nó thổi bay đấy. Khéo lại bay lên tới trời!

Con tàu lấy hết đà lao vào ga. Tuyết bay tung làm mờ cả

mắt. Sau đó những bánh xe xinh xịch nối nhau chạy tới. Varusa ôm lấy cột đèn và nhắm mắt lại: coi chừng kẻo nó bị cuốn bổng lên khỏi mặt đất và hút theo con tàu thực... Khi con tàu đã phóng qua, bụi tuyết còn quay cuồng trong không khí rồi mới đậu xuống đất, chú chiến sĩ co râu hỏi Varusa:

- Túi cháu đựng gì đấy. Có phải thuốc lá không?
- Thuốc đấy ạ, - Varusa trả lời.
- Bán cho chú nhé. Đang thèm hút quá!
- Ông Kudoma cháu không cho bán. - Cô bé nghiêm nghị trả lời. - Cái này để chữa cho ông cháu khỏi ho.
- Ô, cái cô bé giống như bông hoa mọc trong ủng này, nghiêm thế hả?
- Chú cần hút chừng nào chú cứ lấy. - Varusa nói và chìa cái túi. - Chú hút đi!

Chú chiến sĩ bỏ vào túi ít thuốc lá vụn, cuộn một điếu to, hút, rồi lấy tay nâng cằm Varusa vừa cười vừa nhìn vào cặp mắt xanh biếc của cô bé.

- Ôi, cây hoa từ la tét đuôi xam! Chú biết cảm ơn cháu bằng cách gì bây giờ? Chả lẽ bằng cái này?

Chú chiến sĩ lấy từ trong túi áo khoác chiếc nhẫn nhỏ bằng thép, thổi vụn thuốc và muối bám quanh chiếc nhẫn rồi đeo vào ngón tay giữa cho Varusa.

- Cháu đeo chiếc nhẫn này cho mạnh khỏe. Chiếc nhẫn này tuyệt lắm. Trông xem, nó sáng thế này này!

- Nó tuyệt thế nào hở chú? - Varusa đỏ mặt lên hỏi.

- Nó có cái phép lạ thế này. Nếu cháu đeo ở ngón giữa nó sẽ mang lại sức khỏe, cả cho cháu lẫn ông Kudoma. Nếu đeo nó vào ngón này, ngón thứ tư, - chú chiến sĩ chìa ngón tay đỏ ửng giá lạnh cho Varusa, - cháu sẽ có niềm vui lớn. Còn nếu cháu muốn xem tất cả cảnh đất trời với trăm nghìn vẻ đẹp tuyệt diệu thì cháu đeo vào ngón trỏ. Nhất định cháu sẽ thấy hết.

- Thật ư, chú? - Varusa hỏi.

- Châu cứ tin chú ấy, - anh chiến sĩ mặc áo khoác cổ bẻ ngược lên nói. - Chú ấy biết làm phép đấy. Châu biết chú ấy không?

- Châu có nghe thấy rồi.

- Thế đấy. Chú ấy là lính công binh kỳ cựu. Đến mìn còn phải sợ chú ấy đấy.

- Cảm ơn chú, - Varusa nói và chạy về làng Mokhova.

Gió tuyết rơi mù mịt. Varusa cứ sờ vào chiếc nhẫn mãi, xoay đi xoay lại, nhìn nó sáng lên trong ánh sáng mùa đông.

Sao chú bộ đội quên không nói đến ngón tay út nhỉ? Cô bé nghĩ. Nếu đeo vào đó thì sao. Minh thử đeo vào xem thế nào?

Nó đeo vào ngón tay út. Ngón út nhỏ tí, chiếc nhẫn không vừa và rơi xuống tuyết sâu. Varusa kêu ôi, lấy tay bôi tuyết. Nhưng không thấy chiếc nhẫn đâu. Còn những ngón tay thì tím ngắt lại, cứng queo vì lạnh đến nỗi không gập lại được nữa. Varusa khóc oà. Mất chiếc nhẫn rồi. Có nghĩa là ông Kudoma sẽ không khoẻ, nó sẽ không có niềm vui lớn và không được nhìn thấy thế gian với mọi vẻ đẹp tuyệt vời nữa. Varusa cảm một cảnh thông già xuống tuyết, đúng chỗ chiếc nhẫn rơi và đi về nhà. Nó lấy bao tay chùi nước mắt, nhưng nước mắt cứ trào ra, đông lại làm mắt cộm lên nhức nhối.

Ông Kudoma thấy thuốc về mừng rỡ, hút ngay, thờ ra đầy khói, còn chuyện chiếc nhẫn ông nói:

- Châu đừng buồn, con bé ngốc nghếch của ông! Nó rơi ở đâu thì vẫn ở nguyên đấy thôi. Bảo Xidorơ tìm cho. Nó sẽ tìm thấy cho cháu thôi.

Con sẻ già Xidorơ đang đậu trên chiếc sào ngủ, mình tròn như một quả bóng nhỏ. Suốt mùa đông Xidorơ sống trong nhà ông Kudoma, đàn hoàng như chủ nhân. Nó không những bắt Varusa phải vì nể nó mà cả ông Kudoma nữa. Nó ăn cơm từ trong chén, mổ những mẩu bánh mì từ tay người. Khi nào bị xua đuổi thì nó phật ý, xù lông ra, bắt đầu gậy gố, kêu ầm lên giận dữ đến nỗi những con chim sẻ ở gần đấy thấy ồn cũng bay đến, nghe ngóng rồi sau đó bàn cãi ầm ĩ, chê trách Xidorơ. Được sống trong

nhà, được no và ấm mà vẫn chưa cho là đủ. Hôm sau Varusa bắt con Xidơơ gói vào chiếc khăn tay, mang vào rừng. Từ dưới tuyết chỉ nhô lên có đoạn đầu của cành thông. Varusa đặt con sẽ lên cành cây và bảo:

- Tìm đi, bởi tuyết ra nào! Có khi mày thấy đấy!

Xidơơ liếc mắt, nhìn tuyết nghi ngờ và kêu:

"Khiếp, khiếp, tìm được chú ngốc! Khiếp, khiếp!" Xidơơ lấy đi láy lại, bay khỏi cành cây về nhà.

Và chiếc nhẫn thế là không tìm thấy.

Ông Kudoma ngày càng ho nhiều hơn. Sang mùa xuân cụ leo lên bếp lò rồi như không muốn rời khỏi nơi ấy, và cứ đòi uống nước luôn. Varusa đưa nước lạnh cho cụ uống từ tròn một cái gáo sắt.

Bão tuyết quay cuồng trên các mái nhà, làm ngập các căn nhà đến tận mái. Các cây thông ngập trong tuyết và Varusa đã không thể tìm ra nơi chiếc nhẫn rơi ở trong rừng. Nó thường cứ chúi vào sau bếp lò và khóc khe khe vì thương ông và trách mình.

"Thật là đồ ăn hại! Cứ mãi chơi mãi đến nỗi đánh rơi mất chiếc nhẫn. Thật đáng đánh lăm. Đáng lăm!"

Nó đâm vào mình để tự phạt mình. Cụ Kudoma hỏi:

- Cháu đang cãi nhau với ai đấy?

- Dạ, với Xidơơ. - Varusa trả lời. - Nó không nghe lời. Chỉ muốn gây sự thôi.

Một buổi sáng Varusa thức dậy vì Xidơơ nhảy nhót ở bậu cửa sổ mó mó vào mặt kính. Varusa mở mắt rồi nheo lại. Từ trên mái nhà những hạt nước dài nối nhau nhảy xuống. Ánh sáng nóng hổi rơi vào cửa kính. Những con quạ con kêu quàng quạc.

Varusa bước ra phố. Gió ấm thổi vào mặt em, làm tóc bay loà xoà.

- Ô, mùa xuân đến rồi! - Varusa nói.

Những cành cây đen nhấp nhোáng, tuyết rơi lao xao trượt từ trên mái nhà xuống. Rừng ẩm ướt rì rào vui vẻ và trang trọng ở ngoài làng. Mùa xuân lướt trên đồng ruộng như một nữ chủ nhân

trẻ tuổi. Nó chỉ vừa nhìn xuống các rãnh lạch đã thấy suối chảy róc rách lấp lánh. Mùa xuân bước đi và mỗi bước đi các con suối reo ca càng nhộn nhịp từng bừng hơn.

Tuyết trong rừng đen lại. Đầu tiên là những lá thông nâu mùa đông rơi xuống lộ ra. Sau đó là những cành khô - bão đã bẻ gãy nhiều hồi tháng Chạp. Sau đó là đám lá vàng rơi từ năm ngoái nhô lên từ đám đất sạch tuyết. Và bên rìa những đồng tuyết muện đã nở những bông hoa Mạ - Dì ghè đầu tiên.

Varusa tìm thấy trong rừng cành thông già - cái cành cây mà nó đã cắm xuống tuyết nơi đánh rơi chiếc nhẫn và bắt đầu thận trọng gạt ra đám lá cũ, những quả thông rỗng do những con chim gõ kiến vút bừa bãi, những cành gãy và rêu mục. Dưới một chiếc lá đen thấy một đốm sáng lấp lánh. Varusa reo lên, rồi ngồi xuống. Nó đây rồi, chiếc nhẫn! Nó không đi đâu chút nào. Varusa chộp lấy chiếc nhẫn đeo vào ngón tay giữa và chạy về nhà. Ngay từ xa, khi chạy gần về tới nhà, nó trông thấy cụ Kudoma. Cụ ra khỏi nhà ngồi trên đống gỗ, khói thuốc lá màu lam toả trên người cụ, bốc lên trời và tưởng rằng cụ đang ngồi hóng dưới mặt trời mùa xuân và hơi nước đang bay trên người cụ.

- Này cháu ơi, - ông già nói, - cháu cứ như cái chong chóng, ra khỏi nhà quên cả đóng cửa và gió nhẹ thổi ủa vào phòng. Thế là ông hết cả bệnh. Giờ ông ngồi hút thuốc một lát, rồi cháu lấy cái riu để ông chẻ ít củi, ta nhóm lò làm một mẻ bánh ăn chơi.

Varusa cười phá lên, vuốt mớ tóc bạc bù xù của ông và bảo:

- Cảm ơn chiếc nhẫn! Nó đã làm cho ông khoẻ đấy, ông ạ.

Cả ngày Varusa đeo chiếc nhẫn ở ngón giữa để làm cho ông được khoẻ hẳn. Mãi đến tối khi sửa soạn đi ngủ nó mới tháo chiếc nhẫn ra khỏi ngón giữa, đeo vào ngón thứ tư. Sau đó sẽ phải có một niềm vui lớn. Nhưng sao nó mãi không đến. Varusa không đợi được, ngủ thiếp đi.

Nó dậy rất sớm, mặc quần áo, đi ra khỏi nhà. Ánh dương ấm áp lặng lẽ toả trên mặt đất. Ở phía cuối trời còn mấy ngôi sao chưa tắt. Varusa đi về phía rừng. Nó dừng lại bên rìa rừng. Có cái gì ngân vang trong rừng như có ai đang lắc những quả chuông nhỏ.

Varusa cúi xuống nghe ngóng và giờ cả hai tay ra. Những bông hoa điểm tuyết trắng rung rinh chào đón bình minh, mỗi bông hoa đều ngân nga như trong đó có một con bọ dừa đánh chuông và đang đập chân vào những sợi mạng nhện bằng bạc. Trên ngọn tùng con gõ kiến gõ năm tiếng. "Năm giờ!" Varusa nghĩ. Sớm quá. Yên tĩnh quá! Ngay lúc đó trên cành cao, một con vàng anh cất tiếng hót.

Varusa đứng há miệng giữa ánh nắng vàng, vừa nghe vừa mỉm cười. Một làn gió ấm áp và hiền hoà ào thổi vào người nó, bên cạnh có cái gì xào xạc. Rừng rung động, từ những chùm hoa bồ đào phấn vàng rơi xuống. Ai đó vô tình đang thận trọng rẽ các cành cây đi lướt qua bên người Varusa. Phía trước những con chim cu đang cất tiếng gáy chào mừng người đó.

"Ai vừa đi qua nhỉ? Thế mà mình không nhìn thấy!" Varusa nghĩ.

Em không biết rằng mùa xuân vừa đi qua.

Varusa cười rộ vang cả khu rừng và chạy về nhà. Và một niềm vui lớn - lớn đến không thể ôm xuể được - rộn ràng reo vui trong ngực em.

Mùa xuân mỗi ngày một bừng sáng tươi vui và rực rỡ hơn. Bầu trời chan hoà ánh sáng đến nỗi mắt cụ Kudoma thu hẹp lại và cụ luôn cười vui vẻ. Và sau đó trong khắp rừng, tận các nội cỏ và các khe mương muôn ngàn đoá hoa nở rộ như có ai rắc lên đó một thứ nước thần.

Varusa nghĩ toan đeo chiếc nhẫn sang ngón trở để được nhìn thấy muôn ngàn cảnh lạ tuyệt trần của trái đất, nhưng nhìn những bông hoa ấy, những non lộc cây bạch dương, bầu trời trong vắt và ánh nắng ấm áp, nó không đeo nhẫn vào ngón trở nữa. Mình còn kịp thấy tất cả, - cô bé nghĩ. Không ở đâu trên thế gian có thể đẹp bằng làng Mokhova, làng mình. Thật là tuyệt vời. Không phải vô cớ ông Kudoma bảo rằng quê mình là thiên đường thực sự và chẳng đâu có mảnh đất tuyệt vời như vậy trên khắp trái đất này.

BÌNH MINH TUYẾT PHỦ

Tuyết bắt đầu rơi từ chiều tối và đến đêm thì đã trắng xoá cả bình nguyên.

Đại dương đẩy những bọt sóng dài lên bãi cát. Năm qua tháng lại sóng ầm ỉ không mòi và Alan đã quen với tiếng sóng đến nỗi chàng không còn để ý đến nó nữa. Ngược lại, sự yên lặng ở chung quanh đã làm chàng ngạc nhiên. Chàng có cảm giác như cùng với tuyết, yên lặng đang từ trên trời rơi xuống.

Tuyết lạnh và những tấm kính cửa sổ thắm màu phản chiếu hình ngọn nến. Hẳn từ tít tắp ngoài đại dương, nơi chiếc xuồng đánh cá đang vật vã với sóng, người ta cũng có thể nhìn thấy ngọn nến. Và những dân chài nhìn ánh lửa yếu ớt nọ, hẳn phải nghĩ đến cái chảo đang sôi trên bếp và chiếc giường khô ráo.

Alan nhếch mép cười. Lại vẫn cái sự tự dối mình, lại vẫn cái ngây thơ của những hy vọng và mơ ước! Giá mà họ, những người dân chài ấy lại đổ vào bến bờ mà vượt bình nguyên để đến nhà chàng thì tốt biết mấy! Họ sẽ nhìn thấy gì ở đây? Căn phòng trống rỗng, ngọn nến, chiếc giường lỉnh và tro lạnh trong lò sưởi. Và Alan, chàng quần chiếc khăn rách, người rét cóng và buồn bã đến nỗi không thể cất lời. Bởi vì Alan cô độc, không có ai cô độc như Alan. Cả con chuột lục xúc trong đồng tro kia cũng hạnh phúc hơn chàng. Nó là con chuột nhắt xám và vui tính, còn chàng là nhà thơ vĩ đại và không ai cần tới của châu Mỹ, của đất nước rộng lớn, nơi mùa đông dài dằng dặc này đang bắt đầu.

Thường họ thích lý sự về hạnh phúc. Nhưng không ai hiểu

rằng hạnh phúc lớn nhất là sự hiểu nhau. Alan không thêm muốn vinh quang, không mong yên tĩnh. Chàng chỉ muốn có một điều là sao cho người ta hiểu rằng trí tưởng tượng của chàng, tài làm vui cho mọi người của chàng đủ dùng cho hàng nghìn người chứ không phải chỉ vài ba.

Chàng muốn cho người mãi mãi. Chàng càng cho bao nhiêu thì lại càng giàu thêm.

Chàng có thể ngồi trên phiến đá ở ngã ba đường mà kể cho một chú bé da đen nghe về ý sáng tác mới của mình. Ý đó giống một câu chuyện thần tiên đến nỗi Alan bật cười vì những điều bất ngờ chợt đến khi chàng kể. Và chú bé da đen kia cũng cười ồm ồm, lấy đôi bàn tay đen thui mà vỗ vỗ vào đùi.

Chàng có thể nói với cô bạn đồng hành trên một chuyến xe về tỉnh yêu vừa chớm nở bất thần, ngay lúc đó, với nàng. Đoạn kết của cuộc tình quá ngắn ngủi: nó kết thúc ngay nơi trạm đỗ đầu tiên, khi nàng bước xuống. Nhưng đồng thời Alan biết rằng mối tình ấy sẽ không có đoạn kết. Bởi vì còn có trí nhớ và trí nhớ sẽ chẳng để ta yên.

Alan tưởng tượng ra cuộc gặp gỡ ấy rất rõ đến nỗi tưởng chừng chàng phải ngồi ngay xuống bên bàn để viết về nó. Khuôn mặt mệt mỏi vì đường xa của người con gái, tiếng hải âu lạnh lạnh trên mặt nước đục mờ, tiếng ngựa thở phì phì, tiếng cát rít dưới bánh xe và rồi, sau một vài chữ của chàng, bởi một phép màu nào đó, cả thế giới vui tươi nở khắp chung quanh.

Thiếu phụ ngược mắt lên, mỉm cười và chàng nhận thấy vẻ bối rối trên mặt nàng. Người này là ai? Phải chăng là người khách từ cái xứ sở mà chúng ta thường nghĩ đến một cách thầm kín, nhưng lại không tin rằng nó có thực? Hay là một người điên?

Tại sao nắng lại chọc thủng những tầng mây ẩm ướt và bọt biển lại chói lọi như tuyết kia tung toé? Tại sao anh xà ích lại hát về người con gái đã đánh cắp trái tim anh mà không hề nói với anh một lời yêu thương? Tại sao từ những đồi xa vắng vắng lại tiếng ì ầm của rừng, còn những giọt mưa hiếm hoi lại nặng

nể nện trên mũi xe ngựa? Tại sao cầu vồng kia lại đổ nhào trên bình nguyên y như một cái cổng trên đường qua biên giới? Có tiếng rì rào nào ồn lên như thế? Chẳng lẽ có một con bộ rùa vàng vừa bay qua cửa sổ? Tại sao tay nàng run rẩy và môi nàng gặng nói. "Chàng là ai? Đáng lẽ không nên nói với em điều đó."

Alan biết nàng nói đúng, rằng chàng đã phá huỷ dòng đời mà năm tháng đã làm cho nó trở thành thiêng liêng, rằng từ nay căn phòng phát giấy sọc của nàng, giọng nói của chồng nàng, tiếng lao xao của chiếc cối xay cà phê và những ông khách đứng đắn, tốt bụng - tất cả những cái đó đối với nàng sẽ chẳng còn chút sinh khí và đáng ngán như một ngày tầm thường đầy những công việc quá sức.

Người ta có thể buộc mình tội thiên vị đối với đàn bà và trẻ con, Alan nghĩ thầm.

Thôi được. Ta hãy nhớ đến một chuyện khác, đến bệnh viện ở Môrixton và bác tiểu phu đang hấp hối ở giường bên. Ông lão bị một cây thông đổ đè lên và chỉ còn nằm chờ chết.

Và tất nhiên, ông lão không sống nổi. Nhưng đêm ấy, hai giờ trước khi ông lão qua đời, ông mở mắt ra và hỏi Alan:

- Ông bên cạnh ời, ông bên cạnh! Ông có biết rừng nó thế nào không?

- Biết chứ! - Sau khi suy nghĩ một lát, Alan đáp.- Nó cũng na ná như đại dương nếu ta đứng từ một đỉnh cao cô độc mà nhìn xuống. Rừng ồn ào, lay động và nặng tất dần trong cành lá như trong một khoảng tối tăm vô tận. Và nếu có con chim nào đổ xuống bên trên đầu ta và kêu năm tiếng thì cái đó có nghĩa là ở đâu đây, cách chỗ ta đứng năm thước có một kho vàng xưa ai chôn giấu. Tìm thấy kho vàng ấy và lôi từ trong cát ra một cái rương bọc sắt thì chả có gì khó. Bác có thể đập cái rương ấy ra và tìm thấy ở trong đó, không phải những đồng tiền vàng đâu, mà một bộ quần áo cưới thời xưa cho con bác. Hình như tên cô ấy là Samen, có phải không?

- Vâng. - Bác tiểu phu nói, - tên cháu là Samen.

- Thế bác có chạm trán với gấu bao giờ chưa? - Alan hỏi.

- Còn phải nói! - Bác tiểu đáp. - Nó giương đôi mắt xanh ra mà nhìn tôi một lúc lâu, rồi tôi và nó nháy nhau một cái, rồi ai đi đường nấy. Chúng tôi đều là dân rừng, chẳng vạ gì gây gổ với nhau. Còn cháu Samen! - Đột nhiên bác tiểu nói thêm, - thì mới mười chín tuổi. Tôi đã biên thư cho cháu, nói rằng tôi sắp khỏi.

Có thể lấy gì an ủi ông lão lúc ấy? Chỉ còn có nói dối.

- Bác ạ, - Alan nói. - Bác chỉ cần nhắm mắt lại, hít một hơi thật mạnh và nhớ đến cháu, và thế là mọi việc sẽ xảy ra đúng như ý bác muốn. Bác cứ thử mà xem! Nào! Gió về chiều tối bao giờ cũng lặng đi và nắng chiều rọi chiếu những ngọn thông trên nóc lều. Bác hãy nhìn lên trời và dù cho có nhìn mãi bác cũng chỉ thấy có độc một đám mây, nó nhỏ bé như một chiếc lông mà một con cá cường nào đó đã đánh rơi, và chỉ có thế mà thôi. Tôi biết thừa là bác muốn đợi tôi hẳn, khi trên trời kia có những vì sao lấp lánh. Thế có nghĩa là buổi tối đã đến rồi. Và thức ăn, tất nhiên, đã xong xuôi; Samen đang đung bát loãng xoàng và hát khe khẽ. Bực quá, tôi lại quên mất lời bài hát ấy rồi!

- À, - bác tiểu đoán ra, - hẳn đó là bài hát về con gấu con ăn mỳ van xin cô bé của bố thí.

- Đúng, đúng vậy đấy! Tôi nhớ ra bài hát ấy rồi. Tôi sẽ hát nhé, nhưng chỉ hát khe khẽ thôi để các cô hộ lý khỏi nghe thấy. Họ tưởng đâu tất cả những gì làm ta vui đều có hại.

Alan bắt đầu hát:

Tóc tóc! Tiếng gõ cửa.

Con thú nào ướt át

Con gấu con đói khát

"Xin lỗi cô, cô nhá,

Có thể vay cô Samen

Một ít tiền không ạ?"

Bác tiểu phu nghe chàng hát, thiếp đi và cứ thế, bác không trở dậy nữa. Cuộc sống lặng đi trong bác như một tiếng chuông xa.

Người ta chôn bác ở nghĩa trang cạnh bệnh viện. Mấy con ngựa bị cột chân tìm ăn bên những nấm mồ xanh cỏ.

Alan tự động khắc hàng mộ chí lên trên cây thập tự gỗ. Chàng nói:

Nơi đây yên nghỉ người sơn tràng Tômasơ Biron, 63 tuổi, thiệt mạng bởi một cây thông đổ. Ông làm việc suốt đời và vì thế ông là một người cao thượng. Xin Chúa hãy rửa lòng thương ông trên đất đai những chiến lãnh của Chúa.

Alan dần khỏi bệnh và ở nốt những ngày cuối cùng trong bệnh viện. Chàng thường đến thăm mộ bác Tômasơ. Chàng thích được nghĩ rằng dưới gò đất cỏ chưa mọc kín kia có một người đáng lẽ có thể trở thành bạn của chàng đang nằm.

Hai người chắc chắn sẽ hiểu nhau, bởi vì đối với bác tiêu không cần phải giải thích tất cả những điều phiền toái của cuộc đời là những cái gậm nhấm sự sinh tồn của chàng. Với bác, Alan sẽ được nghỉ ngơi trong những câu chuyện về cách rửa cửa và thú bẫy chim.

Trước khi rời bệnh viện, Alan viết thư cho con gái ông tiêu phụ biết về những phút cuối cùng của ông và Alan biến mất tức khắc, như thể chàng sợ Samen sẽ tới và ở Môrixton, cô sẽ bắt gặp chàng.

*

* *

Alan bước đến bên cửa sổ. Đại dương nổ tung và lay chuyển mọi bờ.

- Không bao giờ! - Alan nói và rúm người lại vì lạnh.- Không - bao - giờ!

Chàng nhắc lại.

Không bao giờ cuộc sống đã qua sẽ trở lại. Alan thương nàng. Nếu như bỏ đi những năm đói khổ, mất mát và lầm lạc, xuất hiện trong bất cứ lần nào chàng chung đụng với mọi người thì

cũng vẫn cứ còn lại vài chục ngày dịu dàng và êm ả như cái êm ả của tuyết đang rơi này.

Viécginia đã mất. Người ta gọi nàng là "hoa Tam vị". Đó là tên mà người ta đặt cho thứ hoa xuân thanh tú trong tiểu bang.

Alan có lỗi trong cái chết của nàng. Chàng không có khả năng kiếm được mấy chục đôla để mời thầy thuốc, để nhóm cái lò sưởi trong túp lều cũ kỹ của hai người và tạo cho Viécginia gọi là lấy một chút yên tĩnh. Chàng chỉ có thể mơ ước. Đó là công việc duy nhất của đời chàng.

Chàng còn có thể làm được gì nữa kia chứ? Chàng chỉ biết lấy chiếc áo choàng rách của mình mà đắp cho Viécginia khi nàng sốt nằm trên nệm cỏ. Và quay mặt đi, nuốt nước mắt. Đến nỗi con mèo hoang đã ở quen nhà họ cũng còn biết lúc ấy cần phải làm gì hơn là Alan. Những đêm cuối cùng nó nằm trên ngực Viécginia và lấy hơi ấm của nó sưởi cho nàng.

Lúc đó, cũng vào một ngày đông như hôm nay và đại dương cũng ồn ào như bây giờ. Đại dương hơi đầu mà bận lòng với những đau khổ của Viécginia! Hàng ngàn năm đại dương tấp lên đất liền những núi nước màu xanh lục. Công việc ấy vĩ đại đến nỗi những đau khổ của con người trước mắt nó chỉ còn là những vật thoáng qua, như tiếng lạo xạo của những hạt cát.

- Chả lẽ không bao giờ nữa ư? - Alan hỏi và quay lại nhìn căn phòng tối.

Sao mà chàng lại chung sống với những đồ vật tồi tàn này lâu đến thế! Sao mà chúng lại nhẫn nhục chịu đựng được cùng chàng cả cái nhọc nhằn của cuộc sống đến như vậy! Khi Viécginia còn sống, chúng đã có ở đây. Tay nàng đã đụng vào những đồ vật này. Ta có thể nói chuyện thì thầm với chúng nhưng dù sao mặc lòng, không bao giờ ta có thể nghe thấy ở chúng một tiếng trả lời.

- Tại sao các người còn sống nhẫn mà nàng thì không?

Alan hỏi to.

Lũ đồ đạc im lặng.

- Thôi được, không hề chi, - Alan nói, - các người đừng giận. Ta sẽ không bao giờ bỏ các người.

Lũ đồ đạc không trả lời.

- Trời ơi, - Alan kêu lên. - Làm sao chịu nổi được đêm nay.

Chàng ngồi xuống bên bàn và bắt đầu viết. Công việc làm cho chàng bình tĩnh hơn chút ít mặc dầu chàng cũng hiểu rằng mỗi một truyện mới viết của chàng sẽ gây ra trong người đọc một nỗi băn khoăn độc địa, hoặc may ra, một nỗi băn khoăn kính trọng. Ở nước Mỹ, chàng bị coi như một kẻ từ hành tinh khác đến.

Tại sao tên nhà thơ đói khát kia lại dám dùng lời văn sắc bén và óng ả của hần phá nát những tập tục đứng đắn và những quan niệm vững chắc, biến thế giới tinh tảo thành hình nộm cho những nụ cười giễu cợt? Sao hần lại dám đánh lấn lộn trắng với đen, trí tưởng tượng của hần với thực tế, chẳng hạn như sự tồn tại của các sở giao dịch, lá cờ sao, nhà thờ và bàn giấy?

Cái đó cho ta gì ngoài niềm vui nguy tạo ngán ngùi và nỗi buồn day dứt mãi trong tim? Dẫu đọc những trái tim và kể những điều đẹp đẽ không có thực làm chi? Để cho thiên hạ phải nhò những giọt nước mắt thừa chẳng? Để người ta vỡ mộng ư? Để làm gì kia chứ?

Không đúng! Alan tự nhủ, tôi là một anh chàng vui vẻ và nhẹ dạ. Xin các ngài đừng nhân nhó làm gì? Hãy cười lên mà đón tôi! Tôi muốn tặng các ngài thêm một giọt hạnh phúc. Thế mà các ngài lại lảng tránh giọt hạnh phúc ấy, như lảng tránh thuốc độc. Đồ ngốc!

Alan viết:

"Tôi tin hết sức chắc chắn rằng con người có thể tạo dựng những điều kỳ diệu. Nếu tôi không chứng minh được điều đó thì năm mươi năm nữa hoặc một trăm năm nữa sẽ xuất hiện một người khác, người đó sẽ chứng minh điều nói trên tốt hơn tôi. Có trời chứng giám, tôi không hề có ý muốn nói rằng tôi chính là người có thể tạo nên điều kỳ diệu. Nhưng dù sao thì tôi vẫn cứ

nhận rằng người ta sẵn sàng tin những câu chuyện mà tôi bịa ra cho họ và họ kể lại những chuyện ấy cho nhau nghe tức khắc. Thế là trong họ đã nảy sinh một niềm tin vững chắc vào sự tồn tại của cái mà tôi nghĩ ra và là cái chưa từng có trong cuộc đời. Đó chẳng phải là một điều kỳ diệu sao?

"Chúng ta đều biết rằng những con tàu của Magiolăng đã đi vòng quanh thế giới và đó đốc Nenxon bị giết trong trận Trafanga. Và cũng với một sự chính xác như vậy, chúng ta biết đã có một hoàng tử Hamlet, còn lady⁽¹⁾ Mácбет thì không thể rửa sạch những vết máu trên tay..."

Có người nào đập mạnh, hẳn là bằng nắm đấm, vào tường. Alan lấy mảnh giấy úa vàng với những hàng số cong queo vút lăn lóc trên bàn che trang giấy đã viết kín lại, rồi đứng lên và bước ra gian ngoài. Gió lùa qua cửa kính vỡ, nghe rõ tiếng ngựa thở phì phì, nóng nẩy đập chân trên đất giá ở bên ngoài.

Không hỏi tên người khách đến giữa đêm hôm khuya khoắt, Alan ra mở cửa.

- A! - Chàng nói! - Bác sĩ Grégori! Đêm khuya thế này mà ông cũng cất công đến nhà tôi ư?

Grégori cúi mình, bước vào tiền phòng, bỏ mũ và rũ tuyết. Đó là một người cao lớn, khô khan với đôi má màu gạch nung. Ông ta nheo đôi mắt không cần nheo cũng đã nhỏ tí, mỉm cười và chìa tay cho Alan.

- Đó là nghĩa vụ của tôi, - ông ta trả lời bằng giọng khàn khàn. - Tôi vừa ở nhà Friderơ, cách đây không xa. Ông ta đang chết dở vì phù thũng. Đã hai tuần này không thấy ông ở Uextơ, Pointơ, tôi mới giải quyết định rẽ qua xem ông có được khoẻ không, ông Alan ạ.

Họ vào phòng.

- Rất tiếc... - Alan lăm bắm và nhìn cái lò sưởi đen lạnh ngắt.

1. Tiếng Anh *Lady*: phu nhân. Hamlet và Mácбет là hai nhân vật trong hai vở kịch của Sếchxpia.

- Bạn tâm làm chi, - Grégori đáp, - khi trong túi lúc nào cũng có cái này... Còn ly thì có khi nào mà không kiếm ra.

Grégori lôi trong túi ra một chai *uytxki* và đặt lên bàn.

Lúc đầu họ uống chậm chạp và lặng lẽ. Đại dương gầm thét mỗi lúc một giận dữ hơn, nó đã nổi cơn thịnh nộ. Ngọn nến run rẩy trên khuôn mặt bằng đá của nữ thần Palladơ - tượng bán thân của nữ thần đặt trên cái tủ cũ kỹ.

- Nhà ông bụi bặm ghê. - Grégori sau hết cất lời. - Bụi bặm và lạnh giá!

Ông ta quay lại tượng Palladơ.

- Ông hãy đập tan cái đầu mụ này đi cho tôi, cái mụ nữ thần chiến thắng này này!

- Để làm gì kia chứ?

- Mụ ta chẳng mang lại cho ông cái gì hết, ông ơi, chiến thắng cũng không mà cả đến thành công cũng không nốt.

- Biết thế nào mà nói được. - Alan ý tứ trả lời.

- Còn biết gì nữa! - Grégori kêu lên. - Số phận ông đã rành rành như cái ly này. Ông muốn coi mình là gì cũng được. Sứ giả nhà trời. Hay sứ giả của địa ngục. Đối với tôi, điều đó chẳng có nghĩa lý gì hết. Ông còn có thể bịa ra những gì nữa hả ông Alan? Nhiều lắm ư? Tuyệt! Và ông sẽ kiếm được cái gì khi làm ra chuyện bịa đặt đó? Bụi bặm và lạnh giá. Và tiếng kêu chín chít của lũ chuột nhắt ở kia, trong lò sưởi?

Alan chăm chú nhìn Grégori. Bác sĩ uống ít nhưng đã say và như thường lệ, bắt đầu gáy sự. Alan nhếch mép cười.

- Ông tự hào về trí tưởng tượng của mình. - Grégori giận dữ. - Thế mà ông không nặn trong trí tưởng tượng của ông ra được lấy một xu. Ông không biết được đời là thế nào. Ông hãy đi đêm như tôi đây này. Dưới mưa tuyết thế kia. Cười một con ngựa già. Mà để làm gì kia chứ? Để được bọn ăn mày và bọn vô công rồi nghề biết ơn hay sao? Lòng biết ơn của chúng, cũng như thơ của ông, chẳng thế nào nặn ra được một trình.

- Tôi đang nghe ông rất chăm chú đây.

Bác sĩ đập mạnh nắm tay xuống bàn.

- Mẹ kiếp, đáng lẽ tôi phải được sống sung sướng hơn kia! Tôi đã tình nguyện làm thầy thuốc trong quân đội của tướng Taylo. Chiến tranh Mẽ Tây Cơ, tôi khoái nó. Ở đó phát cực kỳ.

- Châu Mỹ đây rẫy những tên vô lại và bọn tìm thú phiêu lưu.

Alan từ tốn nhận xét.

- Những kẻ tìm vàng. - Grégori chữa lại. - Trong thời đại này làm một thằng ngốc là vô lối, ông Alan ạ!

Grégori nhìn chăm chăm vào mặt Alan.

- Hình như tôi uống hơi nhiều. Đúng! Có phải không ông? Ông có thể rũ những điều mơ ước của ông ra lấy chẵn một đòla không? Và sau đó thì cái đầu ông sẽ đáng giá bao nhiêu.

- Ông cứ nói đi.

- Hơ! - Bác sĩ kêu lên. - Tôi sẽ không đổi đầu ông thậm chí lấy cái ô rách của tôi.

- Tôi không thích nghe bất cứ câu chuyện nhằm nhĩ nào của người say. Ông cản trở tôi làm việc rồi đấy. - Alan bình tĩnh nói.

- Dù sao mặc lòng ông cũng chẳng có thể chọn đầu được người tiếp chuyện khác. - Grégori lầu bầu. - Tôi cản trở gì? Phát minh ra đá triết⁽¹⁾ ư? Hay thuốc trường sinh bất lão?

Mặt Alan tối sầm lại vì căm tức.

- Được! - Chàng kêu lên. - Nếu ông đã giễu cợt trí tưởng tượng của tôi thì... ông có nhìn thấy mảnh giấy rách với những con số này không?

- Bản tính tiền của một tên chủ quán. - Grégori nói và rút uytxki cho mình. - Tôi nhìn thấy rồi. Để xem ông còn bịa ra được chuyện gì nữa. Trong hoàn cảnh hiện tại của ông.

1. Vật chất kỳ diệu trong quan niệm của các thuật sĩ luyện đan thời trung cổ, nhờ vật chất đó có thể biến mọi kim loại thành vàng và chữa được bách bệnh.

- Đây không phải là bản tính tiền của một tên chủ quán đầu, thưa ông. Ông là một người không sáng ý, ông Grêgori ạ! Nhất là khi ông uống say và ăn nói lỗ mãng. Tôi tìm thấy tờ giấy này trong một cuốn sách khổ đôi cổ lỗ. Đó là cuốn sách nói về sự phát hiện ra đất Florida của đô đốc Pôngxê đơ Lêông. Tôi mua được cuốn sách này của một người da đen ở Uextơ Pointơ. Nó sặc mùi hạt tiêu và mùi của nhiều thế kỷ.

- Chỉ còn mùi bọn mọi đen. - Grêgori phản đối.

- Mảnh giấy này được dán giữa hai trang sách. Căn cứ vào mực, giấy và chữ viết thì nó đã có gần hai trăm năm. Đó là một mảnh giấy ghi những điều bí mật. Liệu ông có thể khám phá nổi nó không?

- Tôi cũng chẳng có ý định khám phá nó làm gì!

- Đó chẳng qua chỉ vì trí thông minh của ông không đủ sức để làm nổi chuyện ấy. - Alan mỉm cười. - Tôi tìm thấy nó và đã giải được mảnh giấy này, thưa ông. Trong vài tiếng đồng hồ.

- Thế cơ đấy! - Grêgori dài giọng một cách hồ hững.- Vậy thì ở trong đó có gì đặc biệt, thưa ông?

- Trong trường, ông đã học lịch sử xâm chiếm châu Mỹ. Tất nhiên, ông cũng biết về những tên cướp biển và bọn cường đạo. Trong số đó có một người tên là Blêk. Hắn người Anh, nhưng phụng sự vua Tây Ban Nha.

- Cảm ơn ông đã cho biết những tin tức nóng hổi. - Grêgori lầu bầu. - Blêk! Một thằng ba que giàu nhất trái đất này.

- Trước khi chết, Blêk đã chôn tuốt tuốt của cải của hắn... Không ai biết của cải đó để đâu. Người ta đã tìm kiếm một trăm năm nay và...

- Tìm thấy? - Grêgori hỏi.

- Không. Nhưng bây giờ thì chẳng cần tìm làm gì nữa.

Grêgori tuyệt vọng vẫy tay.

- Ôi, đó là những chuyện cổ tích, ông Alan ơi! Những câu chuyện cổ tích kể cho các bà già bại liệt ngồi bên lò sưởi.

- Ông hãy chép đi! - Alan nói một cách nghiêm trang.- Tôi sẽ giải những con số của tờ giấy ghi cũ kỹ này và đọc cho ông. Giờ đây, tôi đọc những con số này cũng dễ dàng như ông kê đơn thuốc mà thôi. Nhưng cho đến nay, tôi vẫn chưa có lúc nào rỗi rãi để biến tờ giấy ghi bằng số này ra chữ.

- Kể cũng hay đấy! - Grégori lâu bầu, cầm lấy bút, gạt mạnh những trang bản thảo của Alan sang một bên và sửa soạn viết.

- Ông hãy viết đi! *"Ta, nhờ ơn Chúa thương, là Blék mà thiên hạ đều nghe tiếng, trôi lại cho ai là kẻ đọc chúc thư của ta, kẻ không dùng nó làm điều ác cho mọi người mà dùng nó làm việc thiện, ta nhận lời thề của kẻ ấy rằng hắn sẽ tuân theo những điều trên đây trước ngai vàng của Chúa cao cả trên hết các Chúa. Trong trường hợp kẻ đó tìm thấy của cải ta dành dụm được trong trận đánh trên biển cả - xin Chúa hãy tha tội cho ta vì những dòng máu vô tội đã chảy! - thì hắn hãy lấy một phần trăm, phần còn lại thì đem cho đứa con gái nhỏ mà hắn gặp đầu tiên trong những vùng quê với điều kiện là ngoài chiếc áo rách, trên mình con bé không còn vật gì khác.*

Nếu như mệnh lệnh của ta không được thi hành thì đến ngày Phán xét ta sẽ từ trong mồ trở dậy để thanh toán với tên lương gặt kia bằng những hình phạt ghê gớm nhất mà trí óc con người có thể nghĩ ra.

Kho của chôn ở phía Nam pháo đài Brunxuyk, trên đảo Jêkin, sau ngọn đồi thứ ba nếu đi từ mỏm phía Bắc của đảo, từ mũi Kim đến. Tim đến giữa đồi, phải đếm một trăm mười bảy thước về phía Tây Nam, đến chỗ có một tảng phenxpát màu đen nằm lún lún giữa những tảng đá ngổn ngang. Từ tảng đá đó đếm thêm ba mươi bước nữa theo góc hai trăm bốn mươi một độ và lúc đó hãy bắt đầu công việc.

Những báu vật có thể làm cho cả loài người loá mắt. Đến cả đức vua muốn vãn tôn kính của ta cũng không có được lấy một phần bọ số của cải đó, mặc dầu trên đất đai của người mặt trời không bao giờ lặn và bất cứ trận bão nào chưa lọt tới trung tâm những đất đai ấy cũng đã phải tan!

- Ông chép xong chưa? - Alan hỏi sau khi đợi cho Grêgori viết nốt chữ cuối cùng.

- Ô, câu chuyện hay đấy.

- Xin cảm ơn ông. - Alan cầm lấy tờ giấy Grêgori vừa viết ở dưới tay y và cẩn thận đặt vào trong cuốn sách. - Giờ hẳn ông đã tin ở sức mạnh của trí tưởng tượng?

Grêgori chậm rãi đưa mắt nhìn Alan, nháy mắt nhìn cuốn sách, lấy đôi tay sưng đỏ vỗ vào đầu gối và cười phá lên.

- Ông tài đánh lừa người ta lắm. - Ông ta thú thực một cách vô tư. - Thế tại sao cho đến nay ông vẫn chưa đào kho vàng đó lên, ông Alan? Hả? Không có thì giờ ư? Hay là ông giàu quá rồi nên chẳng cần đến nó?

Alan không trả lời.

- Thôi được? - Grêgori hoà giải. - Đủ rồi. Ta hãy gạt những câu chuyện hão huyền của con nít ấy qua một bên. Tôi đang muốn biết chuyện khác. Ông thấy trong người thế nào?

- Mất ngủ. - Anh trả lời. - Cái đó cực hơn hết. Tôi muốn ghi lại tất cả những ý nghĩ lướt qua suốt một đêm trong đầu tôi. Nhưng lúc đó những ý nghĩ ấy dừng lại.

- Và yếu nữa chứ? - Grêgori hỏi.

- Vâng. Và yếu.

- Thân kinh căng thẳng như dây đàn. - Grêgori nhận xét. - Mà nó thì lại chẳng bền hơn một sợi tơ nhện. - Ông ta suy nghĩ.

- Tôi biết làm gì với ông đây? Tôi nói thẳng cho ông biết: ông cần phải đi nằm viện.

- Lại bệnh viện! - Alan rầu rĩ kêu lên. - Không! Không đời nào.

- Trời ơi! - Grêgori thở dài. - Ông lúc nào cũng vẫn thế! Tôi có thể cho ông thuốc ngủ. Nhưng cái đó cũng chẳng cứu nổi ông.

- Chẳng gì có thể cứu nổi tôi.

Grêgori nghiêm khắc nhìn Alan, lấy ở trong túi áo gi-lê ra mấy gói giấy, lục lọi rồi đưa một gói cho Alan:

- Ông uống ngay bây giờ đi. Như thế đến sáng ông sẽ ngủ. Uống với *uytxki* cũng được. Thuốc sẽ mạnh thêm.

Alan trút bột thuốc trắng rơi lả tả vào trong ly *uytxki* và uống cạn một hơi.

- Đêm sắp qua. - Grêgori nói. - Tôi có thể ngồi với ông tới sáng để theo dõi bệnh trạng ông. Nhưng ai sẽ đóng cửa cho tôi khi ông ngủ thiếp đi?

- Tôi có thể đóng ngay bây giờ.

- Ông lúc nào cũng vậy, lịch sự quá đi mất.

Grêgori đứng phắt dậy mạnh đến nỗi không khí vụt chuyển động làm tắt nến. Đêm lập tức tái nhợt đi và qua cửa sổ Alan nhìn thấy chân trời đại dương nổi bọt, nhìn thấy gốc cây đen bên cửa trong một ánh sáng giống như ánh phản chiếu của lửa trắng lạnh lẽo.

- Kia ông? - Grêgori nói một cách độc ác. - Ông có định đóng cửa hay không đấy? Tôi khuyên ông hãy thấp nền lên.

Grêgori bước ra phòng ngoài và vấp phải chiếc ghế. Ông ta ra, cời dây buộc ngựa, vỗ vào cổ nó rồi nói lớn:

- Chúc ông ngủ ngon!

Alan không trả lời. Chàng ra đến phòng ngoài khi qua cánh cửa để ngỏ đã nghe tiếng chân ngựa xa dần. Ngựa phi nước đại.

- Tiếng vó ngựa giòn vang trong thung lũng. - Alan ngâm nga, cố ý để âm sắc của những từ ăn nhịp với tiếng chân ngựa đập. - Tiếng vó ngựa giòn vang trong thung lũng!

Chàng trở vào phòng, đốt nến, cầm lấy cuốn sách, nhấc lên trên mặt bàn và rũ. Rồi chàng gỡ hết cuốn sách, từng tờ một. Tờ giấy Grêgori chép không còn nữa. Alan bật cười.

- Ta đã thắng. Cả đến cái đế giày khô khốc kia, ta cũng đã thắng. Mặc cho hấn đào tung cả đảo Jêkin lên. Ở đó nhiều cát đến nỗi đủ cho hấn đào một ngàn năm.

Alan cầm lấy tờ giấy có ghi số. Đó là một trang giấy xé ra

từ một quyển vở học trò ở một quán hàng nào đó. Người ta đã dùng nó để gói cho Alan một miếng pho mát. Trên mảnh giấy vẫn còn lại những vết mờ.

"Tôi nghiệp thẳng bé? Nó không sao giải được một phương trình có hai ẩn số."

Một tiếng đại bác ở xa bất thần lặn trên mặt đại dương. Ánh sáng đỏ thắm vụt loé lên.

Alan tắt nến đi và nhìn vào bóng tối. Có chuyện gì xảy ra ở ngoài kia? Bình minh đến nhanh đã nhuộm màu đồng âm đậm cho sóng và chàng trông rõ một con tàu bốn chục pháo. Con tàu căng hết buồm và nổ súng. Trên cột buồm, lá cờ đen có hình tay người màu trắng bay phấp phật.

Blêk! Hẳn đang đuổi theo ai vậy? Khói súng che khuất sóng. Phải, tất nhiên đó là Blêk, người khách từ thế kỷ trước đến.

Nhưng tại sao hắn lại đi từ bờ biển đến nhà Alan, chân lún xuống cát, và gió làm cho gấu tay áo choàng thêu ren của hắn bay lất phất? Tên Blêk mũi to với bộ mặt bùng. Tên cường đạo và là kẻ ưa đùa đã nghĩ ra chuyện vẽ cánh tay người trên lá cờ.

"Ta sẽ dễ dàng nói chuyện với hắn". Alan nói và nhắm mắt lại, gục đầu xuống bàn.

Trời trở nên tối và ngọt ngào hẵn, nhưng trong bóng đêm Alan vẫn nhìn thấy bình nguyên nở đầy hoa tím. Từ những đoá hoa phát ra một âm thanh mảnh dẻ, tưởng chừng trong mỗi bông hoa có một sợi dây đàn nhỏ bé.

"Phải, đó là mộng. - Alan nghĩ một cách khoan khoái.- Liệu thuốc độc mới ngọt làm sao? Ta muốn sống, nhưng ta không còn sức chống lại nó. Viécginia, hoa Tam vị của em nở rồi kìa. Đưa tay đây cho anh! Thế! Sao tay em lạnh và anh không nhận ra tiếng em! Anh nhớ từng ngón tay em một, bởi vì có lúc nào đó trước kia anh đã lần lượt kể cho chúng nghe những câu chuyện cổ tích. Ta bị hút vào cái vực nào như vực Manxtrem kia nhỉ? Hãy giúp anh! Mở mắt hộ anh, Viécginia!"



Buổi sáng, một cô gái gầy gò, nhút nhát đi về phía nhà Alan. Đó là Samen.

Gió đã lặng hẳn, nhưng trời âm u. Một màu xanh thấp thoáng trên đại dương.

Samen gõ cửa nhưng không ai trả lời. Nàng thấy cửa không cài then. Nàng rón rén bước vào nhà.

Một người đàn ông gầy gò, tầm thước ngồi ở bàn. Đầu người đàn ông gục trên cuốn sách khổ đôi để ngỏ.

- Ông Alan! - Samen gọi.

Người đàn ông không trả lời.

Samen tim đập mạnh, đến gần Alan và nâng đầu chàng lên. Chàng đã chết.

Samen phải vất vả mới đặt được chàng lên chiếc giường nhà binh.

Trên cổ Alan có một sợi dây chuyền mang một chiếc *médayong* nhỏ ⁽¹⁾. Samen mở ra. Trong đó có chân dung một thiếu phụ trẻ tuyệt đẹp. Ở bên cạnh tấm ảnh có một dòng chữ tự tay Alan viết: "*Mẹ tôi*".

Samen cúi xuống, khẽ khàng lấy lòng bàn tay nâng đầu Alan lên, dịu dàng ôm chặt lấy và hôn vào môi chàng.

Mặt Alan lúc ấy rất đẹp. Hình như không bao giờ chàng xứng đáng với một tình yêu lớn như bây giờ.

Alan được chôn cất trên một cồn cát gần đại dương.

Trên mồ chàng người ta đặt một tấm bia đá có khắc tên chàng và một hàng mộ chí ghi rằng chàng đã sống trên đời này cả thấy bốn mươi năm.

1. Nguyên văn: *médailon*. Thời trước người ta thường dùng một hộp tròn hoặc bầu dục nhỏ đựng kỷ vật, đeo nơi cổ.

*

* *

Một năm sau khi Alan qua đời, trong một đêm giông bão lạnh lẽo, bác sĩ Grégori cưỡi con ngựa già phi tới mộ chàng. Ông ta xuống ngựa, nhìn quanh rồi đến bên mộ chàng, nhanh nhẹn rút trong áo mưa ra một chiếc búa tạ và vung hết sức, đập vào tấm bia. Tấm bia vỡ tan thành nhiều mảnh.

Nhát búa làm con ngựa sợ, nó nhảy lùi lại và phi nước đại dọc theo bờ biển. Grégori lặng lẽ chạy theo, vứt chiếc búa xuống biển. Rồi cả người, cả ngựa biến mất.

Mùa xuân từ những kẽ nứt của tấm bia đá, những nụ hoa Tam vị vươn lên và chẳng bao lâu cả tấm bia đã bị ngập trong những vòng hoa nhẹ ấy.

KIM ÂN dịch

NGƯỜI ĐẦU BẾP GIÀ

Một buổi tối mùa đông năm 1786, trong ngôi nhà gỗ nhỏ ở ngoại ô thành Viên, người đầu bếp cũ của bá tước Tun - một ông lão mù - đang hấp hối. Nói cho đúng, đó cũng chẳng phải là nhà, mà chỉ là một chiếc lều canh rách rưới ở sâu trong vườn. Khu vườn ngập những cành mục bị gió đánh gãy. Những cành cây kêu răng rắc dưới mỗi bước đi và con chó được xích trong chuồng bắt đầu găm gừ khe khẽ. Nó cũng như chủ nó, đang hấp hối vì tuổi già và giờ đây không còn sửa được nữa.

Người đầu bếp bị hồng mắt vì hơi nóng của bếp lò từ mấy năm về trước. Viên quản lý của bà bá tước cho ông lão ở trong túp lều canh và thỉnh thoảng cho ông vài *florinh*⁽¹⁾.

Ông lão ở với con là Maria, một cô gái mười tám tuổi. Đồ đạc trong lều vền vện có một cái giường, mấy chiếc ghế khập khiễng, một cái bàn thô, một số đồ sứ đã rạn nứt và một chiếc dương cầm kiểu cổ - của cái độc nhất của Maria.

Chiếc dương cầm đã cũ lắm, cũ đến nỗi mỗi khi có những tiếng động vang lên ở chung quanh những dây đàn lại rung lên rất lâu và khẽ. Người đầu bếp gọi đùa cái dương cầm là "anh gác của nhà ta". Không ai có thể bước vào nhà mà không được cây đàn đón tiếp bằng một âm thanh run rẩy và già yếu.

Khi Maria đã làm xong việc rửa mình cho người cha hấp hối, mặc chiếc áo trắng và lạnh giá vào cho ông, ông lão bảo cô:

(1) Đơn vị tiền tệ của nước Áo.

- Cha không hề lựa chọn thầy tu và bọn nhà dòng. Vì vậy cha không thể mời cha xứ đến rửa tội, nhưng trước khi chết cha muốn cho lương tâm cha được trong sạch.

- Vậy phải làm thế nào, thưa cha? - Maria lo lắng hỏi.

Ông lão nói:

- Con hãy ra đường và mời người đầu tiên mà con gặp vào nhà để rửa tội cho một người đang hấp hối. Không ai nỡ từ chối con đâu.

- Phố nhà thì vắng tanh... - Maria lẩm bẩm, vớ lấy khăn choàng lên đầu và bước ra.

Nàng chạy qua khu vườn, khó nhọc mở hai cánh cổng sắt gỉ và dừng lại. Phố vắng. Gió lùa lá rụng chạy trên mặt đường và từ trên bầu trời đen tối những hạt mưa rơi lạnh lẽo.

Maria đợi rất lâu và nghe ngóng. Cuối cùng nàng thấy một người đi dọc theo hàng rào, vừa đi vừa hát. Nàng tiến lên mấy bước, va phải anh ta và kêu lên. Người đàn ông dừng lại, hỏi:

- Ai vậy?

Maria nắm tay người đàn ông và nàng run rẩy nói lại lời yêu cầu của cha mình.

- Được rồi, - người đàn ông bình thản nói. - Tôi không phải thầy tu, nhưng không sao. Ta đi thôi.

Hai người bước vào nhà. Dưới ánh sáng của ngọn nến Maria nhìn thấy một người gầy gò bé nhỏ. chàng vứt chiếc áo mưa rơi xuống ghế. Người lạ mặt ăn vận sang trọng và giản dị - ánh nến lấp lánh trên chiếc camidôn màu đen⁽¹⁾, trên những khuy pha lê và chiếc cổ áo thêu ren.

Người lạ mặt còn trẻ lắm. chàng lắc đầu như đưa con nít, sửa lại bộ tóc giả rắc phấn, nhanh nhẹn đẩy chiếc ghế đầu lại bên giường rồi ngồi xuống, đầu hơi cúi, chăm chú và vui vẻ nhìn vào mặt người hấp hối.

1. Một thứ áo đàn ông, không có tay, dùng thay gì lê.

- Xin cụ cứ nói! - Chẳng bảo. - Rất có thể, với quyền lực không phải do trời, mà do nghệ thuật mà tôi phụng sự đã cho tôi, tôi sẽ làm cho những phút cuối cùng của cụ được thanh thản và cắt đi gánh nặng đè lên tâm hồn cụ.

- Tôi suốt đời làm việc cho tới khi bị mù hai con mắt. - Ông lão lẩm bẩm và nắm tay người lạ mặt kéo lại gần mình hơn. - Và ai làm việc người đó không có thì giờ để phạm tội. Khi vợ tôi bị lao - vợ tôi tên gọi Mácta - thấy thuốc cho nàng một đơn gồm nhiều thứ thuốc đắt tiền, buộc phải cho nàng ăn kem sữa và và khô, uống rượu vang đỏ hâm nóng, vì vậy tôi đã ăn cắp trong bộ đồ ăn của bá tước Tun một chiếc đĩa vàng nhỏ đập vụn ra rồi mang bán. Tôi rất khổ tâm phải nghĩ đến việc này bây giờ, và cũng khổ tâm khi phải giấu con gái tôi: tôi đã dạy nó không đụng đến một hạt bụi trên bàn người khác.

- Vậy chứ có ai trong những người hầu bá tước phu nhân bị vạ lây vì vụ đó không? - Người lạ mặt hỏi.

- Thưa ngài, tôi xin thề rằng không có ai phải khổ vì chuyện đó. - Ông lão trả lời và khóc. - Nếu tôi biết rằng vàng cũng chẳng cứu được Mácta thì tôi cũng đã chẳng lấy trộm!

Người lạ mặt hỏi:

- Tên cụ là gì?

- Iôhan Mâyê, thưa ngài.

- Vậy thì thưa cụ Iôhan Mâyê! - Người lạ mặt nói, và đặt tay lên đôi mắt mù của ông lão. - Trước mọi người cụ không có tội. Việc cụ đã làm chẳng phải là tội lỗi, cũng chẳng phải là ăn trộm, ngược lại, có thể coi nó như một chiến công của tình yêu.

- Amen! - Ông lão nói khẽ.

- Amen! - Người lạ mặt nhắc lại. - Còn bây giờ, cụ hãy nói cho tôi biết ước nguyện cuối cùng của cụ.

- Tôi muốn có người sẽ săn sóc Maria.

- Tôi sẽ làm việc ấy. Cụ còn muốn gì nữa không?

Người hấp hối bỗng mỉm cười và nói lớn:

- Tôi muốn được nhìn thấy Mácta một lần nữa, thấy cả buổi đầu gặp gỡ. Khi tôi còn trẻ. Tôi muốn nhìn thấy mặt trời và khu vườn cũ này khi nó nở hoa vào mùa xuân. Nhưng cái đó không thể nào có được, thưa ngài. Xin ngài đừng bực mình vì những lời lẽ ngu xuẩn đó. Bệnh tật đã làm cho tôi không còn sáng suốt.

- Được - Người lạ mặt nói và đứng dậy. - Được, - chàng nhắc lại, đến gần chiếc dương cầm và ngồi xuống chiếc ghế đầu kê trước đàn. - Được, - chàng nói lớn một lần thứ ba và bất thần một âm thanh lạnh lạnh vang dội khắp lều như thể có hàng trăm viên pha lê rơi xuống sàn. - Cụ hãy nghe đây, - người lạ mặt nói. - Cụ hãy nghe và hãy nhìn đi.

Chàng bắt đầu chơi, Maria về sau nhớ lại khuôn mặt của người khách lạ khi phím đàn đầu tiên rung lên dưới tay chàng. Một sắc tái kỳ lạ phủ lên trán chàng và trong đôi mắt chợt tối đi của chàng có một ngọn nến lung lay.

Lần đầu tiên sau nhiều năm chiếc dương cầm ca hết giọng. Tiếng đàn tràn ngập không riêng gian lều mà cả khu vườn. Con chó già bò ra khỏi chuồng, đầu ngả về một bên, nó chăm chú nghe, vẫy đuôi khe khẽ. Tuyết bắt đầu rơi, nhưng con chó chỉ ve vẩy đôi tai.

- Tôi thấy rồi, thưa ngài. - Ông lão nói và gắng gượng ngồi dậy - Tôi thấy ngày tôi gặp Mácta và nàng, vì xúc động đã đánh vỡ vỡ sữa. Lúc ấy vào mùa đông, và Mácta cười. Nàng cười, - ông lão nhắc lại, chú ý nghe theo những tiếng róc rách của cung đàn.

Người lạ mặt tiếp tục chơi, mắt nhìn vào khung cửa sổ tối.

- Còn bây giờ, - chàng hỏi, - cụ có nhìn thấy gì không?

Ông lão im lặng nghe ngóng.

- Chẳng lẽ cụ không nhìn thấy ư? - Người lạ mặt nói nhanh và vẫn tiếp tục chơi. - Đêm đang đen bỗng thành màu lam nhạt, rồi lại thành màu da trời và ánh sáng ấm áp đã từ một nơi nào trên cao kia chiếu xuống. Trên những cành khô của cây cối vườn cụ những bông hoa trắng đang nở. Tôi cho đó là hoa táo mặc dù từ trong nhà này nhìn ra chúng giống hoa tulip hơn. Cụ thấy không; tia nắng đầu tiên đã rơi xuống bức tường đá, sưởi ấm cho

nó và từ đó hơi nước đang bốc lên. Chắc đó là do đám rêu ẩm ướt nước tuyết tan đang khô dần. Còn trời thì cứ cao lên mãi, xanh thêm mãi, đẹp thêm mãi và từng đàn chim đang bay trên thành Viên cổ kính của chúng ta về phương bắc.

- Tôi trông thấy tất cả những cái đó. - Ông lão kêu lên.

Bàn đạp rít lên khe khẽ và chiếc dương cầm cất cao giọng một cách trịnh trọng như thể không phải chỉ riêng mình nó mà là tiếng hát của hàng trăm giọng vui mừng.

- Không, thưa ngài, - Maria nói với người lạ mặt, - hoa đó không hề giống tulip. Đó là những cây táo cùng nở rộ vào một đêm.

- Vâng. - Người lạ mặt trả lời. - Đó là hoa táo nhưng chúng có những cánh lớn.

- Mở cửa sổ ra, Maria! - Ông lão nói to.

Maria mở cửa sổ. Một luồng không khí lạnh ứa vào phòng. Người lạ mặt chơi rất khẽ và rất chậm.

Ông lão ngả xuống gối, thở dốc, đôi tay quờ quạng trên tấm chân. Maria chạy vội lại. Người lạ mặt ngừng chơi. Chàng ngồi lặng người trước chiếc dương cầm như bị mê đi bởi âm nhạc của chính mình.

Maria kêu lên. Người lạ mặt đứng dậy và bước đến bên giường bệnh. Ông lão vừa thở hổn hển vừa nói:

- Tôi đã trông thấy tất cả, rất rõ như trong những năm xưa. Nhưng tôi không muốn chết đi mà không được biết... tên... tên Ngài...

- Tôi là Vônfrăng Amêđây Môza. - Người lạ mặt trả lời.

Maria lùi lại và cúi xuống, đầu gối gần sát đất, trước nhạc sĩ vĩ đại.

Khi nàng đứng dậy thì ông lão đã qua đời. Bình mình cháy đỏ ngoài cửa sổ và trong ánh sáng ban mai, khu vườn đã phủ đầy hoa tuyết ướt.

TÀU TỐC HÀNH XIMFÊRÔPÔN

Tàu tốc hành Ximfêrôpôn đi từ ga Kurxkơ ở Max-cova vào chín giờ tối.

Đã gần hết tháng Sáu. Đang độ những ngày dài nhất trong một năm. Thời gian ở phương Bắc nở rộ những đêm trắng. Những đêm trắng ấy giờ đây trải dài đến tận Maxcova. Mãi chín giờ tối mặt trời mới lặn. Ta không nhìn thấy mặt trời sau những dãy phố đồ sộ. Nhưng căn cứ vào cái tranh tối tranh sáng có màu đỏ mờ và ảm áp đang trùm lên thành phố - lên tất cả những quảng trường, những phố, những vườn và những sân của nó - ta có thể đoán được rằng mặt trời đang hạ xuống ở chân trời của một nơi xa xôi nào đó, đằng sau hồ chứa nước Khimki, sau bến tàu sông Xêverơ. Mặt trời to lớn và trong sạch đang hạ xuống, báo trước một ngày nóng nực và không gió.

Từ những sân ga trải nhựa vừa bị mưa làm ướt, nước bốc lên mùi mưa, khói và hoa. Nhiều người trong những người đi tiễn mang những bó hoa. Ta thấy mùi hoa héo vì không khí ngọt ngạt cả trên sân ga, cả trong các toa tàu, nơi những bó hoa đã được cắm trong những cốc đựng nước dùng trên toa màu vàng.

Ông trưởng toa mặt nhăn nhúm vừa soát vé vừa câu nhau:

- Lạ thật, không hiểu sao người ta cứ đem hoa đi tiễn nhau vào những chuyến tàu tốc hành này và tàu đi Xôtsi? Còn "Mũi tên đỏ" hoặc tàu tốc hành Xibia thì họ hoãn mới có hoa. Vậy thì cái lý là ở chỗ nào?

Từ lâu rồi người ta đã nhận thấy hành khách thường hay bối rối khi đưa vé cho trưởng toa, mặc dầu không thể có sự nhầm lẫn nào hết trong vé tàu. Và bao giờ cũng có một người trong đám hành khách không hoàn toàn tin tưởng ở tấm vé của mình. Người đó thế nào cũng sẽ đồng ý đủ điều với trưởng toa và còn nịnh nọt ông ta nữa là khác, như thể thái độ đó có thể cứu họ nếu như tấm vé của họ có gì đó không ổn.

Giờ đây cũng có một hành khách như thế. Đó là một người to béo, thấp bé, đội chiếc mũ bụi bặm màu xanh lá cây. Ông ta đứng ở cuối hàng, chiếc va li đặt giữa hai chân, lấy đầu gối cẩn thận cặp chặt lấy và lấy bấy lực trong các túi áo vét tông tìm tấm vé.

- Đúng như vậy, đồng chí trưởng toa ạ! Tôi cũng nhận thấy như thế.

Ông ta nói bằng một giọng éo lá và ngọt sớt.

- Gớm này, tinh nhỉ. Thà ông cứ giải thích xem thử cái lý nó tại đâu còn hơn.

Trưởng toa bực bội nói.

Người đội chiếc mũ màu xanh lá cây cười hì hì, vẫn loay hoay tìm vé:

- Chả là những người đi về miền Nam đều vui vẻ mà lạ. Người ta đi nghỉ, vì thế nên mới có hoa.

Trưởng toa phản bác:

- Có mà ở miền Nam hoa nhiều hơn đây gấp cả ngàn lần. Vậy thì mang hoa về miền Nam làm gì? Đi Krưm cũng hoa. Ở Krưm về cũng hoa.

- Tất nhiên, hoa nhiều thì rác cũng lắm.

Người đội mũ nói nhưng ông ta đã đoán trật ý người tiếp chuyện. Trưởng toa bỗng nổi đóa:

- Ông này suy luận rõ kỳ. - Ông ta nói và ngờ vực nhìn vị khách đội mũ. - Maxcova toàn là hoa. Những nhà máy của chúng

ta cũng toàn hoa. Thế mà ông lại tuôn ra những ý nghĩ chẳng hợp thời tí nào! Ông cho xem vé!

Tám vé đầu vào đó, không có chuyện gì trục trặc và ông khách đội mũ xanh lá cây, người đầm đìa mồ hôi, kéo chiếc va li lên đầu toa và nói với trưởng toa:

- Đồng chí đang làm nhiệm vụ mà nói những chuyện tào lao như thế thực là vô ích đấy. Không phải việc của mình!

Cũng từ lâu rồi người ta đã nhận thấy rằng hành khách thường thích ở trên toa mình có một đứa con trai hoặc gái mà bố mẹ chúng nhờ người đi cùng đường hoặc trưởng toa trông nom hộ. Lúc đó thì người ta tha hồ mà săn sóc.

Cả toa tàu sẽ thi nhau theo dõi chú hoặc cô nhóc đó, bắt nó phải thực hiện những lời căn dặn lúc chia tay của cha mẹ. Từ xưa lắm rồi cũng vẫn chỉ những lời ấy: không được ra khỏi toa khi tàu đỗ, không được thò đầu ra ngoài cửa sổ, phải ăn hết những thứ ở nhà đã chuẩn bị cho và ngoan ngoãn nghe lời người lớn.

Giờ đây, trong toa tàu, ở đúng vào ngăn chúng tôi, có một đứa con gái khoảng lên mười. Tên con bé là Naxtia.

Cha của Naxtia đưa nó ra ga, nhưng tôi không gặp ông ta. Tôi đến trước khi tàu chạy năm phút, khi cha Naxtia đã về. Ông vội đi dự một cuộc họp quan trọng. Tôi Ximfêrôpôn, chị của Naxtia sẽ ra đón nó.

Ngoài Naxtia, trong phòng còn có một người đàn ông đứng tuổi, gầy gò, có mái tóc bạc cắt ngắn và một thanh niên mặc bộ quần áo màu thuốc lá. Mỗi anh ta nhầu ra như thể sắp sửa huyết sáo. Cái đó làm cho tôi thoát đầu mất cảm tình, nhưng liền sau đó tôi đã hoàn toàn quen với anh ta. Hoá ra đấy lại là một anh chàng đáng yêu và hay giúp đỡ mọi người.

Cũng như cái điều thường xảy ra trên đường đi, chúng tôi rất chóng quen nhau. Người đứng tuổi là một giáo sư thỏ nhường học, còn anh chàng thanh niên là người chuyên nghiên cứu chuyện dân gian. Anh hiểu biết rất nhiều và rất thấu đáo những bài hát cổ xưa, chuyện thần thoại và chuyện cổ tích.

Con tàu lao một cách tự tin trong những đường sắt ngoại ô Maxcova chẳng chịt, lẫn lộn vào nhau cho đến khi vùng thoát ra được đồng ruộng và bên ngoài cửa sổ toa, hoang hôn đã bừng đỏ khắp chân trời.

Naxtia ngồi vắt chân chữ ngũ bên cửa sổ, nhìn mặt trời lặn. Nó còn lạ, có ai hỏi mới trả lời và trả lời rất khẽ.

Nhà thổ nhưỡng học nói rằng ông thuộc lòng con đường này, theo cách ông diễn tả "như cháo chảy".

- Tôi quên mất là mình đã đi bao nhiêu lần trên đường này.
- Ông nói. - Từ lúc còn thơ, mỗi năm tôi đi vài ba lần. Nói chung, tôi đã đi có lẽ đến trăm rưỡi lần, không kém!

Anh thanh niên nghiên cứu chuyện dân gian hỏi:

- Tại sao ông đi nhiều vậy?

- Chả là tôi người gốc gác Ximfêrôpôn. Bà con họ hàng ở đấy giờ vẫn hàng xâu hàng xóc. Vì thế mà tôi đi lại luôn. Lúc thì đi nghỉ. Khi thì có việc. Ngoài ra, do công tác nghiên cứu chất đất tôi phải làm việc nhiều ở vùng Kuruxkơ và Bengôrôt.

Qua ga Xerpukhốp chúng tôi cùng nhau bắt bé Naxtia uống trà và nó leo lên nằm trên giường trên.

Tôi bước ra hành lang hút thuốc. Mọi *kupê*⁽¹⁾ đều đã đóng cửa. Không khí ban đêm ủa vào hành lang trống rỗng qua những cửa sổ bỏ ngỏ. Những cánh rừng bạch dương ẩm ướt, những bãi lầy nhỏ và ánh sao mờ, những nhà ga lát đá được một ngọn đèn hộp cô độc chiếu sáng, ánh lửa trong các làng, những cánh đồng cỏ vương vấn khói sương và rồi lại những cánh rừng bạch dương xào xạc chạy vùn vụt trong bóng tối.

Khi tôi quay về *kupê* thì mọi người đều đã nằm ngủ yên. Chỉ có một mình Naxtia nằm ngay phía dưới trần toa là còn thức! Ánh đèn điện làm cho mắt con bé có màu xanh biếc.

- Sao cháu không ngủ?

1. Ngăn, phòng cho hành khách trên toa.

Tôi hỏi.

Nó thì thảo trả lời:

- Cháu muốn ngủ lắm, để sáng mai dậy thật sớm và nhìn ra ngoài cửa sổ. Ngoài hành lang ấy, có một cái cửa sổ thích lắm kia nhưng cái bác béo phì mặc quần có dây đeo cứ đứng ở đấy suốt cả buổi chiều.

- Cái bác đội mũ xanh lá cây ấy à?

- Vâng, bác ấy. Lưng bác ấy che hết tất cả. Thế thành ra cháu muốn dậy thật sớm để ra đứng bên cửa sổ trước hết mọi người. Cơ mà mãi cháu chẳng ngủ được.

Tôi nói:

- Cháu cứ đếm từ một đến một nghìn.

Naxtia hỏi:

- Đếm thành tiếng, hả bác?

- Ừ, nhưng khe khẽ thôi.

Con bé bắt đầu đếm. Nó đếm đến bốn mươi và im bặt. Tôi tắt ngọn đèn xanh đi, đêm bên ngoài cửa sổ lập tức sáng lên và cứ nửa giờ một nó lại mang những mảnh hình vuông của ánh đèn nhà ga vụt qua phòng. Y như là có ai đó đang giở những trang giấy trắng của một quyển vở.

Tôi dậy sớm nhưng Naxtia đã không còn ở trong phòng nữa. Nó đứng ngoài hành lang, bên cửa sổ bỏ ngõ, bấu lấy rèm cửa và nhìn ra những cánh đồng thẳng cánh chim bay, những khe núi màu xanh trong bóng mát của buổi sáng, làng mạc trong những vòm dương liễu bạc, những trạm xe lửa bên đường với những giếng nhỏ và những con sông lười biếng có những đàn ngỗng trắng trên những bờ sông um tùm cỏ.

Naxtia mừng nhất khi bắt gặp một con chó quē lông xù đuôi và có những tùm lông khô nào đó đang hí hụi chạy song song với đường xe lửa, hẳn nó phải có công việc gì gấp lắm.

Ở những đoạn đường vòng, Naxtia thò đầu ra ngoài cửa sổ

nhìn thấy cả đoàn tàu nặng nề và ầm ầm chạy trên đường sắt. Bụi của những vùng Maxcova, Orlốp, Kurxkơ đã bám đầy các toa và đến tối, bụi hoàng thổ của miền Ukraina sẽ lại còn phủ thêm lên nữa và khi đến Ximfêrôpôn thì sẽ hoàn toàn xám xịt, nóng bỏng, mệt mỏi sau chuyến chạy hàng nghìn dặm. Và chúng sẽ ngủ gật trong suốt một đêm, nằm trên những con đường dự bị, dưới vòm lá run rẩy của những cây dương miền Krưm.

Nhà thổ nhưỡng học cũng đã trở dậy, vừa hút thuốc vừa nhìn ra ngoài cửa sổ.

Tôi hỏi ông:

- Sao ông dậy sớm thế?

Ông trả lời:

- Tôi sợ ngủ quên rồi bỏ qua mất một chỗ. Khi tàu chạy qua đây, dù là ban đêm, tôi cũng phải trở dậy và nhìn ra cửa sổ, mặc dầu không trông thấy gì hết. Trong tôi đã hình thành một thói quen như vậy.

- Chắc là quê ông? Hay ở đó có kỷ niệm gì?

Tôi hỏi.

- Vấn đề là ở chỗ những nơi ấy đối với tôi chẳng có gì quen thuộc mà cũng chẳng có gì đáng nhớ. Tôi chưa từng tới đó bao giờ.

Tôi nói một cách ngập ngừng:

- Tôi vẫn không hiểu ý ông.

- Câu chuyện dài ấy, - nhà thổ nhưỡng học kể, nó bắt đầu từ thời trước cách mạng kia, khi tôi còn là một cậu học sinh trung học. Tôi cùng với cha tôi từ Ximfêrôpôn đi Maxcova. Suốt ngày tôi đánh đu bên cửa sổ, như con bé Naxtia này nọ. Và ở một nơi nào đó thuộc tỉnh Kurxkơ, tôi trông thấy một ngôi nhà gỗ ở cô đơn trên cánh đồng cỏ khô bên bờ một cái khe. Cạnh ngôi nhà cũng chẳng có lấy một hàng rào. Gió tung bụi và ngôi nhà đứng trong bụi như trong sương mù. Và tôi nghĩ: ai ở trong ngôi nhà gỗ đó nhỉ? Chắc hẳn về mùa đông, khi bão tuyết vùi ngôi nhà đến tận mái, mà ở đây thì sợ lắm? Cuộc sống chỉ còn là những

chuyến tàu đi ngang. Từ đó tôi bắt đầu theo dõi ngôi nhà gỗ nọ. Con tàu lao nhanh qua trong vài giây đồng hồ nhưng lần nào tôi cũng kịp nhận thấy đôi điều thay đổi. Có lần, tôi bắt gặp một thiếu phụ ở bên ngôi nhà gỗ, chiếc khăn vuông buộc xụp xuống tận mắt. Thiếu phụ đang nhóm cái lò đun bếp bằng đất sét và bên cạnh, ở trong núi - chiếc núi làm bằng lãng cũ - chắc có một đứa bé. Tôi nhìn rõ mệp một chiếc chân bông rách.

Rồi có nhiều người khác bắt đầu đến sinh cơ lập nghiệp bên cạnh ngôi nhà gỗ và dần dần một làng nhỏ mọc lên. Nó cũng nghèo đói và buồn tẻ như ngôi nhà cô độc nọ. Xuất hiện những đứa trẻ mặc áo cánh rách. Chúng đứng bên đường sắt và kêu bằng một giọng đều đều: "Bác ơi, ném bánh mì xuống cho chúng cháu!". Chúng tôi ném bánh xuống. Miếng bánh rơi và lăn lông lốc trên cát. Lũ trẻ vỗ ngay lấy, chạy thẳng về nhà không ngoái cổ lại. Năm tháng qua và trước mặt tôi cái nghèo đói cứ lớn dần. Ông hiểu không, thay vào ngôi nhà gỗ thảm hại nọ đã có mấy ngôi nhà như thế và thay vào một đứa trẻ bụng ỏng, đói ăn đã có nhiều đứa khác.

Hồi mới cách mạng, mấy năm liền tôi không gặp cái làng ấy của tôi. Ông có tương tượng là tôi đã hỏi hợp thể nào khi thoảng gặp lại nó mấy năm sau không? Làng vẫn như xưa nhưng đằng sau nó là cả một biển hướng dương, còn bên cạnh ngôi nhà gỗ của tôi (từ lâu tôi đã gọi nó là "của tôi" trong ý nghĩ) tôi nhìn thấy một thiếu nữ da xạm nắng, đầu bịt khăn vuông đỏ. Chắc đó là cô gái đã nằm trong chiếc núi ngày nọ. Thiếu nữ đứng ở ngưỡng cửa, đang cho gà ăn.

Từ đó cứ mỗi lần đi qua, tôi lại gặp thêm những cái mới. Những vườn anh đào vừa gây mọc lên. Những ngôi nhà trẻ hẳn ra. Bên bờ đất quanh tường những cây cẩm quỳ ra hoa đỏ hoa vàng. Một hôm tôi trông thấy một toán học sinh. Chúng cắp những cuốn sách nhỏ và chạy. Những bờ ruộng đầy cỏ dại đã biến mất. Lúa chín rực chạy như sóng trên thảo nguyên. Rồi một trạm máy phát điện bằng sức gió xuất hiện. Từ trên tàu, cách xa đến một cây số vẫn còn nhìn thấy vòng bánh xe của nó. Cái dấu hiệu mới

ra đời như thế đấy. Vườn tược mọc lên um tùm. Những cây liễu trắng kêu ào ào dọc các phố. Chỉ có một lần đi ngang qua tôi không nhìn thấy làng: một đàn súc vật kéo bụi mù lên che khuất nó. Thay vào những ngôi nhà cũ kỹ, đầy đó đã lác đác những ngôi nhà mới, mái lợp ngói.

Và rồi một lần tôi trông thấy máy gặp đập liên hợp. Lúc đó trời đã gần tối. Nó đi trong bụi vàng của ánh hoàng hôn đồng cỏ. Thế là năm này qua năm khác, tôi già đi, còn cuộc sống quanh tôi thì trẻ lại. Nhưng tôi cũng chẳng phân nản.

Nhà thổ nhượng học nhìn ra cửa sổ.

- Sắp đến rồi. Ta ra ngoài hành lang đi. Làng ở phía bên kia.

Chúng tôi đang đứng bên cửa sổ hành lang. Gió nóng thổi tung tóc. Đàng xa, sau một dãy dài cây leo thấp hiện lên ngọn tháp có chân song cửa chạm phát điện bằng sức gió, những núi cây xanh, lá cờ đỏ trên trụ sở Ủy ban xã, những đường phố râm mát của làng, rất nhiều hoa trong các vườn, những khóm ngô non, một chiếc xe vận tải chở trẻ con và những chú bò thiên lông xám kéo xe chở những thùng xăng.

- Còn cái nhà của ông, nó đâu?

Tôi lớn tiếng hỏi nhà thổ nhượng học.

- Sắp sửa thầy nó rồi đấy! Nó ở kia kia! Kia kia!

Cây cối và những hàng cấm quỳ cao hầu như che kín cả ngôi nhà. Tôi chỉ trông thấy ánh lấp loáng của những tấm kính trong suốt và một người đàn bà trẻ mặc áo choàng mùa hạ màu tươi, đầu bịt khăn vuông mỏng. Nàng đứng ở ngưỡng cửa nhìn con tàu vùn vụt lao qua.

- Ông trông kia: cái hồ! - Nhà thổ nhượng học gọi tôi. - Năm ngoái nó chưa có. Thế nghĩa là họ đã biến cái khe nọ thành hồ rồi.

Một cái hồ lớn và chắc là rất sâu lấp lánh trong nắng. Một cái máy nổ nhỏ thờ hồng học, phụt lên trời một luồng khói xanh: nó đang hút nước. Bên cạnh, lũ trẻ đang tắm.

Tất cả những cái đó vụt qua mắt chúng tôi với tiếng âm âm, lạnh lạnh và chìm vào trong đám bụi do tàu làm bay lên. Và cánh đồng lúa chín vàng óng và thảo nguyên bát ngát xanh lại trải dài trước mặt.

Nhà thổ nhượng học nhắc lại:

- Phải, tôi già đi mà cuộc đời thì trẻ lại. Nhưng không sao. Nói theo cách người Ukraina thì tôi đã có một ý nhỏ nhỏ.

- Ý gì?

- Sang năm thế nào tôi cũng tới đây, đến nông trường tập thể này. Tôi sẽ rẽ vào ngôi nhà gỗ của tôi và nói với cô gái đáng yêu của tôi rằng tôi đã chú ý theo dõi cuộc sống của cô trong nhiều năm, đã nhìn thấy cô từ lúc cô còn nằm trong cái nôi bằng chiếc lãng cũ, tôi biết cả mẹ cô và biết cả lịch sử của làng này đã diễn ra trước mắt tôi. Và không một ai ngờ tới chuyện đó.

Ông im lặng và suy nghĩ. Và tôi bỗng muốn bỏ con tàu ở ngay ga sau để quay lại làng đó, đến ở ngay ngôi nhà gỗ bé nhỏ với những cây cẩm quỳ giữa đồng cỏ kia, dưới những đám mây lười biếng, trong đại dương vô tận của lúa mì. Tôi sẽ đi vào trong đời sống của những con người thuần phác, lao động cùng họ và có thể chỉ ở đây tôi mới tạo ra được điều duy nhất và tốt đẹp nhất, đến nay vẫn chưa tạo ra được, điều mà suốt đời tôi hướng tới: viết một cuốn sách về hạnh phúc bình dị của con người.

Tôi lại gần Naxtia. Nó quay lại và nói với tôi.

- Tàu vừa đi qua một làng đẹp ơ là đẹp, bác ạ! Khi nào học xong, cháu sẽ đến đây làm cô giáo.

- Chúng ta họp nhau ở đây đông quá đấy.

Tôi trả lời, nhưng Naxtia không hiểu tôi, nó quay đi. Con tàu chạy âm âm qua cây cầu bắc ngang một dòng sông. Người gác đứng trên cầu gật đầu và mỉm cười với Naxtia.

LÃNG QUẢ THÔNG

Mùa thu, nhà soạn nhạc Edua Grigor thường về ở trong những khu rừng gần thành phố Bécghen. Mọi khu rừng đều đẹp với bầu không khí phảng phất mùi nấm, với tiếng lá rì rào. Nhưng những khu rừng trên núi và gần biển mới thực là đẹp. Đứng ở đó ta nghe rõ cả tiếng sóng vỗ bờ. Sương mù và biển cả thường xuyên tràn vào và vì khí ẩm quá nhiều nên rêu mọc rậm rịt. Rêu từ trên cành cây xoã dài trên mặt đất như những mớ tóc xanh.

Ngoài những thứ đó ra, trong những khu rừng trên núi, còn trú ngụ một tiếng vang vui tính: Giống như một con khờn nó chỉ làm độc một việc là rình mò để chớp lấy bất kỳ tiếng động nào để rồi liệng lại qua những vách đá.

Một hôm Grigor bắt gặp trong rừng một em bé có đôi bím tóc nhỏ xiu, con ông gác rừng. Em bé đang nhặt những quả thông bỏ vào trong lẵng.

Trời đang thu. Nếu như ta có thể lấy hết đồng và vàng trên trái đất đem đánh thành muôn vàn lá cây rất mực tinh xảo thì những chiếc lá đó cũng chỉ có thể làm thành một phần rất nhỏ bộ quần áo mà mùa thu đang trải trên những ngọn núi kia mà thôi. Và lại, những chiếc lá nhân tạo nọ sẽ rất thô kệch nếu so với lá thật, nhất là những lá liễu hoàn diệp. Mọi người đều biết rằng chỉ cần một tiếng chim hót thôi cũng đã đủ làm chúng run rẩy.

- Cháu tên là gì nào? - Grigor hỏi.

- Cháu là Đanhi Pêđécxen. - Em bé lí nhí trả lời.

Em bé trả lời lí nhí không phải vì sợ, mà vì bối rối: Nó sợ sao được khi cặp mắt của Grigor đang cười.

- Rõ tiếc... - Grigor nói, - bác chả có quà gì cho cháu cả. Trong túi bác chả có búp bê, chả có băng, đến cả những con thỏ nhưng cũng không có nốt.

- Cháu có con búp bê cũ của mẹ cháu. - Em bé trả lời. - Trước kia nó cũng biết nhắm mắt cơ bác ạ. Như thế này này...

Nó từ từ nhắm mắt lại. Khi nó mở mắt, Grigor nhận thấy con người của nó có màu xanh lá cây nhạt và vòm lá rừng lấp lánh trong mắt nó như những đốm lửa nhỏ.

- Nhưng bây giờ thì nó ngủ mở mắt. - Em bé buồn rầu nói tiếp. - Người già hay khó ngủ lắm. Ông cháu cũng vậy, cứ kêu rên cả đêm.

- Đanhi này. Bác nghĩ ra rồi. - Grigor nói. - Bác sẽ cho cháu một món quà thú vị. Nhưng không phải ngay bây giờ, mà độ mười năm nữa.

Đanhi đập hai tay vào nhau:

- Ôi thế thì lâu quá!

- Cháu hiểu không, bác còn phải làm ra nó đã chứ.

- Nhưng nó là cái gì kia, bác?

- Sau này cháu sẽ biết.

- Chả lẽ suốt đời bác, bác chỉ làm được có dăm sáu thứ đồ chơi thôi hay sao? - Em bé nghiêm nghị hỏi.

Grigor bối rối.

- Không, không phải thế. - Ông cãi lại một cách không được quả quyết. - Có thể bác sẽ làm xong vật ấy trong vài ngày. Nhưng những thứ đó người ta không cho trẻ con. Bác thường chỉ làm ra những món quà cho người lớn.

- Cháu sẽ không đánh vỡ đầu mà. - Đanhi năn nỉ và nắm lấy ống tay áo ông kéo lại. - Mà cháu cũng chẳng làm hỏng đầu. Đây, rồi bác xem! Ông cháu có một chiếc thuyền thủy tinh bé tí tẹo. Cháu vẫn lau bụi cho nó đấy nhưng cháu có bao giờ làm nứt nó tí nào đâu.

"Cái con Đanhi này làm mình rối tinh lên rồi đây". Grigor bực bội nghĩ thầm và rồi ông lặp lại những điều mà người lớn thường nói với trẻ con khi lâm vào thế bí.

- Cháu hãy còn bé và có nhiều điều cháu không hiểu. Hãy học tập tính kiên nhẫn. Còn bây giờ thì cháu đưa cái lăng đây cho bác. Cháu à ạch mãi mới mang nổi nó kia kìa. Bác sẽ đưa cháu về nhà và chúng ta sẽ nói với nhau về một chuyện gì khác.

Đanhi thờ dãi và đưa cái lăng cho Grigor. Cái lăng quả khá nặng. Trong quả thông có nhiều nhựa, vì thế quả thông nặng hơn quả tùng bách.

Khi người gác rừng đã hiện ra giữa đám cây, Grigor bảo cô bé:

- Thôi, cháu Đanhi, bây giờ cháu chạy về một mình nhé. Ở Na Uy có rất nhiều em bé gái trùng tên trùng họ với cháu. Bố cháu tên là gì nhỉ?

- Hagrup ạ! - Đanhi trả lời và hỏi tiếp, vâng trăn trăn lại. - Bác không vào chơi nhà cháu ư? Nhà cháu có chiếc khăn giải bàn này, có con mèo hung này, lại có chiếc thuyền bằng thủy tinh nữa. Ông cháu sẽ cho phép bác cầm nó đấy.

- Cảm ơn cháu. Bây giờ bác không có thì giờ. Chào cháu, Đanhi ạ.

Grigor vuốt tóc em bé rồi đi về phía bờ biển. Đanhi chau mày trông theo. Em xách cái lăng nghiêng về một bên và những quả thông rơi xuống đất.

Ta sẽ làm một bản nhạc - Grigor quyết định - Và trên trang bìa ta sẽ cho in: "*Tặng Đanhi Pêđécxen, con gái người gác rừng Hagrup Pêđécxen, khi cô mười tám tuổi*".

Ở Bécghen không có gì thay đổi.

Tất cả những gì có thể làm cho âm thanh bị nuốt đi như thảm, rèm cửa bằng vải dày, giường, ghế, đệm, Grigor đã loại ra khỏi nhà. Chỉ còn lại một chiếc đi văng cũ kỹ đủ chỗ cho một người khách ngồi là Grigor vẫn chưa dám bỏ đi nốt.

Các bạn của nhà soạn nhạc nói rằng nhà của ông giống nơi ở của một tiểu phụ. Chỉ có mỗi chiếc dương cầm là vật trang sức cho nó. Người giàu tưởng tượng có thể nghe thấy giữa những bức tường trắng ở đây nhiều điều kỳ diệu, từ tiếng gầm thét của Bắc Băng Dương - cái đại dương đang đón sóng từ trong màn sương mù và gió ra ngoài, và bên trên sóng gió nó rú rít kể câu chuyện cổ xưa man rợ - cho đến bài hát của đứa bé gái ru con búp bê bằng giẻ rách.

Chiếc dương cầm có thể ca về tất cả về tâm hồn con người đang vươn tới cái cao cả và về tình yêu. Những phím đàn đen và trắng, lướt nhanh dưới những ngón tay chắc nịch của Grigor, buồn bã, cười cợt âm ỉ réo lên giống tổ và cầm thù rồi bất thần lặng hẳn đi.

Trong phút lặng lẽ ấy chỉ có một sợi dây đàn nhỏ bé là còn rung mãi như thể nàng Lọ Lem bị các chị máng mỏ đang than khóc.

Grigor ngả người ra, lắng nghe theo cái âm thanh cuối cùng ấy cho đến khi nó tắt hẳn ở trong bếp, nơi chú dế mèn đã dọn đến cư ngụ từ lâu.

Đến lúc ấy mới nghe rõ tiếng vòi nước nhỏ giọt, đếm từng giây, hết như một cái máy đo tiết điệu. Những giọt nước nhấn mạnh rằng thời gian không chờ đợi ai và cần phải hồi hã làm cho xong những điều dự định.

Grigor viết bản nhạc tặng Danhi Pêđécxen trong hơn một tháng.

Mùa đông bắt đầu. Sương mù cao xấp xỉ đầu người phủ khắp thành phố. Những con tàu biển han gỉ từ nhiều nước kéo đến gâ gặt bên những bến cảng lát gỗ, khe khe phì phò thở hơi nước.

Chẳng bao lâu tuyết bắt đầu xuống. Grigor nhìn qua cửa sổ nhà mình thấy những bông tuyết bay chệnh chênh, cố bám lấy ngọn cây. Tất nhiên, không thể nào truyền đạt âm nhạc bằng lời, dù cho ngôn ngữ của chúng ta có phong phú đến thế nào chăng nữa.

Grigor sáng tác về cái đẹp vô cùng của lòng trinh trắng và của hạnh phúc.

Ông viết và trông thấy cô gái có đôi mắt xanh đang ghen ngào vì sung sướng, chạy đến với ông. Nàng vòng tay ôm lấy cổ ông, áp bên má nóng bừng của mình vào cái má đầy những sợi râu bạc lâu ngày không cạo của ông. "Cảm ơn bác", nàng nói trong lúc chính nàng cũng chẳng biết nàng cảm ơn ông vì lẽ gì.

"Cháu như mặt trời. - Grigor nói với cô gái. - Cháu như làn sóng êm dịu, như buổi sáng tươi mát. Một bông hoa trắng ngần đã bừng nở trong tim cháu và làm tràn ngập tâm hồn cháu hương ngát mùa xuân. Ta rất hiểu cuộc đời, cháu ạ, dù người ta có nói với cháu những gì đi nữa thì cháu hãy cứ tin rằng cuộc đời thật là kỳ diệu và tuyệt đẹp. Ta già rồi, nhưng ta đã hiến tất cả cuộc đời ta, sự nghiệp và tài năng của ta cho tuổi trẻ. Ta đã hiến tất cả mà không đòi trả lại. Vì thế, có thể, ta còn hạnh phúc hơn cả cháu nữa kia, Đanhi ạ!

"Cháu là đêm trăng với ánh sáng huyền ảo của nó. Cháu là hạnh phúc. Cháu là ánh lấp lánh của bình minh. Tiếng nói của cháu làm trái tim mọi người rung động.

Cầu Chúa ban phước lành cho mọi vật chung quanh cháu, cho tất cả những gì chạm tới cháu và những gì cháu chạm tới, những gì làm cháu sung sướng và bắt cháu phải trầm ngâm suy nghĩ".

Grigor suy nghĩ và gửi ý nghĩ vào phím đàn. Ông ngờ rằng có ai đó nghe trộm ông. Ông còn đoán được là ai nữa. Đó là những con sơn tước trên cành, những tay thủy thủ ngoài cảng quá chén đang lang thang, chị thợ giặt bên hàng xóm, chú đế mèn, những bông tuyết từ trên bầu trời trĩu nặng rơi xuống và nàng Lọ Lem trong bộ quần áo vá chằng vá đụp.

Mỗi người nghe ông theo cách của họ.

Những con sơn tước bối rồi. Nhưng dù chúng có loay hoay thế nào mặc lòng những câu chuyện huyền thuyên của chúng cũng không thể át nổi tiếng đàn. Những tay thủy thủ quá chén lang thang ngồi xuống bậc thềm nhà ông, vừa nghe vừa nức nở. Chị thợ giặt đứng thẳng lên, lấy lòng bàn tay lau cặp mắt đỏ hoe và lắc đầu. Chú đế mèn chui ra khỏi kẽ nứt của chiếc lò sưởi lát gạch sứ vuông và nhòm Grigor qua một khe hở.

Một bóng tuyết rơi, ngập ngừng, lơ lửng giữa từng không, nó nghe thấy tiếng nhạc lạnh lạnh đang chảy từ trong nhà ra như những dòng suối. Còn cô Lọ Lem thì mỉm cười nhìn xuống sàn. Một đôi giày xinh xắn bằng pha lê nằm bên chân cô. Đôi giày run rẩy, va vào nhau đáp lại những hợp âm đang từ trong phòng nhà soạn nhạc bay ra.

Grigor đánh giá những thỉnh giả ấy cao hơn nhiều so với những quý ngài ăn vận sang trọng và lịch sự vẫn thường tới dự những buổi hoà nhạc của ông.

Năm mươi tám tuổi Đanhi học hết trung học.

Nhân dịp này cha nàng cho nàng về chơi ít lâu với bà Magođa, em gái ông, ở Krixtania. "Cho con bé (cha nàng vẫn coi nàng là một con bé con, mặc dầu Đanhi đã là một cô gái có một thân hình cân đối với đôi bím tóc vàng nặng trĩu) biết cái thế giới này nó ra sao, người ta sống thế nào, và cho nó được giải trí một chút".

Ai biết được rồi đây tương lai sẽ dành cho Đanhi những gì? Có thể nó sẽ dành cho nàng một người chồng chân thật và yêu nàng nhưng lại đáng giận và keo kiệt? Hay một chân bán hàng ở một quán tạp hoá trong làng? Hoặc việc làm tại một trong vô vàn những hăng tàu biển ở Bécghen.

Bà Magođa làm thợ may trong một nhà hát. Chồng bà, ông Ninxơ, cũng làm trong nhà hát ấy. Ông làm nghề tết râu tóc giả.

Hai vợ chồng ở trong một phòng nhỏ ngay dưới mái nhà hát.

Từ trong phòng ngủ nhỏ nhìn ra có thể trông rõ biển sặc sỡ những lá cờ hiệu hàng hải và pho tượng Ipxen ⁽¹⁾.

Những con tàu suốt ngày cứ chồm vào các cửa sổ bỏ ngõ mà la hét. Ông Ninxơ, đã nghiên cứu những tiếng kêu của lũ tàu thủy ấy kỹ đến nỗi, theo ông nói, ông có thể biết chắc chắn chiếc tàu nào đang kéo còi: tàu "Nôđéc mây" từ hải cảng Copenhaghen đến, tàu "Người ca sĩ xứ Ecôt-xơ" từ Glazgô hay tàu "Gian d'Ar" từ Boócđô.

Trong phòng bà Magôđa có rất nhiều vật dụng của nhà hát, gấm thêu, lụa, tuyn, băng, đồ ren, những chiếc mũ dạ thời xưa gắn lông đà điểu đen, những chiếc khăn san của người digan, những mớ tóc giả bạc trắng, những đôi ủng cao với cựa bằng đồng, những lưỡi gươm, những chiếc quạt và những đôi giày dát bạc đã nát ở những nếp gấp. Tất cả những thứ đó đòi hỏi phải được vá víu sửa chữa, lau chùi và là phẳng.

Trên tường treo những tranh nhỏ cắt ra từ sách và tạp chí: những kỵ sĩ thời vua Lui XIV, những cô gái đẹp bận váy bông, những trang hiệp sĩ, những người đàn bà Nga trong bộ Xaraphan ⁽²⁾, những tay mạch nô và lũ hải tặc Vikinh ⁽³⁾ trên đầu mang những vòng lá sồi.

Muốn lên tới phòng phải leo một cái thang dựng đứng. Ở cầu thang bao giờ cũng phảng phất mùi sơn và mùi vécni bốc lên từ lớp vàng mạ.

*

* *

- Đanhi thường hay đi xem hát. Đó là một việc hết sức thú vị. Nhưng sau khi xem xong những vở kịch về, Đanhi thường thao thức mãi không ngủ được và đôi khi nàng còn nằm trên giường mà khóc.

1. Nhà văn và nhà viết kịch người Na-uy (1818 - 1906).

2. Một kiểu áo liền váy, không tay, có thắt lưng và gấp nếp ở ngực của phụ nữ Nga thời trước.

3. Quân cướp, người Xcăngđinavơ, hoành hành ở châu Âu thế kỷ XI-XII.

Bà Magôđa lấy thế làm lo lắng và thường an ủi Đanhi. Bà nói rằng không nên mù quáng tin những gì diễn ra trên sân khấu. Nhưng ông Ninxơ thì vì thế lại gọi bà là "mụ nái xề" và nói rằng ngược lại, nên tin chúng. Nếu không thì người ta cần đến nhà hát mà làm gì. Và Đanhi tin lời ông.

Tuy vậy bà Magôđa vẫn cứ nhất định đòi đi nghe hoà nhạc để đổi món.

Ông Ninxơ không chống lại ý kiến ấy của bà. Ông nói: "Âm nhạc, đó là tấm gương của thiên tài".

Ông Ninxơ thích dùng những danh từ cao siêu và mơ hồ. Ông bảo Đanhi giống như hợp âm đầu tiên của một tự khúc. Còn bà Magôđa thì, theo lời ông, lại có một quyền lực siêu phàm đối với mọi người. Quyền lực đó là ở chỗ bà may những trang phục sân khấu. Mà ai chẳng biết rằng con người cứ mỗi lần thay một bộ quần áo khác là lại biến đổi hẳn. Thành thử anh diễn viên hôm qua còn là tên giết người bỉ ổi, hôm nay đã trở thành chàng nhân tình si mê điên dại, ngày mai lại là anh hể của nhà vua, còn ngày kia đã lại thành vị anh hùng của nhân dân.

Trong những trường hợp đó bà cô của Đanhi thường kêu lên:

- Đanhi! Cháu hãy bịt tai lại đi và đừng có nghe những lời ba hoa gớm ghiếc của chú ấy làm gì! Chú ấy chả biết mình đang nói gì đâu, lão triết gia kiết xác ấy.

Lúc ấy là tháng Sáu, trời ấm. Đang hồi những đêm trắng. Những buổi hoà nhạc được tổ chức ngoài trời, tại công viên thành phố.

Đanhi đi nghe hoà nhạc cùng cô Magôđa và chú Ninxơ. Nàng muốn mặc chiếc áo dài trắng độc nhất của mình, nhưng chú Ninxơ lại bảo rằng người con gái đẹp cần phải biết ăn mặc sao cho nổi bật hẳn lên giữa những người chung quanh. Nói chung, bài diễn văn dài dòng của ông về chuyện đó có thể tóm tắt lại là trong những đêm trắng nhất thiết phải mặc áo đồ đen và ngược lại, trong những đêm tối trời nên bạn đồ trắng để phô ra cái sắc lấp lánh của nó.

Không thể nào cãi lại ông Ninxơ, Đanhi mặc chiếc áo dài nhung đen, loại nhung lụa tuyết rất mịn. Bà Magôđa đã mượn trong kho phục trang của nhà hát cho nàng chiếc áo đó.

Khi Đanhi đã mặc xong, bà Magôđa phải chịu là ông Ninxơ có lý: không gì có thể tổn nước da mai mối nghiêm nghị trên gương mặt của nàng và đôi bím tóc dài lấp lánh vàng mười của nàng bằng thứ nhung huyền bí ấy.

- Này Magôđa, mình trông mà xem. - Chú Ninxơ nói khê. - Con Đanhi đẹp như thế nó đi gặp người yêu trong buổi đầu tiên ấy.

- Đúng vậy. - Bà Magôđa trả lời. - Thế mà lần hẹn đầu tiên khi ông đến gặp tôi, tiếc rằng tôi lại chả được thấy ông là một anh chàng điển trai si tình. Ông chỉ là một anh chàng ba hoa.

Và bà Magôđa đặt một cái hôn lên mái tóc của chồng.

Buổi hoà nhạc bắt đầu sau khi khẩu đại bác cũ kỹ ở ngoài cảng nổ phát súng báo hiệu mặt trời lặn.

Mặc dầu là buổi tối, cả nhạc trường, cả các nhạc công đều không thắp những ngọn điện nhỏ trên những giá nhạc. Tới hôm đó trời sáng đến nỗi những cây đèn lồng được thắp trong tán lá bồ đề hắt cũng chỉ cốt để tạo cho buổi hoà nhạc một không khí hội hè.

Lần đầu tiên Đanhi được nghe một bản giao hưởng. Bản nhạc gọi lên trong lòng nàng một nỗi xốn xang kỳ lạ. Những âm thanh chuyển tiếp và những hồi sấm của dàn nhạc gọi lên trong trí Đanhi không biết bao nhiêu là hình ảnh giống như trong những giấc mơ.

Bỗng Đanhi giật mình, ngược mắt lên. Nàng có cảm giác như người đàn ông gầy gò mặc áo đuôi tôm đang tuyên bố chương trình biểu diễn vừa gọi đến tên nàng.

- Chú gọi cháu đấy ư, chú? - Đanhi hỏi ông Ninxơ và ngay đó nàng cau mặt.

Chú nàng nhìn nàng một cách không ra là kinh hãi mà cũng không ra là thần phục. Và cả bà Magôđa nữa, bà cũng nhìn Đanhi như vậy, chiếc khăn áp vào miệng.

- Chuyện gì xảy ra vậy? - Đanhi hỏi.

Bà Magôđa nắm lấy tay nàng và nói rất khẽ:

- Nghe kia!

- Các vị thỉnh giả ở những hàng ghế cuối cùng yêu cầu tôi nhắc lại. Vậy, thưa quý vị, dàn nhạc chúng tôi sẽ trình bày hiến quý vị một khúc nhạc nổi tiếng của nhạc sĩ Eđua Grigơ sáng tác tặng cô Đanhi Pêđécxen, con gái ông gác rừng Hagrup Pêđécxen, nhân dịp cô mười tám tuổi.

Đanhi hít một hơi dài đến nỗi nàng thấy tức ngực. Nàng muốn dùng hơi thở đó để giữ những giọt nước mắt đang trào lên họng, nhưng vô hiệu. Đanhi cúi xuống và giấu mặt trong đôi bàn tay.

Thoat đầu nàng không nghe thấy gì hết. Một cơn giông đang cuốn cuộn trong lòng nàng. Cuối cùng nàng nghe thấy tiếng tù và mục đồng rúc lên trong buổi sớm tinh sương và dàn nhạc đây khê giât mình, đáp lại bằng hàng trăm tiếng hát.

Điệu nhạc du dương lớn dần, cất mình lên cao ; nó gào lên, bay nhanh qua các ngọn cây, như một luồng gió, vạt hết lá, thổi rạp co xuống đất, quất vào mặt người những giọt nước nhỏ xiu va mát rượi. Đanhi cảm thấy co một luồng không khí do âm nhạc dấy lên phá đến và nàng gắng bình tĩnh lại.

Phải, đó đúng là cánh rừng của nàng, quê hương nàng. Đó là những ngọn núi của nàng, những bài hát của những chiếc tù và, tiếng động của biển quê.

Những con tàu bằng thủy tinh làm nước sủi bọt. Gió reo ca trong những dây buồm. Từ lúc nào không biết, tiếng hát đó đã chuyển thành tiếng những quả chuông nhỏ trong rừng đổ hồi, tiếng đàn chim đang nhào lộn trên không huyết gió, tiếng trẻ con hú gọi nhau trong rừng thành bài hát về người con gái: lúc bình

minh người yêu của nàng đã ném một vốc cát vào cửa sổ phòng nàng. Bài hát đó Đanhi đã nghe thấy trên những ngọn núi quế hương

Vậy ra đó chính là bác ấy. Chính cái ông già đã giúp cô bé Đanhi mang lẵng quả thông về đến tận nhà. Đó là Edua Grigor, người làm ra phép lạ và nhạc sĩ vĩ đại! Và người mà nàng đã trách là không biết cách làm màu chóng.

Thì ra đó chính là món quà mà ông đã hứa cho nàng mười năm sau.

Đanhi khóc, không giấu giếm những giọt lệ biết ơn. Đến lúc ấy bản nhạc đã tràn ngập khoảng không giữa đất đai và mây trời giăng mắc trên thành phố. Sóng nhạc du dương làm cho những đám mây gợn lên lẫn tan và qua những gợn sóng ấy, những vì sao lấp lánh.

Bản nhạc đã không còn ca hát. Nó đang kêu gọi. Nó kêu gọi con người hãy đi theo nó đến một xứ sở, nơi không đau khổ nào có thể làm nguội lạnh tình yêu, nơi không có ai giành giật hạnh phúc kẻ khác, nơi mặt trời sáng chói như vòng triều thiên trên đầu một nàng tiên trong cổ tích.

Trong dòng âm thanh cuộn cuộn chảy trôi ấy bỗng nổi lên một giọng nói quen thuộc. "*Cháu là hạnh phúc.* - Giọng đó nói. - *Cháu là ánh lấp lánh của bình minh*".

Bản nhạc tắt. Những tràng vỗ tay lúc đầu còn chậm chậm, sau mỗi lúc một mạnh thêm, vang lên như sấm dậy.

Đanhi đứng lên và đi nhanh về phía cổng công viên. Mọi người cùng quay đầu lại nhìn nàng. Có thể, có một số người trong đám thính giả đã thoáng nghĩ rằng nàng chính là Đanhi Pêđécxen, người con gái mà Grigor đã dành tặng tác phẩm bất tử của ông.

"Bác ấy mất rồi ư? - Đanhi nghĩ - Vì sao? " Giá mà nàng lại được gặp ông! Nếu ông lại hiện ra ở đây? Hẳn nàng sẽ chạy ào ngay lại với ông, tim đập rộn ràng, nàng sẽ bá lấy cổ ông, sẽ áp

bên má ướt đầm nước mắt vào má ông và sẽ nói chỉ một câu: "Cảm ơn bác". - "Cháu cảm ơn ta vì lẽ gì cơ chứ?" Hẳn ông sẽ hỏi như thế. "Cháu cũng chả hiểu nữa... - Hẳn nàng sẽ trả lời - Vì bác đã không quên cháu. Vì lòng hào hiệp của bác. Vì bác đã cho cháu thấy cái tuyệt mỹ, mà con người thì phải sống bằng cái tuyệt mỹ ấy".

Danhi đi trên những đường phố vắng tanh. Nàng không biết rằng bà Magôđa đã phái ông Ninxơ đi theo nàng, nhưng giấu không để nàng trông thấy. Ông đi lảo đảo như một chàng say rượu, miệng lẩm bẩm không biết những gì về câu chuyện thần kỳ xảy ra trong cuộc sống của họ.

Bóng tối nhọt nhọt của đêm vẫn còn trải trên thành phố. Nhưng trong các cửa sổ đã thấy lấp lánh ánh vàng mạ yếu ớt của bình minh phương Bắc.

Danhi đi ra bờ biển. Biển vẫn còn ngủ say, không một tiếng sóng vỗ.

Danhi nắm chặt hai tay lại và rên rỉ vì một cảm giác tuy còn chưa rõ ràng đối với nàng, nhưng đã chiếm lĩnh toàn cơ thể nàng cảm giác về cái đẹp của cuộc đời.

- Đời ơi, hãy nghe đây! - Đanhi nói khẽ. - Ta yêu Người.

Và nàng cười, mở to mắt nhìn những ngọn đèn trên những con tàu biển đang chậm rãi ngả nghiêng nơi nước xám và trong vắt.

Ông Ninxơ đứng ở đằng xa đã nghe thấy tiếng cười đó và ông quay về nhà, yên tâm về Đanhi. Giờ đây ông hiểu rằng cuộc đời cháu gái ông sẽ không qua đi vô ích.

KIM AN dịch

GIÓ "XÔRĂNGGIO"

Đoàn thám hiểm Nam Cực của đại úy Xcôt đã bỏ mình trong những trận bão tuyết ghê gớm nổi lên ở châu Nam Cực mùa xuân năm 1911.

Từ bức tường băng Rôxơ, sáu người đã dùng ván trượt tuyết đi về phía địa cực.

Họ đã đi hơn một tháng trời. Chỉ có năm người tới nơi. Một người ngã xuống kẻ nứt của băng và chết vì chấn thương sọ não.

Gần đến địa cực, Xcôt, người đi đầu, bỗng dừng lại: Có vật gì đen đen trên tuyết trắng. Vật đó là lều của Amunxen bỏ lại. Người Na Uy đã đến trước người Anh. Xcôt chợt hiểu rằng thế là hết, rằng sau chuyến này, họ không thể nào vượt nổi con đường về dài tới một ngàn cây số, không thể nào lê nổi đôi chân đầm máu trên băng tuyết. Họ chia đều thuốc độc, mỗi người một phần. Trên đường về, trung úy Ôtxơ, con người xứ Ecôtxơ lảm li, ngã bệnh. Chúng hoại thư ở hai chân ông bắt đầu hoành hành. Mỗi bước đi la mỗi bước kinh khủng, mù lẫn với máu rỉ ra ngoài đôi ung da thuần lộc và để lại trên bàn trượt tuyết những giọt như giọt sáp. Ôtxơ biết, vì ông đoàn thám hiểm sẽ chậm lại và mọi người có thể bị chết. Và ông đã tìm được lối thoát.

Trong cuốn nhật ký của Xcôt, tìm thấy cùng với bốn xác người, một năm sau cuộc thám hiểm, chuyến đó đã được ghi lại như sau:

"Ngày mười một tháng Ba. Ngày và đêm cuối cùng chúng tôi chỉ đi nổi có ba dặm. Mặc dầu đau đớn không thể tả xiết, Ôtxơ vẫn

theo kịp cả đoàn, nhưng chúng tôi cũng đi hết sức chậm. Ngày hôm qua Ôtxơ đòi để ông lại trong túi ngủ đặt trên tuyết nhưng chúng tôi không thể làm chuyện đó và khuyên ông tiếp tục đi. Đến ngày cuối cùng ông vẫn không để mất đi, không cho phép mình mất đi hy vọng. Đến đêm, chúng tôi dừng lại. Ôtxơ trao cho tôi một bức thư ngắn nhờ chuyển cho gia đình nếu chúng tôi còn sống. Sau đó ông đứng dậy nhìn thẳng vào mắt tôi mà nói: "Tôi đi đây. Chắc chắn tôi sẽ không về ngay đâu". Chúng tôi yên lặng. Ôtxơ ra khỏi lều và đi vào giữa cơn bão tuyết. Ông ngã xuống nhiều lần và để lại trên tuyết những vết máu. Lúc đó là hai giờ đêm. Ông không trở lại nữa. Ông đã xử sự như một người cao thượng".

Toàn bộ nền văn học chẳng khác gì câu chuyện ba hoa tâm phào của kẻ ăn không ngồi rồi trước cuốn nhật ký của đại úy Xcôt, cuốn nhật ký của cái chết, nhật ký của những con người nhần nhục bỏ mình vì hoại thư, vì đói và vì giá buốt kinh khủng trên những sa mạc băng tuyết Nam Cực.

Cuối cuốn nhật ký, Xcôt viết bằng những chữ run rẩy:

"Tôi nói với toàn thể nhân loại. Mọi người cần biết rằng chúng tôi đã mạo hiểm, mạo hiểm một cách có ý thức, nhưng chúng tôi đã bị rủi ro trầm bẽ. Nếu như còn sống, tôi sẽ kể lại những câu chuyện về lòng dũng cảm lớn lao và cái vĩ đại giản đơn của các bạn tôi, nghe những câu chuyện đó sẽ không ai là người không xúc động. Chúng tôi chết, nhưng không lẽ nào một nước giàu có như nước Anh lại không chăm sóc đền thân quyến của chúng tôi."

Xcôt đã lầm. Nước Anh không hề chăm sóc những người thân của ông.

Bức thư ngắn của trung úy Ôtxơ để địa chỉ Anna Ô. Naylor rơi vào tay một thủy thủ Nga tên là Vaxili Xêđức, người tham gia đoàn mạo hiểm đã tìm thấy xác của Xcôt và ba bạn đồng hành của ông. Mãi sau chiến tranh 1918 Xêđức mới đi tìm Anna tại một thành phố nhỏ miền duyên hải Bắc Êcôtơ. Lúc đó là đầu

đông. Tuyết giống như bạc xin trải dài trên những cánh đồng bên ngoài thành phố và biển cả thở dài bên bờ, nghỉ ngơi trước những trận phong ba mùa rét.

Người chồng của Anna, giám đốc cảng cá, suốt tối ngâm tẩu, lặng lẽ mời Xêđúc uống cà phê và ăn bánh bích quy giòn. Đọc xong bức thư của Ôtxơ, Anna không nói nửa lời, nàng mặc quần áo đi ra phố. Chỉ có mỗi một mình ông lão Hécné, người coi cửa biển, bạn chồng Anna là tìm cách đánh tan nỗi lo buồn ghê gớm, mối lo tưởng như đã mở hết cửa sổ trong nhà và làm gian phòng tràn ngập hương tuyết buồn thảm.

Hécné kể cho con trai của Anna, một thằng bé lên tám, câu chuyện thần thoại cổ xưa về cơn gió mà người ta gọi là gió "xôrănggiơ".

Những thủy thủ tin một cách dị đoan rằng bên cạnh những cơn gió bắc và gió Bắc Địa Trung Hải cuồng loạn, những cơn gió mùa và những trận phong ba dữ dội còn có gió nông Xôrănggiơ hàng mấy trăm năm mới thổi một lần. Gió Xôrănggiơ thổi từ những chân trời phương Nam lại, nó thổi về cuối đông và thường là về đêm. Nó mang lại không khí từ những xứ xa xôi, thứ không khí buồn và nhẹ như hương mộc lan. Chuông từ giáo đường thôn đã tự gióng giả buổi bình minh màu da trời cất mình lên cao vút và những bông hoa, giống hoa điểm tuyết xuyên tuyết nhô ra. Trẻ con mừng hoa mát. Những con tàu đốt đèn hiệu chào mừng, nghiêng ngả cúi chào cơn gió nọ như những con thú hiền lành với bộ lông ướt sũng nước mưa.

Gió xôrănggiơ đánh dấu sự khởi đầu của những ngày hội mùa đông vui vẻ và lộng lẫy. Không khí Ängtin ào qua Êcôtơ, biến mùa đông thành một mùa hè bất thần ngắn ngủi và tươi mát.

Ông già Hécné chưa kể hết câu chuyện cổ của mình. Người cha bắt đứa con trai đi ngủ.

Anna trở về vào khoảng nửa đêm. Nàng đi lang thang trên

bờ biển, che kín mặt tránh gió. Con chó già ở cảng được người ta đặt tên là "Ngư bàng" lang thang đi theo nàng, đầu rũ xuống. Anna khe khẽ nói chuyện với nó. Nàng không còn ai để mà nói chuyện về bức thư của Ôtxơ.

"Một giờ nữa tôi sẽ chết. - Ôtxơ viết. - Tôi nghĩ rằng đến cả xác tôi nữa, nó cũng phải rùng mình vì cái ghê rợn của những cơn bão tuyết và cái giá buốt hãi hùng này. Tôi nhớ đến Êcôtxơ, đến những cơn mưa âm áp giống như khói lan toả trên mặt đất, đến những đốm lửa hoang hôn, đến làn nước nặng nề nơi tàu trú ngụ, đến không khí mằn mẫn của những cánh đồng thu ẩm ướt với những đồng cỏ xa trục không hiểu sao chưa được dọn đi và tôi nhớ đến một bài hát cũ của chúng ta:

*Đường ơi! Vinh biệt. Nhà đây, chào anh!
Trên tuyết ẩm, áo mưa ta vứt đấy.
Mời khách không rượu pha chanh
Thì đã có một vò "rom"⁽¹⁾ mạnh.*

Tôi nhớ đến em và biết rằng tất cả những cái đó chính là tình yêu. Đến nay tôi vẫn chưa hiểu vì sao em đã bất thình lình bỏ tôi như vậy".

Anna đọc đi đọc lại bức thư trong buồng con trai. Nàng đứng bên cửa sổ. Những vết nhăn sắc nét hiện rõ trên trán. Nàng mừng tượng như có một con chim khổng lồ vẫy cánh và từ trên cây, những hạt nước nhỏ li ti rơi xuống. Chúng rơi trên mặt Anna và khó mà hiểu được rằng đó là những hạt mưa hay những giọt lệ.

Có một cái gì đó to lớn vô cùng đã bước vào cuộc đời nàng, cái gì đó không có tên, làm cho toàn thân rung động.

Thằng bé thức giấc, nó ngồi dậy trên giường. Mắt nó hoa lên vì sung sướng.

(1) Một loại rượu năng nổi tiếng của Êcôtxơ.

- Mẹ đừng khóc. - Nó nói bằng giọng ngái ngủ và lại nằm lên chiếc gối ấm áp. - Đêm nay sẽ có gió xôn xao.

Nói cười trong mơ. Thằng bé mơ thấy từ một nơi xa nào, xa vô cùng, từ châu Nam Cực, có một ngọn gió đang thổi tới mang hương tuyết và những khu rừng nhiệt đới, gió xôn xao, ngọn gió hồi hè mùa đông đang tung ra hàng nghìn ngọn lửa trắng như những đứa trẻ tung hô những năm tuyết.

Thằng bé cười trong mơ. Ngọn hải đăng hắt lên trời những luồng sáng trắng mệt mỏi.

KIM AN dịch

SUỐI CÁ HƯƠNG

Số mệnh của một vị thống chế thời Napôléon - ta hãy chẳng nhắc đến tên riêng của người đó làm gì để các nhà sử học và những con người khắt khe khỏi phải giận dữ - đáng đem ra đây để kể cho những ai thường phân nản về sự nghèo nàn của tình cảm con người.

Thống chế còn trẻ. Mái tóc phơn phớt điểm bạc và vết sẹo hằn trên má làm cho mặt ông thêm vẻ hấp dẫn. Bộ mặt xạm đen vì những nỗi gian truân và các cuộc viễn chinh.

Những người lính yêu mến thống chế: Ông đã chia sẻ với họ nỗi gian lao của chiến tranh. Ông thường ngủ đêm bên đồng lúa ngoài cánh đồng, cuộn mình trong chiếc áo mưa và tỉnh giấc khi nghe tiếng kèn khàn khàn vang lên. Ông cùng uống chung với binh sĩ một bi đông nước và luôn mang bộ quân phục đã nhàu nát, bám đầy bụi.

Ông chẳng nhìn thấy, cũng chẳng hề biết gì hơn ngoài những cuộc chuyển quân mệt nhọc và các trận giao chiến. Ông chưa bao giờ nghĩ ra chuyện nghiêng mình xuống từ trên yên ngựa để giải đơn hỏi người nông dân tên của loại cỏ mà ngựa ông xéo giày là gì hay tìm hiểu những thành phố mà lính ông đã chiếm được cho vinh quang nước Pháp vì đâu nổi tiếng. Chiến tranh không ngừng tay đã dạy ông trầm lặng và lãng quên đời riêng.

Một lần, vào mùa đông đoàn kỵ binh của thống chế đóng ở Lombardi nhận được mệnh lệnh phải tức tốc tiến sang Đức để sáp nhập vào Tổng hành dinh.

Ngày thứ mười hai, đoàn quân dừng lại trú đêm tại một thành phố nhỏ nước Đức. Những dãy núi tuyết phủ trắng loa trong đêm. Những rừng dẻ gai mọc khắp chung quanh và trong cảnh tĩnh mịch mệnh mông này chỉ có những ngôi sao trời lấp lánh.

Thống chế nghỉ lại trong khách sạn. Sau bữa ăn tối thanh đạm, ông ngồi bên lò sưởi trong một gian phòng nhỏ và giải phóng các tùy tùng. Ông mệt nhọc và muốn được cô đơn. Sự lặng lẽ của thành phố tuyết ngập đến mang tai này gợi nhớ cho ông không hẳn ra tuổi thơ, không hẳn một giấc mơ nào mới thoáng qua mà có thể cũng chẳng có nữa: Thống chế biết rằng, sắp tới đây hoàng đế sẽ mở một trận giao chiến quyết liệt và ông tự nhủ mình rằng sự thêm muốn yên tĩnh không quen thuộc này là cần thiết cho ông, một thống chế, cũng như cuộc nghỉ ngơi lẫn chót trước dòng thác lũ của cuộc tấn công.

Lửa cháy thường làm cho con người đi vào thiên nhiên. Thống chế không rời mắt nhìn những thanh củi cháy trong lò và không nhận ra một người khách lạ đứng tuổi mặt gầy như mặt chim vừa bước vào phòng. Người lạ mặc chiếc áo dài lam đã có vết mạng. Người ấy đến bên lò sưởi và hơ đôi bàn tay giá lạnh.

- Ông là ai? Sao ông vào đây im hơi kín tiếng thế?

- Tôi là nhạc sĩ Baumvây. - Người lạ mặt trả lời. - Tôi vào đây thận trọng như vậy vì trong đêm đông này tự nhiên muốn đi lại không một tiếng động nào.

Về mặt và giọng nói của người nhạc sĩ có sức hấp dẫn đầy thiện cảm và viên thống chế tự lự nói:

- Ông hãy ngồi xuống bên lửa. Thú thực đờn tôi hiếm có được những buổi tối êm ả như thế này lắm, tôi vui lòng trò chuyện cùng ông.

- Xin cảm ơn ngài, - người nghệ sĩ trả lời, - nhưng nếu ngài cho phép tôi được ngồi xuống bên chiếc đàn dương cầm và dạo chơi thì quý hoá biết chừng nào. Đã hai giờ liền tôi bị một đề tài âm nhạc thôi thúc. Tôi phải giải thoát nó. Trên phòng tôi ở lại không có dương cầm.

- Được... - viên thống chế trả lời. - Tuy nhiên sự yên tĩnh của đêm nay còn đáng yêu vô vàn hơn cả những âm điệu thân thiện nhất.

Baumvây ngồi xuống bên đàn, khoan thai dạo nhạc. Thống chế tưởng rằng chung quanh thành phố âm vang những bông tuyết nhẹ từ tầng cao thăm thẳm đang rơi lá tả. Mùa đông đang ca hát. Những cánh dẻ gai trêu tuyết đang ca hát, và cả lửa trong lò cũng gõ nhịp. Thống chế cau mày, nhìn những thanh củi và nhận ra nhịp đập không phải ở đám lửa mà là tiếng gót thúc ngựa ở đôi ủng kỵ binh của mình.

- Ta đã mơ màng thấy những chuyện quá quẩn, - viên thống chế nói, - chắc hẳn ông phải là một nhạc sĩ cử khôi?

Baumvây trả lời và ngưng tay đàn:

- Không, tôi thường chơi ở các đám cưới và ngày lễ ở các nhà tiểu hầu tước và các điền chủ.

Bên thềm nhà bỗng nghe thấy tiếng càn xe ngựa lướt trên tuyết rin rit. Những con ngựa kêu hý lên.

- Đã đến lúc rồi, - Baumvây đứng dậy. - Người ta đến đón tôi. Xin phép từ biệt ngài.

- Ông đi đâu? - Thống chế hỏi.

- Ở trên núi kia cách đây chừng hai dặm có một người coi rừng đang sống, - Baumvây trả lời, - trong nhà ông ta hiện nay đang có một vị khách quý là nữ danh ca Tsernruir kiều diễm. Nàng tới đây ẩn dật để nấu mình khỏi những tai hoạ của thời buổi loạn lạc. Hôm nay Maria Tsernruir hai mươi ba tuổi và nàng tổ chức một buổi vui nhỏ. Mà có buổi vui nào thiếu được ông già đệm đàn khiêu vũ Baumvây này đâu.

Thống chế bèn đứng dậy:

- Bộ đội của tôi, - ông nói, - sáng mai sẽ xuất phát khỏi nơi này. Ông xem có gì là khiếm nhã không, nếu tôi định nhập cuộc cùng ông và dự buổi vui đêm nay ở nhà người coi rừng?

- Xin tùy ý ngài, - Baumvây trả lời và cúi đầu lễ độ, nhưng rõ ràng là ông già đã ngạc nhiên về lời nói của thống chế.

- Nhưng, - viên thống chế nói, - xin đừng nói với ai một lời nào về điều đó cả. Tôi sẽ qua lối hành lang kín và ngồi trên chiếc *xani*⁽¹⁾ bên bờ giếng.

- Xin tùy ngài. - Baumvây trả lời và cúi đầu một lần nữa, bước ra.

Thống chế bật cười. Buổi tối nay ông không uống rượu, nhưng một sự say sưa vô tư đã choán lấy người ông với một sức mạnh lạ thường.

- Vào mùa đông! - Ông tự nói với mình. - Mặc hết, vào rừng, vào nơi sơn dã ban đêm! Tuyệt!

Ông mặc áo khoác ngoài và lẳng lặng rời khách sạn qua lối vườn. Xe *xani* đứng sẵn ở gần bờ giếng. Baumvây đã chờ thống chế. Những con ngựa hí lên lướt qua điểm canh ở cổng làng. Người lính canh theo thói quen, tuy đã chậm trễ, bỗng sùng chào thống chế.

Anh ta nghe mãi tiếng nhạc ngựa rung rinh, mỗi lúc một xa dần, xa lác.

- Đêm mới huyền ảo làm sao! Chà giá được một hộp vang nóng!

Những con ngựa lướt trên mặt đất dát bạc. Tuyết chảy trên những mồm ngựa nóng hổi. Những dây trường xuân đen kịt quấn quanh thân mình những cây dẻ gai, hầu như muốn sưởi ấm nhựa sống trong mình chúng.

Bỗng nhiên những con ngựa dừng lại bên bờ suối. Dòng suối không đóng băng. Nó rì rào sôi nổi chảy trên các mồm đá, lướt tới từ những hang núi, từ rừng cây rậm rạp bị bão làm gãy và những lớp lá mục. Những con ngựa vục xuống uống nước suối. Một cái gì lướt qua dưới chân chúng như một dòng bạc chảy. Chúng giật lùi quãng mình lao lên nhảy bước một trên con đường chật hẹp.

(1) Xani: Xe trượt tuyết.

- Cá hương! - Người xà ích nói. - Một loại cá vui tính!

Viên thống chế mỉm cười. Sự say sưa vẫn chưa qua. Nó vẫn chưa qua hẳn khi những con ngựa kéo chiếc xan ra ngoài cánh đồng về phía núi, tới ngôi nhà cổ xưa có vòm mái cao.

Các cửa sổ toả sáng. Người xà ích nhảy xuống và kéo tấm thảm phủ chân.

Cánh cửa rộng mở. Viên thống chế khoác tay Baumvây bước vào gian phòng chật hẹp thấp đầy nệm, bỏ áo khoác ngoài rồi dừng lại bên ngưỡng cửa. Trong phòng có mấy người phụ nữ trang phục thanh lịch và vài người đàn ông.

Một người trong đám phụ nữ đứng dậy. Thống chế nhìn nàng và đoán ra đó là Maria Tsernui.

- Hãy tha lỗi cho tôi, - Viên thống chế nói và mặt hơi đỏ lên, - xin lỗi về sự xâm nhập đường đột này. Nhưng nhà binh chúng tôi chẳng hề biết gì là gia đình, lễ tết và yên vui cả. Hãy cho phép tôi được sưởi ấm êm ngọn lửa của nàng.

Người coi rừng có tuổi cúi chào thống chế, còn Maria Tsernui bước vội lại gần, nhìn vào mắt ông, đưa tay. Thống chế hôn tay nàng và ông cảm thấy bàn tay mát lạnh như một mảnh băng. Mọi người im lặng.

Maria Tsernui thận trọng sờ vào má viên thống chế, ngón tay nàng lần vuốt vết sẹo sâu và hỏi:

- Vết thương chắc đau đớn lắm?

- Phải, - thống chế lúng túng trả lời, - đó là một đòn kiếm chắc tay.

Khi đó nàng bèn cầm tay ông và dẫn lại gần các vị khách. Nàng giới thiệu ông với mọi người và nét mặt rạng ngời e lệ như giới thiệu vị hôn phu của mình. Tiếng xì xào lạ lùng lan trong đám khách.

Tôi không biết có phải tả nhan sắc, hình dung của Maria Tsernui cho anh không, bạn đọc của tôi? Nếu bạn cũng như tôi, cùng thời với nàng, thì chắc hẳn phải nghe nói đến cái sắc đẹp

thanh tú của người phụ nữ này, nghe nói đến dáng đi thanh thoát, tính tình kiêu kỳ nhưng đầy quyến rũ của nàng. Không một người đàn ông nào dám hy vọng ở tình yêu của Maria Tsernui. Họ chẳng chỉ có những người như Sile ⁽¹⁾ mới xứng đáng tình yêu của nàng.

Rồi sau câu chuyện ra sao nữa? Viên thống chế ở nhà người coi rừng hai ngày trời. Ta sẽ không nói đến tình yêu vì đến nay ta vẫn chưa biết thế nào là tình yêu. Có thể đó là tuyết đầy trút xuống thâu đêm, hay những suối mùa đông nơi những con cá hương vùng vẫy. Có thể đó là tiếng cười, giọng hát và mùi hương phấn thông già trước buổi bình minh, khi những cây nến cháy rụi và những ngôi sao trên trời dán mình vào khung kính của nó để sáng ngời lên trong ánh mắt của Maria Tsernui. Ai biết được? Có thể đó là cánh tay trần đặt kê trên lon vai quân phục cứng nhắc, những ngón tay vuốt ve mái tóc mát lạnh và tấm áo lễ và mạng của Baumvây. Đó là những giọt lệ của đàn ông về điều mà trái tim không bao giờ ngờ trước, về sự dịu hiền, sự âu yếm, về tiếng thì thầm không dây mối giữa đêm rừng tịch mịch? Có thể đó là sự tuyệt vọng trước giờ ly biệt, khi trái tim rơi xuống và Maria Tsernui tay run rẩy sờ soạn những mặt bàn, những rèm vải bị tường và cánh cửa của gian phòng đã trở nên kẻ chứng kiến tình yêu của nàng. Và có thể, cuối cùng, đó là tiếng kêu và sự bất tỉnh của người thiếu nữ, khi ngoài cửa sổ trong khói mù của đuốc cháy, trong tiếng quát gay gắt của chỉ huy, những lính sen đầm của Napôlêông nhảy xuống yên ngựa vào nhà để bắt thống chế theo mệnh lệnh riêng của hoàng đế.

Có những câu chuyện thoáng qua rồi biến vụt đi như cánh chim bay nhưng mãi mãi còn lại trong trí nhớ những ai đã vô tình trở thành người chứng kiến nó.

Cảnh cũ vẫn còn lại như xưa. Rừng vẫn rì rào trong gió nổi và suối vẫn cuốn trôi trong thác nước những đám lá sẫm màu.

(1) Schiller, nhà thơ, nhà soạn kịch Đức vĩ đại.

Tiếng búa bổ vang lên trong núi và trong thành phố nhỏ, những người đan bà vẫn nói chuyện phiếm bên bờ giếng.

Nhưng vì một lẽ nào đó cảnh rừng này với mưa tuyết rơi chậm rãi, và ánh bạc cá hương lướt trên dòng suối đã bắt Baumvây phải rút chiếc khăn tay đã cũ nhưng trắng nuốt áp vào mắt và lăm bắm những lời lẽ buồn rầu không đầu đuôi về tình yêu ngắn ngủi của Maria Tsernui và về điều rằng đôi khi cuộc sống bỗng nhiên trở nên giống như âm nhạc trong phút chốc. Nhưng thì thâm như vậy, Baumvây không nghĩ tới sự đau đớn trong con tim, ông sung sướng vì ông đã là người chứng kiến thiên tình ái này và ông đã trải qua cơn xúc động rất ít khi rơi vào số phận của một người đẽm đàn khiêu vũ già nua và nghèo nàn.

MỘNG QUỲNH dịch

MỘT MÓN QUÀ

Cứ mỗi lần thu tới là y như rằng lại khởi đầu những câu chuyện bàn qua bàn lại về cái sự trong thiên nhiên có nhiều điều sắp đặt chẳng hợp ý con người. Mùa đông thì dài lê thê, hè lại quá ngắn so với đông, còn thu thì vụt cái đã mất, để lại ấn tượng về một con chim vàng óng vừa lướt qua ngoài cửa sổ.

Thằng bé Vania Maliavin, mười lăm tuổi, cháu người gác rừng, thích nghe những câu chuyện của chúng tôi. Nó thường bỏ trạm gác của ông nó (trạm nằm bên hồ Urgienkô), vào làng chơi với chúng tôi và khi thì mang cho một bị nấm trắng, khi thì một túi nham lê. Cũng có khi nó chỉ đến suông: rẽ qua chơi, hóng chuyện và đọc tạp chí *Vòng quanh thế giới*.

Những tờ tạp chí này đã được đóng lại thành từng tập vút vương vãi trong kho cạnh những bờ chèo, những đèn bão và một đồ ong lưu cữu sơn phẩm màu có pha hồ và lòng trắng trứng. Cây gỗ đã long đi từng mảng màu lớn và gỗ dưới lớp sơn bốc lên mùi sập lâu ngày.

Một hôm Vania đem đến cho chúng tôi một cây bạch dương con đào cả rễ. Thằng bé đã lấy rêu ướt đắp lên rễ cây và lấy một mảnh chiếu gai cuộn lại.

- Cháu biếu các bác đấy! - Nó nói và đỏ ửng mặt. - Quà của cháu. Các bác hãy trồng nó vào một cái thùng gỗ rồi đặt vào một căn phòng ẩm. Nó sẽ xanh suốt mùa đông.

- Cháu đào nó lên làm gì, thằng ngợm? - Ruvim hỏi.

- Các bác vẫn chả nói là tiếc mùa hè còn gì. - Thành bé trả lời. - Ông cháu khuyên cháu đấy. Ông cháu bảo: "Mày chạy ra cánh rừng nắm ngoài đảo lấy một cây bạch dương cho bác Rum Ixaévich (ông lão vẫn quen gọi Ruvim như thế). Ở đây giống bạch dương hai năm nhiều lắm, mọc rậm rịt như cỏ, không còn chỗ mà len chân nữa kia. Bác Rum bác ấy cứ tiếc mùa hè mãi. Cho bác ấy cái làm kỷ niệm mùa hè trong mùa đông giá buốt. Tất nhiên, được nhìn cái lá xanh trong lúc ngoài sân kia tuyết rơi tối trời tối đất thì ai mà chả thú".

- Tôi chẳng phải tiếc mùa hè, tôi còn tiếc mùa thu hơn nhiều. - Ruvim nói và lấy tay khẽ chạm vào những chiếc lá bạch dương mảnh dẻ.

Chúng tôi lấy trong nhà chứa đồ về một cái thùng gỗ, đổ đầy đất và trồng cây bạch dương nhỏ vào đấy. Rồi chúng tôi mang thùng đặt vào căn phòng ấm nhất và sáng sủa nhất, ngay bên cửa sổ. Một ngày sau, những cành bạch dương ủ rũ đã cất mình lên, cây bạch dương tươi hẳn lại và cả đến những chiếc lá của nó cũng đã bắt đầu rì rào mỗi khi có cơn gió xông vào phòng và giật dứ đập mạnh cánh cửa.

Mùa thu đã dọn đến ở ngoài vườn, nhưng cây bạch dương của chúng tôi vẫn cứ xanh rờn và tươi tốt. Những cây phong đã đỏ tía, còn dàn nho đại trên lầu bát giác trong vườn đã khô xác. Những cây bạch dương đã điểm những dải lá vàng giống như những đốm tóc bạc đầu tiên của một người chưa đến tuổi già. Nhưng cây bạch dương trong phòng thì hình như ngày càng trẻ ra. Chúng tôi không nhận thấy nó có dấu hiệu gì của sự tàn úa.

Một hôm, đang đêm trời trở gió. Giá buốt mùa đông phả hơi lạnh vào những cửa kính trong nhà, làm chúng đổ mồ hôi, phủ băng bụi lên trên các mái và kêo lạo xạo dưới mỗi bước đi. Chỉ riêng những vì sao là có vẻ vui mừng đón gió đầu mùa và sáng hơn hẳn những đêm hè ẩm áp. Đêm hôm đó, một tiếng động kéo dài và êm dịu đã đánh thức tôi dậy: Đó là tiếng tù và mục đồng hát trong đêm tối. Bên ngoài cửa sổ, ánh bình minh mới hơi lơ xanh màu da trời.

Tôi mặc quần áo và ra vườn. Không khí hăng xè và nước lạnh vào mặt làm tôi tỉnh ngay tức khắc. Bình minh chày đỏ. Một màn sương mù đỏ thắm giống như khói từ một đám cháy đã thay thế màu xanh da trời ở đằng đông. Sương cứ rặng dần, mỗi lúc một trong hơn, qua nó ta đã trông thấy những xứ sở xa xôi mềm mại của những đám mây vàng và hồng tươi.

Trời không có gió nhưng là trong vườn cứ rung theo nhau. Những cây bạch dương qua đêm ấy đã vàng đến tận ngọn và từ trên đó, những chiếc lá rơi tấp rụng xuống như một trận mưa buồn thảm.

Tôi quay vào nhà. Không khí trong nhà ấm và làm ta buồn ngủ. Cây bạch dương bé bỏng trong thùng gỗ đứng trong ánh bình minh nhợt nhạt và bất thần tôi nhận thấy chỉ qua một đêm ấy nó đã úa hết và mấy chiếc lá vàng da chanh đã nằm dưới sàn.

Không khí ẩm áp trong phòng không cứu nổi cây bạch dương. Một ngày sau nó đã trút hết lá, như thể nó muốn theo kịp các bạn lớn tuổi của nó trong các khu rừng lạnh lẽo lớn và nhỏ, trên những cánh rừng thu bao la và ẩm ướt.

Vania, Ruvim, và cả bọn tôi đều buồn. Chúng tôi đã quen nghĩ rằng trong những ngày đông tuyết phủ cây bạch dương của chúng tôi sẽ cứ xanh tươi trong các phòng có ánh nắng trắng và ngọn lửa vui tươi đỏ thắm của các lò sưởi chiếu sáng. Kỷ niệm cuối cùng của mùa hè đã mất.

Khi chúng tôi kể lại cho một người quen làm nghề kiểm lâm nghe ý định muốn cứu sống những chiếc lá bạch dương xanh của mình thì ông ta mỉm cười.

- Đó là một định luật. - Ông ta nói. - Định luật của tự nhiên. Nếu như cây cối không rũ sạch lá về mùa đông, chúng sẽ chết vì nhiều lẽ: Vì sức nặng của tuyết đọng mỗi ngày một dày trên lá và làm gãy những cành lớn nhất, vì cứ đến mùa thu trong lá cây lại tích tụ nhiều muối độc đối với cây và sau hết, nếu giữa mùa đông lá cây vẫn tiếp tục nhả hơi nước trong khi đất đóng băng

lại, không cung cấp nước cho rễ, thì cây không thể nào tránh khỏi chết khát giữa mùa đông.

Còn lão Dmitri, biệt hiệu là "Mười phần *tăm*" ⁽¹⁾ sau khi biết chuyện cây bạch dương thì lại giải thích theo cách của lão.

- Này chú, - lão nói với Ruvim, - chú cứ sống cho đến lúc già bằng lão rồi hãy cãi lại lão. Kẻo chú thì cứ cãi chầy cãi cối, mà óc chú thì còn lâu mới sáng ra được. Bọn lão có tuổi không bận bịu công việc nọ, thành thử mới rảnh rang xem ở đời cái nọ kia, liên quan đến cái kia thế nào và giải thích nó ra làm sao. Nói ví thử cây bạch dương kia. Chú đừng có đem chuyện lão kiểm lâm ra mà nói với lão, lão biết thừa là hấn sẽ nói gì. Hấn là một tay ranh ma quý quái, hấn trước kia ở Matxcova, người ta nói hấn nấu ăn trên dòng điện. Cái đó có thể được hay không?

- Có thể chứ. - Ruvim trả lời.

- Có thể, có thể! - Lão nhại Ruvim. - Thế chú đã nhìn thấy dòng điện bao giờ chưa? Chú nhìn thấy nó thế quái nào được khi nó cũng như khí trời, không có hình có dạng? Chú nghe tôi nói đây về cây bạch dương. Chú bảo người ta với người ta có tình có nghĩa không? Có thì có đấy. Nhưng con người ta tự cao tự đại lắm kia. Cứ tưởng đâu như chỉ có mình mình mới có tình bạn, vênh vênh vang vang với muôn vật. Chú phải biết rằng ở quanh ta tình bạn chỗ nào cũng có hết đấy. Con bò đánh bạn với con bò, chim mai hoa kết bạn với chim mai hoa. Con sếu đực bị giết là con sếu cái khắc còm cối, khóc lóc khôn nguôi, vợ vợ vắn vắn. Cỏ cây hấn cũng phải có tình bạn chứ. Cây bạch dương của chú không trút lá sao được, khi tất cả bạn bè nó ngoài rừng đã trút hết lá. Đến mùa xuân nó sẽ nhìn mặt bạn bè như thế nào đây, ăn nói ra làm sao đây, trong khi các bạn chịu khổ sở suốt mùa đông còn nó thì sưởi ấm bên lò, ở nơi ấm áp, lại còn nào no nào sạch? Nó cũng phải có lương tâm chứ?

- Ấy là cụ suy ra vậy đấy thôi. - Ruvim nói. - Trẻ con nó cũng chẳng tin.

(1) Ông lão nói ngọng.

Lão cười hì hì:

- Yếu thế rồi hả? - Lão hỏi xỏ. - Hàng rồi chứ? Đừng cãi tôi, chú ạ. Vô ích.

Ông lão ra về, khua gậy lọc cọc, rất hả hê, tin chắc rằng trong cuộc tranh luận ấy lão đã thắng tất cả bọn chúng tôi và cùng với chúng tôi, cả ông bạn kiếm lâm của chúng tôi nữa.

Chúng tôi mang cây bạch dương ra trồng ngoài vườn, bên hàng rào, còn những chiếc lá vàng của nó thì lượm lại và ép giữa những trang tạp chí *Vòng quanh thế giới*.

Ý định giữ lại một kỷ vật của mùa hè trong mùa đông của chúng tôi đến đó chấm dứt.

KIM ÂN dịch

HẠT CÁT

Người ta phần đông quả quyết rằng phàm là truyện ngắn thì nó nhất thiết phải có ý nghĩa giáo dục. Nhưng bao giờ cũng vẫn cứ có những anh chàng kỳ quặc, phần nhiều lại chính là các nhà văn chứ không phải ai khác lại không chịu phục tùng chân lý ấy một cách tuyệt đối. Những người như thế quả quyết rằng có một số truyện ngắn, mặc dầu chẳng dạy dỗ độc giả được gì nhưng chúng có thể đem niềm vui tới cho họ, thí dụ như chúng cho họ thấy cái đẹp của một hạt cát tí xíu nao đó có thể khúc xạ ánh sáng mặt trời và biến nó thành vô vàn cầu vồng và hào quang đủ màu đủ sắc.

Có một lần ngồi trên lan can đá một con đường cái miền Krum, tôi đã bàn đến chuyện ấy với một nhà văn có tuổi là người quen của tôi.

Ngay trước mặt chúng tôi, trên vệ đường đá rậm thoai thoải, những bụi kim tước chỉ nở hoa như những tia nước vàng dày đặc, còn sau chúng tôi, như một vực thẳm màu xanh, Hắc Hải lấp lánh bốc khói. Biển đuổi vào bờ hàng ngàn con sóng bạc đầu nhỏ nhỏ.

Những con sóng đi xiên xiên từ phía đông nam vào bờ và vì thế tiếng sóng vỗ bờ đổ xuống bãi tắm không thành từng đợt thẳng âm ỷ mà là sự đột nhập đều đều của những con sóng nhỏ chênch chênh.

- Tiếng sóng vỗ bờ này giống tiếng chân vịt Acsimét.⁽¹⁾ - Nhà

(1) Archimede, một nhà kỹ hà học nổi tiếng, sinh ở Sicile (287 - 212 trước CN).

vẫn có tuổi nói. Ngày trước ông là một kỹ sư và vì thế ông thường sử dụng trong cuộc sống cũng như trong văn của ông lối so sánh kỹ thuật.

Bên trên những bụi kim tước chi, những khu vườn nho keo dài trên những khúc ngoặt lờm chờm đá lửa. Ở đó, các thiếu nữ đội khăn vuông trắng buộc rất thấp, sát lông mày, đang làm việc. Gió thổi phất phật những gấu váy mỏng bạc màu của họ.

Một cô trong đám thiếu nữ vừa chạy vừa nhảy trên đường cai và rẽ dần xuống biển. Cách chúng tôi mấy bước, cô vấp một cái, ngã xuống, vấp chân vào đá rất đau rồi vùng dậy, nhảy lò cò về phía lan can.

Cô gái ngồi xuống bên chúng tôi, khe khẽ xuýt xoa vì đau qua hai hàm răng nghiến chặt. Cô cố nhấc cái chân bị thương lên, dùng hai tay ghì chặt lấy nó rồi bối rối cười khanh khách. Cô cố gắng làm ra vẻ không có chuyện gì xảy ra và vết thương kia chẳng có gì đáng chú ý. Nhưng trong đôi mắt tai nhọt của cô, chúng tôi biết rằng cô đau lắm.

Tôi lại chỗ con suối nhỏ chảy qua đường, con suối đã kịp rửa sạch trên mặt đường nhựa một giải cát sạch to hạt, đắp ướt chiếc khăn tay và đưa cho cô gái. Cô cảm ơn tôi và nhả mặt, lấy chiếc khăn ướt buộc lại những ngón chân bị thương.

- Vẫn cứ đau. - Cô than phiền bằng một giọng biết lỗi. - Cháu rõ thực là ngốc!

- Cô ngồi yên! - Nhà văn già nghiêm nghị bảo cô gái. - Chúng tôi sẽ hãm chiếc xe đầu tiên qua đây và đưa cô về Mixkhorơ, vào bệnh viện.

- Cần gì phải thế! - Cô gái van vỉ. - Tốt hơn hết là cháu cứ ngồi lâu lâu một chút. Chẳng biết chừng tự nó khỏi cũng nên.

Chúng tôi đồng ý.

Cô gái người gầy gò trong bộ áo cũ, ngắn, trước kia màu xanh lá cây nhưng giờ đã ngả sang màu xám. Cô nhìn xuống cái chân đau, không ngược mắt lên, và vì thế chỉ trông rõ đôi hàng mi dài

và đen của cô. Mấy món tóc màu hạt dẻ xoà ra ngoài chiếc khăn vuông trắng.

- Cô ở đâu? - Nhà văn già hỏi.

- Cả đội chúng cháu ở trong lều. - Cô gái đáp. - Kia kia, sau vườn nho. Chúng cháu làm việc trong khu vườn nho ấy.

Cô ngược mắt lên và tôi ngạc nhiên thấy lông mi và tóc cô màu sẫm. Tôi đã chờ đợi được nhìn thấy một đôi mắt tối, nhưng mắt cô lại có màu xanh lá cây tươi và chúng long lanh đến nỗi tưởng chúng bị phủ một màng hơi ẩm của nước mắt.

Hai đầu gối cô bị đá rã làm xước và trên đó trông rõ những vết máu lấm tẩm.

Để chúng tôi khỏi chú ý đến cái chân đau của cô, cô gái nói:

- Hoa kim tước chi... đẹp quá đi mất!

- Nó giống cái gì, - nhà văn hỏi, - cô có biết không?

- Chiu, cháu không đoán được đâu.

- Thế thì tôi sẽ nói cho cô nghe.

Tôi tin chắc nhà văn ngay lúc ấy sẽ dẫn ra một sự so sánh nào đó rất là kỹ thuật, nhưng ông ta chỉ nhìn về phía những đoá hoa kim tước chi, nghĩ một lát rồi nói:

- Nếu ta lấy những hòn sỏi của biển cả mà ném vào trong nước vàng thì ta sẽ có những tia nước, vọt lên tung toé, như thế đấy. Có đúng vậy không?

- Vâng, đúng thế. - Cô gái nói khẽ. - Câu nói của bác giống như những vần thơ của một nhà thơ hay. Cháu rất yêu thơ. Nhưng bây giờ cháu chẳng có thời giờ mà đọc thơ nữa.

Cô gái kể lại cho chúng tôi nghe rằng năm trước cô tốt nghiệp phổ thông ở một tỉnh lỵ nhỏ bé vùng Pôntapsina, rằng cái tỉnh lỵ ấy tên là Khôron và tỉnh lỵ ấy có một dòng sông nhỏ âm áp hai bên bờ mọc đầy cỏ tên ⁽¹⁾ chảy bên cạnh. Cô nói rằng cha cô

(1) Nguyên văn: *Xtretolxt* - một thứ cỏ lâu năm có lá hình mũi tên và hoa trắng

đã mất từ lâu, còn mẹ cô - một y tá - thì bận đến nỗi không còn có thời giờ dành cho tình yêu đứa con gái duy nhất, tức là cô, Lélia. Cô kể rằng sau khi học xong cô quyết định trở thành một nha chôn giống thực vật và vì thế bây giờ đây cô đang thực tập sản xuất tại những vườn nho miền Krut. Công việc đó khó khăn và tinh tế, loại nho ở vườn họ làm tỉn tỉn lại đòng đánh, nhưng cái chính là công việc đã ghê lắm.

- Công việc làm sao? - Nhà văn ngạc nhiên hỏi lại.

- Đã ghê lắm. Đất chẳng khác gì đá, rề nho cũng rắn như đá, chung quanh, đá bị mặt trời hun đốt phả hơi nóng hầm hập. Lúc đầu cháu khổ vì nóng, thậm chí phát khóc lên. Ấy thế mà bây giờ cháu lại đắm ra yêu cái nóng ấy, giờ đây cháu có cảm giác như nó làm cho đất đai đẹp thêm. Nhưng khoảng thời gian thú nhất chính là lúc cái nóng dừng lại lúc gần tối, nó bắt đầu giảm dần đi một cách khó nhận thấy và không khi trở nên yên lặng, có thể nói là dịu dàng, đến nỗi cháu cảm thấy cháu thực hạnh phúc.

- Đúng thế đấy, cháu hạnh phúc, - cô nhắc lại và hơi đỏ mặt. - Ở trường cháu, bà hiệu trưởng cứ căn dặn mãi là không được để cho mình dễ xúc cảm. Nhưng giờ đây cháu đã hiểu ra như thế, thật là ngốc. Cháu đoán được rằng các bà là nhà văn. Ở đây, ở Ianta, các bác có trại nhà văn. Nhà văn phải hiểu mọi sự vật một cách bình tĩnh hơn và tốt bụng hơn những người khác. Vậy thì, các bác hãy nói cho cháu nghe: Chẳng lẽ làm một con người tốt bụng và biết cảm thấy một cách mạnh mẽ tâm tình người và cái đẹp chung quanh lại là không tốt hay sao? Ấy thế mà người ta cứ buộc cháu vào tội dễ xúc cảm, thậm chí đôi lần cả ở đây, trong đội lao động nữa. Cháu có lỗi gì khi ở trước mặt kia, cả ngọn núi Aiu-Đagơ đang đắm mình trong khói xanh, lẫn với trời xanh đến nỗi tưởng như nó hoà tan trong đó? Mà cái đó làm cho tâm hồn cháu cảm thấy sung sướng. Sung sướng đến nỗi ngay lập tức cháu bắt đầu nghĩ ra đủ mọi chuyện để cho cháu còn được sung sướng hơn nữa. Thí dụ như mới đây thôi, cháu vừa đọc trong một cuốn sách cũ những chữ "*phương xa màu da trời*". Và cháu tự nhủ: "Núi Aiu-Đagơ không phải đắm mình trong bóng tối màu xanh

mà là màu xanh da trời? Hay là màu xanh da trời nhạt?"⁽¹⁾.
Cháu không biết nên gọi thế nào cho đúng hơn và hay hơn. Rồi cháu bắt đầu tưởng tượng ra cháu đang treo lên đỉnh núi, chung quanh cháu, những bóng mẩn hoang trắng như hoa tuyết nhỏ bé đang rơi, còn biển thì đang nghiêng ngả ở xa mãi dưới kia, nó ném những tia nắng phản chiếu lên những dốc đứng. Và cháu thêm được hoà tan trong cái ánh sáng và màu xanh Hắc Hải ấy, đến nỗi cháu còn muốn, nếu cháu có phải chết thì cháu sẽ chỉ chết ở nơi đây.

Cô gái tự nhiên bối rối và nín lặng.

- Như thế hẳn là ngộ lắm. - Cô nói. - Các bác tha lỗi cho cháu. Và xin các bác đừng cười cháu.

- Không đâu! - Nhà văn trả lời. - Chúng tôi không cười cô đâu, mặc dầu cô cũng có buồn cười thực đấy. Và rất đáng yêu như thế. Bao giờ cô đi lấy chồng?

- Cháu chẳng bao giờ lấy chồng đâu! - Cô gái vội vã ngắt lời ông.

- Mọi cô gái đều nói như thế. - Nhà văn phá lên cười. - Cả cô nữa. Bởi vì cô chưa yêu. Tôi ghen với cô đấy. Thực thế! Tôi ghen với cô vô cùng. Như tôi ghen với người chưa đọc *Epgêni Ônêghin*⁽²⁾, nhưng sắp sửa đọc cuốn đó. Cô đã đọc *Chiếc vòng ngọc thạch* của Kuprin⁽³⁾ chưa? Chưa à? Thế thì hay lắm. Mà gì tôi cũng bằng lòng để được theo dõi cô khi nào cô đọc truyện ngắn tuyệt diệu đó. Để tôi xem đôi mắt cô tôi lại và rung rung lệ, xem cô chau mày và cắn môi như thế nào, xem cô bất thần mỉm cười ra sao?

- Tại sao bác biết cháu đọc những cuốn sách hay như thế?

- Con tôi đọc sách y như vậy đấy! Còn tình yêu - cái tình yêu chân chính, trong sáng và giản dị như bất cứ bông hoa dại nào, như bông mận hoang trắng và khiêm tốn kia - nhất định sẽ đến. Mặc dầu cô muốn hay không. Tôi hiểu tôi nói gì.

(1) Hai chữ *Iazurnun* và *Iazorevui* nghĩa tương đối giống nhau

(2) Tác phẩm nổi tiếng của Puskin, nhà văn cổ điển Nga.

(3) Nhà văn hiện thực Nga (1870-1938).

- Nói chuyện với bác đèn la thu vi! - Cô gái nói. - Đây, thế là chân chau không còn đau lắm nữa rồi. Cháu có thể đi bộ đến tân Mìxkhorơ được rồi.

Nhưng cô chưa đi được ngay, hay nói cho đúng hơn, nếu không dùng gậy. Chúng tôi liền đứng hai bên cô và cô gài quàng tay lên vai chúng tôi, khập khiễng, đôi lúc co hằn một chân lên, bắt đầu nhẹ nhàng rón bước đi xuống.

Chúng tôi đưa cô đi thận trọng như mang một báu vật. Mà thực vậy, đó là một báu vật sống, bám đầy bụi đất đỏ miền Krum, báu vật sống nay e thẹn, với đôi mắt bối rối màu xanh lá cây. Có lẽ tôi đã nghĩ một cách hơi văn hoa rằng mỗi mẩu đất mà đôi chân nhỏ bé đi dép của cô dẫm xuống phải là một mẩu đất quý báu đối với chúng tôi, những ông già. Mẩu đất ẩm áp ấy đã được tuổi trẻ chạm tới. Tuổi trẻ là cái duy nhất, vì nó chúng ta đã sống và làm việc trong rất nhiều những năm gian khổ và đôi khi không xứng với cô ta.

Liệu thanh niên có biết đến điều đó không? Tôi nghĩ. Liệu cô gái này có biết đến điều đó không? Cuộc sống sẽ mất hầu hết ý nghĩ, nếu như tuổi trẻ không biết đến công việc của những thế hệ trước mình.

Và cô gái hình như cũng đoán ra tôi nghĩ gì. Đặt lại cánh tay trên vai tôi, cô khe khẽ chạm lòng bàn tay cô vào má tôi, và trong sự cọ sát vô tình ấy tự nhiên tôi cảm thấy niềm âu yếm. Mà có thể đó chỉ là tôi cảm thấy như vậy thôi, chuyện đó thường xảy đến với tôi. Tôi nhớ đến những câu thơ của Lugópxkôi. "*Tôi cần một giấc ngủ trượt sâu* ⁽¹⁾, *tôi cần một tiết tấu cao tần...*".

Hẳn là trong đó ẩn náu sự sáng suốt chân chính của những nguyện vọng cuộc sống hàng ngày. Tôi nghĩ. Nó đấy, giấc mơ trượt sâu màu xanh da trời của những khoảng không, sự giao động của bóng tối mỏng manh trên biển cả bao la, cái rung rinh

(1) Trượt. Tam dịch danh từ điện ảnh chỉ sự dần trên ảnh hoặc sự lớn dần của hình ảnh, đồng thời tiến đến gần lại phía khán giả trên màn ảnh chiếu bóng

nhẹ nhẹ khó nhận ra của ngôi sao đầu tiên bên trên những ngọn núi. Tôi tro cho cô gái và nhà văn già như ngôi sao, và chính tôi cũng không hiểu vì sao tôi lại noi:

- Hàn đó chính là cái ngôi sao ma anh sáng của nó đã ma bạc những thung lung mùa xuân.

Nha van gia tra lời tôi một cách đơn giản:

- Tôi thích sống!

Còn cô gái thì nói rằng ngay hôm nay đối với cô là một ngày đẹp, đẹp lắm, mặc dầu chính cô cũng không hiểu vì sao.

Vâng, truyện ngắn này chỉ có thế. Trong đó không có ý nghĩa giáo dục gì, nhưng có lẽ nó có cái "hạt cát" duy nhất có thể đem lại cho con người dù chỉ chút ít niềm vui và buộc họ phải mỉm cười, mà lần này không phải tìm trong câu chuyện ngắn của ấy một ý nghĩa sâu xa.

KIM AN dịch

ĐÁM ĐÔNG TRÊN ĐẠI LỘ BỜ BIỂN

Con tôi, một thiếu phụ trẻ, vốn thích gây ra những chuyện bất ngờ, nói với tôi:
- Khi nào cha đặt chân lên bờ biển Néapôn thì xin cha hãy đem con *matoriôska* này tặng em bé gái Ý đầu tiên cha gặp.

Tôi đồng ý. Biết đâu việc con tôi nhờ lại chả dẫn đến một sự kiện trớ trêu nào đó. Chúng ta đã mất hết thói quen đối với những sự kiện tương tự.

Rất có thể không phải ai cũng hình dung được *matoriôska* là cái gì. Nó mang hình một cô thôn nữ Nga. *Matoriôska* rộng ruột và dễ dàng tách ra làm đôi. Ở trong *matoriôska* người ta đặt vài *matoriôska* nhỏ hơn, theo độ lớn của từng con. Nếu ta đem *matoriôska* cho một người lạ mặt, thì dụ như một người ngoại quốc, thì chưa chắc anh ta đã đoán được rằng trong con *matoriôska* kia còn giấu nhiều con *matoriôska* hết như thế.

Trước ngày tôi lên đường, con *matoriôska* choàng khăn san đỏ thắm vẫn đứng trên bàn làm việc của tôi. Thân nó được quét lượt sơn dày và lấp lánh như làm bằng thủy tinh.

Trong mình con *matoriôska* còn giấu năm con *matoriôska* nữa, mỗi con quàng một chiếc khăn san màu khác nhau: xanh lá cây, vàng, xanh lam, tím và sau rốt là con *matoriôska* nhỏ nhất, nhỏ bằng cái đê, quàng khăn trang kim.

Người thợ cả nông thôn đã tặng cho các *matoriôska* sắc

đẹp Nga: Những đôi lông mày đen nhánh như lông hắc điều thừ và màu da hồng như những hòn than rực cháy. Trên đôi mắt xanh của các *matoriôska* ông vẽ những hàng lông mi dài đến nỗi chúng chỉ cần chớp một cái thôi cũng đủ để những trái tim đàn ông tan nát.

Từ thuở còn thơ tôi đã hình dung Nêapôn một cách khá rõ ràng, thậm chí còn với một số chi tiết.

Trong thực tế, Nêapôn hình như đã xê dịch trong không gian và trong màu sắc. Mọi cái mà tôi quen hình dung là ở bên phải thì lại ở bên trái, cái có màu trắng trong tưởng tượng thì lại là màu ô liu hay màu nâu, còn những đám khói cổ điển trên núi của Vêduyơ thì đã biến mất hoàn toàn. Vêduyơ không phun khói đã hai năm. Người ta nói rằng nó vĩnh viễn tắt.

Tàu của chúng tôi cập bến⁽¹⁾ gần lâu đài Caxten- Nuôvô vào lúc sáng sớm. Trên bến tùm tùm những cô mục tử đen và đội khăn trắng⁽²⁾. Từ xa họ hối hả làm dấu và ban phước lành cho tàu chúng tôi.

Bất thành linh một bà Nhất già to béo đi *xcutơ*⁽³⁾ đến gần các cô mục tử và giật dữ thét lớn. Các cô mục tử hãi nhìn quanh rồi lon ton chạy nước kiệu khỏi tàu chúng tôi và lẫn vào trong màn sương sớm của phố phường Nêapôn. Bà Nhất rú máy *xcutơ*, phóng theo họ.

Chắc là đã xảy ra một sự nhầm lẫn, các cô mục tử đã đón tiếp và ban phước lành cho một con tàu hoàn toàn không phải là con tàu mà họ chờ đợi.

Đúng như vậy, một lát sau, chiếc Palécmô già cỗi, vẹo một bên thành, đến cập bến cạnh chúng tôi. Lá cờ Ý đã bạc màu ử rử treo phía lái. Tàu Palécmô chở những người hành hương từ Palextin đến viếng mộ Chúa.

(1) Đập chắn sóng, đồng thời dùng làm bến đỗ.

(2) Loại khăn riêng, là cứng bẻ thành hình xoè ra trên đầu những cô mục tử, bà mục (phụ nữ đi tu kín theo đạo Thiên Chúa).

(3) Loại xe thấp hai bánh hơn, chạy bằng máy nổ, gọi chung cho các xe như Vespa, Lambretta.

Từ tàu Palécmô bay ra mùi bã cà phê và mùi *ladan*⁽¹⁾. Trong các phòng treo những cây thánh giá đen và những bó nhỏ cỏ gai. Đó là những giống mao thảo và cỏ gai, thức ăn thâm hại của lạc đà cừu, những loại cỏ cứng như gỗ của sa mạc.

Palécmô đổ những người hành hương lên bộ rồi lập tức vào bến, ngủ thiếp đi. Thỉnh thoảng nó lại khoan khoái xả hơi nước. Những cây rong biển xù xì rậm rịt treo mình lủng lẳng nơi đáy tàu sơn đỏ, tường chùng con tàu già khom này đã mệt mỏi với chuyến đi dài kia đến nỗi nó chẳng còn đủ sức để cao rêu.

Nhưng rủi cho Palécmô. Người ta không cho nó ngủ được lấy nửa tiếng. Hai chiếc tàu dạt lỗ mãng với những ống khói lệch về một phía đến bên Palécmô, móc dây cáp vào con tàu còn đang mê ngủ, kéo nó ra khỏi bến để lấy chỗ cho chiếc tàu Hoa Kỳ "Tổng thống Huve"⁽²⁾. Anh chàng Hoa Kỳ nọ trắng, dài và đáng ngán. Nó chở tới Nêapôn các du khách, phần lớn là những người đứng tuổi. Trên boong, những bà quý phái bận phấn đi đi lại lại, lạch bạch trong những bộ quần áo tắm nhân nhúm với những cặp kính râm đủ mọi hình thù quái dị: Hình con dơi, hình bình hành, hình những con bướm nhiệt đới và hình dù nhảy. Bọn đàn ông mặc quần đùi đi lại không hề ngượng ngập với đôi chân gà trống xanh lợt của mình.

Nhưng ở đây, ở Nêapôn nơi màu sắc trời mây và biển đang biến toàn thế giới hữu hình thành một làn khói lam uyển chuyển, và đêm đêm nức nở giọng những người hát rong trên các phố, cái lạ đồng thời cũng khó chịu nhất chính là ở chỗ lũ đàn ông và đàn bà Hoa Kỳ kia hoá ra là những kẻ đáng ngán và vô vị hết chỗ nói và tất nhiên, là những kẻ không chịu từ bỏ lấy một chút gì trong những thói quen hủ lậu của họ. Đối với họ, thế giới này chẳng có gì đáng ngạc nhiên hết. Đất đai đã không cho họ đủ sức cứ để mà khâm phục, mặc dầu thỉnh thoảng nó cũng xứng với những cái vỗ vai khích lệ.

(1) Một thứ nhựa cây ở đảo Crép dùng làm thuốc hay hương phẩm.

(2) Herbert Charles Hoover - Tổng thống Mỹ từ 1929 - 1933.

Qua gian phòng hải quan rộng lớn với hình những con thuyền buôn đời xưa bằng gạch đắp trên nền, chúng tôi bước ra đập chân sóng và đặt chân lên đất Ý. Đất lát đá cuội đậu thông thường. Từng đàn bồ câu lang thang trên những hòn đá.

Những viên cảnh sát đội mũ cát trắng, thắt lưng trắng nhìn chúng tôi một cách chăm chú chờ đợi. Thịnh thoảng, cặp mắt của họ như câu khẩn chúng tôi điều gì mà chúng tôi không sao hiểu. Một lát sau mới vỡ lẽ rằng những viên cảnh sát muốn xin chúng tôi đồ lưu niệm Matxcova ("*Suveniro de Moska?*"), nhất là những huy hiệu có cảnh cung Kremli. Hỏi thẳng thì họ không dám.

Tôi đi ra đại lộ Bờ Biển. Tôi không quên em bé gái người Ý và mang theo con *matoriôska* học trong giấy mỏng. Những nhà sưu tầm đồ lưu niệm còn lặng lẽ lẻo đẻo đi theo chúng tôi với vẻ trách móc một lát rồi mới chịu rút lại.

Tôi không gặp ngay lúc đó một em bé gái nào hết. Nói cho đúng, rất có thể tôi đã bỏ quên mà không thấy em bé đó vì tôi cứ dừng lại và nhìn vào mái trong những phố rẽ ra đại lộ Bờ Biển.

Những đường phố sâu thẳm có vẻ bí hiểm và lôi cuốn. Nó lôi cuốn bởi sự hỗn tạp chằng chịt một cách dị kỳ những cột cuốn lớn với những cảnh thủy tùng đen, những biển quảng cáo âm ỹ với những tia nước trong vắt tựa pha lê ở các bồn phun, những nữ thần vú nở có cánh ở mặt tiền các nhà với ánh lấp lánh nhiều màu cửa kính của nhà thờ, những mái che bằng vải kẻ sọc trên những quán cà phê với mùi hoa trúc đào ngào ngạt làm ta mê mẩn. Những bông hoa màu hồng của chúng khê lung lay trước những cơn gió xe hơi liên tiếp. Như những dòng sông, phố phường mang ra đại lộ Bờ Biển nóng bỏng một luồng không khí lạnh lẽo từ những toà nhà cẩm thạch.

Vẫn không thấy em bé gái nào. Tôi hờn giận mà nghĩ rằng em bé đã lẩn qua tôi mà tôi không nhận thấy. Cuối cùng tôi phải buộc lòng phải phớt lờ cảnh phố phường ven bờ và nhìn dọc theo đại lộ Bờ Biển. Trước tiên, mắt tôi tối sầm lại vì ánh nắng đậm đặc, rồi lại hoa lên trước những cảnh hoa lạ được bày bán ở dọc đường, để rồi cuối cùng tôi đã gặp em.

Trên đường đi tới những bờ biển của nước Ý, đôi lúc tôi đã hình dung ra em bé gái đầu tiên mà tôi sẽ gặp ở Nêapôn. Trong trí tôi, em giống như cô gái hai nho trẻ trong bức tranh nổi tiếng của Briulốp, cũng mờ tóc xanh lấp lánh và tran trề ánh nắng ấy, cũng đôi mắt tinh quái và đôi má đào ngăm đen ấy.

Cô bé lúc này đang đi về phía tôi, hoàn toàn không giống như thế. Em độ lên mười. Em dắt theo một chú nhóc. Chú bé cứ liếc mãi một cái gì đó đang làm tri tường tượng của chu sừng sốt và vì thế chú đi ngang như cua. Cô bé phải lôi chú xềnh xệch và giận dữ mắng mỏ chú.

Cảnh tượng sau lưng chú tất nhiên không phải là cảnh hoan toàn bình thường. Người ta đang kéo một anh lửa đầu hơi lên một chiếc tàu thủy nhỏ (chắc chiếc tàu ấy đi không xa, nó chỉ đến Xorrientô hoặc Caxtellamare). Anh lửa không chịu bước lên cầu gỗ, anh ta chống cả bốn chân xuống mà cưỡng lại, rồi nấc lên một cách đáng tởm vì tức giận. Cuối cùng người ta buộc dài đeo vào thân anh ta và câu lên tàu bằng một trục kéo hơi nước. Hẳn người ta làm như vậy chỉ để nghịch chơi.

Cỗ trục kéo kêu kèn kẹt. Hơi nước phả ra từ cán trục. Những tay khuôn vác ở bến cảng bận sơ mi sặc sỡ huyết sáo và vỏ tay hoan hô anh lửa, nhưng anh ta không mấy may chú ý đến chuyện đó.

Tôi nhìn cô bé. Em đẹp hơn cô gái hái nho của Briulốp - giản dị, nghèo và đẹp hơn hẳn.

Em mặc quần áo đen cũ kỹ đã sờn hai khuỷu tay, đi đôi tất màu sáng đã mạng và một đôi dép cũ, cũng đen. Và tất cả những vật màu đen ấy ăn nhập một cách kỳ lạ với khuôn mặt gầy, xanh và đôi bím tóc không ngờ lại sáng và hơi hung đỏ tét bằng những nút cầu thả buông lơ lửng trên ngực.

Khi em lại gần, tôi gỡ lần giấy bọc mòng tang và lôi ở trong đó ra con *matoriôska*.

Em bé nhìn thấy con *matoriôska* thì dừng lại và mỉm cười, những ngón tay ngăm đen ôm lấy ngực. Vì sao em cười, tôi không

rồ. Có thể em cười với sắc đẹp của cái đồ chơi lạ mắt đang rực lên trong nắng Nêapôn. Người ta thường cười như thế khi những giấc mơ mà họ yêu mến hoặc những giấc mơ tức cười của họ biến thành sự thực.

Tôi chia con *matoriôska* cho em. Em không cảm. Em thôi không cười nữa, em nhieu đôi lông mày màu sẫm lại và sợ sệt chạy tạt qua một bên. Tôi nắm lấy tay em và gần như cưỡng ép bắt em phải cảm lấy.

Em cúi đầu, ngồi xuống và nói rất khẽ:

- *Graxiê, xinhô rô* ⁽¹⁾.

Em lại ngồi xuống và ngược đời mắt ướt sáng long lanh lên nhìn tôi. Lúc đó tôi khó mà tin được rằng em lại có thể mừng rỡ đến thế chỉ vì một vật nhỏ nhặt như con *matoriôska*. Nhưng rồi nhìn gần, tôi thấy cặp xương quai xanh gầy guộc hiện lên dưới làn áo mỏng sặc mùi madút, tôi còn nhìn thấy những dấu hiệu khác của sự nghèo nàn nhẩn nhục và tôi tin rằng đối với một em bé gái như thế con *matoriôska* quả thực đã là một niềm vui lớn.

Lúc đó tôi chưa được thấy những khu phố hôi thối vì rau mục của Nêapôn, chưa thấy cả khu ngoại ô phía bắc thành phố, nơi khơi vàng tươi sặc mùi axít lơ lửng trên những vùng hoang vắng. Thế mà ở tất cả những nơi đó người ta đang sống.

Tất cả những cái đó sau này tôi mới thấy, còn ngay giờ đây Nêapôn đang lấp lánh một cách vô tư lự, hào phóng trả lại cho biển ánh lấp lánh mà biển đã đổ tràn lên thành phố.

Cô bé cứ cảm ơn mãi. Chú bé thì còn nhỏ quá đến nỗi chú có gắng đầu lên mây, có cố gắng mấy chú cũng không nhìn thấy được chuyện gì đã xảy ra với chị chú, không nhìn thấy con *matoriôska*. Nhưng dù sao mặc lòng, chú cũng cứ bắt chước chị, từ phía dưới, từ đầu gối chị chú, chú ồm ồm nói lên bằng giọng trầm.

(1) Cảm ơn (tiếng Ý).

- *Graxiê, xinhô rô.*

Tôi cúi xuống chú bé, nhưng cùng lúc đó có người nao đó đứng bên đã ôm lấy cổ tôi, nhìn vào mặt tôi và tôi trông thấy bên mình một đôi môi rắn chắc đang cười và một cặp mắt to sung sướng.

Một thiếu phụ trẻ, chắc là một cô gái nông thôn, mặc váy xanh có viền ren ở gấu với chiếc khăn voan mỏng màu đen choàng trên vai, áp một bên má nóng hổi của cô vào má tôi trong giây lát và nói bằng một giọng cổ êm ái cùng những chữ ấy:

- *Graxiê, xinhô rô.*

Đó là một trong những cô bán hoa ở đại lộ Bờ Biển. Cô đã chạy đến bên tôi và cảm ơn tôi vì tôi đã tặng một em bé gái người Ý thứ đồ chơi hiếm có như thế.

Một phút sau, cái đám đông đủ mọi màu sắc của những cô bán hàng đã ời ời gọi nhau xung quanh tôi. Họ bỏ liểu những met cam, những met san hô rẻ tiền, những met hoa, băng lụa, kẹo sao su Mỹ và thuốc lá. Họ vỗ vai tôi, ôm lấy tôi, lớn tiếng nói thẳng vào mặt tôi một điều gì đó và mắt họ cười tít.

Con *matoriôska* được chuyển từ tay này qua tay khác. Những người đàn bà nhìn nó như nhìn vào mặt trời, lấy lòng bàn tay che mắt và chặc chặc lưỡi vì thần phục. Họ hỏi sẵn hỏi đón em bé, chúc mừng em và sửa lại bộ áo cũ kỹ cho em. Một thiếu phụ trong bọn nhanh nhẹn tết lại bím tóc cho em và thắt vào đó một dải băng màu da cam.

Những người đàn bà ra sức trang điểm cho em bé, thậm chí họ còn gài vào áo em một nụ hồng vàng. Và thực vậy, em bé như tươi tỉnh hẳn lên dưới những ngón tay họ.

Trong tất cả sự săn sóc ồn ào ấy ta thấy rõ nỗi băn khoăn của những người đàn bà trước một người ngoại quốc, trước "một xinhô rô Xô viết" - nỗi băn khoăn vì khuôn mặt hốc hác của em bé, vì bộ quần áo tồi tả và toàn thể bộ dạng nghèo túng của em.

Đám đông lớn dần. Những chiếc xe taxi đang phóng nhanh trên đại lộ Bờ Biển đỗ lại bên chúng tôi. Những tay lái xe hỏi

xem chuyên gì đã xảy ra rồi vội vàng cùng với hành khách trong xe nhảy xuống, len vào gần em bé. Công nhân cảng, những người vừa huýt sáo hoan hô con lừ già, chen vào phía sau. Các em học sinh không biết tư đâu tràn đến. Chúng lấy những cuốn sách đập vào nhau hoan hô con *matoriôska* và từ trong đó rơi ra những trang giấy. Những chàng linh mữ lười trai có gắn lông đuôi gà trắng nhảy từ trên xe nhà binh xuống và lẫn vào đám đông.

Bác xà ịch leo lên bậc ngổi của chiếc *vêturinô* - chiếc xe trang hoàng hoa và nhạc như thể một rạp xiếc lưu động - giơ hai tay lên trời và hát bằng một giọng the the của đàn bà một bài nào đó.

Cô bé cứ tươi hơn hớn lên vì tất cả cái chuyện bất thường ở cảng ấy.

Bất thành linh mọi người lặng hẳn đi. Tôi ngoảnh lại. Một kiểm soát viên hải quan đội mũ lười trai đính lon vàng và đeo một khẩu súng lục nhỏ xiu như đồ chơi trẻ con đứng trong bao da sơn trắng ở thất lưng chậm chạp tiến về phía đám đông.

Ông ta rẽ đám đông ra mà đi một cách đường bệ. Khuôn mặt vui bộ ria cắt ngắn hoan toàn lãnh đạm.

Viên kiểm soát hải quan đến bên em bé, giằng lấy con *matoriôska* và nhieu đôi lông mày lại, bắt đầu xem xét một cách tỉ mỉ. Cô bé cầu khẩn nhìn ông ta. Mấy lần em rụt rề đưa tay về phía con *matoriôska* nhưng rồi lại rụt ngay lại.

Viên kiểm soát hải quan ngẩng đầu lên và đưa mắt nhìn bao quát cả đám đông. Đến lượt hàng chục đôi mắt chăm chú và lo lắng nhìn lại ông. Tức thì ông ta tủm tỉm cười và bật tay đánh tách. Đám đông lập tức làm ồn lên một cách khó hiểu.

Viên kiểm soát hải quan giơ con *matoriôska* lên trên đầu, xoay nó về đủ mọi phía như một người làm trò quỷ thuật: "Ồ la la!" rồi bằng một cử động nhanh và hoàn toàn kín đáo, ông mở con *matoriôska* và lôi ra con thứ hai - con choàng khăn màu xanh lá cây tươi tắn.

Một tiếng ồn ào khâm phục lan khắp đám đông. Viên kiểm soát hải quan lại tặc lưỡi cái nữa và từ trong con *matoriôska* xanh

lá cây lai hiện ra nhanh như chớp con *matoriôska* vàng, rồi con xanh, con tím, và sau hết ông dùng hai ngón tay cặp lấy và nâng lên con *matoriôska* cuối cùng, con bé nhất choang khăn trang kim.

Đến lúc ấy thì đám đông như nổ tung. Một cơn lốc tiếng reo ho lướt ào ào trên đám đông. Người ta vỗ tay, người ta huýt sáo, người ta vỗ vào đùi, giậm chân và cười ha ha.

Viên kiểm soát hải quan, cũng vẫn điềm tĩnh như thế lắp lại tất cả sau con *matoriôska* vào làm một và trả lại cho em bé. Em không áp con *matoriôska* vào ngực mà áp thẳng vào cái cổ họng đang phập phồng vì sung sướng, nắm lấy tay thang bé em và chạy thẳng.

Viên kiểm soát hải quan nói với tôi một cách kẻ cả và khó khăn bằng thứ tiếng Pháp cộc cằn của ông:

- Ngai đã phạm một lỗi nhỏ, thưa *moxio*.

- Lỗi gì vậy?

- Ngai có thể tặng thứ đồ chơi nọ không phải cho một mà sáu cô bé thành Nêapôn.

Tất nhiên, về cái điểm cho sáu cô bé thì ông ta có lý. Có lẽ vì thế mà ông ta trịnh trọng đưa bàn tay đeo găng trắng lên ngang mũ chào tôi và bỏ đi một cách rất kiêu hãnh.

Có thể nói đó là tất cả những gì đã xảy ra với con *matoriôska* ở hải cảng Nêapôn vào buổi sang hôm ấy, nếu không kể đến một điểm nữa. Điểm đó thuộc về loại những hiện tượng có lẽ chỉ có trong trí tưởng tượng của chúng ta và nó là kết quả của những gì ta mong ước. Nhưng mặc dầu vậy, chúng vẫn cứ tác động đến dòng ngày tháng sau này của chúng ta với một sức mạnh không thể nào phủ định được.

Cô bé chạy đi, quên bằng mất cảm ơn tôi lần cuối. Cũng vẫn cô thôn nữ trẻ mặc váy xanh viền ren nọ đã đến bù lại khuyết điểm của em. Cô lại ôm lấy tôi lần nữa, áp một bên má nóng rực ngăm ngăm đen của cô vào má tôi và nói với tôi, nhưng giờ đây khê va bối rối:

- *Graxiê, mia cara xinhô rô* ⁽¹⁾.

Rồi ngay đây cùng với những chị bán hàng khác, cô chạy về với dành hoa của mình, nhưng trên má tôi vẫn còn phang phất mùi thơm đằm đằm kéo dài của mặt cô. Nó giống như mùi cỏ oải hương.

Mùi thơm đó thực là bền, nó còn mãi mãi ngay sau và chỉ mất đi ở Rôma nơi tôi rời Nêapôn đến ở trong mấy hôm. Có lẽ tôi cảm nhận mùi thơm ấy lâu đến thế chỉ vì tôi muốn được thấy nó.

Khi con tàu Nêapôn - Rôma suốt đường lục nào cũng định vắng khỏi đường ray để đổ sầm xuống những khe núi Apenin màu vàng, nó lao băng băng đến Rôma, tôi nhìn qua cửa sổ ra những thành phố nhỏ bé trên núi và nghĩ rằng mỗi thành phố ấy có thể là quê hương của cô thôn nữ kia. Đó là những thành phố rất cổ kính trên đỉnh những trái núi, là những pháo đài lom chom, bao bọc những bức tường răng ngựa. Ở đó những quả chuông trên những thánh đường sâu thẳm đổ hồi, nơi chưa biết chừng những bức bích họa của Djôttô⁽²⁾ hay của chính Rafael⁽³⁾ vẫn còn sáng lên trong khoảng tối mờ những bàn thờ Chúa.

Những con đường ngoằn ngoèo và hoang vắng từ thung lũng bị hạn hán thiêu đốt chạy lên trên những thành phố ấy, và trên đường, những chú lừa lon ton chạy. Ta trông rõ hơn và cả những đôi tai sẫm màu của chúng. Chân lừa khảng khiu lẫn vào trong màu bụi đá đen và vì thế không thể nào trông thấy.

Tôi ngắm mãi những thành phố ấy, những phố hẹp bên những mặt nhà héo khô vì già lão, những biển quảng cáo chiếu bóng sặc sỡ và đá cẩm thạch nứt nẻ trong những bồn phun nước vỡ, những cây ôliu xù xì như đúc bằng thiếc xếp trong các vườn, và nghĩ rằng có thể, trong thành phố kia tôi đã có một trái tim gần gũi - trái tim kia cũng êm dịu như hơi ấm của bên má nhỏ bé và rực đỏ của cô thôn nữ nọ. Và nếu như trong cuộc sống có lúc nào lòng

(1) Cảm ơn, ông thân mến.

(2) (1276-1337), danh họa người Ý, một trong những người đầu tiên của trào lưu hiện thực thời kỳ Phục Hưng

(3) Một trong những danh họa lớn nhất của thế giới, người Ý (1466-1524).

tôi trĩu nặng thì trái tim hồn nhiên kia sẽ chẳng khi nào từ chối giúp đỡ và an ủi tôi.

Tôi tin chắc ở điều đó. Và niềm tin đó làm cho cuộc sống trở nên vô cùng nhẹ nhàng.

Trên đường về, xe lửa từ Rôma đến Nêapôn vào đêm khuya. Gió biển ẩm áp thoảng mùi dầu hoả thổi vào các cửa sổ bỏ ngỏ của toa tàu. Trong những ngôi nhà chật hẹp dọc đường sắt tất nhiên đã không còn ánh sáng và chỉ ở trong trạm gác đường rục đèn còn một thanh niên có râu và khuôn mặt của Yvơ Môngtăng⁽¹⁾ đang ngồi trên bậc cửa chơi mắngđôlin.

Đó là ấn tượng cuối cùng của tôi về Nêapôn.

Xe lửa ra thẳng bến tàu và tàu lập tức rời bến. Trong ánh sáng chói lọi của những cây đèn lồng từ trên boong tôi nhìn rõ chỗ ngồi của những chị, những cô bán hàng ban ngày trên đại lộ Bờ Biển. Tôi chăm chú nhìn vào đó, không dám thú nhận với mình rằng tôi đang chờ đợi một sự mâu nhiệm, tôi đang chờ cho trên con đường hiu quạnh kia bỗng hiện ra cô thôn nữ bận váy xanh viền ren và cô sẽ chạy trên bến đuổi theo con tàu lúc đó đã chậm chạp lấy mũi thép cắt màn đêm tăm tối và nước vịnh màu đen.

Trong giây lát, tôi tưởng chừng đã như thấy bóng dáng lơ mờ của một thôn nữ. Nhưng đó chỉ là một trong vô vàn những cái bóng mỏng manh thường có trên bến cảng về đêm.

Tôi ngồi trên boong cho tới tận bình minh, mãi đến khi những ánh đèn đảo Xacđinhơ hiện ra trong nước biển bao la đang dần xanh lên màu da trời nhợt nhạt.

Tôi đón bình minh với cảm giác tiếc rẻ trong lòng. Tôi biết mỗi ngày qua sẽ đẩy lùi quá khứ xa thêm và nhận chìm nó trong bóng tối cũng chậm chạp và chắc chắn như một ánh sáng điện qua máy biến trở đang tắt dần trên sân khấu.

KIM AN dịch

(1) Diễn viên kịch, điện ảnh và danh ca nổi tiếng của Pháp (hiện đại)

CUỘC PHIÊU LƯU CỦA BỌ SỪNG

Khi bác Piôt Têrenchiép từ già xóm làng lên đường ra trận, cậu xiu của bác là Xtêpa nghĩ mãi mà không biết lúc chia tay nên tặng bố cái gì. Rốt cuộc Stêpa tặng bố chú bọ sừng già. Xtêpa bắt được bọ sừng ở ngoài vườn và bỏ chú ta vào bao diêm. Bọ sừng nổi giận, đập thành thành, đòi phải thả chú ra. Nhưng Xtêpa không thả mà lại nhét vào trong hộp vài sợi cỏ để bọ sừng khỏi chết đói. Bọ sừng gặm cỏ nhưng vẫn cứ đập thành thành và văng tục.

Xtêpa khoét một cửa sổ tiny tạo ở bao diêm cho không khí mát lọt vào. Bọ sừng liền thò cái chân lông lá ra ngoài cửa sổ và cố tóm lấy ngón tay của Xtêpa. Hẳn chú muốn cào Xtêpa một trận cho hả giận. Nhưng Xtêpa không đưa ngón tay cho bọ sừng. Tức thì bọ sừng nổi đóa và kêu vù vù. Chú làm âm ỹ đến nỗi mẹ của Xtêpa là bà Akulina phải kêu lên:

- Thả ngay cái của quý ấy ra cho tao. Suốt ngày cứ vù vù đến vỡ đầu với nó mất.

Trông thấy món quà của con trai, bác Piôt mỉm cười, lấy bàn tay xù xì xoa đầu cậu bé và cất bao diêm đựng bọ sừng vào túi dệt đựng mặt nạ phòng độc.

- Bố đừng đánh mất nó đấy, bố nhé! Phải giữ nó cho cẩn thận. - Xtêpa nói.

- Quà quý thế này đánh mất sao đáng. - Bác Piôt trả lời. - Bố sẽ kiếm cách giữ gìn chu đáo.

Không biết tại bộ sừng ta ưa cái hơi cao su hay tại người bác Piốt toàn mùi áo choàng dạ và mùi bánh mì đen để chịu nên chủ ta làm lạnh và cứ thế chủ cùng với bác Piốt ra tới tận mặt trận.

Ở ngoài tiền tuyến, bộ sừng làm anh em bộ đội ngạc nhiên, họ sờ mó cái sừng rắn chắc của chủ, nghe bác Piốt kể chuyện món quà của con trai và nói:

- Thằng bé nghì mới sáu làm sao! Anh chàng bộ sừng này ra phết con nhà lính. Rõ ra đáng một hạ sĩ chứ chẳng bộ sừng một teo nào.

Các anh bộ đội bắn khoán: Không biết bộ sừng có sống được lâu không, vấn đề thực phẩm đối với chủ ra sao, bác Piốt cho chủ ăn gì, uống gì. Không có nước thì dù có là bộ sừng chủ cũng chẳng sống nổi.

Bác Piốt bối rối mỉm cười rồi trả lời là chỉ cần cho bộ sừng một bông hoa nhỏ thôi, chủ cũng đã đủ ăn một tuần lễ. Chủ không cần nhiều.

Một đêm bác Piốt mơ mơ màng màng ngủ trong chiến hào, để rơi mất bao diêm đựng chủ bộ sừng ra ngoài túi dệt. Bộ sừng ta cựa quậy hồi lâu, tách được khe hở của bao diêm và chui ra, động đây đôi ria, nghe ngóng. Đất ẩm ẩm rung chuyển ở xa và những tia chớp vàng toé lên.

Bộ sừng trèo lên khóm hương mộc ở mép hào để nhìn cho rõ hơn. Chưa bao giờ chủ được thấy một cơn giông như thế. Chớp nhiều quá thế. Những ngôi sao không treo chặt tại chỗ như ở quê hương chủ, trong làng Pêtrốp, mà lại bay vọt từ dưới đất lên, soi rõ mọi vật chung quanh bằng một thứ ánh sáng chói lòa rồi bốc khói và tắt ngấm. Sấm động không ngừng. Có những con bộ sừng nào đó lao qua bên cạnh, kêu rin rít. Một con vấp mạnh vào khóm hương mộc đến nỗi làm những quả đỏ rụng rào rào. Chủ bộ sừng già ngã xuống, giả vờ chết và không dám cựa quậy một lúc lâu. Chủ hiểu rằng không nên dây với lũ bộ sừng nọ: Chúng rất đông và đang kêu rin rít chung quanh.

Bộ sừng ta cứ nằm nguyên như thế cho đến khi mặt trời lên.

Chú mở một bên mắt ra, nhìn lên trời. Trời xanh âm ập. Ở làng chú không có bầu trời như thế. Những con chim khổng lồ lao từ trên bầu trời ấy xuống vừa hú lên như những con diều hâu. Bọ sừng vội trở mình, đứng lên và chui xuống dưới một chiếc lá ngưu bàng. Chú sợ lũ diều hâu sẽ mổ chết chú.

Sang ngày ra bác Piốt thấy mất chú bọ sừng, liền sờ soạng quanh quần trên mặt đất.

- Gì thế bác? - Một anh bộ đội ở bên cạnh bác có bộ mặt cháy nắng đến nỗi người ta có thể lầm anh ta là một người da đen, nói:

- Thế là tong mất con bọ sừng! - Bác Piốt nói một cách buồn phiền. - Thực là tai họa!

Anh bộ đội da cháy nắng nói:

- Có vậy mà cũng buồn với phiền! Con bọ sừng gì thì cũng chỉ là con bọ sừng không hơn không kém, một thứ côn trùng. Từ xưa đến nay nó có mang lợi lộc gì cho người lính.

- Chuyện đâu phải ở chỗ lợi lộc. - Bác Piốt phản đối - Chả là con bọ sừng này là một vật kỷ niệm. Con trai tôi mãi mới cho tôi đây. Bọ sừng không quý nhưng vật kỷ niệm thì quý, anh ạ.

- Đúng thế! - Anh da cháy nắng đồng tình. - Cái đó, tất nhiên là chuyện khác. Có điều, tìm nó thì chả khác gì tìm một sợi thuốc lá ngoài biển cả. Thế là mất tong con bọ sừng.

Chú bọ sừng già nghe tiếng bác Piốt liền kêu lên vù vù cất rồi cất mình khỏi mặt đất, bay mấy đoạn rồi đậu vào tay áo choàng của bác. Bác Piốt mừng rỡ, cười ha hả, còn anh bộ đội da cháy nắng thì nói:

- Đồ bọm! Nghe tiếng chủ là bò đến ngay, khác gì con chó. Côn trùng mà thông minh gồm.

Từ đó bác Piốt thôi không bỏ chú bọ sừng vào bao diêm nữa mà mang chú ngay trong túi dết đựng mật nạ phòng hơi độc. Anh em bộ đội lại càng ngạc nhiên. "Kìa cậu xem, chú bọ sừng rõ đã trở thành con vật nuôi trong nhà rồi kìa".

Những lúc rỗi rãi, thỉnh thoảng bác Piốt lại thả bọ sừng ra

và chú ta bò quanh tìm những rễ cây gì đó rồi gặm lá. Lá cũng chẳng giống lá trong làng. Thay vào lá bạch dương ở đây có rất nhiều lá xu và lá liễu. Và bác Piốt lý luận với đồng đội:

- Chú bộ sừng của tôi đổi món, chuyển sang dùng thức ăn chiến lợi phẩm.

Một hôm, vào lúc trời tối, một làn gió mát toàn hơi nước thổi vào chiếc túi dệt đeo mặt nạ phòng hơi độc và bộ sừng bò ra ngoài xem mình đã đến vùng nào.

Bác Piốt cùng với đồng đội đứng trên pha.

Pha bơi ngang một con sông lớn và sáng. Bên kia sông mặt trời vàng đang lặn, hai bên bờ sông, trên những cây dương, có những con cò chân đỏ bay lượn.

- Vixoa! - Những người lính nói, lấy bị đông mức nước uống, có người còn rửa bộ mặt bụi bặm trong dòng nước mát. - Thế là chúng ta đã uống những sông Đông, sông Dnieprơ và sông Bugơ, giờ đã lại uống nước sông Vixoa. Nước Vixoa thật là ngọt.

Chú bộ sừng hít hít hơi mát mẻ của con sông, ngoe nguẩy đôi râu rồi chui vào túi ngủ thiếp đi.

Bộ sừng tỉnh giấc vì một cách lắc mạnh. Cái túi đựng đưa nhẩy lên nhẩy xuống. Bộ sừng vội vã bò ra ngoài nhìn chung quanh. Bác Piốt chạy trên cánh đồng lúa mì, còn những anh bộ đội chạy bên bác, miệng kêu "xung phong". Trời đã hửng sáng. Sương long lanh trên những chiếc mũ lính.

Bộ sừng lúc đầu cố hết sức bám chặt chân vào túi dệt nhưng sau chú biết rằng có mấy cũng chẳng bám nổi, liền giương cánh, buông người ra bay bên cạnh bác Piốt và kêu vù vù như động viên bác.

Có một người nào đó mặc bộ quân phục bản thiu màu xanh lá cây giương súng trường nhắm bác Piốt, nhưng bộ sừng đã bay thẳng đến, húc vào mắt hắn. Người đó lão đảo đánh rơi khẩu súng trường và chạy mất.

Bộ sừng bay theo bác Piốt rồi bám vào vai bác và chỉ bò trong túi dệt khi bác Piốt ngã xuống và gọi một người nào đó: "Tai hại

chưa! Tớ bị thương vào chân rồi!" Lúc đó lũ người mặc quân phục bắn thiu màu xanh lá cây đã tháo chạy, vừa chạy vừa ngoái cổ lại và tiếng kêu "xung phong" to như sấm vân bám sát chúng.

Bác Piốt nằm trạm quân y đã chiến một tháng, còn bộ sừng thì được người ta giao cho một cậu bé người Ba Lan trông coi. Cậu bé ở ngay trong sân, nơi trạm quân y đã chiến đóng.

Sau khi xuất viện bác Piốt lại ra trận: Bác chỉ bị thương nhẹ. Bác đuổi kịp khi đơn vị đã ở trên đất Đức. Từ những trận đánh lớn khói bốc lên nhiều đến nỗi tưởng chừng cả trái đất bốc cháy và ném ra ngoài thung lũng những vầng mây đen khổng lồ. Mặt trời nhợt nhạt hẳn đi. Bộ sừng ta chắc hẳn đã bị điếc đặc vì tiếng đại bác ầm ầm, chú ngồi yên trong túi dệt, không động đậy.

Nhưng rồi một buổi sáng, chú bắt đầu cựa quậy và bò ra ngoài. Một luồng gió ấm thổi, mang những dải khói cuối cùng về phương Nam xa tắp. Mặt trời trong trẻo đậu trên cao, chói lọi trong khoảng không vô tận màu xanh. Chung quanh yên lặng đến nỗi bộ sừng nghe thấy cả tiếng lá rì rào ở ngọn cây trên đầu. Hết thấy lá cây đều đứng nguyên, bất động, chỉ có một lá ve vẩy và kêu ầm ĩ như thế trong lòng nó có điều gì vui sướng và nó muốn kể lại niềm vui đó cho tất cả những cái lá khác.

Bác Piốt ngồi bệt trên mặt đất, tu nước trong bi đông. Những giọt nước chảy dòng trên cái cầm không cạo của bác, đùa giỡn trong ánh nắng. Uống xong, bác Piốt cười và nói:

- Chiến thắng rồi!

- Chiến thắng rồi!

Những anh bộ đội ngồi bên nhắc lại.

Một anh bộ đội lấy tay áo chùi mắt và nói thêm:

- Vinh quang đời đời! Đất đai thân thương hẳn đã khao khát lắm bàn tay của chúng ta. Giờ đây chúng ta sẽ làm cho nó trở thành một vườn hoa và, anh em ơi, chúng ta sẽ được sống trong tự do và hạnh phúc.

Sau đó ít lâu, bác Piốt về nhà. Bác gái kêu lên và chảy nước mắt vì sung sướng. Xtêpa cũng khóc và hỏi:

- Chú bọ sừng còn sống chứ, bố?

- Vẫn còn sống, đồng chí của bố ạ! - Bác Piốt trả lời. - Đạn không đụng đến nó. Nó đã trở về quê hương cùng với những người chiến thắng. Và ta sẽ thả nó ra Xtêpa ạ!

Bác Piốt lấy chú bọ sừng trong túi đút ra, đặt lên lòng bàn tay.

Bọ sừng ngồi một lúc lơ lảo nhìn quanh, ngoe nguẩy cặp râu rồi kiễng hai chân sau lên, giương cánh ra rồi lại cụp lại, suy nghĩ một chút rồi bất thành linh bay vút lên, kêu vù vù rõ to. Chú đã nhận ra cảnh quê hương. Chú bay một vòng trên miệng giếng, trên luống thửa là trong vườn, bay qua con suối, vào rừng, nơi bọn trẻ kiếm nấm và trái phúc bồn tử đại đang gọi nhau ý ới. Xtêpa chạy theo chú bọ sừng một lúc lâu, vừa chạy vừa vẫy mũ.

- Thế là từ bây giờ anh chàng kêu vù vù này sẽ kể cho các bạn nghe chuyện chiến tranh và hành động anh dũng của nó. Anh chàng sẽ tập hợp tất cả bầy bọ sừng lại dưới cây đỗ tùng, cúi chào bốn phương anh em và sẽ kể chuyện đấy!

Bác Piốt nói khi Xtêpa trở về.

Xtêpa cười và bác Piốt gái nói:

- Ông đã lại bịa chuyện cổ tích kể cho thằng bé. Nó tin là thực đấy.

- Thì cho nó tin. - Bác Piốt trả lời. - Chẳng cứ gì trẻ con, đến bộ đội cũng còn thú chuyện cổ tích nữa là.

- Rõ cái ông này! - Bác gái đồng ý và ném những quả thông vào lò ấm xamôva. Ấm xamôva kêu u u như chú bọ sừng già. Khói xanh từ ống khói của ấm xamôva bay lên trên bầu trời chiều, nơi có trăng lưỡi liềm soi bóng trong các hồ ao, trên mặt sông và từ trên cao kia nhìn xuống đất đai thanh bình của chúng ta.

KIM AN dịch

VƯỜN NHÀ BÀ

Từ ngày bố Nikita của Masa ra trận trong mảnh vườn già ở gần nhà bà nội những con đường và các luống đất đã mọc đầy ngưi băng và thìa là, còn cây tầm ma thì dựng thành một bức tường đầy gai góc đến nỗi Masa chẳng dám lại gần.

Bà nội Xêraphima chỉ còn biết thờ dài - bà già nua thế, sức lực còn đâu mà dẹp cái đám cỏ ấy với những cây cối vào bụi rậm ương bướng ấy.

Trong đám cỏ rậm ấy tụ tập những con ong đất suốt ngày kêu vu vu. Đôi khi chúng vụt bay lên khỏi đám cỏ, va cả vào mặt Masa đánh đập rồi vút lên cao, cao hơn cả tổ sáo, thích thú vì đã làm cho Masa sợ hãi. Nhưng chúng khoái chí vô ích, ở trên cao, nơi có những sợi tơ bồ công anh luôn lơ lửng, những con ong đất cũng hết đời. Ở đó những con sáo nhanh nhẩu bay tới đón lấy chúng và nuốt chửng. Và không có con sáo nào bị nghẹn cả mặc dù ong đất con nào cũng béo núc ních.

Trong cái thùng đựng nước mưa ở bên tam cấp có một con ếch sống. Trước đây nước trong vại vẫn dùng để tưới hoa, nhưng bây giờ không ai lấy nước nữa và nước để đọng lâu ngày đã trở nên xanh lè và nóng ẩm. Masa thích nhìn vào trong vại, nơi có những con vật gì đó bé tí xiu bơi lặn. Chúng giống như những cái đinh ghim đầu đen bằng thủy tinh bà vẫn thường cắm vào tấm thảm ở đầu giường. Con ếch chiều tối mới chui ra khỏi thùng và phồng má ra ngồi chồm hồm ở bậc tam cấp nhìn các con sáo. Nó sợ chúng.

Những con sáo thường đánh nhau với các con quạ con và khi đã bình tĩnh lại chúng ngồi rải ra trên các cành cây đoạn bách niên hót riu rít. ấy không chỉ làm cho con ếch vốn quen với yên tĩnh mà cả bà cũng phải thấy đau đầu. Bà ra tam cấp mắng lũ sáo, lấy khăn mặt xua chúng. Khi đó những con sáo nhảy lên cành cao hơn, im hơi một lúc, rồi lại bắt chước những người tiểu phu cửa gỗ. Như thế lại còn tệ hơn cả những tràng liên thanh.

Con ếch sợ con ếch ương - thứ ếch nhỏ chuyên sống bám vào gỗ, đui to. Nó ngồi trên cành cây giương mắt nhìn và im lặng. Ít khi nó kêu lắm, chỉ hoạ lúc trời sắp mưa. Lúc đó trong rừng im phăng phắc và nghe thấy tiếng sấm từ bầu trời xa vang lại.

Con chó hung Buinui lục sục trong chuồng mãi không yên, xéo nát cỏ chán rồi lại thở dài hậm hực - nó hoàn toàn không cần đến những trận mưa.

Buinui là con vật dút dất - hễ thấy người lạ là nó chui ngay vào ống thông hơi bên nhà và không cách nào nhử nó ra được. Đồ dành thế nào nó cũng chỉ vẩy đuôi và càng rúc sâu hơn vào bóng tối.

Thế rồi bọn Đức tiến đến gần khu vườn của bà. Lúc đó cụ già Xêmiôn nặng tai đến nhà và đào ở sau bụi tử đinh hương một cái hố lớn.

Cụ Xêmiôn vừa đào vừa chửi bọn Đức, bảo với Masa: "Cháu cứ nhìn ông nhổ nước bọt vào tay đào hố thế này làm gì, tốt hơn là vào nhà giúp bà đóng gói hòm xiểng. Ông sẽ đem chôn xuống đất. Ngày mai ông thắng ngựa, ta đi về Prôluxôvô.

"Thế sau đó thì sao?" - Masa hỏi. "Bọn Đức không thể đi quá Prôluxôvô được," - cụ Xêmiôn trả lời. - "Ở đó có quân ta giữ rồi, bọn Đức không thể có đường đi được..."

Cụ Xêmiôn đào xong, lại gần cái giếng, múc lên một gầu nước, định uống, nhưng nghĩ sao lại thôi, cụ gọi bà Xêraphima ra chỉ vào gầu nước nói: "Bà xem đấy, đến phải đi khỏi đây thật..."

Bà nhìn vào gầu nước, lắc đầu. Nước giếng bao giờ cũng trong

vất mà bây giờ đầy đất, vò cây mục và cả những cây nấm con nưa. Masa không hiểu gì. Bà giải thích là ban đêm đất rung, từ thành giếng rác rưởi rơi xuống. Mặt đất rung như vậy là có đánh nhau ở gần.

Buổi tối, cụ Xêmiôn chôn chiếc hòm với các đồ dùng của bà xuống, những chiếc khăn san, chiếc đồng hồ báo thức cũ, những tấm ảnh, những chiếc thìa bạc và cái đồ chơi yêu quý nhất của Masa - Hai con gà sống gỗ trên tấm bảng. Một con đen, một con đỏ, cả hai đều có thể mổ hạt tanh tách được.

Buổi sáng, cụ Xêmiôn cưỡi con ngựa Tsalô tới, buộc nó vào chiếc xe ở sân rồi đi vào nhà - để chia tay với ngôi nhà. Nhưng cụ đã không phải chia tay với nó. Một đoàn chiến sĩ đông đúc đi ngang qua nhà. Tất cả đều đội mũ sắt, đen sạm, đầy bụi bặm và vui vẻ. Cụ Xêmiôn xách ra cổng nhà một xô nước uống. Masa mang ra chiếc ca.

Các chiến sĩ dừng lại lau mồ hôi, uống nước và kể chuyện đêm qua mặt trận quân Đức đã bị chọc thủng, chúng đang rút lui, vứt bỏ cả đại bác và tiểu liên, và bây giờ - hoàn toàn yên tĩnh rồi - có thể đào chiếc hòm lên và sống bình yên được rồi. Đất của ta quyết không để cho quân Đức chiếm!

Bà Xêraphima cứ khóc mãi, nhìn theo các anh chiến sĩ, nhìn vào hàng lưng cháy nắng đầy bụi của các anh làm dấu phép như trước đây đã làm dấu phép cho bố Nikita của Masa. Cụ Xêmiôn lại nổi cáu bảo: "Bà Xêraphima Petrôpna, bà chẳng hiểu đúng tý nào cả. Buồn bà cũng khóc, vui bà cũng khóc. Như thế, theo tôi không được đâu".

Sau đó những chiếc máy bay bay đến lượn trên các thửa rừng, trên các nóc nhà, thân lấp lánh, tiếng máy gầm rú đến nỗi những con ong đất trong vườn nằm ngửa cả người lên và giả vờ chết vì sợ quá. Masa biết rõ quá cái tình lấu vặt của chúng.

Những con sáo tụ lại ở tít trên ngọn cây đoạn dừa nghịch với Masa, làm rúng cả hoa đoạn, ngửa cổ lên nhìn những chiếc máy bay và kêu riu rít: "A, a quân ta. A a, quân ta...".

Sáng hôm sau, một anh chiến sĩ tay buộc băng bước vào sân ngồi xuống bên bậc tam cấp, bỏ chiếc mũ sắt ra và nói:

- Xin bà con cho phép chiến sĩ cận vệ bị thương ngồi nghỉ nhờ một lát.

Bà gọi anh bộ đội vào nhà, đưa anh đến bên bàn.

Anh đi lại trong phòng, nhẹ nhàng nhắc đôi ủng. Căn phòng lập tức xộc lên mùi bánh mì, mùi thuốc và ngải cứu.

Anh bộ đội xin lỗi vì đã làm rơi vụn bánh mì xuống sàn nhà, anh ăn bằng một tay nên lúng túng. Masa cắt bánh và thức ăn cho anh ăn. Bà hí hoáy đun ấm xamôva, lấy ra từ trong tầng ong thứ mật ong đen sẫm.

Anh chiến sĩ thấy mật hít thở căng cả lồng ngực - thứ mật này mới thật quý!

Buynui ngồi ngoài bậc cửa, bối rối nhìn anh chiến sĩ rồi lại nhìn những mẩu bánh vụn trên sàn, nhưng không dám lại nhặt, chắc nó nghĩ thế là không lịch sự với người lạ.

Ăn xong, anh chiến sĩ cảm ơn rồi lại ra bậc tam cấp ngồi nghỉ hút thuốc. Khói lam toả trên thềm vườn. Hàng chục con nhện treo mình lộn ngược trên những sợi tơ lơ lửng trên đầu, kính hải chạy tít lên cao, cuốn theo những sợi tơ. Những con sáo lặng yên nhìn anh chiến sĩ từ bên trái, bên phải rồi cùng cười, riu rít nhả ra hàng tràng liên thanh. Anh chiến sĩ nhìn vào thùng nước thấy những con vật nhỏ tí đầu dính ghim và con ếch bèn cười và bảo:

- A, những con cung quăng! Cái thùng này tốt đấy. Chính con là thợ đóng thùng mà lại biết làm cả thìa gỗ nữa, con người gần thành phố Gorki bèn sông Nây đấy.

- Thợ làm thìa gỗ là cái gì hở chú? - Masa hỏi.

- Đấy, chú làm những cái thìa như thế này, - anh chiến sĩ nói. - Đeo từ gỗ đoạn. Chỉ có tô màu thì chú không biết làm. Cái đó, cô em gái chú là Dasa hay làm.

Bà phàn nàn với anh chiến sĩ là vườn mọc hoang dại hết cả, nhưng anh chiến sĩ không lấy thế làm phiền lòng, ngược lại lại vỗ về bà, anh bảo:

- Vườn của cụ thích lắm. Cứ để cho nó nghỉ ngơi cho đến khi con trai cụ ở mặt trận về. Cả đất đai và cây cỏ đều cần phải nghỉ ngơi, để lấy lại sức lực.

Ở ngoài nắng ấm áp và buồn ngủ, từ trên những bậc tam cấp nhựa cây đoạn rỏ xuống. Người anh chiến sĩ đu đưa: Anh ngủ gật. Bà định đưa anh vào ngủ trên divăng trong phòng, nhưng anh nhất định không chịu và xin nếu có thể cho anh lên ngủ trên gác xép.

- Con thích ngủ ở trên gác xép. Co duỗi thoải mái. Trên đó khô ráo lại gần mặt trời nó ấm áp. Lại có gió thổi vào cửa thông gió. Tuyệt lắm.

Masa đưa anh chiến sĩ lên gác xép. Ở đó trái cây khô. Anh trải tấm áo choàng lên đó và nằm xuống. Lập tức từ ống khói bay ra những con ong trắng và bắt đầu lượn tròn trên đầu anh chiến sĩ. Masa kinh hãi:

- Chúng không cho chú ngủ đâu! Chúng nó đốt đấy.

- Nó không động đến người chú đâu, - anh chiến sĩ nói, - vì vết thương của chú có bôi thuốc. Chúng sợ mùi thuốc mà. Còn muốn ngủ mau chú đã có cách rồi.

- Cách à? - Masa hỏi.

- Chú sẽ đếm những chiếc lá cây, anh chiến sĩ trả lời. Kìa, trên đoạn sau ống thông gió kia kìa. Chú đếm đến một trăm là ngủ thôi.

Masa chào anh chiến sĩ, thận trọng bước xuống cầu thang gác xép cọt kẹt. Qua cửa sổ kính mùi hoa đoạn ngọt ngào bay vào.

Khi Masa dừng lại ở cuối cầu thang đã nghe thấy tiếng ngáy khe khẽ; những con ong vô vẻ đã yên lặng bay vào ống khói bếp lò.

Masa bước ra vườn và nhìn lên cây đoạn, bật cười. Ôi làm sao mà đếm hết những chiếc lá đoạn được, chúng nhiều đến hàng nghìn, đến nỗi nắng cũng không thể xuyên qua được. Chú bộ đội này ngộ thật.

PARI CHỐC LÁT

Tôi ở đây chỉ có ba ngày trong số hai vạn bốn nghìn ngày tôi sống trước kia.

Mùa thu năm 1956 cả thế giới xao xuyến hẳn lên. Những cuộc chiến tranh do dự và lập lờ nổ ra rồi lại tắt. Những hàng không mẫu hạm và khu trục hạm Mỹ - Anh đi ngang tàu chúng tôi về phương Đông, hướng Po-xait ⁽¹⁾ và nói chuyện với nhau bằng đèn hiệu. Các trạm hàng hải bên bờ nhấp nháy lửa điện hỏi lũ tàu kia đi đâu và treo cờ nước nào. Ban đêm tiếng ỳ âm chân vịt nổi tàu biển vắng đến, lúc thì ở mạn phải, lúc thì ở mạn trái.

Cứ như vậy cho đến khi chúng tôi ra tới Đại Tây Dương và rẽ lên phương Bắc, dọc những bờ biển Bồ Đào Nha. Đại Tây Dương hoang vắng hơn Địa Trung Hải rất nhiều.

Bóng tối treo lơ lửng trên cao nguyên phun thạch Bồ Đào Nha. Giữa cao nguyên đột khởi lên những thánh đường, pháo đồn và lâu đài hùng vĩ. Chung quanh những toà nhà cổ kính ấy là hoang vắng. Từ trên boong, suốt một ngày chúng tôi chỉ bắt gặp vài chiếc xe con lăm tung bụi giữa những hàng rào và một chiếc tàu hàng cũ rích chạy đường duyên hải.

Chắc hẳn con tàu đó đi từ Litxabon qua các thành phố nửa

(1) Hải cảng của Cộng hoà Ả Rập thống nhất, thuộc lãnh thổ Ai Cập.

thức nửa ngủ miên ven biển. Nó chòng chành trên sóng như một chiếc thùng gỗ. Khói đậm đặc phả ra từ ống khói hẹp và cao như cột điện báo.

Đến khi trời tối thì chỉ còn trông thấy những đốm lửa hải đăng. Chúng đón tiếp và tiễn đưa chúng tôi một cách chậm chạp và đều đặn. Khi đốm lửa ở một nơi nào đó trên mũi Thánh Vixantê vừa biến đi thì lập tức ở chân trời nước réo đã lại hiện lên ánh sáng của một ngọn hải đăng ở một mũi khác, xa hơn.

Suốt đêm tôi nằm trên chiếc ghế bố đã được đẩy vào một góc mà không ai có thể nhận thấy được trên sàn xuống⁽¹⁾. Thỉnh thoảng tôi nghe thấy sau lưng mình tiếng bước chân của người gác đêm.

Trong đêm đó tôi đã hình dung được một cách hết sức rõ ràng rằng ba ngày nữa, lần đầu tiên trong đời tôi sẽ thấy Pari. Cuối cùng tôi đã tin ở điều đó và tìm tôi bắt đầu đập một cách nặng nhọc.

Suốt đêm tôi cứ nằm trong một cảm giác đê mê kéo dài và khoan khoái, không đủ sức để cử động cánh tay.

Tôi buộc tôi phải trở dậy lúc bình minh. Cả con tàu ướt lướt thướt mưa phùn của sương đại dương. Quần áo tôi cũng ướt đầm.

Tôi quay về căn phòng tối.

Con tàu bắt đầu lúc lắc một cách chậm chạp và kéo dài: Chúng tôi đã vào vịnh Gaxcônơ - nơi sóng to gió cả nhất hạng của đại dương.

Tàu lắc suốt ngày hôm sau. Nhưng đến chiều tối, những con hải âu xuất hiện và thuyền trưởng loan báo qua trạm truyền thanh của tàu cho hành khách biết rằng từ mạn phải đã nhìn thấy ánh đèn của đảo Uétxan. Điều đó có nghĩa là khu vực nguy hiểm nhất của Đại Tây Dương đã rút lại đằng sau và cuối cùng hành khách đã có thể không cần phải lo lắng nữa. Bởi trước đó, hầu hết mọi người đều lo lắng sau khi phải nghe quá nhiều chuyện về những cơn bão đột ngột và ghê gớm của vịnh Gaxcônơ.

(1) Trên tàu lớn có những xuống nhỏ dùng vào việc liên lạc và cấp cứu.

Đêm trôi qua một cách cực kỳ êm ả. Tư những cửa cabin hé mở (cửa cabin được đóng chặt bằng những tay vặn mạ kền để khỏi sập lại mỗi khi có gió lùa ngoài biển) nghe rõ hơn thở của hành khách và tiếng rì rì ngái ngủ của quạt máy.

Cô phục vụ trực nhật ngồi co chân lại trên chiếc đũa bọc nhưng xám bên cạnh thang dẫn lên boong, đọc *Con bê vàng* của Inffơ và Pêtrốp ⁽¹⁾, thỉnh thoảng lại cười khúc khích.

Sáng ngày ra, một màn sương mỏng mảnh gần như trong suốt từ đại dương đã kéo đến. Chúng tôi đi ngang những chiếc thuyền có thắp đèn chiếu trên cột buồm trong màn sương ấy. Một con tàu sơn trắng bạc bội giăng giạt những dây neo. Bên mạn tàu đen lên một hàng chữ lớn *Lơ Havơ*. Đó là hải đăng nổi của vùng Lơ Havơ.

Trong sương mù trước mặt có vật gì đó đang xanh lên màu lá cây và lấp loé nhiều ánh lửa. Chắc hẳn đó là mặt trời buổi sớm đang chiếu sáng những khu vườn và những ngôi nhà ở Lơ Havơ.

Cảng Lơ Havơ rộng bao la và vắng tanh. Những con tàu cô độc kéo dây xích bên những kho hàng. Không có lấy một tiếng còi ngân vang trên những vùng tàu trú màu lam đục, hầu như không nghe thấy tiếng người. Chỉ có mùi kiêu mạch nóng bay tới tàu chúng tôi từ bếp lò của một con tàu chở dầu bên cạnh là chứng tỏ rằng ở đây có người.

Thì ra công nhân bốc vác ở cảng đang đình công.

Đình công ở đây rõ ràng là chuyện bình thường. Những đội gác thừa thớt của anh em công nhân đình công - những *gréviste* ⁽²⁾ - phi phèo thuốc lá một cách khá là thân ái với những viên cảnh sát cảng.

Trên khuôn mặt của anh em công nhân bốc vác ta thấy lòng tự tin cộng với tính hiền hậu. Trong bọn họ có rất nhiều người đã già, chưa biết chừng trong những năm chiến tranh can thiệp họ đã là những người từ chối không bốc vác đạn được chống chúng

(1) Hai nhà văn trào phúng Xô viết.

(2) Do chữ Pháp *gréve* - Đình công.

ta và biểu thị sự cấm đoán nghiêm khắc của họ trên số hàng chuyển đi bằng vền vền năm chữ "*Cái này không đi được*".

Những anh *pickē* ⁽¹⁾ giều cọt những tay câu cá. Những người này ngồi dọc các bến, chân buông thông, với những giỏ cá đủ màu, những chiếc cần câu dài bằng tre và bẹn của họ - những con chó đủ mọi giống. Lũ chó canh cho chủ ở đằng sau và gầm gừ với những người qua lại. Nhưng chúng gầm gừ một cách đặc biệt, theo kiểu Pháp: Chỉ để cảnh cáo thôi và khá lịch sự. Chúng sẵn sàng xin lỗi và ve vẩy chiếc đuôi xồm của chúng bất cứ lúc nào.

Xe lửa đi Pari đến thẳng bến tàu ăn khách.

Lập tức chúng tôi được nó đưa băng băng qua những khu phố chật hẹp của thành Lơ Havơ trong một khu rừng nhỏ và những "bôcagiơ" của Normandi.

Ta chỉ có thể gặp những "bôcagiơ" ở đây, ở miền Tây Bắc nước Pháp. Đó là những hàng rào bằng đá cao bằng đầu người chạy dọc khắp các đường cái và đường con. Những hàng rào ấy mọc đầy những bụi rậm, những khóm dương si, với những hàng cây trồng hai bên. Chúng chằng chịt đan lẩn vào nhau khắp nước.

Những "bôcagiơ" phân chia Normandi thành hàng nghìn mảnh con đẹp mắt. Cái đó tạo cho đất nước một bộ mặt thực là Andecxen. Tưởng như Normandi đã được tạo ra bởi những họa sĩ râu ria xồm xoàm, miệng phì phèo chiếc tẩu ngắn. Hẳn họ đã tô điểm cho Normandi không phải mới có một thế kỷ.

Nhà cửa hầu như không thấy đâu hết: Chúng nấp sau những "bôcagiơ". Đôi lúc ta chỉ có thể tìm ra một ngôi nhà mái trong đám cây cối um tùm và rậm rạp căn cứ vào khói bay ra từ một ống khói và chạy trên những ngọn cây.

Trong chiến tranh vừa qua, những người Mỹ, nhất là lính xe tăng, đã nhiều lần nguyên rủa những "bôcagiơ". Cuộc tấn công của các binh đoàn Mỹ đã bị trì hoãn vì phải dùng xe tăng mở

(1) Những người gác cuộc đình công nhằm ngăn cản của những công nhân dao đóng trở lại xí nghiệp làm việc.

cửa qua vô vàn đường ngang lối dọc chẳng chịt những hàng rào vững chắc bằng đá nọ. Một hàng rào chắn song sắt đan nhau kéo dài dọc đường sắt Lơ Havơ - Pari, tàu chạy với tốc độ kinh khủng đến nỗi bất cứ sinh vật nào tình cờ lạc lên đường sắt hầu như đều có thể bị chết như bôn.

Những con bò Normandi phì nộn đứng thành hàng ghéch mõm lên hàng rào đó mà nhìn những con tàu ầm ầm la hét. Tàu hoả qua lại đây đã trăm năm có lẽ, nhưng những con bò thì cho đến nay vẫn cứ ngạc nhiên như thường và chúng tiến đưa mỗi con tàu bằng cặp mắt chăm chú.

Rồi trong một khoảng cách ngắn ngùi giữa hai đường hầm thoáng hiện nhà ga Ruăng. Một nhà quý phái mặc áo bành tô rộng màu nâu quay đi khỏi những toa tàu đang bay, tay giữ chặt chiếc mũ lỗi thời. Tôi rất muốn cái con người tỉnh lý Ruăng kia quay mặt lại. Biết đâu ông ta chẳng có đôi ria mép đã đốm bạc, đôi mắt xám lồi và đôi má cháy xệ hiền hậu. Không biết liệu có xảy ra một sự mâu nhiệm là Flôbe⁽¹⁾ tới đây, đến ga này không? Liệu ông ta có tiền cô Carôlin, cháu ông, đi Pari?

Di nhiên Flôbe thường hay có mặt ở ga này. Nhưng tiếc thay, thời gian đó đã xưa lắm rồi, xưa đến nỗi từ ngày ấy tới nay thậm chí bầu trời Normandi cũng đã bạc màu, như người ta thường nói. Và hầu như trong những khu rừng ở đây, những bụi fuydanh cũng đã mất đi đâu hết. Nhưng đó là những lời than phiền thường tình của người già và ta cũng chẳng nên tin họ lắm.

Ruăng đã phẳng phẳng kéo qua những tháp chuông gôtic⁽²⁾ xám xịt vì mưa gió của nhà thờ tỉnh trong cái thung lũng sâu thẳm của sông Xen. Con tàu không hãm lại, phóng ào qua những khu ngoại ô ẩm cúng đến nỗi thềm được đến ở đây, dù chỉ vài ngày, để được lang thang, suy nghĩ và làm việc cho cuộc đời thêm nhiều màu nhiệm vẻ trong cái quanh hiu phố nhỏ và ngổ cụt này của nước Pháp.

(1) Gustave Flaubert: Đại văn hào Pháp (1821-1880).

(2) Thuộc về người Goths (một dân tộc xưa ở Germanie).

- Còn đâu là Kruatxe của Flôbe? - Tôi hỏi người bạn đường của tôi, một người Pari già, gốc Nga.

- Kia kia! - Ông chỉ về phương Tây, nơi vừa lúc đó một trận mưa Đại Tây Dương đã cắt mất của chúng tôi nửa bầu trời bằng một bức tường tối.

Cuộc đời đã soạn sửa cho hầu như bất cứ người nào có học và có tri tưởng tượng một cuộc gặp gỡ với Pari. Có khi cuộc gặp gỡ đó được thực hiện, có khi không. Chuyện đó phụ thuộc vào may rủi. Nhưng thậm chí nếu có không xảy ra chẳng nữa và người ấy có khuất núi mà chẳng được thấy Pari thì, dù sao mặc lòng, anh ta chắc hẳn trong tưởng tượng hoặc trong những giấc mơ cũng đã đến đây dù chỉ một lần.

Lúc ta còn trẻ, trong ta sự hiểu biết và óc liên tưởng còn quá bé bỏng chưa đủ để cảm nhận đầy đủ cái quyền lực của Pari chế ngự trái tim ta. Nhưng với tuổi trưởng thành, Pari rục rờ hẳn lên với ta bởi những hiểu biết mà ta gom góp được về thành phố ấy, tình yêu đối với đường phố của nó, bầu trời của nó, những cuốn tiểu thuyết làm ta chân thành xúc động của Flôbe và Môpatxăng, những cuộc cách mạng, những đau khổ và những thắng lợi.

Chỉ đến tuổi trưởng thành con người mới có khả năng liên kết vào trong một cái gì trọn vẹn và cảm thấy trong một sự mê say duy nhất những vật có vẻ khác hẳn nhau: Những chiếc lá tiêu huyền mộc khô màu tím nhạt và đôi môi ướt của cô gái trẻ hôn người yêu trên ghế rừng Bulônơ ; những đám mây tự hào và kiêu hãnh bay lên trên Cung Thương binh, trên nấm mồ Napolêông và gian phòng hình tròn của Viện bảo tàng Lơ Luvre, ở đó có tấm thân nàng Vệ nữ Milô tưởng chừng được đúc bằng ngọc trai mờ và ở đó những giọt lệ bương bình chẳng cần một cơ gì hết cũng vẫn cứ trào ra trong mắt mọi người ; mùi bụi, mùi thuốc lá và phấn ở đại lộ ; những cầu thang lên gác thượng kêu ken két (bạc thang đã mòn vì những đế giày lê lê xuống có trăm năm, giống như những con dao cũ ở nhà bếp) ; khói ở các

ga: ga Xanh-Lada, ga Duy No, ga Oocleăng : tiếng huýt sao của những anh chàng tai xế taxi vui tính, những chú học sinh tinh nghịch và lễ phép mặc quần đen dài, nước cam với hơi cam đắng hăng sè như đâm vào mắt, bong tôi tu động thời trung cổ của nhà thờ Đức Bà, những nằng tu kín đóng đánh bán những cây thánh giá đồng thau, những dành hoa khổng lồ (hoa trong danh ùn lên như bột mền và tràn xuống mặt đường), những đêm trong ánh đèn nhảy nhót của Mulanh Rugiơ hoặc Fôli Bécgie.

Bầu trời trên nghĩa địa Perơ Lasedơ chơi lợi một cách di thường! Bà tôi - một người đàn bà Thiên chúa giáo ngoan đạo, hơi mơ mộng - có cái thú đèn viếng những nghĩa trang ở các thành phố khác nhau để rồi sau đó kể lại cho mọi người nghe về những nghĩa trang ấy. Lần đầu tiên tôi được biết về bức tường Công xã trên nghĩa trang Perơ-Lasedơ là do bà tôi kể lại. Lúc đó tôi còn là một đứa trẻ. Giờ đây tôi cứ ngắm mãi những vết đạn hàng thế kỷ còn ghi lại trên đá kia với niềm kính cẩn trong lòng.

Tường như tiếng nổ chát chúa của những phát súng trả thù là không thể có được ở đây, trong cái nghĩa trang lớn lao này của nước Pháp, nơi mọc những ngọn cỏ, đặc biệt tím và đặc biệt ẩm. Trong cỏ thậm chí còn có một cái gì long trọng nữa là khác. Những cuộc trả thù đã xảy ra và nó đã để lại một bức bích họa rõ nét và bất diệt trên tường.

Môngmác. Đằng sau những hàng rào khu này những bông tử đinh hương bụi bậm vẫn mãi không tàn. Chúng còn đợi một trận mưa. Tối tối, bên những dốc phố, những ngọn đèn hiệu cháy sáng. Chúng báo trước cho những tay say rượu biết rằng đã gần đến những bậc thang dốc đứng.

Chúng say rượu cũng có những người bảo trợ nó và chất thơ của nó: Không giúp đỡ những người say rượu sao đang khi những ý nghĩ của họ đang ngả nghiêng lảo lảo lung tung như những thuyền đánh cá ở Góngflerơ.

Ở Pari, ta luôn rơi vào tình trạng bị động phải quay lại với những sự kiện và những tên người thân quen từ thuở còn thơ,

những tên như Guy đờ Môpatxăng, Xtăngđan, Lôrô, Jôre hoặc Frángxoa Vilông, Erriô hay Bandắc, Juyn Vecơ hay Rômanh Rôlăng⁽¹⁾.

Những khu ngoại ô của Pari, đặc biệt là những khu hai bờ sông Xen là một vòng hoa kết bằng tên các nghệ sĩ. Sông Xen lấy nước chảy rông của nó tắm rửa cho những ngọn cỏ. Nước sông Xen và không khí trên sông lẫn vào nhau bởi những sắc màu êm dịu.

Một trăm năm về trước các nghệ sĩ của chủ nghĩa ấn tượng đầu tiên đã đưa những màu ấy với toàn bộ cái trong sáng của chúng lên nền vải. Một số tranh của những họa sĩ ấn tượng như được vẽ bởi những người bị nhốt trong một lăng kính thủy tinh mà ánh nắng đi qua. Những màu của cầu vồng đã tạo ra một thế giới khá thực. Đó là một thế giới hội hè và được sưởi ấm bởi tất cả những phản quang ấm áp của mùa hè nước Pháp.

Những họa sĩ ấn tượng chủ nghĩa - lúc đầu là những họa sĩ đói rách và bị người đời giễu cợt - trong thực tế lại hào phóng như những ông hoàng. Họ đã dọn một đại tiệc màu cho tất cả mọi người, không trừ một ai, nếu như người đó không mù. Họ không đòi ai cảm ơn vì đã được nhìn thấy thế giới như nó có trong thực tế - một thế giới trắng lệt.

Tất cả những ý nghĩ đó xâm chiếm tôi sau khi tôi đi khỏi Pari, khi con tàu của chúng tôi làm sủi bọt nước xám trên biển Măngơơ.

Ở Pari tất nhiên tôi cũng đã có những ý nghĩ đó nhưng chỉ ở trong nơi sâu thẳm của tri thức. Chẳng qua do tôi không có thời giờ dừng lại ở những ý nghĩa ấy. Tôi sống, quan sát, nghe ngóng, đi lại, cho đến khi mệt phờ trên những đường phố, công viên và đêm đêm không ngủ.

Mỗi giờ của giấc mơ thảng thốt, nói cho đúng hơn, của một cơn thiêm thiếp, đối với tôi là một tổn thất nặng nề. Và thực quả là như vậy đấy.

(1) Các nhà văn, họa sĩ danh tiếng Pháp.

Tôi thường dậy vào lúc sáng sớm và đi ra những phố bờ sông Xen hay ra chợ chính, vào cái "bụng nổi tiếng của Pari".

Những giờ trống rỗng chỉ đến vào đêm khuya, ở cái khách sạn nhỏ bé trong khu Môngmác, nó có căn phòng chật hẹp với đồ gỗ cổ lỗ, bọc vải dày màu đỏ thẫm của tôi.

Chủ khách sạn là một bà già Pari, trước làm diễn viên biểu diễn ngựa ở rạp xiếc. Mặc dầu tuổi đã năm mươi bà vẫn giữ được thân hình mềm mại, vẻ tao nhã, và thỉnh thoảng đôi mắt bà lại rực sáng đến nỗi ta có cảm giác như những ngọn điện vũ đài đang lấp lánh trong con người.

Trong mọi vẻ của người đàn bà ấy: trong lúc bà đến gần, quần áo sột soạt và nức hương, trong giọng nói thấp như hát và trong bàn tay thon thon với những chiếc vòng nặng nề của bà - bà ưa dùng bàn tay ấy âu yếm vỗ vào vai chúng tôi, những tay khách trọ người Nga của bà - có cái đẹp mê hồn của Pari.

Ta dễ cảm thấy, nhưng khó diễn tả cái đẹp mê hồn của Pari là thế nào. Đó là một trạng thái mà chúng tôi, những người Nga gọi bằng một từ cũ kỹ: *ótsaróvanié*.

Đó là hương nhẹ nhàng dễ chịu của vải mỏng tang, của tóc, bao tay, cái nghiêng đầu đặc biệt, hơi đờm dáng, cái liếc mắt tò mò, nụ cười tủm tỉm e thẹn, giọng cổ ngọt ngào.

Bà chủ chọn nhân viên làm việc cho khách sạn trong đám bạn cũ của bà, những diễn viên xiếc được đào tạo hàng loạt ; những tay tung hứng, uốn dẻo, những anh hề, những tay luyện thú và những tay leo dây.

Chỉ có người gác cửa - một anh chàng Mã Lai người bùng beo với đôi mắt mờ đục - là còn trẻ. Nhưng ít lâu sau chúng tôi được iết rằng anh ta không làm xiếc được là do bị gãy một chân.

Trong cái hoà hợp hoàn toàn với thành phần nhân viên phục vụ, cả khách sạn suốt ngày ca hát, huyết sáo miệng những bài hát một nhất, bật tay như gõ phách, nhảy múa, ha hả cười bằng những giọng khàn khàn và lời cuốn mà chỉ những tay hề mới

cười được như thế, còn thỉnh thoảng ở phía trong cùng những hành lang, bất thần lại vang lên tiếng sư tử gầm, tiếng vẹt rên rĩ, tiếng sơn ca hót và tiếng chuông rung. Đó là diễn viên già chuyên bắt chước các thứ tiếng - bác hầu phòng Juyliêng - tự làm trò chơi cho mình bằng cách tung hứng những chiếc mũ và đồ dùng của khách trọ.

Trong phòng ăn của khách sạn, ghế nào ghế ấy đều lung lay đến nỗi ngồi lên chúng quả là nguy hiểm. Nhà nghệ sĩ nhào lộn trước kia, bác hầu bàn Tô-tô, dạy những chú bé chạy việc vặt cho khách sạn (không hiểu sao trong khách sạn lại có nhiều chú bé chạy việc vặt đến như thế) tập đứng một tay trên lưng những chiếc ghế ấy.

Ngoài mấy người Nga chúng tôi ra, trong khách sạn còn có một người Hà Lan to béo đã có tuổi, mặc chiếc váy kẻ ô. Da mặt ông làm cho ông giống như một đùi lợn Yorshia⁽¹⁾ màu hồng đục.

Tay Hà Lan nọ không hề sợ những tập tục của khách sạn. Ngược lại, căn cứ vào bộ mặt rạn rờ của ông thì ông lại còn lấy làm thú tất cả cái ồn ào, lộn xộn rập xiếc ấy. Mọi thời giờ rồi ông ngồi lì trong cái *hall*⁽²⁾ nhỏ xíu chật đầy cỏ anh thảo đỏ và trắng. Ở đó ông chơi bài lá với bà lão điếc dờ làm công việc quét dọn. Khi nào được, ông ta ha hả cười lớn đến nỗi bà lão phải khiếp đảm làm dấu thánh giá.

Ông nói chuyện với chúng tôi rất thông nhờ cách biểu diễn nét mặt một cách phóng đại, nhờ điệu bộ và cái tiếng Pháp dờ ẹt của ông. Người ta có thể nghĩ rằng tay Hà Lan rời đất nước sương mù của mình đến Pari chỉ cốt để đánh bài với bà lão quét dọn khách sạn và chõ mũi vào việc người khác. Với một sự say mê và quan tâm sôi nổi, ông ta theo dõi cuộc làm quen của chúng tôi với Pari, khuyên bảo, giải thích, phiền muộn như thể sự thành công trong chuyến đi của chúng tôi là mục đích đời ông vậy.

(1) Một giống lợn lớn ở Anh.

(2) *Hall*, tiếng Anh, chỉ gian phòng ở chỗ cửa vào của một ngôi nhà.

Những vật lưu niệm rẻ tiền nhất đại loại như những mẫu giấy gói kẹo Matxcova nhộp nháp làm cho ông sượng run. Ông được coi là vô địch khách sạn về thành tích tìm kiếm đồ lưu niệm. Cả đến anh coi thang máy với biệt hiệu là Poti Piơ - một chú bé hay nhân nhó làm trò trong chiếc bludông diện mau xanh với những khuy vàng - cũng không kiếm được nhiều đồ lưu niệm bằng ông. Ấy là Poti Piơ đã sẵn sàng lấy tuốt tuốt bất cứ vật gì, cả đến những chiếc vé xe điện ngầm Matxcova bỏ đi trong túi áo chúng tôi.

Nhờ Poti Piơ mà chúng tôi biết rằng ở đâu đó trong những thành lũy thời nông nô ("foóctificaxiông" theo cách gọi như hát của Poti Piơ) có một quán cà phê rẻ tiền, ở đây người ta đổi chác đồ lưu niệm và giá cả đổi chác được quy định dứt khoát. Thí dụ, một chiếc vỏ diêm có hình ga xe điện ngầm Acbát có thể đổi lấy ba chiếc có hình ga "Aêrôpô", còn như bưu ảnh có hình vua Thần công⁽¹⁾ có thể đổi lấy một huy hiệu có biểu tượng thành phố Pari.

Người ta dùng Poti Piơ trong khách sạn, hẳn cũng chỉ để cho nó thêm phần nhộn nhạo. Cậu ta hoàn toàn không có việc gì để mà làm. Cái cabin thang máy bằng thủy tinh nhiều cạnh giống một cái ly rượu, trang điểm một cách hào nhoáng bằng đồng đen, chỉ chứa nổi một người, mà phải là người gầy mới được. Muốn bước vào trong đó cần phải thu người lại, đi giật lùi, tay nắm lấy những mẫu nổi, nếu không thì không thể nào quay trở trong đó. Như tay Hà Lan nọ là không tài nào dùng được thang máy. Ông không cách nào lách được tấm thân đồ sộ của mình vào đó. Nhưng chuyện ấy không làm ông tức giận mấy may.

Vì thế công việc Poti Piơ chỉ quanh quẩn ở chỗ đưa cái thang máy không người từ trên xuống và phá lên cười ha hả vì bất cứ cơ gì. Mà cơ để cho cậu ta cười thì khá đủ.

Thí dụ, một anh trong bọn người Nga chúng tôi ngay tôi đầu tới Pari đã lang thang ngoài phố đến tận khuya, mệt phờ và ngủ thiếp đi trên một chiếc ghế dài ngoài đại lộ gần cổng Xanh-Đơni.

(1) Khẩu súng lớn để trong khu vực điện Kremli.

Một "agiăng" ⁽¹⁾ già dùng cảm đã mang anh ta về khách sạn lúc bốn giờ sáng. Nếu không, anh chàng Nga ấy sẽ có thể lạc suốt đời, như Poti Piero nói. Thực là một hiện tượng không tiền khoáng hậu.

Viên "agiăng" còn bàn luận hồi lâu với anh gác cửa Mã Lai về chuyện vừa xảy ra, trong khi đó thì anh chàng Nga đã ngủ khì trong phòng mình.

- Tôi đoán ra ngay lập tức, - viên cảnh sát nói và nháy mắt mấy cái, - rằng đó không phải là một thằng cầu bơ cầu bất nào đó của nước ta. Hắn ngủ như một *bêbê* ⁽²⁾, cái anh chàng bôn-sê-vích từ Matxcova ấy. Ngồi đại lộ hiểm có người ngủ như thế. Sợ hãi làm họ trở mình và thức giấc luôn. Sáng ngày ra tôi sẽ xem lại anh chàng có khoẻ không. Như thế, liệu đứng về phía tôi mà nói, có sợ là thiếu lễ độ không?

- Ô ô ô! Tất nhiên là không! - Anh chàng gác cửa lễ độ quá mức kêu lên - Rất có thể anh chàng lại còn mời một cốc cà phê với rượu khai vị cũng nên. Người Nga là những kẻ hào phóng!

- Nếu như họ có tiền. - Viên cảnh sát nhấn mạnh, chờ đợi nhìn anh gác cửa như thể anh chàng kia có thể biết trong ví người Nga họ có bao nhiêu tiền.

- Dĩ nhiên! - Anh gác cửa đồng ý. - Nếu như trong túi họ có cái gì đó để sọt soạn.

Sáng hôm sau, mọi chuyện không thể nào tin được đã xảy ra: Anh chàng người Nga không những mời viên cảnh sát một tách cà phê trong phòng ăn khách sạn mà còn tặng ông ta một chai vốtka Nga chính cống.

Sự kiện đó vang dội chẳng kém gì một vụ nổ hơi đốt mạnh nhất (ở Pari hơi đốt nổ trong các nhà, lúc chỗ này lúc chỗ kia, vài lần trong một ngày). Cả khách sạn và tiếp sau là cả khu ngoại ô

(1) Cảnh sát viên.

(2) Một đứa bé.

ồn ào hẳn lên vì chai vodka ấy cho đến tối. Nhân viên khách sạn, không từ một ai, đều hình dung khá rõ ràng, mỗi người một cách, cuộc uống rượu vodka Nga trình trọng trong gia đình viên cảnh sát. Tiếng cười không lúc nào ngớt. Dù sao thì Poti Piero đã cười bò ra suốt ngày hôm đó.

Trong gian phòng hình tròn là bóng tối mờ mờ màu xanh lá cây nhạt. Những người khách đến xem im lặng. Chỉ có tiếng kêu vói vình của trẻ con ở công viên bên ngoài cửa sổ vọng vào.

Giữa gian phòng trên bệ đặt, đột khởi một câu đố bằng cẩm thạch - một người đàn bà khoả thân cụt hai tay.

Tất cả những người đến xem đều biết rõ ràng trong khoảng thời gian nhiều thế kỷ, con người chưa sáng tạo được cái gì tuyệt mỹ hơn. Và cũng không ai biết liệu rồi con người có sáng tạo được hơn thế nữa không. Vì vậy, những người đến xem chỉ dám nói thì thào.

Một thiếu phụ trẻ còm nhom, hai tay nắm chặt khuỷu tay một ông lão già khom và giận dữ nói khê với ông ta:

- Làm gì có những người đàn bà như thế trong thời đại này! Không thể có được! Trước mặt cô ta, chúng tôi chỉ là những người đàn bà xấu xí, những ả thợ giặt. Đâu, bước tiến hoá không ngừng hướng về cái hoàn mỹ của ông đâu? Ông đã tiêu phí cả đời mình để chứng minh điều đó.

Ông già im lặng ngẩng đầu lên, nhìn tượng thần vệ nữ.

- Qua những thế kỷ ấy chúng ta đã xấu đi nhiều lắm. - Người đàn bà khe khẽ nói. - Ông ngồi trước bàn suốt đời để viết những cuốn sách về cái đẹp mai sau của con người thực vô ích. Mà ông viết cuốn sách ấy làm gì kia chứ? Ông lừa dối cả bản thân ông? Ta đi khỏi nơi này đi! Đối với ông, ở đây ngọt ngào quá đấy!

- Để tôi ở lại đây và đi đi. - Ông già khe khẽ yêu cầu. - Biết đâu tôi sẽ gặp may và tôi sẽ chết bên cạnh nàng.

- Ông nghĩ đến chuyện đó đã lâu rồi. - Thiếu phụ thở dài rồi nói, bất thần cúi xuống âu yếm hôn bàn tay đầy mạch máu nổi lên của ông già. - Tuy ông thôi. Tôi rẽ vào hiệu "Xamaritanh" ở gần Cầu Mới độ một tiếng. Rồi tôi đến đón ông, ông nhé!

Thiếu phụ dìu ông già lại chiếc ghế dài - một chiếc divăng bất tiện, không chỗ dựa - và đi ra.

Ông già ngồi xuống, tỳ hai tay lên cán ba toong và lặng yên, không nhúc nhúc. Người coi phòng chăm chú nhìn ông rồi quay mặt đi.

Tôi ngồi xuống bên ông. Ông già tựa quây và nói, mắt không nhìn tôi, chắc là ông nói một mình.

- Vệ nữ cần ánh nắng chứ không cần cái gian phòng bụi bặm này. Nắng kia! Để cho gió vờn mái tóc nàng.

Ông bỗng nín lặng. Còn tôi, nhìn vào đôi mắt của nữ thần, tôi nghĩ rằng ông già đã nói lên một chân lý giản đơn và do đó, ngây thơ. Vì thế lúc sắp ra về tôi nói với ông già:

- Cụ nói hoàn toàn có lý, thưa cụ. Cần phải tin ở sự hoàn thiện của nhân bản. Chính là phải nghĩ như vậy mới đúng.

- Xin cảm ơn ông. - Ông già mệt mỏi đáp và thậm chí ông còn hơi nhồm người lên một chút, tay tỳ lên ba toong.

Từ viện bảo tàng Luvơ tôi bước ra quảng trường bị buổi trưa tháng Chín thiêu đốt. Trong công viên râm mát tôi ngồi xuống bên tượng Agaxierơ, tựa lưng vào thành ghế và nhắm mắt lại. Ngay lập tức những ý nghĩ như những điểm sáng lấp lánh của ánh nắng phản chiếu phóng nhanh trước mặt tôi trong bóng tối màu đỏ nhạt.

Nếu trong một ngày nóng bức thừa thãi ánh sáng thì ánh sáng đó được thể hiện trong người đàn bà bằng cẩm thạch kia. Hàng nghìn người, đàn ông và đàn bà, đã mê nàng say đắm, nhưng không ai biết được nhà điêu khắc vô danh đã chọn ai trong những người trên trái đất làm mẫu cho pho tượng bất tử đó.

Tôi có cảm giác rằng chỉ vì nắng mà những biển phương Nam đã đổ lên bãi cát những tâm gương nước. Những đàn chim nhẹ bồng bay lượn trên trời là vì nắng. Vì nắng mà sóng vỗ âm ỹ bên những mũi đá ba dan dốc đứng, vì nắng mà những vắn thơ nước nở ra đời và đêm đêm những đám mây vì nắng mà dừng bước chạy và sáng lên ánh tuyết trên độ cao huyền diệu của vũ trụ.

Tất cả là vì nắng! Những nhà nhân đạo chủ nghĩa vĩ đại cui đầu trước mặt nắng chẳng khác gì những tay khuyến nho vĩ đại. Một nỗi lo âu khó hiểu đã nảy nở trong tim mỗi ai là người nhìn quá lâu đôi vai khoẻ mạnh và đôi vú chắc nịch, trinh trắng của nắng. Bởi vì trong đôi vai ấy, trong cái cổ đang quay đi ấy, trong mỗi ngón chân nắng, là cái toàn thiện toàn mỹ.

Đạt tới cái toàn thiện toàn mỹ trong công việc của mình, đi tới chỗ tốt cùng là một hạnh phúc lớn lao, nhưng đồng thời cũng là một sự nguy hiểm. Sự nguy hiểm đó là ở chỗ không thể nào cứ đứng lại mãi trên đỉnh cao, không xê dịch đi đâu. Mà bất cứ sự xê dịch nào cũng có thể đưa người ta xuống dốc.

Tấn bi kịch của những người muốn đạt tới cái toàn thiện toàn mỹ là ở chỗ đó. Đi xuống thì không muốn, đi lên thì không nổi.

Nhân những ý nghĩ đó mà tôi hiểu ra cái chết của nhà điêu khắc Pháp Arixtiđơ Mayôn⁽¹⁾. Ở Pháp, người ta đã truyền tụng những câu chuyện hoang đường về cái chết của ông. Có thể là những gì tôi viết đây cũng là một câu chuyện hoang đường, nhưng cái đó, xét cho cùng, cũng chẳng quan trọng lắm.

Những pho tượng của Mayôn, đặc biệt là đầu và thân những người đàn bà, khác thường ở chỗ chúng có sự kết hợp giữa vẻ kiều diễm và sức mạnh. Dù người xem có đứng ở vị trí nào mà nhìn những pho tượng ấy chẳng nữa, ở đâu họ cũng thấy cái đường nét trong sáng mà ngày xưa người ta ưa gọi là đường nét thần thánh.

(1) A.Maillol: Nhà điêu khắc Pháp nổi tiếng (1861-1944).

Nhưng khi đã bảy mươi tuổi, Mayôn không thể nào sáng tạo được gì có thể vượt lên trên những kiệt tác của mình. Ông già Mayôn đã đạt tới đỉnh cao. Ông không muốn từ trên đó tụt xuống và ông chọn cái chết.

Một hôm Mayôn, lúc đó đang ở tại một vùng ngoại ô Pari, đang đem lên lút vào ga-ra, ngồi vào xe hơi và lái ra bờ đại dương. Ông lái xe đến một địa điểm quen thuộc gần Et'ret, nơi đất liền dứt hẳn xuống nước bằng một bức tường thẳng đứng, lởm chởm đá.

Gần đến đại dương, Mayôn cho xe chạy với một tốc độ điên cuồng và xe ông bay đi mấy chục thước trong không rồi từ trên khoảng cao chót vót rơi xuống đại dương.

Chỉ có những người dân chài Et'ret đêm đó đánh tôm hùm là được chứng kiến cảnh tượng ấy.

Người ta tìm kiếm thi hài Mayôn và chiếc xe bẹp nát trong một thời gian dài.

- Xin lỗi *moxior*, ông vừa để rơi vật gì. - Một giọng đàn bà yếu ớt nói.

Tôi giật mình và mở mắt. Thì ra tôi đã thiêm thiếp ngủ và đánh rơi bản đồ Viện bảo tàng Luvrơ. Danh sách những phòng ở mặt sau của bản đồ làm tôi bối rối khi tôi hình dung ra vô vàn những tài sản phong phú của hội họa được gìn giữ trong toà lâu đài thấp và hùng vĩ ấy.

Một bà lão bé nhỏ bận đồ đen hơi cũ, mang bao tay đen đã mạng và đội chiếc mũ nhỏ như một cái tổ chim, đã lỗi thời. Người Pháp gọi những bà lão như thế một cách triu mến là "cố *exixnen*", dịch ra tiếng Nga nghĩa là "con bọ rùa vàng" ⁽¹⁾.

Bà lão nhanh nhẹn đan một chiếc bát tăt trẻ con và ngược mắt qua cặp kính nhìn đứa cháu trai, một thằng bé vụng về, đang chơi trên đồng cát.

(1) Một giống côn trùng hình tròn màu vàng có chấm đen trên lưng. Chữ này có nghĩa bóng Người nhàn nhục, chịu đựng.

Tôi cảm ơn bà lão, nhặt tấm bản đồ lên và lắng nghe những tiếng kêu như tiếng chim, ngân và dồn dập của những người bà, những người mẹ trẻ tuổi và những bà nhũ mẫu. Những tiếng kêu ấy như thể đang liên tục phi chung quanh tôi trong khắp công viên.

Những tiếng kêu ấy hoàn toàn giống in như ở mọi nơi khác trên cả thế giới. Nếu dịch những tiếng kêu ấy ra tiếng Nga, chúng ta sẽ có trọn bộ những lời dọa nạt và cảm đoán: "Mày đi đâu đấy, hả?", "Quay lại ngay lập tức!", "Đợi đấy, tao sẽ mách bố cho mà xem". "Tao đến phải sửa cho mày một trận mới được!", "Không được ném cát vào nhau thế!", "Không được làm bẩn áo!", "Đi lại đây tao chùi mũi cho. Rõ xấu hổ".

Nhưng tôi có cảm giác rằng trong tiếng kêu quốc tế ấy, ở đây, ở Pari, chúng mang một phong cách tao nhã đặc biệt. Có thể là phong cách đó lệ thuộc vào lối ngậm nga du dương và cách phát âm chữ "r" một cách rất Pháp của những thiếu phụ Pari.

- Ông là người nước ngoài? - Bất thành linh bà lão hỏi, vẫn cặm cùi đan.

- Vâng, tôi người Nga.

- Vậy ra ông từ Matxcova đến?

- Vâng, tôi từ Matxcova đến.

Bà lão ngừng đan, đôi tay đi tắt chấp lại như cầu nguyện và cất tiếng hát.

- Ôi! Ôi! - Bà ta hát. - Thực là hân hạnh! Thực là tuyệt quá đi mất! Chao ôi, tôi rất sung sướng được gặp một người Nga từ Matxcova tới. Ôi! Ông sang Pháp bằng xe Pôbêđa ư? Ờ, mà tất nhiên là thế rồi! Tôi đọc tin đó trong các báo hôm nay. Thật là một cuộc gặp gỡ kỳ thú! Tôi có người em gái ở Leningrát. Cô ta lấy chồng người Nga từ năm hai mươi tuổi. Mà năm nay thì đã ngót sáu mươi. Cô ta đã trải qua một cuộc gì nhỉ, à cuộc phong toà. Gặp ông đây thực tôi sung sướng quá! Sác lơ! - Bất thành linh bà lão kêu lên bằng một giọng khác hẳn, một giọng đe dọa và tinh táo. - Không được lấy cái xeng của con bé ấy. Đồ ích kỷ!

Bà lão hỏi tôi là ai và tên là gì. Càng biết nhiều hơn về tôi, bà càng tỏ ra khâm phục, mặc dầu, dĩ nhiên là bà không hề nghe nói đến tôi và cũng chẳng thể nào nghe nói đến. Nhưng bà làm ra vẻ biết tất cả.

Bà lão rất đổi kinh ngạc⁽¹⁾ khi biết rằng tôi mới ở Pari có ba hôm ("Thế thì quá lắm!")⁽²⁾ và tối hôm nay tôi đã ra ga Xanh-Lada để đi Lơ Havơ.

Tôi với bà lão chia tay nhau như những người bạn. Bà ta nói với theo những lời chúc mừng tốt lành và gật gật đầu.

Buổi tối, khi chiếc ô tô đến gần ga Xanh-Lada thì tôi đã quên bằng cuộc gặp gỡ ấy và tôi thực sự đã kinh ngạc khi trông thấy bà lão nhỏ bé của tôi ở trên ke trong chiếc áo choàng không tay đẹp đẽ, cầm một hộp lớn bằng giấy bồi.

Chung quanh bà lão đã có một đám đông người Leningrát và bà lão, mặt đỏ ửng lên với đôi mắt tươi hơn hẳn vì sung sướng, đang kể cho họ nghe một câu chuyện gì hẳn là rất thú vị, bởi vì những người Leningrát thường ngày lạnh lẽo phải tùm tùm cười, đôi người còn cười to nữa là khác.

Bà lão trông thấy tôi, chạy lại và chìa bàn tay nhỏ nhắn nheo cho tôi. Tôi hôn bàn tay đó, bàn tay của người bà trong một gia đình nghèo ở Pari, bị kim đâm lỗ chỗ và bị chỉ làm xây xát.

- Qua biếu ông đi đường đấy. - Bà lão nói và trao cho tôi chiếc hộp bằng giấy bồi. - Một món quà mọn. Ông hãy mở hộp này trong toa. Tôi cảm thấy hạnh phúc đến nỗi tưởng chừng chính tôi đang đi Leningrát thăm em tôi.

Cuối cùng bà lão ôm hôn tôi và những người khác, lấy chiếc khăn tay ren nhỏ bé vẫy theo tàu một lúc lâu và luôn luôn lấy chiếc khăn đó thấm lên mắt.

Bên cửa sổ tàu những viaduc⁽³⁾, những chiếc cầu màu tối lao vùn vụt, mang theo tiếng ầm ầm của bánh xe và ghè sắt, nhưng

(1) Nguyên văn: Khiếp đảm.

(2) Nguyên văn: "Thế thì gớm ghiếc quá!".

(3) Viaduc: Cầu cạn.

tôi mãi không trấn tĩnh lại được. Do đó, tôi không nhận thấy các bạn hàng xóm cùng phòng với tôi đã mở hộp nhanh như chớp. Trong hộp có nho, lê, táo, chuối và những trái mận màu trắng đục. Họ chén tất cả những thứ trong hộp nhanh đến nỗi tôi chỉ còn kịp giặt lấy một quả lê.

Đến khuya, khi con tàu biến mất trong bóng tối lỗ chỗ ánh đèn điện, tôi mới phát hiện ra rằng chiếc hộp thuốc lá, trên đó tôi ghi tên và địa chỉ của bà lão, đã mất. Con giận bất thần làm cho tôi ghen cả cổ họng.

Ở Pari tôi thường trở dậy ngay lúc rạng đông và đi ra chợ chính - nơi duy nhất bắt đầu sinh hoạt trong cái giờ sớm sủa như vậy.

Từ trong cửa sổ bỏ ngỏ, đây đó xông ra mùi cà phê mới xay. Hơi nước màu tím nhạt lơ lửng bên trên những đại lộ vừa khô sau khi được tưới ướt. Những viên cảnh sát khoác áo choàng ngắn không tay, dựa vào những kiốt bán sách mà ngủ gà ngủ gật.

Cách chợ vài khu nhà, khoảng một ngã tư, chỗ cà phê "Con chó hút thuốc", khắp phố đông nghịt xe tải các màu chở hoa quả, rau, thịt, chim làm sẵn, trứng, cá, bắp cải Bruykser - đủ mọi đồ ăn thức uống mà người ta tải đến Pari không phải chỉ từ những khu hành chính của nước Pháp mà từ khắp mọi nước trên thế giới.

Giữa dòng xe ứ lại ấy, khách bộ hành phải khó khăn mới lách qua được. Mặt đường đây đó vương vãi giấy rách, vỏ chuối và những sợi vỏ bao nhỏ của những thùng mỡ.

Xe không thể đi xa hơn được. Trên những đường phố chật chội - những khu phụ cận chợ - người ta đã tổ chức một địa điểm chuyển tiếp. Từ đó hàng hoá được bốc sang những xe cút kit và chở tiếp vào chợ.

Càng gần đến chợ, đến những gian hàng rộng lớn có mái dựng trên những cột gang, phố xá càng trở nên sạch hơn, còn mùi thì

xông lên mạnh hơn. Hoa, cam, nậm, thìa là đưa hương rất mạnh, nhưng đặc biệt nặng mùi là cá và sò huyết. Tưởng như ở gần đầu đây, một biển ẩm áp đang trải rộng trên mặt đường đá hoa cương làm bay lên mùi iốt của rong biển.

Sò huyết nằm trong những lồng tròn kết bằng lá liễu xếp lẫn với những viên nước đá đập nhỏ. Bùn Đại Tây Dương quần lấy chúng như một mạng nhện màu xanh lá cây.

Những người đi ủng đập những tảng băng trên quầy hàng. Những mẫu băng vụn tí xiu bắn tung toé và tan ra trên mặt người như những giọt sương.

Những con tôm hùm ngo ngoáy trong những chiếc rêu dài kiểu Trung Quốc. Cá trong những chậu bằng kẽm vẫn còn thở. Nước lạnh từ những vòi chảy tuôn xuống mình chúng.

Trong gian hàng cá, những nhà tu hành và những cô mục tửm đen túm đò. Hẳn đã tới tuần chay Thiên Chúa giáo. Những bà cụ già mua cá và mặc cả âm ỹ, còn các cô khác trẻ măng thì đang dùng xe cút kít chờ cá, mắt nhìn xuống trước những lời bình phẩm đùa bỡn của những người đàn ông và đồ mặt lên vì một sự cảm động trong giây lát.

Trong gian hàng thịt, những chiếc sò lợn to khoẻ nằm thành từng dãy. Chúng đã được rửa sạch sẽ. Lớp mỡ hồng nổi hẳn lên qua làn da căng ních. Tưởng như những tay "coiffeur" ⁽¹⁾ cừ nhất Pari đã cạo mặt cho chúng, bơm ô đơ cô lô ⁽²⁾ và sửa soạn chỉnh tề để đem bán. Răng những con lợn bóng loáng như thể chúng được đánh bằng kem đánh răng hảo hạng *Panmôlivơ*. Những bóng hồng lộng lẫy rực đỏ trên răng chúng.

Nhưng bí hiểm hơn hết tất nhiên vẫn là chợ hàng hoa. Từ một góc đường, chợ hàng hoa phả ra một loạt mùi đậm lẫn lộn vào nhau. Chợ có đủ mọi màu sắc thiên nhiên làm ta phải ngạc nhiên. Những màu sắc ấy rực rỡ một cách phi thường đồng thời lại dịu dàng.

(1) Coiffeur thợ cạo, tiệm Pháp.

(2) Eau de Cologne: Nước hoa nhẹ, dùng để súc sau khi cạo râu, cắt tóc.

Đôi lúc tôi cảm thấy trong bầu không khí ngột ngạt của gian hàng những bông hoa mát lạnh chạm vào cánh tay nóng của tôi.

Trong cái chật hẹp ẩm ướt và trong bóng tối mờ mờ của những Mông Blăng⁽¹⁾ hoa ấy vẫn còn tiếp tục cuộc sống vừa mới đây của chúng trong đất xốp vườn trồng. Những con ong đất theo hoa chờ ra chợ giận dữ kêu vo vo. Đó là một tiếng kêu tuyệt thú - tiếng ong đất vo vo giữa đủ mọi giọng người và tiếng ồn ào kéo dài xa xa của Pari.

Những chiếc lá quay về phía mặt trời mờ khói của thành phố mà khe khẽ đung đưa. Một tia nắng sinh động lung linh trong những cánh hoa.

Ở đây có rất nhiều hoa lạ, kỳ dị, nhưng cũng có nhiều hoa quen biết từ lâu. Chúng có vẻ lạ ở đây vì ở nước ta chúng mọc ngoài trời chứ không ở trong những thùng trồng hoa sang trọng.

- Trông kia! - Người bạn đường của tôi mừng rỡ kêu lên. - Những bông cúc vạn thọ.

Quả vậy, giữa những bông hoa kiều kỳ tôi đã trông thấy những bông cúc vạn thọ giản dị miền Ukraina của chúng ta.

- Thưa *moxlor*, đừng đấy, - Một giọng nữ cất lên.

Tôi ngoảnh lại. Một người đàn bà đã có tuổi ăn bận nghèo nàn, tay cầm làn, nói:

- Đừng vậy đấy, đó là những bông cúc vạn thọ của ta. Ông thử hít mà xem, chúng mới thơm làm sao! Ông ở Nga đến ư?

Người đàn bà nhìn chúng tôi hau háu. Bà đưa bàn tay gầy guộc lên che miệng, và tay bà run run.

- Vâng, ở Nga đến.

- Vậy ông có lần nào đến một tỉnh... tỉnh Khécxôn, thưa *moxio*?

- Tôi đã đến đó, nhưng lâu lắm rồi.

(1) Mont Blane: ngọn núi cao ở nước Pháp.

- Các con tôi chúng ra đời ở đây. - Người đàn bà nói, bỗng bà ta oà khóc. - Người ta mang tôi sang Pháp bốn mươi năm về trước. *Mông mari* ⁽¹⁾ là người Pháp. Chồng tôi làm lái xe. Ông chết rồi. Tôi đi theo các ông từ lúc nãy và nghe tiếng Nga. Xin ông tha lỗi vì tôi khóc, thưa *moxio*, nhưng tôi đã bắt đầu không nhớ... tiếng Nga nữa. Mà kẻ nào không nhớ tiếng mẹ đẻ, kẻ đó là người nghèo nhất, khó nhất, tức là một *oócpholanh* ⁽¹⁾, tiếng ta gọi là thế nào nhỉ?... Là một đứa trẻ mồ côi... trong cái thế giới này. Các cháu chúng nó đã không nói tiếng Nga nữa. Nước Nga đối với chúng nó như là đêm tối, *com nuy* ⁽²⁾. Khi tôi nhắc đến nước Nga, chúng chẳng buồn nghe. Những câu chuyện của tôi làm chúng nó chán. Ở Khecxôn tôi còn là một đứa con gái nhỏ, tôi hay chạy ra sông Dneprơ. Lúc ấy, tôi đen đui và vui vẻ. Tôi hay hát đến nỗi người ta ta gọi là... tiếng ta nói thế nào nhỉ? Con chim kim... kim tước. Những đứa con gái chúng tôi gài những bông cúc vạn thọ vào tóc. Đẹp lắm kia, ông ạ. Rất đẹp. Nói thế nào... *tre bô, tre graxio* ⁽³⁾.

Bà ta nói liên thoảng những lời không ăn nhập gì với nhau ấy và từ trong mắt bà, những hạt nước mắt nhỏ bé chảy ra, bà lấy ngón tay gạt đi và vẫn cứ hau háu nhìn chúng tôi như thế mãi. Lòng chúng tôi nặng trĩu, chúng tôi muốn bỏ đi cho mau. Người đàn bà hình như hiểu điều đó. Bà ta nắm lấy bên trên khuỷu tay tôi và nói:

- Ông đừng sợ. Tôi đi ngay bây giờ. Một phút thôi...

Bà ta nhìn chúng tôi với một vẻ cầu khẩn ghê gớm và một vẻ dịu dàng đắm đuối khiến tôi cảm thấy cổ họng tôi bắt đầu nghẹn lại.

Người đàn bà buông tay tôi ra, quay ngoắt đi và bước rảo, gần như chạy, không ngoảnh lại và biến mất ngay trong lối đi đầu tiên giữa những gian hàng.

(1) Mon mari: Chồng tôi, tiếng Pháp.

(2) Orphelin: Đứa trẻ mồ côi, tiếng Pháp.

(3) Comme nyct: Như đêm tối, tiếng Pháp.

(4) Très beau, très gracieux: Rất đẹp, rất dễ thương, tiếng Pháp.

Mấy củ cà rốt nhỏ trong làn rơi xuống đất, nhưng bà ta hoặc không nhận thấy hoặc không muốn đứng lại để nhặt lên. Bà ta chạy xa chúng tôi như chạy xa cái tai hoạ đã đuổi kịp mình.

Tôi nhìn theo người đàn bà và nghĩ bụng rằng con người ta không thể đủ sức để chạy khỏi chính mình, cũng như chạy khỏi Tổ quốc.

Turghêniép⁽¹⁾ đã có lý khi ông ta viết rằng không cần có bất cứ người nào trong chúng ta, nước Nga vẫn sống nhưng không có ai trong chúng ta lại có thể sống thiếu nước Nga. Đau khổ thay cho kẻ nào không hiểu điều đó, còn đau khổ gấp bội cho kẻ nào thực đã sống không cần đến đất nước.

Đối với chúng ta, những người Xô viết, lời của Turghêniép có một ý nghĩa đặc biệt, bởi vì cộng với cái quan niệm từ xưa về nước Nga, với tất cả những đặc tính tâm hồn Nga, sắc đẹp mê hồn của thiên nhiên, óc sáng suốt của nhân dân và sự quảng đại của tinh người là cái của báu mà chúng ta đã giành được trong bốn mươi năm kỳ lạ vừa qua với tất cả những đau khổ và những niềm vui của quãng thời gian ấy, với những khám phá, những chiến công và những thành tựu. Trước kia là nước Nga nghèo đói, cực khổ, vô quyền; ngày nay đã là một nước Nga khác, trong những biên giới mệnh mông của nó, nước Nga này đang không ngừng lao động cho hạnh phúc và số phận con người: Những thành phố mới mọc lên, những tài nguyên mới: Dầu lửa và hơi đốt được khai thác, những mỏ vàng và than, kim cương và các thứ quặng, đã được phát hiện. Nước Nga đã cay cực làm nên cuộc cách mạng của mình. Chính vì thế nước Nga đã trở thành Tổ quốc của những tư tưởng Lênin và Tổ quốc của những người lính đã chiến đấu thắng lợi cho hoà bình, cho cả nước Pháp kia, và cho cả bầu trời Pari rực rỡ ấy.

Những người đi câu với những chiếc cần câu dài ngổi ở con đường bờ sông Nhà thờ Đức Bà. Không có cá cắn. Vì thế phần

(1) Ivan Xergêlêvich Turghêniép (1818 - 1883): Nhà văn nổi tiếng Nga.

đồng những tay câu cá đọc báo, số khác ép mũ lên mặt mà ngủ. Hẳn ánh lấp lánh màu xám của con sông làm họ buồn ngủ.

Tôi đứng bên lan can đá ở trên nhìn xuống những người đi câu. Dọc theo lan can là quán hàng của những người bán sách cũ nắp trong bóng râm.

Bên cạnh tôi, một ông già râu tóc xồm xoàm đội chiếc mũ bê-rê bụi bặm, đi đòi giấy đá bóng đóng cá đã ngả sang màu hung hung đỏ đứng tựa khuỷu tay lên lan can. Ông già thỉnh thoảng liếc mắt nhìn tôi còn tôi thì thỉnh thoảng liếc nhìn ông già nhưng không dám gọi chuyện.

Ông già nói đầu tiên.

- Ô-la la! - Ông nói và chặc lưỡi một cái. - Trông ông tôi biết ông là người ngoại quốc, thưa *moxio*, và vì là người ngoại quốc, ông có thể nghĩ rằng những anh chàng kỳ quặc ở dưới kia - ông già trỏ những người câu cá - có thể câu được một con cá nào đó? Không bao giờ! Đó, tôi nói với ông như thế đó. Tôi, Saclơ Antoan Pigô. Nếu trong một tuần lễ có tay nào trong bọn họ lôi được lên khỏi mặt nước lấy một con cá mèi bằng này này - dài không hơn một que diêm thôi - thì người ta đăng tin ấy trên báo Firagô như tin ngài Tổng thống Kôti bị sổ mũi vậy. Đôi khi người ta lại còn in cả chân dung cái anh chàng câu cá vận đỏ nữa kia.

Tôi cười lớn và ông già nói bằng một giọng không cho phép người nghe phản đối:

- Ông là người Nga. Tôi đoán từ nãy. Nhưng ông không phải là một người Nga lưu vong.

Sau khi biết tôi từ Matxcova tới, ông già chìa bàn tay xù xì như một viên gạch của ông cho tôi, rồi ông vỗ vai tôi và mắt ông bất tỉnh linh biến mất trong những rãnh sâu của nếp nhăn vừa cùng với nụ cười đỏ xồm lên khuôn mặt bằng da thuộc của ông.

- Tôi là thợ đá. - Ông già nói. - Tôi đã không làm việc được nữa. Già rồi. Con trai tôi nó nuôi tôi. Nó làm việc ở xưởng Rơ-nô. Không ai biết tôi đã đi bao nhiêu bao lơn, khung hình chạm

và phù điêu đẹp để cho những toà nhà, những cầu của Pari và cả cho điện Vecxây nữa, tôi cũng không biết. Tôi không ghi chép những công việc của mình, thưa *moxio*. Mà theo tôi, người nào cũng cần phải biết anh ta đã làm được cho nhân dân của anh ta những gì. Ông nghĩ sao? Ở nước ông người ta biết điều đó thì phải. Còn ở nước tôi thì không.

Tôi cùng với ông già rẽ vào một quán cà phê cóc, với chiếc sân thượng chằng chịt dây leo. Nó vừa được tưới tắm và những giọt nước ẩm luôn luôn nhỏ xuống trên đầu, trên tay chúng tôi.

Trong quán cà phê chúng tôi uống một thứ gọi là "paik" - một thứ nước hơi kỳ lạ. Uống xong, trong giây lát, ta có cảm giác như vừa đi tắm sông về.

Cái oi ả cứ tích tụ trên thành Pari. Có thể nói là trông thấy được cái nóng và nó gọi ta nghĩ đến thần khí. Tôi có cảm giác như nhìn thành phố qua một kính lọc màu vàng.

Một lát sau ông già bỏ đi: Con dâu ông nhờ ông mua nửa lít dầu ô liu.

Chia tay với ông già, tôi cảm thấy trong lòng một trạng thái của sự đụng chạm bất thần và gần gũi với một cuộc sống xa lạ và hẳn là nghèo nàn với nửa lít dầu ô liu, với các sống mà tôi chưa hề biết. Cách sống ấy đã cắm sâu vào quá khứ của nước Pháp những cội rễ xa xôi và không phải bao giờ cũng dễ hiểu.

Nhưng đồng thời, đối với tôi, ông già lại giống như một người quen cũ từ xưa. Ông ta chẳng khác gì một con người bình dị của bất cứ nước nào.

Chúng tôi đã tới nước Pháp trong năm 1956 khó khăn. Nhưng mỗi người trong bọn chúng tôi đã phát hiện được một cách hết sức rõ ràng cái chân lý nói rằng những người dân bình dị của bất cứ nước nào đều không thể là thù địch của những người dân bình dị các nước khác, rằng sự hận thù ấy chỉ có trong ý thức của những nhà chính trị, những tay chạy hàng sách và những tên phiêu lưu chủ nghĩa, như một chất độc ghê tởm.

Chúng ta, những người Nga, bao giờ chúng ta cũng thiết tha yêu mến những người Pháp và chúng ta nói lên tình yêu ấy một cách đơn giản, chân thành, thậm chí còn vụng về nữa, ở bất cứ nơi nào.

Những người Pháp, nói theo nghĩa của một dân tộc, xứng đáng với lòng biết ơn vĩ đại của chúng ta vì tất cả ; vì tinh đoàn kết, hữu nghị, vì tính vui vẻ, vì khối óc sáng suốt và chính xác, vì sự biết cách yêu đời, biết cách làm việc và nghỉ ngơi, vì lòng nhân đạo, vì tinh thần dũng cảm của những người Gôloa ⁽¹⁾, lòng yêu tự do, vì danh dự và những thiên tài dân tộc.

Tôi từ biệt ông già, quay lại phố bờ sông và dừng lại ngay bên người bán sách cũ đầu tiên.

Ông ta ngủ, ngồi trên một chiếc ghế thấp trải thảm. Một con mèo hung béo tốt lim dim bên cạnh.

Con mèo đực qua những kẻ mắt ti hí sắc sảo, theo dõi mọi sự việc xảy ra chung quanh và bực dọc ve vẩy đôi tai mỗi lần có những chiếc ca nô chở khách (ở Pari người ta gọi chúng là những con "ruồi") vui vẻ kêu ầm ỹ trên sông Xen.

Người bán sách cũ ngủ vì nóng bức hành hạ ông. Ông chỉ dậy khi nào những người mua đánh thức.

Bên quầy chen chúc những người yêu sách. Họ cầm lấy những cuốn sách, xem qua và cẩn thận đặt vào chỗ cũ. Một vài người ngồi lên trên lan can đá và bắt đầu đọc một cách mê mải đến nỗi chẳng còn nhìn, còn nghe thấy gì hết ⁽²⁾. Nói cho đúng, phần đông những độc giả say sưa đó là những chú bé.

Ra đi, các chú bỏ vào trong hộp xi gà đặt dưới chân người bán sách cũ vài đồng tiền xu màu thiếc, nhẹ như giấy bồi. Đó là những đồng Frăng mới. Người ta nói rằng việc chế tạo những đồng tiền xu ấy tốn kém cho chính phủ nhiều hơn là giá trị của chúng.

(1) Tên một bộ lạc cổ xưa sống trên lãnh thổ nước Pháp hiện nay, là tổ tiên của người Pháp.

(2) Nguyên văn: Đến nỗi điếc đi và mù đi.

Mới thoát nhìn vào quán sách của người bán sách cũ đầu tiên, tôi đã hiểu rằng có thể đứng ở đây suốt ngày, nhưng chưa chắc tôi đã kịp xem hết những cuốn sách, những tờ hoạ báo cũ, những bưu ảnh, ảnh hoạ, những tấm bản đồ, những bức tranh thuốc nước và những bản khắc với những vẩy mốc ngoài lề.

Ở đây có sách của đủ mọi thứ tiếng trên thế giới. Có sách của đủ mọi thời đại.

Có thể nói rằng cần phải bỏ ra quá nửa đời người ở Pari mới có thể lục lọi hết trên những phố bờ sông Xen những đồng ý nghĩ của con người chen chúc nhau trên những trang giấy đủ mọi tính chất và sắc thái - từ loại giấy "vecgiê" vàng nhạt đến loại giấy da cừu nứt rạn lép bép và từ loại giấy phán của những ấn phẩm đắt tiền tới loại giấy mỏng đến nỗi những trang trong cuốn sách không thể lật giở mà phải thổi tờ nọ qua tờ kia.

Trên đồng sách bẽ bộn, những vòm lá tiêu huyền mọc mát rượi rì rào. Mùi bìa sách (mùi tổng hợp của hồ dán, thuốc màu và thời gian) hoà lẫn với hơi thở nồng nặc và mát lạnh của bùn từ bờ sông Xen bay lên.

Từ trong đất bùn ấy những chuỗi bọt không khí nhỏ xíu chạy lên mặt nước y như ở bất cứ hồ than bùn nào của nước ta ở khu Riadan, hay vùng Mésorơ cách đây xa lơ xa lắc.

Ở Pari, thỉnh thoảng tôi lại hình dung rất rõ nét vùng đó.

Tôi thích gọi nó lên trong trí nhớ của mình. Tôi đã buồn nhớ nó, mặc dầu tôi cũng cố giấu cả chính tôi nỗi buồn ấy.

Sự quen biết Pari đã tiếp thêm cho tình yêu những miền đất Nga của chúng ta một sức quyến rũ mê hồn riêng biệt. Tôi biết rằng tôi sẽ trở về giàu có thêm vì tôi đã làm quen không riêng với Pari mà còn với các nước khác. Ấy thế nhưng khi trở về, tôi cũng sẽ cảm thấy một tình yêu mạnh mẽ hơn hết và dịu dàng hơn hết đối với mỗi dọc xương lá trần tươi, lúc đó tôi cũng sẽ biết được vẻ đẹp vô bờ bến không có gì có thể đổi được của nước Nga sương phủ đang lấy hàng nghìn thạch tiêu quốc lộ vẫy ta.

Sương Nga của ta hoàn toàn chẳng giống sương mù khắc nghiệt của phương Tây, những màn sương cao ngất của những biển nơi này. Sương mù của chúng ta là làn khói nhẹ đang xanh: Nó là con đẻ của cái sâu thẳm bao la nơi chân trời đồng bằng mênh mông với những dòng sông, những vũng nhỏ bên bờ, những khu rừng lớn nhỏ.

Trên những con đường bờ sông Xen tôi nhớ đến tổ quốc Xô viết của tôi. Trước mắt tôi, cảm xúc về đất nước đã bất thần hiện ra trong một tinh chất mới mẻ. Cảm xúc đó lớn hơn và phức tạp hơn một cách không tài nào lường được so với điều chúng ta nghĩ. Nó làm cho ta tức thờ như là khi trống ngực đập thình thình.

Không gì có thể chia sẻ tình yêu của ta đối với đất nước, kể cả tình yêu đàn bà. Tình yêu đó tươi nở trong lòng ta dưới bầu trời của chính nước Nga ta và mỗi phút của nó - lúc hạnh phúc, lúc buồn rầu - nó gắn chặt với Người. Tình yêu Tổ quốc mang trong nó tất cả những gì cuộc đời ta có thể chứa đựng.

Ở Pari, tôi hiểu ra rằng sự làm quen với thành phố danh tiếng đó đã làm mạnh thêm tình yêu của tôi đối với nước Nga, đối với cái tinh lý Elatma nhỏ bé đáng thương nào đó, hay con sông Nga lầu lầu trên những bãi cát ngầm. Như thể có một người vô hình nào đó đã đặt thêm vào cán cân tình yêu của tôi đối với nước Nga một quả cân quý báu bé nhỏ, chế tạo tại Pari.

Tất cả đều làm cho tình yêu đó lớn hơn, tất cả - cả đến những khu vườn Vécxây. Chúng rực rỡ lên về lộng lẫy cân xứng của chúng và đánh thức cái trí nhớ kín tiếng về những công viên bình dị các tỉnh lý, nơi hoàng hôn nức hương bạc hà và gai ươn.

Chỉ có qua nước người ta mới biết được đến đâu đứa hai chữ "của mình". Mùi cây dâu, những sườn đồi đất sét hung đỏ, tiếng vó ngựa trên những đường qua đầm lầy gỗ trong rừng, tiếng cà cưỡng hát, tất cả những cái đó là "của mình". Cái "của mình" khi nào cũng làm lòng ta tĩnh lại và làm tim ta tràn ngập sự dịu dàng.

Tôi càng thêm khát đắm mình vào cuộc sống Pari hơn vì thế, và tim tôi càng lặng đi nhiều hơn vì dự cảm trước thấy cuộc gặp

gỡ sắp tới và nhất định sẽ có cùng thác lá vàng trong những chân trời Oka ⁽¹⁾ hoang vắng.

Hắn người bán sách cũ nào cũng có những thích thú riêng của mình, và ông ta mua sách vào, bán sách ra tùy theo những thích thú ấy. Thi dụ, người bán sách cũ đầu tiên mà tôi dừng lại bên ông là người rất ham mê môn địa lý và những chuyến đi du lịch.

Những tấm bản đồ địa lý tôi tả ngoài lề in hình những làng quê vắng tanh vắng ngắt miền Nam Mỹ hay châu Phi, nơi phố xá mọc đầy những thác nước danh tiếng và những trái núi chọc trời nằm trên quây, bên những tấm bản đồ cũ in ở Anh. Những tấm bản đồ ấy được khắc một cách rất tinh vi, sạch sẽ, và trên một tờ - cũng ở ngoài lề - có in hình vẽ những con tàu biển lừng danh của nước Anh như tàu "Bigon" và "Bêlêrôfontơ".

Trong đồng bản đồ, tôi nhìn thấy bản thảo địa đồ quăng giữa dòng sông Cônggô đã phai màu của một thiếu úy vô danh người Pháp. Ông là người Âu đầu tiên đã lọt vào trong những xứ sở còn trinh trắng ấy.

Trên bản địa đồ có ghi dấu thập đồ tất cả những nơi viên thiếu úy bị lên cơn sốt vàng da khát nghiệt.

Bản địa đồ chưa hoàn thành. Nơi nó đứt quãng ở một khuỷu sông xa vắng người ta đã vẽ một chữ thập lớn và ghi bằng nét chữ ngoằn ngoèo rằng ở đây thiếu úy đã qua đời và thi hài ông đã được "trả cho đất".

Người bán sách cũ của tôi đặc biệt có nhiều sách về các thuộc địa Pháp miền xích đạo: Mađagaxca, Nuven Calêđôn, quần đảo Tahiti và Rêuyniông, Guyan thuộc Pháp, những vùng đất Cônggô độc địa và hăng xè. Trong số ấy có vài cuốn sách ảnh thượng hảo hạng. Từ những trang giấy phấn và những minh họa màu còn bốc lên cái oi ả nhiệt đới. Thậm chí tưởng như còn thấy cả hương của những quả lạ làm ta buồn ngủ. Những cặp mắt đuôi lươn của các cô gái đảo hình như bị phủ một màn sương vì những

(1) Sông Oka ở Nga.

luồng không khí xanh lơ chảy trôi trên những đại dương, liên tục thay đổi đậm độ và phương hướng.

Đó là cái ngoại mỹ ⁽¹⁾ thập toàn, trong hình thức trình bạch chưa bị sự nuốc nỡ thuộc địa làm cho u tối, của nó. Nói cho đúng, đó là thế giới của trí tưởng tượng còn trẻ. Những viên thiếu uý Pháp dùng cảm chết vì khí hậu độc địa của nhiệt đới trong những vùng rừng rậm châu Phi không ngờ rằng họ đang đặt một con đường rộng rãi thọc vào trái tim của lục địa đen cho sự cưỡng bức, lợi nhuận, bệnh hoa liễu, rượu trắng, sự tàn phá đất đai và sự khinh thị tột cùng đối với những điều sơ đẳng của nhân tính.

Cho đến nay, sông Nige vẫn đang kéo lê dòng chảy nặng nề của nó trong chiều hôm vắng lặng và mặt trời vẫn lặn trên những sa mạc ca hát Xahara.

Cái lặng lẽ của sa mạc và cái trong sáng gần như kỳ lạ của không khí đã cướp đi rất nhiều người lính của nước Cộng hoà Pháp. Hầu như tháng nào cũng vậy, những người lính và những viên sĩ quan rời lô cốt và pháo đài đóng dọc biên giới sa mạc đi vào Xahara và không phải là ít những lần họ không trở lại. Họ đã mắc một bệnh, không tài nào chữa khỏi, bệnh "sa mạc". Đó là bệnh choáng tinh thần, khi cái vắng lặng của sa mạc tác động và hệ thần kinh con người với sức mạnh ma tuý. Con người cứ đi xa mãi, xa mãi vào sa mạc như bị mê đi và ít lâu sau họ hoặc phát điên, hoặc chết.

Rồi tôi lật giở hồi lâu cuốn sách nói về những con tàu biển chạy buồm. Trong cuốn sách có in rất nhiều ảnh những sà lúp chạy buồm, những *baccāngtin* ⁽²⁾, những tàu buồm, những thuyền nhẹ hai buồm, những tàu buồm lớn. Những con tàu được chụp lúc chúng đang chạy với những cánh buồm căng phồng trắng như tuyết và chúng giống như là những bóng hình của thế giới ngây thơ con trẻ.

(1) Exxotisme, cái lạ, ngoại loại, tiếng Pháp.

(2) Một loại thuyền.

Sách ở Pháp rất đắt. Vì thế tôi giờ qua cuốn sách nói về các con tàu và đặt nó vào chỗ cũ. Tôi không đủ tiền mua cuốn sách đó.

Tôi cũng không thể mua cuốn sách ảnh khá cũ in những con tàu biển chạy hơi nước. Trong cuốn sách có dán những bức ảnh màu vàng như nước cà phê loãng những chàng khổng lồ đầu tiên vượt đại dương "Titanich", "Lêviafan", "Hơ đơ Frăngxơ".

Cách đây không lâu tôi có đọc trong tờ Uymanitê⁽¹⁾ danh tiếng "Hơ đơ Frăngxơ" đã bị bán sang Nhật làm sắt vụn.

Khi con tàu ra đi chuyến cuối cùng sang Nagasaki, cả Lơ Havơ đã ra cảng tiễn người cựu binh của biển cả "Hơ đơ Frăngxơ" đi ra đại dương trong tiếng còi tiễn biệt của tất cả tàu bè. Hàng chục tàu đất và hàng trăm thuyền đã tiễn nó ra tới tận hải đăng nổi. Trên những tờ báo Pari xuất hiện những đầu đề báo tang "Hơ đơ Frăngxơ" đi đến chỗ nó sẽ chết. Những thủy thủ già khóc lóc. Khoảng năm mươi năm về trước con tàu ấy đã là niềm tự hào của nước Pháp và được người ta coi là điều kỳ diệu trong nghề đóng tàu.

Tôi sợ nổi bực dọc vì không thể mua được sách sẽ làm hỏng cả những ngày ngắn ngủi của tôi ở Pari. Vì thế, tôi quyết định thôi không dừng lại bên những hàng bán sách cũ nữa. Nhưng điều đó thực quá sức của tôi.

Tôi ngắm nghía hồi lâu những phiên bản tuyệt đẹp những bức tranh của Utrillô, Đêran, Matitxơ, Mackê ngắm nghía những cuốn sách cũ với những hình in nổi trang kim rất tinh tế trên bìa và những bản thảo khô xác.

Những ông già vô cùng lễ phép với dáng dấp của những nhà hàn lâm với bộ râu ngắn lục lợi trong những chổng bản thảo.

Không ở một quầy bán sách cũ nào trên những phố bờ sông Xen tôi gặp những tờ tạp chí đóng đánh như thể đang nháy gọi đàn ông - những tạp chí mang một biệt hiệu chung là "nuy". Ở

(1) Báo *Nhân Đạo*, cơ quan Đảng Cộng sản Pháp.

Pari, người ta xuất bản khá nhiều tạp chí loại ấy. Đó là những tờ báo "đàn bà cõi trần". Những tờ báo đó in hàng trăm ảnh con gái nửa trần hoặc trần như nhộng với một nụ cười khêu gợi chết lặng trên môi.

Không, những người bán sách cũ ở những phố bờ sông Xê rõ ràng không buôn những tạp chí loại ấy. Những truyền thống của Anaton Frăngxơ vẫn còn được bảo tồn ở đây. Hầu hết những người bán sách báo cũ còn nhớ ông già cao, lễ độ, với đôi mắt tươi cười - ông Frăngxơ, con của cụ bán sách Tibô. Phải, đó là một con người biết cách rút ra từ những cuốn sách khổ đôi cù kỹ những kho báu văn học chân chính.

Tôi được Pie Gamara, một nhà văn và đồng thời là một nhà thơ, một con người rất duyên dáng, một đảng viên cộng sản, dẫn đi làm quen với những người bán sách cũ. Pie Gamara là người Tuludơ. Anh nhút nhát như một cậu học trò, dịu dàng đến cảm động, nhưng rất nghiêm khắc trong cách đánh giá văn học.

Sau khi đi thăm những người bán sách cũ, anh đưa tôi đi xem toà nhà của thư viện Madarini. Đây trường xuân mọc trên toà nhà dày đặc đến nỗi tường ngôi nhà cổ kính ấy khoác trên vai một chiếc áo choàng lông màu lục.

Rồi trong một phố hẹp, anh chỉ cho tôi ngôi nhà Picátxô ở - một ngôi nhà nghèo nàn và rất chật hẹp - nơi chắc hẳn ngoài Picátxô trước kia chỉ có toàn sinh viên.

Trước khi chúng tôi rời Pari, Gamara còn đến khách sạn thăm chúng tôi và chúng tôi tặng anh, ngoài sách ra, một hộp lớn trứng cá và bối rối vì chuyện đó. Gamara nói rằng cho đến hôm ấy anh ta mới chỉ nghe nói đến thử trứng cá Nga danh tiếng, nhưng riêng có vợ anh là đã một lần trông thấy và mấy lần kể cho anh và các con trai anh nghe về nó.

Anh cười, và nhìn anh, nhìn khuôn mặt gầy gò và đáng yêu của anh, bộ quần áo cũ kỹ nhưng sạch sẽ của anh, tôi hiểu rằng ở nước Pháp con đường của nhà văn đi đến chỗ được mọi người thừa nhận cũng khó khăn chẳng kém gì ở tất cả các nước khác,

tất nhiên, trừ nước ta. Có thể nói ở nước ta con đường đó, thậm chí còn quá dễ dàng và đơn giản.

Tôi không hề có ý định truyền đạt lại trong những ghi chép nông cạn này diện mạo của Pari. Tôi chỉ đến Pari trong chốc lát. Điều cốt yếu mà tôi mang theo từ thành phố kỳ diệu ấy là tình yêu nó và lòng ham muốn tìm hiểu nó nhiều thêm mãi.

Muốn làm được việc đó cần có nhiều thời giờ mà thời giờ thì lúc nào cũng vẫn thiếu. Bao giờ cũng vậy, đúng vào cái lúc ta đang gặp những địa điểm, những con người và những hiện tượng thú vị nhất, thì thời gian lại không thừa cho ta chút nào.

Để có thể hiểu biết Pari, cũng giống như để hiểu biết toàn thế giới, con người cần có tâm hồn thanh thản, trí óc minh mẫn, thiện chí đối với các dân tộc khác và tất nhiên không được có tính khoe khoang và tự phụ.

Cần phải có một trái tim không trĩu nặng vì nghi ngờ và sợ hãi một lý trí không biết thiên vị, hoài nghi. Những người ưa đi tìm những cơ để bất bình không bao giờ có thể biết được chân lý giản đơn và cuộc sống rút cục bao giờ cũng đẹp.

Tôi ở Pari ít ngày đến nỗi tôi không có quyền nói về Pari nhiều hơn những gì tôi đã nói ở đây. Nhưng tôi đã để lại ở đây một mảnh tim. Điều này, trong chừng mực nào đó, có thể hiện cho những ghi chép ngắn ngủi của tôi.

Pari tồn tại như một cái gì đó tròn vẹn, vô cùng rộng lớn, đầm ánh mặt trời mờ khói, lấp lánh và ánh bóng nhẫy của những cửa kính, mặt kính quây hàng, vòm lá, màu xanh thăm thẳm đến chóng mặt của bầu trời và cây cỏ ở những công viên, nơi lúc nào cũng thoang thoảng hương xuân - cái mùa xuân lúc đầu thực sự là mùa xuân, và rồi cái mùa xuân rỉ ra cùng hương hoa tím từ các nhà ươm cây, các quán hoa và các quán cà phê.

Người ta nói rằng có thể thấy hương xuân ở Pari ngay trong cả những ngày đông ẩm ướt.

Tôi đến Vecxây trong một ngày tháng Chín vỡ rạn lép bép vì những chiếc lá khô. Một làn khói hồng nhạt, hơi pha màu vàng

kim đã uống nước, bay lên trên những vòm cây và soi bóng trong nước lặng của những bể xây.

Ở đầu đó sau lưng, sóng Pari vỗ, lúc rộ lên, lúc lặng dần. Nó ru ngủ những khách đến thăm thừa thớt của những công viên Vecxây. Họ thiu thiu ngủ trên những chiếc ghế dài mảnh dẻ bằng gỗ, mặt hướng ra phía mặt trời mờ mờ sương phủ.

Nói chung, Vecxây bị bỏ mặc và khá hiu quạnh. Mọi vật đều phủ một màn mỏng của tuổi già. Những tấm kính hơi đục, nước vàng mạ đã xin trên các khung cửa, những sàn gỗ ghép hình tuyệt đẹp nhưng đã mất hết vẻ bóng bẩy, bệu mỏng bám trên các pho tượng, bàn ghế và những tấm kính đủ các màu cầu vồng, sự bất động của bầu không khí trong các phòng - một bầu không khí cũ kỹ, khô khan, phảng phất mùi sơn, làn nước như khoác trên mình một mạng nhện mỏng tang trong các bể - tất cả những cái đó chứng tỏ rằng chính phủ Pháp không đủ tiền để gìn giữ chu đáo những đồng thể hùng vĩ, duy nhất trên thế giới của những ngai vàng và các phòng khiêu vũ, những phòng khách lựa là, những hành lang gương, những khu vườn, những hiên ngoài, những gác chuông nhà thờ tao nhã và những cầu thang cẩm thạch.

Ngay cả trên chiếc bàn nổi tiếng, nơi sau Đại chiến thế giới lần thứ nhất hoà ước Vecxây được ký kết cũng có bụi. Dưới lớp bụi những hình khảm lộ ra mờ nhạt.

Cứ nhìn cái bàn đó là ta bắt đầu hiểu chuyển bay phản lực của thời gian trong những năm gần đây.

Thời gian, trong những thời đại khác nhau, chuyển động với những tốc độ khác nhau. Dù sao thì trong bốn mươi năm trở lại đây sự chuyển động của thời gian đã trở nên chớp nhoáng. Mỗi năm bằng cả một thế kỷ của cuộc sống hoà bình mộc mạc mới đây. Thời gian bay vùn vụt đến nỗi tri thức của chúng ta không sao theo kịp nó.

Chính phủ không có tiền để gìn giữ Vecxây. Một phần lớn kinh phí cho Vecxây là do những cá nhân gánh vác. Có một hội thảo bảo vệ Vecxây. Hội đó có ít tiền. Hội tổ chức những cuộc hoà

nhạc và những buổi diễn kịch trong những tháng mùa hè, dùng những gian phòng và những hành lang lộng lẫy của Vecxây làm cảnh trí.

Trong những tối diễn-kịch ấy, Vecxây như sống lại trong cảnh hào nhoáng trước kia và sáng lên hàng nghìn ngọn điện.

Toàn bộ tiền thu được nhờ những tối kịch như thế được chi dùng vào việc bảo quản và tu sửa Vecxây. Trong công việc đó, những họa sĩ, những nhà điêu khắc, những người thợ mạ vàng, những người thợ khắc đá, những người đóng đồ gỗ và những người thuộc các nghề các có liên quan đến việc gìn giữ giữ Vecxây, đã góp vào rất nhiều lao động không lương.

Tất cả những người đó là những nhà ái quốc bình dị. Không có họ thì Vecxây trở thành một phế tích.

Cảnh lạng lẽ của những nơi danh tiếng đối với toàn thể nhân loại như Vecxây, tác động đến ta với một sức mạnh không tài nào tả xiết. Trước hết, nó gợi lên trong ta ý nghĩ về "giấc mộng hoàng lương", như người ta thường nói ngày xưa.

Thế hệ này nối tiếp thế hệ kia, nhưng những toà nhà bao giờ cũng sống lâu hơn. Chỉ những bậc thang là mòn đi rõ rệt hơn cả, bởi những bước chân người. Ở Vecxây, ý nghĩ về những sự kiện và những con người vang bóng một thời theo sát gót ta như những bóng ma.

Cái tịch mịch sâu thẳm đọng lại như làn nước tối mờ trong những bể rộng lớn, cây cối lẩn bóng trong sương mù. Những chiếc lá khô rơi. Nhưng không còn ai là người trầm ngâm suy nghĩ về sự rơi của những chiếc lá ấy như những triết gia ngày thơ của thế kỷ mười tám.

Chủ nhân duy nhất của những khu vườn đó (nói đúng hơn, trong những ngày thường) là cái yên lặng. Có thể nghe nó mãi mãi. Tiếng ồn xa xa của Pari, giống như tiếng rì rầm đều đều của một thác nước khổng lồ, làm cho yên lặng nổi bật hẳn lên.

Tôi đến Vecxây vào buổi sáng. Thế mà buổi tối tôi đã đọc được một mẫu tin trong một tờ nhật báo Pari về việc ở khu phụ cận

những công viên Vecxây người ta tìm thấy xác một người lái xe thất nghiệp và đưa con trai ông ta, một thằng bé chừng lên tám. Người cha, tuyệt vọng vì cùng đường sinh sống, đã bắn chết con trai và tự bắn mình, trong "một phút điên cuồng" như tờ báo viết. Tin đó được đăng dưới đầu đề: "*Tấn thâm kịch ghê gớm ở Vecxây*".

Cái yên lặng của những khu vườn đó đã giấu đi nỗi đau khổ cay nghiệt của con người, đã giấu đi lời cầu xin lòng thương của thằng bé. Không ai trong những người đương thời nghe thấy lời cầu xin ấy. Những nhà nhân đạo chủ nghĩa vĩ đại của nước Pháp đã mất từ lâu ; cả Huygô, cả Dôla, cả Rômanh Rôlăng. Họ chỉ còn để lại những nấm mồ với những đoá hoa khô xác.

- Đời là thế đấy! - Người Pháp thích nói như vậy.

Nhưng dấu sao thì Vecxây cũng vẫn cứ tuyệt đẹp. Nó ngự trị trên trái tim người và giữ trong bóng mát những khu vườn của nó mùi ẩm ướt của rễ và chồi cây: Hương của bất tử. Ở Pari ta không thấy đâu hương ấy.

Một hôm, có hai người đàn bà thanh lịch đến khách sạn của chúng tôi ở Môngmác.

Họ đề nghị mời hai nhà văn Xô viết: Granin và tôi xuống cái *Hall* nhỏ bé, nơi tay Hà Lan mồ hôi đầm đìa đang đánh nốt ván bài với người đàn bà mộ đạo làm nghề quét dọn. Lập tức Poti Pie phóng ngay lên gọi chúng tôi bằng cái thang máy nhiều cạnh của cậu ta.

Poti Pie lên phòng chúng tôi trên tầng thứ tư, cái tầng gác với hành lang tối vẫn nức mùi cỏ oải hương bụi bặm, như từ thiên đường vào địa ngục, và rạng rỡ hẳn lên vì những chiếc khay vàng và hai hàm răng trắng bóng, giống như vị thần ái tình nhỏ bé trong những bức tranh hông của Guyđô Rêni.

Nhìn chúng tôi một cách đắc thắng, cậu ta thông báo về một hạnh phúc thần tiên đã rơi xuống đầu chúng tôi ở Pari: Hai thiếu phụ Nga đẹp như Djina Lôlôbrigida⁽¹⁾ muốn gặp chúng tôi và họ đang đợi ở gian sảnh.

(1) Nữ tài tử điện ảnh nổi tiếng người Ý (hiện đại).

Căn cứ vào giọng nói trong một số câu của Poti Pie, chúng tôi hiểu rằng cậu ta không coi chúng tôi là xứng đáng được làm quen với hai thiếu phụ kia và hẳn cậu ta băn khoăn vì bề rộng của những ống quần Xô viết. Nhưng sau khi nhìn quần chúng tôi, cậu ta yên tâm và thậm chí còn ca một đoạn trong một bài hát nào đó.

Cần phải nói rằng bề rộng của những ống quần Xô viết được tất cả các báo phương Tây, từ Xtambun cho đến Xtôkhôn, bàn cãi một cách sôi nổi và kiên trì.

Chúng tôi xuống *hall* bằng thang thường (thang máy hẳn bị lấy sự xúc động của Poti Pie nên đã lập tức mắc kẹt ở tầng bốn). Poti Pie đi trước chúng tôi như một quan chức lễ tân. Ở tầng ba cậu ta gạt nụ cười khỏi khuôn mặt. Ở tầng hai bộ mặt cậu ta trở nên tự cao tự đại như mặt của một tay gác cổng đường bệ nhất Pari ở khách sạn "Ritxơ".

Hai thiếu phụ Nga đứng lên đón chúng tôi. Cả hai người là hiện thân của một sự bối rối kiểu diêm. Họ là hai người lưu vong, chị em con chú con bác, bị mang đi khỏi Tômxơ lúc mới lên ba. Cả hai đã được cấp hộ chiếu Liên Xô từ lâu và làm việc tại một nhà xuất bản Pari chuyên ấn hành sách nghệ thuật.

Qua báo chí, họ biết tin các nhà văn Liên Xô đến Pari và họ tới xin chữ ký và những cuốn sách của chúng tôi.

Cả hai, nhất là người chị, bà Lidia Nicôlaépna Đelektôrakaia, nói tiếng Nga rất hay. Tiếng Nga họ nói trong sáng, như hát và điều đó lúc đầu làm chúng tôi hơi ngượng. Chúng tôi đã mất thói quen với cái tiếng nói như thế. Chúng tôi cảm thấy nó du dương quá. Chúng tôi không biết cách nói như vậy.

Ngay ngày hôm đó, Lidia Nicôlaépna trở thành người giúp việc cho anh *ghit*⁽¹⁾ của chúng tôi. Bà biết Pari rất rành và chúng tôi đi đâu hai bà cũng đi cùng.

(1) Guide: Hướng dẫn viên các đoàn du lịch, tiếng Pháp.

Tay *ghit* chính thức của chúng tôi - một sinh viên đại học Xóocbon, một thanh niên Nga trong một gia đình lưu vong - có thể nói là vô cùng khoái trá được sự giúp đỡ của bà Lidia Nicôlaepna.

Hiền lành và dễ mến, anh chàng thanh niên ấy thực lười biếng vô song. Anh ta mặc áo không khuy và đi dép rách. Những nữ du khách giàu lòng thương người của chúng tôi vừa đi ô tô buýt vừa mang lại những chỗ rách ở khuỷu tay áo véc tông và đem khuy cho nó.

Vì cái tật lười đặc biệt ấy, anh *ghit* - sinh viên (tên anh là Xêriôgia) coi việc im lặng và không giải thích gì hết đối với những du khách hay quấy rầy là tốt hơn cả.

Người ta thường hỏi anh, thí dụ như: "Tượng người đàn bà trẻ tuổi cầm kiếm ở trên quảng trường kia là tượng ai vậy?" Và anh ta liền điềm nhiên trả lời: "Làm sao mà tôi biết được kia chứ? Người Pháp mắc cái thói kỳ quặc là dựng tượng bất cứ ai và ở bất cứ nơi nào".

Nếu có ai đưa ra một giả định rụt rè rằng căn cứ vào mọi dấu hiệu thì đó là tượng của Jan d'A⁽¹⁾ thì anh chàng *ghit* của chúng tôi đồng ý ngay lập tức và nói rằng giả định đó rất có thể là đúng.

Thời gian ở Pari về sau của chúng tôi liên quan khăng khít với Lidia Nicôlaepna, với nụ cười ý tứ nhưng cười mở của bà, với những bước đi nhanh kiêu diễm của bà, với sự chăm sóc thường xuyên của bà và sự ham thích có thể nói là mê say trong việc tặng chúng tôi đủ mọi thứ đồ vật nhỏ nhắn và xinh đẹp nổi tiếng của riêng Pari: Từ những chiếc bút chì sặc sỡ đến những phiên bản hội họa thượng hạng, từ những cuốn sổ tay tí xiu đến một hộp phấn màu cho các con chúng tôi.

Chúng tôi cùng với bà tới Vecxây và vườn Tuylori, nơi bóng mát của những cây tiêu huyền mọc già xông lên mùi đỉnh hương

(1) Jeanne d'Arc: Nữ anh hùng dân tộc Pháp.

và cỏ úa. Chúng tôi cùng với bà thăm nghĩa trang Perơ-Lasez và điện Păngtông mờ tối.

Cùng với bà, chúng tôi uống thứ cà phê đặc nhất trong những quán cà phê nhỏ bé của thợ thuyền. Cùng với bà, chúng tôi đứng bên Khải Hoàn Môn, nơi ngọn lửa xanh từ dưới đất phụt lên bên trên thi hài người linh vô danh (bao giờ tôi cũng có cảm giác rằng người linh đó là bạn chiến đấu của Hăngri Bacbuyơ⁽¹⁾ trong cuốn *Lửa* của ông).

Cùng với bà, chúng tôi hưởng hơi lạnh nhẹ nhàng dưới mặt đất trên mộ đá của Napoléông đeo bằng văn ban thạch carêli trong Cung Thương binh.

Cùng với bà, chúng tôi can ba đứa bé đánh nhau trong một công viên gần Sapey. Những bộ mặt xây xát của chúng bùng bùng cơn giận của cuộc đánh nhau chí tử. Như những người Pháp và những chàng kỵ sĩ chân chính của thời đại Rôngxa⁽²⁾ chúng kiêu cách nói với Lidia Nicôlaevna: "Vâng, thưa *madam*!", "Xin *madam* tha lỗi" và giải tán ngay về mọi ngả nhưng vẫn còn giữ nắm đấm doạ nhau một lần cuối.

Ở Pari thiếu gara. Xe hơi sống ngay ngoài phố.

Cảnh tượng hàng nghìn vạn xe hơi nằm ngủ ngoài đường, không chỗ trú, không hiểu sao cứ gợi lên một nỗi lo âu thầm kín, như thể ngay giờ đây, đang đêm, có thể nổ ra chiến tranh hay một cuộc tấn công của phi cơ, và những chiếc xe đang chuẩn bị chạy trốn. Nhưng chạy cũng vô ích. Không còn chỗ nào mà chạy nữa. Bom nguyên tử đã nén trái đất lại chỉ còn bằng quả táo.

Ở phố Rivôli, cùng với bà, chúng tôi ngắm viên cảnh sát có tuổi, đầu hoa râm - người điều khiển xe cộ ngoài phố. Viên cảnh sát đứng ở ngã tư. Những dòng xe - những con sông chớp sơn bóng - lao vùn vụt cách ông ta độ năm phân, nhưng ông ta vẫn ngủ đứng một cách bình thản, cái đầu mệt mỏi đội mũ kêpi xanh gục xuống ngực.

(1) Henri Barbusse (1875-1933), văn hào Pháp.

(2) Ronsard (1524-1585), nhà thơ trữ tình Pháp.

Chúng tôi cùng ngồi với bà trên bờ sông Xen và nhìn Pari mặc quần áo ấm trong buổi tối sắp xuống. Chiếc tàu dặt luôn luôn rúc còi kéo ngang chúng tôi những xà lan vàng tươi như bầu trời hoàng hôn.

Một em bé gái với riềm tóc nâu trước trán mời chúng tôi mua những bông hoa gần tàn ẩm hơi tay nó. Chúng tôi mua và tặng lại Lidia Nicôlaepna. Bà quay mặt đi và một giọt nước mắt nhỏ bé lăn trên chiếc ví da láng của bà.

Bà im lặng. Nước sông Xen thoang thoảng mùi tươi mát của lá liễu, như trên sông Ôka. Và rồi khi chúng tôi đi trong bóng tối rậm rạp của chiều hôm trên đường bờ sông, Lidia Nicôlaepna cũng im lặng, và những bông hoa nghèo khổ - hoa của những khu ngoại ô bản hàn và những sân sau - run lên trong tay bà.

Tối hôm đó, chúng tôi rời Pari. Một người trong bọn chúng tôi nói một cách băng quơ rằng, chúng tôi đã được thấy nhiều điều ở nước Pháp, nhưng thế là cuối cùng chúng tôi vẫn chưa kịp xem một người Pháp bình thường sống như thế nào.

- Tôi cũng sống đại loại như họ. - Bà Lidia Nicôlaepna nói sau một lát im lặng và mời chúng tôi đến chơi nhà. - Chỉ có một điểm là khác.

Chúng tôi thuê taxi và phóng trên những đại lộ qua nhà thờ Madolen với những hàng cột quen thuộc qua tranh vẽ, qua toà nhà Grăng Opêra⁽¹⁾ giống như một cái bánh gatô với những sừng cuốn bằng kem đã rắn lại thành đá, qua những cầu, trong ánh hào quang của những ngọn đèn chạy qua chạy lại và lúc nào cũng bị chậm, qua lễ đường công viên Luychxambua thờ hơi mát lạnh của những vòm lá ồn ào vào trong cửa chiếc xe đã bị đun quá nóng, để rồi cuối cùng đỗ lại trước một ngôi nhà bình thường của Pari với chiếc cầu thang hẹp và một thiếu phụ trẻ gác cửa. Cô ta lập tức xoay chặt đôi mắt sắc sảo vào chúng tôi.

Trong căn nhà ở, các phòng được sắp đặt trên những mức cao

(1) Đại ca kịch viện.

khác nhau. Chúng tôi bước vào và thấy mọi cửa sổ đều để ngỏ, mặc dầu trong nhà không có ai, ngoài một con mèo đen. Thì ra những cửa sổ cứ để ngỏ như thế suốt mùa hè.

Những cơn gió ấm đang lang thang trong các phòng.

Lidia Nicôlaepna bật công tắc đánh tách. Chùm đèn rực sáng và tôi bất giác kêu lên: Tường phòng treo kín những bức tranh tuyệt đẹp, nét vẽ mạnh dạn và trong sáng như nét vẽ của một họa sĩ bậc thầy, mặc dầu chúng tôi chưa biết đó là ai.

Trong số tranh có mấy bức chân dung Lidia Nicôlaepna với chữ đề bằng tiếng Pháp *Lidia*.

- Gì thế này? - Một người trong bọn chúng tôi hỏi - Cái gì đây vậy?

Lidia Nicôlaepna lặng lẽ đặt cốc uống lên bàn chung quanh một chai vang sẫm màu. Căn cứ vào tiếng cốc vô tình lan canh khê va chạm nhau, ta có thể đoán được rằng Lidia Nicôlaepna cảm động và bà không trả lời là để khỏi lộ nỗi xúc động.

Tôi lại gần những bức tranh và thấy trên mỗi bức, ở góc phải, một chữ ký nguệch ngoạc bằng sơn đen: Matitxơ⁽¹⁾.

- Chả là trong khoảng thời gian hơn hai mươi năm. - Bà Lidia Nicôlaepna cuối cùng hết sức cố gắng mới nói được với chúng tôi.
- Tôi là người rất gần gũi với Matitxơ, tôi làm nữ thư ký cho ông và là người giúp việc ông. Matitxơ đã qua đời trên tay tôi. Những bức tranh này là của Matitxơ tặng tôi. Một phần tranh tôi đã gửi biểu Viện bảo tàng Ermitagio⁽²⁾. Số còn lại sau khi tôi chết đi sẽ trở thành tài sản quốc gia. Tôi không thể kể lại rằng Matitxơ đã là người như thế nào. Thậm chí tôi cũng chẳng dám nghĩ đến chuyện ấy. Tốt hơn hết là chúng ta hãy cạn chỗ rượu vang này để chia tay nhau.

Tôi không thể nào rời mắt khỏi những bức tranh trên tường.

(1) Henri Matisse (1869-1954), danh họa Pháp.

(2) Viện bảo tàng nghệ thuật ở Leningrát.

Tôi cảm thấy sự có mặt của những bức tranh Matitxơ trên tường và sự có mặt của tôi giữa đá tranh ấy như một thứ ngày hội mới có, vừa bắt đầu. Thời gian biểu của ngày hội ta chưa biết và những truyền thống của nó ta chưa quen, nhưng đó là một ngày hội thực sự của sự phát hiện một thế giới hội hoa mới.

Trong những năm cuối cùng của đời ông, Matitxơ đã dựng lại biệt thự của mình trên bờ biển Riviera⁽¹⁾ một căn phòng với những bức tường bằng thép mắt cáo và nuôi trong đó rất nhiều chim chóc miễn nhiệt đới với những bộ lông sáng rực những màu kỳ diệu.

Ông ngắm nghía những bộ lông của chúng trong một thời gian dài để học ở thiên nhiên khả năng tô màu tuyệt diệu của nó.

Trong hành động của nhà hoạ sĩ bậc thầy cao tuổi ấy có cái sáng suốt giản đơn, liên kết với kinh nghiệm và khả năng làm việc kiên trì, nó báo cho con người biết những tính chất không thể nào chối cãi được của thiên tài.

Matitxơ là một con người dùng cảm. Ông không rời bút vẽ ngay cả trong những năm nặng nề nhất trước khi qua đời, khi ông đã bị cột chặt vào giường sau những lần mổ và ghen thờ vì bệnh suyễn.

Tôi muốn hỏi Lidia Nicôlaepna nhiều về Matitxơ. Nhưng cũng như các bạn đồng hành của tôi, tôi không dám làm chuyện đó. Chúng tôi im lặng.

Những cành cây rì rào trong yên lặng: Cửa sổ trong nhà trông thẳng ra vườn. Bóng một bông hoa nhỏ bé trên cao chiếu xuống mặt Lidia Nicôlaepna. Trong cả dáng đầu nghiêng nghiêng của bà, ta cảm thấy nổi cô đơn.

Tôi nhìn quanh. Ngoài những bức tranh, chung quanh còn có nhiều vật tuyệt đẹp. Những bông hoa cắt về đang sống nốt những giờ cuối cùng trong nước ấm trong phòng. Đâu đâu cũng thấy những cuốn sách in hảo hạng.

(1) Tên đặt chung cho bờ biển ở vịnh Gênes, giữa Nice và La Spezia.

Một lần nữa tôi lại nghĩ đến nỗi cô đơn lớn lao và không thể cứu vãn được của người đàn bà này. Matitxơ chết rồi. Tổ quốc đã mất từ lâu.

Chúng tôi bước ra. Cần phải hồi hã ra ga. Trời tối và những vòm lá tiêu huyền mọc làm cho đại lộ Pooctơ Roayan trở nên hơi tối.

- Bà hãy trở về Nga. - Tôi nói với Lidia Nicôlaepna. - Dù chỉ là để nghe tiếng rì rào của những rừng thông. Ở Pháp không có những khu rừng như thế.

- Tôi không biết nữa. - Bà trả lời và mỉm cười một cách âu yếm. - Đã bốn mươi năm qua, tôi còn sợ đi nhớ được nước Nga chỉ là vì tôi rất hay gặp nó trong mơ. Nhưng những giấc mơ cứ chập chờn thế nào ấy.

Cho tới ga Xanh Lada, Lidia Nicôlaepna im lặng. Và cả ở ngoài ga bà cũng lặng thinh. Thành thạo bà vụng trộm nhìn một người nào đó trong bọn chúng tôi. Tôi có cảm giác như trong cái nhìn ấy có một lời cầu xin khó hiểu và một nỗi buồn.

Bà lặng lẽ cầu xin gì ở chúng tôi lần cuối? Bà xin chúng tôi tình thương, bà xin chúng tôi hãy coi bà như một người Nga, một người thân yêu, một người của "ta", mặc dầu những năm lưu vong bất buộc.

Cảnh nhộn nhạo ngoài ga và bước nhảy lặt đặt của những kim đồng hồ trên ke không cho phép bà tập trung tư tưởng và nói lên điều gì đó quan trọng nhất.

Tàu chuyển bánh. Lidia Nicôlaepna đi ngay bên cạnh toa, tay trái giơ ra, bám chặt những ngón tay vào thành toa bụi bặm, như sợ phải chia ly với nó, không để ý gì đến chuyện kiểm soát viên và một người nào đó đội mũ kêpì vàng đang gọi to bảo bà lùi ra xa khỏi con tàu.

Rồi bà bất thần đứng lại và đưa vật duy nhất có trong tay bà lúc ấy - chiếc ví da láng - lên che mắt.

Suốt đêm con tàu hồng học kêu lên một cách man rợ và điên

cuồng lao về phía đại dương, như thể ở đó nó để quên mất vật gì vô cùng quý báu.

Ở Lơ Havơ, mưa đều hạt ồn ào chảy từ những mái nhà dốc đứng. Trong những vũng tàu đổ, ngà nghiêng trước sóng đại dương những vết dầu máy lúc thu hẹp lại, lúc loang ra.

Chúng tôi đi qua phòng hải quan đầy ánh sáng, giống như một nhà chứa máy bay, lên những boong tàu trống rỗng và ướt át.

Đang đêm, tôi trèo lên boong. Tôi không ngủ được. Qua tiếng rì rào khe khẽ của biển Măngơ tôi nghe thấy tiếng chuông reo trên những phù tiêu và những vầng sáng yếu ớt. Đó là những ngọn hải đăng mất ngủ trên bờ biển Pháp đang chiếu sáng.

Và, cũng như trước cuộc gặp gỡ với Pari, và giờ đây vì sự chia tay với thành phố ấy, tim tôi lại bắt đầu đập một cách nặng nhọc.

lanta, tháng Tư 1959

KIM ÂN dịch

NHỮNG CUỘC GẶP GỠ Ở VEN BIỂN

Tôi làm việc cho tờ báo hàng ngày ở Ôđecxa, Batum⁽¹⁾ và Matxcova. Đó là những năm làm xúc động cả đến những tâm hồn khô khan nhất. Những bộ quần áo đồng phục theo nghề nghiệp biến mất và cùng với chúng tưởng như cả cái chật hẹp của nghề nghiệp cũng biến mất. Các thuyền trưởng đi viết truyện ngắn, các nhà văn đánh cá trong các tập đoàn, còn các chàng thuỷ thủ thì lên khuôn các tờ nhật báo.

Nhiều người trước kia không ai biết đến thì nay đã bắt đầu có tên tuổi một cách chững chạc. Họ từng đàn từng lũ bay quanh các tờ báo cũng như đàn chim bay quanh các ngọn hải đăng. Họ rất đông nhưng ở đây tôi chỉ chọn hù hoạ lấy hai người.

Nhà văn Ulianxki

Những tay *xnốp*⁽²⁾ cũ rích (trong năm 1922 cũng có cả những anh chàng như thế đấy) nói rằng hoàng hôn ở Batum chẳng khác gì hoàng hôn ở vịnh Bắnggan bên Ấn Độ, mặc dầu không có ai trong bọn họ đã có lần tới Ấn Độ. Công việc chính mà "*xnốp*" thích nhất là buôn lậu *xakharin*⁽³⁾ và nịt đeo tất.

Thực vậy, không có hoàng hôn nào lại giống những buổi hoàng hôn trong suốt và lộng lẫy của Batum. Ấn Độ đã rời đến Batum.

(1) Tỉnh này nay đổi là Batumi.

(2) Loại người sống cố theo kịp "mốt" và bắt chước đám thượng lưu. Tiếng Anh: *snob*.

(3) Đường hoá học.

Sau khi đã ngấm chán mắt những buổi hoàng hôn Batum, Ulianxki tìm về ngủ trong những toa tàu rỗng. Vầng trăng rằm màu vàng đỏ trông như một quả cam khổng lồ nhô lên bên trên những đường ray.

Ánh trăng lọt qua những khe hở toa tàu, làm Ulianxki không sao chớp mắt được. Thêm vào đó, biển ồn ào bên cạnh, còn ở ngoài đường cái thì những chiếc *acba*⁽¹⁾ cứ rền rĩ như những ca sĩ đang cố ngân một nốt cao lạc giọng.

Xe *acba* chuyển động với vận tốc hai cây số một giờ, nhưng tiếng của nó lại vang xa ba cây số. Ulianxki tính rằng mỗi cái *acba* rền rĩ ít nhất cũng phải một tiếng đồng hồ. Đó là một hình phạt khắc nghiệt đối với thần kinh.

Ulianxki - cựu công nhân sắp chữ và người sửa bài cho tờ nhật báo *Tin tức Thương mại* ở Pêterburg - vừa mới ở trại tù binh Đức trở về.

Danh hiệu "tù binh" trong thời gian nội chiến có cả cái ưu thế của nó và cái nguy hiểm của nó.

Trong thời gian đó tù binh dễ dàng qua lại những mặt trận nội địa. Mẩu băng nâu khâu vào tay áo lúc đó là một giấy thông hành có thể tin cậy. Nhưng bù vào đấy, không ai có thể bị coi là gián điệp nhiều hơn tù binh. Họ chẳng chỉ có những khe núi và những cánh đồng cỏ ở Ukraina mới biết được con số tù binh bị giết bởi tay bọn bạch vệ, quân lính của Peliura⁽²⁾ và bọn cướp Makhnô.

Ulianxki đã luồn lách qua các cơ quan phản gián, những lần xử bắn và những cuộc chém giết dã man, lần mò về được tới Batum để nằm vật ra ở đó vì kiệt lực.

Bò lết từ toa chở hàng này đến toa chở hàng kia, người Ulianxki lúc thì sặc mùi than đá, lúc thì mùi phấn, lúc thì mùi gỉ sắt. Ban ngày, những người đàn bà Thổ giàu lòng thương người

(1) Xe chở đồ bốn bánh thường dùng ở miền nam Liên Xô.

(2) Một thủ lĩnh phản cách mạng nổi tiếng thời bấy giờ.

ở các phố xá gần bờ biển cho anh ăn. Đôi khi anh mang xách hành lý cho hành khách xuống tàu. Vì chuyện đó mà một tên thủy thủ người Hy Lạp có lần đã đánh anh.

Cuối cùng, Ulianxki mò tới công đoàn thủy thủ yêu cầu được giúp đỡ và bất ngờ anh đã tìm ra cái cánh cửa nứt nẻ với mảnh giấy ghi chữ: "Toà soạn nhật báo hàng hải *Cây đèn biển*".

Ulianxki bước vào. Trong toà soạn mọi người đang ngồi nhai bánh mì khô cứng với xúc xích.

Người ta cho Ulianxki một mẩu xúc xích, một cốc nước chè và năm rúp tạm ứng nhuận bút cho bài bút ký mà anh hứa sẽ viết. Cho đến ngày ấy suốt đời Ulianxki chưa từng viết lấy một dòng, trừ vài lá thư.

Anh dần lòng không dám nghĩ đến chuyện lấy năm rúp rồi chuồn và mặc kệ bài bút ký. Bài báo anh phải viết ngay. Công việc đó thực là gian nan và dễ sợ.

Ngày hôm sau, Ulianxki mang đến toà soạn một bản thảo quái gở, viết bằng chì tím cứng giữa các dòng trong những trang xé ra từ một cuốn sách nhi đồng.

Đồng chí chủ bút đưa giấy cho Ulianxki và bắt anh chép lại bài bút ký. Ulianxki trong khi chép lại, vụng trộm kéo miếng xúc xích trên bàn xuống và giấu vào trong túi.

Đồng chí chủ bút đọc xong bài bút ký, chăm chú nhìn Ulianxki rồi nói:

- Anh hãy nói thực đi, anh là ai?

Ulianxki hoảng sợ, anh chưa từng phạm tội, trừ việc đánh cắp miếng xúc xích, cuộc sống vô gia cư và diện mạo khá nghi. Vì thế, anh im lặng.

- Anh đã đọc Kuprin ⁽¹⁾ chưa? - Ông chủ bút hỏi.

- Đã.

(1) Nhà văn nổi tiếng của nước Nga thế kỷ XIX-XX.

- Bài này anh viết còn hay hơn cả Kuprin!

Tờ báo hàng hải *Cây đèn biển* đẹp hẳn lên vì bài bút ký của Ulianxki. Anh đã tả một chuyện bình thường: Chiếc tàu Anh "Skôtis Menextrel" lúc đó đang đậu ở bến.

Tả con tàu đó, Ulianxki đã vẽ ra cả bộ hải cốt kinh khủng của nước Anh. Những chiếc áo choàng lằng cằng của các sĩ quan lạnh lùng và vênh váo giống như cái lõi dương dương tự đắc của nước Anh. Cái gáy đỏ rực màu máu của thuyền trưởng gợi nhớ đến chính sách thực dân. Con tàu là một mẫu nước Anh tràn ngập sự hằn học Thiên chúa giáo và những chân lý kiệt quệ. Nó làm người ta buồn nôn.

Trong khối óc mệt lử vì chiến tranh và thiếu thốn của Ulianxki đã hình thành một chất độc quý báu của văn trào phóng xã hội. Những chữ thoát mới độc tướng chừng rất lạnh trong thực tế lại chứa sâu như những lưỡi dao cạo. Đó là sự trả thù tất cả những gì già cỗi và là bản lâm khốc tràn đầy niềm căm giận chính đáng.

Ít lâu sau, Ulianxki biến khỏi Batum. Năm năm sau, đồng chí chủ báo *Cây đèn biển*, lúc đó ở Matxcova, nhận được một cuốn sách dày gửi bằng đường bưu điện. Trên bìa sách in tên Ulianxki. Cuốn sách gồm những truyện ngắn tuyệt hay, chúng giản dị và nặng nhọc như bước của một con người mệt mỏi.

Đồng chí chủ bút giữ cuốn sách như người ta giữ một món quà quý. Nhưng, tất nhiên, rồi người ta cũng thó mất của ông.

Sau đó ít lâu cuốn sách tuyệt mỹ thứ hai của Ulianxki dưới dấu đề *Chiếc áo vét tông tôi tả ra đời*.

Ulianxki bước vào văn học không hấp tấp, vừa đi vừa tích lũy thêm những tháng ngày lưu lạc. Trong cuộc sống vô gia cư của anh, anh tìm thấy chất liệu cho những truyện ngắn và phải nói rằng trong giới nhà văn không ai là người dám làm như anh. Ulianxki bắt cuộc sống nắm lấy cổ họng anh và không phải nắm đũa đầu, mà là nắm thực sự.

Ký giả Lôvengardơ

Trước cách mạng, ký giả Lôvengardơ ở Ôđetxa giữ cái mục gọi là *Tin cảnh sát*. Đó là số phận của những nhà báo bất tài và nhút nhát.

Những ký giả của sở cảnh sát có truyền thống riêng và bút pháp riêng của họ. Họ viết đại loại thế này: *"Trong địa phận Đệ nhị phân khu đã tìm thấy một người lạ mặt bị một vết thương rách miệng, ở gan bàn chân chân trái. Người lạ mặt tự xưng là Apôlôn Gavriliadi"*.

Khi thư ký toà soạn hỏi xem liệu có người nào mà gan bàn chân không ở chân mà lại ở trên một bộ phận nào khác của cơ thể không và tại sao lại gọi Gavriliadi là người lạ mặt thì những nhà viết tin thời sự cảnh sát chỉ bối rối nín lặng. Thư ký toà soạn bèn quảng những mẫu tin của họ vào sọt rác.

Các ký giả cảnh sát thích đặt những đầu đề nghịch ngợm và rẻ tiền. Trên mẫu tin viết về một thiếu phụ để rơi ngay trên "chuồng gà" ⁽¹⁾ rập xiếc, họ liêu mạng hạ luôn đầu đề: *"Cô nàng đã tìm được một chỗ hết sẩy"* hoặc bên trên mẫu tin về một gia đình bị ngộ độc chết cả nhà vì ăn cá, thì họ viết *"Thèm cá quá đi mất!"*.

Những ký giả nọ là những người hết sức nhẩn nhạt ⁽²⁾ mục tiêu của những lời giễu cợt sâu cay và đầu đề của những thiên giai thoại.

Lôvengardơ giống nhà triết học Káclây, - ông cũng là một ông già tóc bạc, cao lớn, với đôi mắt màu da trời. Lôvengardơ kín tiếng chỉ vì ông nói ngọng một cách kinh khủng.

Những ông già như thế, người ta thường gặp nhiều hơn hết ngoài đại lộ. Họ ngủ gà ngủ gật ngoài nắng, những ngón tay khô xác tỳ trên những chiếc ba toong cũ kỹ. Trẻ em nô đùa quanh họ.

Lôvengardơ là một người cô độc, nghèo khổ và tốt bụng. Tiền

(1) "Chuồng gà" - Ghế ngồi rẻ tiền ở trên cao, xa vũ đài.

(2) Nguyên văn: Những con dê, thành ngữ Nga chỉ ý trêu.

ông kiếm được hết sức ít ỏi. Ông hờ hững đối với những vụ án cảnh sát. Ông tìm những vụ đó trong những tờ biên bản viết bằng lối chữ nguệch ngoạc nhưng mệt mỏi của những viên thư ký. Sự kiện cũng giới hạn: Những vụ ăn trộm, giết người, những đám cháy nhà, những vụ biển lận và những tai nạn. Năm công thức, năm khuôn sáo chán ngấy. Trong thâm tâm Løvengardø vẫn thường ngạc nhiên, không hiểu tạo sao người ta lại trả tiền cho cái sự đáng ngán ấy.

Cứ như thế cho đến Cách mạng. Tháng Năm năm 1921, Løvengardø ra phố. Bà già bán báo, bạn của Løvengardø đứng bên quán cà phê Pöbin ngày trước và rao khe khẽ:

- Báo *Người thủy thủ*!, *Người thủy thủ*! báo ơ!

Tên tờ báo làm ông ngạc nhiên. Løvengardø mua một tờ báo màu hồng in trên mặt giấy bọc bưu kiện và tìm ông se lại. Đó chính là cái mà ông chờ đợi. Đó là tờ báo *Người thủy thủ* - cơ quan của những người thủy thủ Hắc Hải và biển Azóp.

Bên trên dòng tên báo, Løvengardø thấy một khẩu hiệu "*Vô sản các biển, liên hiệp lại!*", và vội vã tới toà soạn tờ báo mới ra, vừa đi vừa khép đôi vạt áo bành tô đã mất hết khuy. Lúc đó là đầu xuân, những cơn gió mặc dầu nhuộm nắng, nhưng ẩm ướt, từ phương Bắc thổi về.

Løvengardø bắt đầu làm việc ở tờ *Người thủy thủ*. Ông hoàn toàn trung thành với biển. Ông bằng lòng làm việc không ăn lương cho tờ báo, miễn người ta giao cho ông trách nhiệm phục vụ cảng.

Ở cảng, ông biết từng bến đỗ bằng gang. Ông quen hết thấy những người gác cảng. Ông kể lại rằng từ thuở còn thơ cảng Ôdetxa đã là mối tình duy nhất của ông.

Lúc nào rồi ông lang thang ngoài cảng. Cảng đối với ông là cả thế giới. Nó gọi lên những dòng tình cảm riêng biệt, kích thích⁽¹⁾ trí tưởng tượng, ồn ào những chân vệt và lấp lánh ánh vàng những ống khói tàu.

(1) Nguyên văn: Quấy rầy.

Lôvengardơ mang đến toà soạn những mẫu tin viết bằng những chữ to tướng như chữ trẻ con vẽ những con tàu cập bến. Ông khoái những tên tàu và ghi những tên đó vào một cuốn sổ riêng.

Tôi đã được biết qua cuốn sổ tay của ông. Bên cạnh tàu "Đuymông Duyêcvin" là tàu "Ginbe" và bên "Ke d'Ellen" là chiếc thuyền buồm "Ba anh em".

Như một đứa trẻ và một người rừng, Lôvengardơ coi những con tàu như những con vật có hồn. Ông nói rằng Đuymông Duyêcvin là một con tàu có thân hình cân đối và tính tình nông nổi chỉ vì sự bất cẩn của những tay thợ đốt lò mà trở thành đen đui.

Ông già nghèo khổ ấy đã chất lên chung quanh những con tàu không biết bao nhiêu sự kiện không người biết đến, không biết bao nhiêu chuyện bịa đặt và mối lo âu, đến nỗi cuối cùng ông đã làm cho cả toà soạn lây bệnh của ông. Cuộc đời mà không có những con tàu, đối với chúng tôi, tương như mất ý nghĩa. Lôvengardơ đã quyết rằng biến cách mạng con người còn hải cảng là hiện thân cho sự giàu có và tự do.

Lôvengardơ qua đời vào một mùa đông, khi sương mù và gió xám đang ngự trị trên Ôdetxa. Ông xách một xô nước về phòng mình trên gác ba, ngã xuống và chết, không kịp nói, không kịp kêu lấy một tiếng. Chỉ có tiếng xô nước âm âm lẫn trên bậc thang báo tin cho những người trú ngụ trong ngôi nhà tồi tàn nọ biết cái chết của ông già kỳ quặc Lôvengardơ.

Trong phòng Lôvengardơ, người ta thấy một chiếc giường với một chiếc nệm đã cũ đến nỗi trở thành mỏng dính ⁽¹⁾, một chiếc ghế, một chiếc bàn nhà bếp trống rỗng và chiếc áo mưa cũ mốc vào một cái đinh. Trong ngăn bàn, người ta tìm thấy những quyển vở: Đó là những phác thảo của một cuốn sách chưa được viết ra.

Lôvengardơ đã thu thập tài liệu và làm phác thảo cho một cuốn sách lớn: *Hải cảng Ôdetxa* trong hai mươi năm ròng. Thậm chí ông chưa bắt đầu viết cuốn đó.

(1) Nguyên văn: Thành vải sa.

Tôi đọc những phác thảo của ông. Khi tôi mới bắt đầu đọc, những bản phác thảo ấy xông lên mùi thuốc lá và mùi của tuổi già, nhưng khi đọc xong thì hương gió, hương của biển và hoa trinh nữ tưởng như tràn ngập căn phòng ảm thấp, nơi ông già qua đời, cái ông già giống nhà triết học Kac-lây đang nằm trên giường.

Trong những ghi chép của ông, Lôvengarđơ viết về những con tàu, phân loại hàng hoá, những cơn gió, những ngọn lửa hải đăng, những mùa xuân, về sự đóng băng của vịnh Ôdetxa, về những trái cam Mếtxin, than đá, những trái dưa hấu, lúa mì và rượu vang, như thể ta đang cầm trên tay những trái cam và ngửi chúng hoặc đang ném loại rượu vang đậm đặc. Vượt lên trên tất cả, cuốn sách không thực hiện được của ông, phải ngự trị một ánh nắng diên cuồng của Ôdetxa, ánh nắng chua chát và đầy hắc ín do mùi của những boong tàu.

Ngày đưa đám ông xám xịt và đáng ngán. Các ký giả đi sau linh cữu. Họ kể cho nhau nghe những giai thoại chính trị sốt dẻo. Thịnh thoảng những ý nghĩ của họ lại trở về với Lôvengarđơ trong chốc lát và họ hứa với nhau sẽ viết về ông. Nhất định phải viết! Nhưng viết về những ông già là một công việc bạc bẽo và tất nhiên, không ai viết về ông lấy một dòng.

KIM AN dịch

NGÀY GORKI QUA ĐỜI

Cái chết đã tới trong một ngày mùa hạ, khi những cơn dông ẩm áp đang ồn ào trên Matxcova. Ông qua đời trước mặt toàn bộ cái đủ đầy của cuộc sống mà ông yêu một cách ngạo ngược và điên dại, trước mặt những vòm lá ẩm ướt, bầu trời lồng lộng, những ngọn cỏ đồng, mặt trời rực rỡ bên trên những đám mây đen và những cánh rừng.

Ông qua đời trước mặt một xứ sở mới, giàu có, trong sạch và tuyệt đẹp. Lẽ ra ông không nên chết lúc này.

Cái chết của ông để lại một cảm giác côi cút, làm nhức nhối con tim.

Người bị thương khó nói mạch lạc về nỗi bất hạnh của mình. Viết về Gorki lúc này cũng khó như vậy.

Người ta xúc động trước cái chết của ông cũng gần giống như là một trăm năm về trước, người ta đã xúc động trước cái chết của Puskin.

Đó là nỗi bất hạnh riêng lẻ đến bất thần với bất cứ ai là người yêu mến đất đai, thơ ca của cuộc đời và sự giản dị của trái tim người.

Gorki là lương tâm của chúng ta, danh dự của chúng ta. Cũng như không thể nào nói dối trẻ con, ta không thể quên nghiêm khắc với ta, quên sự trong sạch của những ý đồ của ta và sự trung thực của những tác phẩm, khi Gorki là quan toà và là đồng chí của chúng ta.

Ông đã để lại cho chúng ta những truyền thống của một nền

văn học lớn từ những thế kỷ trước tới và còn đi mãi về tương lai.

Nếu chúng ta vi phạm những truyền thống đó, nếu chúng ta coi rẻ những quy luật của chân lý văn học, của tình thần dũng cảm trong việc khái quát sâu sắc, coi rẻ tự do nội tại của nhà văn, chúng ta sẽ không bao giờ có thể xây dựng nổi một nền văn học ngang tầm với thời đại. Lúc đó, như những tên nô lệ, chúng ta sẽ chôn tài năng của chúng ta xuống đất và chúng ta sẽ lướt qua cuộc đời như cái đoàn người buồn thảm chĩa mấy chốc đã bị mọi người quên lãng mà Lermôntốp đã nói đến.

Gorki là một người không biết nhân nhượng. Ông tàn nhẫn quát vút sự ngu độn của con người, sự thô lỗ của tình cảm và sự man rợ của tính tình.

Cuộc đời và tuổi già của ông thực là tuyệt đẹp và đáng để ta phải ghen với ông.

Ông đã được hưởng hạnh phúc cao cả của sự suy nghĩ không mệt mỏi, hạnh phúc của cặp mắt sắc sảo, lòng khát khao đối với mỗi tiểu tiết của cuộc đời.

Ông hiểu biết và yêu Tổ quốc của mình và chúng ta phải học tập tình cảm ấy ở ông - tình cảm ấy làm tim ta thất lại và giống như tình mẫu tử, nó bắt chúng ta phải đem hết sức mạnh những ý muốn của mình hướng tới việc thực hiện một sự sinh tồn vui vẻ và sáng suốt trên mặt đất.

KIM AN dịch

RUYDYA KIPLINH

Trong tất cả các nhà văn Anh, chỉ có mỗi một Ruydya Kiplinh là người được linh loại nhuận bút vượt sức tưởng tượng⁽¹⁾: Một *slinh*⁽²⁾ mỗi chữ. Mỗi chữ của Kiplinh giá trị bằng năm mươi *kòpéché* vàng tiền ta. Người bạn chung của cả nhân loại, ông Dickenx vui tính và nhạy cảm kia cũng không linh được một phần mười số tiền như vậy.

Kiplinh là người duy nhất trong số các nhà văn Anh đã hưởng cái vinh dự lớn lao là được xuất bản toàn tập tác phẩm ngay khi nhà văn đang còn sống. Trước Kiplinh, nước Anh chưa hề nghe tới một điều quá đáng như thế trong văn học.

Lấy gì mà giải thích cái vinh dự ấy đây? Cái gì có thể giải thích được vì sao Kiplinh đã trở thành nhà văn gối đầu giường của lớp tiểu tư sản trung lưu ở nước Anh, của những tên lính đánh thuê và những nguyên lão nghị viện lụ khụ.

Chỉ có thể giải thích rằng Kiplinh đã là một người Anh "chân chính" - một người tàn nhẫn và cứng rắn, người đã sáng tác những cuốn sách của mình vì vinh quang của Đại vương quốc Anh, của bà Hoàng hậu các đại dương, của cái đế quốc mà ở đó mặt trời không bao giờ lặn. Ông là tên đầy tớ trung thành, tên lính và người ca ngợi nước Anh.

(*) Nhà văn Anh: Rudyard Kiplinh.

(2) Nguyên văn: Thần kỳ.

(3) Đơn vị tiền Anh.

Đối với Kipling, nước Anh cao hơn hết. Dưới mắt Kipling nhân loại chỉ tồn tại như một thứ phân bón cho những đồn điền bao la của Anh.

Vì thế mà Kipling ca ngợi những tên lính và những tên sĩ quan, những cuộc chiến tranh thuộc địa, sự tàn nhẫn và sự gan dạ.

Nếu như cũng có lúc nào đó ông chống lại những giai cấp cầm quyền ở Anh thì đó chẳng qua chỉ vì họ là những tên đi chiếm hữu nô lệ chưa đủ can đảm và tài giỏi.

Việc đi chinh phục các dân tộc khác và bòn rút những tài nguyên tinh thần và vật chất nhằm phục vụ lợi ích nhà nước Anh, sự thành lập hàng triệu những đội quân nô lệ, theo ý Kipling, là một nghệ thuật khó khăn, một khoa học không đơn giản mà các viên tướng và các nguyên lão nghị viện kiêu ngạo của nước Anh chưa nắm vững. Chỉ riêng vì cái đó Kipling mới dám cho phép mình cười nhạo họ.

Những nguyên lão nghị viện già và những viên tướng không hiểu cái thằng cha thích chơi trội, cái tên nhà báo sinh ra và lớn lên ở Ấn Độ, trong một tình lý nhiệt đới hào nhoáng kia, muốn gì.

Họ không hiểu những lời công kích thậm tệ của Kipling và họ trắng trợn gọi ông là "tên dân đen" ⁽¹⁾ càn rỡ. Nhưng những tên đế quốc tân tiến, có học thức hơn, đã vỗ vai Kipling, nghe ông khuyên bảo và trả cho ông mỗi chữ một *silinh*.

Cuộc đời của Kipling là một trong những thí dụ bi thảm về chuyện thiên tài có thể tự huỷ hoại mình như thế nào.

Tài của ông vô tận, ngôn ngữ của ông chính xác và phong phú, sự bịa đặt của ông rất gần với sự thực, tất cả những hiểu biết rộng rãi lạ thường rút ra từ cuộc đời thực luôn luôn lấp lánh trên những trang sách của ông.

Tất cả những đặc tính ấy đã làm cho ông trở thành thiên tài của chung nhân loại. Nhưng Kipling đã từ chối điều đó. Ông nhét

(1) Nguyên văn. Tên chân đất.

tài năng của ông vào trong bao gươm chật hẹp của tên lính, ông không muốn thuộc về nhân loại mà thích trở thành người ca ngợi chủ nghĩa đế quốc Anh. Vì thế mà bất cứ nhà văn nào, dù tài năng có kém hẳn Kipling, cứ nói ví thử như Herbót Uenx⁽¹⁾, đối với chúng ta cũng còn thân thiết hơn là cái anh chàng Kipling hào nhoáng và thượng võ kia. Những truyện ngắn của ông vang vang như tiếng kêu trợ tráo của chiếc kèn đồng trước cuộc tấn công của kỵ binh vào đám nô lệ đói khổ tay không vũ khí.

Nhưng liệu tên đế quốc Kipling (tên của ông đứng ngang hàng cùng với những tên đế quốc khác như Xêxin Rôđx, Kitsener Tsembeclen và đại tá Laurenx) có chân thành như thế đến cùng không?

Tất nhiên không. Thỉnh thoảng ông đã lỡ lời. Ông mang trong người rất nhiều đề tài bị cấm đối với chính ông. Là một người có tài năng lớn, ông không thể không nhìn thấy sự thật. Sự thật đè nặng lên ông và bất chấp ý muốn của ông, nó vẫn lọt ra trên những trang truyện ngắn.

Những trang đó là những trang đáng giá nhất của Kipling. Ông đã viết một cách thoải mái như thể cuốn sách về thú rừng, cuốn *Rừng thâm*, một trong những tác phẩm hay nhất của thế kỷ thứ mười chín. Cũng như thế, ông đã viết mấy truyện ngắn về "độ chết"⁽¹⁾ của Ấn Độ, về cuộc nổi loạn của những tên lính loại Tômmi Atkinx đã kiệt lực, vì bị trại lính nhiệt đới làm cho mệt lử và cuối cùng về chuyện "Ấn Độ - Đó là nước mà ở đấy, muốn buộc tội một người, có thể mua mọi tang chứng, kể cả xác người, với giá năm mươi bốn rupi"⁽²⁾.

Ông là người đã vẽ ra những bức tranh sắc nét về cuộc đấu tranh giữa con người và thiên nhiên và đặc điểm đó của ông đặc biệt đáng quý đối với độc giả Xô viết, là những con người của một xứ sở, nơi việc cải tạo thiên nhiên được tiến hành sâu rộng và bạo dạn.

(1) Herbert Wells (1886-1916), nhà văn Nguyên chuyên viết truyện khoa học viễn tưởng.

(2) Ý nói hết sức thấp kém, không còn sinh khu.

(3) Đơn vị tiền của Ấn Độ.

Đời Kipling giống như đời một tên lính hay một tên gián điệp hơn đời một nhà văn. Ông làm việc rất nhiều trong các tờ báo... Một thời gian dài ông làm phóng viên quân sự. Suốt đời ông chỉ làm một việc là đi lang thang trên thế giới, vào đủ mọi ngõ ngách của trái đất, nơi bàn tay của nước Anh đã vươn tới hay là nơi nó muốn vươn tới.

Kipling viết cả thấy ba mươi bảy cuốn sách xuất sắc.

Đó là một người Anh khô khốc, để ria đen và đeo kính. Cặp kính giấu đi cái nhìn chăm chú và mất cảm tình của ông. Tất cả mọi cái ở trong ông đều tuân thủ một mục đích, cả đến lối viết. Ông viết cứng rắn, rõ ràng, bằng lối viết mà người ta thường viết những báo cáo quân sự.

Ảnh hưởng của Kipling đối với nền văn học thế giới là rất to lớn.

KIM AN dịch

IXÁC LÊVITAN

Đôi tay gầy của hoạ sĩ Xavraxốp⁽¹⁾ lấy bấy. Ông không thể uống một ly trà mà không làm tung toé nước lên chiếc khăn bàn bằng vải thô bản thiêu. Từ bộ râu bờ phờ của hoạ sĩ xông lên mùi bánh mì và mùi rượu *vốtka*.

Sương tháng Ba trải trên thành Matxcova một làn khói xanh xám. Trời bắt đầu tối. Băng ở các máng nước bằng sắt tây đang tan dần. Băng rơi ầm ầm xuống vỉa hè và vỡ ra, để lại những đồng thủy tinh màu xanh da trời nhạt. Thủy tinh kêu lạo xạo dưới những đôi ủng bản thiêu và lập tức biến thành bùn.

Tiếng chuông quyền quý rêu rì vang trên những nhà kho bằng gỗ và những ngõ cụt của Matxcova cổ - Matxcova trong những năm thứ tám mươi của thế kỷ trước.

Hoạ sĩ Xavraxốp uống rượu *vốtka* bằng cái ly nhỏ, xám xịt và đã cũ. Học trò của Xavraxốp là Lêvintan⁽²⁾ - thằng bé còm nhom mặc vét tông kẻ ô vuông đã vá, chiếc quần xám ngắn cũn cỡn - ngồi trước bàn và nghe Xavraxốp.

- Nước Nga chúng ta không có kẻ thể hiện nó. - Xavraxốp nói. - Chúng ta còn phải xấu hổ với đất nước chúng ta như khi còn thơ ấu ta đã phải xấu hổ vì bà của ta đi ăn xin. Bà lão ít nói, đôi mắt nhỏ bé và đỏ hoe của bà cứ hấp háy luôn. Khi bà lão chết, bà cho ta ảnh thánh Xergây Radôngiôxki. Bà trôi lại:

(1) Xavraxốp A.K. - Hoạ sĩ danh tiếng của nước Nga thế kỷ XIX (1830-1897).

(2) Hoạ sĩ danh tiếng của nước Nga thế kỷ XIX (1861-1900).

"Đây, cháu của ta, cháu hãy học vẽ thế nào để cho cả tâm hồn ta phải khóc vì cái đẹp của đất trời". Trên bức ảnh có vẽ cò và hoa - những bông hoa bình thường nhất ở nước ta, vẫn thường mọc ở các con đường hoang, và một cái hồ đầy hoàn diệp liễu. Bà lão mới tỉnh làm sao! Hồi đó ta đang vẽ tranh thuốc nước để bán cho các chàng công tử giẻ rách ở phố Truba. Nhớ lại những bức vẽ ấy mà ta ngượng mặt. Những lâu đài hoa hoét với những gác chuông, những hồ nước với lũ thiên nga màu hồng. Rặt những thứ ba lăng nhăng và nhục nhã. Từ trẻ đến già ta toàn phải vẽ những cái mà lòng ta không hề muốn.

Thằng bé rụt rè im lặng. Xavraxốp thấp ngọn đèn dầu hoà. Con chim kim tước bên phòng bác thợ thuốc da hàng xóm kêu quẹt quẹt và lên tiếng hót.

Xavraxốp ngập ngừng đẩy ly rượu cạn ra xa.

- Ta đã vẽ nhiều phong cảnh Pêtergốp và Oranienbaum đến nỗi không thể nào đếm xuể. Chúng ta, lũ ăn mày, cúi đầu kính cẩn trước cái tráng lệ đó. Mơ ước của những người tạo ra những lâu đài và những khu vườn đó làm cho ta rùng mình. Sau tất cả những cái đó chúng ta còn có thể nào nhận ra và yêu mến được những cánh đồng ướt át, những túp nhà xiêu vẹo, những mảnh rừng thưa và bầu trời thấp lè tè!

Xavraxốp khoát tay và rót *vốtka* vào ly. Ông xoay ly rượu rất lâu trong những ngón tay khô xác. Rượu trong ly rùng mình vì tiếng ầm ầm của chiếc xe tăng bánh sắt chạy ngang ngoài phố. Xavraxốp vụng trộm nốc cạn ly rượu.

- Ở nước Pháp có một họa sĩ đại tài tên là Côrô⁽¹⁾. - Xavraxốp nói và ho sặc sụa. - Ông ta tìm được cả cái đẹp trong những đám sương mù và những bầu trời xám trong những vùng nước mênh mông. Mà cái đẹp ấy nào có thường! Còn chúng ta ấy à... Chúng ta không mù mà mắt chúng ta không biết vui mừng trước ánh sáng. Chúng ta là những con cú, những con cú đêm... - Ông giận dữ nói và đứng lên. - Quáng gà, vô tích sự và nhục nhã!

(1) Camin Côrô - họa sĩ danh tiếng Pháp, chuyên vẽ phong cảnh (1796-1875).

Lêvitán hiểu rằng đã đến lúc nên về. Cậu bé thèm ăn nhưng Xavraxốp nửa tỉnh nửa say quá mãi chuyện đã quên khuấy không cho học trò mình dùng bữa.

Lêvitán ra. Những người đánh xe ngựa tải đồ văng tục, họ đi bên những chiếc xe, làm lộn tuyết với nước. Ở những đại lộ, tuyết chùm bám chặt lấy những cành cây trần trụi. Hơi nước ở các quán rượu phả vào mặt người như ở các tiệm giặt là.

Lêvitán tìm thấy trong túi ba mươi *kópéch* - quà của các bạn cùng trường hội hoạ và điêu khắc thỉnh thoảng lại góp nhau giúp cậu - và bước vào quán rượu. Chiếc máy hát rung nhạc leng keng và chơi bài *Trên đường cũ Kalusoxkôiê*. Anh hầu bàn quần áo luộm thuộm chạy bên bàn ăn, nhe răng ra và lớn tiếng nói với chú:

- Cho thằng nhóc Do Thái một xúc xích bột lọc.

Lêvitán - thằng bé nghèo khổ và đói khát, cháu của một *ravin*⁽¹⁾ ở thị trấn Kabarta thuộc tỉnh ly Kôvenxkô - ngồi gập người xuống bàn ăn trong quán rượu Matxcova và nhớ đến những bức tranh của Côrô. Những người mặc quần áo bẩn thỉu ồn ào xung quanh, than vãn hát những bài ca đầy nước mắt, phun khói *Makhorka*⁽²⁾ hăng xè và xì xụp húp nước sôi màu vàng trong những chiếc đĩa con đã được liếm sạch. Tuyết ướt bám vào những khung kính đen và những quả chuông đồ hồi miễn cưỡng.

Lêvitán ngồi lâu trong quán rượu - cậu chả vội đi đâu. Cậu ngủ trong những phòng học lạnh lẽo của trường cậu ở phố Miatnitxkaia, trốn con mắt lão gác cổng mang biệt hiệu "Con ma". Cậu chỉ có một người ruột thịt là chị gái của cậu. Cô sống nhờ người khác, thỉnh thoảng cho cậu ăn và mạng chiếc áo vét tông cũ cho cậu. Tại sao cha cậu lại bỏ thị trấn ra Matxcova, vì lẽ gì mà cả cha cả mẹ cậu chết sớm như thế, để lại Lêvitán và chị gái ngoài đường phố, cậu không hiểu. Sống ở Matxcova thật khó khăn, thật cô đơn, nhất là đối với cậu, một nhóc Do Thái.

(1) Một chức sắc trong cộng đồng những người Do Thái chuyên trách về đời sống tinh thần, phong tục tập quán của những người này.

(2) Một thứ thuốc lá rất nặng.

- Cho thằng bé Do Thái một suất bột lọc nữa. - Anh hầu bàn có đôi chân duyên dáng như chân gà sống nói với chủ. - Rõ là Đức Chúa Trời của bọn Do Thái nuôi thằng bé kém quá.

Lêvitan cúi thấp xuống. Cậu thêm ngủ và muốn khóc. Ấm áp làm đôi chân đau dữ. Còn đêm thì cứ đắp mãi, đắp mãi những mảng tuyết tháng Ba ướt đầm lên trên cửa kính.

Năm 1879, cảnh sát đuổi Lêvitan ra khỏi Matxcova, tới vùng Mantukópka ở ngoại thành ⁽¹⁾. Nhà vua vừa ra một đạo dụ cấm người Do Thái sống trong "trong thủ đô chính thống của nước Nga". Lúc đó Lêvitan mười tám tuổi.

Sau này Lêvitan nhớ lại mùa hè ở Xantukópka như một mùa hè khó khăn nhất trong đời. Trời nóng hầm hập. Hầu như ngày nào đông bão cũng phủ kín trời, sấm nổ rền, cỏ dại dưới cửa sổ xào xạc trong gió, nhưng không có lấy một giọt mưa rơi.

Những khi trời chập choạng tối mới đặc biệt khó chịu. Ở trên ban công bên biệt thự hàng xóm, người ta đốt đèn. Những con bướm đêm kéo đến như những đám mây, đập mình vào kính đèn. Trong sân *quần* ⁽²⁾ bóng đập chan chát. Các cậu học trò trung học và các cô gái đùa cợt, cãi vã cho đến hết ván, và rồi tới khuya một giọng nữ hát ngoài vườn một bản tình ca buồn rười.

Giọng em đối với anh vừa âu yếm vừa uể oải...

Lúc đó là lúc những bài thơ của Pôlônxki, Maikóp và Apukhotin ⁽³⁾ còn nổi tiếng hơn là những âm điệu giản dị của Puskin, đến nỗi Lêvitan cũng chẳng biết lời bản tình ca là của Puskin.

Tối tối, từ bên này hàng rào chàng nghe giọng hát của thiếu phụ không quen biết, chàng nhớ thêm một bản tình ca nữa, bài hát nói về chuyện "tình yêu nức nở" như thế nào.

Chàng muốn được thấy thiếu phụ, người có giọng hát sao mà buồn và thánh thót, muốn được thấy các cô gái chơi *quần* và các

(1) Nguyên văn: Vùng biệt thự.

(2) Một lối chơi quần vợt gọi là *crôket*.

(3) Những nhà thơ đương thời với Lêvitan.

cậu học trò trung học vẫn thường dồn những quả bong gỗ đến tận nền đường sắt với tiếng reo hò chiến thắng. Chàng muốn được uống trà trong những ly sạch trên ban công, lấy chiếc thìa con động vào lát chanh, đợi một lúc lâu cho mát mớ từ cái thìa con ấy chảy xuống thành một sợi chỉ trong suốt. Chàng muốn cười phá lên và cợt nhả, chơi trò "Cháy đi" ⁽¹⁾ hát cho tới nửa đêm, chạy thật nhanh với những bước khổng lồ và nghe tiếng thì thầm cảm động của những cậu học trò trung học về nhà văn Garsin, người viết truyện ngắn *Bốn ngày* bị sở kiểm duyệt cấm. Chàng muốn được nhìn vào đôi mắt của thiếu phụ đang hát nọ: Mắt của những người đang hát bao giờ cũng chỉ hé mở và tràn ngập nỗi buồn tuyệt đẹp.

Nhưng Lévitan nghèo, chàng gần như một người hành khất. Chiếc áo vét tông kẻ ô vuông cuối cùng đã rách tan. Chàng đã lớn vượt ra ngoài chiếc áo đó. Đôi tay lem nhem sơn dầu thò ra ngoài ống tay áo như chân một con chim. Suốt mùa hè Lévitan đi đất. Trong bộ y phục như thế làm sao chàng có thể đến trước mặt những người vui tươi đi nghỉ ở biệt thự kia được.

Và Lévitan lẩn tránh. Chàng lấy một chiếc thuyền và ra bãi sậy trên hồ làm phác thảo: Trên thuyền không ai ngăn trở chàng.

Vẽ phác thảo trong rừng hoặc trên những cánh đồng thì nguy hiểm hơn. Ở đó chàng có thể chạm trán với chiếc dù màu tươi của một bà quý phái đang đọc tác phẩm của Anbốp trong bông bạch dương hoặc một bà gia sư đang cục ta cục tác đưa lũ trẻ đi dạo. Mà không ai có tài khinh khi sự nghèo túng bằng các bà gia sư.

Lévitan trốn những người đi nghỉ mát, nhớ thiếu phụ hát đêm và vẽ phác thảo. Chàng quên bằng mất rằng ở trường chuyên nghiệp hội hoạ và điêu khắc, Xavraxốp đã tiên đoán cho chàng danh tiếng của Côrô, còn các bạn chàng - anh em Kôrôvin và Nicôlai Tsékhốp - lần nào xem tranh chàng cũng cãi vã về cái

(1) Một trò chơi, trong đó người đứng đằng trước, theo hiệu lệnh của những người tham gia khác, bắt mọi người chạy từng đôi ra khỏi hàng. Trong khi chơi người ta hát "Cháy đi, cháy cho sáng, kéo tắt bấy giờ!".

đẹp của phong cảnh thực sự ở nước Nga. Cái danh tiếng tương lai của Côrô ấy chìm ngấm trong những cơn hờn giận cuộc đời, đôi khuỷu tay áo rách và những đế giày vệt gót.

Mùa hè năm ấy, Lêvitan vẽ rất nhiều ở ngoài trời, Xavraxốp dần chàng làm như vậy. Một lần vào mùa thu Xavraxốp say rượu đến xưởng hoạ ở phố Miatnitskaia, giận dữ đập tan tấm kính của bụi bặm và bị thương ở tay.

- Các anh vẽ cái gì vậy? - Ông hét lên bằng một giọng đầy nước mắt, lấy chiếc khăn tay bẩn lau máu. - Khói thuốc lá? Phân bón? Hay là cháo xám?

Bên ngoài cánh cửa bị đập vỡ, những đám mây bay vùn vụt, nắng trải trên mái vòm những vệt nóng và bóng bồ công anh bay khắp trời - vào khoảng thời gian đó bồ công anh mọc lên rất nhiều trong các sân nhà ở Matxcova.

- Các anh hãy dồn nắng lên khung vải. - Xavraxốp hét lên và người gác già "Con ma" nhìn vào cửa bằng một con mắt khó chịu. - Các anh đã bỏ qua tiết trời ấm áp mùa xuân! Tuyết tan biến thành nước lạnh chảy ở các khe - tại sao tôi không thấy cái đó trên những phác thảo của các anh? Đoạn đã nở hoa, những cơn mưa đẹp như thế không phải nước lã nữa mà là bạc chảy từ trên trời xuống - những cái đó đâu rồi trên khung vải của các anh? Vô tích sự và nhục nhã.

Sau lần bị mắng nhiếc tàn tệ ấy, Lêvitan bắt đầu làm việc ngoài trời. Lúc đầu chàng khó quen với cảm xúc mới về màu sắc. Những gì trong các phòng đầy khói thuốc lá tưởng là trong sáng thì ở ngoài trời không hiểu vì sao đã mờ hẳn đi, bị phủ một màng đục.

Lêvitan cố vẽ sao cho trong tranh của chàng có thể cảm thấy được không khí đang lấy cái trong vát của nó mà ôm ấp từng ngọn cỏ, từng chiếc lá và từng đống cỏ khô. Mọi vật chung quanh hình như bị ngập trong một cái gì bình thản, lấp lánh và xanh biếc. Lêvitan gọi cái gì đó là không khí. Nhưng đó không phải là cái không khí mà chúng ta thấy. Chúng ta thở hít nó, chúng ta

cảm thấy hương của nó, cái lạnh hay ấm của nó. Còn Lévitan thì cảm thấy không khí là một môi trường vô tận của thứ vật chất trong suốt, nó mang tới cho những bức tranh của chàng chất dịu mát làm ta phải mê say.

Mùa hè hết. Giọng hát của thiếu phụ không quen biết vắng dần. Một hôm, vào lúc chiều tối, Lévitan gặp ở cổng nhà mình một thiếu phụ trẻ. Đôi tay nhỏ nhắn của nàng trắng lên dưới làn ren đen ở cổ tay. Mây đen mềm mại phủ kín trời. Mưa lác đác. Ở các mảnh vườn con trước cửa, hoa xôn lên mùi đắng. Các mũi tên hiệu đường sắt đã lên đèn.

Thiếu phụ không quen biết đứng ở cửa và cổ giường chiếc ô nhỏ nhưng không sao mở được. Cuối cùng, chiếc ô xòe ra và mưa bắt đầu reo trên mặt lụa. Thiếu phụ chậm chậm bước đi ra ga. Lévitan không nhìn thấy mặt nàng, chiếc ô che khuất. Nàng cũng không nhìn thấy mặt Lévitan mà chỉ thấy đôi chân không giày bẩn thỉu của chàng và nhấc ô lên để khỏi vướng vào chàng. Trong ánh sáng mờ mờ chàng nhìn thấy một khuôn mặt nhợt nhạt. Chàng cảm thấy khuôn mặt ấy quen quen và xinh đẹp.

Lévitan trở về căn phòng nhỏ của chàng và nằm xuống. Ngọn nến bốc khói, mưa rú rít, những người say rượu nức nở ngoài ga. Nỗi buồn nhờ tình yêu của mẹ, của chị, của đàn bà đã bước vào tìm chàng từ đó và không rời bỏ chàng cho tới những ngày cuối cùng của cuộc đời chàng.

Đúng vào mùa thu năm ấy, Lévitan vẽ bức *Một ngày thu ở Xôkônnikí*. Đó là bức tranh đầu tiên của chàng, trong đó mùa thu xám và vàng, buồn như cuộc sống nước Nga thời bấy giờ, như cuộc sống của bản thân Lévitan, thờ hơi ấm nhẹ nhàng từ nền vải làm người xem đau nhói nơi tim.

Trên con đường nhỏ trong công viên Xôkônnikí một thiếu phụ trẻ mặc đồ đen đi trên những đám lá rụng - thiếu phụ mà giọng hát của nàng Lévitan không thể nào quên. "*Giọng em đối với anh vừa ầu ỹem vừa uể oải...*". Nàng đi một mình giữa rừng thu, và cái cô độc ấy vây lấy nàng bằng một cảm xúc buồn rầu và tư lự.

Một ngày thu ở Xôkônnik là bức phong cảnh duy nhất của Lêvitan trong đó có người, mà cũng lại là do Nikôlai Tsêkhốp vẽ thêm vào. Sau đó, trong tranh của Lêvitan không bao giờ có người nữa. Người đã được thay thế bằng những khu rừng, những đồng cỏ, những dòng nước lũ mù sương và những túp lều nghèo đói của nước Nga, những túp lều căm lặng và cô độc như con người căm lặng và cô độc thời bấy giờ.

Những năm học ở trường chuyên nghiệp hội họa và điêu khắc đã hết. Lêvitan vẽ bức cuối cùng, bức tranh lấy bằng tốt nghiệp: *Một ngày có mây*, cánh đồng, những lùm lúa mì bó chặt.

Xavraxốp liếc qua bức tranh và lấy phấn viết vào mặt trái: *Huy chương bạc lớn*.

Các thầy giáo ở trường vẫn gồm Xavraxốp. Lúc nào cũng say rượu, hay sinh sự, ông đối xử với học trò như những người ngang hàng, còn mỗi khi say rượu vào là lại xổ toẹt tất cả, la hét âm ỉ về sự bất tài của các họa sĩ được mọi người công nhận và đòi trên nền vải phải có không khí, có khoảng rộng bao la.

Các thầy giáo trút mọi ác cảm đối với Xavraxốp lên đầu học trò yêu của ông ta là Lêvitan. Ngoài ra, thằng bé Do Thái tài năng nọ còn làm họ bức bối. Theo ý họ, người Do Thái không được đứng đến phong cảnh Nga - đó là việc của những họa sĩ gốc Nga. Bức tranh của Lêvitan bị coi là không đáng thưởng huy chương. Lêvitan không được linh danh hiệu họa sĩ, người ta cấp cho chàng tấm bằng thầy giáo dạy môn viết tập.

Cùng với mảnh bằng thâm hại đó đã bước vào đời một trong những họa sĩ tinh tế nhất thời đó, người bạn sau này của Tsêkhốp, người ca ngợi đầu tiên và hãy còn rụt rè của thiên nhiên Nga.

Ở gian chứa đồ trong làng Macximốpka, nơi Lêvitan sống mùa hè, anh em Tsêkhốp treo một cái biển: *Quỹ cho vay của thương gia Ixăk Lêvitan*.

Mơ ước về một cuộc sống vô tư cuối cùng đã được thực hiện. Lêvitan đánh bạn với họa sĩ Nikôlai Tsêkhốp, với gia đình Tsêkhốp và đã sống cùng họ ba mùa hè. Vào khoảng thời gian

đó, nhà Tsékhốp năm nào cũng về nghỉ hè ở lang Bapkin gần Tân Giêruxalem.

Gia đình Tsékhốp là một gia đình gồm những người tài năng, ồn ào và hay giàu *cợt*. Trong nhà họ không bao giờ ngắt những câu nói đùa. Mỗi chuyện còn con, cả đến cuộc đi câu cá giếc hoặc một chuyến đi dạo trong rừng hái nấm cũng biến thành một sự kiện vui vẻ. Từ sáng, những câu chuyện bịa, những tiếng cười ha ha đã bắt đầu quanh bàn trà. Tiếng cười không lúc nào lặng đi cho đến khuya. Mỗi nét ngộ nghĩnh của con người hoặc một chữ tức cười lập tức được mọi người hưởng ứng và làm cơ cho những câu nói đùa, những chuyện *bơm cợt*.

Lêvitan là người bị làm tình làm tội nhiều nhất. Ông thường xuyên bị lên án trong bất cứ tội pha trò nào và cuối cùng mọi người tổ chức toà án để xử ông. Antôn Tsékhốp⁽¹⁾ hoá trang làm công tố viên đọc lời buộc tội. Thịnh giả cười bỏ ra, Nikôlai Tsékhốp giả làm một nhân chứng ngốc nghếch. Ông đưa ra những lời khai lộn xộn, lẫn lộn cái nọ với cái kia, sợ hãi và trông ông giống như anh chàng nông dân của Antôn Tsékhốp trong truyện ngắn *Tên bất lương* - cái anh chàng tháo *écu* ở đường sắt làm quả cân. Alêchxandơ Tsékhốp - trạng sư - lên giọng ngâm nga một bài diễn văn khoa trương như một diễn viên.

Đặc biệt riêng khuôn mặt Á Rập đẹp trai của Lêvitan làm tội ông nhiều hơn cả. Trong các thư từ gửi đi, Tsékhốp thường nhắc đến sắc đẹp của Lêvitan. "*Tôi sẽ đến với anh, đẹp như Lêvitan*", - ông viết - "*anh ta uể oải như Lêvitan*".

Nhưng tên của Lêvitan không phải chỉ là hình tượng của sắc đẹp nam giới mà còn là của cái đẹp đặc biệt của phong cảnh Nga. Tsékhốp tạo ra tính từ *lêvitan* và dùng nó rất đạt.

"Phong cảnh ở đây còn *lêvitan* hơn ở chỗ các anh..." - ông viết trong một bức thư. Cả tranh của Lêvitan cũng khác nhau nữa - những bức tranh *lêvitan* hơn những bức kia.

1. Nhà văn lớn của Nước Nga thế kỷ XIX - XX (1860 - 1904).

Lúc đầu cái đó tưởng như chỉ là một câu nói đùa, nhưng càng về sau càng thấy rõ trong cái chữ bông đùa đó có một ý chính xác - chữ đó biểu hiện được cái duyên dáng của phong cảnh miền trung nước Nga mà trong tất cả các hoạ sĩ thời bấy giờ chỉ có mỗi một mình Lêvitin là đưa được lên nền vải.

Thình thoảng trên cánh đồng gần nhà Bapkin lại xảy ra những chuyện kỳ lạ. Lúc hoàng hôn xuống, Lêvitin cười con lừa già đi ra đồng cỏ, mặc giả như một người du mục Ả Rập. Ông xuống lừa, ngồi xồm và bắt đầu quay về hướng đông cầu nguyện. Ông giơ tay lên hát một cách thâm thiết và cúi đầu về phía Mekkà mà lạy. Đó là buổi cầu kinh của người Hồi giáo.

Antôn Tsêkhốp ngồi trong bụi rậm với khẩu súng trường cũ kỹ, đạn nhồi bằng giấy và giẻ rách. Ông dữ tợn nhằm Lêvitin và bóp cò. Những đám khói mù mịt lan toả trên cánh đồng. Ngoài sông, ếch nhái kêu chuộc chuộc một cách tuyệt vọng. Lêvitin thét lên ngã vật xuống đất, giả chết. Mọi người đặt ông lên cáng, luồn tay ông vào một đôi ủng bằng dạ và khiêng ông đi quanh công viên. Đội đồng ca nhà Tsêkhốp hát những bài lâm khốc lão nùng bằng đủ mọi lời vợ vắn mà họ nghĩ ra. Lêvitin cười rũ rượi, rồi không chịu được nữa, ông nhảy xuống và chạy biến vào nhà.

Sáng sớm Lêvitin và Antôn Paplôvich Tsêkhốp đi câu cá ở sông Ixtra. Họ chọn chỗ sâu ở những bờ dốc đứng đầy bụi cây rậm rạp, những vực sâu êm ả nơi có hoa súng nở và những con cá vây đỏ kéo đi từng đàn trong nước ấm. Lêvitin thì thầm đọc thơ Tiutsép⁽¹⁾, Tsêkhốp trợn mắt lên dọa nạt và cũng thì thầm như thế ông mắng bạn - cá đang cắn câu của ông mà thơ lại làm cho con cá nhút nhát sợ hãi.

Những gì Lêvitin mơ ước khi còn ở Xamtukópka đã thành sự thật: những cuộc chơi "Cháy đi" trong những buổi chập choạng tối, lúc trăng lưỡi liềm mỏng dính treo trên những bụi rậm của

1. Fêđo Ivanôvich Tiutsép (1803 - 1873) nhà thơ và triết gia. Thơ trữ tình của ông thấm đượm sự lo âu, cảm giác về tính chất bi thảm trong cuộc sống

khu vườn quê, những nụ cười và vẻ bối rối của thiếu phụ trẻ, giọng nói dịu dàng của họ, những cuộc cãi lộn đáng yêu, những vì sao run rẩy trên những cánh rừng thưa, tiếng chim kêu, tiếng kéo kệt của những chiếc xe trên những cánh đồng đêm, sự gần gũi những người bạn tài năng, gần gũi với vinh quang xứng đáng, cảm giác nhẹ nhàng trong thân thể và tâm hồn.

Mặc dầu cuộc sống tràn đầy vẻ đẹp mùa hè, Lévitan vẫn làm việc rất nhiều. Tường trong nhà kho của ông - trước kia là chuồng gà - treo đầy phác thảo suốt từ trên xuống dưới. Mới thoạt nhìn người ta cũng chẳng thấy gì mới trong những phác thảo ấy - vẫn những con đường uốn khúc quen thuộc biến mất sau những ngọn núi nghiêng nghiêng, những cánh rừng, những chân trời xa, trăng sáng bên trên những hàng rào thôn dã, những con đường mòn đầy dấu giày đan giữa đồng, những đám mây và những con sông lười biếng.

Cái thế giới quen thuộc hiện lên trên nền vải, nhưng trong nó vẫn có một cái gì rất riêng mà những danh từ nghèo nàn của con người không diễn đạt nổi. Những bức tranh của Lévitan gợi lên trong con người cái đau như là những hồi ức về những ngày xa lắc xa lơ nhưng bao giờ cũng vẫn cứ làm ta mê mẩn

Lévitan là họa sĩ của phong cảnh buồn. Phong cảnh bao giờ cũng buồn khi con người buồn. Nền văn học và hội họa Nga đã nói đến trong hàng thế kỷ những bầu trời đáng ngán, những cánh đồng xơ xác, những mái nhà tranh đen đui, những bài ca ngân trong gió đối với ta khác nào những giọt lệ của mỗi tình đầu.

Từ thế hệ này qua thế hệ khác con người nhìn thiên nhiên bằng cặp mắt đục mờ vì đói. Thiên nhiên đối với con người cũng cay đắng chẳng khác gì số phận của y, chẳng khác gì một mẩu bánh mì sũng nước. Đối với người đói thì bầu trời nhiệt đới xán lạn cũng trở nên khắc nghiệt.

Món thuốc độc thần hiệu của sự chán nản thành hình như thế đấy. Nó đè lên tất cả, làm mất đi mọi màu sắc của ánh sáng, trò chơi và vẻ thanh lịch của chúng. Thiên nhiên dịu dàng và

phong phu của nước Nga đã bị xuyên tạc trong hàng thế kỷ, bị coi là ám đạm và đầy nước mắt. Các hoạ sĩ và các nhà văn xuyên tạc nó mà không hề biết mình đã làm chuyện đó.

*

* *

Lêvitan xuất thân từ trong đám người Do Thái ⁽¹⁾ không có quyền trước luật pháp và không có tương lai, là kẻ sinh ra ở miền Tây - xứ sở của những thị trấn nhỏ, của những người thợ thủ công lao phổi, của những nhà thờ Do Thái đen đui, của chật chội và nghèo túng. Tình trạng không có quyền trước luật pháp theo đuổi Lêvitan cho đến trọn đời. Năm 1892 ông lại bị đuổi khỏi Maxcova, lần thứ hai mặc dầu lúc đó ông đã là một hoạ sĩ danh tiếng trong toàn cõi Nga. Ông buộc lòng phải ẩn dật tại trấn Vladimiriakôie cho đến khi bạn bè xin được cho ông khỏi bị trục xuất.

Lêvitan buồn như lịch sử của dân tộc ông, của ông cha ông. Ở Bapkin ông đùa cợt, say sưa với các cô gái và màu sắc, nhưng cái ý nghĩ rằng ông là một tên nô lệ, một kẻ khốn cùng, đứa con của một nòi giống luôn luôn bị sự đem pha rẻ rúng đeo đuổi, vẫn còn tồn tại ở một nơi nào đó sâu thẳm trong tâm hồn.

Đôi khi ý nghĩ đó hoàn toàn xâm chiếm tâm hồn ông. Và lúc ấy những cơn u sầu bệnh hoạn lại nổi lên. Sự không hài lòng với những tác phẩm của mình, sự hiểu biết rằng bàn tay không đủ sức truyền đạt bằng màu những gì đã thành hình trong trí tưởng tượng khoáng đạt của mình làm nổi buồn phiền càng tăng.

Khi nào nỗi buồn chợt đến, Lêvitan chạy trốn mọi người. Lúc đó ông thấy họ như những kẻ thù. Ông trở nên lơ mãng, ngông ngược không tài nào chịu nổi. Ông giận dữ cạo hết sơn trong những bức tranh của mình, lẩn trốn mọi người, bỏ đi săn cùng con chó Vexta, nhưng lại không săn gì hết mà chỉ lang thang vô đích trong các khu rừng. Trong những ngày như thế chỉ có một

1. Nguyên văn: từ trong xóm người Do thái.

mình thiên nhiên thay thế cho người thân đối với ông: thiên nhiên an ủi ông, lấy gió vuốt ve trán ông như bàn tay mẹ hiền. Ban đêm, những cánh đồng im tiếng: những đêm như thế Lêvitân được nghỉ ngơi, không bị tinh ngu ngốc và tò mò của con người quấy nhiễu.

Hai lần trong khi nổi buồn dậy lên, Lêvitân dùng súng lục tự tử, nhưng không chết. Cả hai lần Tsêkhốp đã cứu sống ông.

Nổi buồn dần qua. Lêvitân dần trở về với người, ông lại vẽ, lại yêu, lại tin, lại lạc vào trong cái rối rắm của những quan hệ giữa người với người cho đến khi nổi buồn lại giáng cho ông một đòn mới.

Tsêkhốp cho rằng nổi buồn của Lêvitân là sự bắt đầu của một bệnh tinh thần. Nhưng đó là chứng bệnh không thể nào chữa khỏi của những con người vĩ đại, con người đòi hỏi nghiêm khắc đối với bản thân và với cuộc đời.

Tất cả những gì đã vẽ, hình như đều bất lực. Đằng sau những màu sắc đặt trên nền vải, Lêvitân nhìn thấy những màu khác, những màu trong sạch hơn và đậm nét hơn. Từ những màu ấy chứ không phải từ sơn, coban và cadmium do xưởng máy chế tạo, Lêvitân muốn dựng nên phong cảnh nước Nga. Phong cảnh đó phải trong suốt như khí trời tháng Chín, huy hoàng như một cánh rừng vào mùa lá rụng.

Nhưng nổi buồn trong tâm hồn giữ lấy tay ông trong lúc ông làm việc. Lêvitân không thể vẽ, không biết vẽ thế nào cho trong sáng, trong một thời gian dài. Một thứ ánh sáng mờ đục phủ lên trên nền vải, màu sắc nhàn nhạt. Lêvitân không tài nào bắt được chúng mỉm cười.

*

* *

Năm 1886, lần đầu tiên Lêvitân rời Maxcova đi về miền Nam, tới Krưm.

Ở Maxcova suốt mùa đông ông vẽ cảnh cho nhà hát kịch và công việc đó đối với ông không phải là không có ích. Lêvitân bắt

đầu mạnh bạo hơn trong việc sử dụng màu sắc. Nét bút cũng trở nên khoáng đạt hơn. Những dấu hiệu đầu tiên của một tính cách đặc biệt nơi những nghệ sĩ chân chính xuất hiện - dấu hiệu của sự cần thiết đối với tất cả những ai tìm tòi cách thể hiện ý nghĩ về hình tượng của mình. Nhà văn nhất thiết phải can đảm trong việc sử dụng từ và vốn quan sát của mình, nhà điêu khắc - đối với đất sét và cẩm thạch, họa sĩ - đối với màu sắc và đường nét.

Cái quý nhất mà Lévitan tìm thấy ở miền Nam là những màu trong sạch. Thời gian ở Krum đối với ông giống như một buổi sáng bất tận, khi không khí lắng xuống sau một đêm, giống như nước trong những hồ khổng lồ ở các thung lũng trên núi, trong sạch đến nỗi từ xa ta có thể trông thấy những giọt sương rơi từ những chiếc lá và xa ngoài chực dặm trắng lên màu bọt sóng đi vào những bờ biển đầy đá.

Những khoảng rộng mênh mông của không khí trải dài trên đất đai phương Nam làm cho màu sắc trở nên phân minh và nổi bật hẳn lên.

Ở miền Nam, Lévitan cảm thấy có một điều hết sức rõ rệt, rằng chỉ có ánh nắng mới là kẻ ngự trị trên mọi màu sắc. Sức mạnh vĩ đại của hội họa trong ánh nắng mặt trời và tất cả các màu xám của thiên nhiên Nga sở dĩ đẹp chỉ là do nó cũng là cái ánh sáng mặt trời ấy, nhưng là cái ánh sáng đã dịu bớt đi khi qua những tầng khí ẩm ướt và những mảng mây mỏng.

Ánh nắng và màu đen không thể nào hoà hợp với nhau. Màu đen không phải là màu mà là xác chết của màu. Lévitan hiểu ra điều đó và sau chuyến đi Krum ông quyết định gạt bỏ khỏi tranh mình những sắc tối. Nói cho đúng không phải là bao giờ ông cũng thực hiện được việc đó.

Cuộc đấu tranh dai dẳng nhiều năm giành ánh sáng bắt đầu là thế.

Vào khoảng thời gian đó, ở Pháp, họa sĩ Van Gốc⁽¹⁾ nghiên cứu việc truyền đạt trên nền vải ngọn lửa của mặt trời, ngọn lửa

1. Vanhxăng Van Gốc: Họa sĩ danh tiếng Hà Lan, thế kỷ XIX (1853-1890).

biến những vườn nho ở Aren thành ra vàng thẫm. Cũng vào khoảng thời gian tương đương, Mônê⁽¹⁾ đã nghiên cứu ánh sáng mặt trời trên những bức tường nhà thờ Rem. Ông lấy làm ngạc nhiên khi thấy màn sương mù mỏng manh của ánh sáng làm cho trọng lượng nặng nề của nhà thờ trở thành nhẹ bồng. Tường như nhà thờ nọ không xây bằng đá, mà bằng những khối không khí khác nhau và quét bằng một lượt màu mờ nhạt. Muốn trở về với thực tế ta phải đến sát nó và sờ lên đá.

Lêvitan làm việc còn rụt rè. Các họa sĩ Pháp, họ làm việc bạo dạn và kiên trì. Cảm giác về tự do cá nhân, truyền thống văn hoá, môi trường các bạn bè thông minh giúp họ làm việc. Lêvitan không có những cái đó. Ông không hề biết cảm giác tự do cá nhân. Ông chỉ có thể mơ ước nó, nhưng mơ ước một cách bất lực, với nỗi căm giận cái đần độn và buồn nản của cuộc sống nước Nga lúc ấy. Không có cả một môi trường các bạn thông minh.

Từ sau chuyến đi về phương Nam, cộng với nỗi u sầu quen thuộc, còn thêm nỗi nhớ thường xuyên những màu khô và rõ nét, ánh nắng, cái ánh nắng biến mỗi ngày không có gì đặc sắc của đời người thành một ngày hội.

Ở Maxcova không có nắng. Lêvitan sống trong những phòng trọ của khách sạn Anh quốc ở phố Tverxkaia. Thành phố, suốt đêm bị sương mù lạnh buốt bao phủ dày đặc đến nỗi không kịp sáng lại trong một ngày đông ngắn ngủi. Ngọn đèn dầu hoà cháy trong phòng. Ánh sáng màu vàng lẫn lộn với bóng tối của một ngày ẩm ướt và phủ những vết xạm lên mặt người cùng những bức tranh mới bắt đầu vẽ.

Thiếu thốn lại trở lại, tuy giờ đây không còn kéo dài. Lêvitan phải trả tiền phòng cho bà chủ khách sạn không phải bằng tiền giấy mà bằng phác thảo.

Lêvitan cực kỳ hồ thẹn mỗi khi bà chủ đeo kính vào và xem đi xem lại những "cái tranh" để chọn lấy cái dễ bán nhất. Đáng

1. Clôđ Mônê: họa sĩ danh tiếng Pháp (1840 - 1926).

ngạc nhiên hơn cả là những lời cầu nhau của bà chủ khách sạn thường trùng hợp với những bài viết của các nhà phê bình trên các báo:

- *Moxior* Lêvitan, - Bà ta nói, - sao không vẽ trên cánh đồng này một con bò giống, còn dưới cây đoan kia ông đặt thêm vào một đôi tình nhân? Như thế có vui mắt hơn không?

Các nhà phê bình viết cũng đại khai như vậy. Họ yêu cầu Lêvitan làm cho phong cảnh sinh động lên bằng ngỗng, bằng ngựa, những người chăn bò và con gái.

Các nhà phê bình đòi phải có ngỗng, còn Lêvitan thì lại nghĩ đến ánh nắng huy hoàng, cái ánh nắng sớm hay muộn sẽ làm ngập chìm cả nước Nga trên tranh ông và làm cho mỗi cây bạch dương trở thành *có trọng lượng* và ánh lấp lánh của kim loại.

*

* *

Sau Krưm, sông Vonga đã bước vào cuộc sống của Lêvitan một cách vững chãi và lâu dài.

Chuyến đi Vonga đầu tiên không mang lại kết quả. Những cơn mưa bụi, nước Vonga đục ngầu. Gió dồn đuổi trên mặt sông những con sóng ngắn buồn tẻ. Trên cửa kính ngôi nhà gỗ nhỏ trong một làng bên bờ sông Vonga, nơi Lêvitan đến ở, nước chảy lã chã vì những cơn mưa đáng ghét. Những chân trời mù mịt hơi sương và một màu xám xịt nuốt hết cảnh vật chung quanh.

Lêvitan đau khổ vì rét, vì đất sét trơn trên bờ sông Vonga, vì không thể vẽ ngoài trời.

Những cơn mất ngủ bắt đầu. Bà lão chủ nhà ngáy bên kia vách và Lêvitan ghen với bà. Ông viết về cái ghen đó cho Tsékhốp. Mưa rơi lộp bộp trên mái và cứ nửa giờ Lêvitan lại đánh diêm một lần xem đồng hồ.

Bình minh chìm lẫn trong những hoang vắng đen kịt màu đêm, nơi ngự trị một thứ gió lạnh đậm. Lêvitan sợ hãi. Ông có

cảm giác đêm sẽ kéo dài hàng tuần lễ, rằng ông đã bị đẩy ra cái làng nhỏ bé bẩn thỉu này và suốt đời buộc phải nghe tiếng những cành bạch dương ướt đầm đập vào vách gỗ.

Đôi khi, đang đêm ông ra ngoài và cành cây đập vào mặt vào tay ông làm ông đau. Lêvitan giận dữ, châm thuốc hút nhưng rồi ông quăng điếu thuốc đi ngay: khói thuốc lá chưa loét làm ông sai quai hàm.

Trên sông Vonga nghe rõ tiếng chân vịt tàu thủy đập một cách kiên nhẫn và cam chịu. Đó là con tàu dắt nháp nháy đèn vàng đang kéo những xà lan hôi hám ngược Rubinxơ.

Lêvitan có cảm giác như dòng sông vì đại áy là ngưỡng cửa dẫn tới địa ngục ảm đạm. Bình minh không mang lại thanh thản trong lòng. Những đám mây đen chen chúc nhau đua nhau phóng từ Tây bắc đến, kéo lê trên mặt đất những gấu áo đầm nước của những cơn mưa. Gió rú trong những khung cửa sổ cong queo và làm tay đồ ửng. Những con gián chạy tán loạn từ trong hộp đựng màu.

Lêvitan không có sức chịu đựng về mặt tinh thần. Ông tuyệt vọng vì thấy cái mà ông chờ đợi và cái mà ông thấy trong thực tế chẳng phù hợp với nhau. Ông muốn có mặt trời thì mặt trời lại chẳng lộ ra. Lêvitan bị mù đi vì tức giận trong thời gian đầu, đến nỗi ông cũng chẳng nhận ra những trung độ tuyệt đẹp của màu xám xanh đặc biệt của những buổi xấu trời.

Nhưng cuối cùng thì con người hoạ sĩ trong ông đã thắng con người mắc bệnh suy nhược thần kinh. Lêvitan đã nhìn thấy vẻ tuyệt kỳ của cơn mưa và tạo ra những "tác phẩm trời mưa" lừng lẫy của ông: bức *Sau trận mưa* và *Trên sự yên tĩnh đời đời*.

Bức *Sau trận mưa* Lêvitan vẽ mất bốn tiếng đồng hồ. Những đám mây đen và nước sông Vonga màu thiếc tạo thành một thứ ánh sáng êm dịu. Nó có thể mất ngay trong từng phút. Lêvitan vẽ vội vã.

Những bức tranh của Lêvitan đòi hỏi ta phải ngắm nghía chậm chạp và kỹ càng. Chúng không làm ta hoa mắt. Chúng bình

dị và chính xác như những truyện ngắn của Tsèkhốp, những càng ngắm kỹ, ta càng thấy nhiều thêm vẻ đáng yêu của cái im lặng những thị trấn tĩnh lặng, những dòng sông quen thuộc và những con đường làng.

Trong bức *Sau trận mưa* có cả vẻ tuyệt kỳ của những chiều sấm tối mưa rơi trong một tĩnh lặng bên bờ Vonga. Những vũng nước lấp lánh. Những đám mây trôi về bên kia sông như một làn khói thấp. Hơi nước bay ra từ những ống khói tàu thủy đang hạ xuống mặt nước. Những chiếc xà lan bên bờ đen sẫm lại vì ẩm ướt.

Trong những buổi hoàng hôn mùa hạ như vậy thực dễ chịu biết bao khi ta được bước vào những mái nhà khô, vào những căn phòng thấp với những ván sàn vừa được cọ rửa, nơi những ngọn đèn cháy sáng và bên ngoài cửa sổ khu vườn hoang xào xạc tiếng mưa rơi và đưa hương hoang dại. Nghe cung đàn chơi trên chiếc phong cầm cũ là cả một sự thú vị. Những cây đàn yếu ớt khẽ reo lên như tiếng ghita. Một cây và tôi sẫm trong chiếc thùng đặt bên cạnh cây đàn. Cô nữ sinh trung học ngồi trong ghế bành, chân co lại, đọc Turghêniép. Con mèo già tha thẩn trong các phòng, tai nóng nảy đung đây: nó nghe xem trong bếp có tiếng dao thớt hay không.

Từ ngoài phố xông lên mùi chiếu gai. Ngày mai phiên chợ, những chiếc xe bò sẽ đổ dồn cả về bãi nhà thờ. Tàu thủy xuôi dòng, đuổi theo đám mây đen của ngày mưa phủ kín nửa trời. Cô nữ sinh nhìn theo con tàu, mắt cô mở to và mờ đi. Con tàu đang đi tới những thành phố vùng hạ lưu, nơi có những rạp hát, những cuốn sách và những cuộc gặp gỡ đầy quyến rũ.

Chung quanh tĩnh lặng là những cánh đồng lúa mạch đen tới tận uớt đầm ngầy đêm.

Trong bức *Trên sự yên tĩnh đời đời*, chất thơ mộng của một ngày xấu trời được biểu hiện bằng một sức mạnh còn lớn hơn nữa. Bức tranh đó Lévitán vẽ trên bờ hồ Uđômlí thuộc huyện Tverxkaia.

Từ trên sườn đồi dốc, nơi những cây bạch dương sẫm màu rạp

mình trước những đợt sóng gió giắt từng cơn và ngôi nhà thờ gỗ mục nát đứng giữa những cây dương ấy, mở ra phương trời xa của một dòng sông im lặng, những cánh đồng tối sẫm lại vì trời xấu, bầu trời mênh mông đầy mây, treo lơ lửng trên mặt đất. Những màn mưa xiên khoai che lấp những khoảng rộng.

Trong giới hoạ sĩ trước Lévitan chưa một ai truyền đạt được những phương trời xa tít tắp của một ngày xấu ở nước Nga bằng một sức mạnh u buồn như vậy. Ngày xấu trời ấy bình thản và trang trọng đến nỗi ta có cảm giác nó là một cái gì thật là hùng vĩ.

*

* *

Chuyến đi Vonga lần thứ hai thành công hơn chuyến thứ nhất. Lévitan không đi một mình mà đi cùng nữ hoạ sĩ Kupsinnikôva. Người thiếu phụ thơ ngây yêu Lévitan tha thiết ấy đã được Tsêkhốp tả trong truyện ngắn *Một bà hay nháy*. Lévitan rất giận Tsêkhốp. Tình bạn giữa hai người tan vỡ và sự hoà giải diễn ra đau đớn và chậm chạp. Đến chết Lévitan cũng không tha lỗi cho Tsêkhốp vì truyện ngắn đó.

Lévitan cùng Kupsinnikôva đáp tàu tới Riadan, từ đó họ xuống tàu thuỷ xuôi dòng Ôka đến trấn Tsunkôvô. Ông quyết định dừng lại ở trấn này.

Mặt trời xuống trên những cánh đồng làng sau vườn đồi đất sét. Những đứa bé đuổi những con chim bồ câu đỏ màu hoàng hôn. Trên đồng cỏ bờ sông có những đồng lửa cháy, trong các đầm lầy những con vạc kêu rầu rĩ.

Ở Tsunkôvô có tất cả những gì làm cho dòng Ôka trở thành nổi tiếng - tất cả vẻ đẹp kỳ diệu của dòng sông này, *"con sông tràn đầy nước lũ mùa mưa với đôi bờ là những cánh rừng sỏi rậm rạp và trong khoảng rộng mênh mông của những bãi cát ở Marômxkơ nó chảy nhịp nhàng đường bệ, lấp lánh giữa đôi bờ*

uy nghi". Không gì có thể truyền đạt vẻ đẹp của dòng Ôka lười biếng hơn là những vần thơ của Iadukôv⁽¹⁾.

Ở bên Tsunkôvô, một ông lão thấp bé chột mắt đến gần Lêvitan. Ông lão nóng nảy nắm lấy ống tay áo đuôi của Lêvitan, kéo lại gần và lấy những ngón tay xù xì mân mê hồi lâu.

- Ông ơi, ông làm gì thế? - Lêvitan hỏi.

- Vải của ông. - Ông lão nói và ợ một cái. - Lão muốn ngắm vải của ông thôi. Nó kêu xào xạc như tóc đàn bà vậy. Còn bà kia là ai, xin Chúa tha tội, có phải vợ ông không? - Ông lão chỉ Kupsinnikôva, đôi mắt bỗng trở nên dữ tợn.

- Vâng, vợ tôi. - Lêvitan trả lời.

- Ra thế? - Ông lão nói độc ác và bỏ đi. - Có quỷ sứ biết các người lang thang khắp nơi thế này để làm gì.

Cuộc gặp gỡ không báo trước điều gì tốt lành.

Sáng sau, khi Lêvitan cùng Kupsinnikôva ngồi xuống sườn đồi, vừa mới mở hộp màu ra thì trong làng bắt đầu nhốn nháo. Những mu đàn bà te tái từ nhà nọ sang nhà kia. Những người đàn ông cau có, đầu tóc dính đầy rơm, cởi thắt lưng ra, từ từ xúm quanh ụ đất, ngồi lại ở đằng xa, lặng lẽ nhìn hai họa sĩ. Lũ trẻ thờ hồn hển sau lưng, xô đẩy nhau và chửi bới ầm ỹ.

Một mụ đàn bà răng đã rụng sạch tiến lại gần, nhìn Lêvitan chằm chằm, rồi bất thành linh tru tréo.

- Jêsu lay Chúa tôi! Mà làm gì ở đây thế, cái thằng vô đạo này.

Những người đàn ông bắt đầu xôn xao. Lêvitan ngồi, mặt tái đi, nhưng vẫn giữ bình tĩnh và cố tình pha trò cho qua chuyện.

- Bà lão đừng nhìn vào đấy. - Ông nói với người đàn bà kia. - Nổ mắt ra đấy.

- À, à... quân vô liêm sỉ. - Mụ la lên, hỉ mũi vào vạt váy và

1. Thi sĩ Nga, chủ đề của ông là thơ trữ tình ca ngợi tình yêu, tình bạn và tự do (1803 - 1847).

đến gần những người đàn ông. Trong đám ấy đã có một lão thầy tu mất đảm nước đứng run rẩy, chống tay vào một chiếc gậy dài. Không hiểu lão từ đâu đến Tsunkôvô và sống bám trong nhà thờ ở đằng kia.

- Quân gian tà! - Lão kêu lên khe khẽ. - Không hiểu chúng nó đang làm gì. Đi hoá đồ đất đai nhà thánh. Không tránh khỏi hoạ hoạn đâu làng nước ơi! Rồi đến *chai* hoạ thôi ⁽¹⁾.

- Cút đi ngay! - Ông lão chột mắt quát lên. - Ở đây không có cái thời ngồi về tranh với đàn bà đâu! Cút!

Đành phải xếp hộp màu và ra đi.

Cũng ngày hôm đó Lévitan và Kupsinnikôva rời khỏi trấn. Khi họ tới gần bến tàu, bên nhà thờ còn nghe thấy tiếng "cút đi! lộn xộn và tiếng kêu the thé của lão thầy tu.

- Quân gian đây. Quân vô đạo. Đàn bà mà để đầu trần thế kia à.

Kupsinnikôva chẳng đội mũ, cũng chẳng chít khăn.

Lévitan xuôi sông Ôka đến Nigioni. Ở đó ông chuyển sang tàu thủy đi Rubinxơ. Suốt ngày này sang ngày khác, ông cùng Kupsinnikôva ngồi trên boong nhìn lên bờ tìm cảnh vẽ phác thảo.

Nhưng không có chỗ nào vừa ý. Lévitan cau có và luôn kêu mệt. Hai bờ sông từ từ trôi đơן điệu, không thấy đâu những xóm làng nên thơ và những khúc ngoặt nhịp nhàng tư lự làm vui con mắt.

Cuối cùng ở Plexơ ; từ trên boong Lévitan nhìn thấy một ngôi nhà thờ dựng bằng những cột thông. Nó đen ngòm trên nền trời xanh nhạt. Ngôi sao sớm lấp lánh, óng à bên trên.

Trong nhà thờ ấy, trong cái tịch mịch của chiều hôm, trong giọng nói như ru của những người đàn bà bán sữa trên bến sông, Lévitan cảm thấy biết bao yên tĩnh và vì thế ông đã quyết định ở lại Plexơ ngay.

1. Tai hoạ. Lão thầy tu nói ngọng.

Từ đó bắt đầu một khoảng thời gian trong sáng của đời ông.

Tình lý nhỏ bé vắng người và tịch mịch. Chỉ có tiếng chuông nhà thờ và tiếng mõ điểm canh trong đêm. Trên các ụ đất và bên các khe ngoài phố người bồng nở hoa và cỏ hoang đã mọc. Trong các nhà, trên bậc cửa sổ người ta hong khô hoa đoạn đằng sau những rèm lụa mỏng tang.

Những ngày được nắng khô hanh nối tiếp nhau. Mùa hè ở Nga càng gần sang tiết thu càng nhuộm màu quả chín. Ngay trong tháng Tám lá cây trong các vườn táo đã ngả màu hồng, đồng ruộng lấp lánh ánh bạc và chiều đến, những đám mây phủ ngoài một màu đỏ rực đậu trên sông Vonga.

Con ưu phiền bệnh hoạn đã qua. Chỉ nói lại nó cũng đủ xấu hổ. Ngày ngày mang lại những chuyện bất ngờ cảm động. Khi thì một lão bà loa ngõ Lévitan là kẻ hành khất, đặt lên nắp hộp màu của hoa si một đồng năm xu mòn nhẵn, khi thì bấy trẻ xúm lại, đưa nọ thúc vào lưng đứa kia xin ông vẽ cho một bức, rồi cười âm lên và bỏ chạy tán loạn. Khi thì người đã bà hàng xóm trẻ tuổi, một tin đồ cựu giáo lên lút chạy sang và than vãn bằng một giọng êm như ru về thân phận cực nhọc của mình. Lévitan gọi chị là Katêrina trong vở kịch *Đồng tổ* của Ôxtrốpki⁽¹⁾. Ông quyết định cùng Kupsinnikôva giúp cho chị chạy trốn khỏi Plexơ, thoát khỏi cái gia đình nghiệt ngã kia. Cuộc chạy trốn được bàn bạc trong khu rừng ngoài thành phố. Kupsinnikôva bàn bạc với Katêrina còn Lévitan nằm ở lẻ rừng canh gác. Katêrina đã chạy thoát.

Trước chuyến đi Plexơ, Lévitan chỉ yêu có phong cảnh Nga, còn nhân dân sống trên đất nước lớn lao này ông không hiểu nổi. Ông đã biết những ai? Lão gác cổng vũ phu trong trường học mang biệt hiệu "Con ma", những tên hầu bàn trong các quán rượu, những tên bồi lão xược trong phòng cho thuê, những nông phu man rợ ở Tsunkôvô. Ông luôn nhìn thấy cảnh hung bạo, bản thiêu, sự cam chịu đần độn và lòng khinh rẻ đối với ông, một người Do Thái.

1. Ôxtrốpki A. N. Nhà biên kịch vĩ đại Nga thế kỷ XIX (1832 - 1886). Vở "Đồng tổ" của ông dựng năm 1859, xuất bản năm 1860.

Trước những ngày ở Plexơ ông không tin ở tâm hồn hiền hậu của nhân dân, trí tuệ của họ, cũng như khả năng hiểu nhiều biết rộng của họ. Sau Plexơ, Lévitan cảm thấy sự gắn bó của mình không đủ chỉ riêng với phong cảnh Nga mà cả với nhân dân đất nước ấy - một dân tộc tài hoa đau khổ, một dân tộc hình như đang lặn đi, không biết trước một tai hoạ mới hay trước một cuộc giải phóng vĩ đại.

Trong chuyến đi Vonga lần thứ hai này Lévitan vẽ được nhiều. Về bức tranh ấy Tsêkhốp đã nói với ông: "Trên tranh của anh đã thấy có nụ cười".

Ánh sáng và ánh lấp lánh lần đầu tiên hiện lên trên những tác phẩm "miền Vonga" của ông - trong bức *Plexơ vàng*, *Gió mới* và *Chuông chiều*.

Hầu như mỗi người trong chúng ta đều giữ lại từ thuở còn thơ hình ảnh của những bãi cỏ trong khu rừng phủ đầy lá rụng, những mảnh đất lộng lẫy và u sầu nơi quê hương, những mảnh đất rực rỡ bên dưới một mặt trời không nóng bỏng trên nền trời xanh thẳm, trong cái yên tĩnh của những vùng nước lặng gió, trong tiếng kêu chiêm chiếp của những con chim lang bạt.

Đến tuổi thành niên những kỷ niệm ấy lại dậy lên trong lòng ta một sức mạnh kỳ lạ bởi những nguyên do nhỏ nhặt nhất - chẳng hạn như cái phong cảnh thoáng qua cửa sổ toa tàu kia - và những kỷ niệm ấy gây ra trong lòng ta nỗi bồi hồi và cảm xúc về hạnh phúc mà chính ta cũng không hiểu, làm ta muốn dứt bỏ tất cả ; những thành phố, những ưu tư, những con người đã trở thành nhàm chán, để đi về nơi hẻo lánh kia, về những bờ hồ xa lạ, những con đường rừng mà ở đó, mỗi âm thanh đều ngân dài và rõ ràng như ở trên đỉnh núi, giống như một tiếng còi tàu hay tiếng hót của những con chim bay nhảy trong những bụi thanh lương trà.

Tình cảm đối với những vùng thân yêu ta đã gặp từ thuở xa xăm ấy, từ những bức tranh "miền Vonga" và tranh "thu" của Lévitan sẽ còn mãi mãi với ta.

Đời của Lévitan nghèo sự kiện. Ông ít đi đây đi đó. Ông chỉ

yêu vùng trung du nước Nga. Đi đâu ông cũng coi là phí thời gian. Đối với những chuyến đi ra ngoại quốc ông cũng nghĩ như vậy.

Ông đã qua Phần Lan, Pháp, Thụy Sĩ và Ý.

Đá hoa cương Phần Lan, nước sông màu đen, bầu trời lạnh giá và biển cả ảm đạm ở đó làm ông chán ngán. *"Tôi lại lên con buồn chết người rồi đây."* - Từ Phần Lan Lévitan viết thư cho Tsèkhốp. - *"Ở đây không có thiên nhiên"*.

Ở Thụy Sĩ, dãy Anpơ làm ông kinh ngạc, nhưng hình dáng của dãy núi này đối với Lévitan cũng không khác hình thù của những hình núi giả bằng bìa cứng phết phẩm loè loẹt.

Ở Ý ông chỉ ưa có Vomidơ. Không khí ở đây chứa đầy màu bạc do những bờ vịnh tối gây nên.

Ở Pari, Lévitan đã thấy những bức tranh của Mônê nhưng ông không nhớ chúng. Mãi đến trước ngày chết ông mới coi trong nền hội họa của những người theo trường phái ấn tượng chủ nghĩa và hiểu ra rằng một phần nào ông đã là bậc tiền bối của họ ở Nga và lần đầu tiên ông công nhận tên tuổi họ.

Trong những năm cuối cùng của đời ông, Lévitan đã ở lâu trong vùng gần Vusni - Vólôtsók bên bờ hồ Uđômli. Ở đó, trong gia đình nhà điền chủ Panafidinuri ông lại rơi vào những quan hệ rồi ren giữa người và người, ông dùng súng tự sát, nhưng người ta lại đã cứu sống ông.

*
* *
*

Càng về già ý nghĩ của Lévitan càng dừng lại nhiều hơn ở mùa thu.

Thực ra, Lévitan cũng có sáng tác mấy bức họa tuyệt diệu về mùa xuân, nhưng hầu như bao giờ đó cũng là những mùa xuân giống nhau.

Trong bức *Nước dâng*, cánh rừng bị nước lũ tràn ngập đứng trần trụi y như lúc cuối thu và không thấy đâu màng khói xanh

nhật bao ngoài của lá đầu mùa. Trong bức *Xuân sớm*, dòng sông đen đứng chết lặng giữa những miệng hồ còn chất đầy tuyết xộp và riêng có bức *Tháng Ba* mới truyền đạt được cái sáng sửa thực sự là xuân của nền trời trên những đồng tuyết đang tan, ánh nắng vàng và ánh lấp lánh thủy tinh của nước tuyết từ các mái nhà lát ván mỏng nhỏ giọt.

Các nhà thơ, nhà văn và các họa sĩ Nga đã sáng tác những bài thơ, những trang sách và những bức họa dịu dàng nhất và cảm động nhất về mùa thu.

Lêvitan cũng như Puskin, Tiutsep và nhiều người khác ngóng chờ mùa thu tới như một mùa quý giá nhất và qua mau nhất trong một năm.

Mùa thu giải thoát những khu rừng, đồng ruộng và toàn thể thiên nhiên khỏi những màu đậm đặc, lầy mưa rửa sạch cỏ cây. những cánh rừng trở nên thoáng đãng. Những màu tối của mùa hè được thay bằng màu vàng rụt rè, màu đỏ thắm và màu bạc. Không những chỉ màu đất mà cả không khí cũng thay đổi. Nó trong sạch hơn, lạnh hơn và những chân trời xa nom như sâu hơn hẳn trong mùa hè. Cũng hết như ở các bậc thầy của văn học và hội họa, cái hào nhoáng trẻ trung của màu sắc và cái lộng lẫy của ngôn ngữ đến tuổi trưởng thành sẽ được thay thế bởi tính chất nghiêm trang và cao thượng.

Mùa thu trên những tác phẩm của Lêvitan muôn hình muôn vẻ. Không thể nào kể hết tất cả những ngày thu mà ông đã đưa lên nền vải. Lêvitan để lại gần một trăm bức *Thu* không kể những phác thảo.

Trên những bức tranh ấy họa sĩ mô tả những vật ta quen từ nhỏ: đồng cỏ đen lại vì ẩm ướt ; những dòng sông nhỏ xoay tròn những đồng lá rộng trong những xoáy nước chậm rãi, những cây bạch dương vàng óng, cô đơn, chưa bị gió đánh trụi ; bầu trời giống như một lớp băng mỏng: những trận mưa toi tả trên cánh rừng vừa đốn. Nhưng trong tất cả những bức tranh ấy, dù Lêvitan có vẽ gì chăng nữa, điều truyền cảm mạnh mẽ hơn cả vẫn là nỗi

buồn của những ngày biệt ly, những chiếc lá rụng lá tả, cỏ úa, tiếng đàn ong bay vo vo trước khi trời trở lạnh và mặt trời cuối thu đang nhẹ nhàng sưởi ấm mặt đất.

* *
* *

Dần dà, năm này qua năm khác, bệnh đau tim nặng phát triển trong người Lévitan mà cả ông, cả những người gần gũi ông, đều không hề biết tới, cho tới khi nó phát ra dữ dội lần đầu.

Lévitan không chữa bệnh. Ông ngại gặp bác sĩ, sợ phải nghe một bản án tử hình. Các bác sĩ dĩ nhiên sẽ cấm Lévitan không được giao tiếp với thiên nhiên, mà điều đó đối với ông cũng chẳng khác gì cái chết.

Lévitan càng buồn hơn so với những năm ông còn trẻ. Ông bỏ vào rừng luôn. Mùa hè trước khi ông qua đời, Lévitan ở gần Zvenigôrôt và tại đó, nhiều lần người ta bắt gặp ông bối rối và đang khóc. Ông biết rằng không có gì, cả các thầy thuốc, cả cuộc sống yên tĩnh, cả thiên nhiên mà ông yêu mến đến điên cuồng kia, có thể xua đuổi cái đoạn kết đang tới gần.

Mùa đông năm 1899 các bác sĩ gửi Lévitan đi Ianta. Hồi đó Tsêkhốp cũng đang ở Ianta. Hai người bạn cũ gặp nhau, họ đều giận đi và xa lạ. Lévitan đi lại phải chống gậy, thở không được và gặp ai cũng nói về cái chết sắp đến. Ông sợ chết và không giấu giếm điều đó. Trái tim gần như đau mãi không ngừng.

Tsêkhốp buồn nhớ Maxcova, nhớ miền Bắc. Mặc dù biển rất "lớn" theo lời ông, nó đang thu hẹp cuộc đời lại. Ngoài biển và thành phố Ianta lặng lẽ giữa tiết đông, hầu như không còn lại một cái gì khác trong cuộc đời. Ở một nơi nào đó rất xa bên kia Khárkốp, Kurxkơ và Ôrion có tuyết phủ, có những ánh lửa của những xóm làng xơ xác nhấp nháy mờ mịt trong cơn bão tuyết bạc trắng. Cơn bão tuyết có một cái gì gần gũi và tha thiết đối với con tim, gần hơn cả những cây trúc bá bécclin và không khí

ngọt ngọt vùng ven biển. Cái không khí ấy thương làm ta nhưc đầu. Tất cả đều như rất đáng yêu: cả những cánh rừng, cả những ngôi, cả những làng Pêkhorki và Vêctusinki nào đó, những đồng cỏ trên những cánh đồng hoang vắng chiều hôm, những đồng cỏ cỏ đơm dưới ánh trăng mờ, tưởng như đã bị con người bỏ quên vĩnh viễn.

Lêvitan lúc bấy giờ đang ốm, xin Tsêkhốp một mảnh bìa cứng và trong nửa giờ ông vẽ bằng sơn màu cảnh ruộng đồng chiều hôm với những đụn cỏ đánh đồng. Bức phác thảo ấy Tsêkhốp đặt lên bệ lò sưởi bên cạnh bàn viết và ông hay ngắm nó trong khi làm việc.

Mùa đông ở Ianta khô và có nắng, gió ấm từ biển thổi vào bờ. Lêvitan nhớ lại chuyến đi Krưm lần đầu và ông thêm lên núi. Hồi ức về chuyến đi, khi đứng trên đỉnh núi Ai - Pêtri nhìn bầu trời mây dưới chân mình, luôn theo đuổi ông. Trên đỉnh đầu là mặt trời - ở đây tưởng như nó gần mặt đất hơn, ánh nắng vàng của nó toả xuống những hình bóng gọn nét. Mảng trời mây ở dưới kia, trên miệng vực, toả khói và từ từ bò tới chân Lêvitan, che phủ những rừng thông.

Bầu trời chuyển động từ phía dưới lên và cái đó làm cho Lêvitan sợ cũng như ông sợ cái im lặng chưa từng nghe nói tới của núi. Chỉ đôi lúc, tiếng đá lăn trên núi mới phá vỡ cái im lặng ấy. Đá đen từ sườn núi xuống và lay động những đám cỏ gai khô.

Lêvitan muốn được lên núi. Ông đòi người ta đưa ông lên ngọn Ai - Pêtri nhưng bị từ chối. Không khí loãng trên núi có thể nguy hiểm cho tính mạng ông.

Ianta không làm ông khỏi bệnh. Lêvitan trở về Maxcova. Ông hầu như không ra khỏi nhà ông nữa.

Ngày hai mươi hai tháng Bảy năm 1900 ông mất. Lúc đó trời vừa tối, ngôi sao đầu tiên xuất hiện trên trời Maxcova vội vọi và những vòm lá đã ngập trong lớp bụi vàng và trong ánh phản chiếu của mặt trời đang tắt.

Mùa hè năm ấy rất dài. Đến tháng Bảy hoa tử đinh hương

còn chưa nở hết. Những khóm hoa mọc đầy mảnh vườn bên nhà. Mùi lá cây, mùi tử đinh hương, mùi sơn dầu đọng lại trong xưởng hoạ, nơi Lêvitan đang hấp hối, hương vị đã theo đuổi hoạ sĩ suốt cuộc đời và truyền đạt trên nền vải nỗi buồn của thiên nhiên Nga - thiên nhiên ấy, cũng giống con người, tưởng như đã chờ đợi những ngày vui tươi khác hẳn.

Những ngày ấy đã đến rất mau sau khi Lêvitan mất, và những đồ đệ của ông đã được thấy điều mà thầy họ không được thấy: họ đã thấy một đất nước mới với những phong cảnh trở nên khác hẳn bởi vì con người đã trở nên khác hẳn; họ đã thấy mặt trời hào phóng của chúng ta, đất đai bao la quê hương, bầu trời trong sáng và ánh lấp lánh của những màu sắc hội hè mà trước đây Lêvitan không hề quen thuộc.

Lêvitan đã không thấy điều đó vì phong cảnh chỉ tươi vui khi con người được tự do và sung sướng.

Lêvitan muốn cười, nhưng ông đã không đưa được lên nền vải cả đến một nụ cười yếu ớt.

Ông quá trung thực đến nỗi không thể không nhận thấy nỗi đau khổ của nhân dân. Ông trở thành người ca ngợi một đất nước bao la và nghèo đói, trở thành người ca ngợi thiên nhiên đất nước ấy. Ông nhìn thiên nhiên bằng cặp mắt của một dân tộc đau khổ, - sức mạnh nghệ thuật của ông chính là ở chỗ đó và trong đó một phần nào ẩn kín cái bi quyết của riêng ông.

KIM AN - MỘNG QUỲNH dịch

OREXT KIPRENXKI

Cuối thu năm 1836 chiếc tàu Italia bằn thiũ từ cảng Livornô tới thả neo ở cửa sông Nêva, ngay nơi đối diện với đảo Galerơ.

Đúng lúc những trận mưa tuyết đầu mùa. Tuyết từ trên các cột buồm thô rơi xuống thành từng lớp và đọng lại thành lớp băng mỏng trên trục buồm. Trong ánh hoàng hôn, con tàu phủ tuyết trắng được các ngọn đèn soi sáng, ngay cả các thủy thủ trên tàu cũng thấy nó như trắng lẹ hơn và thanh thoát hơn.

Tàu chở đến một món hàng hiếm. Những bức tranh mới nhất của các họa sỹ Nga sống ở Rôma. Những bức tranh của Brulốp và Bruni, các chân dung của Kiprenxki và tranh khắc gỗ của Iordan được đóng gói cẩn thận và xếp trong khoang tàu bỏ không. Những người mê hội họa ở Pêterburg mong đợi con tàu đã lâu. Người đầu tiên ra bên tàu là nhà văn Nextor Kukônich. Ông phủi tuyết trên vạt áo và mũ rồi bước thẳng vào phòng thuyền trưởng.

Một ngọn nến lung linh trên chiếc bàn sơn đen soi sáng mấy quả cam đựng trong chiếc lọ thủy tinh đầy bụi bám. Thuyền trưởng đang ăn cam. Nước cam thơm ngon chảy theo những ngón tay đen xám của ông. Kukônich cười và nói rằng cuối cùng ngay ở đây, ở Pêterburg này, ông cũng đã được thờ hít không khí của nước Italia. Thuyền trưởng lâu bầu câu gì không rõ, vừa nhai nốt miếng cam, vừa kéo chiếc ngăn bàn. Ở đó giữa những tấm bản đồ và quân bài nhàu nát có một phong thư. Thuyền trưởng đưa cho Kukônich. Nhà văn xé phong bì và đọc: "*Cuối tháng Chin*

Orext Kiprenxki bị một cơn sốt dữ dội, nhờ có sự tận tình của thầy thuốc ông đã hồi tỉnh và bắt đầu đi lại được. Nhưng ông bỗng bị cảm lại, bệnh sốt tái phát. Nhà họa sĩ đã không trở dậy được nữa. Ông đã qua đời ở đây, Rôma, ngày ba tháng Mười..."

Kukônich đứng dậy.

- Ông đã mang đến một tin nặng nề, - ông nói với thuyền trưởng hơi hoa mĩ một chút. - Ở Rôma vừa qua đời một trong những họa sĩ vĩ đại nhất của thế kỷ chúng ta, người đồng bào của tôi - Orext Kiprenxki.

Thuyền trưởng không trả lời. Ông xếp lại các quả cam. Ở tầng trên các thủy thủ đang í ới gọi nhau. Tiếng Italia nghe âm vang đặc biệt trên thảm tuyết dày phủ kín các đại lộ hoang vu và các cung điện thành Pêterburg.

Thuyền trưởng chọn quả cam to nhất, tung nó trên lòng bàn tay...

- Đây, xin ngài hãy cầm lấy, - ông nói và mỉm cười. Hàm răng lấp lánh thay đổi hẳn về mặt âm điệu của ông. - Ở Italia cam không bao giờ ngừng chín và các họa sỹ cũng không bao giờ ngừng nảy sinh.

Kukônich từ biệt ra về. Ông bỏ quả cam vào túi áo khoác, suốt dọc đường luôn cảm thấy sức nặng và mùi thơm của nó.

Kukônich đi chậm rãi, lấy tay che miệng cho khỏi gió và nghĩ rằng không chỉ ở Italia, mà cả ở Pêterburg nữa, sẽ không bao giờ ngừng nảy sinh ra các họa sỹ. Orext thần kỳ đáng yêu đã mất, nhưng còn Brulôv, Ivanốp và Utkin.

Những toà nhà Pêterburg nhuộm màu chanh xanh nhạt, màu xám nom như được làm bằng sứ. Ánh đèn rung rinh trên mặt tiền các toà nhà cổ kính.

- Đúng là thành Rôma vĩ đại giữa các đầm lầy và rừng miền Bắc! - Kukônich thốt ra, nghĩ tới Pêterburg. - Thành Rôma vĩ đại trong tuyết, trong bóng tối của đêm. Số phận của nó sẽ tuyệt đẹp.

Ý nghĩ đó mang lại niềm an ủi.

Không một tờ báo, không một tạp chí nào nhắc đến sự qua đời của Kiprenxki. Kukônich thấy khó hiểu, khó hiểu lý do sự im lặng vây quanh cái chết của bậc thầy này.

Gần một tháng sau ngày Kiprenxki qua đời, Kukônich viết mấy dòng buồn bã trên báo Văn Nghệ:

"Cái chết của Kiprenxki đã bất ngờ cướp đi của nước Nga một trong những họa sĩ xán lạn nhất, thoáng qua trên mặt báo chí hiện hành như một cái bóng ngã xuống từ một đám mây đen bị cuồng phong cuốn trôi. Quả là có ít chi tiết về những ngày cuối cùng của Kiprenxki lọt đến kinh đô miền Bắc nhưng vì sao không thấy vang lên ca khúc bi ca quen thuộc của giới báo chí trước cái chết của một con người lừng lẫy. Tại sao nhà họa sĩ không được giành một sự kính trọng xứng đáng cuối cùng! Vì sao? Chúng tôi không thể biết được, nhưng những lý do rồi sẽ rõ."

Lý do thật đơn giản. Nước Nga của vua Nikôlai không cần đến Kiprenxki cũng như nó cũng không cần đến những Phêđôtốp, Puskin, Ruleep, Lermônốp, Gôgôn và Ivanốp⁽¹⁾.

Kiprenxki đã sống một cuộc đời ngắn ngủi. Nó bắt đầu một cách chói chang, nhưng đã tắt đi thật xuẩn ngốc và đáng buồn. Nước Nga đã tước lấy cổ ông, chôn xuống đất, cho đến khi ông chịu quỳ gối trước bọn quyền thế Nga hoàng và Benkendorf⁽²⁾. Kiprenxki, nhà nghệ sỹ đã đi lạc đường và đã chết sớm hơn, trước khi Kiprenxki con người, đã u mê và chết hẳn.

Quả cam Italia nằm lâu mãi trên bàn viết của Kukônich. Nó làm cho không khí trong phòng đầy mùi sách cũ và ám nện điu hần đi. Kukônich đã cố giữ gìn nó và luôn cố gắng nhớ lại câu chuyện Kiprenxki đã kể năm năm trước đây về trái cam. Sau này ông nhớ đến luôn và đã ghi lại, nhưng cũng như bao lần đã xảy ra, ông đã để lẫn mất những điều ghi chép được trong vô vàn những nhận xét về hội họa và những bài thơ bị bỏ dở.

Còn nhớ những lúc Kiprenxki kể về tuổi thơ của mình, ông

1. Những văn nghệ sỹ nổi tiếng của nước Nga.

2. Trùm mật vụ cảnh sát của Nga hoàng.

thường không hào hứng nhắc tới đoạn đời này - cái thời đã trôi qua trên khu nhà vườn ở Oranienbaum. "Oranienbaum" tiếng Đức có nghĩa là "nước cam hay cây cam".

Các cụ già còn nhớ thời Elizavet bảo rằng cái tên đó được đặt không phải ngẫu nhiên. Ngay từ hồi Mensikôv, người sáng lập ra thành Oranienbaum, còn sống người ta vẫn hái cam chín trong các lồng kính thuộc hoàng cung. Thậm chí trên huy hiệu thành phố Oranienbaum có vẽ hình cánh đồng màu bạc trồng những cây cam đầy quả chín.

Các cụ già còn nhớ thời Elizavet là những lão thủy thủ sống ở viện dưỡng lão hải quân, là những người hướng dẫn, dạy bảo đầu tiên của Kiprenxki. Người ta còn gọi họ là "những con gấu biển". Các cụ thường ngủ hoặc chậm rãi chuyện phiếm với nhau.

Chuyện họ kể thường là các trận bão đổ xuống các con tàu thiết giáp hạm, về tiếng sóng gầm, tiếng dây chèo đứt tung. Nghe chuyện các cụ tưởng chừng như thế giới chỉ toàn là những cơn bão lạnh buốt, mây khói mịt mù dữ dội, gió mưa và đông. Họ nói về bão như chính họ gây ra chúng vậy.

Về ẩm đạm trong các chuyện kể của các cụ thật phù hợp với thiên nhiên chung quanh - bầu trời trắng bệch trải dài trên bờ vịnh Phần Lan đầy đầm lầy và những mùa thu, mùa đông u ám mệt mỏi nối tiếp nhau trôi qua.

Chú bé hay nóng ruột Kiprenxki - cả đời Kiprenxki luôn sốt ruột và nóng nảy - mong chờ mùa hè tới, khi mặt trời nhuộm mặt nước trên vịnh thành màu vàng nhạt và rơi những tia nắng dài vàng chói vào đám lá cây những khu vườn thượng uyển.

Mùa hè các lão thủy thủ đi tắm nắng. Họ mỉm cười móm mém với những hàng cây rì rào, với tiếng chim hót rụt rè. Chuyện kể của các cụ cũng thay đổi. Giữa những cơn ngang trái của thời tiết cũng có những đoạn dừng yên tĩnh. Các thủy thủ nhớ tới nước Italia, lẫn lộn cả tên tuổi của các biển phương Nam. Ký ức họ vất vả luồn lách qua những chặng dài của những năm làm nghề đi biển nặng nhọc, qua những màn sương xám như chì, qua

làn nước mờ đục của trí nhớ lũ lùn người già, bất chợt loé lên ánh sáng của những xứ sở đầy ánh nắng, ngập mình trong các dải vườn ôliu và vang rền tiếng chuông ngân.

Trong những câu chuyện các lão thủy thủ kể vào mùa hè luôn thấy có một niềm tin tưởng vững chãi ; tiếp sau những cơn bão táp, nhưng lúc nắng mưa, trái gió trở trời bao giờ cũng là những bến bờ yên tĩnh.

*

* *

Chú bé Kiprenxki là con trai ngoài hôn thú của người đội trưởng Điakônôv. Bố chú đã giao chú cho bác nông nô Adam Svanbe nuôi dạy và từ bé đã luôn được tự do. Chú có thể ngồi hàng giờ liền nghe các bác thủy thủ kể chuyện hay chạy tới các khu vườn Oranienbaum và nấp trốn những người làm vườn và gác cổng ở đấy.

Những khu vườn này nổi tiếng vì những con kênh. Mỗi lần xuân đến, những bụi tử đinh hương nở đầy hoa soi mình xuống đó. Những bức tượng bằng đá hoa nhìn xuống mặt nước xanh lơ của những mặt ao lạnh giá với những đàn cá hương bơi lượn.

Oranienbaum làm chú kinh hãi vì sự vắng vẻ. Nhà hát và những cung điện do Raxtreli xây dựng đã từ lâu hoang vắng. Trên đồi Katal đã bao năm rồi không nghe thấy tiếng rít của những cỗ xe ngựa dưới những bụi cây um tùm. Những mặt gương trong cung điện chẳng hề soi bóng ai, còn những phòng lớn đã bao năm liền không được nghe tiếng chân người và tiếng quân nhạc thời vua Pavel.

Chú được tự do đưa vào đó những nhân vật anh hùng do mình tưởng ra và những người đàn bà kiều diễm. Chú làm điều đó hết sức say mê và hoàn toàn tin vào sự tồn tại của họ.

Từ tuổi ấu thơ Kiprenxki đã quen thơ mộng như vậy. Qua tháng năm cái tính mơ mộng đầy can đảm ấy đã truyền vào các tác phẩm của ông một vẻ diễm lệ đặc biệt. Đó là vào những năm

tháng khi Kiprenxki từ một chú bé nông nô trở thành một họa sỹ, và cả châu Âu nói về "ngọn bút thần" của ông.

Ở Oranienbaum ít khi Kiprenxki lọt được vào tận cung điện qua trạm gác kẻ sọc của lính pháo thủ. Chú bé thận trọng leo lên lan can, áp trán vào mặt cửa kính lạnh lẽo và chăm chú nhìn vào những bức tranh treo trong phòng. Chú nhìn mãi đến nhức nhối cả thái dương.

Các đức vua và hoàng đế trên những bức tranh chậm rãi phóng ngựa trong khói súng vàng khè. Những ánh lửa đỏ của đạn đại bác soi sáng những bộ mặt khắc nghiệt ngạo nghễ. Những tà giáp bào lấp lánh. Những lá cờ phướn phất bay dưới những đám mây đông màu lam bị khung tranh nặng nề mạ vàng cắt đứt.

Về nhà, Kiprenxki vẽ lại những bức tranh đó theo trí nhớ và Adam Svanbe tốt bụng bí mật đem cho chủ của mình là Điakônốp xem. Những bức tranh đó đều khá và Điakônốp quyết định đưa đứa con còn bé bỏng vào học ở Viện hàn lâm Mỹ thuật.

Mặc dầu Kiprenxki là con Điakônốp, nhưng trên giấy tờ chính thức bố đẻ lại là Svanbe. Ngay sau khi chú bé ra đời Điakônốp đã ra lệnh cho Svanbe nhận làm con nuôi và khai sinh lấy họ là Kaporexki - tên thị trấn Kopore gần Oranienbaum - nơi chú bé sinh ra. Kiprenxki sống dưới cái họ ấy cho tới khi vào Viện hàn lâm Mỹ thuật.

Ở viện hàn lâm người ta đổi họ cho chú là Kiprenxki. Hồi ấy những trẻ em ra đời không hợp pháp, có đổi họ bao nhiêu lần cũng là thường thôi.

Cả tuổi thơ, tuổi thanh xuân của Kiprenxki trôi qua trong Viện hàn lâm.

Những câu chuyện của "các con gấu biển" về các trận bão, những khu vườn thượng uyển và những bức tranh trong bóng tối đã in sâu vào trí nhớ Kiprenxki suốt đời.

Có thể ông đã phải mang ơn các lão thủy thủ về tình yêu đối với các trận bão, các cơn dông, và những lúc động trời mà ông thường thể hiện hết sức mãnh liệt.

Đó là thời kỳ nổ ra cuộc Cách mạng Pháp, khi ngọn gió của chủ nghĩa lãng mạn ào ào thổi qua khắp châu Âu. Các nhà thơ mặt nhợt nhạt trong ánh chớp nguồn, trong bão táp và sấm rền, hát những bài ca đầy cảm hứng về vẻ đẹp của tình hữu nghị, về những hành động cao thượng, về Tự do và lòng dũng cảm.

Những binh lính của Napôlêông mang tới tận những xóm làng hẻo lánh vinh quang của các chiến thắng, những đạo luật cách mạng, tiếng cờ bay loạt xoạt. Sự lo âu đã làm cho các trí tuệ thoát khỏi sự trì trệ và điệu bộ kiểu cách của thế kỷ 18.

Trong thời gian học tập ở Viện hàn lâm Kiprenxki đã bị chủ nghĩa lãng mạn chinh phục. Ông tìm kiếm nó ở khắp mọi nơi. Sau những giờ mệt nhọc ngồi vẽ ở lớp hình ảnh thần Zót⁽¹⁾ và Aphrôdita⁽²⁾, Kiprenxki đi ra bờ sông Nêva. Ông đi lang thang và đọc những câu thơ của một nhà thơ không quen biết.

*Đêm đã trùm bóng đen lên những mảnh vườn già cỗi.
Gió lạnh rít lên, gào thét trên các cánh đồng
Và trái tim dịu dàng trong lửa cháy, đau thương
Quần quai suốt thâu đêm đến lúc trời rạng sáng
Than ôi, những con cung của thi ca, số tôi đã định rồi!
Tiếng kèn trận vang lên lúc nửa đêm soi mới
Những đám mây cuộn cuộn bay, số phận vung tay
Thanh gươm nặng nề phạt xuống mái đầu non trẻ*

Những câu thơ này làm Kiprenxki ưa lệ. Trong đó chứa đựng tất cả những gì ông yêu quý từ tuổi thơ. Những khu vườn già, những cơn gió lạnh, những đám mây đen và tấm lòng dịu hiền. Về sau, tình yêu đối với thiên nhiên dữ dội và trái tim trần trụi của con người lại được thời gian làm cho vững chắc hơn.

"Tôi thường mơ thấy hàng cây xao động. - Sau này Kiprenxki đã viết. - Đất đai tưởng như đã hoá đá và đến nay vẫn còn giữ nguyên vẻ khủng khiếp".

1. Thần Ánh sáng.
2. Thần Sắc đẹp.

Không phải ngẫu nhiên trên những bức chân dung Kiprenxki đã vẽ trong tuổi thanh niên, đằng sau những gương mặt đầy xúc cảm, đằng sau những thi sỹ, những quân nhân, những người đàn bà sâu nảo, bao giờ cũng là bầu trời đông tối mịt. Bất giác ta cảm thấy tiếng sám vọng từ xa và hơi thở của những trận mưa rào như vẫn phủ lên những bộ mặt đầy xúc cảm của họ.

Cả một đám người kỳ lạ và hấp dẫn ấy như vừa từ con tàu bước xuống bờ sông Néva, những con người từ vùng đất Bairen⁽¹⁾ sáng tạo ra, từ xứ sở, nơi những cuộc chuyện trò thông minh và những tình cảm sôi bỏng làm cho cuộc đời đẹp đẽ khác thường.

Ugrumốp và Đôiên - những thầy giáo của Kiprenxki ở Viện hàn lâm, có thái độ hết sức say mê và nghiêm khắc đối với hội họa. Họ đòi hỏi học sinh phải vẽ được cả khi đã bị mất lại. Đôiên bắt buộc các học sinh ở Viện Mỹ thuật phải biết cách bôi màu sao cho có soi kính lúp lên cũng không nhận ra vết bút nữa. Mặt tranh phải nhẵn lỳ như mặt xương được mài bóng. Chỉ sau đó Đôiên mới cho phép các họa sĩ trẻ được thoải mái dùng những mảng màu rộng.

Tất cả thời gian đều giành cho việc học vẽ. Kiprenxki học được cách xử dụng bút chì chính xác như nhà phẫu thuật dùng dao mổ. Không còn lâu thì giờ để đọc sách nữa.

Levitxki, một người Ukranina khôn khéo và hiền hậu, người đã sáng tác những bức chân dung thiên tài các tay *kavaleâr*⁽²⁾, các mệnh phụ phu nhân thời Ekaterina là người đã ngự trị trí tuệ của các họa sỹ thời bấy giờ.

Mọi người đều bắt chước cái màu vàng ấm áp trên những bức tranh của ông. Các họa sĩ trẻ quyết nắm bắt bằng được sắc màu ấy của ông và nghiên cứu ở khắp mọi nơi trong các lớp học đầy bụi của Viện Mỹ thuật khi mặt trời hoàng hôn chiếu những tia sáng xiên nghiêng xuống mặt sàn gỗ, trong ánh phản quang của

1. Thi hào vĩ đại người Anh.

2. Kavalier: Người nam giới đang đeo đuổi, săn sóc, che chở phụ nữ hay cũng có khi là người bạn nhảy trong vũ hội.

các vòm mái tròn, những phong hoá đài băng đồng, trong con người của các mỹ nhân lấp lánh nền vàng.

Trên những bức tranh cuối cùng của Levitxki màu vàng bỗng biến mất, nó thay bằng màu tím và mau huyết dụ - những mau lạnh và già nua. Điều đó đã khiến cho Đôien đọc trước các học sinh một bài về sự cảm thụ màu sắc khác nhau ở tuổi thanh niên, tuổi trưởng thành và tuổi già.

- Tuổi trẻ thường ưa các màu sắc sỡ, tuổi trưởng thành đã chuyển sang xử dụng các màu ấm và sâu có mực thước và tinh tế hơn ; tuổi già - những màu xanh và màu lạnh rất giống màu những đường gân xanh nổi trên bàn tay người già, - Đôien nói và khâm phục sự tinh tường của chính mình. - Không phải chỉ có mỗi giai đoạn đời người mới có những màu sắc được ưa thích khác nhau, mà ở mỗi xứ sở, mỗi thế kỷ cũng vậy, trong suốt chiều dài tồn tại của loài người. Hãy nghiên cứu mặt người và màu sắc của thế kỷ mình sống, nếu muốn được trở thành hoạ sỹ của nó.

Kiprenxki tuân theo lời khuyên của Đôien. Anh nghiên cứu mặt người và màu sắc của thế kỷ với sự sốt sắng sẵn có của mình. Giống như Puskin, khi mới ra khỏi trường Litxê, Kiprenxki đã sống ở Peterburg một cuộc sống phóng đãng.

Nhưng cả giữa cuộc sống sôi nổi nhẹ nhàng giữa các đêm vũ hội, những đêm mất ngủ, sự say mê những người đàn bà đẹp, Kiprenxki vẫn có những giờ phút sống tập trung, chăm chú. Những khoảnh khắc ấy đến bất chợt. Nó chớp lấy nhà hoạ sỹ ở giữa đường phố, hay trên chiếc xe ngựa vừa từ nơi thù tạc với bạn bè về. Cả khi trong lúc truyện trò sôi nổi.

Dường như cuộc sống nội tâm sôi nổi đã làm biến đổi cả thế giới chung quanh. Nhìn đâu cũng thấy những màu thuần khiết nơi đậm, nơi nhạt được tạo nên bởi mặt trời miền Bắc, tuyết và các ngọn đèn.

Trái đất quen thuộc trong những giờ phút ấy dường như hiện cả lên trong những tác phẩm của các nhà hoạ sỹ kiến trúc thiên tài. Sắc trời và mây tường như được vẽ nên bằng bàn tay của

những người Vonidơ ; còn các chân trời xanh biếc qua làn không khí trong suốt tưởng như được vẽ nên bởi ngọn bút chì không hề biết sai lệnh của Raxtreli.

Một buổi sớm mùa đông Kiprenxki đi thăm bạn về. Anh đi trên cầu qua sông Nêva, đầu cúi xuống và không suy nghĩ gì - anh buồn ngủ. Một chiếc xe tam mã muộn màng lướt qua. Bụi băng sắc cạnh bắn vào mặt anh.

Anh choàng tỉnh, ngẩng đầu lên và dừng bước. Cảnh tượng anh nhìn thấy trước mắt giống như một giấc mơ uy nghi hơn là một buổi sáng ở Peterburg.

Đêm không muốn rời khỏi kinh thành. Nó trải những màn sương xám dày đặc quanh chân những toà nhà và chiều sâu thăm thẳm và các thửa vườn.

Mặt trời mọc. Ánh sáng đỏ rực đã hừng lên trong các cửa sổ của cung điện, toả xuống dưới, xuống bóng tối, làm lộ ra nơi là chòi canh, nơi là tượng đài kỷ niệm vị tướng lĩnh mình phủ đầy bụi tuyết trắng, kia nữa là những đỉnh trụ các hàng cột trang điểm bởi những đám lá cây cứng lạnh hình *akant*⁽¹⁾. Bầu trời Italia trải ra chân trời với những lớp mây nhẹ nhàng phơn phớt hồng. Tuyết dày chậm rãi rơi. Điều đó thật khó hiểu giữa tiết trời trong sáng. Tường chừng như những bông tuyết được sinh ra trong không khí tinh khôi giữa trời và đất.

Kiprenxki nhìn mãi cảnh tuyết rơi trang trọng trên các quảng trường cam lạnh vắng ngắt. Tuyết thận trọng sa xuống các hàng rào ngang trên các cầu, đậu vào cổ áo và lưng của các bà xà ích đang ngủ gà ngủ gật.

Kinh đô tắm mình trong ánh sáng trắng lấp lánh. Tiếng chuông đồng hồ ở xa điểm bảy giờ. Khắp chung quanh thoang thoảng mùi thảo mộc của các khu rừng kế cận Pêterburg từ phía Bắc và phía Đông.

1. Kiểu vẽ trang trí tường hình sóng lượn.

"Thật hạnh phúc là ta đã sinh ra ở nước Nga". Kiprenxki trầm nghĩ. Trong phòng riêng Kiprenxki bỏ áo khoác ngồi gần lại lò sưởi đang cháy.

Tìm đâu ra, anh buồn rầu nghĩ, tìm đâu ra đủ màu sắc để thể hiện nên sự tịch mịch này của trời đông, ánh hào quang lấp lánh và những cung điện đã mất hết cả sức nặng và hình khối, và cuối cùng cả sự xôn xao trong lòng ta nữa. Ta biết lấy đâu ra ngọn bút thần để truyền đạt cái vẻ hân hoan cảm lạnh của buổi sáng nay?"

Đến sáng hôm sau, sau những suy nghĩ ấy, chàng họa sỹ trẻ tuổi vốn là một tay ăn chơi lang bạt đã quên đi tất cả, xếp bút lại, vội vã đi dự buổi duyệt binh của quân cấm vệ. Ở đó những trung đoàn đang đứng lặng đi trên một chân, chân kia giờ lên, trước con mắt ướt át và điên dại của Hoàng đế Pavel.

Ở đó có một cô gái ham thích các buổi duyệt binh quân cấm vệ đang đợi anh.

Ánh gương lấp lánh trên trời, tiếng trống rập rình, các trung đoàn nhịp bước đều qua trước mặt Hoàng đế mũi hếch làm cho cô gái thần phục.

"Tôi chỉ có thể hiến trái tim mình cho một quân nhân mà thôi", có lần cô đã nói với Kiprenxki.

Buổi duyệt binh lần sau, Kiprenxki vượt qua hàng ngũ lính tráng lao đến chân Hoàng đế Pavel và thốt lên:

- Tàu Hoàng đế! Tôi là một họa sỹ, nhưng tôi muốn đổi ngọn bút lấy cây gươm. Tôi cầu xin cho tôi được gia nhập quân ngũ.

Pavel chau mày nhìn chàng công tử trẻ tuổi và kìm ngựa:

- Dẫn nó đi! - Lão nói qua hàm răng rín rít. - Cuộc duyệt binh là một điều bí ẩn. Không ai được phép làm nó mất đi vẻ thiêng liêng bằng những tiếng kêu điên dại.

Kiprenxki bị cấp trên khiển trách nặng nề, cảnh cáo trước tất cả các học viên Viện Mỹ thuật. Các bạn bè nhún vai phật ý. Thật khó hiểu, một chàng trai tài hoa như vậy mà lại muốn vứt

bỏ tài năng đi một cách nhẹ dạ như vậy, chỉ cốt để lấy lòng một người đàn bà.

Kiprenxki khổ sở vì xấu hổ, nhưng mau chóng quên đi câu chuyện ở buổi duyệt binh. Anh không chỉ bỗng bột lúc còn trẻ trung mà cả sau này, lúc đã trưởng thành cũng vậy. Cái tính thiếu kiên định trẻ con và cái tính thích chạy theo vẻ hào nhoáng bề ngoài cuối cùng đã giết chết anh.

Ngay từ hồi còn ở Học viện Mỹ thuật, Kiprenxki đã vẽ bức tranh Mặt ao đầy vẻ đẹp và sự yên tĩnh - một trong những bức tranh phong cảnh đẹp nhất của nền hội hoạ Nga.

Mặt ao lững lờ, mặt nước phẳng như gương mờ mờ toả hơi nước. Cảnh tượng lúc trời rạng sáng và hoàng hôn thường như vậy.

Những hàng cây cao vờ vờ đứng sững, những khóm rừng sẫm tối im phăng phắc trên bờ ao. Trên trời nhõn nhõ những đám mây xám mọng nước.

Một bức tượng thiếu nữ bằng đá hoa đứng trên bờ buồn bã nhìn xuống mặt nước trong veo.

Về sự giản dị dịu dàng, bức tranh của Kiprenxki có thể sánh ngang với những khúc bi ca của Puskin. Chất thơ của buổi hoàng hôn được mô tả với một tài nghệ hết sức tinh tế.

Bạn bè của Kiprenxki nói rằng anh giống như loài chim ăn đêm, chỉ bắt đầu sống từ lúc hoàng hôn.

Bất giác ta tưởng như hai câu thơ bị lãng quên trong một bài thơ bỏ dở của Puskin là nói về Kiprenxki:

*Ôi đêm đen, hãy nói cùng ta
Vì sao người làm ta vui sướng thế!*

Câu thơ sau bị đứt quãng nhưng ý nó đã rõ ràng. Màu đêm đen dễ ưa hơn ánh sáng ban ngày thường làm lộ ra tất cả. Các nhà lãng mạn thường bị hoàng hôn hấp dẫn nhiều hơn vì khi đó không chỉ thiên nhiên thôi mà cả những mặt người nom cũng có vẻ bí ẩn hơn và nhiều cảm hứng hơn.

Cùng thời gian đó Kiprenxki hoàn thành bức chân dung cha ông.

Nhiều năm sau ông đem bức hoạ này triển lãm ở Nêapôn. Các hoạ sĩ Nêapôn đã vô cùng sửng sốt. Kiprenxki được mời tới gặp Nikôlini, chủ tịch Viện hàn lâm Mỹ thuật Nêapôn.

Người Italia già nua cúi kính này gặp Kiprenxki đầy nghi hoặc. Ông nói rằng những chuyên gia thành thạo nhất về hội hoạ đã nghiên cứu kỹ bức tranh này và kết luận rằng nó không thể do một hoạ sĩ thuộc thế kỷ 19 vẽ nên. Người ta cho đó là tác phẩm của Rubenxơ và Kiprenxki đã mạo nhận là của mình. Thực ra ý kiến của các chuyên gia cũng còn chưa mất trí. Người thì bảo đó là tranh của Van - Đayich, người lại cho là của Rembrand.

Kiprenxki phá lên cười vào mặt ông chủ tịch. Nikôlini thét lên rằng các hoạ sĩ Nêapôn không cho phép một anh chàng ngoại quốc nào đó đánh lừa mình trắng trợn như thế.

Kiprenxki đã chứng minh chẳng khó khăn gì bức hoạ đó là của anh và về sau còn nhạo báng mãi những người Nêapôn nọ.

Năm 1803 Kiprenxki đã tốt nghiệp Viện hàn lâm Mỹ thuật một cách chói lọi. Những năm đẹp nhất của đời anh bắt đầu.

Không phải vô cớ Kiprenxki đã nghe theo lời khuyên của Đôien - nghiên cứu nét mặt của những người cùng thế kỷ. Anh đã sáng tạo một loại chân dung trong đó mỗi gương mặt đều có cá tính riêng và thể hiện được hình ảnh nội tâm hoàn chỉnh của mỗi con người. Trong sáng tác của ông đã làm nổi lên những nét độc đáo.

Trong khi nghiên cứu những bức chân dung của Kiprenxki ta thấy lòng mình đầy xúc động tựa hồ như ta đang trò chuyện cùng với tất cả các tướng lĩnh, thi nhân, nhà văn những phụ nữ đầu thế kỷ 19.

Trong những bức chân dung ấy không chỉ nổi bật lên những gương mặt mà cả cuộc sống của những con người đó nữa: nỗi đau khổ, những cao trào của tâm hồn. Lòng dũng cảm và tình yêu

của họ. Tất cả những cái đó đều để lại dấu vết trên nét mặt họ và được thể hiện trên nền vải.

Một người cùng thời với Kiprenxki nói rằng đứng một mình với những chân dung của hoạ sĩ, ông ta nghe thấy tiếng nói của họ.

Trong đó có phần sự thật. Cái ấn tượng sống động thật lớn lao đến mức nhìn vào chân dung Puskin ta tưởng như nghe thấy tiếng nói thân thuộc từ lâu của nhà thơ đang nói với chúng ta, lớp con cháu xa xăm.

Loại tranh chân dung của Kiprenxki thật đa dạng. Đó là các bức tranh tự hoạ tuyệt tác, chân dung trẻ em, những người cùng thời: nhà thơ, nhà văn, tướng lĩnh, chính khách, thương nhân, những người ham mê hội hoạ, diễn viên, nông dân, những người đi biển, những người Tháng Chạp, hoạ sỹ và những hội viên tam điểm, nhà điêu khắc, người sưu tầm, những phụ nữ có học vấn, các kiến trúc sư.

Chỉ cần nêu lên một vài tên tuổi cũng đủ thấy được Kiprenxki đúng là hoạ sỹ của thời đại mình: Puskin, Krulốp, Batiuskốp, nhà thơ mù Kozlốp Rastópsin, nữ bác tước Kótsubây, nhà nghiên cứu nghệ thuật Olênin, Gôlênisêva - Kutudốp, hội viên tam điểm Komoropxki và Gôlitsxun, đô đốc Kusêlốp, Brulốp, diễn viên Môtsslốp, dịch giả cuốn *Iliad* Gnêđits, chỉ huy kỵ binh nổi tiếng Đênixơ Đavudốp, - "*người chiến sĩ tóc quăn đen với mớ tóc trắng xoà trên trán*", du kích quân Fignerơ, người xây dựng cảng Ôđetxa Đơ Volan, chiến sĩ Tháng Chạp Muraviep, thi sĩ Viademxki và Giukốpxki, nhà kiến trúc Gvarengi.

Đó là bản liệt kê chưa đầy đủ những hoạ phẩm của Kiprenxki thời trẻ. Ông còn để lại những bức chân dung tự hoạ.

Khi thì ông vẽ mình là một người thợ vẽ phụ, khi là một chú bé mơ mộng đang ngâm thơ, khi là một thanh niên quý phái linh lợi và trang nhã, mang trong mình hình ảnh kết hợp của cả Môđa⁽¹⁾ lẫn Epghênhì Ônêghin⁽²⁾.

1. Nhạc sĩ Áo thiên tài.

2. Nhân vật trong tiểu thuyết thơ của Puskin.

Trên tất cả những bức chân dung tự hoạ ấy, ông đều có những nét chung: bông bột, tế nhị, đôi lông mày cong nhú lại. Bạn bè gọi ông là "chàng công tử dịu hiền", một người còn để lại nhận xét ngán ngùi nhưng rất hàm xúc. "Người tầm thước, hơi thanh mảnh, dễ coi, và thích hơn cả là luôn làm đẹp mình".

Trước cuộc chiến tranh 1812 không lâu Kiprenxki được cử đến phụ việc cho nhà điêu khắc Martôxơ ở Maxcova. Lúc đó Martôxơ đang dựng tượng Minin và Pagiarkxi ⁽¹⁾.

Ở Maxcova, Kiprenxki tiếp tục vẽ với tình cảm sôi bùng và nghệ thuật điêu luyện. Anh mơ ước được sang Italia, sang Rôma, tổ quốc thứ hai của các hoạ sĩ, nhưng các biên giới đều đóng cửa.

Quân đội của Napôlêông đang diễu hành trên khắp châu Âu trong tiếng gầm của các trận kịch chiến và chiến thắng. Các viện bảo tàng rung chuyển dưới làn đại bác. Đạn rơi cả xuống các đường phố thành Viên, thủ đô âm nhạc. Các hoạ sĩ rút lui, nhường chỗ cho các cỗ xe đại bác, các đoàn quân cận vệ bụi bặm và các xe tải thương.

Kiprenxki chịu nhịn và tận tình giúp đỡ Martôxơ, nhà điêu khắc thông minh, tiếng tăm lừng lẫy về đại kỷ niệm quân công Risexe ở Ôđexa.

Thời gian này tài năng của Kiprenxki đã đạt tới sự phát triển hoàn hảo. Cái tính bông bột tưởng chừng như đã xa rời Kiprenxki. Ông cảm xúc sâu sắc mãnh liệt và thể hiện những điều mình rung cảm một cách khéo léo và táo bạo.

Ông làm việc thật dễ dàng, đúng như người ta nói "là đứa con cưng của hạnh phúc".

Từ Maxcova, Kiprenxki về Tveri, nơi con gái của Paven Đê nhất thời đó đang sống. Công chúa Ekatêrina Paplovna vờ ông đến và ân cần chiều chuộng ông.

Cung điện của Ekatêrina Paplovna biến thành câu lạc bộ văn

1. Nhân vật lịch sử đã đánh đuổi quân ngoại xâm bảo vệ Maxcova.

hoá. Những con người xuất chúng của Maxcova vẫn thương lui tới tự nhiên.

Các cửa sổ cung điện bừng sáng hàng trăm ngọn nến. Trong phòng khách người ta hút thuốc, bàn cãi, đọc thơ. Các văn sĩ, thi sĩ, các bậc đờ dẫu nghệ thuật và các hoạ sĩ trở tài hùng biện.

Chiến tranh tới gần. Hơi thở của các trận đánh, những cuộc chuyển quân, sự lo lắng đã bao trùm lên đất nước. Những điều đó kích thích những suy nghĩ căng thẳng và làm người ta luôn xúc động.

Đôi khi vào quãng nửa đêm một vị khách bất ngờ tới, tấm áo choàng ông ta sực mùi gió, mùi đồng ruộng. Người khách xa đã sốt ruột phóng ngựa từ Maxcova tới Tveri trên những con ngựa được thay thế, để báo tin mới nhất về những trận kịch chiến và nghe những câu thơ bốc đồng, những cuộc tranh luận om xòm và nồng nhiệt. Anh đèn mờ nơi đặt thanh chắn Tveri và ông già gác cổng tàn tật trong những ngày ấy đã gặp bao con người được cả nước Nga biết tiếng.

Kiprenxki cùng với mọi người sống một cuộc sống đầy hưng phấn và không ngủ.

Nhưng rồi một tối kia không ai tới nữa. Trung đoàn các thương kỵ binh lâm lui tiến vào thành phố và đồn trú tạm bợ trong các lán trại. Các đồng lửa cháy làm sáng lên những hạt mưa đen. Tiếng ngựa ngáp ồn ào. Mùi khói, mùi phân, mùi mồ hôi, mùi bánh mỳ nồng nặc lẫn với tiếng chửi bới đến khản cổ, tiếng kèn đồng run run. Napolêông đã chiếm Maxcova.

Ở Tveri yên tĩnh. Không có ai tới nữa. Kiprenxki chẳng còn ai để vẽ. Lúc đó ông bèn vẽ chân dung những người nông dân, phong cảnh ngoại ô Tveri và dọc bờ sông Vonga.

Chiếc bút chì đã thay cho chiếc bút lông, Kiprenxki chỉ cần đánh bóng những hình vẽ với một sự tinh xảo đến lạ lùng.

Vinh quang của Kiprenxki trẻ tuổi lên vùn vụt. Anh từ Tveri trở về Maxcova gần như một thiên tài được thừa nhận. Những

lời đồn đại về anh lan sang tới tận Tây Âu. Cả thủ đô nói về cây bút chì thần diệu của nhà hoạ sỹ. Những bức tranh được vẽ một cách dễ dàng đến nỗi người ta coi là một phép màu.

Kiprenxki được mời vào hoàng cung vẽ chân dung các đại thần. Những người có danh tiếng của Maxcova đều muốn có vinh dự được ngồi bút Kiprenxki làm cho bất tử.

Sự thừa nhận đương nhiên của những người có uy tín trong hội hoạ, trong xã hội thượng lưu Peterburg đã biến thành một cái một trống rỗng thái quá. Tranh Kiprenxki là một môn thời trang được ưa chuộng cũng như phụ nữ chuộng dây chuyền bằng san hô và đàn ông chuộng dây đồng hồ "sarivari".

Kiprenxki bắt đầu vẽ tốt hơn trước. Nghệ thuật vẽ chân dung, đặc biệt là chân dung Khvóxtốp đã đạt tới tột đỉnh tài năng của con người, Peterburg chớp lấy một câu văn hoa mỹ của một người nào đó phát ra, nói rằng màu sắc của Kiprenxki tác động lên con người như rượu thần. Nó làm tâm trạng người ta biến đổi, từ chỗ đang mìm cười thành nỗi buồn vô cớ, từ hân hoan chuyển sang ưu tư.

Kiprenxki có tài ứng tác tuyệt vời nhất, nhưng thiếu các hiểu biết cơ bản, thiếu sự kiên trì và lòng dũng cảm, ngập chìm trong hào quang của vinh quang.

Anh không biết thương mình. Cảm hứng - cái trạng thái khó hiểu, tột đỉnh của ước mơ của bao hoạ sỹ và thi sỹ. - kéo dài hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng liền.

Cảm hứng bắt anh phải cười lên vì vui sướng trước mỗi nét vẽ thành công, chịu đựng những cơn mất ngủ, đi lang thang ở Peterburg trong ánh sáng xanh và hào quang của những đêm trắng, nhìn vào mặt nước nhiều màu yên tĩnh để sau này lột tả bằng màu sắc ấy trên nền tranh.

Lòng tin ở sức mạnh, ở tài năng xán lạn của bàn tay đôi mắt, của sự cảm nhận thế giới luôn làm cho hoạ sỹ sống trong sự run rẩy căng thẳng không ngừng trong nội tâm.

Từ xưởng vẽ bốc mùi sơn dầu, anh đi về cung đình, ở đó anh cảm thấy không khí cũng cao quý vì hương vị của vô số tranh, đồ gỗ, đồ đồng được làm nên bởi bao bậc thầy lừng lẫy. Ra khỏi cung điện bạn bè náo nức nhộn nhịp chào mừng anh. Anh gặp những phụ nữ công khai mỉm cười với anh, với vinh quang và tuổi trẻ đầy hạnh phúc của anh - những người đàn bà tuyệt đẹp, đang chờ đợi một tình yêu cũng tuyệt đẹp.

Đầu óc quay cuồng. Ngày tháng lướt qua trong cái thoáng chốc. Đầu đó ở sâu trong bộ não sự mệt mỏi đã ngấm vào như một con chuột nhắt và nó bắt đầu gặm nhấm, đầu tiên còn rứt rứt thận trọng, gây nên những cơn nhức đầu. Kiprenxki đã nhận chìm sự mệt mỏi và những cơn nhức đầu trong rượu.

Kiprenxki không biết và cũng không thể biết được vinh quang đối với những con người như anh còn đáng sợ hơn cả cái chết.

Anh ngấm nghĩa vinh quang, hãnh diện vì nó, anh thật thà tin ở những lời phỉnh nịnh và những lời tán dương của các nhà báo. Anh nghĩ rằng thế giới đã ở dưới chân anh, bị chinh phục bởi nghệ thuật của anh.

Anh có biết đâu rằng tài năng không được rèn đúc trong những hình khối nghiêm khắc của văn hoá thì chỉ một tia lửa loé là sẽ cháy thành tro bụi. Anh quên rằng hội hoạ tồn tại không phải vì vinh quang. Anh đã khinh thường lời nói của Puskin *"Sự phụng sự nghệ thuật không thể chịu được tình lãng xảng - Cái đẹp phải đường bệ..."*

Vì điều đó sau này anh đã phải trả giá tan rã và nặng nề. Ai mà biết được những ngày căng thẳng này sẽ kết thúc như thế nào nếu không có chặng nghỉ lấy sức. Kiprenxki được phép sang Roma để "hoàn thiện nghệ thuật hội hoạ".

Có thể Kiprenxki đã cạn sức mà chết như nhiều người tài năng ở Nga hồi đó. Có thể, nếu được sống gần Giucốpxki và Puskin, những người biết rõ sự mất cân bằng về tinh thần của anh, có lẽ anh đã không bao giờ biến nghệ thuật thành phương tiện thành đạt của cuộc đời. Ai biết được!

Trong thâm tâm anh cũng biết mình phạm sai lầm nhưng không quen phân tích trạng thái tinh thần của mình, không tìm được cách thoát khỏi sự lảm lặc.

Anh mơ hồ thêm muốn một người bạn biết giữ anh khỏi cuộc chạy đua vì sự thành đạt và sự hao phóng bên ngoài, chữa khỏi bệnh nhu nhược, truyền cho sự sáng suốt của một tâm hồn lớn và sự khiêm nhã của một thiên tài chân chính. Sự khao khát một người bạn biết giữ gìn này theo đuổi Kiprenxki tới tận lúc chết, nhưng sự ham muốn cuộc sống dễ dàng và sự thành đạt đã át đi tất cả.

Từ Peterburg tới Lubec, Kiprenxki đi tàu thủy. Biển nổi bão. Kiprenxki đầy thán phục. Anh tưởng con tàu đang đưa mình tới những đất nước lãng mạn mờ sương mà anh đã mơ ước tới từ thời ấu thơ.

Lubec hoang vắng đến đáng ngạc nhiên. Những trung đoàn cuối cùng của Napôlêông mới rút khỏi đây không lâu. Nước Đức đón anh bằng tiếng rì rào của những rừng thủy dương ven đường và tiếng reo của sông Rây chảy siết. Cuối cùng xe ngựa của Kiprenxki tới biên giới nước Thụy sỹ. Anh trông thấy đỉnh núi Alpe.

"Tôi nhìn thấy những dãy núi suốt đời bị băng vây hãm". Anh reo lên trong thư gửi Ôlênin. •

Kiprenxki dừng chân ở Giơnevơ, nơi anh vẽ một vài bức chân dung và được bầu làm hội viên Hội mỹ thuật. Việc bầu này anh xem là tự nhiên.

Từ Giơnevơ anh đi Italia. Niềm vui không lúc nào xa rời anh. Thiên nhiên xa lạ đầy hoa thơm, cỏ lạ mang lại cho anh một thế giới hội hoa mới mẻ.

Những khu rừng rậm trên bờ hồ Lagô - Mađgiô rì rào chào đón anh. Ánh nắng lung linh trên các vòm lá như trên mặt biển. Những chum nho nhỏ mong như những chuỗi hồng ngọc. Những xóm làng soi mình trong làn nước xanh lam. Tiếng nói là tai vui

về của những người chân cừu vang lên trong không khí ẩm áp lặng lẽ.

Ở Milan, Kiprenxki quanh quẩn mấy ngày liền bên bức tranh *Bữa ăn tối cuối cùng của chúa Giêxu và các tông đồ* của Lêôna đê Vanhxi. Người trông coi bức tranh kể cho anh nghe rằng Napoléông đã ngồi tư lự sâu xa suốt mấy giờ liền trước tác phẩm của Lêôna. Cuộc tiếp xúc với *Bữa ăn tối* đã truyền cho Kiprenxki một niềm tin mới ở sức lực của mình.

"Khi tiếp xúc với sang tạo của thiên tài - anh viết, - tự nhiên nảy sinh ra sự táo bạo có thể thay cho mấy năm kinh nghiệm".

Ở nhà hát Milan, Kiprenxki lần đầu tiên nghe vở *Chiếc sáo thần kỳ* của Môđa. Những âm thanh trong vắt trong âm nhạc của Môđa giống như tiếng kèn bạc làm anh thán phục. Kiprenxki tìm thấy trong âm nhạc của Môđa lời biện bạch cho bản thân mình. Vì chính Môđa, người sáng tạo ra thứ âm nhạc cao cả này là người giảng gió khó chiều như một người đàn bà, sống thâu đêm suốt sáng bên các bàn tiệc và trong các cuộc ân ái.

Nhưng Kiprenxki không hiểu rằng Môđa không bao giờ chịu để âm nhạc khuất phục sự thành đạt thấp kém của cuộc đời.

Chiếc xe ngựa đến Rôma lúc trời tối. Nó đã bị chậm lại ở Albani. Ở đó những viên cảnh sát lười nhác phun nước lưu huỳnh lên hành lý của hành khách. Chung quanh Rôma bệnh dịch tả đang hoành hành. Khi tiếng bánh xe thôi không lóc cóc trên mặt đường, Kiprenxki nghe thấy tiếng rì rào từ những đài phun nước trong thành phố. Tiếng nước rì rào ca hát thành tiếng ru ngủ ban đêm của thành phố.

Trái tim Kiprenxki đập nặng nề. Người ta đưa anh vào căn phòng mái vòm của khách sạn và châm nến.

Anh tắt nến ngay và mở rộng cửa sổ. Đêm vĩ đại như quá khứ xa xăm trùm lên thành Rôma, tưởng như những vị thần khổng lồ đang đỡ bầu trời đêm trên đôi vai rộng của mình và đang cúi đầu thấp xuống hơn nữa vì mệt mỏi làm cho các ngôi sao sà sát xuống mặt đất.

Cả một thành phố chưa được biết rõ nằm trước mặt nhà hoạ sỹ. Kiprenxki chăm chú nhìn hồi lâu, cố gắng phân biệt những đồng hoang tàn hùng vĩ và rừng mình⁽¹⁾. Trong bóng tối hiện lên sừng sững một vòm mái tròn khổng lồ nặng nề còn đen hơn cả đêm. Đó là nhà thờ thánh Pêtrô.

Kiprenxki bỗng thấy hoảng sợ. Anh nhớ lại những năm cuối cùng ở Peterburg. Sự mệt mỏi bất ngờ làm trí não anh lộn xộn.

Ta đã cạn hết sức lực vì đã làm việc điên cuồng ở Peterburg chưa? Kiprenxki nghĩ, bước rời ra khỏi cửa sổ. Còn đủ sức để tiếp tục cái đã bắt đầu thành công đến như vậy không? Có thể vươn tới đỉnh cao Rafaen hay không? Mà phải vươn tới.

"Không!" - Một người nào đó nói dóng một trong bóng tối ngoài cửa sổ.

Kiprenxki vội quay lại - đó là tiếng chuông nhà thờ nặng nề điểm giờ.

"Không!" Tiếng chuông nhắc lại rồi im bật. Nhưng bóng tối còn rung lên mãi về cái tiếng đồng âm vang của nó.

Đúng hai giờ đêm. Sức lực đã xa rời Kiprenxki. Anh ngủ thiếp đi, vẫn mặc nguyên quần áo.

Còn buổi sáng đến, bầu trời Rôma dày đặc như sà xuống mặt đất. Không khi xanh biếc tràn ngập căn phòng. Các đài phun nước ca hát. Tiếng chuông đổ hồi. Ở phía dưới, trên quảng trường các cô gái bán rau người Italia cãi lộn với nhau và những tay chần la la hét âm ỉ.

Kiprenxki nhanh nhẹn rửa mặt vừa huýt sáo vừa nhảy xuống bậc thang, hoà vào đám người muôn vẻ đang dân ra trước chiếc xe kiểu đồ của đức Giáo chủ.

Gió bay trên thành Rôma mang theo những đám mây bông khô khan, đúng hệt như những bức tranh của các bậc thầy tuổi

1. Hậu quả của những trận động đất.

tác. Kiprenxki bị vinh quang đầu độc như người lạc giữa thành Rôma bí ẩn.

Càng ngày anh càng thấy rõ rằng những đỉnh cao của Rafaen là không thể với tới được. Anh trải qua cái cảm giác như Gôgôl mô tả: *"Những sáng tạo vĩ đại của ngọn bút hiện lên mờ ảo trước mắt anh, trên những bức tường tối sẫm, còn hoàn toàn chưa hiểu nổi và không tài nào bắt chước được."*

Cái bí quyết của Rafaen là gì? Cái quyền rũ của các bậc thầy là ở chỗ nào? Làm thế nào mà phát hiện được điều bí mật đó và đưa lên mặt trang cũng dễ dàng như ngọn bút của ông ta.

Kiprenxki không biết. Anh muốn được chinh phục Rôma như đã chinh phục Peterburg cách đây không lâu. Anh hấp tấp và vì thế đã đi theo con đường dễ dàng nhất.

Những bức tranh của Rafaen được hoạ lên một cách tinh tế và nhãn bóng. Kiprenxki quyết định cũng vẽ những hoạ phẩm của mình tỉ mỉ như Rafaen và Kôrêđôgiô. Các bức tranh thành ra khô khan, cứng nhắc. Nhà hoạ sỹ đã phản lại mình. Đôi mắt anh hầu như không nhìn thấy những màu sống nữa.

Thay cho những bức chân dung tuyệt tác, anh bắt đầu vẽ những cảnh Giêxu buồn tẻ được vây quanh bởi đám hải đồng, đầu các cô Digan xinh xắn có cài hoa hồng.

Anh muốn chinh phục Rôma, nhưng không biết Rôma.

Một lần Kiprenxki nghe thấy ở ngoài phố người ta vui vẻ hát về Brulốp. Lần đầu tiên lòng ghen tỵ đã cắn rứt anh. Rôma - Rôma vĩnh cửu! Hát về người hoạ sĩ Nga trẻ tuổi, nhưng không hát về anh, về Orest chối lợi.

Kiprenxki xa lạ đối với Rôma. Bảo tàng tranh Ufitxi ở Florăngxơ đặt anh vẽ một bức chân dung của chính anh. Nhưng Kiprenxki cho thế là còn ít. Nhiều người biết về bức chân dung này, nhưng không phải là tất cả Rôma.

Kiprenxki muốn mình không chỉ là một con người chối lợi trong hội hoạ mà trong cả đời sống hàng ngày, ở khắp mọi nơi -

trong các quán ăn, trong các cung điện, ở Vaticăng, Viện hàn lâm, giữa các cô gái Rôma xinh đẹp và các hoa sĩ đầy ghen tị - vinh quang to tát phải bay theo anh, làm chóng mặt, mang lại sự giàu có, vô tư, tình yêu và sự sùng kính.

Ở Rôma đã đến lúc phải lựa chọn giữa cuộc sống nghiêm khắc của người họa sĩ chân chính và sự tồn tại vàng son của một toà nhà hội họa thời thượng. Kiprenxki đã chọn cuộc sống thứ hai.

Lúc đó cơn dông chiến tranh đã tàn lụi. Napoléông đã bị đày ở một hoang đảo ngoài biển xa. Những tiếng sấm của cách mạng đã tắt đi trong không khí ngái ngủ của châu Âu.

Chủ nghĩa lãng mạn đã chết không tìm được chỗ dựa trong cuộc sống chung quanh - chỗ của các anh hùng cũ và những người đàn bà đã thay thế bởi những Tsitsikóp và Khlextakóp⁽¹⁾. Chủ nghĩa lãng mạn đã chết và họa sĩ Kiprenxki cũng chết cùng với nó.

Các họa sĩ Nga ở Rôma đã làm cho Kiprenxki chóng chán.

Suốt ngày họ huyết sáo miệng như những con sáo làm việc sau giá vẽ trong những căn phòng chật chội của mình, tối đến họ quây quần trong quán rượu ở quảng trường Ixpani nhấm nháp loại rượu rẻ tiền, tranh cãi vô bổ với nhau.

Họ đề râu cho giống với các họa sĩ bậc thầy thời Phục Hưng, cầu thả khoác lên vai những chiếc áo gió, mơ ước vinh quang của Kanôva⁽²⁾, luôn đau ốm vì bệnh sốt Rôma và thỉnh thoảng lại có người chết vì thổ huyết. Khí hậu Rôma rất độc hại với người miền Bắc.

Chỉ có hai người Nga làm Kiprenxki để ý. Đó là Brulốp và Tamarinxki rụt rè bị bệnh thổ huyết.

Anh không thân được với Brulốp. Ông ta thường im lặng đến khó chịu trong khi xem những bức tranh mới nhất của Kiprenxki ở Italia, Kiprenxki hay nghi hoặc, xem đó là sự ghen tị. Tamarinxki cũng im lặng, nhưng trong ánh mắt không có vẻ chề

1. Những nhân vật châm biếm của Gôgôl

2. Nhà điêu khắc Italia nổi tiếng.

bai. Thậm chí ở Rôma lúc nào ông cũng quàng khăn len lên chiếc cổ khẳng khiu và luôn than phiền vì hơi đêm ẩm ướt - buổi tối gió đưa mùi đầm lầy từ Kampani tới.

Tamarinxki là con một thầy dòng. Bố ông đã ngã gục vì kiệt sức khi đọc kinh Phúc Âm tại buổi thánh lễ trước mặt Hoàng đế Pavel. Bọn bè cho vì thế mà sức khoẻ của Tamarinxki yếu kém. Vì Tamarinxki ra đời sau sự việc này một năm.

Tamarinxki quen với Torvanxen, nhà điêu khắc trừ danh người Đan Mạch, người đua tranh với Kanôva đang sống ở Rôma thời đó. Torvanxen vừa hoàn thành bức tượng bán thân huân tước Bairo. Cả Rôma còn đang bàn tán về chuyến viếng thăm thành phố của nhà thơ người Anh này.

Kiprenxki vẫn giữ trong lòng mình từ ngày còn ở Peterburg kỷ niệm về Bairo. Anh chưa chát oán trách số mệnh đã đưa anh đến Rôma khi Bairo đã rời khỏi đây. Thậm chí anh còn ghen tị cả với những tên hầu trong các quán nước đã được nhìn thấy người Anh tuyệt vời này.

Kiprenxki rủ Tamarinxki cùng đến Torvanxen xem bức tượng Bairo và nói chuyện về nhà thơ.

Hồi đó Kiprenxki đang vẽ những bức tranh phòng dụ theo *Ngôi mộ Anakrôn* và *Cô gái Digan cầm cành hương đào*. Anh vẽ một cách mềm mại, cố gắng dùng những mẫu dễ ưa và cách bôi màu mịn màng để gây ra sự thần phục của công chúng Italia.

Những bức tranh được khen ngợi, đặc biệt là *Ngôi mộ Ankrôn*. Nhà thơ Italia Gôti, thậm chí còn ca ngợi bằng những câu thơ khá sâu sắc. Nhưng không như xưa nữa - trong những lời khen ngợi không có sự xúc động chân thành, bởi màu sắc không có được vẻ sống động và nét bút không khoáng đạt nữa.

Cuộc thăm Torvanxen đã mang lại niềm vui và sự đau khổ lớn nhất cho Kiprenxki.

Người Đan Mạch tóc trắng thối thường vẫn vô tư và uể oải, tối hôm đó tỏ ra cáu kỉnh và xúc động. Khi Kiprenxki cùng với

Tamarinxki leo lên những bậc thang sắt cốt kết dẫn vào xưởng vẽ của Torvanxen, thì từ cửa xưởng chạy bỏ ra một người phục phịch. Vừa quạt khôn mặt đầm mồ hôi bằng một chiếc mũ phớt người đó lao qua Kiprenxki và suýt lam anh trượt ngã. Kiprenxki nhận ra đó là một nhà điêu khắc nổi tiếng về những bức tượng làm khéo nhưng không có sức sống. Cánh cửa xưởng vẽ bỗng bật mở, Torvanxen xuất hiện.

- Tôi lấy răng gặm đá hoa còn tốt hơn cả anh dùng dao đây! - Ông kêu lên với nhà điêu khắc đã bỏ chạy và sập cửa.

Kiprenxki do dự và gõ cửa. Người đầy tớ ra mở. Torvanxen đi lại mau lẹ trong xưởng. Trên đi văng là Kamutsini khôi ngô, nhà hoạ sỹ vẽ đề tài lịch sử, tay cầm mũ trụ đang ngồi cười nhìn Torvanxen.

- Tôi lấy làm lạ là một người có đầu óc có thể cười được. - Torvanxen nói và quay lại. Cơn thịnh nộ của ông đã qua mau. Một phút sau ông đã rót nước vào cốc và đuổi những con chó lông xù đang lấy chân cào vào cái gilê nhưng của khách.

Họ sôi nổi nói chuyện về điêu khắc. Kiprenxki nói anh cảm thấy Vatican trong đá hoa như chết và nó không gây ra niềm xúc động như các sáng tác vĩ đại của nghệ thuật.

- Anh bạn của tôi, - Torvanxen vừa cười vừa giơ cốc rượu lên ánh sáng, nói. - Anh bạn người Nga trừ danh của tôi. Để đến đêm nay tôi chỉ cho bạn xem những đá hoa này và anh sẽ thay đổi ý kiến nông nổi của mình.

- Sao, giữa ban đêm à? - Kiprenxki thốt lên.

- Ta không vội vén bức màn bí mật lên quá sớm. - Torvanxen láu lỉnh nói.

Kamutsini mỉm cười độ lượng.

- Không được phỉ báng đá hoa. Không có gì thể hiện tốt hơn nó sự trong sạch của thân thể con người. Nó quá thanh cao đối với bàn tay thô thiển của tôi. Tôi cúi đầu trước con dao khắc của Kanôva. Từ thuở bé tôi quen khắc tượng bằng gỗ. Tôi giúp bố tôi.

Bố tôi người Ai Nhĩ Lan, là người chuyên khắc gỗ ở Kopenhao - khắc những hình thù bằng gỗ cho các mũi tàu. Ông là một họa sỹ tồi. Những con sư tử gỗ của ông giống những con chó béo. Con những nữ thần biển lại giống như những cô bán cá.

Torvanxen bật cười:

- Bố tôi buồn phiền vì công việc không thành công. Buổi tối, mấy giờ trước lúc tôi sinh, mẹ tôi ngồi quay tơ. Vì sắp đẻ mẹ tôi đang trí và quên không nối một sợi tơ. Cái đó người Đan Mạch chúng tôi xem là điềm lành. "Anh Peter, - mẹ tôi nói, sau khi đã sinh nở tôi, - anh đừng buồn. Em quên không nối sợi tơ đứt. Như thế con sẽ mang lại hạnh phúc cho chúng ta". "Anh không biết điều đó là thế nào!" - Bố tôi đáp. "Em cũng không biết rõ điều đó. - Mẹ tôi đáp lại, - nhưng em nghĩ kẻ nào mang lại phúc cho nhiều người thì đó là kẻ hạnh phúc".

Torvanxen rót rượu cho Kiprenxki.

- Uống đi. Các bà mẹ đều nói sai về con mình. Mẹ tôi đã nhầm khi nói về tôi. Tôi kể cho anh, người bạn Nga trứ danh của tôi, là để giải bày cái khái niệm ngây thơ về hạnh phúc của mẹ tôi. Tôi ghen tị với anh đấy. Anh phải trở thành một người hạnh phúc vô tư. Tôi biết các công trình của anh ở Peterburg. Vì vậy hãy cạnh chén và đừng hỏi gì về tượng Bairova nữa. Tôi không cho bạn xem được.

- Vì sao?

- Về điều đó ta sẽ nói chuyện trên đường tới Vatican.

Kiprenxki thắc mắc. Họ đi ra. Đêm Rôma đầy bóng tối, ánh lửa, tiếng bánh xe chạy xa dần và mùi hương hoa nhài.

- Tại sao bạn lại không cho chúng tôi xem tượng Baron? - Kamutsini hỏi. - Chả lẽ chúng tôi không xứng với điều đó sao.

Torvanxen dừng lại bên một quầy bán hoa quả, châm tẩu thuốc vào một ngọn nến to được móc vào bên quầy. Những chùm bắp ngô khô treo lủng lẳng giữa những cánh cam.

- Các bạn đừng phật ý về điều đó. - Torvanxen nói. - Tôi

không cho các bạn xem tượng Bairom vì nó không hoàn thiện, không thể hiện được tâm hồn của thi hào. Khi Bairom bước vào xưởng vẽ tôi đã quá mừng như trẻ con Ái Nhi Lan mừng ánh nắng hè sau mùa đông. Tôi vừa hát vừa tạc tượng, mặc dầu kiểu làm mẫu của Barom thật kinh khủng. Nét mặt ông thay đổi không ngừng. Không có một giây nào nó tĩnh lại. Hàng nghìn tình ý biểu hiện trên gương mặt đẹp đẽ này như hàng nghìn lời nói khi vui, buồn, khi sắc sảo tuôn ra từ miệng ông. Tôi nhắc ông, nhưng không ăn thua gì. Khi tôi làm xong, Bairom liếc nhìn bức tượng và bảo. "Bạn không tạc tôi mà là một anh chàng yên ổn. Tôi không giống bức tượng này". "Có gì là xấu nếu người ta sung sướng?" Tôi hỏi. "Torvanxen, - thi sĩ nói và mặt tái đi vì tức giận - hạnh phúc và sự yên ổn cũng khác nhau như đá hoa và đất sét. Chỉ có những kẻ ngu và tâm hồn thấp kém mới tìm kiếm sự yên ổn trong thế kỷ chúng ta. Chẳng nhẽ trên mặt tôi không có nét nao nói lên sự đấng cay, lòng can đảm và đau khổ của suy nghĩ ư?" Tôi cúi đầu và trả lời: "Ngài nói đúng, con dao khắc đã phản tôi. Tôi gặp ngài và vui mừng quá - mà niềm vui làm đôi mắt sai lệch". "Chúng ta còn gặp nhau". Bairom noi, bắt tay tôi rồi đi ra. Mấy hôm sau một người Nga giàu có hỏi mua bức tượng với giá một nghìn xêkhin.

- Thế sao? - Kiprenxki vội vã hỏi.

- Không sao cả. Tôi trả lời người đó, "Thưa ngài, nếu ngài trả tiền để tôi đập vỡ bức tượng ra thì tôi sẵn sàng lấy tiền. Tôi không bán sai lầm của mình".

Torvanxen bật cười. Kiprenxki im lặng. Những lời của Torvanxen làm anh đau lòng. Người Đan Mạch đã chạm đúng vết thương.

Ta còn mang lại hạnh phúc cho nhiều người như trước nữa không, - Kiprenxki nghĩ. - Chẳng lẽ chỉ có những thằng ngố mới thu xếp cuộc sống yên ổn thôi ư?...

Những ý nghĩa đó đứt đoạn khi họ đến Vaticăng. Torvanxen đưa cho người gác cổng giấy phép của Đức giáo chủ.

Dưới ánh sáng của ngọn nến mờ họ đi vào những gian phòng tối và âm vang, nơi hàng trăm năm nay đã từng sống trong sự tịch mịch những bức tượng, những bức bích họa, phù điêu và các loại tranh. Ông thay dong già lão đi theo Torvanxen.

Torvanxen dừng lại giữa gian phòng thênh thang. Đá hoa trắng lên mờ mờ trong các hốc tường.

- Thưa cha! - Torvanxen khẽ gọi ông thầy dòng. Ông lão lại gần. Torvanxen cầm lấy cây đuốc từ trong tay ông mà trước đó Kiprenxki không nhận thấy và châm lửa vào ngọn nến.

Ánh lửa hồng hắt lên trần nhà, bắt thân những tượng người sáng lên trong ánh sáng bập bùng.

- Bây giờ các bạn hãy nhìn đi! - Torvanxen khẽ nói.

Các họa sĩ đứng lặng người. Kiprenxki nhìn vào ánh sáng ẩn hiện trên mặt đá ẩm. Ông chăm chú ghi lại trong trí nhớ sự uyển chuyển của bóng tối khiến cho bộ mặt của các anh hùng và các nữ thần trở nên sống động lạ thường.

Cái cảm giác quen thuộc ở Peterburg gần như đã quên đi làm toàn thân ông run lên. Nước mắt trào ra làm cổ họng nghẹn ngào.

- Thế nào, đá nó sống đấy chứ? - Torvanxen hỏi.

- Sống thật! - Kiprenxki trả lời giọng khản lại.

- Sống thật! - Kamutsini và Tamarinxki nhắc lại.

- Các bạn ạ! - Torvanxen nói chắc nịch. - Các hình tượng của nghệ thuật điêu khắc cổ đại chỉ nảy sinh ra như vậy và những quy luật nghệ thuật trong nơi bí ẩn của tâm hồn chúng ta cũng được tạo nên như vậy.

Các họa sĩ đứng không nhúc nhích. Họ im lặng. Ngọn lửa cháy phần phật soi sáng các gian phòng vô tận.

Suốt đêm hôm đó Kiprenxki không ngủ. Chuông nhà thờ vẫn vang rền như mọi khi và những giọt nước mắt làm trái tim đập nặng nề.

Ta đã mất đi những quy luật nghệ thuật ở đâu, trên những

đoạn đường nào? Ta lại có thể trở nên tự do nữa hay không? - Kiprenxki tự hỏi mình, nhưng tức khắc cái ý nghĩ ấy chìm vào cơn buồn ngủ và vần điệu của những câu thơ đã lắng quên.

*Và trái tim dịu dàng trong lửa cháy đau thương
Quần quai suốt thâu đêm đến lúc trời rạng sáng.*

Nhà hoạ sỹ mệt mỏi thiếp đi. Bình minh toả sáng trên thành Rôma.

Cơn chấn động trong các gian phòng Vaticăng không phải trôi qua mà không để lại dấu vết gì. Kiprenxki lại bắt đầu làm việc với sự rung cảm trước đây. Anh vẽ chân dung hầu tước Gôlixum, một trong những tác phẩm giàu chất thơ nhất của nền hội hoạ Nga.

Kiprenxki lại đạt tới sự mô tả thấu đáo trước đây ở bức hoạ nhà quý tộc, con người thần bí, ban riêng của hoàng đế Alêchxandơ đệ nhất.

Bức hoạ này Kiprenxki vẽ bằng màu nâu mịn màng sâu thẳm và màu lam. Đằng sau vị hầu tước tái nhợt đang ngồi là vòm mái nhà thờ cổ thành Pêtrô, những hàng cây tối đen và bầu trời phủ đầy mây đông cuốn cuộn - đúng như trên các bức tranh của các bậc thầy xưa.

Bức tranh thứ hai - bá tước tiểu thư Serbatova. - Kiprenxki vẽ bằng những màu dịu dàng, tươi sáng, mềm mại như chiếc khăn san lụa choàng lên vai nàng. Tất cả những gì tốt đẹp nhất trong cuộc sống thường ngày Kiprenxki đã thể hiện trong hình tượng Serbatôva - vẻ tư lự, vẻ dịu dàng và trinh bạch của người thiếu nữ.

Có lẽ đó là những hoạ phẩm cuối cùng của Kiprenxki, nếu không kể đến chân dung tuyệt vời của Gôlênisêva - Kutudova và vài bức hoạ khác. Lần cuối cùng Kiprenxki đã dùng ngọn bút khơi ra từ trí tưởng tượng sâu xa hình ảnh của những con người và những phụ nữ yêu qui - họ không còn có trong cuộc đời thực nữa. Đó là ánh chớp trước lúc lụi tàn.

Sau đó Kiprenxki đã vẽ những bức tranh ngọt ngào, giả tạo - những mục địa chủ ông ọ, những người giàu có buồn tẻ, đại

diện của giới quý tộc dùng dụng. Ông định thay thế những cá tính sắc bén trước đây bằng sự mô tả những chi tiết sinh hoạt. Ông ngáy thơ nghĩ rằng những y phục, những nhẫn, những ghềnh bành và ống điếu có thể kể về con người nhiều hơn là ngọn bút thiên tài của ông trước đây.

Cử động thoải mái của người trong tranh được thay thế bằng dạng điệu dần dần cứng nhắc. Màu sắc trở nên hoen bẩn, mờ đục làm cho mắt khó chịu. Đơn đặt hàng trút xuống như mưa. Trong ngăn kéo giấy bạc xếp thành tập và có cả tiếng vàng xúng xoảng nữa.

Khoảng thời gian đó xảy ra một sự kiện bí ẩn để lại bóng đen trong cả quãng đời tiếp theo của Kiprenxki.

Để làm bức tranh *Ngôi mộ Anakreon*, Kiprenxki đã tìm một người mẫu xinh đẹp. Chị đã có một con gái - cháu bé Mariutsa. Kiprenxki vẽ cả mẹ lẫn con.

Một buổi sáng người ta thấy chị người mẫu chết. Chị chết vì các vết bỏng. Trên mình chị phủ một tấm vải có đổ dầu nhựa thông và cháy nham nhở. Một ngày sau người đầy tớ của Kiprenxki, một người Italia trẻ và táo bạo - chết trong bệnh viện thành phố vì một bệnh không ai biết.

Những tin đồn âm thầm bò lan trong thành Rôma. Kiprenxki khẳng định rằng tên đầy tớ đã giết người mẫu. Cảnh sát Rôma trẻ nài bắt đầu cuộc điều tra mãi sau cái chết của người đầy tớ và tất nhiên, chẳng xác định được điều gì.

Những người dân thường Rôma, và sau họ cả một vài họa sỹ đã công khai nói rằng chính Kiprenxki, chứ không phải người hầu đã giết chị người mẫu.

Rôma ngoảnh mặt đi với họa sỹ. Khi anh ra phố bọn trẻ con ném đá vào người ông từ sau các hàng rào và huýt sáo, còn những người lang giềng - các thợ thủ công và thương nhân - dọa giết ông.

Kiprenxki không chịu nổi sự săn đuổi, chạy khỏi Rôma sang Pari.

Trước khi đi ông đưa bé Mariutsa đến nhà nuôi các cháu gái mồ côi và phó thác cho đức giáo trưởng. Ông để lại khoản tiền ăn học cho cô bé và yêu cầu vài họa sỹ ít ỏi còn chưa quay lưng lại với ông, chăm sóc Mariutsa và bảo cho ông biết về số phận của cô bé.

Ở Pari, các họa sỹ trước là bạn của Kiprenxki đã không tiếp ông. Tiếng đồn về vụ án mạng lan đến tận đây. Các cánh cửa đóng sập trước ông một cách thù địch. Cuộc triển lãm tranh ông tổ chức ở Pari bị lãnh đạm, báo chí không thêm nhắc tới.

Kiprenxki bị ném ra khỏi xã hội. Ông cảm thấy oán hận. Không có đường về Italia. Pari không tiếp nhận ông, chỉ còn một nơi trên trái đất mà ông có thể nương náu qua những ngày khủng khiếp và lại cầm lấy ngọn bút. Đó là nước Nga, tổ quốc đã xa rời, đã chứng kiến giờ phút tài năng ông đạt tới đỉnh cao và vinh quang.

Năm 1823, mệt mỏi và căm giận, Kiprenxki trở về Peterburg.

Bầu trời xám Peterburg hàn gắn chậm chạp những vết thương. Những người bạn cũ gặp nhau không biết nói chuyện gì. Không ai hỏi Kiprenxki về Italia. Những câu chào đơn điệu và cố tình vui vẻ khi gặp nhau: "Chà, Orest, anh vẫn cứ nguyên vậy", làm họa sỹ chán ngấy đến tận cổ.

Kiprenxki hiểu rằng tình bạn lung lay vì xa cách. Nhớ lại quá khứ, ông chỉ thở dài, hoặc đứng đưng, buồn chán.

Chỉ có những thửa vườn, sông Nêva và bầu trời vẫn như xưa. Tình bạn của chúng là mãi mãi, là không gì chia xẻ được. Nó không đòi hỏi phải đáp lại.

Kiprenxki làm việc, nhận được các đơn đặt hàng xứng đáng, vào hoàng cung vẽ lại từ bức tượng của Torvanxen, Hoàng đế Alêchxanđơ Đệ nhất vừa quá cố, thỉnh thoảng một người đỡ đầu và bạn bè lại đến thăm.

Nhưng thời xưa đâu còn nữa. Mắt đã mờ đi, luôn lộ vẻ lo lắng, giọng nói yếu hơn. Sáng dây họa sỹ nằm trên giường hàng giờ liền, không suy nghĩ gì, không nghe ngóng gì.

Có khi vừa bôi lên vài màu vàng xám hay màu hồng sữa và hầu như không nhận ra màu chết lặng, Kiprenxki đột nhiên ném bút xuống sàn rồi như một người điên chạy ra phố. Ông đi, không còn biết ai ở chung quanh, về vùng ngoại ô thành phố, nơi những căn nhà gỗ tối tăm đã mọc ra trong sương mù và đến đêm mới trở về.

Trong thời gian đó thỉnh thoảng cuộc sống chung quanh ở Peterburg lại có gì đó nhớ tới Italia. Niềm nhớ tiếc không khi trong sáng, những hàng cột tròn cổ kính nóng ẩm ánh mặt trời và mùi hoa nhài luôn luôn và luôn luôn làm trái tim đau đớn âm thầm. Với vẻ kiên trì đến khó hiểu, Kiprenxki cho các bạn bè xem những bức tranh vẽ ở Italia và đòi hỏi lời khen ngợi. Tất cả những gì đã làm được ở Italia ông đều thấy là tuyệt mĩ. Bạn bè nhún mắt, nhún vai ngơ ngác.

Kiprenxki vẽ chẳng hay mà cũng chẳng dở, một cái gì đó đã tắt đi ở bên trong. Một lần Berkendorf cử người đi tìm ông. Bá tước muốn Kiprenxki vẽ những đứa con của lão.

Kiprenxki tặc lưỡi đồng ý. Lúc này ông mặc tất, muốn vẽ ai cũng được - dù là Puskin, Berkendorf, Kukhenbecker hay Aradseep. Sự thối trí của mình Kiprenxki cố tình che đậy bằng cái tính xốc nổi bên ngoài và cố không nhớ lại lời ông đã từng nói trước đây nhiều năm khi người ta khuyên ông vẽ chân dung Aradseep.

- Vẽ hẳn không phải bằng màu mà là bằng máu và những thứ bẩn thỉu. Bảng màu của tôi không có những thứ đó.

Chỉ có hai sự kiện trong những năm cuối cùng ở Peterburg ấy làm Kiprenxki ghi nhớ: trận lụt năm 1824 và việc vẽ chân dung Puskin.

Trong ngày xảy ra trận lụt Kiprenxki không lần nào nhớ tới Italia. Buổi sáng ông thức dậy vì tiếng đại bác làm rung chuyển tất cả. Gió rít lên trong các hành lang tối tăm của căn nhà trống trải. Kiprenxki mở tung cửa sổ xường vẽ và cười to, người còn

đang ấm vì giấc ngủ, ông bị hơi nước biển ập vào. Bầu trời tối om ảm đạm ngoài cửa sổ đang không ngừng xô về phía đông.

- Bão! - Kiprenxki rú lên và chạy đến cửa sổ.

Bão đang tung hoành trên thành Peterburg như tuổi xuân đang trở lại. Mưa thưa thớt đập vào cửa sổ, sông Nêva mỗi lúc một to lên trông thấy và tràn qua bờ đá. Người ta đang chạy dọc qua các toà nhà tay giữ lấy vành mũ. Gió làm tung các tà áo. Một thứ ánh sáng mờ ảo dữ dội và lạnh giá khi thì tối sầm lại, khi thì sáng lên theo kiểu những cơn gió đang xô dạt những đám mây trên thành phố.

Kiprenxki xuống phố. Tiếng đại bác nổ mau hơn và đáng lo ngại hơn. Những lính thương kỵ binh ướt át phi nhanh trên các con đường ngập nước làm nước sủi bọt ầm ầm. Những con thuyền trát nhựa buộc dây chòng chành bên các hàng rào gang. Sông Nêva chuyển động, cả một khối nước khổng lồ nặng nề găm rú bên những trụ cầu. Trong các nhà đều thấp nến sáng.

Một niềm hân hoan khó hiểu tràn vào tâm hồn Kiprenxki. Ông run lên vì rét và vì hưng phấn. Hoạ sỹ vội quay về nhà, châm lửa trong cái bếp lò tròn bằng gang và vợ lấy hộp màu. Biết lấy gì để mô tả màu sắc của cơn động trời này? Ông trộn màu nâu nhạt. Ông dùng một chiếc lông ngỗng uyển chuyển bắn tung toé nước màu. Bức *Trận lụt* đã ra đời như vậy.

Khi Kiprenxki vẽ chân dung Puskin, nhà thơ có vẻ đang tư lự, mặc dầu cố tình đùa vui.

Kiprenxki quyết định tất cả vẻ đẹp của thơ ca Puskin không thể hiện trên bộ mặt lúc đó có vẻ mệt mỏi và lại hơi vàng vọt nữa, mà qua đôi mắt và những ngón tay. Hoạ sỹ truyền cho đôi mắt một vẻ trong sáng, trong sáng tới mức gần như người ta khó có thể đạt tới được cùng với sự tinh nhanh và bình tĩnh, còn những ngón tay thì đầy vẻ xao xuyến tinh tế và sức mạnh.

- Anh phỉnh tôi đấy, Orest a! - Puskin buồn bã vừa khẽ nói, vừa nhìn bức chân dung hoàn thành.

Một lần Puskin đọc cho Kiprenxki những câu thơ về nước

Italia - hầu như cảm thấy nỗi buồn nhớ "đất nước của những cảm hứng cao cả" mà hoạ sỹ mới rời bỏ:

*Nơi Torkvato vĩ nhân đã hát
Mà giờ đây trong bóng đêm đen sẫm
Những con sóng của biển Adriatic
Vẫn còn hoà theo giọng hát của ông
Nơi Rafaen đã tung hoành ngọn bút
Và Kanôva với con dao khắc thần kỳ
Bất đá cũng phải sống như những con người
Nơi Bairo người thích dày vò khắc khổ
Đã đau, đã yêu thương, nguyên rủa.*

Kiprenxki nghe, cúi đầu, cây bút dừng lại trên mặt vải. Lúc đó ông đang vẽ đến đôi môi của nhà thơ, Puskin đang đọc thơ nên làm hồng đường nét khép kín thật giống với đôi môi của lứa tuổi thiếu niên.

- Alêchxandơ Xergâyevits, - Kiprenxki nói vẫn không ngẩng đầu lên, - tôi muốn mang theo giọng nói của anh xuống mộ.

- Dù rồi, Orest, - Puskin trả lời và bỗng nhiên kêu lên bằng một giọng kim mà các cô gái Phần Lan bán hoa quả thường rao:

- Ai mua nham lê! Ai mua nham lê! Quả ngon đây!

Kiprenxki bật cười và dễ dàng hạ ngọn bút trên mặt vải.

Năm 1827 Kiprenxki đi Rôma. Ông những tưởng ở Rôma vinh quang xưa sẽ trở lại. Nhưng cuộc đời đã gắn kết thúc và tài năng đã đứt đoạn một cách tàn tệ.

Ở Rôma, Kiprenxki buồn chán. Ông mong chờ các sự kiện, những đổi thay. Mariutsa đã lớn trở thành một cô gái thon thả đáng yêu. Kiprenxki đã yêu cô, nhưng tự giấu giếm mình điều đó, giấu Mariutsa và cả số bạn bè ít ỏi của mình.

Vì buồn bực và vì nỗi lo âu khó tả ông bắt đầu uống rượu. Ông không biết ở đời còn phải làm gì nữa. Công việc làm ông chóng mặt, mà không làm thì thiếu tiền. Và Kiprenxki làm cái việc cũng như hàng trăm hoạ sĩ thủ công, sao lại những bức vẽ

của Rafaen, Koredgiô, Mikêlangiêlô cho những người ngoại quốc giàu có. Ông thường vẽ theo yêu cầu chân dung của những người ông thấy dừng dừng và ngáp vật vì buồn chán.

Rôma vẫn như xưa dù hoạ sỹ đang chết mòn. "Vẫn những làn gió ấm ấy xào xạc trong các vòm cây, vẫn mùi hoa hồng ấy, và tất cả cái đó - là cái chết."

Những buổi hoàng hôn vẫn rực lên hùng vĩ như trước đây hoạ sỹ đã từng nhìn ngắm từ trên đồi Pintiô. Gôgôl đã từng yêu cái ánh sáng dữ dội và bóng tối của cái buổi chiều ở Rôma. Ông đã từng đứng xem hoàng hôn cùng với các hoạ sỹ và bức dọc khi có người gọi ông:

- Dừng quấy rầy tôi, - ông kêu lên. Ít ra cũng nên để cho con người trở nên tốt đẹp hơn trong một khoảnh khắc giữa cuộc đời chẳng lấy gì làm âu yếm này.

Những sàn đá trong các quán ăn Italia vẫn bốc lên mùi rêu và mùi rượu, nơi chiều chiều Kiprenxki gặp gỡ với người bạn mới của mình, nhà khắc gỗ Iordan. Iordan mến Kiprenxki và gọi ông là "một tấm lòng vô cùng hiền hậu".

Mười năm ở Rôma, Iordan đã khắc gỗ bức tranh *Sự biến đổi* của Rafaen. Sàn gạch trong buồng bên giá khắc, chân ông đã giẫm mòn thành một hố sâu. Gôgôl thích kể cho các hoạ sỹ nghe về chuyện này. Các hoạ sỹ đều kính nể Gôgôl nhưng e ngại ông - vì nhà văn không ưa giao tiếp và ít nói.

Ivanóp hồi đó đang vẽ tranh *Đức chúa Giêsu giảng thế*.

Kiprenxki thì ngồi lý trong quán rượu. Ông mang theo bánh mì và ném cho các con chó hoang ăn. Chó theo ông hàng đàn, nhưng chúng không được phép vào quán ăn. Lúc đó chúng ve vẩy đuôi, nhả nài ngồi đợi bên cửa ra vào. Nhìn đàn chó tụ tập ở bên cửa này hay bên kia quán rượu mà những người đặt hàng tìm được hoạ sỹ. Người ta thường bắt gặp ông ngồi bên chiếc bàn chất đầy các chai rượu. Ông thường đòi người hầu bàn thấp nền ở trước mặt và trước khi uống rượu lại giơ cốc lên soi qua ánh sáng.

- Thật đáng tiếc, anh bạn thân ơi, - một lần ông nói với Iordan,

- là không thể vẽ bằng rượu. Nếu được thế, chúng ta sẽ đưa vào tác phẩm thêm bao ánh sáng và sự rung động.

- Những màu của ông, ông Orest, - Jordan lịch sự trả lời, - không hề thua kém về óng ả của rượu vang chút nào.

Kiprenxki nhân mặt không bằng lòng và quay đi.

- Cái gì đã qua là mất hẳn, - ông nói giọng khàn khàn.

Kiprenxki không biết làm gì trong quãng đời còn lại. Cuộc sống thật thiếu ảm cúng và cô đơn. Lúc đó Kiprenxki quá quần trí đã phạm thêm một sai lầm cuối cùng. Ông lấy Mariutsa. Cô không yêu ông, nhưng gắn bó với ông, con người đã cứu cô khỏi sự bán hàn, đói rét. Kiprenxki đã nhập đạo Giatô để được lấy Mariutsa. Cùng với Mariutsa ông đi Nêapôn. Cuộc sống sáng sủa lên chẳng được bao lâu. Từng giờ nhà hoạ sỹ bệnh hoạn và buồn bã luôn cảm thấy sự có mặt của cô gái Italia trẻ trung bên cạnh. Cô đọc cho ông nghe những cuốn sách về lịch sử nước Italia, những bài bình luận về hội hoạ và thi ca. Kiprenxki theo dõi từng cử động của cô, cố tránh cho Mariutsa khỏi những khó khăn nhỏ bé nhất của cuộc sống, che chở khỏi sự buồn tẻ.

Tiền tiêu tốn nhiều. Kiprenxki sẵn sàng làm mọi chuyện để kiếm tiền. Ông bắt đầu vẽ những bức tranh phong cảnh ngọt ngào tả núi lửa Vêduvi, bán ở Peterburg những bản sao các bức tranh của những người Italia nổi tiếng, khúm núm trước bá tước Seremetiép vẫn hay giúp ông tiền nong, viết cho bá tước những bức thư có vần bằng đùa thâm hại:

*Trời đã sắp sang hè
Mà tôi chẳng còn xu.*

Ông yêu cầu Berkendorf cho vay hai mươi nghìn rúp trong năm năm. Ông gợi ý rằng vì những công lao về hội hoạ trong quá khứ Kiprenxki đáng phải được tặng thưởng huân chương. Nhưng Peterburg im lặng.

Sự suy sụp của hoạ sỹ tất yếu phải xảy ra. Ai biết được Kiprenxki có hiểu đến gốc rễ sự bất hạnh của mình không? Nỗi

bất hạnh gây ra bởi sự nhu nhược, sự rụt theo các thành đạt của cuộc đời, không có thị hiếu và quan điểm vững vàng.

Nếu ông không hiểu được điều đó, chắc ông cũng phải hiểu rằng trong ông đã hình thành một con người nhỏ nhen, hèn kém và đã biến mất trong sương mờ của quá khứ hình ảnh chàng thanh niên thiên tài vui tính, đưa con của thế kỷ lãng mạn.

Ở Nêapôn, Kiprenxki thu hết tàn lực vẽ nên bức chân dung đầy chất thơ của Gôlêniseva - Kutudova. Bức chân dung này hiện lên giữa những hoạ phẩm rẻ tiền bất hạnh của Kiprenxki như một tia chớp loé cuối cùng của quá khứ.

Từ Nêapôn, Kiprenxki cùng Mariutsa đi Flôrenxi và Bôlônhi, rồi từ đó về Rôma. Ông nhìn những thành phố hoang vắng này đàng đôi mắt tàn lụi, uể oải dạo bước trên đường phố ngập trong đám cỏ trở hoa và lảng tránh những hồi ức. Sự huy hoàng của quá khứ đối với ông xa tắp, ông chỉ còn thèm muốn sự yên tĩnh, rượu vang, những giấc ngủ sâu, có tác dụng như một liều thuốc để quên đi những lo âu của những năm cuối đời.

Ở Rôma, Kiprenxki sống trong cung điện cổ Klavđia, nơi trước đây hoạ sĩ người Pháp Loren đã từng sống.

Kiprenxki uống rượu nhiều và đêm nào cũng trở về say khướt, dẫn theo một đàn những tay khả nghi nhẵn mặt ở các quán rượu.

"Cô vợ trẻ của ông, - Iordan viết, - không muốn thấy nhà hoạ sĩ vi đại trong cái tư thế không đẹp mắt như vậy và không cho ông vào buồng. Ông thường ngủ đêm trong hành lang của nhà mình".

Trong một đêm như vậy tháng Mười năm 1836, Kiprenxki bị cảm, ông ốm mất mấy hôm rồi nằm xuống hẳn. Mariutsa cho gọi bác sĩ Rikardi, chuyên chữa chạy cho các hoạ sĩ Nga tới.

Ông già đầu hói luôn cựa quây, giống như hình nộm bụi bậm của một con chim, bước vào căn phòng mái thấp, nơi Kiprenxki đang nằm. Từ các bức tường đá trống trải tỏa ra hơi lạnh. Ông già nhìn ngó chung quanh, lông mày nhũn lại - trong phòng ở của nhà hoạ sĩ trứ danh chỉ treo một bức tranh - bức tranh chân dung chưa hoàn thành của Mariutsa.

Kiprenxki đang trong cơn mê sáng.

Có tiếng chân người vội vã bước từ các căn phòng bỏ trống phía xa vọng lại. Bóng tối dày đặc tụ lại ở các góc phòng và dọc hành lang dài bằng đá. Sống trong một căn nhà như vậy thật cô đơn và lạnh lẽo.

Rakardđi nghe bệnh nhân. Gió đêm thu xào xạc trên thành Rôma. Cung điện cổ đầy tiếng âm vang kỳ lạ, tiếng hát trầm của các ống khói lò sưởi, tiếng va đập của các thanh cửa sổ, tiếng cọt kẹt của bản lề cửa.

Rakardđi nhìn hồi lâu bộ mặt nhợt nhạt của Kiprenxki, gạt khỏi trán những sợi tóc đen bóng lên vì mồ hôi.

- *Xinhora*, - ông nói với Mariutsa, - chồng bà bị bệnh sốt vì sưng phổi. Tiếng gió thổi làm tôi không nghe ông ấy được kỹ lắm. Tình trạng xấu lắm. Phải trích huyết.

Mariutsa im lặng. Cô thấy sợ hãi phải ở đây một mình với con người đang mê sáng bỗng trở nên hoàn toàn xa lạ với cô.

Trong cơn mê Kiprenxki nói tiếng Nga. Mariutsa gần như không hiểu gì cả. Cô òa lên khóc. Kiprenxki tỉnh lại nhìn Rakardđi và nắm lấy tay ông:

- Alêchxandơ Xergâyêvits⁽¹⁾ - ông nói se se và nước mắt ông trào ra đôi má không được cạo, - cảm ơn, sao anh đi xa thế, anh bạn thân yêu... Đêm trời xấu thế này mà anh không đành rời tôi...

Rakardđi cúi xuống gần bệnh nhân.

- Ai thế? - Kiprenxki lo lắng hỏi. - Txiriunich?

- Tôi là bác sĩ, - Rakardđi trả lời. - Hãy tỉnh dậy, tôi là bác sĩ. Nói đi.

- Máu tôi nặng quá, - Kiprenxki bình tĩnh nói. - Máu đọng lại trong mạch máu. Hãy trích huyết cho tôi, nó không còn sức nóng nữa. Nó làm trái tim lạnh giá.

- Tốt lắm! - Rakardđi nói.

1. Tên gọi Puskin.

- Ông hiểu gì được. - Kiprenxki thì thầm. - Những người vĩ đại, cao thượng, có tài năng và tri tuệ chối ngời đã ái mộ tên tôi, Giukốpxki đã hôn lên đầu tôi. Puskin đã có các bài thi ca tặng tôi và các nhà quân sự trừ danh coi bàn tay tôi cũng chính xác như mũi gươm của họ.

Ông giơ cánh tay khẳng khiu lên hồi lâu và nhìn nó qua ánh sáng. Rikardi nhanh nhẹn nắm lấy khuỷu tay Kiprenxki, kẻ chiếc chén nhôm lại gần và lấy con dao mổ sắc nhọn rạch da. Máu đen phọt ra.

- *Miserere mi Domine*, - Kiprenxki nói và thở sâu, - không ai biết, chỉ có mình tôi nhớ họ, những lời thân thiết, tình yêu của lòng tôi...

Ông dừng lời rồi nói khẽ:

*Và trái tim dịu dàng trong lửa cháy đau thương
Quần quai suốt đêm đến lúc trời rạng sáng.*

Nước mắt lại chảy trên gò má.

- Các bạn ơi! - Kiprenxki bỗng kêu lên điên dại và ngời nhóm lên giường, chiếc chén nhôm lật úp xuống, máu chảy ra cả mặt gối và tẩm vài trái giường. - Các bạn ơi!

Ông ngã xuống giường, gục xuống các vết máu. Mặt ông từ từ và uy nghi tái đi. Những cây nến cháy yếu ớt. Rikardi đặt má lên môi Kiprenxki.

Cung điện cổ kính ào ào tiếng gió như một dàn nhạc dây khổng lồ đang chơi bản nhạc tang trầm lên.

Có tiếng bước chân ai đang vội vã bước trong các căn phòng trống trải. Torvaxen nhanh nhẹn bước vào. Ông nhìn thấy bộ mặt Kiprenxki đã rũ sạch mọi đau khổ, thời hư tật xấu và bệnh hoạn - gương mặt còn đẹp hơn cả đá hoa của các bức tượng thời cổ đại.

Torvanxen ngả mũ, quỳ xuống bên Kiprenxki, úp trán vào cánh tay buông thõng của ông.

NGƯỜI KỂ CHUYỆN CỔ TÍCH (Crixtian Andecxen)

Tôi làm quen với nhà văn Crixtian Andecxen khi tôi mới lên bảy.

Cuộc gặp gỡ xảy ra trong một tối mùa đông, vền vền vài giờ trước khi bước vào thế kỷ thứ hai mươi. Người kể chuyện cổ tích vui tính nước Đan Mạch đã đón tôi trèo ngưỡng cửa thế kỷ mới.

Ông ta nheo một mắt lại ngắm nghía tôi hồi lâu, rồi vừa từ từ cười vừa móc trong túi ra một chiếc khăn trắng bong thơm phức. Ông phát khăn một cái và bất thành linh từ trong khăn rơi ra một bông hồng bạch to. Ngay tức khắc, ánh bạc của bông hồng và một tiếng kêu lạnh lạnh, chậm chạp và khó hiểu tràn ngập khắp căn phòng. Hoá ra đó chính là những cánh đồng reo lên khe khẽ khi chạm phải sàn gạch của gian hầm, nơi hồi đó gia đình tôi trú ngụ.

Lần gặp Andecxen ấy chính là cái hiện tượng mà các nhà văn cổ lỗ gọi là "mộng trong đời thực". Chắc hẳn đó chẳng qua là tôi đã tưởng tượng ra như vậy.

Trong cái buổi tối mùa đông mà tôi kể cho các bạn nghe đây, gia đình tôi đang trang hoàng cây thông đầu năm. Nhân dịp ấy cha mẹ tôi bắt tôi ra đường chơi để tôi khỏi vui mừng với thông quá sớm.

Tôi không tài nào hiểu nổi vì sao lại không được vui mừng

trước một hạn định chặt chẽ nào đó. Theo tôi nghĩ thì niềm vui đâu có phải là người khách thường đến thăm gia đình tôi mà phải bắt trẻ con chúng tôi mỗi một chờ đợi. Nhưng dù sao mặc lòng, tôi vẫn bị đẩy ra phố. Lúc đó trời chưa tối hẳn, những cây đèn lồng ngoài đường chưa được thắp sáng, nhưng chúng có thể bùng lên ngay đó chưa biết chừng. Và vì cái "ngay đó" kia, vì sự chờ đợi những cây đèn bất thành linh rực sáng, tim tôi se lại. Tôi biết chắc chắn rằng trong ánh sáng màu xanh lá mạ của hơi đốt, đủ mọi thứ kỳ diệu bên trong những tủ kính của các cửa hàng sẽ hiện ra ngay lập tức, những đế sắt lấp giầy trượt băng "Xnegurka", những cây nến xoắn với đủ mọi màu sắc cầu vồng, mặt nạ của các chú hề đội mũ trắng hình trụ, những chàng kỵ sĩ trên lưng những con ngựa hùng hổ màu cánh gián, những cây pháo và những dây xích giấy óng vàng. Không hiểu vì sao, nhưng những vật đó bao giờ cũng bốc lên mùi keo dán và mùi nhựa thông.

Cha mẹ tôi nói với tôi rằng tối hôm đó là một buổi hoàn toàn đặc biệt. Muốn đợi cho được một buổi tối như thế, cần phải sống thêm một trăm năm nữa. Mà điều đó thì hầu như không ai đạt được.

Tôi hỏi cha tôi rằng buổi tối "đặc biệt" nghĩa là thế nào. Cha tôi giải thích cho tôi rằng người ta gọi buổi tối đó như thế là vì nó không giống hết thảy mọi buổi tối khác.

Thực vậy, cái buổi tối mùa đông, trong ngày cuối cùng của thế kỷ thứ mười chín không giống hết thảy mọi buổi tối khác. Tuyết rơi chậm rãi và rất bệ vệ: những bông tuyết lớn đến nỗi dường chừng từ trên trời đang rơi xuống thành phố những bông hoa trắng xộp và phố nghe rõ cả tiếng thở của ngựa kéo các xe chở khách.

... Khi tôi trở về nhà thì cây thông đầu năm lập tức được thắp sáng và trong phòng những ngọn nến bắt đầu lép bép một cách vui vẻ như thể chung quanh tôi những vỏ quả keo khô đang nổ liên tiếp.

Bên cạnh cây thông có một cuốn sách dày: quà của mẹ tôi cho tôi. Đó là những truyện cổ tích của Andecxen.

Tôi ngồi dưới cây thông đầu năm và giờ cuốn sách. Trong cuốn sách có rất nhiều tranh in màu phủ bằng giấy cuốn thuốc lá. Để xem kỹ những bức tranh còn ướt mực in ấy tôi phải thận trọng thổi tờ giấy mỏng đó cho nó lật lên.

Trong tranh, tường những lâu đài tuyết lấp lánh ánh pháo hoa, những con thiên nga bay lượn trên biển cả có những ánh mây hồng soi bóng và những chàng lính chì một chân đứng gác giữ chặt cây súng dài.

Tôi bắt đầu đọc và đọc say mê đến nỗi những người lớn phải bực mình vì hầu như tôi chẳng còn chú ý đến cây thông được trang hoàng đẹp đẽ.

Trước tiên, tôi đọc truyện cổ tích về anh lính chì giàu nghị lực và cô vũ nữ bé nhỏ, kiêu diễm, rồi đến truyện nữ chúa Tuyết. Lòng tốt kỳ diệu và ngào ngạt hương như cách tôi cảm thấy, của con người, giống như hương thơm của hoa, bay ra từ những trang giấy của cuốn sách mép mạ vàng kia.

Rồi tôi mơ màng ngủ thiếp đi dưới cây thông vì mệt và vì hơi nóng của những cây nến toả ra. Và giữa lúc mơ mơ màng màng như thế tôi nhìn thấy Andecxen khi ông để rơi bông hồng bạch. Từ đó, bao giờ tôi cũng hình dung ông giống như trong giấc mơ êm ái đó.

Tất nhiên, lúc đó tôi còn chưa biết cả nghĩa đen và nghĩa bóng những truyện cổ tích của Andecxen. Tôi không biết rằng trong mỗi truyện cổ tích cho trẻ con còn có một truyện cổ tích khác mà người lớn mới có thể hiểu hết ý nghĩa của nó.

Điều đó, mãi tới sau này tôi mới hiểu. Tôi hiểu rằng quà thực tôi đã may mắn vì khi sắp bước vào thế kỷ thứ hai mươi vĩ đại và gian lao đã được gặp Andecxen - con người kỳ quặc đáng yêu, đồng thời là nhà thơ - và ông đã dạy tôi tin tưởng vào thắng lợi của ánh sáng trước bóng tối và của trái tim người trên cái Ác. Lúc đó tôi đã biết câu thơ của Puskin "*Muôn năm ánh nắng, bóng*

tôi cứ đi!", và không hiểu sao tôi cứ tin rằng Puskin và Andecxen là một đôi bạn chí thiết và khi gặp nhau, hai ông thương vỗ vào vai nhau hồi lâu mà cười ha ha.

Mãi về sau này tôi mới được biết tiểu sử của Andecxen. Và từ đó, bao giờ tôi cũng hình dung đời ông như những bức tranh thú vị, giống những hình vẽ minh hoạ truyện của ông.

Suốt đời ông, Andecxen đã biết sung sướng, mặc dầu thời thơ ấu của ông đã không tạo cho ông cơ sở nào để vui sướng. Ông sinh ra năm 1805, khoảng thời gian những cuộc chiến tranh của Napôlêông, tại một thành phố Đan Mạch cổ kính - Ôđenzê - trong gia đình một người thợ giày.

Thành phố Ôđenzê nằm ở một trong những thung lũng giữa những quả đồi thấp trên đảo Fiun. Trong những thung lũng trên đảo hầu như lúc nào cũng có sương mù lẫn quất, còn trên đỉnh những quả đồi thì lại nở hoa thạch thảo ⁽¹⁾.

Nếu ta nghĩ kỹ một chút xem Ôđenzê giống cái gì thì ta có thể nói rằng nó gợi ta nghĩ đến nhiều hơn hết một thành phố đồ chơi của trẻ con bằng gỗ sồi đen.

Không phải vô cớ mà Ôđenzê nổi tiếng vì thợ chạm gỗ. Một người trong bọn họ, Klaux Becgơ - tay thợ cả nổi tiếng thời trung cổ - đã dùng gỗ mun chạm một bàn thờ đồ sộ cho thành đường Ôđenzê. Bàn thờ nguy nga và dữ tợn đó không những đã làm cho trẻ con mà cả người lớn nữa phải kinh hãi.

Nhưng những người thợ chạm Đan Mạch không phải chỉ làm bàn thờ và tượng thánh.

Đối với họ, làm những pho tượng bằng những khúc gỗ lớn dùng để trang hoàng mũi những con tàu buồm theo tục lệ hàng hải vẫn thú hơn. Đó là những pho tượng Đức Mẹ mộc mạc nhưng có sự biểu hiện, tượng thần biển Neptuyn, tượng thủy thần Nêrêix, những con ca heo, những con cá ngựa đầu cúi gập. Người ta thếp vàng, sơn màu cô ban và vàng lên những tượng ấy và

1. Một giống cây thuốc giống thạch thảo Tam dịch.

đặc biệt họ quét sơn dày đến nỗi sóng biển nhiều năm ròng rã cũng không thể làm bong hết hoặc làm hư sơn.

Thực ra, những người thợ chạm các pho tượng cho tàu biển kia chính là những nhà thơ của biển cả và là những nhà thơ của nghề nghiệp bản thân họ. Không phải ngẫu nhiên mà trong gia đình một người thợ chạm như vậy đã xuất hiện một trong những nhà điêu khắc vĩ đại nhất của thế kỷ thứ mười chín, bạn của Andecxen là Anbe Torvanxen⁽¹⁾, người Đan Mạch.

Chú bé Andecxen đã trông thấy những tác phẩm điêu luyện của những tay thợ chạm không phải chỉ trên những con tàu mà cả trên những ngôi nhà ở Ôđenzê. Chắc hẳn ở Ôđenzê ông đã biết ngôi nhà cổ lỗ, nơi người ta khắc niên hiệu xây nhà trên một tấm gỗ dày trong tám khung bằng những bông hồng và những bông tuylip. Cũng ở đó người ta đã khắc vào gỗ cả một bài thơ và trẻ con đã học thuộc lòng bài thơ đó. Còn những người thợ giày thì treo trên cửa những tấm biển gỗ có hình con đại bàng hai đầu tỏ ý họ bao giờ cũng đóng giày từng đôi.

Cha Andecxen làm nghề đóng giày, nhưng trên cửa nhà ông không treo hình con đại bàng hai đầu. Chỉ những người thợ có chân trong phường bạn mới có quyền treo những tấm biển như vậy, mà cha Andecxen thì quá nghèo, không có tiền góp với phường.

Andecxen lớn lên trong cảnh bần hàn. Niềm tự hào duy nhất của gia đình Andecxen là sự sạch sẽ đặc biệt trong nhà họ, chiếc thùng đất hành mọc um tùm và vài chậu cảnh trên các cửa sổ.

Trong các chậu cây, hoa tuylip nở. Hương thơm của hoa lẫn vào trong tiếng chuông đồ hồi, tiếng búa thợ giày của người cha, tiếng trống dồn dập của những người lính đánh trống bên đồn binh, tiếng sáo của anh nhạc công lang thang và những bài hát khàn khàn của những tay thủy thủ đang dẫn những chiếc sà lan thô kệch vào trong vịnh biển lân cận.

1. Nhà điêu khắc nổi tiếng Thorvaldsen (1779 - 1884).

Trong tất cả cái phong phú muôn màu muôn vẻ của những con người, những sự kiện tũn mủn, màu sắc và âm thanh vây quanh một chú bé tỉnh tỉnh lặng lẽ, Andecxen đã tìm được cơ để nghĩ ra đủ mọi thứ chuyện.

Trong nhà Andecxen, chú bé chỉ có một người nghe biết ơn người kể - đó là lão mèo già Cắclơ. Nhưng Cắclơ mắc một tật lớn - lão thường ngủ thiếp đi, không nghe hết câu chuyện cổ tích thú vị. Cái tuổi già của loài mèo đã thắng lão, như người ta thường nói.

Nhưng chú bé không giận lão mèo già. Chú tha mọi tội cho lão vì Cắclơ không bao giờ cho phép mình nghi ngờ sự tồn tại của những mụ phù thủy, của anh chàng ranh ma Khumpê - Đumpê, những tay thông ống khói tinh đời, những bông hoa biết nói và những con ếch đội vòng kim cương trên đầu.

Những câu chuyện cổ tích đầu tiên mà chú bé được nghe là những câu chuyện do cha chú và các bà lão trong viện làm phúc cho người tàn tật gần đó kể lại. Những bà lão nọ suốt ngày ngồi gò lưng đan những sợi len xám và lấu bầu kể những câu chuyện thực thà của họ. Chú bé xoay chuyển lại những câu chuyện ấy theo ý mình, tô điểm thêm cho chúng, giống như chú quét lên chúng những lớp sơn mới và trong một hình thức khác hẳn, chú lại kể những câu chuyện ấy, nhưng lần này người nghe lại là các bà lão nọ. Còn các bà lão thì chỉ biết ngạc nhiên và thì thầm với nhau rằng thằng bé Crixian quá thông minh và vì thế nó sẽ chết yếu.

*

* *

Trước khi kể tiếp cho các bạn nghe, tôi cần phải dừng lại ở một đặc điểm của Andecxen mà tôi đã nói qua - ở chỗ ông biết cách vui sướng với tất cả những gì thú vị và tốt đẹp mà ta luôn gặp ở mỗi con đường nhỏ, ở mỗi bước đi.

Của đáng tội, gọi các đặc điểm ấy là sự biết cách thì không đúng. Đúng hơn nên gọi cái đó là tài năng, là cái khả năng hiếm

có nó cho ta nhận thấy những điều lọt qua con mắt lười biếng của mọi người.

Chúng ta đi trên mặt đất nhưng chúng ta đâu có luôn nghĩ đến chuyện cúi xuống và thận trọng xem xét một cách tỉ mỉ cái mặt đất ấy, xem xét một cách tỉ mỉ tất cả những gì ở dưới chân ta. Nhưng nếu chúng ta cúi xuống, hoặc hơn nữa, nằm xuống mà quan sát nó thì ở mỗi tấc đất ta có thể tìm thấy biết bao điều thú vị.

Chẳng lẽ lại không thú vị sao khi một mảnh rêu khô đang để rơi lả tả những bông hoa hình chén nhỏ bé của nó những phấn hoa màu ngọc bích, hoặc một bông mả đề giống như chiếc ngù màu tím nhạt của anh linh? Hoặc một mảnh xà cừ tí xiu, nhỏ đến nỗi không thể làm nổi một chiếc gương bỏ túi cho con búp bê, nhưng lại đủ lớn để tràn đầy và lấp lánh biết bao nhiêu màu sắc dịu dàng như ánh sáng của buổi bình minh trên bầu trời Bantich.

Chẳng lẽ mỗi ngọn cỏ đầy ứ nhựa thơm ngào ngạt và mỗi hạt đoạn nhỏ bé đang bay kia lại không phải là tuyệt đẹp sao? Từ hạt đó nhất định sẽ mọc lên một cây đoạn cường tráng.

Có biết bao nhiêu cái ta nhìn thấy dưới chân ta? Về tất cả những cái có thể viết một truyện ngắn và những cổ tích - nghe xong những cổ tích ấy người ta chỉ còn biết lắc đầu vì ngạc nhiên và bảo nhau:

- Chao ôi, cái thằng bé dài ngoằng ngoằng con lão thợ giày Òdenzê kiếm đâu ra được cái tài năng quý hoá đến thế? Rõ là một thằng phù thủy.

Không phải chỉ có thơ ca của nhân dân đưa con trẻ vào thế giới cổ tích, mà cả kịch. Trẻ con hầu như bao giờ cũng coi kịch như một câu chuyện thần tiên.

Cảnh trí huy hoàng, ánh sáng của đèn dầu, tiếng giáp trụ của những chàng hiệp sĩ kêu lách cách, âm nhạc âm vang giống như tiếng sấm của một trận đánh, những giọt lệ của các nàng công chúa với những hàng lông mi xanh, những tên ác ôn râu

lừa tay nắm chặt đốc những lưỡi gươm sứt mẻ, điệu nhảy của đàn thiếu nữ áo quần mỏng tang - tất cả những cái đó hoàn toàn chẳng có gì giống thực tại và tất nhiên chỉ có thể xảy ra trong một câu chuyện thần tiên.

Ở Ôđenzê có rạp hát của tỉnh. Ở đó chú bé Crixtian lần đầu tiên được xem một vở kịch mang cái tên bay bướm *Người con gái miễn sông Danuyp*. Vở kịch làm chú bé sùng sốt và từ đó chú trở thành một khán giả nhiệt tình cho đến trọn đời.

Andecxen không có tiền đi xem hát. Chú liền bay theo vở kịch thực sự bằng những vở kịch tưởng tượng. Chú đánh bạn với anh Pête, một người dân áp phích trong thành phố, giúp đỡ anh, và Pête, để trả công cho chú bé, mỗi lần có vở mới lại cho chú một tờ áp phích.

Crixtian mang áp phích về nhà, lúi vào một góc và sau khi đọc xong tên vở kịch và tên các nhân vật, chú liền nghĩ ra một vở kịch sôi nổi của mình cũng dưới cái tên kịch in trên áp phích.

Chú tưởng tượng như vậy mấy ngày liền. Cứ như thế, một chương trình biểu diễn bí mật của cái nhà hát tưởng tượng trẻ em đã hình thành, trong đó chú là tất cả: là tác giả kịch bản và là diễn viên, là nhạc công và là họa sĩ, là người phụ trách ánh sáng và là ca sĩ.

Trong gia đình, Andecxen là con một và mặc dầu bố mẹ nghèo, chú vẫn được sống một cách đàng hoàng, không lo, không nghĩ. Cha mẹ không bao giờ phạt chú. Chú chỉ làm độc có một việc là mơ mộng liên miên. Hoàn cảnh ấy đã làm chú thậm chí không được học hành đúng lúc. Chú bắt đầu đi học chậm hơn những đứa trẻ cùng năm sinh và cho đến khi đứng tuổi, nhà văn Andecxen khi viết vẫn không tin chắc mình viết đúng và vẫn mắc nhiều lỗi chính tả.

Phần lớn thời gian, Andecxen tiêu khiển trong cái cối xay cũ kỹ bên bờ sông Ôđenzê. Chiếc cối xay bị những dòng nước và những tia nước bắn tung toé bao bọc, toàn thân run rẩy vì già yếu.

Những chòm râu xanh của đất bùn từ trong những máng cối

xay thùng lỗ chỗ quện lầy nhau. Nơi bờ đập những con cá lười biếng lội trong bèo tấm.

Một người nào đó đã kể cho chú nghe rằng, ngay dưới cái cối xay này, ở đầu bên kia trái đất là nước Trung Hoa và người Trung Hoa có thể dễ dàng đào một đường ngầm đến Ôđenzê và họ sẽ bắt thần xuất hiện trong những chiếc áo thụng đỏ bằng lụa bóng thêu rồng vàng, cầm những chiếc quạt kiểu diêm trong tay bước đi thong thả trên phố phường của cái thành phố Đan Mạch mốc thối của chú.

Chú bé đợi mãi sự mầu nhiệm đó nhưng không hiểu sao không thấy nó xảy ra.

Ngoài cái cối xay, ở Ôđenzê còn có một chỗ nữa lôi cuốn chú bé Andecxen. Trên bờ con sông đào có trại của một ông già thủy thủ đã về hưu. Trong vườn, ông già thủy thủ đặt mấy khẩu đại bác nhỏ bằng gỗ và bên cạnh những khẩu đại bác một chàng lính cao lớn, cũng bằng gỗ.

Khi tàu qua sông đào, những khẩu đại bác bắn đạn giả và chàng lính cũng bắn loạn xạ lên trời bằng khẩu súng gỗ của chàng. Bằng cách đó người thủy thủ già chào mừng những người bạn có phước của ông - những thuyền trưởng chưa về hưu.

Vài năm sau, Andecxen đến trại của ông già, lúc đó chàng đã là một sinh viên. Ông lão thủy thủ đã mất nhưng một đoàn thiếu nữ, xinh đẹp đầy nhiệt tình, cháu của viên thuyền trưởng già, đã ồn ào ra đón nhà thơ trẻ giữa những vòng hoa.

Chính vào thời gian ấy, lần đầu tiên trong đời, Andecxen cảm thấy mình yêu một trong những cô gái nọ - tình yêu ấy, tiếc thay, lại mờ nhạt và không được đáp lại. Trong cuộc sống không phẳng lặng của ông những lần say mê đàn bà đã xảy ra đều tương tự như vậy.

Andecxen mơ ước về tất cả những gì chàng có thể nghĩ tới. Cha mẹ chàng thì lại mong mỏi cho chàng trở thành một người thợ may cừ. Mẹ chàng dạy chàng cắt và khâu. Nhưng nếu chú bé Andecxen có khâu gì thì đó lại là những bộ quần áo sặc sỡ

cho những con búp bê nhà hát của chú (lúc đó chú đã có một nhà hát riêng của mình ở trong nhà). Thay vào công việc cắt quần áo, chú bé đã học được lối cắt giấy điêu luyện thành những hình phức tạp và những cô vũ nữ tí hon đang quay mình trên một chân. Với nghệ thuật ấy Andecxen đã làm mọi người phải kinh ngạc, ngay cả trong tuổi già của ông.

Tài may vá về sau này đã giúp ích nhà văn Andecxen. Ông sửa bản thảo những nhật đến nỗi không còn chỗ chữa thêm nữa. Lúc đó Andecxen bèn viết những đoạn chữa lên những tờ giấy rời và cẩn thận lấy chỉ khâu vào bản thảo - ông vá những mụn vá vào bản thảo.

Khi Andecxen vừa mười bốn tuổi thì cha ông mất. Nhớ lại chuyện đó, Andecxen kể rằng có một con dế đã suốt đêm than vãn cho người đã khuất, trong khi đó suốt đêm chú bé khóc ròng.

Người thợ giày tinh tinh nhút nhát, không có gì đáng được người đời để ý tới ngoài việc ông đã tặng cho thế giới con trai của mình - người kể chuyện cổ tích và nhà thơ - đã lìa bỏ cuộc đời trong tiếng nỉ non của con dế sau lò sưởi.

Sau khi cha mất ít lâu, Andecxen xin phép mẹ ra đi và dùng số tiền ít ỏi dành dụm được, chàng rời Ôđenzê tới thủ đô Copenhagơ để tìm kiếm hạnh phúc, mặc dầu chàng cũng chẳng biết hạnh phúc ở chỗ nào.

Trong tiểu sử phức tạp của Andecxen khó mà định được đâu là khoảng thời gian ông bắt đầu viết những truyện thần tiên đầu tay của mình.

Từ thuở còn thơ, trong trí nhớ của Andecxen đã ngập đủ mọi truyện thần tiên. Nhưng những truyện đó còn nấp ở một chỗ kín đáo. Chàng thanh niên Andecxen trong một thời gian tự coi mình là ca sĩ, là diễn viên múa, là người ngâm thơ, là nhà trào phúng, nhà thơ và nhà biên kịch, là gì cũng được, nhưng không phải là người kể chuyện cổ tích. Mặc dầu như vậy, giọng nói văng vẳng của những câu chuyện thần tiên vẫn cứ vang lên, lúc thì ở tác

phẩm này, lúc thì ở tác phẩm khác của ông, như là tiếng một sợi dây đàn ta vừa đông tới nhưng lại buông ngay.

Tri tưởng tượng khoáng đạt thấu tóm trong cuộc sống quanh ta hàng trăm tiểu tiết và tập hợp chúng lại trong một câu chuyện chừng chạc và thông minh. Người kể chuyện cổ tích không coi thường bất cứ việc gì, dù đó chỉ là cổ một chai bia, một hạt sương trên lông mà con vàng anh đã để rơi, hay cái cột đèn gì ngoài phố. Bất cứ ý nghĩ mạnh mẽ nhất và đẹp đẽ nhất nào cũng có thể hiện trong sự giúp đỡ bạn bè của những vật giản dị kia.

Cái gì đẩy Andecxen vào lãnh vực của những chuyện thần tiên.

Chính ông đã thường nói rằng, ông viết những truyện thần tiên đạt hơn hết trong lúc chỉ có một mình một bóng với thiên nhiên, "nghe giọng nói của thiên nhiên", nhất là trong thời gian ông nghỉ trong những khu rừng Zelandia, những khu rừng gần như bao giờ cũng bị trùm lấp trong một màn sương mỏng và thiêm thiếp dưới ánh lấp lánh yếu ớt của những vì sao. Tiếng biển rì rào xa xa vắng vào trong những khu rừng rậm rạp nọ tạo cho chúng một vẻ huyền bí.

Nhưng chúng ta cũng biết rằng Andecxen đã viết nhiều truyện cổ tích trong mùa đông, lúc đang độ tung bừng những cây thông hội hè của con trẻ và ông đã khoác cho chúng một hình thức tao nhã, chỉ có ở những đồ trang hoàng cho những cây thông đầu năm.

Tất nhiên! Mùa đông ở ven biển, những tấm thảm tuyết, tiếng còi nổ tí tách trong lò sưởi và ánh sáng chan hoà của đêm đông - tất cả những cái đó đều dành cho những truyện thần tiên. Mà rất có thể câu chuyện xảy ra ở một phố Copenhagơ đã thúc đẩy Andecxen trở thành người kể truyện cổ tích.

Một đứa trẻ đang chơi trên bậu cửa sổ của một ngôi nhà cũ ở Copenhagơ.

Đồ chơi của nó không nhiều, vài cái hộp, một con ngựa bằng giấy bồi cũ kỹ đã mất cả đuôi và bị tẩm nhiều lần nên đã bạc hết lông, và một chú lính chì gãy.

Mẹ chú bé - một thiếu phụ trẻ - ngồi thêu bên cửa sổ.

Trong lúc đó, ở cuối phố vắng, về phía hải cảng cũ, nơi những cột buồm tàu bè nghiêng ngả trên nền trời làm ta buồn ngủ, xuất hiện một người đàn ông rất gầy, cao, mặc bộ quần áo đen. Ông ta đi nhanh, dáng đi nhún nhảy, không vững, vung vẩy hai cánh tay dài và nói lẩm bẩm một mình.

Ông ta cầm mũ ở tay và vì thế trông rõ vầng trán rộng thoải thoải, cái mũi khoằm ⁽¹⁾ đôi mắt xám hơi nheo.

Ông không đẹp, nhưng duyên dáng và làm người ta có cảm giác ông là một người nước ngoài. Một nhánh bạc hà thơm được gài vào khuyết áo đuôi tôm.

Nếu như ta có thể nghe trộm những tiếng lẩm bẩm của con người không quen biết kia, ta sẽ thấy ông đang ngâm nga những vần thơ:

*Ôi hoa hồng dịu êm kỷ ức ngày xưa,
Ta ôm ấp người trong lồng ngực của ta.*

Thiếu phụ sau khung thêu ngừng đầu lên và nói với chú bé:

- Kìa, ông Andecxen, nhà thơ của chúng ta đang đi kia. Nghe bài hát ru em của ông, con ngủ dễ lắm đây.

Chú bé ngược mắt lên nhìn người lạ mặt trong bộ đồ đen, vờ lấy chú linh cụt chân duy nhất của chú chạy ra ngoài phố và nhét chú linh vào tay Andecxen rồi chạy đi ngay.

Đó là một món quà vô cùng hào phóng. Andecxen hiểu điều đó. Ông gài chú linh chì vào trong khuyết áo đuôi tôm bên cạnh nhánh bạc hà như thể gài một tấm huân chương rồi rút khăn tay, ông sẽ thấm lên mắt - các bạn ông đã không vô lý khi lên án ông giàu xúc cảm.

Còn thiếu phụ, sau khi ngừng thêu và ngừng đầu lên nàng nghĩ rằng nàng sẽ hạnh phúc biết bao, đồng thời cũng sẽ gian khổ biết bao, nếu như nàng chung sống với nhà thơ kia, giá thử

1. Nguyên văn: Mũi như mũi đại bàng.

nàng có thể yêu ông. Người ta nói rằng, đến cả nữ danh ca trẻ tuổi Gianni Lundơ mà ông yêu say đắm - mọi người đều gọi nàng là nàng "Gianni chối lợi" - cũng không thể làm Andecxen từ bỏ bất cứ thói quen nhà thơ nào của ông, bất cứ câu chuyện bịa nào của ông.

Mà những chuyện bịa đó rất nhiều. Một lần ông đã nghĩ cả đến chuyện gắn vào cột buồm chiếc thuyền đánh cá một chiếc đàn dây⁽¹⁾ để nghe tiếng hát rền rĩ của nó vào mùa gió sáu Tây bắc thương xuyên thổi vào Đan Mạch.

*

* *

Andecxen cho rằng cuộc đời ông là tuyệt đẹp, và gần như không vẩn mây mù nhưng tất nhiên, đó chẳng qua là nhờ ở tình yêu đời của con trẻ trong ông. Tính hiền dịu đối với cuộc sống đời thường là dấu hiệu xác thực của một nội tâm phong phú. Những người như Andecxen chẳng thích thú gì việc tiêu phí thời gian và sức lực trong cuộc đấu tranh với những thất bại trong cuộc sống, trong khi xung quanh mình thơ ca rõ ràng đang lấp lánh và cần phải sống trong thơ ca, chỉ bằng thơ ca và không bỏ lỡ cái khoảnh khắc ngăn ngủi khi mùa xuân lướt nhẹ đôi môi trên cây cối. Hạnh phúc biết bao nếu ta không bao giờ nghĩ đến những điều rủi ro trong cuộc sống! Chúng đáng giá gì so với mùa xuân tốt lành và ngát hương kia.

Andecxen muốn được nghỉ ngơi, và được sống như thế, nhưng thực tại chẳng hề tử tế với ông, mặc dầu ông xứng đáng được như vậy.

Trong đời Andecxen đã có nhiều, rất nhiều nỗi đau khổ và bực dọc, nhất là trong những năm đầu tiên ở Kôpenhagơ, những năm nghèo khổ, sống dưới sự bảo trợ khinh thị của các nhà thơ, các nhà văn và các nhạc sĩ đã được người đời công nhận.

1. Nguyên văn: một chiếc đàn hình hộp có nhiều dây căng khi thổi vào thì kêu thành tiếng.

Đã qua nhiều lần, ngay cả trong tuổi già của ông, người ta đã cho Andecxen biết rằng ông chỉ là một người "bà con nghèo" trong nền văn học Đan Mạch, rằng ông - con trai một tên thợ giày và là một kẻ nghèo khó - cần phải biết chỗ đứng của mình giữa các quý ngài cổ vấn và quý ngài giáo sư.

Nói về mình, Andecxen kể lại rằng trong suốt đời ông, ông đã nhiều lần ném mùi cay đắng. Người ta bịt miệng ông, vu khống ông. Người ta chế giễu ông. Vì lẽ gì?

Vì trong người ông có "máu dân đen", vì ông không giống những tên tiểu nhân hãnh tiến, vì ông không biết sống.

Người ta coi sự không biết cách sống trong cái xã hội trường giả ở Đan Mạch là một khuyết tật nặng nề nhất. Andecxen chỉ là một cái gai trong xã hội đó. Cái gã kỳ quặc ấy, cái gã nhân vật đáng buồn cười của thơ ca đã sống dậy và bất thần xuất hiện từ trong một tập thơ ca ấy - theo lời triết gia Kiêckegorơ - đã quên mất câu thần chú để trở về giá sách bụi bặm của thư viện.

Andecxen nói về mình thế này: "Tất cả những gì tốt đẹp trong tôi đều bị người ta nhân xuống bùn nhơ". Ông còn nói đến những chuyện cay đắng hơn nữa, tự ví mình với một con chó bị chết đuối mà lũ trẻ con ném đá, nhưng không phải vì căm ghét mà chỉ là để đùa nghịch cho vui.

Phải, đường đời không trải hoa đối với con người có tài nhìn thấy trong đêm tối quang xạ của hoa tường vi giống ánh lấp lánh của đêm trắng, con người có tai nghe thấy tiếng cầu nhàu của một gốc cây bị dẫn lưu cứu trong rừng.

Andecxen đau khổ ghê gớm và ta chỉ còn biết nghiêng mình trước tinh thần dũng cảm của con người, trên đường đời của mình, đã không để mất đi cả lòng mong mỏi điều thiện cho đồng loại, cả niềm khát khao chính nghĩa lẫn khả năng nhìn thấy thi ca ở bất cứ nơi nào nó có.

Ông đau khổ nhưng không khuất phục. Ông công phẫn. Ông tự hào về sự gần gũi máu mủ của mình với những người nghèo khổ - những người dân cày và những người thợ. Ông gia nhập

"Liên đoàn thợ thuyền" và là người đầu tiên trong các nhà văn Đan Mạch đọc cho thợ thuyền nghe những truyện thần tiên của mình.

Ông thẳng tay và mai mỉa đối với những gì khinh thị con người bình dị, đối với bất công và lừa dối. Trong ông, bên cạnh lòng chân thành của con trẻ, còn có tính châm biếm sâu cay. Ông đã biểu thị tính đó một cách hết sức mạnh mẽ trong truyện cổ tích của ông về ông vua cười truông.

Khi nhà điêu khắc Torvanxen, con trai của một người nghèo khổ và bạn của Andecxen qua đời, Andecxen không thể nào chịu nổi khi nghĩ đến chuyện những kẻ quyền quý Đan Mạch kia sẽ đi diễu một cách khoa trương sau linh cữu Torvanxen đằng trước tất cả mọi người.

Andecxen sáng tác một bản *cantat* ⁽¹⁾ nhân dịp Torvanxen qua đời. Ông triệu tập con cái những người nghèo khổ trong toàn thành Amxterđam đi đưa đám Torvanxen và những đứa trẻ ấy đã đi thành hàng dọc hai bên xe tang và hát bản *cantat* của Andecxen, bắt đầu bằng những lời như sau:

*Hãy nhường đường cho những người nghèo khó đến với
linh cữu*

Kẻ đã khuất xuất thân từ trong bọn họ.

Andecxen viết về nhà thơ Inghêman, bạn của ông, rằng Inghêman đã đi tìm những hạt giống thơ trên đất đai của dân cày. Những lời đó nói về bản thân Andecxen còn xứng đáng hơn. Ông đã lượm lặt những hạt thơ từ những cánh đồng dân cày, ủ áp nó nơi tim ông, gieo chúng trong những túp lều và từ những hạt đó đã lớn lên và nở những hoa thơ tuyệt đẹp, chưa từng thấy, chúng đem lại niềm vui cho trái tim những người cùng khổ.

*

* *

1 Một bản hát dùng cho một hoặc nhiều giọng thông thường cho một dàn hợp xướng có tính chất nghiêm trang.

Đã có những năm học tập khó khăn và nhọc nhằn khi Andecxen buộc phải ngồi cùng bàn trong trường cùng với những đứa trẻ ít tuổi hơn ông rất nhiều.

Đã có những năm tâm hồn rối loạn và đó là những năm vô cùng đau khổ tìm tòi đường đi chân chính cho mình. Bản thân Andecxen trong một thời gian dài vẫn không biết những lĩnh vực nào của nghệ thuật là cân xứng với tài năng của ông ⁽¹⁾.

Khi đã về già Andecxen nói về mình: "Giống như người dân miền núi đục vào vách đá những bậc thang, tôi đã chậm chạp và khó nhọc kiếm lấy một chỗ cho mình trong văn học".

Ông không biết gì về sức mạnh của mình, mãi cho tới khi nhà thơ Inghêman đưa cọt nói với ông:

"Anh có một khả năng quý báu là trong bất cứ công rãnh nào anh cũng tìm ra được ngọc trai".

Câu nói đó, đã làm cho Andecxen phát hiện được bản thân ông.

Và thế là năm thứ hai mươi ba của đời ông, một cuốn sách thực sự Andecxen đã ra đời: cuốn *Chuyến đi chơi lên đảo Amaghe*.

Trong cuốn sách đó Andecxen cuối cùng đã quyết định thả "đàn ong tưởng tượng rực rỡ sắc màu" của mình ra cho cuộc đời.

Một cái rùng mình nhẹ nhẹ của long khâm phục nhà thơ trước đó không người biết đến lướt qua trên nước Đan Mạch. Tương lai dần trở nên sáng sủa.

Dùng ngay số tiền nhuận bút ít ỏi đầu tiên mà người ta trả cho những cuốn sách của mình, Andecxen hướng về chuyến đi du lịch qua các nước châu Âu.

Ta hoàn toàn có quyền gọi những chuyến đi liên tiếp của Andecxen là những chuyến du lịch, không phải chỉ du lịch trên mặt đất mà còn là du lịch qua các người đương thời vĩ đại của ông. Bởi vì bất cứ nơi nào Andecxen đặt chân tới, bao giờ ông

1. Nguyên văn: có liên lạc máu mủ với tài năng ông.

cũng làm quen với những nhà văn, nhà thơ, nhạc sĩ và họa sĩ mà ông yêu mến.

Những sự quen biết như thế, Andecxen không phải chỉ coi là dĩ nhiên mà còn là cần thiết. Khối óc thông thái và tài năng rực rỡ của những con người đương thời vì đại làm tràn ngập con người ông cảm giác về sức lực của chính ông.

Tất cả đời ông đã qua đi trong sự xúc động kéo dài, trong sự thay đổi thường xuyên những đất nước, những thành phố, những dân tộc và những người bạn đường, trong những đợt sóng của "thơ trên đường", trong những cuộc gặp gỡ lạ kỳ và trong suy tưởng không kém phần kỳ lạ.

Ông viết ở bất cứ nơi nào ông thèm viết. Ai là người có thể đếm được xem có bao nhiêu vết xước do ngòi bút nhọn và hấp tấp của ông để lại trên những bình mực bằng thiếc trong các khách sạn Rôma, Pari, Aphin và Kônxtantinôpôn, Lônđon và Amxterđam.

Tôi đã nhắc đến ngòi bút hấp tấp của Andecxen. đành phải gác lại câu chuyện về những chuyến du lịch của ông trong đôi phút để giải thích cách nói đó.

Andecxen viết rất nhanh, mặc dầu sau đó ông sửa lại bản thảo rất lâu và khắc nghiệt.

Ông viết nhanh như vậy vì ông có tài ứng tác. Andecxen là một kiểu mẫu trong sáng nhất về một người có tài ứng tác.

Tài ứng tác là sự đáp ứng nhạy bén của nhà thơ đối với bất cứ ý nghĩ nào của người khác, bất cứ một kích thích nào từ bên ngoài, là sự biến hoá ngay tức khắc ý nghĩ đó thành những dòng hình tượng và những bức tranh nhịp nhàng cân đối. Tài năng đó chỉ có trên cơ sở một trí nhớ tuyệt diệu.

Andecxen viết cuốn truyện vừa của mình về nước Ý như một người có tài ứng tác. Chính vì thế mà ông đặt tên cho cuốn đó là: *Người có tài ứng tác* và rất có thể Andecxen mang một tình yêu sâu sắc và kính trọng đối với Hainơ phần nào vì ông tìm thấy ở nhà thơ Đức một người bạn đồng nghiệp cũng có tài ứng tác.

Nhưng chúng ta hãy trở lại những chuyến du lịch của Crixian Andecxen.

Trong chuyến du lịch đầu tiên ông đi trên bờ biển Kattêhat dày đặc hàng trăm tàu buồm. Đó là một chuyến đi rất vui vẻ. Vào khoảng thời gian đó biển Kattêhat xuất hiện những chiếc tàu thủy đầu tiên, tàu Đan Mạch và tàu "Calêđôni". Chúng gây một trận phong ba công phẫn trong đám *sippơ*⁽¹⁾ của những con tàu chạy buồm.

Khi những chiếc tàu thủy chạy máy hơi nước nhà khói đầy kênh và bồi rồi đi qua hàng thuyền buồm, chúng bị người ta nhạo báng hết sức tàn tệ. Những tay *skipơ* bắc loa về phía những chiếc tàu thủy mà gửi sang những lời nguyên rủa chọn lọc nhất. Họ gọi những con tàu biển kia là "bọn nạo ống khói" "bọn chở khói", "những cái đuôi sậy" và "những cái chậu gỗ thối khắm". Cuộc cãi lộn tàn nhẫn theo kiểu hàng hải ấy làm cho Andecxen buồn cười.

Nhưng chuyến đi Kattêhat không được tính vào các chuyến du lịch của Andecxen. Sau chuyến đi đó bắt đầu những "chuyến du lịch thực sự" của ông. Ông đã đi vòng quanh châu Âu nhiều lần, đã đến miền Tiểu Á và cả châu Phi.

Ở Pari ông làm quen với Victo Huygô và nữ nghệ sĩ vĩ đại Rasen, trò chuyện với Banzắc, đến chơi nhà Hainơ. Ông bắt gặp nhà thơ Đức đang cùng ngồi với bà vợ Pari kiều diễm của ông, chung quanh bà là một đám trẻ ồn ào. Nhận thấy vẻ luống cuống của Andecxen (trong thâm tâm ông thường vẫn sợ con trẻ), Hainơ nói:

- Ông đừng sợ. Đây không phải các cháu nhà đầu. Chúng tôi mượn của bà con hàng xóm đấy.

Duyma dẫn Andecxen đi xem hát ở các rạp rẻ tiền ở Pari, còn Andecxen thì hôm bắt gặp Duyma đang viết cuốn tiểu thuyết thường kỳ của ông, Duyma lúc thì ầm ầm chửi nhau với những nhân vật của mình, lúc thì nghiêng ngả vì cười sặc sụa.

1. Tiếng Hà Lan: *Schipper* - thuyền trưởng tàu buồm.

Vecne, Suman, Mendênxôn, Rôtxinhì và Lixt biểu diễn những tác phẩm của mình cho Andêcxen nghe. Andêcxen gọi Lixt là "linh hồn của dòng tố trên những dây đàn".

Ở London, Andêcxen gặp Dickenx. Hai người nhìn thẳng vào mắt nhau. Andêcxen không chịu nổi, quay mặt đi và khóc. Đó là những giọt nước mắt của lòng khâm phục trước trái tim vĩ đại của Dickenx.

Sau đó Andêcxen đến thăm Dickienx ở ngôi nhà nhỏ của ông ở trên bờ biển. Ngoài sân, một người Ý đang buồn bã quay phong cầm Bacbari, bên ngoài cửa sổ trong tranh tối tranh sáng, ánh lên lửa hải đăng, những con tàu lộc ngộc từ trong sông Thênzơ bơi ra biển, đi qua nhà, còn bờ bên kia sông thì rực sáng như than bùn cháy - đó là những nhà máy và những xưởng sửa chữa tàu biển nhả khói.

- Nhà tôi đây trẻ. - Dickenx nói với Andêcxen và vỗ tay một cái. Lập tức mấy đứa trẻ con trai và con gái Dickenx chạy vào phòng, vây lấy Andêcxen và hôn ông để cảm ơn ông vì những truyện cổ tích của ông.

Nhưng nơi Andêcxen thường đến nhiều hơn hết và lâu hơn hết là Ý.

Rôma đối với ông, cũng như đối với rất nhiều nhà văn và họa sĩ nước ngoài, đã trở thành tổ quốc thứ hai. Một lần Andêcxen đi xe ngựa trên đất Ý. Đó là một đêm xuân đầy những ngôi sao lớn. Mấy cô gái quê ngồi vào xe. Trời tối đến nỗi hành khách không thể nhìn rõ nhau. Nhưng mặc dầu họ không nhìn rõ nhau, một câu chuyện đùa vui về đã bắt đầu trong đám hành khách. Phải, đêm đó trời tối đến nỗi Andêcxen chỉ nhận thấy những đôi môi ướt của các cô gái bóng lên.

Ông bắt đầu kể cho các cô gái nghe những câu chuyện về chính họ. Ông nói về họ như nói về những nàng công chúa trong truyện thần tiên. Ông nói say mê. Ông ca ngợi những cặp mắt xanh màu lá cây đầy bí ẩn, những bím tóc thơm ngát, những đôi môi hồng và những hàng lông mi nặng của các cô.

Mỗi cô gái đều đẹp theo cách riêng trong sự mô tả của Andecxen. Mỗi cô đều thấy hạnh phúc theo cách riêng của mình.

Các cô gái cười bồi rồi và mặc dầu trời tối, Andecxen vẫn nhận thấy những giọt lệ long lanh trong mắt mấy cô trong bọn họ. Đó là những giọt lệ biết ơn đối với người bạn đồng hành lạ lùng và tốt bụng.

Một cô trong bọn họ yêu cầu Andecxen tả ông cho họ biết.

Andecxen không đẹp trai. Ông biết điều đó. Nhưng lúc này đây, ông tả ông như một chàng trai thân hình cân đối, có duyên, với nước da mai má. Chàng trai ấy có một tâm hồn đang run rẩy chờ đợi tình yêu.

Cuối cùng chiếc xe dừng lại ở một thị trấn heo hút, nơi các cô gái đi đến. Đêm trở nên tối hơn. Các cô gái chia tay cùng Andecxen, hơn nữa, mỗi cô khi từ biệt còn tặng người lạ mặt kỳ quặc kia một cái hôn nồng nhiệt và dịu dàng.

Chiếc xe chuyển bánh. Khu rừng ồn ào bên ngoài cửa xe, những con ngựa phi phi và những chùm sao thấp của nước Ý toả sáng trên đầu. Và Andecxen cảm thấy mình hạnh phúc như thế trong cuộc sống chưa bao giờ ông được hạnh phúc như vậy. Ông cảm ơn những điều bất ngờ xảy đến trên đường, cảm ơn những cuộc gặp gỡ thoáng qua và đáng yêu.

Nước Ý đã chiếm được lòng Andecxen. Ông đã yêu tất cả mọi vật ở đó: những cái cầu đá chằng chịt dây leo, những mặt nhà bằng đá cẩm thạch đã đổ nát, những đứa trẻ da nâu rách rưới, những cánh rừng cam dại. Vonidơ - "bông sen ủa", những pho tượng thánh Latêran, khí trời mùa thu ngây ngất và ớn lạnh, những mái vòm lấp lánh trên thành Rôma, những bức tranh cổ, nắng dịu dàng và nhiều ý nghĩ sáng tạo mà nước Ý đã sinh ra trong trái tim ông.

*

* *

Andecxen qua đời năm 1875.

Mặc dầu những rủi ro thường gặp, ông đã được hưởng hạnh phúc chân chính làm người mà nhân dân nước ông yêu mến.

Tôi không dẫn ra đây tất cả những gì Andecxen đã viết. Cái đó có lẽ cũng chẳng cần thiết. Tôi chỉ muốn phác qua một hình ảnh vội vàng của nhà thơ và người kể truyện cổ tích ấy, con người kỳ quặc đáng yêu ấy, người ta mà đến lúc chết vẫn là một đứa trẻ chân thành, người có tài ứng tác đầy hào hứng và người có tài chiếm lĩnh tâm hồn người - cả trẻ con lẫn người lớn.

Ông là nhà thơ của người nghèo mặc dầu những đức vua coi việc được bắt bàn tay gầy guộc của ông là vinh dự.

Ông là ca sĩ bình dân. Cả cuộc đời ông chứng tỏ kho báu của nghệ thuật chân chính chỉ có ở trong tri thức của nhân dân và không ở nơi nào khác.

Thơ ca làm cho trái tim của nhân dân được no nê chẳng khác gì triệu triệu hạt bụi nước tí xíu làm bão hoà không khí trên đất đai Đan Mạch. Người ta nói vì thế mà không đâu có những câu vông rộng lớn và rục rờ như ở đây.

Chúc cho những câu vông đó sẽ lấp lánh thường xuyên hơn như những khối hoàn môn nhiều màu lấm sắc trên nấm mồ của người kể truyện cổ tích Andecxen và trên những khóm hồng bạch mà ông yêu mến.

KIM AN dịch

MỤC LỤC

BÔNG HỒNG VÀNG

| | |
|--|-----|
| • Bụi quý | 9 |
| • Chữ đề trên táng phiêu nham | 21 |
| • Những bông hoa làm bằng vỏ bảo | 31 |
| • Truyện ngắn đầu tiên | 36 |
| • Tia chớp | 48 |
| • Nhân vật nổi loạn | 54 |
| • Lịch sử một truyện dài | 61 |
| - Hoả tinh | 61 |
| - Đá vôi kỷ Đêvôn | 66 |
| - Nghiên cứu bản đồ địa lý | 81 |
| • Những vết khắc trong tim | 88 |
| • Ngón ngữ kim cương | 99 |
| Những cuốn từ điển | |
| • Câu chuyện xảy ra trong cửa hàng Ansvăng | 101 |
| • Những cái tượng chừng như vật vĩnh | 108 |
| • Ông lão trong quán điểm tâm ngoài ga | 126 |
| • Đêm trắng | 133 |
| • Cõi nguồn sáng tạo | 143 |
| • Chuyến xe đêm | 160 |
| • Cuốn sách định viết từ lâu | 176 |
| - Tsêkhốp | 179 |
| - Alếchxandơ | 181 |
| - Guy đờ Mốpaxăng | 182 |
| - Mácxim Gorki | 187 |
| - Vichto Huygô | 190 |
| - Makhain Privin | 193 |
| - A. Grin | 201 |
| - Edua Bagritxky | 204 |
| • Nghệ thuật nhìn thế giới | 211 |
| • Trên thùng xe tải | 227 |
| • Tự chúc. | 235 |

BÌNH MINH MƯA

| | |
|---------------------------------|-----|
| • Âm nhạc Vecdi | 299 |
| • Cây tường vi | 302 |
| • Trái tim nhút nhát | 321 |
| • Tuyết | 336 |
| • Gió biển | 349 |
| • Chú bé chăn bò | 358 |
| • Lời cầu nguyện của Madam Bôvê | 299 |
| • Bình minh mưa | 307 |
| • Cầu vồng trắng | 324 |
| • Bức điện | 332 |
| • Chiếc nhẫn bằng thép | 349 |
| • Bình nguyên tuyết phủ | 355 |
| • Người đầu bếp già | 372 |
| • Tàu tốc hành | 377 |
| • Lãng quã thông | 386 |
| • Gió "Xô-răng-gơ" | 398 |
| • Suối cá hương | 403 |
| • Một món quà | 410 |
| • Hạt cát | 415 |
| • Đám đông trên đại lộ bờ biển | 422 |
| • Cuộc phiêu lưu của bọ sừng | 433 |
| • Vườn nhà bà | 439 |
| • Pari chốc lát | 444 |
| • Những cuộc gặp gỡ ở ven biển | 488 |
| • Ngày Gorki qua đời | 496 |
| • Ruyđya Kipling | 498 |
| • Ixác Lêvitán | 502 |
| • Orest Kiprenxki | 530 |
| • Người kể chuyện cổ tích. | 569 |

BÔNG HỒNG VÀNG & BÌNH MINH MƯA

K. PAUXTÔPXKI

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC - 2003

Chịu trách nhiệm xuất bản

NGUYỄN VĂN LƯU

Chịu trách nhiệm bản thảo

NGUYỄN VĂN CỬ

Biên tập nội dung

NGÔ THANH TÂM

Sửa bản in

HUYỀN HUYỀN

Trình bày bìa

LÊ HOÀNG DUNG

In 800^C, khổ 14,5 x 20,5^{cm}. Tại số 2 Phạm Ngũ Lão, XN in 15.

Số XB: 188B/7 CXB-117/VHGP ký ngày 26/2/2003.

In xong và nộp lưu chiểu Quý II năm 2003

K. PAUXTÔPXKI

BÔNG HỒNG VÀNG & BÌNH MINH MÙA

Văn học nằm ngoài những định luật
của băng hoại. Chỉ mình nó không thừa nhận
cái chết

X. SÊĐRIN



GIÁ: 64.000Đ